KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỲ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)
NGUYỄN THỊ CÔI – VŨ VĂN QUÂN (đồng Chủ biên phần Lịch sử)
PHẠM THỊ THANH HUYỀN – ĐẶNG HỒNG SƠN
ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN ĐÌNH GIANG – PHẠM THỊ THU PHƯƠNG (đồng Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN THỊ THU HIỀN – ĐẶNG THỊ HUỆ – PHÍ CÔNG VIỆT

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 7

SÁCH GIÁO VIÊN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỲ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)
NGUYỄN THỊ CÔI – VŨ VĂN QUÂN (đồng Chủ biên phần Lịch sử)
PHẠM THỊ THANH HUYỀN – ĐẶNG HỒNG SƠN

ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN ĐÌNH GIANG – PHẠM THỊ THU PHƯƠNG (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ THU HIỀN – ĐẶNG THỊ HUỆ – PHÍ CÔNG VIỆT

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

7

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SÁCH GIÁO VIÊN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
CTGDPT	Chương trình giáo dục phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử và Địa lí 7 – Sách giáo viên là cuốn sách dùng cho các thầy, cô giáo dạy sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 7* (Bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*) – được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018 theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh, từ cách gắn kết kiến thức với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động học của các em. Với định hướng này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong sách giáo khoa không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà đem đến những nội dung thú vị giúp các em khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đặt ra, đồng thời là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp học sinh hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống.

Sách *Lịch sử và Địa lí 7 – Sách giáo viên* giới thiệu và hướng dẫn giáo viên triển khai một số phương án tổ chức dạy học các bài học trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 7* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình. Nội dung cuốn sách được biên soạn theo phân môn Lịch sử, Địa lí và Chủ đề chung. Mỗi phân môn và Chủ đề gồm hai phần sau:

Phần một. Hướng dẫn chung

Phần này giúp giáo viên biết được quan điểm ý tưởng biên soạn của sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 7* (Bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*), qua đó làm rõ những điểm đổi mới nổi bật của cuốn sách giáo khoa này so với sách giáo khoa Lịch sử, Địa lí hiện hành. Phần này đề cập đến một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá kết quả học tập của học sinh đối với môn *Lịch sử và Địa lí 7*.

Phần hai. Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức các hoạt động dạy học trong từng chương, bài (mục). Để thuận lợi cho giáo viên khi tổ chức dạy học, chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Tuy nhiên trong thực tế, các thầy, cô giáo có thể chủ động điều chỉnh thay đổi sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để học sinh hứng thú hơn với môn học.

Sách *Lịch sử và Địa lí 7 – Sách giáo viên* được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy, cô trong quá trình dạy học môn học.

Mặc dù các tác giả đã rất tâm huyết và nỗ lực, nhưng trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các quý thầy, cô giáo để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Trang

PHẦN LỊCH SỬ

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 8

I. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt của sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 7 – Phần Lịch sử 8

II. Giới thiệu sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 7 – Phần Lịch sử 9

III. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học 19

IV. Đánh giá kết quả học tập môn Lịch sử và Địa lí – Phần Lịch sử 24

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CHƯƠNG, BÀI CỤ THỂ 31

CHƯƠNG 1. TÂY ÂU TỪ THẾ KỈ V ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XVI 31

Bài 1. Quá trình hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở Tây Âu 32

Bài 2. Các cuộc phát kiến địa lí và sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu 41

Bài 3. Phong trào Văn hoá Phục hưng và Cải cách tôn giáo 50

CHƯƠNG 2. TRUNG QUỐC VÀ ẤN ĐỘ THỜI TRUNG ĐẠI 58

Bài 4. Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX 59

Bài 5. Ấn Độ từ thế kỉ IV đến giữa thế kỉ XIX 68

CHƯƠNG 3. ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ X ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XVI 77

Bài 6. Các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI 78

Bài 7. Vương quốc Lào 83

Bài 8. Vương quốc Cam-pu-chia 88

CHƯƠNG 4. ĐẤT NƯỚC DƯỚI THỜI CÁC VƯƠNG TRIỀU NGÔ – ĐINH – TIỀN LÊ (939 – 1009) 94

Bài 9. Đất nước buổi đầu độc lập (939 – 967) 95

Bài 10. Đại Cồ Việt thời Đinh và Tiền Lê (968 – 1009) 100

CHƯƠNG 5. ĐẠI VIỆT THỜI LÝ – TRẦN – HỒ (1009 – 1407) 107

Bài 11. Nhà Lý xây dựng và phát triển đất nước (1009 – 1225) 107

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 12. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống (1075 – 1077) 119
Bài 13. Đại Việt thời Trần (1226 – 1400) 127
Bài 14. Ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên 136
Bài 15. Nước Đại Ngu thời Hồ (1400 – 1407) 147
CHƯƠNG 6. KHỞI NGHĨA LAM SƠN VÀ ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ (1418 – 1527) 154
Bài 16. Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427) 154
Bài 17. Đại Việt thời Lê sơ (1428 – 1527) 163
CHƯƠNG 7. VÙNG ĐẤT PHÍA NAM VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ X ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XVI 172
Bài 18. Vương quốc Chăm-pa và vùng đất Nam Bộ từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI 172

PHẦN ĐỊA LÍ

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 183
I. Mục tiêu và nội dung chương trình của sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 7 – phần Địa lí 183
II. Giới thiệu sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí lớp 7 – phần Địa lí 186
III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học 190
IV. Đánh giá kết quả học tập 194
PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 197
CHƯƠNG 1. CHÂU ÂU 197
Bài 1. Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Âu 197
Bài 2. Đặc điểm dân cư, xã hội châu Âu 204
Bài 3. Khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở châu Âu 209
Bài 4. Liên minh châu Âu 214
CHƯƠNG 2. CHÂU Á 219
Bài 5. Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Á 219
Bài 6. Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á 227
Bài 7. Bản đồ chính trị châu Á, các khu vực của châu Á 232
Bài 8. Thực hành: Tìm hiểu về các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi của châu Á 240

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 3. CHÂU PHI 245

Bài 9. Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Phi 245

Bài 10. Đặc điểm dân cư, xã hội châu Phi 252

Bài 11. Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở châu Phi 256

Bài 12. Thực hành: Tìm hiểu khái quát Cộng hoà Nam Phi 262

CHƯƠNG 4. CHÂU MỸ 265

Bài 13. Vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ. Sự phát kiến ra châu Mỹ 265

Bài 14. Đặc điểm tự nhiên Bắc Mỹ 269

Bài 15. Đặc điểm dân cư, xã hội, phương thức khai thác tự nhiên bền vững ở Bắc Mỹ 274

Bài 16. Đặc điểm tự nhiên Trung và Nam Mỹ 279

Bài 17. Đặc điểm dân cư, xã hội Trung và Nam Mỹ, khai thác, sử dụng và bảo vệ rừng A-ma-dôn 284

CHƯƠNG 5. CHÂU ĐẠI DƯƠNG VÀ CHÂU NAM CỰC 290

Bài 18. Châu Đại Dương 290

Bài 19. Châu Nam Cực 298

CHỦ ĐỀ CHUNG

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 304

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 306

CHỦ ĐỀ CHUNG 1. CÁC CUỘC ĐẠI PHÁT KIẾN ĐỊA LÍ 306

CHỦ ĐỀ CHUNG 2. ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI 313

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN

LỊCH SỬ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 7 – PHẦN LỊCH SỬ

Lịch sử và Địa lí là môn học gồm các nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số chủ đề liên môn. Các mạch kiến thức lịch sử và địa lí được kết nối với nhau ở mức độ nhất định nhằm soi sáng và hỗ trợ lẫn nhau.

Mục tiêu tổng quát của việc biên soạn sách giáo khoa (SGK) *Lịch sử và Địa lí 7– phần Lịch sử* là nhằm thực hiện cụ thể hoá những nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở (THCS) nói chung và Chương trình Lịch sử và Địa lí lớp 7 nói riêng, trong đó có yêu cầu quan trọng đối với việc hình thành, phát triển cho học sinh (HS) các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn lịch sử, tạo tiền đề để HS tiếp tục học lên cấp Trung học phổ thông (THPT), học nghề hoặc tham gia vào thị trường lao động, trở thành những công dân có ích.

Các phẩm chất và năng lực chung đã được trình bày chi tiết trong CTGDPT. Riêng về năng lực lịch sử sẽ được thể hiện ở bảng dưới đây.

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Bước đầu nhận diện và phân biệt được: các loại hình tư liệu lịch sử, các dạng thức khác nhau của các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử, giá trị của tư liệu lịch sử trong việc tái hiện và nghiên cứu lịch sử. – Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử đơn giản dưới sự hướng dẫn của giáo viên (GV) trong các bài học lịch sử.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Mô tả và bước đầu trình bày được những nét chính của các sự kiện và quá trình lịch sử cơ bản với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả có sử dụng sơ đồ, lược đồ, bản đồ lịch sử,... – Trình bày bối cảnh lịch sử và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử, quá trình lịch sử; giải thích được kết quả của sự kiện, diễn biến chính của lịch sử.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	– Phân tích được những tác động của bối cảnh không gian, thời gian đến các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. – Bước đầu giải thích được mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử, mối quan hệ tác động qua lại của các sự kiện, hiện tượng với hoàn cảnh lịch sử. – Trình bày được chủ kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử,... như lập luận khẳng định hoặc phủ định các nhận định, nhận xét về một sự kiện, hiện tượng, vấn đề hay nhân vật lịch sử.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	– Sử dụng kiến thức lịch sử để giải thích, mô tả một số sự kiện, hiện tượng lịch sử trong cuộc sống. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để phân tích và đánh giá tác động của một sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử đối với cuộc sống hiện tại. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để giải quyết những vấn đề thực tiễn, đồng thời giải thích các vấn đề thời sự đang diễn ra ở trong nước và thế giới.

Từ đó, mục tiêu cụ thể của nhóm tác giả khi biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 7 – phần Lịch sử* là: Thông qua việc chuyển tải các nội dung lịch sử theo yêu cầu cần đạt của Chương trình, dưới sự định hướng, dẫn dắt, giúp đỡ của GV, HS tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào việc khám phá kiến thức mới, giải quyết những vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ và năng lực nhận thức của HS lớp 7.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 7 – PHẦN LỊCH SỬ

Môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS gồm phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí, mỗi phần được thiết kế theo mạch nội dung riêng. Mức độ tích hợp được thể hiện ở ba cấp độ: tích hợp nội môn (trong từng nội dung giáo dục lịch sử và giáo dục địa lí); tích hợp nội dung lịch sử trong những phần phù hợp của bài Địa lí và tích hợp nội dung địa lí trong những phần phù hợp của bài Lịch sử; tích hợp theo các chủ đề chung. Mạch nội dung của phân môn Lịch sử được sắp xếp theo lôgic thời gian lịch sử từ thời nguyên thuỷ, qua cổ đại, trung đại, đến cận đại và hiện đại. Trong từng thời kì, không gian lịch sử được tái hiện từ lịch sử thế giới, khu vực đến Việt Nam để đối chiếu, lí giải, làm sáng rõ những vấn đề lịch sử.

1. Quan điểm biên soạn

Việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 7 – phần Lịch sử*, trước hết phải tuân thủ các quan điểm chung về biên soạn SGK, đồng thời cũng có những yêu cầu đặc thù riêng. Đó là:

– Bảo đảm tính kế thừa, phát huy các ưu điểm của SGK *Lịch sử 7* hiện hành ở nước ta, tiếp thu kinh nghiệm viết SGK của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.

– SGK không chỉ là tài liệu cung cấp tri thức mà còn gợi mở kế hoạch học tập giúp HS tích cực và chủ động tiếp thu kiến thức, góp phần hình thành và phát triển những năng lực cốt lõi, tạo điều kiện để HS tự học và giúp GV tổ chức tốt các hoạt động học tập của HS, góp phần đổi mới phương pháp dạy học lịch sử.

– Bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực của HS thông qua các nội dung lịch sử theo yêu cầu cần đạt của Chương trình, chú trọng luyện tập và thực hành, vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống.

– Quan điểm về lựa chọn kiến thức và tinh giản nội dung: Ở lớp 7, HS tiếp tục được học tập môn Lịch sử với tư cách là một khoa học. Vì vậy, việc lựa chọn kiến thức không chỉ cần đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức mà còn thể hiện mức độ nhận thức cao hơn lớp 6 và hấp dẫn HS,… trong đó ưu tiên lựa chọn những kiến thức:

+ Cơ bản nhất, có tính điển hình cao.

+ Có tác động tích cực đến sự phát triển năng lực, phẩm chất của HS.

+ Phù hợp với nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình.

+ Phù hợp với khả năng tiếp thu và sự quan tâm, hấp dẫn HS.

– Nội dung các kiến thức đã được lựa chọn cần được trình bày một cách tinh giản theo các quan điểm sau:

+ Tập trung vào nội dung cơ bản.

+ Cô đọng, lược bỏ những chi tiết phức tạp, những chi tiết chưa thực sự cần thiết cho việc hình thành kiến thức cơ bản.

+ Trực quan hoá thông qua hình ảnh, sơ đồ, mô hình,...

+ Nội dung biên soạn dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với trình độ tiếp thu, nhận thức của HS lớp 7.

+ Không mở rộng phạm vi nội dung kiến thức ra ngoài những quy định của Chương trình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Về cấu trúc

Theo CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí lớp 7 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chương trình phần Lịch sử bao gồm mạch nội dung kiến thức được sắp xếp trình tự: lịch sử thế giới (Tây Âu từ thế kỉ V đến nửa đầu thế kỉ XVI), Trung Quốc và Ấn Độ thời trung đại, khu vực Đông Nam Á (Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI), lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI. Tuân thủ quan điểm biên soạn là học lịch sử thế giới và khu vực để hiểu rõ hơn lịch sử dân tộc nên nội dung lịch sử Việt Nam được dành thời lượng nhiều hơn.

Phần Lịch sử gồm 7 chương, mỗi chương gồm 1 đến 5 bài học có thời lượng một hoặc nhiều tiết, tuỳ thuộc yêu cầu cần đạt của Chương trình. Tuy nhiên, trong SGK không quy định số tiết cụ thể cho mỗi mục đó nhằm tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của cơ sở giáo dục và GV. Tuỳ theo điều kiện cụ thể ở từng địa phương và khả năng của GV mà có thể tăng hoặc giảm thời lượng cho từng nội dung cụ thể, hoặc có thể thay đổi thứ tự cấu trúc nội dung song vẫn đảm bảo giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt của chương và trong mỗi nội dung cụ thể.

Trang mở đầu mỗi chương được xem là điểm mới nổi bật trong cấu trúc phần Lịch sử, bao gồm nội dung giới thiệu khái quát chương và nội dung cốt lõi mà các em sẽ được tìm hiểu, những hình ảnh tiêu biểu có tính gợi mở, thu hút sự chú ý, kích thích nhận thức HS và trục thời gian thể hiện những sự kiện tiêu biểu của chương.

CHƯƠNG 1

TÂY ÂU TỪ THẾ KỈ V ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XVI

Phát kiến địa lí thời trung đại

Lâu đài trong các lãnh địa phong kiến

Sự kiện kinh thành Rô-ma bị thất thủ vào năm 476 được coi là mốc đánh dấu sự sụp đổ của đế quốc La Mã. Trên phần lãnh thổ đó, nhiều quốc gia mới ra đời, đặt nền tảng cho sự hình thành xã hội phong kiến châu Âu. Những lâu đài kiên cố mọc lên, rồi đến các thành thị cùng với tầng lớp thị dân xuất hiện, ánh sáng của thời kì Văn hoá Phục hưng xua đi bóng tối của "đêm trường trung cổ", những khám phá hàng hải mở ra chân trời tri thức mới cho con người,... đó là những biến đổi chính của lịch sử Tây Âu từ thế kỉ V đến nửa đầu thế kỉ XVI.

Trong chương này, em sẽ tìm hiểu về:

- Quá trình hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở Tây Âu.
- Các cuộc phát kiến địa lí và sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu.
- Phong trào Văn hoá Phục hưng và Cải cách tôn giáo.

8

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Ở đầu mỗi bài học có phần định hướng đầu ra về kiến thức, kĩ năng mà các em cần đạt được sau khi học xong bài học.

Bài 7

VƯƠNG QUỐC LÀO

▶ *Học xong bài này, em sẽ:*

- Mô tả được quá trình hình thành và phát triển của Vương quốc Lào.
- Nhận biết và đánh giá được sự phát triển của Vương quốc Lào thời Lan Xang.
- Nêu được một số nét tiêu biểu về văn hoá của Vương quốc Lào.

Cấu trúc bài học mới được thiết kế thống nhất với hệ thống các kiến thức, kĩ năng bám sát yêu cầu cần đạt của chương trình môn học, là "chất liệu" để tổ chức các hoạt động học tập của HS thông qua hệ thống các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp. Kết cấu mỗi bài học gồm:

Hoạt động mở đầu: Đây là hoạt động trước khi bắt đầu tìm hiểu kiến thức mới. Hoạt động này có thể là những câu hỏi kiểm tra lại kiến thức đã học có liên quan hoặc là một tình huống nhận thức gắn với những câu hỏi nêu vấn đề nhằm định hướng tìm hiểu về kiến thức mới của bài học, qua đó gợi sự tò mò, kích thích sự chú ý và tạo hứng thú nhận thức cho HS.

Nền văn hoá của Ấn Độ được ví như một dòng sông dài bắt nguồn từ dãy núi Hi-ma-lay-a, vượt qua những dải rừng, vùng đất hoang vu, làng xóm và thành phố, tiếp nhận thêm nhiều chi lưu,... Do vậy, trong dòng chảy văn hoá Ấn Độ có sự thống nhất trong đa dạng, có cả sự tiếp nối lẫn sự thay đổi. Từ thế kỉ IV đến giữa thế kỉ XIX, lịch sử Ấn Độ trải qua nhiều vương triều, đã hoà nhập nhiều yếu tố văn hoá từ các nguồn gốc khác nhau, nhưng không đứt đoạn và vẫn giữ được bản sắc Ấn Độ. Em biết gì về đất nước Ấn Độ thời phong kiến? Hãy chia sẻ một vài thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ thời kì này mà em biết.

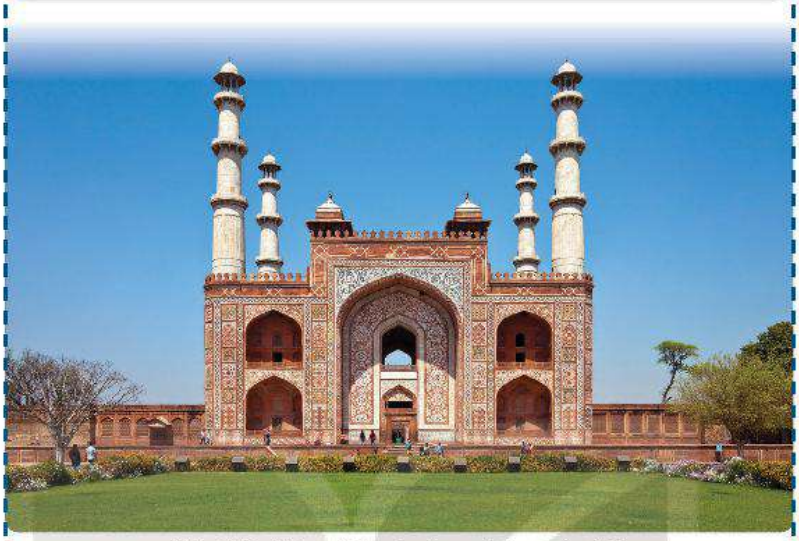

Hình 1. Lăng Hoàng đế A-cơ-ba được xây dựng năm 1569

Xin lưu ý, nội dung cụ thể của hoạt động mở đầu trong SGK chỉ là những gợi ý, GV có thể sáng tạo thêm nhiều hình thức khác, đa dạng và phong phú hơn.

Hoạt động hình thành kiến thức mới: Phần này bao gồm nhiều mục nhỏ, được phân chia thành hai tuyến: chính và phụ (nếu có).

– Tuyến chính: là nội dung chính của bài học, bao gồm kênh chữ (thông tin, tư liệu), kênh hình (tranh, ảnh, bản đồ) và hệ thống câu hỏi hoặc bài tập, là "chất liệu" để tổ chức các hoạt động học tập cho HS.

2 Thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ từ thế kỉ IV đến giữa thế kỉ XIX

a) Tôn giáo

Dưới thời Vương triều Gúp-ta, đạo Bà La Môn phát triển thành đạo Hin-đu – tôn giáo thịnh hành ở Ấn Độ cho đến ngày nay. Đạo Phật có sự phân hoá thành hai giáo phái và tiếp tục được phát triển mạnh trong thời Gúp-ta. Đạo Hồi cũng được du nhập và phát triển thành một tôn giáo lớn từ thời Vương triều Đê-li.

Kết nối với văn học

Đại văn hào Đức Giô-han Gót đã ca ngợi về tác phẩm *So-kun-to-la*:

Nếu muốn có một tiếng ôm ấp được cả hoa mùa xuân và quả mùa thu

Một tiếng làm đắm say, nuôi dưỡng và thoả mãn được tâm hồn

Nếu muốn có một tiếng bao gồm được cả trời đất

Thì tôi gọi So-kun-to-la

Tiếng đó nói lên tất cả!

b) Chữ viết – văn học

Chữ Phạn đạt đến mức hoàn chỉnh, trở thành ngôn ngữ – văn tự để sáng tác các tác phẩm văn học, thơ ca, đồng thời là nguồn gốc của chữ viết Hin-đi ngày nay.

Văn học Ấn Độ hết sức phong phú, đa dạng (thơ ca lịch sử, kịch thơ, truyện thần thoại,...) với nội dung thể hiện chủ nghĩa nhân đạo, đề cao tư tưởng tự do, ca ngợi tình yêu lứa đôi và trong chừng mực nhất định đã chống lại quan niệm về sự phân biệt đẳng cấp. Nổi tiếng nhất là Ka-li-đa-sa – tác giả của nhiều tác phẩm văn học và sân khấu, trong đó có vở kịch *Sơ-kun-tơ-la*.

c) Kiến trúc, điêu khắc

Kiến trúc Ấn Độ chịu ảnh hưởng sâu sắc của ba tôn giáo lớn: Phật giáo, Hin-đu giáo và Hồi giáo.

Hình 4. Đền Kha-giu-ra-hô – ngôi đền Hin-đu giáo ở Ấn Độ

Trong tuyến chính, bên cạnh những nội dung có tính giới thiệu, dẫn dắt, khái quát là những tư liệu được trích dẫn từ các tư liệu gốc hoặc tư liệu phái sinh hoặc tư liệu được cung cấp bởi tác giả viết SGK, các yêu cầu, câu hỏi khai thác tư liệu,… là cơ sở để tổ chức các hoạt động tự nhận thức bài học cho HS.

- *Nguyễn Trãi đã viết: "Nước này [Lan Xang] có tê, voi, sáp trắng, vải bông, chiêng đồng".*
- *Lê Quý Đôn cho biết: Lúc bấy giờ, người Việt mang các sản vật của mình như muối, mắm, cá khô, đồ sắt, nồi đồng, thoi bạc,… sang Lào bán đổi lấy thóc gạo, gà, trâu, sáp,…*

(Theo Lương Ninh, *Đất nước Lào: Lịch sử và văn hoá*, NXB Chính trị quốc gia, 1996, tr.92, 93)

– Tuyến phụ: bao gồm *Em có biết, Kết nối với địa lí, văn học, nghệ thuật,…* là những nội dung kiến thức mở rộng hoặc nâng cao, hoặc có tính tích hợp, liên môn với kiến thức các môn học khác nhằm làm rõ hơn nội dung chính.

Hoạt động luyện tập và vận dụng: Cuối mỗi bài là hệ thống các câu hỏi mang tính luyện tập, thực hành, vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã được học, được phân chia theo bốn mức độ nhận thức: biết, hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Đây là chất liệu để tổ chức hoạt động củng cố, phát triển kiến thức, kĩ năng đã được hình thành cho HS.

Kết nối với ngày nay

Eo biển Ma-lắc-ca nằm giữa In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po, nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Ngày nay, đây là eo biển nhộn nhịp, chiếm khoảng 30% giao dịch thương mại thế giới hằng năm. Nhiều nền kinh tế lớn như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc,... phụ thuộc rất lớn vào hoạt động thương mại thông qua eo biển này.

Luyện tập – Vận dụng

1. Em hãy lập và hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây.

	Vương triều Súp-ta	Vương triều Đê-li	Vương triều Mô-gôn
Thời gian thành lập			
Tình hình chính trị			
Tình hình kinh tế			
Tình hình xã hội			

2. Hãy tìm hiểu thêm và kể tên một số thành tựu văn hoá của các quốc gia Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ thời phong kiến.
3. Tìm kiếm thông tin và hình ảnh từ sách, báo và internet, hãy viết đoạn văn ngắn giới thiệu về một công trình kiến trúc của Ấn Độ thời phong kiến mà em ấn tượng nhất.

Cuối sách có *Bảng tra cứu thuật ngữ*, giúp HS nhớ lại, lĩnh hội vững chắc những kiến thức cơ bản thông qua các thuật ngữ được giải thích rõ ràng, ngắn gọn, đồng thời đó cũng

là những gợi ý để các em tra cứu thêm trong các sách, hay trên internet nhằm mở rộng kiến thức. *Bảng phiên âm* các tên riêng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt (trong đó tên nước ngoài được ghi theo gốc La-tinh hoặc tiếng Anh được phiên âm sang tiếng Việt. Sau mỗi thuật ngữ và tên riêng nước ngoài đều ghi rõ số trang trong SGK mà tên riêng đó xuất hiện để GV và HS dễ tra cứu.

3. Về nội dung

a) Nội dung chính

Qua cấu trúc của cuốn sách có thể thấy việc biên soạn cuốn SGK *Lịch sử và Địa lí 7 – phần Lịch sử* thể hiện rõ định hướng phát triển năng lực, phẩm chất của người học và thông điệp chung của cả bộ sách là "Kết nối tri thức với cuộc sống". Đồng thời, nội dung cuốn sách luôn tuân thủ và bám sát những yêu cầu của Chương trình môn học, gồm 7 chương:

Chương 1. Tây Âu từ thế kỉ V đến nửa đầu thế kỉ XVI: Nội dung chương này giới thiệu về quá trình hình thành và phát triển của chế độ phong kiến, các cuộc phát kiến địa lí và sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu. Những nội dung quan trọng nữa đó là phong trào Văn hoá Phục hưng, Cải cách tôn giáo và tác động, ý nghĩa đối với xã hội Tây Âu thời kì này.

Chương 2. Trung Quốc và Ấn Độ thời trung đại: Nội dung chương này giới thiệu sự phát triển của các triều đại phong kiến cũng như những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực của hai quốc gia – hai nền văn minh lớn ở châu Á là Ấn Độ và Trung Quốc.

Chương 3. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI: Trong chương này, HS sẽ được tiếp tục tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển về kinh tế – xã hội của các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI nói chung và hai quốc gia láng giềng của Việt Nam là Lào và Cam-pu-chia nói riêng.

Chương 4. Đất nước dưới thời các vương triều Ngô – Đinh – Tiền Lê (939 – 1009): Nội dung chương này giới thiệu về các vương triều trong những thập kỉ "bản lề" của kỉ nguyên độc lập đã bước đầu thực hiện được sự nghiệp khôi phục độc lập, thống nhất quốc gia, xây dựng chính quyền quân chủ và đặt nền móng cho sự phát triển của văn hoá dân tộc.

Chương 5. Đại Việt thời Lý – Trần – Hồ (1009 – 1407): Nội dung chính của giai đoạn lịch sử này đó chính là sự nghiệp khôi phục độc lập, thống nhất quốc gia, xây dựng chính quyền quân chủ và nền văn hoá dân tộc được củng cố, phát triển lên một tầm cao mới. Cùng với đó, các triều đại Lý, Trần, Hồ đã tiến hành các cuộc kháng chiến chống xâm lược của các triều đại phong kiến phương Bắc.

Chương 6. Khởi nghĩa Lam Sơn và Đại Việt thời Lê sơ (1418 – 1527): Nội dung chương này giới thiệu về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, đã khôi phục nền độc lập lâu dài cho Tổ quốc, đưa chế độ phong kiến Đại Việt phát triển đến đỉnh cao, trở thành một cường quốc trong khu vực Đông Nam Á.

Chương 7. Vùng đất phía Nam Việt Nam từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI: Chương này giới thiệu về Vương quốc Chăm-pa và vùng đất Nam Bộ từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI. Hai vùng đất này tiếp tục phát triển theo dòng lịch sử riêng, để rồi từng bước hội nhập vào dòng chảy lịch sử – văn hoá Việt Nam.

CÁC NỘI DUNG CỐT LÕI VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

CHƯƠNG	TÊN BÀI	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Chương 1. Tây Âu từ thế kỉ V đến nửa đầu thế kỉ XVI	**Bài 1.** Quá trình hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở Tây Âu	– Kể lại được những sự kiện chủ yếu về quá trình hình thành xã hội phong kiến ở Tây Âu. – Trình bày được đặc điểm của lãnh địa phong kiến và quan hệ xã hội của chế độ phong kiến Tây Âu. – Phân tích được vai trò của thành thị trung đại. – Nêu được sơ lược sự ra đời của Thiên Chúa giáo.
	Bài 2. Các cuộc phát kiến địa lí và sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu	– Sử dụng lược đồ hoặc bản đồ, giới thiệu được những nét chính về hành trình của một số cuộc phát kiến địa lí lớn trên thế giới. – Nêu được hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí. – Trình bày được sự nảy sinh phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu. – Xác định được những biến đổi chính trong xã hội Tây Âu.
	Bài 3. Phong trào Văn hoá Phục hưng và Cải cách tôn giáo	– Giới thiệu được sự biến đổi quan trọng về kinh tế – xã hội của Tây Âu từ thế kỉ XIII đến thế kỉ XVI. – Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của phong trào Văn hoá Phục hưng. – Nêu được ý nghĩa và tác động của phong trào Văn hoá Phục hưng đối với xã hội Tây Âu. – Nêu và giải thích được nguyên nhân của phong trào Cải cách tôn giáo. – Mô tả khái quát được nội dung cơ bản và nêu tác động của Cải cách tôn giáo đối với xã hội Tây Âu.
Chương 2. Trung Quốc và Ấn Độ thời trung đại	**Bài 4.** Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX	– Lập được sơ đồ tiến trình phát triển của Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX (các thời Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh). – Nêu được những nét chính về sự thịnh vượng của Trung Quốc dưới thời Đường. – Mô tả được sự phát triển kinh tế dưới thời Minh – Thanh. – Giới thiệu và nhận xét được những thành tựu chủ yếu của văn hoá Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX (Nho giáo, Sử học, kiến trúc,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	Bài 5. Ấn Độ từ giữa thế kỉ IV đến giữa thế kỉ XIX	– Nêu được những nét chính về điều kiện tự nhiên của Ấn Độ. – Trình bày khái quát được sự ra đời và tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của Ấn Độ dưới thời các vương triều Gúp-ta, Đê-li và đế quốc Mô-gôn. – Giới thiệu và nhận xét được một số thành tựu tiêu biểu về văn hoá của Ấn Độ từ thế kỉ IV đến giữa thế kỉ XIX.
Chương 3. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI	**Bài 6.** Các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI	– Mô tả được quá trình hình thành, phát triển của các quốc gia Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI. – Giới thiệu và nhận xét được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI.
	Bài 7. Vương quốc Lào	– Mô tả được quá trình hình thành và phát triển của Vương quốc Lào. – Nhận biết và đánh giá được sự phát triển của Vương quốc Lào thời Lan Xang. – Nêu được một số nét tiêu biểu về văn hoá của Vương quốc Lào.
	Bài 8. Vương quốc Cam-pu-chia	– Mô tả được quá trình hình thành và phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia. – Nhận biết và đánh giá được sự phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia thời Ăng-co. – Nêu được một số nét tiêu biểu về văn hoá của Vương quốc Cam-pu-chia.
Chương 4. Đất nước dưới thời các vương triều Ngô – Đinh – Tiền Lê (939 – 1009)	**Bài 9.** Đất nước buổi đầu độc lập (939 – 967)	– Nêu được những nét chính về tổ chức chính quyền, đời sống xã hội, văn hoá dưới thời Ngô Quyền. – Trình bày được công cuộc thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh và sự thành lập nhà Đinh.
	Bài 10. Đại Cồ Việt thời Đinh và Tiền Lê (968 – 1009)	– Nêu được những nét chính về tổ chức chính quyền thời Đinh – Tiền Lê. – Mô tả được cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn năm 981. – Nhận biết được đời sống xã hội, văn hoá thời Đinh – Tiền Lê.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chương 5. Đại Việt thời Lý – Trần – Hồ (1009 – 1407)	**Bài 11.** Nhà Lý xây dựng và phát triển đất nước (1009 – 1225)	– Trình bày được sự thành lập nhà Lý. – Đánh giá được sự kiện dời đô ra Đại La của Lý Công Uẩn. – Mô tả được những nét chính về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, tôn giáo thời Lý. – Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu về văn hoá, giáo dục thời Lý (Văn Miếu – Quốc Tử Giám, mở khoa thi,...).
	Bài 12. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống (1075 – 1077)	– Đánh giá được những nét độc đáo của cuộc kháng chiến chống Tống. – Đánh giá được vai trò của Lý Thường Kiệt trong cuộc kháng chiến chống Tống (1075 – 1077).
	Bài 13. Đại Việt thời Trần (1226 – 1400)	– Mô tả được sự thành lập nhà Trần. – Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, tôn giáo thời Trần. – Nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá của Đại Việt thời Trần.
	Bài 14. Ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên	– Lập được lược đồ diễn biến chính của ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên. – Phân tích được nguyên nhân thắng lợi, nêu được ý nghĩa lịch sử của ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên, nhận thức được sâu sắc tinh thần đoàn kết và quyết tâm chống giặc ngoại xâm của quân dân Đại Việt. – Đánh giá được vai trò của một số nhân vật lịch sử tiêu biểu thời Trần: Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhân Tông,...
	Bài 15. Nước Đại Ngu thời Hồ (1400 – 1407)	– Trình bày được sự ra đời của nhà Hồ. – Giới thiệu được một số nội dung chủ yếu trong cải cách của Hồ Quý Ly và nêu được tác động của những cải cách ấy đối với xã hội thời nhà Hồ. – Mô tả được những nét chính về cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh và giải thích được nguyên nhân thất bại.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chương 6. Khởi nghĩa Lam Sơn và Đại Việt thời Lê sơ (1418 – 1527)	**Bài 16.** Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)	– Trình bày được một số sự kiện tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. – Giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. – Nêu được ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. – Đánh giá được vai trò của một số nhân vật tiêu biểu: Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Chích,...
	Bài 17. Đại Việt thời Lê sơ (1428 – 1527)	– Mô tả được sự thành lập nhà Lê sơ. – Nhận biết được tình hình kinh tế – xã hội thời Lê sơ. – Giới thiệu được sự phát triển văn hoá, giáo dục và một số danh nhân văn hoá tiêu biểu thời Lê sơ.
Chương 7. Vùng đất phía Nam Việt Nam từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI	**Bài 18.** Vương quốc Chăm-pa và vùng đất Nam Bộ từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI	– Nêu được những diễn biến cơ bản về chính trị của Vương quốc Chăm-pa, vùng đất Nam Bộ từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI. – Trình bày được những nét chính về kinh tế, văn hoá của Vương quốc Chăm-pa, vùng đất Nam Bộ từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI.

Tuân thủ định hướng phát triển phẩm chất và năng lực HS, các nội dung lịch sử trên đây được trình bày ngắn gọn, đơn giản, có sự phát triển về nội dung, kĩ năng, năng lực phù hợp với trình độ nhận thức của HS lớp 7. Đặc biệt trong SGK *Lịch sử và Địa lí 7– phần Lịch sử* có khá nhiều tranh, ảnh, lược đồ, sơ đồ (chiếm khoảng 50% số trang) được trình bày đan xen với kênh chữ, nhằm tạo sự hấp dẫn và đa dạng hoá các kênh thông tin cung cấp cho HS.

b) Những điểm mới nổi bật:

– Căn cứ vào yêu cầu cần đạt của Chương trình, nội dung thông tin trong SGK được trình bày ngắn gọn, cơ bản, phần còn lại là cung cấp tư liệu, lược đồ, tranh, ảnh, sơ đồ,... Sau nội dung kênh chữ, kênh hình là các câu hỏi/bài tập mà dựa vào đó GV có thể tổ chức các hoạt động khám phá cho HS. Thông qua hoạt động tự nhận thức, các em được bộc lộ quan điểm, hiểu biết của mình về lịch sử; biết phân biệt đúng, sai, rút ra nhận xét, đánh giá,... Chính việc tự rút ra kiến thức, thực hành và vận dụng kiến thức hoặc liên hệ với cuộc sống, HS học tập một cách chủ động, không phải bị động lĩnh hội những kiến thức có tính bắt buộc từ SGK hay GV cung cấp như trước đây. Qua đó, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử độc lập, năng lực nhận thức khoa học ở HS.

– Khi trình bày về một sự kiện, các tác giả không chú trọng về diễn biến với những mốc thời gian chi tiết, mà nếu có thì được thiết kế rất ngắn gọn, dễ hiểu, sinh động dưới dạng sơ đồ. Các mốc thời gian chủ yếu được thể hiện trên trục thời gian, gắn với hình ảnh tiêu biểu, dễ ghi nhớ (nếu có).

– Hoạt động thực hành và vận dụng – kết nối kiến thức với cuộc sống rất được chú trọng. Các hoạt động này được thể hiện cả trong nội dung bài học và đặc biệt là trong các câu hỏi, bài tập cuối mỗi bài. Như trên đã đề cập, khi trình bày nội dung, các tác giả SGK không cung cấp kiến thức một cách chi tiết mà chỉ đưa những nội dung rất cơ bản, khái quát, ngắn gọn. Sau mỗi đơn vị kiến thức thường có các trích đoạn tư liệu hoặc tranh, ảnh, lược đồ kèm theo. Dựa vào đó, GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu, khai thác để vừa hiểu sâu hơn, cụ thể hơn nội dung kiến thức, đồng thời rèn luyện những kĩ năng thực hành, vận dụng trong bài. Các câu hỏi, bài tập cuối mỗi bài cũng được biên soạn theo những mức độ khác nhau: ôn tập, củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng, vận dụng, kết nối. Trong đó, các câu hỏi, bài tập rèn luyện kĩ năng nhằm giúp HS biết trình bày, suy luận, đánh giá, tranh luận đúng sai,... về một vấn đề nào đó trong bài; các yêu cầu vận dụng giúp HS biết liên hệ giữa các nội dung, vấn đề lịch sử vừa được học để bước đầu lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống hiện nay.

Ba điểm trên đây được coi là những điểm mới cơ bản của SGK *Lịch sử và Địa lí 7 – phần Lịch sử* theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học. Cấu trúc và nội dung của cuốn sách gồm các hoạt động mở đầu, tìm hiểu và hình thành kiến thức mới, các câu hỏi củng cố bài, các bài tập rèn luyện kĩ năng và vận dụng, kết nối lịch sử với ngày nay,... sẽ giúp HS có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động học tập một cách tích cực và chủ động, từ đó giúp hình thành ở các em các phẩm chất và năng lực cơ bản.

Đồng thời, cấu trúc cuốn sách, cấu trúc và cách trình bày bài học cũng là những gợi ý thiết thực cho GV có thể sử dụng phối hợp nhiều phương pháp và hình thức tổ chức dạy học khác nhau như: học trên lớp, thảo luận, hỏi đáp, đóng vai, trò chơi học tập, xem phim ảnh, video, clip, tham quan,...

III HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

1. Hình thức tổ chức dạy học

Nghiên cứu về hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông, các nhà giáo dục học chia thành: hình thức tổ chức dạy học trên lớp (hoạt động giáo dục trên lớp) và hình thức tổ chức dạy học ngoài lớp (các hoạt động giáo dục ngoài lớp). Trên cơ sở đó, các hoạt động được chia thành: hoạt động nội khoá gồm bài học lịch sử trên lớp, bài học lịch sử tại bảo tàng, thực địa,… (tại di sản), tham quan học tập, tự học ở nhà, hoạt động ngoại khoá.

Khi tiến hành các hình thức dạy học trên có ba dạng tổ chức hoạt động học tập của HS: hoạt động trên lớp, hoạt động tổ nhóm và hoạt động cá nhân.

Dạy học phần Lịch sử, GV cần căn cứ vào nội dung để vận dụng linh hoạt các hình thức tổ chức trên. Đặc biệt, đối với lịch sử Việt Nam, GV cần tăng cường khai thác, sử dụng tài liệu về di sản để tiến hành bài học trên lớp, tổ chức bài học hoặc hoạt động tham gia học tập tại di sản và tiến hành các hoạt động ngoại khoá – trải nghiệm di sản.

Bên cạnh việc lựa chọn, khi tiến hành các hình thức tổ chức dạy học, GV cũng cần sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học phù hợp với những hoạt động học tập được gợi ý trong SGK.

Dưới đây là những gợi ý về phương pháp dạy học, GV có thể lựa chọn, vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với điều kiện, đối tượng HS và môi trường để phát triển một cách tốt nhất tính tích cực của HS trong học tập nhằm đạt được các mục tiêu môn học.

2. Một số phương pháp dạy học lịch sử

Sau đây, xin giới thiệu khái quát một số nhóm phương pháp thường được sử dụng trong dạy học lịch sử để GV tham khảo.

– Nhóm các phương pháp thông tin – tái hiện hình ảnh lịch sử, gồm các phương pháp: tường thuật; miêu tả; nêu đặc điểm của sự kiện; giải thích sự kiện; trình bày miệng; sử dụng đồ dùng trực quan; ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học,...

– Nhóm các phương pháp phát triển năng lực nhận thức lịch sử, gồm các phương pháp chủ yếu sau đây: phương pháp sử dụng SGK; phương pháp sử dụng tài liệu tham khảo (gồm: tài liệu lịch sử, tài liệu văn học, tài liệu trên internet); phương pháp sử dụng câu hỏi trong dạy học; phương pháp trao đổi, đàm thoại;...

– Nhóm các phương pháp tìm tòi, nghiên cứu lịch sử, gồm các phương pháp như: dạy học liên môn; dạy học nêu vấn đề; dạy học dự án; dạy học nhóm; dạy học tranh luận (ủng hộ hoặc phản đối); thâm nhập thực tế xã hội (thực hiện chuyến đi thực tế); tổ chức tự học cho HS;...

Về những yêu cầu cụ thể của hệ thống các nhóm phương pháp này, GV tham khảo thêm trong các tài liệu, giáo trình về phương pháp dạy học Lịch sử. Trong khuôn khổ của sách hướng dẫn này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số phương pháp dạy học có ưu thế nhằm phát triển năng lực môn học cho HS để GV tham khảo.

a) Dạy học nêu vấn đề

Dạy học nêu vấn đề không phải là phương pháp riêng biệt mà là một nguyên tắc chỉ đạo nhiều phương pháp dạy học. Nó được vận dụng trong tất cả các khâu của giờ học và là một kiểu dạy học. Dạy học nêu vấn đề có ý nghĩa đặc biệt đối với việc hình thành kiến thức trên cơ sở hoạt động tư duy tích cực, độc lập của HS, có tác dụng kích thích hoạt động nhận thức, tạo ra động cơ thúc đẩy HS học tập. Dạy học nêu vấn đề bao gồm: trình bày nêu vấn đề, tình huống có vấn đề và bài tập nêu vấn đề (bài tập nhận thức) giúp phát huy tư duy độc lập của HS, trong đó GV phải tạo tình huống có vấn đề, nêu vấn đề ra và tổ chức, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tìm tòi của HS để giải quyết.

Trình bày nêu vấn đề giống như các dạng trình bày khác (thông báo,...) là phải đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, tính Đảng, hình ảnh và ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực. Song, trình bày nêu vấn đề có nét đặc biệt là gợi mở và quyết định hoạt động tư duy độc lập của HS. Khi trình bày nêu vấn đề, GV phải đặt HS trước sự giải quyết một vấn đề mới, chưa biết, đồng thời giúp HS tự tìm ra bản chất của sự kiện, hiện tượng và độc lập rút ra các kết luận cần thiết.

Tình huống có vấn đề là những điều kiện sư phạm khi HS đứng trước sự cần thiết phải tìm ra cái mới, cái chưa biết và khi tìm ra được thì đó chính là kết quả của hoạt động tư duy. Trong dạy học lịch sử, tình huống có vấn đề thường được hình thành trong các trường hợp:

– Khi GV đưa ra các ý kiến khác nhau để HS tự phân tích, đánh giá, tìm ra ý kiến đúng.

– Khi GV hướng dẫn HS nêu ra mâu thuẫn, xung đột về kiến thức để HS tự tìm ra con đường giải quyết.

– Khi GV đưa ra hoặc hướng dẫn HS nêu lên các tình huống quyết định (hay lựa chọn) của chính quá trình lịch sử để HS tìm cách lí giải.

Bài tập nêu vấn đề (bài tập nhận thức) trong dạy học lịch sử là bài tập mà HS độc lập giải quyết, nó giúp các em có hiểu biết mới về lịch sử xã hội, bằng những phương thức đã biết hoặc tạo ra những phương thức giải quyết mới mà trước đó HS chưa biết.

Vận dụng các thành tố này vào một bài học lịch sử cụ thể bao gồm các công việc:

+ Đặt mục đích học tập trước khi HS nghiên cứu bài mới, dẫn dắt HS vào tình huống có vấn đề và nêu bài tập nhận thức, tạo tình huống có vấn đề là điều kiện sư phạm để HS thấy sự cần thiết phải suy nghĩ để tìm ra cái mới, cái chưa biết.

+ Tổ chức cho HS giải quyết vấn đề được thực hiện từ đề xuất, lập kế hoạch, đến thực hiện giải quyết vấn đề, bao gồm nêu phương pháp tiếp nhận thông tin, nêu câu hỏi gợi mở kết hợp với trình bày nêu vấn đề, tổ chức cho HS khai thác thông tin, trao đổi thảo luận,...

+ Kết luận, tiến hành thảo luận kết quả, đánh giá, khẳng định hay bác bỏ giả thuyết, phát biểu kết luận, đề xuất vấn đề mới, kết hợp với kiểm tra hoạt động nhận thức của HS, ra bài tập về nhà.

b) Sử dụng đồ dùng trực quan

– Phương pháp trực quan là phương pháp cho HS được quan sát trực tiếp sự vật, hình ảnh thực của sự vật, hình ảnh trừu tượng hoá của sự vật nhằm hình thành kiến thức, phát triển kĩ năng và giáo dục tư tưởng, tình cảm, cảm xúc, thẩm mĩ, tạo hứng thú cho HS. Đồ dùng trực quan là cầu nối giữa quá khứ với hiện đại, có tác dụng góp phần tạo biểu tượng và hình thành khái niệm lịch sử. Đó là một nguồn cung cấp tri thức mới, hỗ trợ tốt cho tường thuật, miêu tả, khắc sâu kiến thức cho HS, từ đó bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, quan điểm thẩm mĩ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Trong dạy học lịch sử, đồ dùng trực quan được chia thành ba nhóm chính:

+ Nhóm đồ dùng trực quan hiện vật (di tích lịch sử, di vật khảo cổ, hiện vật còn lưu lại qua các thời kì lịch sử).

+ Nhóm đồ dùng trực quan tạo hình (mô hình, sa bàn, các loại phục chế khác; hình vẽ, tranh, ảnh, phim tư liệu lấy chủ đề lịch sử).

+ Nhóm đồ dùng trực quan quy ước (bản đồ, lược đồ lịch sử, đồ thị, sơ đồ, bảng biểu,...).

– Khi sử dụng phương pháp này, cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Căn cứ vào nội dung, yêu cầu giáo dục của bài học để chọn đồ dùng trực quan thích hợp.

+ Có phương pháp thích hợp đối với mỗi loại đồ dùng trực quan.

+ Phát huy tính tích cực của HS khi dùng đồ dùng trực quan.

+ Kết hợp lời nói với trình bày các đồ dùng trực quan, đồng thời rèn luyện kĩ năng thực hành của HS.

+ Kết hợp các loại tài liệu trong khi sử dụng đồ dùng trực quan.

c) Thảo luận, tranh luận

Thảo luận, tranh luận được xem là một trong những phương pháp ưu thế trong phát triển năng lực HS, nhất là phát triển tư duy phản biện. Với mục tiêu đổi mới phương pháp học lịch sử, khiến HS thích thú và gần gũi hơn với môn học này thì GV cần sử dụng một cách hiệu quả phương pháp thảo luận, tranh luận.

– Phương pháp này có tác dụng giúp HS trao đổi kiến thức lịch sử một cách chủ động, hiệu quả và chính xác; trang bị cho HS những kĩ năng cơ bản của tư duy để đưa ra những phán đoán thuyết phục; giúp hình thành những công dân có trách nhiệm xã hội trên nền tảng nhận thức khoa học. Nguyên tắc cơ bản của phương pháp này là:

+ GV đưa ra, gợi mở cho HS suy nghĩ, đánh giá về một vấn đề nhất định theo những hướng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, sau đó dựa trên những tìm hiểu của các em, GV tổ chức cho các em trao đổi, bàn bạc về vấn đề đó.

+ HS sẽ đưa ra và bảo vệ quan điểm của mình, đồng thời thuyết phục đối phương theo ý kiến đó bằng những lập luận, lí lẽ, bằng chứng xác thực nhằm làm rõ những khía cạnh khác nhau của vấn đề và làm giàu sự hiểu biết của cá nhân theo yêu cầu của mục tiêu và nhiệm vụ dạy học.

– Khi sử dụng phương pháp này, GV cần lưu ý:

+ Tổ chức thảo luận để phát triển kĩ năng phân tích, đánh giá cho HS trên cơ sở hệ thống câu hỏi của tư duy phản biện kết hợp với thảo luận nhóm (chọn vấn đề thảo luận, chia nhóm để thảo luận, tiến hành thảo luận và đánh giá, tổng kết).

+ Tổ chức tranh luận để phát triển tư duy phản biện với nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên ở trường phổ thông, GV nên chọn tranh luận theo nhóm là chủ yếu (lựa chọn chủ đề, chuẩn bị tư liệu và kế hoạch, tổ chức tranh luận) kiểm tra và đánh giá kết quả bài học theo hoạt động tranh luận.

d) Đóng vai: Đóng vai là một trong những phương pháp dạy học tích cực nhằm phát huy cao độ tính tự giác, độc lập và sáng tạo của người học.

– Hình thức đóng vai gồm đóng vai nhân vật lịch sử và đóng vai tình huống.

+ *Đóng vai nhân vật lịch sử:* HS đóng vai thể hiện tính cách, con người, hành động của nhân vật lịch sử cụ thể. Ví dụ, khi dạy bài "Ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên", GV tổ chức cho HS đóng vai nhân vật Trần Quốc Tuấn và cả lớp được chia nhóm chuẩn bị cho trận đánh lớn trên sông Bạch Đằng trong cuộc kháng chiến năm 1287 – 1288,…

+ *Đóng vai tình huống:* Đây là hình thức đóng vai mà HS được đặt trong tình huống nhất định, dựa trên thông tin, dữ liệu cho sẵn, các em hoá thân vào một nhân vật trong quá khứ để tìm hiểu, giới thiệu về lịch sử. Ví dụ: "Em hãy tưởng tượng mình là một binh sĩ trong đội quân của Lý Thường Kiệt để kể lại trận đánh trên sông Như Nguyệt".

e) Dạy học dự án, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo

Dạy học dự án là một hình thức hay phương pháp dạy học theo nghĩa rộng. Bản chất của dạy học dự án là HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, thực tiễn. HS thực hiện nhiệm vụ với tính độc lập cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu, kiểm tra, điều chỉnh để đưa ra một sản phẩm sau buổi trải nghiệm.

Để thực hiện học theo dự án có kết quả, cần có những yếu tố cơ bản:

+ Số lượng: HS được chia thành các nhóm, thành viên trong từng nhóm có thể từ 4 đến 8 người (linh hoạt) với các khả năng khác nhau.

+ Thời gian thực hiện: có thể ngắn hoặc dài tuỳ thuộc vào nội dung chủ đề.

+ Kết quả: có thể là báo cáo sản phẩm hoặc tiểu phẩm.

+ Hình thức trình bày: có thể là bằng power point, bài viết, đóng kịch, tổ chức hội chợ,...

– Quy trình thực hiện một dự án:

Bước 1: Lựa chọn chủ đề và xác định mục đích của dự án khi tiến hành trải nghiệm.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch thực hiện về thời gian, yêu cầu sản phẩm, phân công nhiệm vụ,...

Bước 3: Thực hiện dự án, HS triển khai công việc theo kế hoạch đã đề ra cho nhóm và cá nhân.

Bước 4: Tổng hợp thông tin, công bố sản phẩm và đánh giá dự án.

Ví dụ: Dự án: "Tìm hiểu các cuộc đại phát kiến địa lí trên thế giới"; "Tìm hiểu những thành tựu của phong trào Văn hoá Phục hưng",…

g) Sử dụng tư liệu gốc theo hướng phát triển năng lực học sinh

– Sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu nội dung bài học là một trong những mục tiêu quan trọng trong quá trình biên soạn *phần Lịch sử 7* của bộ SGK "Kết nối tri thức với cuộc sống". Việc sử dụng tư liệu trong quá trình học tập lịch sử không chỉ giúp HS hiểu sâu hơn nội dung bài học, tránh "hiện đại hoá lịch sử" cũng như xuyên tạc, bóp méo sự thật lịch sử mà còn trực tiếp góp phần hình thành và phát triển năng lực lịch sử, tạo cho HS thói quen "nói có sách, mách có chứng" khi tìm hiểu, nhận thức và vận dụng lịch sử.

– Tư liệu có thể sử dụng trong tất cả các khâu dạy học lịch sử từ nghiên cứu kiến thức mới, ôn tập, củng cố, giao bài tập về nhà đến kiểm tra đánh giá. Việc phân tích một tư liệu lịch sử để hình thành kiến thức mới có thể khai thác ở nhiều khía cạnh: về nội dung của tư liệu (*ra đời từ khi nào, của ai, nội dung phản ánh những gì, phản ánh đúng hay không,...*) và cả về hình thức (*tư liệu thuộc loại nào – vật chất hay chữ viết, giá trị thẩm mĩ (vật đó đẹp hay không đẹp?...*), kĩ thuật (*đã có giấy viết chưa, trình độ khắc chữ trên đá hay trên các vật liệu khác,...*). Từ đó, GV có thể dẫn dắt HS trở về với bài giảng, hiểu sâu và cụ thể hơn nội dung của bài giảng.

3. Một số kĩ thuật dạy học lịch sử

Để việc dạy học lịch sử đạt hiệu quả cao, GV cũng cần vận dụng, kết hợp đa dạng, linh hoạt các kĩ thuật dạy học phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế như:

– Kĩ thuật khăn trải bàn là kĩ thuật tổ chức hoạt động học tập mang tính hợp tác, kết hợp giữa hoạt động cá nhân và nhóm. Mục tiêu của kĩ thuật dạy học này nhằm kích thích, thúc đẩy sự tham gia tích cực của HS, tăng cường tính độc lập, trách nhiệm của cá nhân HS, phát triển mô hình có sự tương tác giữa HS với HS.

– Sơ đồ tư duy là một công cụ tổ chức tư duy, là con đường dễ nhất để chuyển tải thông tin vào bộ não rồi đưa thông tin ra ngoài bộ não,... Sử dụng sơ đồ tư duy trong dạy học mang

lại hiệu quả cao, phát triển tư duy lôgic, khả năng phân tích tổng hợp giúp HS hiểu bài, nhớ lâu thay cho việc ghi nhớ dưới dạng thuộc lòng, học "vẹt".

– Kĩ thuật "KWL" (trong đó K (Know) – những điều đã biết; W (Want to know) – những điều muốn biết; L (Learned) – những điều đã học được). Đây là sơ đồ liên hệ các kiến thức đã biết liên quan đến bài học, các kiến thức muốn biết và kiến thức học được sau bài học.

Mặt khác, GV cần tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để HS tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện hỗ trợ dạy học lịch sử như biểu đồ, sơ đồ, bản đồ, tranh, ảnh, mô hình, tư liệu viết,... khuyến khích, tạo điều kiện xây dựng môi trường học tập, rèn luyện cho HS kĩ năng xử lí, trình bày nội dung lịch sử bằng công nghệ thông tin,...

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ – PHẦN LỊCH SỬ

1. Theo định hướng đánh giá được chỉ ra trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể cũng như trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí, việc đánh giá kết quả giáo dục cần bảo đảm các yêu cầu sau:

– Về mục tiêu đánh giá: Cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn học và sự tiến bộ của HS để từ đó GV điều chỉnh hoạt động dạy học của mình đồng thời hướng dẫn, khuyến khích, tạo động cơ, hứng thú học tập của HS.

– Về căn cứ đánh giá: Là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù lịch sử được quy định trong Chương trình.

– Về hình thức đánh giá: Theo thông tư 26/2020/TT-BGDĐT sửa đổi quy chế đánh giá, xếp loại HS trung học, bắt đầu từ năm học 2020 – 2021, việc kiểm tra, đánh giá sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì.

2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (đánh giá định kì) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

a) Đánh giá năng lực: Là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá là đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức kĩ năng, mà đánh giá năng lực được xem là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình

huống mang tính thực tiễn. Khi đó HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống; – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục; – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	– Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	– Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện); – Quy chuẩn theo các mức độ năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể; – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không về một nội dung đã được học.
4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành; – Thực hiện được nhiệm vụ càng khó hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành; – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Dựa vào bảng trên, ta thấy, đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Còn đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải đạt hay không đạt một nội dung đã được học.

b) Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh:

– Đánh giá được tích hợp vào trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc *tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục*, xem đánh giá như là một phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và tham gia các hoạt động giáo dục.

– Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình, đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra đánh giá. Từ đó có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

– Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp, không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.

– Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy mà kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí xem đánh giá là một hoạt động học tập.

– Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

3. Các hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

Có hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

a) Đánh giá thường xuyên

Đánh giá thường xuyên (ĐGTX) hay còn gọi đánh giá quá trình, là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi

cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX đối với những hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra, đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

– ĐGTX tập trung vào những nội dung chính sau đây:

+ Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao.

+ Sự hứng thú, tự tin, cam kết, trách nhiệm của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân.

+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm.

– Phương pháp và công cụ đánh giá:

+ *Phương pháp kiểm tra*, ĐGTX có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập,...

+ *Công cụ* có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm, phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp,... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp với từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

– Khi tiến hành ĐGTX, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kĩ thuật sử dụng trong ĐGTX.

+ Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

+ Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì,... và làm bằng cách nào?).

+ Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm thương tổn HS.

+ Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kĩ năng,... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự tin, trách nhiệm, đoàn kết yêu thương,...) trên nền cảm xúc/niềm tin tích cực,... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập.

+ ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt/đe doạ/chê bai HS, đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

– Trong dạy học lịch sử, ĐGTX thường được thực hiện trên lớp học bằng một số phương pháp, kĩ thuật sau:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ *Quan sát trên lớp* để thu thập thông tin về HS thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, hành vi, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,... trong các tình huống cụ thể. Bằng quan sát, GV đánh giá được các thao tác, hành vi, các phản ứng, kĩ năng thực hành, kĩ năng giải quyết vấn đề,... từ đó nhận xét kết quả học tập của HS. Khi quan sát GV chú ý sử dụng phiếu để ghi lại nội dung quan sát. Phiếu nên thiết kế dưới dạng bảng để dễ sử dụng. Mỗi lần quan sát chỉ nên tập trung vào một vài nội dung nhất định (ví dụ vào tính tự chủ trong hoạt động cá nhân ở tình huống thực tế, khả năng hợp tác trong hoạt động nhóm,...) và vào một số ít HS (2 – 3 HS). GV cũng cần chú ý vị trí quan sát để thu được thông tin chính xác.

+ *Hỏi vấn đáp* (phỏng vấn, đàm thoại, kiểm tra miệng) nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra lại kiến thức đã học, phát hiện ra vấn đề mới, kết luận rút ra từ bài học, thu hút HS vào bài học,... Khi HS trả lời cũng chính là lúc các em được rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ và giao tiếp. Các câu hỏi GV đưa ra cần rõ ràng, dễ hiểu.

+ *Nghiên cứu sản phẩm của HS:* Đó là các bài tập về nhà, ở lớp, bản kế hoạch làm việc, vở ghi bài, báo cáo thực hành, báo cáo thực địa, các dự án học tập, hồ sơ học tập, bài kiểm tra trên giấy,... hoặc phần trình bày miệng kết quả làm việc của HS. Nghiên cứu các sản phẩm học tập của HS giúp GV có được thông tin về việc HS đã thu nhận được những kiến thức, kĩ năng hoặc năng lực gì trong quá trình các em học tập.

+ *Tự đánh giá* là nét riêng của hình thức đánh giá quá trình. Ở đây, HS được tự liên hệ kết quả của nhiệm vụ mà các em thực hiện với mục tiêu đặt ra từ đầu, qua đó HS sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. GV cần tạo cơ hội để HS tham gia vào quá trình thiết lập những mục tiêu học tập của bản thân, từ đó các em có thể phản ánh lại quá trình học tập của mình.

+ *Đánh giá đồng đẳng* là quá trình các HS/nhóm HS đánh giá công việc, kết quả làm việc lẫn nhau. HS đánh giá lẫn nhau theo tiêu chí định sẵn. GV có vai trò hướng dẫn, huấn luyện việc đánh giá đồng đẳng và xem như một phần của hoạt động học. Đánh giá đồng đẳng không chỉ cung cấp thông tin về kết quả học tập mà còn phản ánh được phẩm chất của HS như tính trung thực, linh hoạt, trí tưởng tượng, sự đồng cảm, tinh thần trách nhiệm,... của HS. Cách đánh giá này còn giúp người đánh giá và người bị đánh giá phát triển các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề. Để đánh giá quá trình, việc đầu tiên GV cần làm là xây dựng được hệ thống nhiệm vụ có mức độ yêu cầu khác nhau.

Có thể thực hiện đánh giá quá trình theo các bước sau:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hành động thể hiện các năng lực, kĩ năng cần đánh giá. Muốn vậy, GV cần:

- Thiết kế công cụ để đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện quá trình dạy học (Ví dụ: Phiếu khảo sát năng lực, phẩm chất của HS trước khi học tập; đề kiểm tra cuối chương của chương trình môn học nhằm đo lường việc đạt chuẩn đầu ra của môn học. Chú trọng kĩ thuật thiết kế câu hỏi tự luận, câu hỏi mở và hướng dẫn chấm điểm).

- Xây dựng các bài tập, nhiệm vụ và tiêu chí cho các hoạt động đánh giá như: báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, biểu bảng theo chủ đề, băng ghi hoạt động ngoại khoá,...; các dự án, nhiệm vụ học tập; phóng sự phỏng vấn, xêmina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, diễn đàn khoa học,...
- Thiết lập mẫu biểu quan sát trên lớp với kĩ thuật lựa chọn những hoạt động, kĩ năng mà cá nhân HS hoặc nhóm HS cần phải quan sát ở một giờ học cụ thể.
- Thiết lập mẫu tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bản tường trình sự kiện, nhật kí học tập.

Bước 2. Thu thập các minh chứng về năng lực cần đánh giá. Tuỳ theo các năng lực khác nhau mà sử dụng các công cụ khác nhau để thu thập minh chứng về các năng lực này. Đó có thể là phiếu học tập, hồ sơ dự án, sản phẩm dự án hoặc thông qua quan sát trực tiếp,...

Bước 3. Đánh giá thông qua so sánh các minh chứng thu được với các tiêu chí chất lượng của hành vi đã mô tả trong cấu trúc năng lực. Ví dụ, quen thuộc nhất của việc này là đối chiếu bài làm của HS với đáp án của GV. Với các hoạt động phức tạp hơn như thuyết trình, báo cáo trải nghiệm,... cần sử dụng bảng đánh giá theo tiêu chí để hỗ trợ quá trình so sánh này nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá.

b) Đánh giá định kì

Đánh giá định kì (ĐGĐK) là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của HS.

Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập và giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng. Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập.

Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kì, cuối kì). Người thực hiện ĐGĐK có thể là GV, nhà trường hoặc tổ chức kiểm định các cấp. Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính, thực hành, vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập.

Công cụ ĐGĐK có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu,... Khi tiến hành ĐGĐK đảm bảo các yêu cầu sau:

– Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá.

– Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể về thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HS gắn với các chủ đề học tập và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

– Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HS. ĐGĐK thông thường được thực hiện dưới các dạng kiểm tra viết. Xét theo dạng thức của bài kiểm tra, có hai loại là kiểm tra viết dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

+ Phương pháp kiểm tra bằng câu hỏi tự luận là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài

tập, HS xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên bài kiểm tra viết. Một bài kiểm tra tự luận thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần phải có nhiều thời gian để trả lời mỗi câu, nó cho phép một sự tự do tương đối nào đó để trả lời các vấn đề đặt ra.

Câu hỏi tự luận thể hiện ở hai dạng:

Thứ nhất là câu hỏi có sự trả lời mở rộng, là loại câu hỏi có phạm vi rộng và khái quát. HS tự do biểu đạt tư tưởng và kiến thức.

Thứ hai là câu hỏi tự luận trả lời có giới hạn, là các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận với câu tự luận có sự trả lời mở rộng. Nó đề cập tới những vấn đề cụ thể, nội dung hẹp hơn nên đỡ mơ hồ hơn đối với người trả lời do đó việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

+ Phương pháp kiểm tra viết bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan: Một bài trắc nghiệm khách quan thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Câu trắc nghiệm khách quan bao gồm các loại sau:

Loại câu nhiều lựa chọn là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn.

Loại câu đúng – sai thường bao gồm một câu phát biểu để phán đoán và đi đến quyết định là đúng hay sai.

Loại câu điền vào chỗ trống: Loại câu này đòi hỏi trả lời bằng một hay một cụm từ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ.

Câu ghép đôi: Loại câu này thường bao gồm hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Hai dãy thông tin này có số câu không bằng nhau, một dãy là danh mục gồm các tên hay thuật ngữ và một dãy là danh mục gồm các định nghĩa, đặc điểm,... Nhiệm vụ của người làm bài là ghép chúng lại một cách phù hợp.

Để đánh giá kết quả học tập của HS, cần kết hợp cả hai hình thức đánh giá trên. Trong mỗi hình thức đánh giá lại phải biết kết hợp nhiều loại câu hỏi, bài tập,... khác nhau để quá trình và kết quả đánh giá được toàn diện, phong phú và chính xác[1].

(1) Trong phần này chúng tôi có sử dụng *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng giáo viên cốt cán (tài liệu tập huấn)* do Chương trình ETEP và Trường đại học Sư phạm Hà Nội biên soạn. Xin cảm ơn các đồng nghiệp.

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CHƯƠNG, BÀI CỤ THỂ

CHƯƠNG 1. TÂY ÂU TỪ THẾ KỈ V ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XVI

1. Gợi ý khai thác trang mở đầu chương

Trang mở đầu chương gợi ra những nội dung cốt lõi của chương, đồng thời cũng nối vào mạch nội dung của phần Lịch sử thế giới trong chương trình Lịch sử lớp 6, khi đế quốc La Mã bị sụp đổ và bắt đầu thời kì của các vương quốc phong kiến. GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ kết hợp quan sát kênh hình. Trên cơ sở định hướng của GV, các em có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những vấn đề mà các em khám phá được hoặc muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

2. Gợi ý về nội dung kênh hình mở đầu chương

– Hình Phát kiến địa lí thời trung đại: Đến thế kỉ XV, nền kinh tế hàng hoá ở Tây Âu đã phát triển khá nhanh, đòi hỏi mở rộng mối quan hệ buôn bán với các nước phương Đông để thỏa mãn nhu cầu về vàng bạc, nguyên liệu và thị trường của giới thương nhân. Tuy nhiên, tất cả các con đường thương mại trên bộ giữa châu Âu và châu Á đang bị bế tắc do sự chiếm giữ của người Ả Rập, người Thổ Nhĩ Kỳ và người Hồi giáo. Sự tiến bộ về khoa học, kĩ thuật (đặc biệt là về hàng hải) cũng góp phần quan trọng vào những chuyến đi vượt đại dương của các nhà thám hiểm châu Âu. Người ta biết được Trái Đất hình cầu; biết sử dụng la bàn của người Trung Quốc, bản đồ của người Hy Lạp,... đặc biệt, kĩ thuật đóng tàu có nhiều tiến bộ khiến các nhà thám hiểm châu Âu đã có đủ những điều kiện để tiến hành những cuộc thám hiểm vượt đại dương.

Những phát kiến địa lí diễn ra cuối thế kỉ XV – XVI đã tìm ra lục địa mới, đại dương mới; mở ra những con đường biển đến các châu lục; mở rộng sự giao lưu kinh tế văn hoá trên phạm vi thế giới, tạo tiền đề cho những biến đổi sâu sắc trong nền kinh tế và xã hội. Đó là những thành tựu vĩ đại của trí sáng tạo và tinh thần quả cảm nhưng cũng thấm đẫy máu và nước mắt.

– Hình Lâu đài trong các lãnh địa phong kiến: Lâu đài là một công trình kiến trúc rất kiên cố, được xây dựng ở châu Âu trong thời kì trung đại. Đây chính là nơi sinh sống của các lãnh chúa, đồng thời cũng đảm nhiệm chức năng quân sự (phục vụ các cuộc tấn công hoặc phòng thủ).

Đặc điểm của lâu đài là nó được thiết kế có hình vuông, những bức tường có thể xây khoanh tròn, trên lâu đài có nhiều tháp canh, tường thành được xây dựng bằng chất liệu đá. Xung quanh lâu đài được bao quanh bởi hào nước sâu.

Trong lâu đài, lãnh chúa hưởng thụ cuộc sống xa hoa với những buổi tập luyện săn bắn và yến tiệc linh đình. Họ không phải lao động sản xuất mà sống dựa trên sự bóc lột sức lao động của các nông nô.

– **Trục thời gian** thể hiện những mốc sự kiện chính có ảnh hưởng đến lịch sử Tây Âu thời trung đại.

BÀI 1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở TÂY ÂU

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Kể lại được những sự kiện chủ yếu về quá trình hình thành xã hội phong kiến ở Tây Âu.

– Trình bày được đặc điểm của lãnh địa phong kiến và quan hệ xã hội của chế độ phong kiến Tây Âu.

– Mô tả được sơ lược sự ra đời của Thiên Chúa giáo.

– Phân tích được vai trò của thành thị trung đại.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được những thông tin cơ bản của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Về phẩm chất

Trân trọng những giá trị văn hoá của thời trung đại: Thiên Chúa giáo, những thành thị Tây Âu, những trường đại học lâu đời,…

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Phiếu học tập.

– Tranh, ảnh, video về một số nội dung trong bài học.

2. Học sinh

– Tranh, ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

GV cần lưu ý, giúp HS nhận thức được:

Mục 1: Quá trình phong kiến hoá diễn ra điển hình nhất ở Vương quốc Phơ-răng. Bản chất của quá trình này là sự hình thành hai giai cấp cơ bản trong xã hội phong kiến: giai cấp lãnh chúa phong kiến và nông nô, đồng thời là mối quan hệ bóc lột của lãnh chúa phong kiến với nông nô thông qua tô, thuế. Đa số người nông dân tự do bị mất ruộng đất theo nhiều cách: gán nợ, bị quý tộc và nhà thờ chiếm đoạt,... Họ phải đi lĩnh canh ruộng đất của quý tộc và nộp tô, thuế cho các quý tộc đó. Một bộ phận nô lệ được giải phóng, được tự do về thân thể nhưng vẫn phải nhận ruộng từ quý tộc để canh tác, nuôi bản thân và gia đình. Từ đó, các quý tộc sở hữu nhiều ruộng đất nhưng không trực tiếp canh tác, trở thành các lãnh chúa phong kiến, bóc lột nông nô bằng tô, thuế.

GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong sơ đồ hình 2 (tr. 10, SGK).

Mục 2: Trong mục này cần nêu rõ khái niệm "lãnh địa phong kiến" là gì, đồng thời miêu tả cuộc sống của lãnh chúa phong kiến và các nông nô trong lãnh địa. GV hướng dẫn HS miêu tả lãnh địa qua hình minh hoạ về khu đất của lãnh chúa trong lãnh địa phong kiến ở Tây Âu.

Quan hệ giữa lãnh chúa và nông nô là quan hệ bóc lột bằng địa tô. Các hình thức địa tô như: tô lao dịch, tô hiện vật, tô tiền. Trong đó, tô lao dịch phổ biến trong giai đoạn đầu khi hình thành lãnh địa. Người nông nô phải mang sức kéo, nông cụ đến lao động không công trên đất của lãnh chúa khoảng 3 – 4 ngày/tuần nhưng toàn bộ hoa lợi thu được trên đất đó đều phải nộp về cho lãnh chúa. Đây còn được gọi là hình thức "cưỡng bức siêu kinh tế".

Mục 3: Mục này chỉ nhắc lại về sự ra đời của Thiên Chúa giáo vào khoảng thời gian đầu Công nguyên để thấy được Thiên Chúa giáo ban đầu là tôn giáo của những người nghèo khổ, nhưng dần dần đã bị giai cấp thống trị lợi dụng, tôn lên làm quốc giáo của đế quốc La Mã. Sang đến thời kì phong kiến, Thiên Chúa giáo phát triển mạnh mẽ. Giáo hội Thiên Chúa trở thành chỗ dựa tư tưởng cho chính quyền phong kiến, chi phối toàn bộ đời sống chính trị, văn hoá, tư tưởng của Tây Âu.

Mục 4: Cần nhấn mạnh vào ba ý: 1. Sự ra đời của các thành thị trung đại; 2. Đời sống của cư dân trong các thành thị trung đại; 3. Vai trò của các thành thị đối với châu Âu thời trung đại.

– Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự ra đời của các thành thị là do sản xuất nông nghiệp phát triển: kĩ thuật canh tác và nông cụ được cải tiến, diện tích canh tác được mở rộng khiến năng suất tăng, sản lượng lương thực dồi dào, phong phú hơn. Những người thợ thủ công có thể tách rời với việc sản xuất nông nghiệp, họ tập trung nâng cao tay nghề của mình, tạo ra nhiều sản phẩm thủ công nghiệp, mang đi trao đổi lấy lương thực từ nông nô. Dần dần, hàng hoá sản xuất ra ngày càng nhiều hơn, thúc đẩy nhu cầu trao đổi giữa các lãnh địa vốn khép kín. Hơn nữa, lúc này một số lãnh chúa cho phép nông nô dùng tiền để chuộc thân phận tự do. Nhiều nông nô đã dùng cách đó hoặc bỏ trốn khỏi lãnh địa. Họ tập trung lại ở những nơi có nhiều người qua lại: ngã ba sông, gần các nhà thờ,… để sản xuất và bán sản phẩm, từ đó dần hình thành các thành thị.

– Thợ thủ công và thương nhân là những thành phần cư dân chính sống trong các thành thị, họ đảm nhiệm hoạt động sản xuất thủ công nghiệp và buôn bán hàng hoá. Họ lập ra phường hội và thương hội để liên kết nhau, hỗ trợ nhau sản xuất và buôn bán.

– Thành thị có vai trò rất lớn đối với lịch sử Tây Âu thời trung đại, trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng. Nền kinh tế hàng hoá phát triển mạnh được ví như chất a-xít làm bào mòn dần, phá vỡ nền kinh tế tự nhiên, khép kín của các lãnh địa. Do đó, cơ sở của chế độ phong kiến phân quyền cũng bị phá vỡ. Nhà vua muốn thống nhất quyền lực, xây dựng chế độ phong kiến tập quyền, các thị dân cũng mong muốn có một thị trường thống nhất để dễ dàng cho việc buôn bán. Dần dần, chế độ phong kiến tập quyền được hình thành.

– Tầng lớp thị dân đòi hỏi nền văn hoá thực dụng hơn, phục vụ cho việc làm ăn buôn bán của họ. Do đó, họ phản đối tư tưởng thần học chi phối các nhà trường, đòi tách trường học ra khỏi nhà thờ, đòi hỏi con em của họ phải được học nền văn hoá mới,...

– Thành thị cũng mang lại bầu không khí tự do, cởi mở hơn, do đó, các thành tựu văn hoá dần dần được nở rộ, đặc biệt vào cuối thời kì trung đại (phong trào Văn hoá Phục hưng).

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Cách 1: GV có thể sử dụng hình 1 trong SGK để khởi động vào bài mới. Cho HS quan sát hình và trả lời câu hỏi: *Em có biết tại sao ở nhiều nước châu Âu ngày nay vẫn giữ tượng đài tưởng niệm Hoàng đế Sác-lơ-ma-nhơ không?* (Gợi ý: Vì Sác-lơ-ma-nhơ là một trong những Hoàng đế vĩ đại nhất trong lịch sử châu Âu, có công mở rộng lãnh thổ đế quốc thời kì ông trị vì, sau này chính là vùng lãnh thổ của một số nước châu Âu hiện nay).

GV có thể dẫn dắt: Một trong những vị vua nổi bật nhất trong lịch sử châu Âu phải kể đến là Sác-lơ-ma-nhơ. Ông trị vì 46 năm nhưng đã tiến hành 55 cuộc viễn chinh lớn nhỏ, không chỉ có công thống nhất vùng Tây và Trung Âu mà còn đặt nền móng hình thành đế chế La Mã "thần thánh" sau này. Sác-lơ-ma-nhơ được coi là "cha đẻ của châu Âu" vì nếu không có vị Hoàng đế này, có thể lịch sử châu Âu đã rất khác. Vậy chế độ phong kiến đã hình thành và phát triển ở các nước châu Âu ra sao trong thời gian từ thế kỉ V đến thế kỉ XVI?

Cách 2: GV có thể sưu tầm và cho HS quan sát hình cảnh buôn bán trong các thành thị và cảnh hội chợ ở Tây Âu hiện nay để HS có những liên tưởng về không khí của các buổi hội chợ thời trung đại. Từ đó, GV dẫn dắt: Các thành thị trung đại đã ra đời, dần phá đi sự khép kín, tự cung tự cấp của các lãnh địa phong kiến. Vậy quan hệ sản xuất phong kiến đã được hình thành ra sao và thành thị đã xuất hiện như thế nào? Thành thị có vai trò gì đối với sự phát triển của chế độ phong kiến Tây Âu?

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Quá trình hình thành xã hội phong kiến ở Tây Âu

a) Nội dung chính

– Quá trình hình thành xã hội phong kiến Tây Âu (thông qua ví dụ ở Vương quốc Phơ-răng):

+ Đế quốc La Mã lâm vào tình trạng khủng hoảng, bị các tộc người Giéc-man tràn xuống xâm chiếm lãnh thổ vào khoảng nửa cuối thế kỉ V, dần dần hình thành chế độ phong kiến các vương quốc "man tộc" ở Tây Âu như: Vương quốc của người Ăng-glô Xắc-xông, Vương quốc Phơ-răng, Vương quốc Tây Gốt, Vương quốc Đông Gốt,... trong đó điển hình nhất là ở Vương quốc Phơ-răng.

+ Các quý tộc thị tộc người Giéc-man chiếm nhiều ruộng đất của các chủ nô La Mã, được phong tước vị trở thành các lãnh chúa phong kiến. Những quý tộc La Mã cũ quy thuận chính quyền mới cũng được cho phép giữ lại ruộng đất, trở thành một bộ phận của giai cấp lãnh chúa phong kiến.

+ Nông dân tự do bị mất ruộng đất và các nô lệ được giải phóng trở thành nông nô. Những nông nô này nhận ruộng đất từ lãnh chúa và có trách nhiệm nộp tô, thuế cho lãnh chúa. Lãnh chúa có quyền chi phối mọi mặt đời sống nông nô, thậm chí cả việc cưới xin, ma chay,…

+ Sau khi Sác-lơ-ma-nhơ mất, Vương quốc Phơ-răng bị phân chia thành ba vương quốc, chính thức xác lập chế độ phong kiến ở các nước này (về sau trở thành Pháp, Đức, I-ta-li-a).

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 2. Sơ đồ về sự hình thành các giai cấp chính trong xã hội phong kiến ở Vương quốc Phơ-răng: Sơ đồ này giúp HS khái quát được quá trình hình thành hai giai cấp cơ bản trong xã hội phong kiến, đó là lãnh chúa phong kiến và nông nô. Thông qua sơ đồ, HS biết được những thành phần gia nhập vào giai cấp lãnh chúa, nông nô và mối quan hệ giữa lãnh chúa – nông nô.

Gạch nối hai chiều trong sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa hai giai cấp cơ bản trong xã hội phong kiến: lãnh chúa phong kiến bóc lột nông nô bằng tô, thuế và chi phối mọi mặt đời sống nông nô; ngược lại, nông nô phải nhận ruộng từ lãnh chúa và nộp tô, thuế cho lãnh chúa.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS quan sát sơ đồ hình 2 trong SGK và đặt câu hỏi: *Sơ đồ này cho các em biết những thông tin gì? Lãnh chúa phong kiến và nông nô được hình thành từ những tầng lớp nào?*

Yêu cầu cần đạt: HS được rèn luyện kĩ năng đọc thông tin qua sơ đồ và sắp xếp, trình bày các thông tin đó một cách lôgic. Lãnh chúa phong kiến được hình thành từ những quý tộc thị tộc người Giéc-man (thông qua việc chiếm nhiều ruộng đất của chủ nô La Mã và được phong tước vị) và quý tộc La Mã quy thuận chính quyền của người Giéc-man (họ được giữ lại ruộng đất).

– GV yêu cầu HS đọc SGK, thảo luận theo cặp đôi để trả lời câu hỏi trong Phiếu học tập: *Hãy cho biết những nét chính về quá trình hình thành xã hội phong kiến ở Tây Âu.*

+ GV gợi ý để HS trả lời đảm bảo các ý sau:

• Người Giéc-man đã tràn vào xâm chiếm lãnh thổ La Mã cho đến khoảng thế kỉ V, lập ra các vương quốc "man tộc" (theo cách gọi của người La Mã, vì trước khi xâm nhập, họ còn ở trong tình trạng tan rã của xã hội nguyên thuỷ).

• Ruộng đất dần dần tập trung trong tay các quý tộc Giéc-man và những quý tộc La Mã quy thuận chính quyền mới thì vẫn được giữ lại ruộng đất. Họ được ban tước vị, trở thành các lãnh chúa phong kiến.

• Nô lệ được giải phóng và nông dân tự do bị mất ruộng đất đã buộc phải lĩnh canh ruộng đất của quý tộc, nộp tô, thuế cho các quý tộc, dần trở thành nông nô.

• Quan hệ giữa lãnh chúa với nông nô là quan hệ bóc lột: lãnh chúa phong kiến dùng ruộng đất để bóc lột nông nô bằng tô, thuế.

Yêu cầu cần đạt: HS trả lời được những sự kiện chính của quá trình hình thành xã hội phong kiến ở Tây Âu như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 2. Lãnh địa phong kiến và quan hệ xã hội của chế độ phong kiến ở Tây Âu

a) Nội dung chính

– Đặc điểm của lãnh địa phong kiến ở Tây Âu:

+ Là đơn vị kinh tế, chính trị cơ bản của Tây Âu cho đến thế kỉ IX.

+ Là khu đất rộng lớn thuộc sở hữu của một lãnh chúa, bao gồm đất của lãnh chúa và đất khẩu phần.

+ Mỗi lãnh địa có quân đội, luật pháp, toà án, thuế khoá, tiền tệ, hệ thống đo lường riêng.

+ Kinh tế chủ đạo của lãnh địa là nông nghiệp, tự cấp tự túc, ít trao đổi với bên ngoài.

+ Lãnh chúa sống bằng việc bóc lột sức lao động, tô, thuế của nông nô.

– Đời sống và quan hệ xã hội của lãnh chúa và nông nô trong các lãnh địa phong kiến:

+ Lãnh chúa như một "ông vua con" cai quản lãnh địa riêng của mình, thậm chí nhà vua cũng không can thiệp được vào công việc nội bộ của lãnh địa, gọi là quyền "miễn trừ".

+ Nông nô phải nộp tô và nhiều loại thuế cho lãnh chúa, bị lãnh chúa bóc lột và chi phối mọi mặt đời sống. Tuy nhiên, nông nô vẫn tự do hơn nô lệ: có gia đình riêng, có lều để ở, có gia súc, nông cụ để sản xuất,…

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 3: Khu đất của lãnh chúa trong lãnh địa phong kiến ở Tây Âu (tranh minh hoạ) cho thấy lãnh địa là một khu đất rộng lớn, trong đó có lâu đài của lãnh chúa, nhà thờ, dinh thự, có tường cao và hệ thống hào nước bao quanh để ngăn chặn sự tấn công của quân đội các lãnh chúa khác, khu nhà ở của nông dân, nhà kho, chuồng trại, ngoài ra còn có cả khu đất canh tác của lãnh chúa và đất khẩu phần của nông nô, đồng cỏ, rừng rú, ao hồ, sông đầm.

Lưu ý: Hình chỉ tập trung miêu tả các cấu trúc cơ bản trong khu đất ở của lãnh chúa trong lãnh địa phong kiến chứ không phải miêu tả về tổng thể một lãnh địa phong kiến, vì thế một số chi tiết về lãnh địa không được thể hiện hết trong hình vẽ minh hoạ này. GV có thể sử dụng thêm hình ảnh tìm kiếm trên internet để mở rộng thêm cho HS hiểu về lãnh địa phong kiến.

– Hình 4: Tranh vẽ mô tả đời sống nông nô và lãnh chúa trong lãnh địa phong kiến: Có ba bức tranh nhỏ.

Tranh thứ nhất thể hiện cảnh các lãnh chúa yết kiến nhà vua. Nhà vua ngồi trên ngai, đầu đội vương miện, đang nói chuyện với các lãnh chúa đứng xung quanh. Các lãnh chúa

đầu đội mũ, trang phục khác nhau (thể hiện quyền lực và sự sang trọng) nhưng không quỳ lạy trước nhà vua (cho thấy vị trí "bình đẳng tương đối"), khác với tư thế quỳ gối phủ phục của quan lại để thể hiện sự tôn kính quyền lực uy nghiêm của các nhà vua ở phương Đông. Trong tranh có cả hình ảnh kị sĩ mặc áo giáp sắt đứng yết kiến nhà vua phía sau các lãnh chúa. Ở Tây Âu, nhà vua cũng chỉ có những quyền lực trong phạm vi lãnh địa của mình; nhà vua phải thực hiện quyền "miễn trừ", nghĩa là không được can thiệp vào công việc nội bộ của các lãnh địa khác.

Tranh thứ hai (bên trái) thể hiện một phần khác đời sống của các lãnh chúa: Các lãnh chúa hằng ngày chỉ hội họp, gặp gỡ nhau, tham gia vào những buổi đi săn ở rừng. Trong tranh cho thấy các lãnh địa có tường cao bao bọc khu trung tâm, nhà ở của lãnh chúa, phía ngoài là đồi núi rộng lớn, trùng điệp và những đoàn người cưỡi ngựa đi săn. Những nông nô chèo thuyền trên sông.

Tranh thứ ba (bên phải) miêu tả cảnh lao động của những người nông nô. Họ đang cày ruộng, gieo hạt, thu hoạch và làm những công việc đồng áng khác. Bức tranh cho thấy họ biết sử dụng sức kéo của gia súc, bánh xe, cái cày và các công cụ sản xuất tương đối thô sơ khác. Người nông nô đảm nhiệm hoạt động kinh tế chủ đạo trong các lãnh địa, đó là nông nghiệp.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS khai thác thông tin, quan sát sơ đồ hình 3 trong SGK và thực hiện yêu cầu: *Nêu những đặc điểm chính của lãnh địa phong kiến ở Tây Âu.*

+ Để gợi ý cho HS trả lời câu hỏi trên, GV có thể đưa ra các câu hỏi: *Phạm vi, quy mô lãnh địa ra sao? Trong lãnh địa có những gì? Nhà ở của lãnh chúa và nhà ở của nông nô nói lên điều gì?*

+ GV mở rộng và miêu tả thêm sau khi HS trình bày.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được đặc điểm của lãnh địa phong kiến ở Tây Âu như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, thực hiện yêu cầu: *Quan sát hình 2, 4 kết hợp đọc thông tin trong SGK, hãy trình bày mối quan hệ giữa lãnh chúa và nông nô trong xã hội phong kiến.*

+ GV có thể cho từng nhóm mô tả về những bức tranh trong hình 4 bằng cách đặt ra những câu hỏi gợi ý: *Công việc thường ngày của các lãnh chúa và nông nô là gì? Trang phục và những hoạt động của những con người được miêu tả trong tranh cho em thấy điều gì về thân phận của họ?...* sau đó GV mô tả lại để HS nắm được.

+ Từng nhóm dựa vào thông tin GV cung cấp để hoàn thành yêu cầu trên.

+ GV gọi đại diện từng nhóm trả lời trước lớp, các nhóm khác bổ sung, mở rộng thêm. GV chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được mối quan hệ giữa lãnh chúa và nông nô trong xã hội phong kiến: Lãnh chúa phong kiến sống bằng việc bóc lột sức lao động của nông nô và chi phối mọi mặt đời sống nông nô; ngược lại, nông nô là lực lượng sản xuất chính, phải nhận ruộng từ lãnh chúa và nộp tô, thuế cho lãnh chúa.

Mục 3. Sự ra đời của Thiên Chúa giáo

a) Nội dung chính

– Thiên Chúa giáo ra đời vào đầu Công nguyên, ở vùng Giê-ru-sa-lem (ngày nay thuộc Pa-le-xtin).

– Đến thế kỉ IV, từ chỗ bị cấm đoán, Thiên Chúa giáo trở thành quốc giáo của đế quốc La Mã.

– Sang thời phong kiến, Thiên Chúa giáo thống trị đời sống chính trị, văn hoá, tư tưởng ở Tây Âu. Giáo hội có thế lực rất lớn.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 5. Chúa Giê-su – người sáng lập ra Thiên Chúa giáo: Giê-su là một người Do Thái, nhà giảng thuyết và người sáng lập ra Thiên Chúa giáo vào thế kỉ I. Tên gọi Giê-su trong tiếng Do Thái có nghĩa "Đức Chúa là Đấng Cứu Độ". Những gì chúng ta biết được về Giê-su là do được ghi chép trong Kinh thánh Tân Ước (đặc biệt là sách *Phúc âm*).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc SGK để thực hiện yêu cầu: *Trình bày sự ra đời của Thiên Chúa giáo.*

+ GV gợi ý cho HS thông qua các câu hỏi: *Thiên Chúa giáo ra đời ở đâu? Vào khoảng thời gian nào? Ai là người sáng lập? Thiên Chúa giáo đã phát triển ra sao cho đến thời kì phong kiến?*

+ HS trả lời, GV mở rộng thêm kiến thức về Chúa Giê-su, có thể kết hợp xem một đoạn video tư liệu về cuộc đời của Chúa Giê-su hoặc hướng dẫn HS xem video ở nhà.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được sự ra đời của Thiên Chúa giáo như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 4. Sự xuất hiện và vai trò của thành thị trung đại

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân xuất hiện các thành thị trung đại:

+ Do thủ công nghiệp phát triển, hàng hoá sản xuất ra ngày càng nhiều đã thúc đẩy nhu cầu trao đổi. Thợ thủ công có thể bán các sản phẩm của mình làm ra để trao đổi lương thực, thực phẩm, do đó họ tự do hơn, có thể bỏ trốn hoặc chuộc thân phận để thoát khỏi sự kìm kẹp của các lãnh chúa trong các lãnh địa.

+ Thợ thủ công sau khi được tự do đã tìm đến những nơi đông đúc người qua lại: bến sông, bên cạnh các nhà thờ,… để cùng sản xuất và buôn bán hàng hoá, dần dần xuất hiện các thị trấn, sau trở thành thành phố hay còn gọi là thành thị trung đại.

+ Một số thành thị được phục hồi từ những thành thị cổ đại, hoặc do lãnh chúa lập ra trên đất của lãnh địa để thu thuế của thợ thủ công và thương nhân.

– Đời sống kinh tế của cư dân thành thị:

+ Cư dân sống trong thành thị chủ yếu là thợ thủ công và thương nhân, gọi chung là thị dân.

+ Họ sản xuất thủ công nghiệp và buôn bán. Họ lập ra các phường hội thủ công và các thương hội để giúp đỡ, tương trợ nhau, hạn chế sự sách nhiễu của các lãnh chúa. Hội chợ

được tổ chức với quy mô lớn, là nơi buôn bán và gặp gỡ giao lưu giữa các thương nhân đến từ những vùng khác nhau, những nước khác nhau.

– Vai trò của các thành thị trung đại:

+ Về kinh tế: phá vỡ nền kinh tế tự nhiên trong các lãnh địa, tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển của kinh tế hàng hoá.

+ Về chính trị: góp phần xoá bỏ chế độ phong kiến phân quyền, xây dựng chế độ phong kiến tập quyền.

+ Về văn hoá – tư tưởng: tầng lớp thị dân mới hình thành và dần phát triển đòi hỏi phải xây dựng nền văn hoá mới. Nhiều trường đại học được thành lập. Thành thị mang lại bầu không khí tự do, cởi mở, nhiều thành tựu văn hoá dần nảy nở và phát triển về sau.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 6. Thành phố Phi-ren-xê (I-ta-li-a):* là thành phố ở miền Bắc I-ta-li-a, chủ yếu phát triển công nghiệp. Từ thế kỉ XIV, thành phố có hơn 300 xí nghiệp len dạ, trong đó thuê rất nhiều thợ làm việc. Ngoài ra, ở Phi-ren-xê còn có hơn 100 ông chủ ngân hàng,… Phong trào Văn hoá Phục hưng sau này nảy nở và phát triển chính từ quê hương là các thành thị miền Bắc I-ta-li-a (như Phi-ren-xê, Vê-nê-xi-a, Giê-nô-va).

– *Hình 7. Một góc Trường Đại học Bô-lô-na (I-ta-li-a):* tham khảo thông tin trong phần *Em có biết.*

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV chia lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm thảo luận một nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: *Phân tích nguyên nhân ra đời thành thị trung đại.*

+ Nhóm 2: *Phân tích vai trò của các thành thị đối với châu Âu thời trung đại.*

– Sau đó, cho đại diện từng nhóm trình bày trước lớp, nhóm còn lại nhận xét và bổ sung ý trả lời cho nhóm bạn.

– GV đánh giá phần làm việc và trình bày của các nhóm, chốt lại ý chính.

Yêu cầu cần đạt: HS nắm được những ý chính về nguyên nhân ra đời các thành thị trung đại; thành phần cư dân trong các thành thị và đời sống của họ; vai trò của các thành thị đối với châu Âu thời trung đại (kèm dẫn chứng).

3. Luyện tập

Câu 1. Lãnh địa phong kiến và thành thị trung đại có những điểm khác biệt:

Nội dung	Lãnh địa phong kiến	Thành thị trung đại
Thời gian xuất hiện	Từ thế kỉ V đến thế kỉ IX	Từ thế kỉ XI
Hoạt động kinh tế chủ yếu	Nông nghiệp	Thủ công nghiệp, thương nghiệp
Thành phần cư dân chủ yếu	Lãnh chúa và nông nô	Thợ thủ công, thương nhân

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 2. Những dẫn chứng để chứng minh cho ý kiến của C. Mác: Thành thị giống như những bông hoa rực rỡ nhất của châu Âu thời trung đại cũng chính là nói đến vai trò của thành thị:

– Phá vỡ nền kinh tế tự nhiên trong các lãnh địa, tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển của kinh tế hàng hoá.

– Góp phần xoá bỏ chế độ phong kiến phân quyền, xây dựng chế độ phong kiến tập quyền.

– Tầng lớp thị dân mới hình thành và dần phát triển đòi hỏi phải xây dựng nền văn hoá mới: Nhiều trường đại học được thành lập như đại học Bô-lô-na (I-ta-li-a),...

– Thành thị mang lại bầu không khí tự do, cởi mở, nhiều thành tựu văn hoá dần nảy nở và phát triển về sau.

GV có thể khuyến khích HS tìm kiếm thêm thông tin về những thành thị, trường đại học,... được thành lập trong thời trung đại.

4. Vận dụng

Câu 3. Gợi ý HS tìm hiểu về các thành thị: Phi-ren-xê, Giê-nô-va, Vê-nê-xi-a, Pa-ri, Luân Đôn; các trường đại học lâu đời như: Ox-phớt, Bô-lô-ha; các hội chợ như hội chợ Săm-pa-nhơ,… Các em có thể trình bày sản phẩm dưới dạng tranh vẽ, sơ đồ hoặc trình chiếu bằng powerpoint.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Tư liệu về hoạt động canh tác nông nghiệp của người nông nô trong các lãnh địa phong kiến:

+ Người ta vẫn cày bằng những chiếc cày nặng thừa hưởng của người La Mã hay bằng những chiếc cày thô sơ. Đôi khi người ta buộc thêm một con dao vào mũi cày để lưỡi cày dễ vỡ đất,… việc dùng bừa rất hạn hữu.

+ Chế độ luân canh ba mảnh và dùng phân bón đã được áp dụng. Phân bón cho đất hữu canh chỉ được bón sau khi nó đã bị mất chất khá nhiều vì bị chất đống quá lâu bên chuồng ngựa. Đôi khi, người ta chỉ bón phân trước mùa gieo hạt. Phân rác và tro cũng được dùng để bón ruộng.

+ Cây lương thực được trồng chủ yếu là lúa mì và yến mạch. Bấy giờ người ta cần yến mạch nhiều hơn các loại ngũ cốc khác. Từ yến mạch người ta làm ra bánh mì, mạch nha, người ta nuôi ngựa và các gia súc khác cũng bằng yến mạch. Chỉ những nhà giàu mới dùng bánh mì đen, còn bánh mì trắng vẫn còn là hàng xa xỉ. Đại mạch thì chủ yếu dùng để nấu bia, vì vậy mà ở những vùng nấu rượu nho thì người ta ít trồng đại mạch hơn. Bên cạnh trồng trọt ngũ cốc và nho, các loại đậu, rau, cây ăn quả,… cũng có ý nghĩa quan trọng.

+ Khi cày thường phải có ba người, hai đứa trẻ giúp việc cho người cày, một đứa chuyên chạy theo còn đứa kia thì lo gạt các đám rễ cỏ ra khỏi đường cày. Người ta chưa biết chọn giống và gieo hạt còn tuỳ tiện,… vì vậy thu hoạch mùa màng còn rất thấp.

– *Tư liệu về tính chất tự nhiên của nền kinh tế lãnh địa:* Xu thế kinh tế tự nhiên của lãnh địa biểu hiện ở sự đa dạng của những sản phẩm do nông nô nộp: lúa mì, gà, yến mạch, trứng, len, rau quả, ngỗng, lợn con, sữa, bánh mì, súc vật kéo, cừu, bê, lúa giống,…

– *Tư liệu về đời sống nông nô:*

+ Nông nô phải nộp tô hiện vật, thuế sau khi chết và thuế 1/10 của nhà thờ. Thuế 1/10 là khoản thu nhập thường xuyên của các tu viện và là nghĩa vụ bắt buộc của nông nô.

+ Nông nô phải cày ruộng, gieo hạt, cuốc cỏ, gieo mạ, gặt hái, rắc phân lên ruộng, chữa đập nước ở cối xay của lãnh địa, thau giếng, đào hào, xây tường nhà, chăn gia súc, chở bơ và pho mát từ lãnh địa về trung tâm của tu viện hay ra chợ bán, làm mạch nha, chăm sóc vườn nho, canh người phạm tội,…

(Pô-li-an-xki, *Lịch sử kinh tế các nước ngoài Liên Xô – Thời đại phong kiến*, Người dịch: Trương Hữu Quýnh, Lương Ninh, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 280 – 291)

– *Tư liệu về sự ra đời của Thiên Chúa giáo:* Video Cuộc đời chúa Giê-su: https://www.youtube.com/watch?v=bTLJEh7hVGE

BÀI 2. CÁC CUỘC PHÁT KIẾN ĐỊA LÍ VÀ SỰ HÌNH THÀNH QUAN HỆ SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở TÂY ÂU

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Sử dụng lược đồ hoặc bản đồ, giới thiệu được những nét chính về hành trình của một số cuộc phát kiến địa lí lớn trên thế giới.

– Nêu được hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí.

– Trình bày được sự nảy sinh phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu.

– Xác định được những biến đổi chính trong xã hội Tây Âu.

2. Về năng lực

– Kĩ năng chỉ lược đồ, đọc thông tin trên lược đồ, trình bày trên lược đồ về những nội dung chính của phần hoặc của bài.

– Khai thác và sử dụng được một số thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Khâm phục tấm gương làm việc khoa học, tinh thần quả cảm, hi sinh của các nhà hàng hải thời trung đại, trân trọng những giá trị họ để lại cho thời đại.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Phiếu học tập.
– Tranh, ảnh, lược đồ, video về một số nội dung trong bài học.

2. Học sinh

Tranh, ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

GV cần nhấn mạnh:

Mục 1. GV cần hướng dẫn HS gọi được tên và giới thiệu được những nét chính về hành trình của một số cuộc phát kiến địa lí lớn trên lược đồ.

Đây là nội dung được học một cách chi tiết ở Chủ đề chung 1 nên trong phần Lịch sử, GV chỉ hướng dẫn HS tập trung làm rõ một số hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí, trong đó có những hệ quả tích cực như: đem về cho thương nhân châu Âu nguồn nguyên liệu, của cải quý giá từ châu Mỹ, châu Á và châu Phi, thúc đẩy nền sản xuất và thương nghiệp ở châu Âu phát triển; mở mang tri thức cho con người về những vùng đất mới, những con đường hàng hải mới;… Tuy nhiên, phát kiến địa lí cũng làm nảy sinh nạn buôn bán nô lệ da đen và sự cướp bóc thuộc địa,...

GV cần nhấn mạnh là những hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí là vô cùng to lớn, mở ra một trang mới trong lịch sử nhân loại, tạo tiền đề cho chủ nghĩa tư bản được ra đời nhanh hơn (để liên kết đến ý của mục 2).

Mục 2. GV cần làm rõ được sự nảy sinh chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu và những biến đổi chính trong xã hội Tây Âu.

Bản chất của quá trình này chính là việc tích luỹ vốn và nhân công – hai yếu tố không thể thiếu cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành. Vốn có thể là tiền, vàng, đất đai,… được tập trung trong tay giới quý tộc và thương nhân một cách nhanh chóng bằng nhiều cách: buôn bán nô lệ; cướp bóc của cải, tài nguyên từ các nước thuộc địa; tước đoạt ruộng đất của nông nô; phát hành trái phiếu;… Còn đội ngũ nhân công làm thuê cũng được tạo ra từ chính những cách đó: các nông nô mất ruộng đất buộc phải ra thành thị làm thuê trong các xí nghiệp, nô lệ da đen từ châu Phi bị đưa đến lao động vất vả, cực nhọc trong các hầm mỏ, đồn điền.

Xã hội Tây Âu dần biến đổi do nền kinh tế có nhiều sự thay đổi. Những thợ cả, thương nhân giàu có trở thành những ông chủ ngân hàng, nhà buôn lớn, chủ các công xưởng thủ công lớn. Họ trở thành giai cấp tư sản, có thế lực kinh tế mạnh, nhưng địa vị xã hội còn thấp hơn giai cấp phong kiến, bị các quý tộc phong kiến khinh miệt. Họ bỏ tiền ra thuê nhân công, bóc lột sức lao động của những người làm thuê bằng việc trả đồng lương rẻ mạt. Những nông nô giờ đây trở thành công nhân làm thuê trong các công xưởng thủ công, các trang trại tư bản chủ nghĩa; họ phải bán sức lao động, làm việc cật lực để nuôi bản thân và gia đình. Từ

đó, xã hội hình thành giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, trong đó tư sản bóc lột vô sản bằng cách bóc lột giá trị thặng dư. Khi xã hội hình thành hai giai cấp này thì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng đã chính thức hình thành ở Tây Âu (đầu thế kỉ XVI).

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Cách 1: GV có thể lấy hình ảnh của Cô-lôm-bô để khởi động bài học. Cho HS quan sát hình và hỏi: *Em biết đây là ai không? Ông có đóng góp gì?*

(Gợi ý trả lời: Đó là Cô-lôm-bô, nhà phát kiến vĩ đại, người đã tìm ra châu lục mới – châu Mỹ).

Sau khi HS phát biểu, GV có thể dẫn dắt thêm: Từ năm 1792, ngày Cô-lôm-bô (12 – 10) được ăn mừng ở nhiều nơi trên khắp nước Mỹ và trở thành ngày kỉ niệm cho đến tận bây giờ. Vậy Cô-lôm-bô đã có những đóng góp gì cho lịch sử mà được tôn vinh như vậy? Những nhà phát kiến địa lí khác, với tinh thần quả cảm và lòng kiên trung, đã khám phá ra những con đường hàng hải mới, những đại dương mới, tạo ra bước ngoặt trong lịch sử nhân loại. Vậy những phát kiến đó là gì? Hệ quả của nó ra sao? Chủ nghĩa tư bản đã được hình thành trong lòng xã hội phong kiến như thế nào?

Cách 2: GV có thể lấy hình ảnh một đàn cừu, giới thiệu và hỏi HS: Đây là những chú cừu rất hiền lành, cừu thích ăn cỏ. Nhưng vào thế kỉ XV – XVI, trong xã hội Tây Âu lại xuất hiện hiện tượng "cừu ăn thịt người". *Tại sao lại như vậy? Hiện tượng đó nói lên bản chất gì của việc hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng xã hội phong kiến Tây Âu? Những biến đổi của xã hội Tây Âu đã được tạo ra như thế nào?*

Cách 3: GV có thể sử dụng nội dung phần mở đầu trong SGK để khởi động bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Các cuộc phát kiến địa lí lớn trên thế giới

a) Nội dung chính

– Các cuộc phát kiến địa lí tiêu biểu:

+ Năm 1487: B. Đi-a-xơ đến được mũi Hảo Vọng (mũi cực Nam châu Phi).

+ Năm 1492: C. Cô-lôm-bô đi về phía tây, vượt Đại Tây Dương tìm ra châu lục mới (hiểu nhầm đó là Tây Ấn Độ).

+ Năm 1497: V. Ga-ma cũng đi vòng qua điểm cực Nam châu Phi, cập bến Ca-li-cút (Ấn Độ).

+ Từ năm 1519 đến năm 1522: Đoàn thám hiểm của Ph. Ma-gien-lăng hoàn thành chuyến đi vòng quanh thế giới bằng đường biển.

– Hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí (như đã trình bày rõ ràng trong SGK).

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Lược đồ một số cuộc phát kiến địa lí lớn:* Lược đồ này chỉ ra hành trình của:

+ B. Đi-a-xơ: đường mũi tên màu tím đậm.

+ C. Cô-lôm-bô: đường mũi tên màu tím nhạt.

+ V. Ga-ma: đường mũi tên màu xanh lá cây.

+ Ph. Ma-gien-lăng: đường mũi tên màu hồng.

– *Hình 2. Đài tưởng niệm những nhà phát kiến địa lí Bồ Đào Nha ở thành phố Li-xbon:* Được xây dựng tại Li-xbon để vinh danh Hoàng tử Hen-ri vĩ đại, người đã dẫn dắt các cuộc thám hiểm khám phá của người Bồ Đào Nha, mở ra thời kì hoàng kim của đất nước vào thế kỉ XV. Đài tưởng niệm được thiết kế vào năm 1939 với dự định ban đầu là một cấu trúc tạm thời để đánh dấu sự kiện khai mạc Hội chợ thế giới diễn ra tại Li-xbon (tháng 6 – 1940). Sau hội chợ, cấu trúc ban đầu đã bị phá hủy. Tuy nhiên, năm 1958, Nghị định Hoàng gia đã quyết định phục dựng lại công trình này. Công trình được làm từ xi măng và đá hồng, với những bức tượng được điêu khắc từ đá vôi, khánh thành năm 1960, đúng vào dịp kỉ niệm 500 năm ngày mất của Hen-ri. Tượng đài được đặt ở khu vực Bê-lem của Li-xbon, là điểm khởi đầu cho rất nhiều hành trình khám phá. Từ Bê-lem, V. Ga-ma đã bắt đầu hành trình đến Ấn Độ vào năm 1497, và cũng chính tại đây tàu của C. Cô-lôm-bô đã neo đậu trên đường trở về Tây Ban Nha sau khi khám phá ra châu lục mới. Đài tưởng niệm bao gồm hơn 30 bức tượng của những người đóng vai trò lịch sử quan trọng trong các cuộc khám phá, dẫn dắt bởi chính Hen-ri. Đi vào bên trong Đài tưởng niệm là một bảo tàng, phòng triển lãm và nhiều phòng rộng khác. Ngày nay, Đài tưởng niệm này đã trở thành niềm tự hào của người dân nơi đây.

– *Hình 3. Mô phỏng hình ảnh con tàu buôn bán nô lệ thời trung đại*: Những con tàu này mang lại lợi nhuận khổng lồ cho các thương nhân. Các nô lệ bị xích chân và trói tay rồi bị xếp ngồi chật cứng trong các khoang tàu đến nỗi không thể nhúc nhích được, thậm chí không đủ không khí để thở. Các khoang tàu ẩm mốc, hôi hám, mất vệ sinh, do đó tỉ lệ nô lệ bị chết vì dịch bệnh trước khi đến được đất liền là khá cao (khoảng 15% – 20%).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Sơ lược về hành trình của một số cuộc phát kiến địa lí lớn

– GV cho HS quan sát hình 1 và đọc thông tin trong SGK, thực hiện yêu cầu: *Giới thiệu những nét chính về hành trình của một số cuộc phát kiến địa lí lớn trên thế giới.*

+ GV có thể gọi một số HS lên bảng, trình bày những nét chính về hành trình của một số cuộc phát kiến địa lí lớn dựa vào lược đồ treo tường.

+ Cũng có thể trong tiết học trước, GV chia lớp thành bốn nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu về một hành trình khám phá và trình bày trước lớp trong tiết học này. GV đánh giá sản phẩm làm việc nhóm (khuyến khích cách thức trình bày sinh động). Lưu ý: Tiêu chí đánh giá sản phẩm của HS phải công bố rõ ràng trước.

+ Sau đó, GV chốt lại nội dung chính và kể thêm một số câu chuyện minh hoạ sinh động về hành trình khó khăn, lòng quả cảm và sự hi sinh của thuỷ thủ trên những con tàu đi khám phá miền đất mới.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được tên và những nét chính về hành trình của một số cuộc phát kiến địa lí lớn trên thế giới (B. Đi-a-xơ, C. Cô-lôm-bô, V. Ga-ma, Ph. Ma-gien-lăng).

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK về hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí và đặt câu hỏi: *Theo em, cuộc phát kiến địa lí nào là quan trọng nhất? Vì sao?*

+ HS làm việc cá nhân, sau đó GV gọi một số HS trả lời. HS có thể đưa ra ý kiến khác nhau, điều quan trọng là các em giải thích được lí do vì sao đó là cuộc phát kiến địa lí quan trọng nhất (theo suy nghĩ của HS).

+ GV khuyến khích, động viên và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS rèn luyện được kĩ năng trình bày và giải thích vấn đề.

Mục b. Hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cặp đôi để trả lời câu hỏi: *Hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí là gì?*

+ Sau đó, đại diện cặp đôi HS sẽ trình bày trước lớp. GV gọi những HS khác nhận xét và bổ sung để câu trả lời được hoàn chỉnh.

+ GV chốt lại ý chính. GV có thể sử dụng tư liệu minh hoạ thêm về chế độ buôn bán nô lệ da đen để HS hiểu đó là một chế độ "người bóc lột người" dã man, đáng lên án.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí.

Mục 2. Sự nảy sinh chủ nghĩa tư bản và những biến đổi chính trong xã hội Tây Âu

a) Nội dung chính

Mục a. Sự nảy sinh chủ nghĩa tư bản

– Quá trình tích luỹ vốn và tập trung nhân công của giai cấp tư sản trong giai đoạn đầu làm nảy sinh chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu được tiến hành thông qua các hình thức:

+ Đẩy mạnh cướp bóc của cải, tài nguyên từ các nước thuộc địa châu Á, châu Phi, châu Mỹ đem về châu Âu.

+ Dùng bạo lực và nhiều thủ đoạn để tước đoạt ruộng đất của nông nô, tư liệu sản xuất của thợ thủ công,… như "rào đất cướp ruộng".

+ Bán nô lệ da đen từ châu Phi cho các chủ đồn điền, hầm mỏ ở châu Âu, châu Mỹ làm nhân công.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– Biểu hiện của sự nảy sinh chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu:

+ Giai cấp tư sản ra sức mở rộng kinh doanh, lập các công trường thủ công, những đồn điền quy mô lớn và cả các công ti thương mại.

+ Hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa: quan hệ bóc lột giữa chủ (giai cấp tư sản) với thợ (giai cấp vô sản).

Mục b. Sự biến đổi của xã hội Tây Âu

– Hình thành các giai cấp mới trong xã hội:

+ Giai cấp tư sản:

- Vốn là những người thợ cả đứng đầu phường hội, những thương nhân hoặc thị dân giàu có,… trở thành chủ công trường thủ công, chủ đồn điền hoặc nhà buôn lớn,...
- Nắm giữ nhiều của cải, có thế lực kinh tế, nhưng chưa có địa vị chính trị trong xã hội.

+ Giai cấp vô sản:

- Gồm những người lao động làm thuê cho chủ tư bản.
- Trong thời gian đầu, họ đi theo giai cấp tư sản để làm cách mạng chống chế độ phong kiến lỗi thời.

– Mối quan hệ: tư sản bóc lột vô sản.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 4. Những biến đổi của xã hội Tây Âu cuối thời trung đại:* thể hiện những thành phần gia nhập giai cấp tư sản và vô sản.

– Phần *Em có biết* mở rộng về phong trào "rào đất cướp ruộng", "cừu ăn thịt người" của quý tộc ở Anh.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Sự nảy sinh chủ nghĩa tư bản

– GV yêu cầu HS đọc SGK và thảo luận theo cặp đôi, hoàn thành Phiếu học tập: *Quá trình giai cấp tư sản đã tích luỹ vốn và nhân công trong giai đoạn đầu như thế nào?*

+ Sau đó, GV thu Phiếu học tập để đánh giá và chốt lại ý chính như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được quá trình tích luỹ vốn và nhân công của giai cấp tư sản: đẩy mạnh cướp bóc của cải, tài nguyên; dùng bạo lực và nhiều thủ đoạn để tước đoạt ruộng đất, tư liệu sản xuất; buôn bán nô lệ da đen;...

– GV có thể cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Những biểu hiện của sự nảy sinh chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu là gì?*

+ GV có thể cung cấp thêm đoạn tư liệu để HS hiểu rõ hơn: "*Việc tìm thấy những vùng có mỏ vàng và mỏ bạc ở châu Mỹ, việc tuyệt diệt những người bản xứ, bắt họ làm nô lệ và chôn vùi họ trong các hầm mỏ; việc bắt đầu đi chinh phục và cướp bóc miền Đông Ấn; việc biến châu Phi thành khu cấm để săn bắt, buôn bán người da đen – đó là buổi bình minh của thời đại sản xuất tư bản chủ nghĩa*". (Theo C. Mác, *Tư bản*, Quyển thứ nhất, Tập III, NXB Sự thật, 1975, tr. 330).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Đoạn tư liệu trên là khái quát của C. Mác về những hình thức tích luỹ ban đầu để tạo ra vốn và nhân công nhiều nhất, nhanh nhất, đưa đến sự xác lập của chủ nghĩa tư bản. Mác có viết thêm: "Chủ nghĩa tư bản ngay từ khi mới ra đời, khắp mọi lỗ chân lông của nó đã đầm đìa những máu và bùn nhơ".

+ Sau đó, GV gọi 1 – 2 HS trả lời trước lớp và cho những HS khác nhận xét, bổ sung cho câu trả lời đầy đủ. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những biểu hiện của sự nảy sinh chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu:

+ Giai cấp tư sản ra sức mở rộng kinh doanh, lập các công trường thủ công, những đồn điền quy mô lớn và cả các công ti thương mại.

+ Hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa: quan hệ chủ – thợ.

– GV tổ chức cho HS đọc, phân tích thông tin từ sơ đồ hình 4 để thực hiện yêu cầu: *Nêu biến đổi chính trong xã hội Tây Âu giai đoạn này.*

+ Với hoạt động này, GV có thể cho HS trả lời những câu hỏi gợi ý: *Những giai cấp mới nào được hình thành trong xã hội?* (Giai cấp tư sản và giai cấp vô sản), *Những giai cấp đó trước đây xuất thân là giai cấp, tầng lớp nào?* (Giai cấp tư sản vốn là những người thợ cả đứng

đầu phường hội, những thương nhân hoặc thị dân giàu có,…; giai cấp vô sản vốn là những người lao động làm thuê, bị bóc lột thậm tệ), *Địa vị của họ trong xã hội phong kiến như thế nào?* (Giai cấp tư sản dù nắm giữ nhiều của cải nhưng chưa có địa vị chính trị trong xã hội phong kiến, bị quý tộc phong kiến khinh miệt; giai cấp vô sản không có của cải, địa vị trong xã hội),...

+ Sau khi HS lần lượt trả lời những câu hỏi nhỏ trên, GV có thể gọi 1 – 2 HS chốt lại ý trả lời cho yêu cầu trên.

+ GV nhận xét và chốt lại ý chính.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những biến đổi chính trong xã hội Tây Âu chính là sự thay đổi giai cấp trong lòng xã hội phong kiến, xuất hiện giai cấp mới: tư sản và vô sản. Mâu thuẫn giữa hai giai cấp này sẽ ngày càng tăng lên khi sản xuất phát triển.

3. Luyện tập

Câu 1. HS nêu các hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí và lí giải được hệ quả nào là quan trọng nhất. GV cho HS thảo luận và phân tích cùng HS.

Câu 2. HS có thể trả lời xoay quanh những biến đổi sau: Sự xuất hiện của phương thức sản xuất mới tư bản chủ nghĩa; sự xuất hiện những giai cấp mới trong lòng xã hội phong kiến; sự mở rộng thị trường và giao lưu buôn bán, văn hoá với các vùng đất mới sau phát kiến địa lí. Điều quan trọng là HS lí giải được vì sao đó là biến đổi lớn nhất của xã hội Tây Âu thời kì này.

4. Vận dụng

Câu 3. GV hướng dẫn, gợi ý để HS liên hệ với sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam vào giữa thế kỉ XIX và lịch sử dân tộc đã phải trải qua gần một thế kỉ dưới ách xâm lược của thực dân. GV có thể mở rộng thêm về những câu chuyện mà thực dân Pháp gây ra đối với lịch sử Việt Nam, từ đó gợi lên cho HS thái độ phê phán chủ nghĩa thực dân áp bức, bóc lột.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– *Tư liệu về những cuộc phát kiến địa lí lớn:*

+ Năm 1486, nhà hàng hải B. Đi-a-xơ đi xuống phía nam nhưng bị bão đánh đi thật xa rồi dạt vào cực Nam châu Phi. Ông đặt tên là mũi Bão Táp. Sau đó ông nhìn thấy bờ biển phía đông và được một số hoa tiêu Hồi giáo hứa sẽ đưa ông sang Ấn Độ nên ông đổi tên mũi Bão Táp thành mũi Hảo Vọng. Nhưng vì hết lương thực nên đoàn thuyền phải quay về.

+ Tháng 7 – 1497, V. Ga-ma – một chàng thuỷ thủ 28 tuổi với cá tính quả quyết, dũng cảm và đam mê với những hoạt động hàng hải, từng học tại trường hàng hải của Hoàng tử Hen-ri, chỉ huy ba tàu với 160 người (gồm cả chỉ huy, thuỷ thủ, các loại thợ, giáo sĩ, phiên dịch và 12 tử tù) men theo bờ biển châu Phi đi về hướng đông. Đoàn thuyền bị đánh dạt sang Bra-xin. Sau đó, họ trở lại mũi Hảo Vọng, được hoa tiêu người Mã Lai dẫn đường đã vượt Ấn Độ Dương đến được Ca-li-cút (tây nam Ấn Độ). Như vậy, V. Ga-ma đã mở được con đường biển từ châu Âu đi sang châu Á, cho phép giao thương thay cho các con đường tơ

lụa trước đây. Đoàn thuyền của V. Ga-ma đã mang về Bồ Đào Nha số lượng hàng hoá trị giá gấp 60 lần số tiền chi trả cho cuộc thám hiểm. Năm 1499, đoàn thám hiểm về đến Bồ Đào Nha. Từ đó, người Bồ Đào Nha đã độc chiếm con đường biển này suốt 18 năm trời.

+ C. Cô-lôm-bô, một người I-ta-li-a đã sống nhiều năm ở Tây Ban Nha. Cuốn *Địa lí học* của Ptô-lê-mê và cuốn *Du kí* của Mác-cô Pô-lô là những cuốn sách mà Cô-lôm-bô say sưa đọc, tích luỹ được nhiều kiến thức và tin rằng Trái Đất hình tròn, khoảng cách giữa phía đông và phía tây bị ngăn cách bởi biển cả nhưng rất gần với Ấn Độ. Sau nhiều lần thuyết phục, Cô-lôm-bô đã nhận được sự bảo trợ của Quốc vương Tây Ban Nha cho những chuyến thám hiểm của mình. Ngày 3 – 8 – 1492, Cô-lôm-bô với ba chiếc thuyền lớn cùng 90 thuỷ thủ rời Tây Ban Nha, vượt Đại Tây Dương đi về hướng tây. Sau hai tháng lênh đênh trên biển, đoàn thuyền của Cô-lôm-bô cũng đến được nhiều hòn đảo ở vùng biển Ca-ri-bê rồi đặt chân đến Cu-ba. Tuy nhiên, ông nhầm lẫn đây là vùng đất Tây Ấn Độ nên gọi thổ dân nơi đây là "người In-đi-an", hay còn gọi là Anh-điêng. Sau đó, ông còn tổ chức thêm ba chuyến thám hiểm nữa (vào các năm 1493, 1498 và 1502) và phát hiện thêm một số đảo và lãnh thổ trên đất liền. Tuy nhiên, sự nhầm lẫn đáng tiếc nhất của Cô-lôm-bô là ông đã nhầm tưởng đây là Ấn Độ. Cư dân trên những đảo này trồng khoai mì, thuốc lá, bông vải và vài loại cây lương thực khác, nhưng cái làm cho Cô-lôm-bô quan tâm nhất là đồ trang sức lấp lánh mà các thổ dân đeo trên người. Năm 1506, ông chết trong sự nghèo khổ, túng quẫn.

Sự nhầm lẫn của Cô-lôm-bô đã được một người I-ta-li-a là A-mê-ri-gô Vex-pu-xi chứng minh vào năm 1501. Khi đặt chân đến vùng đất Ca-ri-bê, A-mê-ri-gô nhận thấy không có liên quan gì đến vùng đất châu Á và quả quyết rằng đây là xứ sở chưa từng được biết tới. Trong tập ghi chép năm 1504, A-mê-ri-gô viết tên miền đất lạ này là Mun-đút-xơ Nô-vu-xơ (Tân Thế giới) – là vùng nằm giữa châu Âu và châu Á. Năm 1507, nhà bản đồ học người Đức đã in tấm bản đồ Tân Thế giới đầu tiên và đặt tên vùng này là A-mê-ri-ca để tỏ lòng tôn kính A-mê-ri-gô. Từ đó, châu Mỹ mang tên là A-mê-ri-ca.

+ Ph. Ma-gien-lăng là một quý tộc người Bồ Đào Nha. Ông từng đệ trình lên nhà vua Bồ Đào Nha kế hoạch thám hiểm của mình nhưng bị khước từ. Ông sang Tây Ban Nha và được vua Tây Ban Nha đồng ý với kế hoạch đó. Tháng 9 – 1519, Ma-gien-lăng chỉ huy một đoàn thuyền gồm năm thuyền với 265 thuỷ thủ vượt Đại Tây Dương đi về hướng tây theo con đường của Cô-lôm-bô. Đoàn thuyền đến Bra-xin rồi vòng xuống cực Nam châu Mỹ. Đang ở Đại Tây Dương sóng to, gió lớn, đoàn thuyền đi vòng qua mũi đất hoang tàn vì giông bão của lục địa Nam Mỹ (nay gọi là eo biển Ma-gien-lăng) và đi vào một đại dương mới sóng yên biển lặng nên Ma-gien-lăng đặt tên là Thái Bình Dương. Đoàn thuỷ thủ chịu đựng 99 ngày trên Thái Bình Dương trong cảnh hết lương thực, nước ngọt. Thậm chí, một số thuỷ thủ đã nổi loạn. Hơn hai tháng lênh đênh trên biển, đoàn thuyền hết lương thực, phải bắt chuột để ăn, nhưng chuột cũng hết, mọi người phải ngâm dây thắt lưng bằng da để ăn cho đỡ đói. Cuối cùng, ngày 16 – 3 – 1521, đoàn thuyền của Ma-gien-lăng cũng đặt chân lên được Phi-líp-pin. Trong một cuộc đụng độ với thổ dân ở đây, Ma-gien-lăng đã thiệt mạng. Một người khác đã

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

lên thay quyền chỉ huy là Ê-ca-nô và cho con thuyền độc nhất còn lại tiếp tục vượt qua eo biển Ma-lắc-ca, vượt Ấn Độ Dương đến mũi Hảo Vọng rồi về Tây Ban Nha từ hướng đông (9 – 1522). Như vậy, sau hơn ba năm thám hiểm, đoàn thuyền của Ma-gien-lăng đã ra đi từ hướng tây và về từ hướng đông. Đây là chuyến đi vòng quanh thế giới đầu tiên trong lịch sử nhân loại.

(Nguồn: https://nghiencuulichsu.com/2021/04/19/cac-cuoc-phat-kien-dia-ly-trong qua -trinh-giao-luu-tiep-xuc-van-hoa-dong-tay/)

– *Video về những cuộc phát kiến địa lí:*

https://www.youtube.com/watch?v=ONB210SWIfc

– *Video: Lịch sử và Cô-lôm-bô (Tiếng Anh TED talks)*

https://www.ted.com/talks/alex_gendler_history_vs_christopher_columbus/transcript?language=vi#t-165305

– *Tư liệu về buôn bán nô lệ da đen trên những con tàu vượt Đại Tây Dương:*

Từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX, có khoảng hơn 12,4 triệu người da màu đã trở thành nạn nhân của các chuyến tàu nô lệ trên Đại Tây Dương. Những người châu Phi đã bị buộc rời khỏi quê hương và được vận chuyển trên những chuyến tàu đến châu Mỹ. Sự thực là khoảng 20% số nô lệ đó đã không bao giờ được thấy đất liền một lần nào nữa. Sau khi bị cạo trọc và đóng dấu, các nô lệ sẽ bị xích lại với nhau. Dây xích trên cơ thể nô lệ ăn sâu vào da thịt họ gây ra các vết lở loét, nhiễm trùng. Những nô lệ đã bị nhồi nhét đến mức không thể di chuyển trong khoang tàu. Thậm chí vì không gian quá chật chội, những con người đáng thương này đã phải ngủ trên chính bãi chất thải của mình. Thỉnh thoảng, những tay quản nô phải dùng roi quất vào lưng, vào đầu những nô lệ để họ nhảy nhóm lên cho không khí lưu thông một chút trong khoang tàu,… Vì điều kiện sống trên tàu quá tồi tệ khiến nhiều nô lệ chết vì bệnh dịch, một số người thì bị tra tấn và ném xuống biển cho tàu nhẹ bớt.

– *Tư liệu về phong trào rào đất cướp ruộng diễn ra điển hình ở Anh:*

Phong trào này diễn ra ở nhiều nước châu Âu nhưng điển hình nhất là ở Anh. Khẩu hiệu của giới quý tộc Anh lúc đó: "Biến ruộng đất thành đồng cỏ nuôi cừu". Các quý tộc đã tổ chức những cuộc đột kích vào thôn xóm, dùng cả vũ lực để đuổi người nông dân rời khỏi nhà và chiếm đất đai của họ, biến thành các đồng cỏ nuôi cừu vì lúc bấy giờ chăn nuôi cừu là một nghề mang lại lợi nhuận lớn, cung cấp lông cừu cho các xưởng dệt len trên khắp nước Anh. Hàng vạn gia đình nông dân mất đất, đi lang thang, buộc phải làm thuê trong các xí nghiệp của giai cấp tư sản.

BÀI 3. PHONG TRÀO VĂN HOÁ PHỤC HƯNG VÀ CẢI CÁCH TÔN GIÁO

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Giới thiệu được sự biến đổi quan trọng về kinh tế – xã hội của Tây Âu từ thế kỉ XIII đến thế kỉ XVI.

– Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của phong trào Văn hoá Phục hưng.

– Nhận biết được ý nghĩa và tác động của phong trào Văn hoá Phục hưng đối với xã hội Tây Âu.

– Nêu và giải thích được nguyên nhân của phong trào Cải cách tôn giáo.

– Mô tả khái quát được nội dung cơ bản và tác động của các cuộc Cải cách tôn giáo đối với xã hội Tây Âu.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được một số thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Khâm phục, ngưỡng mộ sự lao động nghệ thuật và sáng tạo của các nhà văn hoá thời Phục hưng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Phiếu học tập.

– Tranh, ảnh, tư liệu, video về một số nội dung trong bài học.

2. Học sinh

Tranh, ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

GV cần nhấn mạnh:

Mục 1: Những biến đổi về kinh tế – xã hội của Tây Âu từ thế kỉ XIII đến thế kỉ XVI: Trong những thế kỉ này, nền sản xuất của Tây Âu đã đạt những tiến bộ trong cả lĩnh vực nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Diện tích canh tác được mở rộng, công cụ được

cải tiến, kĩ thuật canh tác có nhiều tiến bộ (luân canh hai khu, ba khu, dùng phân bón,…), năng suất và sản lượng lương thực tăng lên. Nghề chăn nuôi do đó cũng phát triển hơn, cung cấp nhiều nguyên liệu cho các nghề thủ công. Các thành thị ra đời và ngày càng phát đạt với hoạt động thủ công nghiệp và buôn bán. Tầng lớp thị dân (bao gồm thợ thủ công, thương nhân sống tập trung ở các thành thị) ngày càng đông đảo và lớn mạnh hơn. Họ chính là tiền thân của giai cấp tư sản. Họ đòi hỏi phải xây dựng nền văn hoá mới, phù hợp với hoạt động kinh tế và tư duy của họ.

Mục 2: Phong trào Văn hoá Phục hưng thực chất chính là cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản trên lĩnh vực văn hoá – tư tưởng nhằm chống lại nền văn hoá lỗi thời, lạc hậu của giai cấp phong kiến. Phong trào không phải mang tính chất phục cổ đơn thuần (phục hồi lại những tinh hoa của văn hoá Hy Lạp – La Mã cổ đại) mà thể hiện nội dung tư tưởng của chủ nghĩa nhân văn tư sản mới: đề cao quyền tự do của con người, đề cao tinh thần dân tộc, lên án Giáo hội và giai cấp phong kiến cùng tư tưởng bảo thủ, lạc hậu, đề cao khoa học tự nhiên,… Do mới ra đời còn non trẻ nên giai cấp tư sản chưa thể tiến hành một cuộc cách mạng xã hội toàn diện được mà phải đấu tranh từng bước, trên từng lĩnh vực, thậm chí vẫn phải mượn đề tài tôn giáo cũ cho những sáng tác của mình. Tuy có những hạn chế mang tính thời đại nhưng phong trào Văn hoá Phục hưng xứng đáng là thời đại sản sinh ra những "con người khổng lồ" vì những giá trị mà nó đã tạo ra.

Mục 3: Bản chất của phong trào Cải cách tôn giáo vào thế kỉ XVI ở Tây Âu là cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng của giai cấp tư sản, chống lại hệ tư tưởng lỗi thời, bị chi phối bởi Giáo hội của giai cấp phong kiến. Nhưng trong giai đoạn đầu, thực lực của giai cấp tư sản còn non yếu, nên cuộc đấu tranh này mới chỉ dừng lại ở phạm vi là những cuộc cải cách, chứ không phải là sự xoá bỏ hoàn toàn Thiên Chúa giáo để thay thế vào đó là những tôn giáo mới. Ăng-ghen có so sánh cải cách tôn giáo của Can-vanh như hành động "cắt may" chiếc áo vốn quá thùng thình cho phù hợp với vóc người của giai cấp tư sản. Mặc dù vậy, những cuộc đấu tranh này cũng đã tạo ra sự thay đổi lớn vào thời đại đó, châm ngòi cho những cuộc chiến tranh nông dân bùng nổ, tạo tiền đề tư tưởng cho những cuộc cách mạng tư sản sau này.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Cách 1: GV có thể sử dụng hình 1 và đặt câu hỏi: *Em có biết ai là tác giả của kiệt tác nghệ thuật này không? Người nghệ sĩ đó đã phải lao động nghệ thuật như thế nào để có thể tạo ra một bức hoạ tuyệt vời như thế này trên vòm nhà thờ Xích-xtin ở Va-ti-căng? Tại sao người ta nói: Muốn biết sự sáng tạo của con người vĩ đại đến đâu, hãy đến nhà thờ Xích-xtin? Các nhà văn hoá thời Phục hưng đã tạo nên "cuộc cách mạng" văn hoá như thế nào để Ăng-ghen vinh danh họ là "những con người khổng lồ"?*

Cách 2: GV có thể chiếu hình ảnh nhà biên kịch W. Sếch-xpia và phát đoạn nhạc trong vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét,* hỏi HS: *Em có biết đoạn nhạc trên trích trong vở kịch nổi tiếng nào không? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về vở kịch đó.*

Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài học mới: *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* là một trong những kiệt tác của nhà soạn kịch vĩ đại người Anh W. Sếch-xpia. Tác phẩm đề cao giá trị của con người, đặc biệt là quyền tự do yêu đương. Đây là những điều bị cấm đoán trong thời kì phong kiến khi mà nền văn hoá tư tưởng bị bao phủ bởi bóng tối quyền lực của Thần học. Giáo hội Thiên Chúa chi phối mọi mặt và bóp nghẹt đời sống văn hoá, tư tưởng, tình cảm của con người. Nhưng giai cấp tư sản ngày càng lớn mạnh hơn đã không chịu chấp nhận điều đó. Họ đã tiến hành một "cuộc cách mạng" trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng. Vậy "cuộc cách mạng" đó là gì và nó có ý nghĩa thế nào đối với xã hội Tây Âu lúc đó và đối với lịch sử văn minh nhân loại?

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Những biến đổi về kinh tế – xã hội Tây Âu từ thế kỉ XIII đến thế kỉ XVI

a) Nội dung chính

– Từ cuối thế kỉ XIII, tình hình kinh tế – xã hội Tây Âu có nhiều biến đổi. Các công trường thủ công, công ti thương mại, các đồn điền ra đời và ngày càng được mở rộng quy mô. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện.

– Giai cấp tư sản ra đời, có thế lực về kinh tế song lại chưa có địa vị xã hội tương xứng. Họ không chấp nhận những giáo lí lỗi thời, muốn xây dựng một nền văn hoá mới đề cao giá trị con người và quyền tự do cá nhân, coi trọng khoa học – kĩ thuật,... để mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Đây là nội dung HS đã được học ở mục 2 bài 2, vì thế ở bài này, GV tổ chức cho HS nhắc lại kiến thức đã học, tập trung nhấn mạnh và phân tích sâu hơn về những biến đổi quan trọng nhất về kinh tế, xã hội – tiền đề của phong trào Văn hoá Phục hưng và Cải cách tôn giáo.

– Sau khi HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi trước lớp, GV chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những biến đổi quan trọng nhất kinh tế – xã hội ở Tây Âu thời kì này như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 2. Phong trào Văn hoá Phục hưng

a) Nội dung chính

– Những thành tựu tiêu biểu của phong trào Văn hoá Phục hưng:

+ Thời kì này chứng kiến sự phát triển đến đỉnh cao của văn học, sự nở rộ của các tài năng nghệ thuật với các gương mặt tiêu biểu như: M. Xéc-van-tét là nhà văn lớn của Tây Ban Nha với tác phẩm nổi tiếng là *Đôn Ki-hô-tê*; W. Sếch-xpia (người Anh) là nhà viết kịch vĩ đại với nhiều vở kịch nổi tiếng như: *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, *Hăm-lét*, *Ô-ten-lô*,...; Lê-ô-na đơ Vanh-xi (người I-ta-li-a) là một hoạ sĩ thiên tài, để lại nhiều kiệt tác cho nhân loại như: *Bữa tiệc cuối cùng*, *Nàng La Giô-công-đơ*,... Mi-ken-lăng-giơ (người I-ta-li-a) là một danh hoạ, một nhà điêu khắc, kiến trúc sư nổi tiếng với những tác phẩm nổi tiếng như: *Sáng tạo thế giới*, *Cuộc phán xét cuối cùng*, *Tượng Đa-vít*,...

+ Thời Phục hưng đã xuất hiện nhiều nhà khoa học dũng cảm chống lại những quan điểm sai lầm, bảo thủ. Tiêu biểu là N. Cô-péc-ních (người Ba Lan), G. Bru-nô và G. Ga-li-lê (người I-ta-li-a),…

– Ý nghĩa và tác động của phong trào Văn hoá Phục hưng đối với xã hội Tây Âu:

+ Lên án Giáo hội Thiên Chúa, đả phá trật tự phong kiến lỗi thời, lạc hậu, kìm hãm con người.

+ Đề cao giá trị con người và tự do cá nhân.

+ Đề cao tinh thần dân tộc (nhiều tác phẩm văn học được viết bằng tiếng của dân tộc mình).

+ Đề cao khoa học duy vật, phê phán quan điểm duy tâm, mở đường cho khoa học tự nhiên phát triển:

• Là cuộc đấu tranh công khai đầu tiên trên lĩnh vực văn hoá – tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại giai cấp phong kiến.

• Mở đường cho văn hoá Tây Âu phát triển trong những thế kỉ tiếp theo.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 1. Bích hoạ của Mi-ken-lăng-giơ trên vòm nhà thờ Xích-xtin (Va-ti-căng) – một kiệt tác đương thời: Vòm mái của nhà thờ Xích-xtin có diện tích 540 m^2. Chủ đề của bức bích hoạ là câu chuyện "Sáng thế" trong kinh Cựu ước, được tạo thành từ 9 bức tranh liên kết lại với hơn 300 nhân vật. Nếu ai đã từng được chiêm ngưỡng bức bích hoạ này chắc chắn sẽ không khỏi kinh ngạc trước sự kì vĩ của nó và cảm phục trước tấm gương lao động nghệ thuật hăng say của Mi-ken-lăng-giơ.

Bức hoạ kinh điển *Chúa truyền sự sống cho A-đam* được coi là trung tâm và điểm hội tụ của bức tranh lớn. Mi-ken-lăng-giơ đã vẽ A-đam nằm trên mặt đất với tất cả sức mạnh và vẻ đẹp xứng đáng với con người đầu tiên; Chúa Cha đang tiến lại từ một phía khác, được nâng đỡ bởi các Thiên Thần của Người, quấn một tấm áo choàng rộng và oai nghi bung ra như một cánh buồm vì gió thổi, gợi lên sự thoải mái và tốc độ khi Người lướt đi trong khoảng không. Lúc Người đưa bàn tay ra, dù không chạm vào ngón tay của A-đam, ta như thấy con người đầu tiên trỗi dậy như từ trong một giấc ngủ miệt mài và nhìn vào khuôn mặt chan chứa tình phụ tử của Đấng Tạo Dựng ra mình. Đôi mắt quyền uy của Chúa bắt gặp ánh mắt trông ngóng của A-đam. Từ ngón tay phải, một ý niệm thần thánh di chuyển tới A-đam và cho con người đầu tiên.

Trải qua hơn 500 năm, mỗi năm nhà nguyện Xích-xtin đón hàng triệu lượt du khách từ khắp nơi trên thế giới tìm đến, để tận mắt chiêm ngưỡng những tuyệt tác của nghệ thuật Phục hưng; cũng như lắng mình trong không gian đầy tôn kính và chốn thiên đường uy nghiêm.

– Hình 2. Tượng Đan-tê (ở I-ta-li-a) – người mở đầu phong trào Văn hoá Phục hưng: Đây là hình ảnh tượng đài Đan-tê được dựng ở Phi-ren-xê (I-ta-li-a) từ năm 1865 để tưởng nhớ một nhà thơ lớn người I-ta-li-a, người được mệnh danh là "cha đẻ của phong trào Văn hoá Phục hưng". Tác phẩm tiêu biểu của ông là *Thần khúc* hay còn có tên *Hài kịch thần thánh*. Tác phẩm được xếp vào hàng những bản trường ca ưu việt của nền văn học I-ta-li-a và vĩ đại nhất của thế giới.

– *Hình 3. Nàng La Giô-công-đơ – một kiệt tác của Lê-ô-na đơ Vanh-xi* : Đây là bức tranh chân dung vẽ bằng sơn dầu của danh hoạ Lê-ô-na đơ Vanh-xi trong thời kì Phục hưng I-ta-li-a. Tác phẩm này hiện được trưng bày tại bảo tàng Lu-vơ-rơ ở Thủ đô Pa-ri (Pháp).

Bức tranh là bức chân dung nửa người phụ nữ có những nét thể hiện trên khuôn mặt thường được miêu tả là bí ẩn. Người phụ nữ trong bức tranh ngồi khoanh tay thanh lịch và tao nhã, nhìn thẳng vào khán giả với một nụ cười nhẹ đôi mắt sâu thẳm. Nụ cười bí ẩn này đã làm mê hoặc nhiều nhà phê bình nghệ thuật cũng như người chiêm ngưỡng bức tranh này trong nhiều thế kỉ. Với bức tranh này, Lê-ô-na đơ Vanh-xi xứng đáng với danh hiệu "Bậc thầy của nghệ thuật miêu tả nội tâm" qua những nét vẽ.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Những thành tựu tiêu biểu

– Từ tiết học trước, GV có thể chia lớp thành ba nhóm chuẩn bị trước, tìm hiểu thành tựu tiêu biểu thuộc ba lĩnh vực của phong trào Văn hoá Phục hưng: Văn học – Nghệ thuật – Khoa học tự nhiên. Khuyến khích các nhóm chọn cách trình bày sáng tạo như làm poster, thuyết trình, kể chuyện,…

– Hoặc GV có thể phát Phiếu học tập, tổ chức cho HS thảo luận nhóm với yêu cầu:

Lĩnh vực	Văn học	Nghệ thuật	Khoa học tự nhiên
Tác giả tiêu biểu	.....	.....	.....
Tác phẩm tiêu biểu	.....	.....	.....

+ Sau đó, GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm trình bày trước lớp, các nhóm khác nhận xét, bổ sung cho Phiếu học tập được đầy đủ. Khuyến khích HS nêu được những tác giả, tác phẩm tiêu biểu khác ngoài SGK mà các em biết.

– GV đặt câu hỏi: *Trong các thành tựu trên, em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?*

+ Với hoạt động này, GV gợi ý cho HS: *Em ấn tượng về thành tựu nào? Em ấn tượng với thành tựu đó về sự đồ sộ, giá trị nghệ thuật, sự tinh xảo hay giá trị đối với cuộc sống ngày nay?* sau đó tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi.

+ Cho đại diện 3 – 4 cặp đôi trả lời trước lớp, GV và những HS khác nhận xét và động viên bạn.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được thành tựu mà mình ấn tượng, quan trọng nhất là lí giải vì sao lại ấn tượng về thành tựu đó. Từ đó HS rèn luyện được kĩ năng trình bày, giải thích một vấn đề.

Mục b. Ý nghĩa và tác động của phong trào Văn hoá Phục hưng đối với xã hội Tây Âu

– GV tổ chức cho HS đọc to trước lớp tư liệu 1, 2 sau đó cho HS làm việc cặp đôi, thảo luận rồi trình bày trước lớp câu hỏi: *Tư liệu 1, 2 phản ánh quan điểm của các nhà Văn hoá Phục hưng về vấn đề gì?*

+ GV gợi ý cho HS tìm ra những từ/cụm từ quan trọng nhất thể hiện quan điểm của các nhà văn hoá Phục hưng (*đạo đức có giá trị gấp bao lần dòng dõi, nghĩa vụ vĩ đại là đối với Tổ quốc*).

+ Đại diện cặp đôi trả lời trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung để câu trả lời đầy đủ, GV nhận xét, chốt ý.

Yêu cầu cần đạt: HS rút ra được quan điểm của các nhà văn hoá Phục hưng thể hiện qua tư liệu 1, 2: đề cao giá trị con người, giá trị của đạo đức và tinh thần dân tộc.

– Từ kết quả bài tập 1, GV yêu cầu HS đọc thông tin từ SGK trả lời câu hỏi: *Phong trào Văn hoá Phục hưng có ý nghĩa và tác động đến xã hội Tây Âu như thế nào?*

+ Với hoạt động này, GV có thể chia lớp thành ba nhóm, tổ chức cho HS thảo luận nhóm về ý nghĩa, tác động của phong trào Văn hoá Phục hưng đến xã hội Tây Âu.

+ Đại diện từng nhóm trả lời, các HS khác trong nhóm có thể bổ sung cho đầy đủ.

Yêu cầu cần đạt: HS phân tích được ý nghĩa và tác động của phong trào Văn hoá Phục hưng đối với xã hội Tây Âu như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 3. Phong trào Cải cách tôn giáo

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân bùng nổ phong trào Cải cách tôn giáo:

+ Thiên Chúa giáo là chỗ dựa cho chế độ phong kiến, chi phối toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội Tây Âu.

+ Giáo hội Thiên Chúa ngày càng có xu hướng cản trở sự phát triển của giai cấp tư sản, nhiều giáo hoàng và giám mục quá quan tâm đến quyền lực và đặt ra những lễ nghi tốn kém.

+ Phong trào Cải cách tôn giáo đã bùng nổ khắp các nước Tây Âu, khởi đầu là Đức, Thuỵ Sĩ, tiêu biểu nhất là tư tưởng cải cách của Mác-tin Lu-thơ (Đức) và Giăng Can-vanh (Thuỵ Sĩ).

– Nội dung cơ bản của phong trào:

+ Phê phán những hành vi không chuẩn mực của Giáo hoàng.

+ Chỉ trích mạnh mẽ những giáo lí giả dối của Giáo hội.

+ Đòi bỏ bớt những lễ nghi phiền toái, tốn kém,…

+ Ủng hộ việc làm giàu của giai cấp tư sản.

– Tác động của các cuộc Cải cách tôn giáo đối với xã hội Tây Âu:

+ Làm bùng lên cuộc Chiến tranh nông dân Đức.

+ Làm phân hoá Thiên Chúa giáo thành hai giáo phái: Cựu giáo và Tân giáo.

→ Là cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá – tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại chế độ phong kiến đã suy tàn.

→ Mở đường cho văn hoá châu Âu phát triển cao hơn.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 4. Mác-tin Lu-thơ (1483 – 1546): Ông là nhà thần học người Đức và là người khởi xướng phong trào Cải cách tôn giáo.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đọc SGK và trả lời câu hỏi: *Vì sao xuất hiện phong trào Cải cách tôn giáo?*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Sau đó, cho 1 – 2 HS trả lời trước lớp, GV nhận xét và chốt ý chính về nguyên nhân dẫn đến xuất hiện phong trào Cải cách tôn giáo.

+ GV hướng dẫn HS đọc thêm thông tin về Lu-thơ ở phần *Em có biết*.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được vì sao xuất hiện phong trào Cải cách tôn giáo như trong phần a. *Nội dung chính* ở trên. Từ đó HS cũng được rèn luyện kĩ năng trình bày và giải thích được một vấn đề.

– GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, đọc thông tin trong sơ đồ hình 5 để làm rõ nội dung cơ bản của phong trào Cải cách tôn giáo.

+ Đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

– GV có thể hỏi mở rộng: *Theo em, tại sao Lu-thơ và những nhà cải cách tôn giáo đề xuất những nội dung cải cách như vậy*? (Những nội dung của Cải cách tôn giáo chủ yếu tập trung đến phê phán, chỉ trích Giáo hoàng và Giáo hội vì thời trung đại, Thiên Chúa giáo là chỗ dựa vững chắc nhất của chế độ phong kiến, chi phối toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội châu Âu. Hơn nữa, Giáo hội Thiên Chúa giáo ngày càng có xu hướng cản trở sự phát triển của giai cấp tư sản).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nội dung của phong trào Cải cách tôn giáo như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV yêu cầu HS đọc SGK, làm việc cá nhân, thực hiện yêu cầu: *Trình bày tác động của phong trào Cải cách tôn giáo đối với xã hội Tây Âu.*

+ HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được tác động của phong trào Cải cách tôn giáo đối với xã hội Tây Âu thời trung đại.

3. Luyện tập

Câu 1. Hướng dẫn HS lập bảng theo mẫu trong SGK để nhớ được tên của các nhà văn hoá Phục hưng cùng những tác phẩm/công trình tiêu biểu của họ.

Câu 2. Hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy hoặc lập bảng hệ thống theo ý tưởng của mình về phong trào Cải cách tôn giáo: nguyên nhân, nội dung chính, tác động.

4. Vận dụng

Câu 3. GV hướng dẫn HS sưu tầm tư liệu, hình ảnh từ sách, báo và internet để giới thiệu theo cách riêng của mình, khuyến khích HS đưa thêm hình ảnh minh hoạ. Những nội dung giới thiệu cần đảm bảo được:

Nếu thành tựu mà HS chọn là một công trình hoặc tác phẩm:

– Công trình/tác phẩm đó là gì? Thuộc quốc gia nào?

– Giới thiệu về công trình/tác phẩm và tác giả (có thể giới thiệu thêm về sự nghiệp của họ).

– Nét đặc sắc của công trình/tác phẩm đó.

– Giá trị của công trình/tác phẩm đó trong quá khứ và đối với ngày nay.

Nếu thành tựu mà HS chọn là một nhà văn hoá:

– Nhà văn hoá đó là ai? Là người nước nào?

– Giới thiệu về nhà văn hoá cùng những tác phẩm tiêu biểu của họ.
– Có thể lựa chọn một tác phẩm tiêu biểu để giới thiệu những nét chính.
+ Nét đặc sắc của tác phẩm đó.
+ Giá trị của tác phẩm đó ở quá khứ và đối với ngày nay.
– Những đóng góp của họ ở quá khứ và đối với ngày nay.

V TƯ LIỆU THAM KHẢO

– *Câu chuyện Mi-ken-lăng-giơ vẽ trên vòm nhà thờ Xích-xtin:*

Khi Mi-ken-lăng-giơ kí vào bản hợp đồng nhận trang trí nhà thờ trong Toà thánh Va-ti-căng cách đây hơn 5 thế kỉ, ông không hề biết tới lí do khiến ông được uỷ nhiệm để thực hiện một trong những công trình vĩ đại nhất thế giới. Theo các nhà viết tiểu sử, một số người đã thuyết phục Giáo hoàng ép buộc Mi-ken-lăng-giơ nhận công trình này. Họ tin rằng Mi-ken-lăng-giơ, lúc đó đã là một kiến trúc sư nổi danh, nếu nhận công trình mang quy mô lớn như vậy thì chắc chắn sẽ thất bại và bị bẽ mặt bởi nhà điêu khắc này có rất ít trải nghiệm về vẽ. Dưới sự ép buộc của Giáo hoàng, ông buộc phải đồng ý.

Việc đầu tiên Mi-ken-lăng-giơ làm là cho dỡ bỏ giàn giáo của người kiến trúc sư trưởng trước đó đã dựng sẵn, tự tay dựng nên một giàn giáo mới. Ông cũng không chấp nhận những người thợ thủ công được cử đến, vì cho rằng họ không đáp ứng được tiêu chuẩn ông nêu ra. Là người chưa bao giờ sử dụng các loại bột màu, chưa bao giờ vẽ một bức hoạ, Mi-ken-lăng-giơ bằng lòng nhốt mình trong không gian của nhà nguyện Xích-xtin, vừa nghiên cứu vừa làm việc.

Ông phải trèo lên một giàn giáo rất cao, ngửa cổ, cong lưng vẽ lên trần trong một tư thế rất khó khăn, liên tục trong 4 năm 3 tháng trời ròng rã,… Ngày 1 – 11 – 1512, bức tranh trên vòm nhà nguyện Xích-xtin đã được hoàn thành.

(Nguồn: https://dkn.news/van-hoa/nghe-thuat/tuyet-tac-tren-vom-nha-nguyen-thanh-duong-vatican-phai-chang-michelangelo-da-nhin-thay-thien-duong.html)

– *Video về những thành tựu phong trào Văn hoá Phục hưng:*
https://www.youtube.com/watch?v=ItXQybDNALY

– *Video: Giải mã 8 bí ẩn lớn nhất trong tác phẩm Mô-na Li-sa của Đơ Vanh-xi:*
https://www.youtube.com/watch?v=doquNJmiBso

– *Phim Mác-tin Lu-thơ (Thuyết minh tiếng Việt):*
https://www.youtube.com/watch?v=3RbULO78B-M

CHƯƠNG 2. TRUNG QUỐC VÀ ẤN ĐỘ THỜI TRUNG ĐẠI

1. Gợi ý khai thác trang mở đầu chương

Trang mở đầu chương gợi ra những nội dung cốt lõi của chương, đồng thời cũng nối vào mạch của bài Trung Quốc và Ấn Độ trong chương trình lớp 6: Từ thời cổ đại, Trung Quốc và Ấn Độ là những nền văn minh lớn ở phương Đông. Nhiều thành tựu của các nền văn minh này vẫn được bảo tồn, kế thừa, phát triển trong thời trung đại. Đây cũng là thời kì mà chế độ phong kiến ở Trung Quốc và Ấn Độ đạt đến sự cực thịnh với các triều đại: Đường, Minh, Thanh (ở Trung Quốc); Gúp-ta, Đê-li, Mô-gôn (ở Ấn Độ). GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ kết hợp quan sát kênh hình. Trên cơ sở định hướng của GV, các em có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những vấn đề mà các em khám phá được, hoặc muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

2. Gợi ý về nội dung kênh hình mở đầu chương

– **Hình Đồ gốm thời Minh (Trung Quốc):** Đây là một thạp bằng gốm tiêu biểu cho kĩ thuật chế men nhiều màu (tam thái, ngũ thái) và nghệ thuật tô, vẽ màu phong phú, sáng tạo thời Minh. Thời kì này, đồ sứ hoa lam và đồ sứ vẽ nhiều màu trên men chiếm số lượng lớn nhất, không chỉ mang tính chất sử dụng mà còn là những tác phẩm nghệ thuật sống động. Đồ gốm sứ thời Minh được chế tạo trên cơ sở kế thừa kĩ thuật sản xuất thời Tống – Nguyên và đổi mới rất nhanh trên nhiều phương diện: phong phú, đa dạng hơn nhiều cả về loại hình, các loại men và đề tài trang trí. Hơn nữa, xương gốm thời Minh mỏng đều hơn, độ kết tinh của xương mịn, chắc, men trắng và dày hơn.

– **Hình Lăng Ta-giơ Ma-han (Ấn Độ):** Đây là công trình đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc Hồi giáo, nằm ở thành phố A-gra được xây dựng hoàn toàn bằng đá cẩm thạch trắng vào thế kỉ XVII, được UNESCO công nhận là Di sản thế giới và được miêu tả là một "kiệt tác nên được cả thế giới chiêm ngưỡng trong số các di sản thế giới". Công trình này còn được coi là biểu tượng của tình yêu với câu chuyện bất diệt của đức vua Sha Gia-han dành cho hoàng hậu của mình.

– **Trục thời gian** thể hiện những mốc sự kiện chính của lịch sử Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX và lịch sử Ấn Độ từ thế kỉ IV đến giữa thế kỉ XIX.

BÀI 4. TRUNG QUỐC TỪ THẾ KỈ VII ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Lập được sơ đồ tiến trình phát triển của Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX (các thời Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh).

– Nêu được những nét chính về sự thịnh vượng của Trung Quốc dưới thời Đường.

– Mô tả được sự phát triển kinh tế dưới thời Minh – Thanh.

– Giới thiệu và nhận xét được những thành tựu chủ yếu của văn hoá Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX (Nho giáo, Sử học, kiến trúc,...).

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Rèn luyện kĩ năng miêu tả tranh ảnh lịch sử, kĩ năng so sánh, đánh giá, hợp tác.

– Biết lập trục thời gian bảng niên biểu về các triều đại Trung Quốc.

– Bước đầu biết vận dụng phương pháp lịch sử để phân tích và hiểu giá trị của các chính sách xã hội của mỗi triều đại cùng những thành tựu văn hoá.

3. Về phẩm chất

Giúp HS hiểu được Trung Quốc là một quốc gia phong kiến lớn, điển hình ở phương Đông, đồng thời là một nước láng giềng gần gũi của Việt Nam, có ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình phát triển lịch sử Việt Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án, Phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ Trung Quốc thời phong kiến (treo tường), Lược đồ Trung Quốc hiện nay (treo tường).

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh sưu tầm và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Bài này trình bày sự phát triển của xã hội phong kiến Trung Quốc từ thời Đường đến thời Thanh. Với thời lượng khoảng ba tiết dạy học, GV cần giúp HS biết được các triều đại

kế tiếp nhau từ nhà Đường đến nhà Thanh, quan trọng là khắc sâu những kiến thức cơ bản nhất về sự thịnh vượng của nhà Đường, về sự phát triển kinh tế thời Minh – Thanh và sự phát triển của văn hoá Trung Quốc thời phong kiến.

Mục 1: Tiến trình lịch sử Trung Quốc được đề cập rất đơn giản (tên gọi, năm tồn tại) theo thứ tự từ nhà Đường đến nhà Thanh. HS không cần nhớ nhiều sự kiện/nhân vật lịch sử mà chỉ cần hiểu được quy luật chung của phong kiến Trung Quốc là sự thay thế triều đại này bằng triều đại khác. GV chỉ cần cho HS đọc SGK, sử dụng phương pháp biên niên để trình bày tiến trình phát triển của lịch sử Trung Quốc qua các triều đại. Từ đó, HS biết cách xây dựng được trục thời gian từ Đường đến Thanh (có thể trục thời gian theo mẫu khác SGK), bổ sung thêm một số sự kiện về các triều đại để HS hiểu rõ hơn.

Mục 2: Nhà Đường là thời kì phát triển thịnh vượng nhất của xã hội phong kiến Trung Quốc. GV cần lí giải, tập trung nói rõ chính sách đối nội, đối ngoại của nhà Đường. Những chính sách này các triều đại trước và sau hầu như không làm được như nhà Đường. GV có thể kể thêm một số câu chuyện về Đường Thái Tông và chính sách cai trị đất nước của ông để HS có thể có đánh giá đúng về nhà vua và triều đại này.

Mục 3: Kinh tế thời Minh – Thanh tiếp tục phát triển đều trên các mặt. Nhưng tập trung cơ bản vào thủ công nghiệp và thương nghiệp. GV chủ yếu nêu sự xuất hiện những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa bằng những sự kiện cụ thể được nêu trong SGK.

Mục 4: SGK trình bày nhiều thành tựu văn hoá tiêu biểu của Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX. GV cần nhấn mạnh để giúp HS nhận xét được những thành tựu văn hoá Trung Quốc, có thể đề cập đến sự ảnh hưởng đối với văn hoá Việt Nam (tư tưởng, Nho giáo, văn học,...).

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV có thể cho HS quan sát hình 1 (tr. 24, SGK) để trả lời câu hỏi: *Em có biết di tích Tử Cấm Thành không? Công trình này được xây dựng vào triều đại nào của Trung Quốc?* Sau khi HS trả lời (có thể đúng, có thể sai), trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào bài mới như trong SGK. Hoặc GV có thể tham khảo gợi ý sau: Dân tộc Trung Hoa có một lịch sử lâu đời, trải qua hàng nghìn năm với nhiều triều đại nối tiếp nhau trong thời phong kiến. Có triều đại đạt được sự toàn thịnh trên các mặt chính trị, kinh tế; có triều đại sớm suy vong. Song các triều đại đó đã có những đóng góp to lớn vào nền văn minh chung của đất nước này, có ảnh hưởng đến những quốc gia lân cận và toàn nhân loại, nhất là về văn hoá. Trong bài học này, chúng ta sẽ cùng khám phá.

– Hoặc GV có thể sử dụng hình 3 (tr. 26, SGK) và hỏi HS: *Em biết gì về sự phát triển của thành thị Trung Quốc thời phong kiến? Hãy kể tên một số thành thị ở Trung Quốc thời phong kiến mà em biết.* Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Tiến trình phát triển của lịch sử Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX

a) Nội dung chính

Lịch sử Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX đó là sự thành lập, phát triển và suy vong của các triều đại phong kiến: Đường (618 – 907), thời kì Ngũ đại (907 – 960), Tống (960 – 1279), Nguyên (1271 – 1368), Minh (1368 – 1644) và nhà Thanh (1644 – 1911) – triều đại phong kiến cuối cùng của Trung Quốc.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Khai thác trục thời gian về các triều đại phong kiến ở Trung Quốc (tr. 23, SGK).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, tổ chức cho HS làm việc cá nhân, thực hiện yêu cầu: *Vẽ trục thời gian thể hiện tiến trình phát triển của lịch sử Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX* hoặc phát Phiếu học tập cho HS hoàn thiện. Trong Phiếu học tập là một trục thời gian có các mốc thời gian, HS tự điền sự kiện trên trục đó.

– Để làm rõ hơn sự ra đời, nối tiếp của các triều đại, GV tham khảo và mở rộng những ý sau: Cuối nhà Tuỳ, tình hình rối ren, sau khi Tuỳ Dượng Đế chết, năm 618 Lý Uyên xưng Hoàng đế, đặt tên nước là Đường. Năm 847, cuộc khởi nghĩa nông dân do Hoàng Sào lãnh đạo làm nhà Đường suy sụp. Đến năm 960, Triệu Khuông Dẫn dẹp tan các thế lực phong kiến đối lập, lập ra nhà Tống. Đầu thế kỉ XIII, trên thảo nguyên Mông Cổ, Thành Cát Tư Hãn lên ngôi Đại Hãn (tiếng Mông Cổ tức là "vua của cả thế giới"), tiến đánh Bắc Trung Quốc. Sau đó Hốt Tất Liệt diệt Nam Tống, lên ngôi Hoàng đế, thiết lập triều Nguyên ở Trung Quốc vào năm 1279. Giữa thế kỉ XIV, Chu Nguyên Chương, lãnh tụ của phong trào nông dân, lật đổ nhà Nguyên, lên ngôi Hoàng đế, lập ra nhà Minh vào năm 1368. Năm 1644, tộc người Mãn ở phương Bắc kéo vào xâm lược nước Minh, lập ra nhà Thanh (1644 – 1911). Vua, quan nhà Thanh cưỡng bức nhân dân phải theo phong tục của người Mãn, đưa ra nhiều chính sách áp bức dân tộc tàn bạo. Do đó, các cuộc khởi nghĩa, chống đối ngày một nhiều, làm cho triều đại này ngày càng suy yếu. Nhân cơ hội đó, tư bản phương Tây đua nhau nhòm ngó, xâm lược Trung Quốc. Nhà Thanh bất lực, dẫn đến sự suy sụp của chế độ phong kiến.

– GV cũng có thể giới thiệu thêm về một vài cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu dẫn đến sự sụp đổ của triều đại phong kiến.

– GV cho 1 – 2 HS trình bày sản phẩm của mình trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS lập được sơ đồ tiến trình phát triển của Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Mục 2. Trung Quốc dưới thời Đường

a) Nội dung chính

– Năm 618, Lý Uyên lên ngôi hoàng đế, lập ra nhà Đường.

– Về chính trị:

+ Bộ máy nhà nước được hoàn chỉnh, mở khoa thi chọn người tài để tuyển dụng làm quan.

+ Các hoàng đế thời Đường tiếp tục chính sách bành trướng, mở rộng lãnh thổ,...

– Về kinh tế :

+ Nhà nước thực hiện chính sách giảm thuế, chính sách quân điền, nhiều kĩ thuật canh tác mới được áp dụng. Nông nghiệp có bước phát triển.

+ Thủ công nghiệp phát triển. Nhiều thành thị xuất hiện và ngày càng phồn thịnh.

+ Thương nghiệp phát triển mạnh: Nhà Đường có quan hệ buôn bán với hầu hết các nước châu Á. Từ những tuyến đường giao thông truyền thống nối các châu lục được hình thành từ các thế kỉ trước, đến thời Đường trở thành "con đường tơ lụa" nổi tiếng trong lịch sử.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Tư liệu 1 mô tả về kết quả của chính sách phát triển nông nghiệp thời Đường đó là lương thực dư thừa, đời sống no đủ. GV có thể tìm hiểu về sự thịnh vượng của Trung Quốc dưới thời Đường để mở rộng thêm cho HS.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS đọc tư liệu và thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Trình bày những biểu hiện chính về sự thịnh vượng của Trung Quốc dưới thời Đường.* Đây là một yêu cầu mang tính chất tổng hợp, cần kết hợp câu trả lời của nhiều câu hỏi. Vì vậy, GV có thể đặt ra những câu hỏi nhỏ để HS thảo luận.

+ GV dẫn dắt: *Điểm mới của chế độ tuyển chọn quan lại dưới thời Đường là gì?* (thông qua việc mở các khoa thi để chọn người giỏi). HS thảo luận cặp đôi, sau đó trả lời. GV kết luận: Điều này thể hiện sự tiến bộ và chính sách trọng dụng người tài dưới thời Đường. GV cho HS đọc thêm thông tin ở phần *Em có biết* để hiểu thêm về con người cũng như tư tưởng cai trị đất nước rất tiến bộ của Đường Thái Tông. Đó cũng là lí do vì sao mà chế độ phong kiến đạt được sự thịnh vượng dưới thời Đường. GV nhấn mạnh nội dung này.

+ Về chính trị (chính sách đối ngoại): HS cần biết được nhà Đường luôn tìm mọi cách mở rộng bờ cõi bằng những cuộc chiến tranh xâm lược các nước láng giềng. Khi tổ chức hoạt động cho HS, GV cần nhấn mạnh đến các cuộc xâm lược nước ta của phong kiến Trung Quốc là phi nghĩa và cuối cùng đều thất bại.

+ GV có thể cho HS làm việc cá nhân, tìm ý trả lời cho câu hỏi: *Nhà Đường thi hành chính sách gì để phát triển về nông nghiệp? Chính sách đó mang lại kết quả gì?* (Nhà nước thi hành chính sách giảm tô, thuế, thực hiện chế độ quân điền – lấy ruộng công và ruộng bỏ hoang chia cho nông dân, áp dụng nhiều kĩ thuật canh tác mới như chọn giống, xác định thời vụ,... Những chính sách đó đã thúc đẩy nông nghiệp phát triển, xã hội đạt đến sự phồn

thịnh). Sau đó, GV cho HS đọc và khai thác tư liệu để tìm ra một số dẫn chứng về sự phát triển của nông nghiệp và sự thịnh vượng của xã hội dưới thời Đường *(được mùa lớn, cổng ngoài mấy tháng không đóng, ngựa bò đầy đồng, khách đi mấy nghìn dặm không cần mang lương thực,...)*.

+ HS có thể tiếp tục làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi: *Thủ công nghiệp, nội thương và ngoại thương thời Đường phát triển như thế nào?* (Thủ công nghiệp: Nhiều xưởng thủ công luyện sắt, đóng thuyền,... với hàng chục nhân công xuất hiện. Về thương nghiệp: nhiều thành thị xuất hiện và ngày càng phồn thịnh như Trường An, Lạc Dương,...; nhà Đường có quan hệ buôn bán với hầu hết các nước châu Á; từ các tuyến đường giao thông truyền thống nối các châu lục được hình thành từ các thế kỉ trước, đến thời Đường, trở thành "con đường tơ lụa" kết nối giữa phương Đông và phương Tây). Khi tổ chức dạy học mục này, GV có thể đọc thêm những thông tin về "con đường tơ lụa" và kể cho HS nghe.

– GV chốt lại ý những biểu hiện chính về sự thịnh vượng của Trung Quốc dưới thời Đường.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách khai thác tư liệu, nội dung SGK tìm dẫn chứng để chứng minh cho sự thịnh vượng của Trung Quốc dưới thời Đường. Sự thịnh vượng đó thể hiện trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, nông nghiệp, thủ công nghiệp, nội thương, ngoại thương như nêu ở phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 3. Sự phát triển kinh tế thời Minh – Thanh

a) Nội dung chính

– Nông nghiệp có những bước tiến về kĩ thuật gieo trồng, diện tích trồng trọt vượt xa thời kì trước, sản lượng lương thực tăng nhiều,...

– Thủ công nghiệp và thương nghiệp thời Minh – Thanh có bước phát triển vượt bậc:

+ Hình thành những xưởng thủ công tương đối lớn, thuê nhiều nhân công và sản phẩm rất đa dạng.

+ Nhiều thành thị trở nên phồn thịnh. Bắc Kinh, Nam Kinh không chỉ là những trung tâm chính trị mà còn là những trung tâm kinh tế lớn. Nhiều thương cảng lớn đã trở thành những trung tâm buôn bán sầm uất. Từ đây, thương nhân Trung Quốc mở rộng giao thương với các nước Đông Nam Á, Ấn Độ, Ba Tư,... đồng thời, thương nhân nước ngoài cũng mang tới đây nhiều loại hàng hoá để buôn bán.

– Đến thời Minh – Thanh, mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện nhưng còn nhỏ bé, chưa đủ sức tạo nên ảnh hưởng, chi phối mạnh mẽ đối với nền kinh tế – xã hội Trung Quốc.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Đồ gốm men xanh thời Minh:* Đây là dòng gốm sứ da dưa xanh điển hình thời vua Minh Thế Tông (trị vì từ năm 1521 đến năm 1567). Men da dưa xanh là một loại men lấy nhiệt độ thấp với oxit chì làm yếu tố chính. Lò nung nhà Minh bắt đầu nung đốt men này từ thời vua Minh Thành Tổ (trị vì từ năm 1402 đến năm 1424), sau đó các triều đại khác nhau đều có sự sáng tạo, phát triển loại men này. Đến thời vua Minh Thế Tông thì màu sắc của sản phẩm là tinh khiết nhất.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– *Hình 3. Bức tranh Thanh minh thượng hà đồ* nghĩa là "tranh vẽ cảnh bên sông vào tiết Thanh minh", hay có ý khác là "tranh vẽ cảnh bên sông vào tiết trời trong sáng" là tên của một số tác phẩm hội hoạ nổi tiếng của Trung Quốc, trong đó bản đầu tiên và nổi tiếng nhất là bức tranh của hoạ sĩ Trương Trạch Đoan vẽ đời nhà Tống. Tác phẩm mô tả cảnh sống của người dân Trung Quốc tại Biện Kinh (tức Khai Phong ngày nay) với đầy đủ những cảnh sinh hoạt thường nhật, trang phục, ngành nghề, các chi tiết kiến trúc, đường sá cũng được mô tả kĩ lưỡng với nhiều màu sắc trên một diện tích rộng. Danh tiếng của *Thanh minh thượng hà đồ* tại Trung Quốc rất lớn. Tranh là báu vật của nhiều triều đại phong kiến Trung Quốc và hiện được trưng bày tại Cố Cung Bắc Kinh.

Sau này, rất nhiều hoạ sĩ khác của Trung Quốc đã mô phỏng phong cách vẽ chi tiết và cách bố cục bức tranh. Hình 3 trong SGK là cảnh Hồng Kiều do hoạ sĩ Qiu Ying (thế kỉ XV) vẽ, mô tả sự thịnh vượng của các thành thị thời nhà Minh.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc thông tin, thảo luận nhóm để hoàn thành Phiếu học tập: *Trình bày những biểu hiện nổi bật về sự phát triển kinh tế dưới thời Minh – Thanh,* GV có thể tham khảo mẫu phiếu sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Các lĩnh vực	Biểu hiện nổi bật
Nông nghiệp	
Thủ công nghiệp	
Thương nghiệp	
Ngoại thương	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV có thể khắc sâu thêm về sự phát triển của kinh tế dưới thời Minh – Thanh bằng các hoạt động cung cấp thêm tư liệu, yêu cầu HS quan sát hình để trả lời những câu hỏi nhỏ:

GV sử dụng tư liệu về các thành thị Nam Kinh, Bắc Kinh: *Ở Nam Kinh thời Minh có khoảng 1 triệu người, Bắc Kinh có khoảng 600 nghìn người,… Trong thành phố có nhiều khu vực đặt tên theo nghề thủ công như Nam Kinh có phường Gốm, phường Đồng, phường Sắt,…* Sau đó yêu cầu HS quan sát hình 3, trả lời câu hỏi: *Em rút ra điều gì về các thành thị lớn ở Trung Quốc thời Minh – Thanh?*

Với hoạt động này, HS rút ra được nhận xét: Các thành thị lớn ở Trung Quốc như Nam Kinh, Bắc Kinh,... có dân cư đông đúc, buôn bán tấp nập, sầm uất, kinh tế thủ công nghiệp phát triển với nhiều nghề thủ công được hình thành và dần chuyên môn hoá,...

GV có thể giới thiệu thêm cho HS về một số thành thị tiêu biểu của Trung Quốc như Tùng Giang – trung tâm công nghiệp dệt, là nơi "chăn áo của thiên hạ", nhà nào cũng quay tơ dệt vải,...

GV có thể đặt câu hỏi cho HS: *Các trung tâm kinh tế đóng vai trò gì về chính trị?* (Nhiều thành thị ở Trung Quốc thời Minh – Thanh vừa là trung tâm kinh tế, vừa là trung tâm chính trị lớn, có dân số đông như Bắc Kinh, Nam Kinh).

+ Các nhóm hoàn thành Phiếu học tập, GV nhận xét, bổ sung và chốt ý.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày và nêu được dẫn chứng chứng minh cho bước phát triển trong nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp thời Minh – Thanh như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– Từ kết quả hoạt động trên, GV cho HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi: *Theo em, thành tựu nào là nổi bật nhất? Vì sao?*

+ Sau đó, gọi 1 – 2 HS trả lời, GV khuyến khích HS trả lời được lí do vì sao đánh giá thành tựu đó là nổi bật nhất để khuyến khích tư duy độc lập của các em.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được thành tựu nổi bật nhất và lí giải được vì sao.

– GV tiếp tục đặt câu hỏi: *Vì sao đến thời Minh – Thanh, mầm mống quan hệ tư bản chủ nghĩa bắt đầu xuất hiện ở Trung Quốc?*

+ GV định hướng HS căn cứ vào kiến thức đã được làm rõ trong hoạt động trên và rút ra được: Thời Minh – Thanh đã xuất hiện các cơ sở sản xuất (công trường thủ công) với quy mô tương đối lớn, thuê nhiều nhân công, quan hệ giữa chủ xưởng với người làm thuê thể hiện ở việc "chủ xuất vốn", "thợ xuất sức"; thương nghiệp phát triển, thành thị được mở rộng,...

GV chốt lại: Thời Minh – Thanh, mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện nhưng còn nhỏ bé, chưa đủ sức tạo nên ảnh hưởng, chi phối mạnh mẽ đối với nền kinh tế – xã hội Trung Quốc.

Mục 4. Những thành tựu chủ yếu của văn hoá Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX

a) Nội dung chính

– Tư tưởng, tôn giáo: Nho giáo đã trở thành hệ tư tưởng chính thống của chế độ phong kiến Trung Quốc, Phật giáo tiếp tục thịnh hành nhất dưới thời Đường.

– Sử học, văn học:

+ Từ thời Đường, các cơ quan chép sử được thành lập, nhiều bộ sử lớn được biên soạn.

+ Thời Đường, xuất hiện nhiều nhà thơ nổi tiếng như: Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.

+ Từ thời Nguyên đến thời Thanh, xuất hiện nhiều tiểu thuyết đồ sộ, có ảnh hưởng sâu sắc đến văn học các nước khác.

– Kiến trúc, điêu khắc:

+ Các triều đại phong kiến đã xây dựng nhiều cung điện cổ kính, nổi tiếng với phong cách đặc sắc như: Cố Cung, Viên Minh Viên, Tử Cấm Thành.

+ Những bức hoạ đạt tới đỉnh cao, tượng Phật được chạm khắc tinh xảo, sinh động đã chứng tỏ sự tài hoa và sáng tạo của các nghệ nhân Trung Quốc.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 4. Một trang trong Kinh Kim Cương* được thực hiện từ năm 868 chứng tỏ nghề in đã phát triển ở Trung Quốc từ hơn 1 000 năm trước. Đây chính là cuốn sách in xưa nhất

còn tồn tại đến ngày nay. Cuốn *Kinh Kim Cương* có độ dài 5 m với chiều rộng 27 cm, là một trong những bài kinh quan trọng nhất của Phật giáo Đại thừa.

– *Hình 5. Tượng Phật tạc trên đá ở hang Mạc Cao (Đôn Hoàng)*: Hang đá Mạc Cao là một hệ thống kiến trúc Phật giáo, nằm cách trung tâm thành phố Đôn Hoàng (Trung Quốc) 25 km về phía đông nam. Những bích hoạ ở hang đá hay tượng Phật khắc trên đó phần lớn nói về lịch sử và quá trình truyền bá Phật giáo vào Trung Hoa. Bên cạnh đó, còn thể hiện nghệ thuật kiến trúc và hội hoạ vô cùng tinh xảo của người Trung Quốc thời phong kiến.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, quan sát các hình, khai thác thông tin trong SGK để hoàn thành những thành tựu chủ yếu của văn hoá Trung Quốc từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIX vào Phiếu học tập (theo mẫu dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thành tựu văn hoá tiêu biểu
Tư tưởng – tôn giáo	
Sử học	
Văn học	
Kiến trúc – điêu khắc	

+ Trong quá trình dạy học, GV có thể đặt câu hỏi và giải thích thêm:

- *Em có biết nội dung của "Tam cương, Ngũ thường" là gì?* (đó là quan hệ giữa vua – tôi, cha – con, vợ – chồng; về nhân, nghĩa, lễ, trí, tín,... được coi là giường mối, kỉ cương của đạo đức phong kiến).
- Ở lớp 6, HS đã biết về Tư Mã Thiên với bộ *Sử kí*, đến đời Đường, các hoàng đế lập cơ quan biên soạn lịch sử gọi là "Sử quán". Đây là bước tiến mới và góp phần dẫn đến sự ra đời nhiều bộ sử lớn, có giá trị đến ngày nay.
- GV chú ý nhấn mạnh hai thành tựu tiêu biểu về văn học có ảnh hưởng lớn đến sáng tác và thưởng thức văn học hiện nay, đó là thơ Đường và Tiểu thuyết chương hồi.
- GV có thể cho HS đọc thông tin phần *Kết nối với văn hoá* và đặt câu hỏi: *Các em đã từng đọc hoặc từng nghe về những tiểu thuyết này chưa? Hãy kể vắn tắt nội dung một trong bốn cuốn tiểu thuyết đó* (*Thuỷ hử* của Thi Nại Am kể lại cuộc khởi nghĩa nông dân ở Lương Sơn Bạc do Tống Giang lãnh đạo; *Tam Quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung miêu tả cuộc đấu tranh của ba nước Ngụy, Thục, Ngô; *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân viết về nhà sư Huyền Trang và các đồ đệ tìm đường sang Tây Trúc (Ấn Độ) lấy kinh Phật; *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần xoay quanh chuyện tình trắc trở giữa hai anh em con cô, con cậu là Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc, qua đó mô tả cuộc sống nhiều mặt của một đại gia đình quý tộc thời Minh,...).

+ Sau khi HS hoàn thành Phiếu học tập, GV gọi đại diện từng nhóm trả lời thành tựu tiêu biểu thuộc từng lĩnh vực. GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Trung Quốc từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIX.

– GV cho HS thảo luận cặp đôi: *Em có nhận xét gì về những thành tựu văn hoá Trung Quốc?*

+ Với câu hỏi này, GV hướng dẫn HS thông qua những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực đã trình bày trong Phiếu học tập ở trên để rút ra nhận xét theo gợi ý: *Em thấy những thành tựu văn hoá của Trung Quốc từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIX nhiều hay ít? Có đa dạng không? Những thành tựu có giá trị như thế nào đối với ngày nay? Qua đó em nhận thấy kĩ thuật và trí tuệ của người Trung Quốc xưa như thế nào?,...*

+ GV gọi 2 – 3 đại diện cặp đôi trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS rút ra được nhận xét: Những thành tựu văn hoá mà người Trung Quốc đạt được rất toàn diện và rực rỡ trên cơ sở kế thừa những di sản văn hoá từ các thế kỉ trước. Đồng thời nhiều thành tựu trong số đó có ảnh hưởng đến nhiều nước láng giềng và trở thành thành tựu của văn minh thế giới.

3. Luyện tập

Câu 1. Thời Đường là thời kì thịnh vượng của phong kiến Trung Quốc là vì: Bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương được hoàn thiện; các vị vua Đường đều cho mở khoa thi để tuyển chọn hiền tài phục vụ đất nước; giảm tô, thuế, thi hành chế độ quân điền, kinh tế phát triển vượt bậc hơn các triều đại trước; là đế quốc hùng mạnh, rộng lớn vào bậc nhất thế giới lúc đó với nền văn hoá rất phát triển.

Câu 2. GV hướng dẫn HS tìm hiểu để tìm ra điểm mới của kinh tế thời Minh – Thanh so với thời Đường:

Thời Minh – Thanh, nông nghiệp có những bước tiến về kĩ thuật gieo trồng, diện tích trồng trọt vượt xa thời kì trước, sản lượng lương thực tăng nhiều,...

Về thủ công nghiệp, đã hình thành những xưởng thủ công tương đối lớn, thuê nhiều nhân công và sản phẩm rất đa dạng. Nhiều xưởng dệt lớn, chuyên môn hoá cao xuất hiện ở Tô Châu, Tùng Giang,… Các xưởng đóng tàu đã đóng được những loại thuyền lớn.

Nhiều thương cảng lớn như Quảng Châu, Phúc Kiến,... đã trở thành những trung tâm buôn bán sầm uất – nơi giao thương với các nước Đông Nam Á, Ấn Độ, Ba Tư,…

Câu 3. Văn hoá Trung Quốc giai đoạn này rất phong phú, đa dạng và cũng có ảnh hưởng đến Việt Nam. GV hướng dẫn HS tìm hiểu thêm từ sách, báo, internet về: tư tưởng – tôn giáo, sử học, văn học, khoa học – kĩ thuật, kiến trúc, điêu khắc. Trên cơ sở đó, GV hướng dẫn HS trình bày về một thành tựu văn hoá tiêu biểu mà HS ấn tượng nhất theo quan điểm riêng. Điều quan trọng là HS giải thích được lí do vì sao.

4. Vận dụng

Câu 4. GV hướng dẫn HS liên hệ với lịch sử Việt Nam: Các triều đại phong kiến Trung Quốc từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIX đều mang quân xâm lược nước ta như nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh, nhà Thanh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Có thể mở rộng thêm cho HS: Các vị anh hùng của dân tộc Việt Nam đã xuất hiện để lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa, chống xâm lược đó là: Mai Thúc Loan, Khúc Thừa Dụ, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Quang Trung – Nguyễn Huệ.

V TÀI LIỆUTHAM KHẢO

– *Về biện pháp nhà Đường cai trị Trung Quốc:* "Khi nhà Đường đã có một giang sơn, tình hình xã hội trong nước không được ổn định, trộm cướp, giặc giã nổi lên khắp nơi, do đó chính quyền có phần nào không được bền vững. Lúc ấy Đường Thái Tông mới lên ngôi được ba tháng, nhà vua thấy tình hình đó, vội họp với quần thần để tìm cách ngăn chặn trộm cướp. Một vị đại thần khác nói: "Trộm cướp ngày càng nhiều, nguyên nhân là vì hình pháp không nghiêm." Đường Thái Tông rất đồng ý với ý kiến đó, bởi vậy nhà vua hạ lệnh cho hai vị đại thần là Trưởng Tôn Vô Kị và Phòng Huyền Linh với một số quan pháp khác cùng tu sửa các bộ luật.

Niên hiệu Trinh Quán thứ 11 (năm 637) bộ luật hình sự mới được tu sửa xong. Đó là bộ *Đường luật* nổi tiếng gồm có 500 điều, chia thành 12 thiên, nội dung rõ ràng, khúc chiết. Đó là di sản về môn Luật pháp học quan trọng của Trung Quốc ngày nay".

(Dẫn theo *Những mẩu chuyện lịch sử nổi tiếng của Trung Quốc*, Tập 1, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1968, tr. 113 – 118)

– "Chế độ quân điền quy định ở những "làng rộng" ruộng nhiều người ít, mỗi thanh niên trên 18 tuổi được chia 100 mẫu ruộng, trong đó 20 mẫu vĩnh viễn, thuộc quyền sở hữu của nông dân, còn 80 mẫu là ruộng khẩu phần, sau khi nông dân chết phải trả về nhà nước. Ở những "làng hẹp" ruộng ít người nhiều, mỗi thanh niên trên 18 tuổi chỉ được chia 40 mẫu ruộng khẩu phần".

(Dẫn theo Đổng Tập Minh, *Sơ lược lịch sử Trung Quốc*, NXB Ngoại văn, Bắc Kinh, 1963, tr. 89)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 5. ẤN ĐỘ TỪ THẾ KỈ IV ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được nét chính về điều kiện tự nhiên của Ấn Độ.

– Trình bày khái quát được sự ra đời và tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của Ấn Độ dưới thời các vương triều Gúp-ta, Đê-li và Mô-gôn.

– Giới thiệu và nhận xét được một số thành tựu tiêu biểu về văn hoá của Ấn Độ từ thế kỉ IV đến giữa thế kỉ XIX.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

– Rèn luyện kĩ năng miêu tả tranh ảnh lịch sử, kĩ năng so sánh, đánh giá, hợp tác.

3. Về phẩm chất

Trân trọng những di sản của nền văn minh Ấn Độ để lại cho nhân loại. Liên hệ được ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ đến Việt Nam.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án, Phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ Ấn Độ thời phong kiến, Lược đồ Ấn Độ ngày nay (treo tường nếu có).

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh sưu tầm và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– *Mục 1.* Những nét chính về điều kiện tự nhiên của Ấn Độ đã được học khá kĩ ở lớp 6, do đó trong mục này, GV gợi cho HS nhớ lại và không đi sâu vào phân tích, trình bày quá chi tiết.

Năm 320, vua Súp-ta I lên ngôi, thống nhất đất nước, lập nên Vương triều Súp-ta, mở đầu chế độ phong kiến ở Ấn Độ. Dưới thời Súp-ta, lãnh thổ được mở rộng hầu khắp lưu vực sông Hằng. Các ngành kinh tế nông nghiệp, thương mại đều phát đạt. Đời sống nhân dân ổn định. Quan hệ sản xuất phong kiến được xác lập. Hin-đu giáo cũng đang trên đà phát triển. Giữa thế kỉ V, Vương triều Súp-ta dần suy yếu. Đầu thế kỉ XII, người Thổ Nhĩ Kỳ theo đạo Hồi đã xâm nhập, chiếm Bắc Ấn Độ, lập nên Vương triều Hồi giáo Đê-li. Đầu thế kỉ XVI, người Hồi giáo tự nhận gốc Mông Cổ ở Ấn Độ, đã lật đổ Vương triều Hồi giáo Đê-li, lập ra Vương triều Mô-gôn.

– *Mục 2:* Giới thiệu được một số thành tựu tiêu biểu về văn hoá của Ấn Độ từ thế kỉ IV đến giữa thế kỉ XIX. Văn hoá Ấn Độ là nền văn hoá lâu đời, đa dạng, vô cùng phong phú và đầy tính sáng tạo, có ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển văn hoá của nhiều dân tộc phương Đông, trong đó có Việt Nam.

– GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp – cá nhân, nhóm, cặp đôi,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được mục tiêu, hiệu quả dạy học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV có thể trình chiếu ngọn núi Hi-ma-lay-a và đặt câu hỏi cho HS: *Em đã bao giờ nghe đến tên ngọn núi Hi-ma-lay-a? Hãy chia sẻ một số hiểu biết của em về ngọn núi này.* HS có thể trả lời có hay không, từ đó GV định hướng, dẫn dắt vào bài mới như đoạn mở đầu bài học trong SGK và tiếp tục gợi mở, nêu vấn đề để vào bài mới: *Em biết gì về đất nước Ấn Độ thời phong kiến? Em có thể chia sẻ về một thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ thời kì phong kiến mà em biết.*

– *Cách 2:* GV có thể cho HS quan sát hình 1 trong SGK và đặt câu hỏi: *Em đã từng biết về công trình kiến trúc này chưa? Công trình kiến trúc này gắn với quốc gia nào?* Sau đó GV giới thiệu: Đây là lăng Hoàng đế A-cơ-ba được xây dựng năm 1569, gắn với đất nước Ấn Độ. A-cơ-ba là hoàng đế kiệt xuất, đã đưa Ấn Độ phát triển lên đến đỉnh cao trong thời phong kiến. Trong bài học này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Ấn Độ dưới thời các triều đại phong kiến

a) Nội dung chính

∗ *Vương triều Gúp-ta:*

– Đầu thế kỉ IV, San-đra Gúp-ta I lên ngôi, thống nhất được đất nước, lập ra Vương triều Gúp-ta. Lãnh thổ Ấn Độ được mở rộng hầu khắp lưu vực sông Hằng.

– Kinh tế Ấn Độ có những tiến bộ vượt bậc. Nông nghiệp được chú trọng phát triển với nhiều công trình thuỷ lợi lớn được xây dựng. Công cụ bằng sắt được sử dụng rộng rãi,...

– Đời sống nhân dân được ổn định, sung túc vì vậy thời kì này được gọi là thời hoàng kim.

– Từ giữa thế kỉ V, Vương triều Gúp-ta dần suy yếu và đến thế kỉ VI được thay thế bằng Vương triều Hác-sa.

∗ *Vương triều Hồi giáo Đê-li:*

– Từ cuối thế kỉ XII, người Hồi giáo gốc Thổ Nhĩ Kỳ đã xâm nhập, chiếm miền Bắc Ấn Độ và lập nên Vương triều Hồi giáo Đê-li (1206).

– Nhà vua có quyền lực cao nhất. Ấn Độ được chia thành nhiều khu vực hành chính do các tướng lĩnh Hồi giáo cai quản, còn các tín đồ Hin-đu giáo chỉ được giữ các chức vụ không quan trọng. Nhà vua Hồi giáo tiến hành xâm chiếm các tiểu quốc ở Nam Ấn với hi vọng thành lập đế quốc Hồi giáo.

– Nghề nông trồng lúa vẫn giữ vai trò quan trọng và được nhà nước khuyến khích phát triển.

– Thủ công nghiệp, thương nghiệp tiếp tục phát triển. Nhiều thành thị mới xuất hiện, một số hải cảng được xây dựng để đẩy mạnh buôn bán với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á, phương Tây và Ả Rập.

– Mặc dù các ông vua đã cố gắng thực thi nhiều chính sách mềm mỏng để giữ yên và phát triển đất nước, nhưng sự phân biệt sắc tộc và tôn giáo không thể làm tan đi nỗi bất bình

trong nhân dân. Mâu thuẫn dân tộc gay gắt làm bùng nổ các cuộc đấu tranh của nhân dân chống lại triều đình.

⁎ *Vương triều Mô-gôn:*

– Đầu thế kỉ XVI, người Hồi giáo tự nhận là dòng dõi Mông Cổ ở Ấn Độ đã lật đổ Vương triều Đê-li, lập ra Vương triều Mô-gôn. Các vị vua đã ra sức củng cố vương triều theo hướng không phân biệt nguồn gốc và xây dựng đất nước. Ấn Độ đạt được bước phát triển mới dưới sự trị vì của vua A-cơ-ba. Ông đã thi hành các chính sách tích cực làm cho xã hội ổn định, đất nước thịnh vượng, kinh tế và văn hoá đạt nhiều thành tựu mới.

– Chính trị:

+ Cải cách bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương, chia đất nước thành 15 tỉnh.

+ Thực hiện chế độ chuyên chế, vua trực tiếp bổ nhiệm quan lại các cấp.

+ Tiến hành sửa đổi luật pháp.

– Kinh tế:

+ Nhà nước thi hành các chính sách như: đo đạc lại ruộng đất, định mức thuế hợp lí, thống nhất lại hệ thống đo lường,...

+ Trong nông nghiệp, ngoài cây lương thực, nhiều loại cây mới được đưa vào trồng trọt. Các nghề thủ công truyền thống và một số nghề khác khá phát triển.

+ Tại các thành phố hải cảng, thương mại là hoạt động kinh tế chính,...

– Xã hội:

+ Xây dựng khối hoà hợp dân tộc trên cơ sở hạn chế sự phân biệt sắc tộc, tôn giáo; có biện pháp ngăn chặn sự bóc lột nặng nề của quý tộc đối với người dân.

+ Khuyến khích và ủng hộ các hoạt động sáng tạo văn hoá, nghệ thuật.

– Ít lâu sau, tình trạng chia rẽ và khủng hoảng xuất hiện trở lại. Vương triều Mô-gôn tồn tại đến giữa thế kỉ XIX thì bị thực dân Anh xâm lược.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích trong cuốn *Phật quốc kí* của nhà sư Pháp Hiển – một cao tăng Trung Quốc từng đến Ấn Độ trong 16 năm (từ năm 399 đến năm 414). Với hơn 14 nghìn chữ Hán, cuốn sách đã tường thuật chi tiết phong tục tập quán, phong cảnh của nhiều vùng Ấn Độ vào cuối thế kỉ thứ IV – đầu thế kỉ thứ V, được dịch ra nhiều thứ tiếng như: Đức, Pháp, Nhật, Hàn Quốc,…

Nội dung đoạn tư liệu ca ngợi đức độ và sự khoan hoà của pháp luật, đời sống sung túc và tự do của dân chúng, ca tụng vẻ nguy nga, tráng lệ của thành phố và các lâu đài,… sự quan tâm của nhà vua đối với dân chúng qua việc lập các nhà an dưỡng, bệnh xá,…

– *Hình 2. Cột sắt không gỉ được đúc vào thế kỉ V* dưới thời Vương triều Gúp-ta, chống chịu được gỉ sét đến tận ngày nay dù trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt. Đây là minh chứng cho sự phát triển của kĩ nghệ đồ sắt tinh xảo của thợ thủ công Ấn Độ.

– *Tư liệu 2* là lời nhận xét của một người dân Ấn Độ sinh sống vào thời kì Vương triều Đê-li về sự phát triển của đời sống xã hội và tình hình nông nghiệp.

– *Hình 3. Vua A-cơ-ba* là vị vua thứ ba của Vương triều Mô-gôn trong lịch sử Ấn Độ. Ông trị vì từ năm 1556 đến năm 1605 và được đánh giá là vị vua kiệt xuất của lịch sử Ấn Độ thời phong kiến. Ông lên ngôi lúc mới 13 tuổi, mở nhiều cuộc chinh phạt để củng cố quyền lực và sáp nhập các vùng đất ở miền Bắc và Trung Ấn vào lãnh thổ của mình.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Vương triều Gúp-ta

– GV dẫn dắt: Năm 320 (thế kỉ IV), Gúp-ta I lên ngôi, thống nhất được đất nước, lập nên Vương triều Gúp-ta, mở đầu chế độ phong kiến ở Ấn Độ.

– GV cho HS thảo luận cặp đôi về tư liệu 1 và trả lời câu hỏi: *Tư liệu 1 cho em biết điều gì về Ấn Độ dưới thời Vương triều Gúp-ta?*

+ Đây là một câu hỏi giúp HS rèn luyện kĩ năng làm việc với tư liệu, GV có thể giới thiệu qua về nhà sư Pháp Hiển và cuốn sách *Phật quốc kí* của ông như ở phần b. *Tư liệu, kênh hình cần khai thác.* Từ đó, HS hiểu được đây là một tư liệu khách quan, đáng tin cậy.

+ HS tìm ra những từ/cụm từ mô tả đất nước Ấn Độ: *sự khoan hoà của pháp luật; đời sống sung túc, tự do của dân chúng; vẻ nguy nga, tráng lệ của thành phố, lâu đài, lập các nhà an dưỡng, bệnh xá,…*

+ Từ những cụm từ tìm ra được, HS rút ra nhận xét và đại diện cặp đôi trình bày trước lớp. Các nhóm khác có thể bổ sung, sau đó GV chốt lại ý: Các vị vua thời Gúp-ta rất quan tâm, chăm lo đến sự phát triển của đất nước (pháp luật khoan hoà, lập nhà an dưỡng, bệnh viện,…). Nhân dân có cuộc sống sung túc, tự do.

– GV chia lớp thành ba nhóm, đọc thông tin trong SGK và thảo luận:

Nhóm 1: *Trình bày sự ra đời và tình hình chính trị thời Gúp-ta.*

Nhóm 2: *Trình bày tình hình kinh tế Ấn Độ thời Gúp-ta.*

Nhóm 3: *Trình bày tình hình xã hội Ấn Độ thời Gúp-ta.*

+ Sau khi các nhóm thảo luận xong, GV lần lượt gọi đại diện từng nhóm trả lời, các HS khác trong nhóm có thể bổ sung. GV kết hợp giảng, mở rộng thêm kiến thức và chốt lại kiến thức cho cả lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được sự ra đời, tình hình chính trị, kinh tế và xã hội Ấn Độ thời Vương triều Gúp-ta (ở mức độ đơn giản) như phần a. *Nội dung chính* ở trên và lấy được một số dẫn chứng chứng minh (ở mức độ cao hơn).

Mục b. Vương triều Hồi giáo Đê-li

– Ở mục này, GV cũng có thể chia lớp thành ba nhóm, đọc thông tin trong SGK, thảo luận theo cách thức tổ chức như mục Vương triều Gúp-ta. Hoặc GV tiến hành tổ chức dạy học theo tiến trình nội dung của mục: *Trình bày sự ra đời, tình hình chính trị, kinh tế và xã hội Ấn Độ thời Vương triều Hồi giáo Đê-li.*

+ GV có thể đặt ra câu hỏi: *Vì sao gọi là Vương triều Hồi giáo Đê-li?* (Từ cuối thế kỉ XII, người gốc Thổ Nhĩ Kỳ đã xâm nhập và chiếm miền Bắc Ấn Độ, đây là tộc người theo đạo Hồi nên họ đã lập và lấy tên là Vương quốc Hồi giáo Đê-li, vị vua đầu tiên của triều đại này là A-y-bac). HS làm việc cá nhân, GV gọi 1 – 2 bạn trả lời.

GV có thể mở rộng thêm thông tin cho HS về Hồi giáo: Hồi giáo ra đời vào thế kỉ VII tại bán đảo Ả Rập và chỉ tôn thờ Đấng Tối cao – Thánh A-la. Điều này cũng giúp cho HS hiểu về kiến trúc Hồi giáo ở mục sau.

+ GV cần nhấn mạnh một điểm quan trọng về chính trị, đó là sự phân biệt chủng tộc và tôn giáo. Để HS hiểu rõ hơn, GV có thể đặt câu hỏi: *Các nhà vua đã thực hiện chính sách chia Ấn Độ thành nhiều khu vực hành chính và cử tướng lĩnh Hồi giáo cai quản, còn tín đồ Hin-đu giáo chỉ được giữ các chức vụ không quan trọng,... qua đó thể hiện điều gì?*

+ GV cho HS đọc tư liệu và tìm ra những cụm từ nói về sự phát triển của nông nghiệp (*các vùng trở nên phồn thịnh, ruộng đồng nối ruộng đồng,…*). Đó là những biểu hiện của sự phát triển kinh tế thời Đê-li.

+ Tình hình xã hội là một điểm cần GV giảng kĩ để HS hiểu rõ. GV có thể đặt câu hỏi: *Vì sao kinh tế Ấn Độ thời Vương triều Hồi giáo Đê-li khá phát triển, các ông vua đã cố gắng thực thi nhiều chính sách mềm mỏng để giữ yên và phát triển đất nước mà mâu thuẫn dân tộc trong thời kì này vẫn diễn ra gay gắt? Điều đó đã dẫn đến hậu quả gì?* (Do sự phân biệt sắc tộc và tôn giáo sâu sắc đã làm cho mâu thuẫn dân tộc diễn ra gay gắt, từ đó các cuộc đấu tranh của nhân dân diễn ra mạnh mẽ. Mặt khác, sự tranh giành quyền lực trong triều đình và các cuộc tấn công liên tục của người Hồi giáo gốc Mông Cổ ở Ấn Độ đã làm cho Vương triều Đê-li suy yếu và chấm dứt vào năm 1526).

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách làm việc với tư liệu, trình bày được sự ra đời, tình hình chính trị, kinh tế và xã hội Ấn Độ thời Vương triều Hồi giáo Đê-li như ở phần a. *Nội dung chính* ở trên (ở mức độ đơn giản) và rút ra được nhận xét (ở mức độ vận dụng).

Mục c. Vương triều Mô-gôn

– GV giới thiệu: Vào thế kỉ XVI, người Hồi giáo tự nhận là dòng dõi Mông Cổ ở Ấn Độ đã lật đổ Vương triều Đê-li, lập ra Vương triều Mô-gôn.

– Ở mục này, GV cũng có thể chia lớp thành ba nhóm, yêu cầu các nhóm đọc thông tin trong SGK, thảo luận theo cách thức tổ chức như ở mục Vương triều Gúp-ta. Hoặc GV tiến hành tổ chức dạy học theo tiến trình nội dung của mục: *Trình bày sự ra đời, tình hình chính trị, kinh tế và xã hội Ấn Độ thời Vương triều Mô-gôn.*

+ GV cho HS đọc thông tin trong SGK nói về các vị vua và đặt câu hỏi: *Điểm khác biệt của các vị vua thời Mô-gôn với các vị vua Vương triều Hồi giáo Đê-li là gì?* (Nếu như người Thổ Nhĩ Kỳ mang theo Hồi giáo vào Ấn Độ và lập nên Vương triều Hồi giáo Đê-li, thực hiện chính sách phân biệt tôn giáo thì người Hồi giáo gốc Mông Cổ lại chủ trương dung hoà tôn giáo, tự hoà mình với tầng lớp thống trị người Ấn Độ, tuy vẫn giữ địa vị chủ chốt trong triều đình và tầng lớp thống trị. Do vậy, trong tầng lớp thống trị không còn phân biệt đâu là người gốc Ấn Độ với gốc Mông Cổ).

+ GV giới thiệu về nhà vua A-cơ-ba và kể thêm một số câu chuyện về ông vua kiệt xuất này cũng như những chính sách của ông:

• Cả nước chia thành 15 tỉnh do các tổng đốc đứng đầu; cho đo đạc, phân loại ruộng đất, phong cấp ruộng đất cho quý tộc, quan lại và định mức thuế thống nhất đối với nông dân cho mỗi loại ruộng.

• Về tôn giáo, thực hiện đoàn kết, xoá bỏ kì thị, A-cơ-ba đề ra nguyên tắc "một đức vua thì chỉ một tôn giáo", thủ tiêu đặc quyền Hồi giáo, khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá.

+ Những chính sách này của A-cơ-ba lúc đầu có làm cho đời sống nông dân dễ chịu hơn, thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp, thương nghiệp, củng cố sự thống nhất và tăng cường bộ máy trung ương tập quyền.

+ GV đặt câu hỏi: *Tại sao Vương triều Mô-gôn đạt được đỉnh cao nhưng cuối cùng vẫn sụp đổ?* (Do mâu thuẫn dân tộc, tôn giáo,... lâu đời ở Ấn Độ làm cho mâu thuẫn trong xã hội ngày càng thêm sâu sắc. Các quý tộc Ấn Độ ra sức chiếm đất đai và củng cố thế lực của mình. Vì vậy, sau thời kì trị vì của vua A-cơ-ba, Ấn Độ rơi vào tình trạng chia rẽ, suy yếu và trở thành miếng mồi béo bở của các nước tư bản phương Tây).

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách làm việc với tư liệu, trình bày được sự ra đời, tình hình chính trị, kinh tế và xã hội Ấn Độ thời Vương triều Mô-gôn như ở phần a. *Nội dung chính* ở trên (ở mức độ đơn giản) và rút ra được nhận xét (ở mức độ vận dụng): Đây là giai đoạn đất nước thống nhất và thịnh vượng nhất trong lịch sử phong kiến Ấn Độ.

Mục 2. Thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ từ thế kỉ IV đến giữa thế kỉ XIX

a) Nội dung chính

– Tôn giáo: Dưới thời Vương triều Gúp-ta, đạo Bà La Môn dần dần trở thành Hin-đu giáo – một tôn giáo thịnh hành ở Ấn Độ cho đến ngày nay. Phật giáo có sự phân hoá thành hai giáo phái và tiếp tục được phát triển mạnh trong thời Gúp-ta. Hồi giáo cũng phát triển, trở thành một tôn giáo lớn dưới thời Vương triều Hồi giáo Đê-li.

– Chữ viết – văn học:

+ Chữ Phạn đạt đến mức hoàn chỉnh, trở thành ngôn ngữ – văn tự để sáng tác các tác phẩm văn học, thơ ca, đồng thời là nguồn gốc chữ viết Hin-đi ngày nay.

+ Văn học Ấn Độ hết sức phong phú, đa dạng với nội dung thể hiện chủ nghĩa nhân đạo cao cả, đề cao tư tưởng tự do, ca ngợi tình yêu lứa đôi và trong chừng mực nhất định đã chống lại quan niệm về sự phân biệt đẳng cấp.

– Kiến trúc – điêu khắc: Kiến trúc Ấn Độ chịu ảnh hưởng sâu sắc của ba tôn giáo lớn: Hồi giáo, Phật giáo và Hin-đu giáo.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 4. Đền Kha-giu-ra-hô – ngôi đền Hin-đu giáo ở Ấn Độ:* Ngôi đền được xây bằng đá sa thạch và có kiến trúc vô cùng lộng lẫy, tinh xảo, nằm ở thành phố Cha-ta-pua và đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới vào năm 1986.

– *Hình 5. Tượng Phật được tạc trên vách đá trong chùa hang A-gian-ta:* Quần thể chùa hang A-gian-ta kì vĩ còn gắn với một số lượng khổng lồ những bức tượng điêu khắc về đạo Phật. Đây được coi là những tác phẩm hội hoạ đẹp nhất của nghệ thuật Phật giáo ở Ấn Độ.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức HS thảo luận nhóm, quan sát các hình, khai thác thông tin trong SGK để hoàn thành Phiếu học tập về những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ từ thế kỉ IV đến thế kỉ XIX (theo mẫu dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thành tựu văn hoá tiêu biểu
Tôn giáo	
Chữ viết – văn hoá	
Kiến trúc – điêu khắc	

+ Trong khi tổ chức hoạt động dạy học, GV có thể đặt thêm một số câu hỏi để HS kết nối với kiến thức đã học ở lớp 6, kết nối với văn học, với ngày nay,… nhằm rèn luyện các năng lực lịch sử cho HS: tìm hiểu, tư duy và vận dụng lịch sử. Có thể đặt những câu hỏi như: *Vì sao nói Ấn Độ là quê hương của tôn giáo?* (Ngay từ thời cổ đại, nơi đây đã phát sinh nhiều tôn giáo lớn khác nhau. Đến thời Vương triều Gúp-ta, do những thay đổi về xã hội, Bà La Môn giáo dần dần trở thành Hin-đu giáo – tôn giáo thịnh hành ở Ấn Độ cho tới ngày nay. Hồi giáo thì do người Thổ Nhĩ Kỳ du nhập vào với nội dung tôn thờ Thánh A-la, ra đời muộn hơn Bà La Môn giáo và Phật giáo). *Chữ viết có ảnh hưởng đến sự phát triển của văn học Ấn Độ thời kì này không? Nội dung chính của các tác phẩm văn học là gì?* (Văn học Ấn Độ thời kì này phát triển hết sức phong phú, đa dạng một phần là do chữ Phạn đạt đến sự hoàn chỉnh, trở thành ngôn ngữ – văn tự sáng tác văn thơ. Nội dung của các tác phẩm văn học hết sức phong phú với những bộ kinh, thơ ca lịch sử, truyện thần thoại khổng lồ,… Tuy chịu ảnh hưởng của tôn giáo, nhưng vẫn thể hiện chủ nghĩa nhân đạo cao cả, miêu tả con người với cuộc sống nội tâm của nó, ca ngợi tình yêu lứa đôi, chống lại lễ giáo khắt khe. Tiêu biểu nhất trong các nhà văn, nhà thơ Ấn Độ thời kì phong kiến là Ka-li-đa-sa, tác giả của nhiều vở kịch nổi tiếng trong đó vở kịch *Sơ-kun-tơ-la*, niềm tự hào của nhân dân Ấn Độ trong suốt 15 thế kỉ qua). *Kiến trúc Ấn Độ chịu ảnh hưởng của tôn giáo như thế nào?* (Các công trình kiến trúc của Ấn Độ chịu ảnh hưởng sâu sắc của tôn giáo. Tôn giáo nào cũng có những công trình kiến trúc tương ứng). *Những nước nào ở Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của kiến trúc Ấn Độ* (Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia và Việt Nam,…).

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ từ thế kỉ IV đến thế kỉ XIX.

– Sau đó, GV cho HS thảo luận nhóm: *Em có nhận xét gì về những thành tựu văn hoá của Ấn Độ?*

Với câu hỏi này, GV hướng dẫn HS thông qua những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực đã trình bày trong Phiếu học tập để rút ra nhận xét nhằm rèn luyện kĩ năng tư duy lịch sử.

Yêu cầu cần đạt: HS rút ra được nhận xét: Những thành tựu văn hoá mà người Ấn Độ đạt được rất toàn diện và rực rỡ trên cơ sở kế thừa những di sản văn hoá từ các thế kỉ trước. Những thành tựu văn hoá Ấn Độ tiếp tục có sự ảnh hưởng lớn đến các nước Đông Nam Á.

3. Luyện tập

Câu 1. Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS nhớ lại nội dung đã học ở từng mục để hoàn thành bảng.

Câu 2. Hầu hết các nước Đông Nam Á đều chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, thể hiện qua một số mặt chính sau:

– Các nước tiếp thu Phật giáo, Hin-đu giáo của Ấn Độ.

– Trên cơ sở của chữ Phạn, một số nước Đông Nam Á đã sáng tạo ra chữ viết của mình.

– Kiến trúc Hin-đu giáo và kiến trúc Phật giáo của Ấn Độ (đền tháp) có ảnh hưởng đến nhiều nước.

– Ở Việt Nam, Phật giáo khá phát triển. Kiến trúc tháp của đồng bào Chăm đều chịu ảnh hưởng của kiến trúc Ấn Độ.

4. Vận dụng

Câu 3. GV hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin, hình ảnh từ sách, báo và internet về một công trình kiến trúc của Ấn Độ thời phong kiến mà em ấn tượng nhất (Lăng Ta-giơ Ma-han, Chùa hang A-gian-ta, Đền Kha-giu-ra-hô,…) và viết bài giới thiệu (có cả hình ảnh minh hoạ).

HS có thể lựa chọn và giới thiệu về bất kì công trình nào theo quan điểm của em. Điều quan trọng là HS nêu được lí do lựa chọn, địa điểm, thời gian xây dựng, mô tả sơ lược về kiến trúc, nét độc đáo và giá trị của công trình.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– *Vương triều Gúp-ta:*

Dưới thời Vương triều Gúp-ta, Ấn Độ ổn định về chính trị, xã hội và có điều kiện phát triển kinh tế, đặc biệt là dưới triều vua San-đra Gúp-ta II (380 – 414). Nhiều công trình thuỷ lợi có giá trị được xây dựng. Giao lưu buôn bán được đẩy mạnh giữa các vùng trong nước. Nhiều quốc gia ở Tây Á và Đông Nam Á đã có quan hệ thương mại với Ấn Độ chủ yếu bằng đường biển. "Con đường tơ lụa" nổi tiếng trong lịch sử nối liền Trung Quốc với vùng Trung Á có một nhánh qua Ấn Độ,... Đời sống nhân dân sung túc, hạnh phúc, do vậy các sử gia gọi thời đại này là "Thời đại hoàng kim".

(Dẫn theo Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử Ấn Độ*, NXB Giáo dục, 1995, tr. 28)

– GV có thể tìm hiểu thêm về lịch sử Ấn Độ trong các sách, giáo trình:

+ Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử Ấn Độ*, NXB Giáo dục, 1995.

+ Uyn Đu-ran, *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, NXB Văn hoá thông tin, 2006.

1. Gợi ý khai thác trang mở đầu chương

Trang mở đầu chương được biên soạn với dụng ý giới thiệu một cách khái quát nhất những nội dung cốt lõi của chương. GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, quan sát kênh hình và trục thời gian. GV gợi mở vấn đề: *Từ kiến thức đã học ở lớp 6 cho em hiểu biết gì về khu vực Đông Nam Á? Kênh hình gợi cho em suy nghĩ gì về khu vực Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI? Em hãy thử suy đoán dụng ý của các tác giả biên soạn sách khi giới thiệu những kênh hình này là gì?...* Trên cơ sở định hướng của GV, HS có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

2. Gợi ý khai thác kênh hình trang mở đầu chương

– Hình Toàn cảnh khu đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia): Quần thể đền Ăng-co Vát nằm cách Thủ đô Phnôm Pênh hơn 300 km về phía bắc, được vua Giay-a-vác-man II cho xây dựng vào khoảng giữa thế kỉ XII. Ban đầu công trình được xây dựng để tôn thờ vị thần Vis-nu của Hin-đu giáo, dần dần chuyển thành đền thờ Phật giáo vào cuối thế kỉ XII. Đây là một trong các di tích quan trọng bậc nhất tại Cam-pu-chia, được xem là tuyệt đỉnh của nghệ thuật và kiến trúc Khơ-me.

Năm 1991, đền Ăng-co Vát được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới, có thể sánh cùng với Vạn Lý Trường Thành (Trung Quốc), Đền Ta-giơ Ma-han (Ấn Độ), Kim tự tháp (Ai Cập).

Với hơn 100 ngôi đền bằng đá, những đền đài, phù điêu và hành lang mênh mông được làm từ những tảng đá lớn, xếp chồng lên nhau với dáng vẻ rất tự nhiên, đây là một thành tựu kiến trúc huy hoàng, thể hiện một trình độ rất cao về hình học không gian. Tất cả các hoạ tiết trang trí bằng đá như tượng Phật, vũ nữ, chiến binh và các hình hoa sen minh hoạ sử thi *Ra-ma-y-a-na* và *Ma-ha-bha-ra-ta* đều rất sống động, mềm mại.

– Hình Chùa Vàng (Thái Lan): Ngôi chùa này gắn với bức tượng Phật Vàng lớn có tên là Phra Phu-tha Ma-ha Su-wan Pa-ti-ma-kon, gồm hai tầng: tầng một là viện bảo tàng và tầng hai là nơi trưng bày các tác phẩm nghệ thuật, sản phẩm có liên quan đến nguồn gốc của bức tượng Phật Vàng.

Về nguồn gốc của bức tượng Phật Vàng: Nhiều người cho rằng bức tượng này được đúc vào thời Vương quốc Su-khô-thay (từ năm 1238 đến năm 1438). Sau khi vương quốc này sụp đổ, bức tượng được chuyển đến một ngôi chùa ở A-út-thay-a. Đây là bức tượng Phật lớn nhất thế giới với chiều cao hơn 3 m cùng khối lượng 5,5 tấn. Sau này, vua Ra-ma I chọn Băng Cốc làm Thủ đô, ông đã cho chuyển bức tượng đến đây. Lúc này, bức tượng vẫn còn được phủ thạch cao bên ngoài. Năm 1955, bức tượng được chuyển đến toà nhà mới và bị rơi xuống hố bùn, lớp thạch cao bên ngoài cũng vì nguyên nhân này mà bị bong tróc. Từ đó, người ta mới phát hiện được giá trị to lớn của bức tượng Phật Vàng.

– **Trục thời gian** về các giai đoạn hình thành, phát triển và suy vong của các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến nửa đầu thế kỉ XVI. Mặc dù ở lớp 7 đề cập đến nội dung về các vương quốc phong kiến từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI nhưng các tác giả muốn cho HS nhớ lại kiến thức đã học ở lớp 6 từ thế kỉ VII đến nửa đầu thế kỉ X và từ đó rút ra được sự so sánh, liên hệ và đánh giá.

BÀI 6. CÁC VƯƠNG QUỐC PHONG KIẾN ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ X ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XVI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được quá trình hình thành, phát triển ban đầu của các quốc gia Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI.

– Giới thiệu và nhận xét được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI.

2. Về năng lực

– Đọc và chỉ được ra tên các vương quốc phong kiến trên lược đồ.

– Lập được trục thời gian các sự kiện tiêu biểu về quá trình hình thành và phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI.

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

3. Về phẩm chất

Tự hào về khu vực Đông Nam Á ngày càng kết nối chặt chẽ trong nhiều thế kỉ, tạo nền tảng vững chắc để hoà nhập vào sự phát triển của thế giới hiện nay.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ Các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á treo tường hoặc file trình chiếu.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

– Tranh, ảnh về một số công trình kiến trúc, văn hoá của Đông Nam Á.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV có thể gợi cho HS nhớ lại kiến thức đã học ở lớp 6 về các vương quốc phong kiến Đông Nam Á được hình thành và phát triển từ thế kỉ VII đến nửa đầu thế kỉ X trên nền tảng của các quốc gia sơ kì. Đến giai đoạn này, có một số vương quốc tiếp tục là sự kế thừa sự phát triển đó, một số quốc gia của một số tộc người ở nơi khác di cư đến mới được thành lập, cũng có vương quốc là sự thống nhất của nhiều vương quốc nhỏ hơn,... Đến thời kì này, bộ máy nhà nước được hoàn thiện hơn, luật pháp, quân đội được tổ chức quy củ hơn, quyền lực của nhà vua cũng được tăng cường hơn.

– Trên cơ sở nền tảng kinh tế của các vương quốc phong kiến hình thành và phát triển trong ba thế kỉ đầu tiên, các vương quốc phong kiến Đông Nam Á thời kì này tiếp tục phát triển thịnh đạt về kinh tế, hoàn chỉnh hơn về tổ chức bộ máy nhà nước và luật pháp,... Bên cạnh đó, đây là giai đoạn văn hoá Đông Nam Á phát triển đến đỉnh cao với nhiều thành tựu có giá trị được bảo tồn đến ngày nay.

– Dạy học vẫn là một khoa học, nghệ thuật, vì vậy, ở đây rất cần sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của GV. GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp, cặp đôi, cá nhân,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được hiệu quả dạy học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể đặt ra câu hỏi để HS nhớ lại kiến thức đã học ở lớp 6 hoặc nêu vấn đề để định hướng kiến thức cơ bản và kích thích hứng thú, lôi cuốn HS vào bài học mới.

Cách 1. Em hãy kể tên một số các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á được hình thành trong khoảng từ thế kỉ VII đến thế kỉ X. Với câu hỏi này, HS nhớ và kể được các vương quốc phong kiến: Cam-pu-chia, Pa-gan, Sri Vi-giay-a, Ma-ta-ram, Chăm-pa, Sri Kse-tra, Ka-lin-ga,...

Cách 2. GV có thể dẫn dắt, gợi vấn đề như phần mở đầu ở SGK để kích thích HS tìm hiểu bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Sự hình thành và phát triển của các vương quốc phong kiến từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI

a) Nội dung chính

– Từ khoảng nửa sau thế kỉ X đến thế kỉ XIII, các vương quốc phong kiến bước vào giai đoạn phát triển trên cơ sở các vương quốc hình thành từ thế kỉ VII đến thế kỉ X: Vương quốc Pa-gan (ở lưu vực sông I-ra-oa-đi) phát triển thành Vương quốc Mi-an-ma; Vương quốc Ha-ri-pun-giay-a (ở lưu vực sông Chao Phray-a); Vương quốc Đại Việt, Chăm-pa, Cam-pu-chia (trên bán đảo Đông Dương); Vương quốc Sri Vi-giay-a (đảo Xu-ma-tra),...

– Vào thế kỉ XIII, quân Mông – Nguyên mở rộng xâm lược xuống Đông Nam Á. Nhu cầu liên kết giữa các quốc gia nhỏ và các tộc người để chống ngoại xâm đã dẫn đến sự ra đời một số vương quốc phong kiến mới và thống nhất một số vương quốc phong kiến lớn

hơn: Nhiều nước nhỏ trên đảo Gia-va và Xu-ma-tra (In-đô-nê-xi-a) thống nhất dưới thời Vương triều Mô-giô-pa-hít; Vương quốc A-út-thay-a của người Thái; Lan Xang của người Lào; Vương quốc Ma-lắc-ca.

– Nền tảng kinh tế chính vẫn là nông nghiệp trồng lúa nước và giao lưu buôn bán bằng đường biển phát triển thịnh đạt.

– Bộ máy nhà nước hoàn chỉnh với sự tăng cường quyền lực của nhà vua thông qua các cấp quan lại ở triều đình và địa phương. Nhiều bộ luật ra đời chứng tỏ luật pháp ngày càng được hoàn thiện, quy củ.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* về Vương quốc Ma-lắc-ca – một vương quốc được hình thành vào khoảng thế kỉ XV và hưng thịnh trong nhiều thế kỉ. Với tư liệu này, HS có thể nhận biết được sự giàu có về sản vật, phong phú về hàng hoá ở một vương quốc phong kiến Đông Nam Á.

– *Hình 1*: *Đô thị cổ Pa-gan* (nay là thành phố Ba-gan) với kiến trúc độc đáo cũng là nơi đóng đô của Vương triều Pa-gan – vương triều đầu tiên thống nhất các vùng lãnh thổ mà ngày nay là Mi-an-ma. Triều đại này tồn tại 243 năm (1044 – 1287), thống trị vùng lưu vực I-ra-oa-đi, đặt nền móng cho sự phát triển của ngôn ngữ, văn hoá Mi-an-ma, sự bành trướng của dân tộc Miến và sự phát triển của Phật giáo ở Mi-an-ma và cả Đông Nam Á lục địa. Vương triều này sụp đổ năm 1287 do cuộc xâm lược của quân Mông – Nguyên. Sau đó, Mi-an-ma lại rơi vào tình trạng chia cắt và phân tranh cho đến tận giữa thế kỉ XVI.

– *Hình 2: Lược đồ các vương quốc phong kiến Đông Nam Á (từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI)*: GV khai thác lược đồ này để HS kể được tên các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á được hình thành và phát triển từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI; có thể liên hệ với các quốc gia Đông Nam Á hiện đại.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể yêu cầu HS quan sát lược đồ hình 2 và đọc thông tin trong mục, thực hiện yêu cầu: *Kể tên và trình bày sơ lược sự hình thành, phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI.*

Với hoạt động này, GV có thể tổ chức HS:

+ Làm việc cá nhân, quan sát lược đồ, viết ra giấy tên các vương quốc phong kiến. Sau đó, GV cho 1 – 2 HS lên bảng chỉ trên lược đồ treo tường và đọc to tên các vương quốc đó.

+ Thảo luận cặp đôi về sự hình thành, phát triển của các vương quốc phong kiến trong những thế kỉ đó (quá trình hình thành, phát triển, kinh tế, bộ máy nhà nước,...), sau đó đại diện cặp đôi trả lời trước lớp. HS khác có thể bổ sung để câu trả lời được đầy đủ.

+ Sau đó, GV chốt lại ý và mở rộng thêm kiến thức cho HS (có thể là bộ *Luật Hồng Đức* của Đại Việt ra đời vào thời Lê sơ, chứng tỏ sự phát triển về luật pháp. Bộ *Luật Hồng Đức* đã trải qua một quá trình xây dựng lâu dài từ thời Lê Thái Tổ, đến thời Lê Thánh Tông mới hoàn thành – là một cống hiến quan trọng của thời Lê sơ).

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác tư liệu và nội dung SGK để trình bày sự hình thành và phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI như nội dung của phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– Để HS có biểu tượng cụ thể về một trong nhưng vương quốc tiêu biểu của thời kì này, GV có thể cho HS khai thác ví dụ trong SGK về Vương quốc Ma-lắc-ca (hoặc ví dụ về một vương quốc khác mà GV đã chuẩn bị kĩ về tư liệu). GV yêu cầu HS chỉ trên lược đồ, xác định vị trí của vương quốc, khai thác thêm thông tin trong phần *Kết nối với ngày nay* hoặc theo cách khác (tuỳ vào sự sáng tạo riêng của GV): Ma-lắc-ca là một eo biển nằm ở vị trí trung tâm của nhiều quốc gia ở Đông Nam Á, nối Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương. Ngày nay, eo biển này chiếm khoảng 30% giao dịch thương mại thế giới hằng năm. Nhiều nền kinh tế lớn phụ thuộc vào hoạt động thương mại của eo biển này, sau đó đặt câu hỏi: *Khai thác tư liệu trong SGK, em có nhận xét gì hoạt động kinh tế của Vương quốc Ma-lắc-ca?*

+ Với hoạt động này, GV cho HS đọc kĩ tư liệu, thảo luận cặp đôi, viết ra giấy những từ/cụm từ thể hiện hoạt động thương mại ở vương quốc này *(nơi duy nhất trên thế giới mua rất dễ dàng hàng hoá Trung Quốc, Ấn Độ,…)* sau đó đại diện cặp đôi trả lời.

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác tư liệu và rút ra nhận xét: Hoạt động kinh tế của Vương quốc Ma-lắc-ca rất phát triển, được thể hiện qua các mặt hàng được trao đổi buôn bán: hàng hoá Trung Quốc (đồ sứ, tơ lụa, gương), Ấn Độ (ngọc trai, vải); Gia-va và Xu-ma-tra (thóc lúa, gia vị, trâu bò),... Điều này chứng tỏ Ma-lắc-ca là trung tâm kinh tế và giao lưu buôn bán quốc tế ở Đông Nam Á lúc bấy giờ.

Mục 2. Những thành tựu văn hoá tiêu biểu

a) Nội dung chính

– Tín ngưỡng – tôn giáo: Phật giáo Tiểu thừa được truyền bá và phổ biến ở Đông Nam Á (Lan Xang, Cam-pu-chia,...) với nhiều ngôi chùa mới được xây dựng vừa đóng vai trò là trung tâm văn hoá, vừa là nơi thờ cúng.

Hồi giáo cũng theo chân thương nhân Ả Rập, Ấn Độ du nhập vào Đông Nam Á trong thời kì này, sau đó được phổ biến với nhiều tiểu quốc Hồi giáo ra đời và Hồi giáo trở thành quốc giáo.

– Chữ viết – văn học: Nhiều nước ở Đông Nam Á đã sáng tạo ra chữ viết riêng của mình (chữ Thái, chữ Lào, chữ Nôm,...). Dòng văn học viết xuất hiện và phát triển nhanh với nhiều tác phẩm nổi tiếng.

– Kiến trúc – điêu khắc: Đây là thời kì mà nhiều công trình kiến trúc – điêu khắc như đền, chùa, tháp kì vĩ được xây dựng: Khu đền Ăng-co (Cam-pu-chia), chùa Vàng (Mi-an-ma),... thể hiện sự ảnh hưởng, chi phối của tín ngưỡng, tôn giáo đến đời sống văn hoá, tinh thần phong phú của người dân Đông Nam Á.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 3. Công viên lịch sử Su-khô-thay – trung tâm Phật giáo lớn nhất Thái Lan thế kỉ XIV: Công viên này ở phía bắc Thái Lan hiện nay, là một trong những công viên đẹp, mang nét cổ kính và quý hiếm trên thế giới. Nơi đây hiện còn lưu giữ nhiều công trình thể hiện các nét kiến trúc độc đáo, tiêu biểu nhất của đất nước Chùa Tháp (tên gọi khác của Thái Lan), bao gồm những tàn tích của kinh đô Su-khô-thay của Vương quốc Su-khô-thay vào thế kỉ XIII – XIV. Thành có hình chữ nhật với chiều dài đông – tây 2 km và chiều dài bắc – nam 1,6 km. Mỗi

phía tường thành có một cổng. Bên trong thành là di tích của cung điện hoàng gia và 26 đền, lớn nhất là Vát Ma-ha-that. Công viên đã được UNESCO công nhận là Di tích lịch sử – văn hoá thế giới năm 1991.

– *Hình 4. Chùa Vàng (Mi-an-ma)*: Là chùa tháp lớn nhất và đẹp nhất Mi-an-ma, được hình thành từ 2 500 năm trước và được các triều đại phong kiến tu bổ, mở rộng dần. Chùa toạ lạc trên một quả đồi cao, rộng, trên đỉnh tháp gắn nhiều kim cương, hồng ngọc, bích ngọc và các loại đá quý, chùa được dát vàng nên lấp lánh dưới ánh mặt trời vào ban ngày và ánh điện về ban đêm. Trong chùa có nhiều tượng Phật được chạm khắc tinh xảo, thể hiện trình độ điêu khắc của người dân Đông Nam Á xưa kia.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

Trong khi tổ chức dạy học, GV có thể thực hiện linh động các hoạt động học tập, không cần tuân thủ trình tự trong SGK.

– GV đặt ra yêu cầu: *Nêu những thành tựu văn hoá tiêu biểu của các quốc gia Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI.*

+ Ở hoạt động này, GV có thể phát Phiếu học tập cho HS hoàn thành về thành tựu trên các lĩnh vực: tín ngưỡng, tôn giáo, chữ viết, văn học, kiến trúc, điêu khắc.

+ HS hoàn thành Phiếu học tập, GV có thể gọi 2 – 3 HS trình bày nội dung trong phiếu của mình.

+ GV khuyến khích các HS khác nhận xét, trao đổi,...

– Sau đó, GV cho HS thực hiện yêu cầu: *Từ những thành tựu vừa nêu, em có nhận xét gì?*

+ Với hoạt động này, GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm, trình bày trước lớp. GV chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những thành tựu tiêu biểu và rút ra được nhận xét: Trên cơ sở tiếp thu và chọn lọc, các vương quốc phong kiến Đông Nam Á đã xây dựng được một nền văn hoá truyền thống riêng của dân tộc mình và đóng góp vào kho tàng văn hoá loài người những giá trị tinh thần độc đáo.

– GV đặt câu hỏi: *Việc nhiều quốc gia Đông Nam Á sáng tạo ra chữ viết riêng có ý nghĩa như thế nào?*

+ Tổ chức cho HS đọc nội dung thông tin trong SGK, thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi.

+ Sau khi đại diện cặp đôi trả lời, GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS phân tích được: Đó là một quá trình lao động công phu, sáng tạo và là thành tựu đáng kể về văn hoá của các dân tộc, có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của văn học, luật pháp thời kì này.

3. Luyện tập

Câu 1. HS có thể vẽ trục thời gian theo các cách khác nhau: trục ngang, trục đứng,... miễn là thể hiện đúng và hợp lí các sự kiện tiêu biểu về quá trình hình thành, phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á trong thời kì này:

– Từ khoảng nửa sau thế kỉ X đến thế kỉ XIII: Một số vương quốc phong kiến ra đời, một số vương quốc phong kiến bước vào giai đoạn phát triển.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Từ thế kỉ XIII đến nửa đầu thế kỉ XVI: Trước sự mở rộng xâm lược của quân Mông – Nguyên xuống khu vực Đông Nam Á, nhu cầu liên kết các quốc gia nhỏ và tộc người để chống ngoại xâm đã dẫn đến sự ra đời, sự thống nhất và hình thành các vương quốc phong kiến lớn hơn.

4. Vận dụng

Câu 2. GV hướng dẫn HS tìm thông tin trên các sách, báo, internet và cách thức HS giới thiệu một thành tựu văn hoá Đông Nam Á thời kì này (thiết kế đồ hoạ (infographic), viết bài giới thiệu có kèm hình ảnh, làm sơ đồ tư duy theo ý tưởng riêng của mình,...). Những nội dung quan trọng khi giới thiệu:

– Tên thành tựu đó? Thuộc quốc gia nào ngày nay?

– Nét đặc sắc của thành tựu.

– Vì sao em lại ấn tượng về thành tựu đó?

– Những giá trị của thành tựu đó?

BÀI 7. VƯƠNG QUỐC LÀO

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được quá trình hình thành và phát triển của Vương quốc Lào.

– Nhận biết và đánh giá được sự phát triển của Vương quốc Lào thời Lan Xang.

– Nêu được một số nét tiêu biểu về văn hoá của Vương quốc Lào.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Về năng lực

– Lập được trục thời gian các sự kiện tiêu biểu về quá trình hình thành và phát triển của Vương quốc Lào.

– Khai thác và sử dụng được thông tin trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

3. Về phẩm chất

– Nhận thức được quá trình phát triển lịch sử, tính chất tương đồng và sự gắn bó lâu đời của các dân tộc ở Đông Nam Á.

– Trân trọng, giữ gìn truyền thống đoàn kết giữa Việt Nam với Lào.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ Các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á treo tường hoặc file trình chiếu.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).
– Tranh, ảnh về một số công trình kiến trúc, văn hoá của Lào.

2. Học sinh

– SGK.
– Tranh, ảnh, tư liệu (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Lịch sử phát triển của Vương quốc Lào tương đối đơn giản:

+ Chủ nhân cổ nhất của nước Lào là người Khạ, sau này gọi là người Lào Thơng. Họ là chủ nhân của các nền văn hoá đồ đá, đồ đồng và đồ sắt có từ hàng nghìn năm trước. Mãi đến thế kỉ XIII, mới có một nhóm người nói tiếng Thái di cư đến đây, được gọi là người Lào Lùm. Cuộc thiên di này mang tính chất hoà hợp, không có xung đột xảy ra. Sự liên kết của các bộ tộc Lào là nhân tố chủ yếu dẫn tới sự thành lập nước Lan Xang.

+ Thời kì thịnh vượng của nước Lan Xang là thế kỉ XV – đầu thế kỉ XVIII, nhất là dưới triều vua Xu-li-nha Vông-xa. Thời kì này, quân dân Lào đã ba lần đánh thắng quân xâm lược Miến Điện.

+ Từ nửa sau thế kỉ XVIII, Lan Xang suy yếu dần và trở thành một tỉnh của Xiêm cho đến khi Pháp xâm lược và biến Lào thành thuộc địa.

– GV cần sưu tầm thêm tài liệu về văn học, nghệ thuật trong từng giai đoạn lịch sử để minh hoạ, làm cho bài giảng đỡ "khô khan" và khắc sâu thêm về thành tựu văn hoá của Vương quốc Lào.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

– *Cách 1:* GV có thể dẫn dắt: Sau khi học khái quát về khu vực Đông Nam Á, chúng ta cần đi sâu tìm hiểu một số nước tiêu biểu trong khu vực. GV có thể đặt câu hỏi: *Em đã bao giờ nghe đến tên "Triệu Voi" hay địa danh "Cánh đồng Chum"? Hãy chia sẻ một số hiểu biết của em về các địa danh đó.*

– *Cách 2.* GV có thể sử dụng phần mở đầu và hình 1 để khởi động cho HS. HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ. GV khuyến khích, động viên và dẫn dắt các em vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Quá trình hình thành, phát triển của Vương quốc Lào

a) Nội dung chính

– Từ xa xưa chủ nhân của nước Lào là người Lào Thơng. Đến thế kỉ XIII, một nhóm người nói tiếng Thái di cư đến đất Lào, gọi là người Lào Lùm. Họ sinh sống hoà hợp với người Lào Thơng, hợp chung là người Lào. Tổ chức xã hội sơ khai của người Lào là các mường cổ.

– Năm 1353, một tộc trưởng người Lào là Pha Ngừm đã tập hợp và thống nhất các mường Lào, lên ngôi vua, đặt tên nước là Lan Xang (nghĩa là Triệu Voi). Từ đó, Vương quốc Lào từng bước phát triển và đạt tới sự thịnh vượng trong các thế kỉ XV – XVII.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Ở mục này, GV có thể dẫn dắt cho HS hiểu thêm về Vương quốc Lào, sau đó hướng dẫn HS đọc thông tin để lập sơ đồ về quá trình hình thành, phát triển của Vương quốc.

– GV có thể khuyến khích HS lập sơ đồ theo cách riêng của mình.

Yêu cầu cần đạt: HS biết rút ra thông tin để lập được sơ đồ các giai đoạn hình thành và phát triển của Vương quốc Lào như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 2. Vương quốc Lào thời Lan Xang

a) Nội dung chính

Được thành lập từ giữa thế kỉ XIV, Vương quốc Lan Xang bước vào giai đoạn phát triển thịnh vượng ở các thế kỉ XV – XVII.

– Bộ máy nhà nước:

+ Vương quốc chia ra 7 mường (tỉnh).

+ Đứng đầu nhà nước là vua, dưới vua có một phó vương và 7 quan đại thần kiêm tổng đốc tỉnh.

+ Quân đội bao gồm quân thường trực của nhà vua và quân địa phương.

– Kinh tế, xã hội:

+ Sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và chăn nuôi gia súc khá phát triển.

+ Việc khai thác các sản vật quý được chú trọng.

+ Trao đổi, buôn bán vượt ra ngoài biên giới.

+ Cuộc sống của cư dân thanh bình, sung túc.

– Ngoại giao: Giữ quan hệ hoà hiếu với các nước láng giềng (Cam-pu-chia và Đại Việt) nhưng cũng kiên quyết chống quân xâm lược (Miến Điện) để bảo vệ độc lập.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Tư liệu trích trong *Đất nước Lào: Lịch sử và văn hoá*, Nguyễn Trãi và Lê Quý Đôn mô tả về nguồn sản vật phong phú của Vương quốc Lào thời Lan Xang và mối quan hệ buôn bán giữa Đại Việt và Lan Xang.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV dẫn dắt về thời kì Lan Xang, cho HS đọc tư liệu, thảo luận cặp đôi và thực hiện yêu cầu: *Khai thác tư liệu trong SGK cho em biết điều gì về kinh tế của Vương quốc Lan Xang?*

+ Với hoạt động này, GV hướng dẫn HS tìm những từ/cụm từ trong tư liệu thể hiện tình hình kinh tế của Vương quốc Lan Xang (có các sản vật như: *tê, voi, sáp trắng, vải bông, chiêng đồng, thóc gạo, gà, trâu,...*) và rút ra nhận xét.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Đại diện cặp đôi trả lời trước lớp. Các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung, GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách làm việc với tư liệu để rút ra được: Vương quốc Lào thời Lan Xang có nhiều sản vật phong phú như tê, voi, sáp trắng, vải bông, chiêng đồng và vương quốc này đã có mối quan hệ trao đổi, buôn bán với nước láng giềng như Đại Việt.

– GV đặt ra yêu cầu: *Hãy nêu và đánh giá về sự phát triển của Vương quốc Lan Xang.* Có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm hoặc phát Phiếu học tập cho HS thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những biểu hiện phát triển của Vương quốc Lan Xang như phần a. *Nội dung chính* ở trên. Những biểu hiện đó chứng tỏ đây là thời kì phát triển đỉnh cao của Vương quốc Lào trên tất cả các lĩnh vực (ở mức độ đơn giản), có kèm theo được dẫn chứng (ở mức độ cao).

Mục 3. Một số nét tiêu biểu về văn hoá

a) Nội dung chính

Người Lào đã xây dựng được một nền văn hoá riêng:

– Người Lào đã sáng tạo hệ thống chữ viết riêng, được xây dựng trên cơ sở vận dụng các nét chữ cong của Cam-pu-chia và Mi-an-ma.

– Họ thích ca múa nhạc nên đã sáng tạo ra những điệu múa vui tươi, cởi mở như điệu múa hoa Chăm-pa,...

– Nhiều công trình kiến trúc Phật giáo được xây dựng, tiêu biểu nhất là Thạt Luổng.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 2. Điệu múa truyền thống của Lào: Trong tập quán sinh sống của dân tộc Lào, từ các lễ hội cho đến ngày vui đều không thể thiếu điệu múa Lăm vông – một điệu múa truyền thống của cộng đồng dân tộc Lào. Điệu múa này thể hiện sự hồn nhiên, sôi nổi, nhiệt tình và đặc biệt họ rất thích ca hát, nhảy múa. Vì thế không nhất thiết vào các dịp lễ, Tết họ mới ca hát, nhảy múa mà bất cứ nơi đâu khi tiếng nhạc vang lên đệm trên những bài hát quen thuộc của họ, thì họ lại mời nhau múa Lăm vông.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể phát Phiếu học tập về những nét tiêu biểu về văn hoá: tín ngưỡng, tôn giáo, chữ viết, ca múa nhạc.

– HS hoàn thành Phiếu học tập trong khoảng thời ngắn, GV thu lại và chốt kiến thức.

– GV có thể cho HS xem hình ảnh về Thạt Luổng, điệu múa truyền thống của Lào và giới thiệu vài nét đặc sắc để HS hiểu được giá trị của những thành tựu đó.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét tiêu biểu về văn hoá của Lào như ở phần a. *Nội dung chính* ở trên.

3. Luyện tập

Câu 1. HS dựa vào thông tin ở mục 1 để hoàn thành trục thời gian, đảm bảo sự chính xác về quá trình hình thành, phát triển của Vương quốc Lào.

4. Vận dụng

Câu 2. HS biết sưu tầm thêm tài liệu, cùng với những kiến thức trong SGK để trình bày về một thành tựu văn hoá tiêu biểu mà các em ấn tượng nhất (GV hướng dẫn tìm tài liệu về nghệ thuật, kiến trúc, văn học,… của Vương quốc Lào). Cần đảm bảo những nội dung gợi ý sau:

– Tên thành tựu đó?

– Nét đặc sắc của thành tựu.

– Vì sao em lại ấn tượng về thành tựu đó?

– Những giá trị của thành tựu đó?

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– *Thạt Luổng – chùa lớn và đẹp nhất ở Lào:*

Toạ trên khu đất cao rộng và bằng phẳng ở phía đông Viêng Chăn, Thạt Luổng là ngôi chùa tháp lớn và đẹp nhất tại Lào, là biểu tượng văn hoá tiêu biểu cho sự sáng tạo của người Lào được xây dựng vào thế kỉ XVI, khi Vương quốc Lan Xang (Triệu Voi) dời đô từ Luông Pha Băng về Viêng Chăn. Tương truyền, Thạt Luổng là một trong số ít những chùa trên thế giới được lưu giữ xá lợi của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi người nhập Niết Bàn. Các thư tịch cổ của ngôi chùa ghi lại rằng, tại khu vực này vào năm 236 Phật lịch (tức năm 307 TCN), người ta đã xây dựng một ngôi chùa. Khi Phật giáo trở thành quốc giáo và Viêng Chăn thành kinh đô mới, cùng với việc xây dựng thành quách, lâu đài, cung điện, chùa chiền, nhà vua đã cho tu bổ lại Thạt Luổng bằng cách xây bọc lên ngôi tháp cũ bằng một tháp mới to, đẹp hơn và kiến trúc ấy giữ nguyên cho đến ngày nay. Tháp có bệ hình vuông, phía bắc và nam mỗi bề rộng 68 m, phía đông và tây mỗi bề rộng 69 m, xung quanh được trang trí bởi 332 hình lá bồ đề cách điệu. Ngoài tháp chính cao 45 m, còn có 30 tháp nhỏ biểu tượng cho Đức Phật Thích Ca với 30 năm tu hành gian khổ của người để trở thành Phật. Trên các tháp nhỏ này có đắp những hàng chữ Ba-li nổi ghi các lời răn của Đức Phật.

– *Lễ hội Thạt Luổng:*

Lễ hội Thạt Luổng diễn ra trong vòng một tuần và kết thúc vào đúng ngày Rằm của tháng 12 Phật lịch. Trong lễ hội thường có hàng nghìn gian triển lãm sản phẩm từ các ngành nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của các ngành, địa phương trong cả nước và của các nước láng giềng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 8. VƯƠNG QUỐC CAM-PU-CHIA

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được quá trình hình thành và phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia.
– Nhận biết và đánh giá được sự phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia thời Ăng-co.
– Nêu được một số nét tiêu biểu về văn hoá của Vương quốc Cam-pu-chia.

2. Về năng lực

– Lập được trục thời gian các sự kiện tiêu biểu về quá trình hình thành và phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia.
– Khai thác và sử dụng được thông tin trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

3. Về phẩm chất

– Nhận thức được quá trình phát triển lịch sử, tính chất tương đồng và sự gắn bó lâu đời của các dân tộc ở Đông Nam Á.
– Trân trọng, giữ gìn truyền thống đoàn kết giữa Việt Nam với Cam-pu-chia.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
– Lược đồ Các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á treo tường hoặc file trình chiếu.
– Máy tính, máy chiếu (nếu có).
– Tranh, ảnh về một số công trình kiến trúc, văn hoá của Cam-pu-chia.

2. Học sinh

– SGK.
– Tranh, ảnh, tư liệu (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Cam-pu-chia là một trong những nước có lịch sử lâu đời và khá phong phú. Tuy nhiên, đối với HS lớp 7, khi tổ chức hoạt động dạy học, GV chỉ cần hướng dẫn HS tìm hiểu một số sự kiện quan trọng trong tiến trình phát triển của Cam-pu-chia.

Thời tiền sử, tức là thời kì đồ đá, trên đất Cam-pu-chia ngày nay đã có một bộ phận cư dân cổ Đông Nam Á (gọi là người Môn cổ) sinh sống. Cư dân này đã xây dựng nên Vương quốc Phù Nam, tồn tại từ thế kỉ I đến thế kỉ VI.

Người Khơ-me là một bộ phận của cư dân cổ Đông Nam Á, nhưng ban đầu họ không sống trên đất Cam-pu-chia ngày nay, mà ở phía bắc, vùng Nam cao nguyên Cò Rạt, sau mới

di cư dần về phía nam. Đến thế kỉ VI, khi Vương quốc Phù Nam suy yếu và tan rã, người Khơ-me mới bắt đầu xây dựng vương quốc riêng của mình mà người Trung Hoa gọi là nước Chân Lạp. Trong quá trình hình thành nhà nước, người Khơ-me có thuận lợi là đã sớm tiếp thu và chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ. Thông qua Vương quốc Phù Nam, người Khơ-me đã tiếp thu Bà La Môn giáo và Phật giáo, chịu ảnh hưởng của văn học, nghệ thuật (nhất là nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc) của Ấn Độ. Lúc đầu, người Khơ-me cũng sử dụng chữ Phạn là chữ viết của người Ấn Độ; sau đó, trên cơ sở chữ Phạn, đến thế kỉ VII người Khơ-me mới sáng tạo nên chữ viết riêng của mình – chữ Khơ-me cổ. Những ảnh hưởng văn hoá đó của Ấn Độ đã đẩy nhanh quá trình hình thành nhà nước của người Khơ-me.

Vương quốc Chân Lạp, hay có thể gọi là giai đoạn Chân Lạp trong lịch sử Cam-pu-chia, tồn tại đến cuối thế kỉ VIII (năm 774) thì bị người Gia-va đến xâm chiếm và thống trị cho tới năm 802.

Thời kì phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia kéo dài từ thế kỉ IX (năm 802) đến thế kỉ XV, còn gọi là thời kì Ăng-co. Sở dĩ gọi như vậy vì kinh đô của vương quốc là Ăng-co, một địa điểm của vùng Xiêm Riệp ngày nay. Ở đây, người Khơ-me đã xây dựng nên nhiều công trình kiến trúc lớn, nổi tiếng, điển hình là khu đền tháp Ăng-co Vát, Ăng-co Thom (Ăng-co Vát là một khu đền có năm ngôi tháp cao, được chạm khắc rất công phu, đỉnh cao nhất tới 63 m, xung quanh là một hệ thống hào nước có chiều rộng 200 m, chu vi 5,5 km. Hai bên bờ được lát cầu đá với 18 bậc cao. Những lối đi rộng có lát đá, hai bên có hình tượng điêu khắc, chạm trổ tinh vi, dẫn tới những cung điện, đền, tháp tạo nên vẻ đẹp trang nghiêm và hùng vĩ). Khu đền tháp Ăng-co là một cống hiến độc đáo của người Khơ-me vào kho tàng văn hoá Đông Nam Á và thế giới.

Đầu thế kỉ XV, Cam-pu-chia bắt đầu bước vào thời kì suy thoái. Năm 1432, kinh đô chuyển về vùng Phnôm Pênh ngày nay. Thời kì Ăng-co chấm dứt. Từ đó trở đi, Cam-pu-chia bắt đầu suy sụp; đến năm 1863, Nô-rô-đôm chính thức thừa nhận sự bảo hộ của người Pháp. Lịch sử Vương quốc Cam-pu-chia đã bước sang một trang khác.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

– *Cách 1:* GV có thể dẫn dắt: Sau khi học khái quát về khu vực Đông Nam Á, về Vương quốc Lào, chúng ta tiếp tục tìm hiểu về một đất nước láng giềng thân thiết của Việt Nam. GV có thể đặt câu hỏi: *Em đã bao giờ nghe đến Biển Hồ, quần thể Ăng-co Vát? Hãy chia sẻ một số hiểu biết của em về những địa danh đó.*

– *Cách 2:* GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK để khởi động cho HS. HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ. GV khuyến khích, động viên và dẫn dắt các em vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Quá trình hình thành và phát triển của Vương quốc

a) Nội dung chính

– Năm 802, vua Giay-a-vác-man II thống nhất lãnh thổ, đổi tên nước là Cam-pu-chia.

– Từ thế kỉ IX đến thế kỉ XV: Thời kì Ăng-co – thời kì phát triển rực rỡ nhất của Vương quốc Cam-pu-chia.

– Đến thế kỉ XV, do sự tranh giành quyền lực giữa các phe phái và sự tấn công của người Thái đã khiến cho Vương quốc Cam-pu-chia suy yếu. Người Khơ-me phải chuyển kinh đô từ Ăng-co về phía nam Biển Hồ (Phnôm Pênh ngày nay).

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Ở mục này, GV có thể dẫn dắt cho HS hiểu thêm về Vương quốc Cam-pu-chia (như ở mục III. *Một số lưu ý về nội dung và phương pháp*), sau đó hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân, lập sơ đồ thể hiện được quá trình hình thành, phát triển của Vương quốc.

– GV có thể khuyến khích HS lập sơ đồ theo cách riêng của mình.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách rút ra thông tin để lập được sơ đồ các giai đoạn hình thành và phát triển như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 2. Sự phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia thời Ăng-co

a) Nội dung chính

– Về chính trị – xã hội: Đất nước thống nhất, ổn định, các vương triều ra sức củng cố quyền lực, đồng thời quan tâm đến đời sống nhân dân (Vua Giay-a-vác-man II thực hiện nhiều hoạt động công ích như mở rộng đường giao thông, lập nhà nghỉ chân cho lữ khách, lập cơ sở khám chữa bệnh trên khắp lãnh thổ,…).

– Về kinh tế:

+ Có bước phát triển nhất là nông nghiệp. Triều đình rất quan tâm đến thuỷ lợi như đào nhiều hồ, kênh máng để trữ nước và điều phối nước tưới như hồ Ba-ray Tây, Ba-ray Đông,…

+ Cư dân ngoài sản xuất nông nghiệp còn đánh bắt cá ở Biển Hồ, khai thác lâm thổ sản, làm các nghề thủ công như đồ trang sức, chạm khắc phù điêu,…

– Về mở mang lãnh thổ: Các vị vua không ngừng mở rộng quyền lực ra bên ngoài thông qua các cuộc tấn công quân sự: mở rộng sang vùng hạ lưu sông Chao Phray-a (Thái Lan ngày nay), trung lưu sông Mê Công (Lào ngày nay), Chăm-pa,…

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV đặt câu hỏi: *Vì sao gọi thời kì phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia là thời kì Ăng-co?*

+ Đây là một câu hỏi khó, HS có thể trả lời được hoặc không. GV có thể giải thích: Ăng-co là tên kinh đô được xây dựng ở vùng Tây Bắc Biển Hồ. Ở đây, người Khơ-me đã xây dựng nhiều công trình kiến trúc lớn, nổi tiếng điển hình là khu tháp Ăng-co Vát và Ăng-co Thom.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV dẫn dắt về thời kì Ăng-co và đặt ra yêu cầu: *Nêu và đánh giá về sự phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia thời kì Ăng-co.*

+ GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm hoặc phát Phiếu học tập cho HS thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những biểu hiện phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

+ GV có thể cho HS quan sát hình ảnh Biển Hồ, hồ Ba-ray và giới thiệu thêm thông tin, cũng như cho HS chỉ trên lược đồ thời kì mà Vương quốc Cam-pu-chia phát triển đến đỉnh cao: mở rộng sang vùng hạ lưu sông Chao Phray-a (Thái Lan ngày nay), trung lưu sông Mê Công (Lào ngày nay), Chăm-pa,…

– Sau khi HS trình bày những biểu hiện, GV đặt câu hỏi: *Từ đó, em có nhận xét gì?*

+ Với câu hỏi này, đòi hỏi kĩ năng suy luận, nhận xét của HS, GV có thể đưa ra những câu hỏi nhỏ gợi ý để HS trả lời.

+ HS có thể làm việc cặp đôi hoặc thảo luận nhóm. Sau đó, đại diện trình bày trước lớp. GV và HS bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS rút ra được nhận xét: Những biểu hiện đó chứng tỏ đây là thời kì phát triển đỉnh cao của Vương quốc Cam-pu-chia trên tất cả các lĩnh vực, trở thành một cường quốc trong khu vực (ở mức độ đơn giản), có kèm theo được dẫn chứng (ở mức độ cao).

Mục 3. Một số nét tiêu biểu về văn hoá

a) Nội dung chính

Trong thời kì phát triển thịnh đạt, người Cam-pu-chia cũng đã xây dựng một nền văn hoá riêng của mình hết sức độc đáo.

– Về tín ngưỡng – tôn giáo: Cư dân Khơ-me có nhiều tín ngưỡng dân gian như: tín ngưỡng phồn thực, tục cầu mưa,… Bên cạnh Hin-đu giáo thì Phật giáo thời kì này được đề cao và tôn thờ, được thể hiện ở những công trình kiến trúc đều mang dấu ấn Phật giáo.

– Chữ viết – văn học: Trên cơ sở hệ thống chữ viết được sáng tạo ra vào thế kỉ VII, chữ viết của người Khơ-me ngày càng được hoàn chỉnh hơn. Dòng văn học dân gian và văn học viết với các truyện thần thoại, truyện cười, truyện thơ,… rất phong phú.

– Kiến trúc – điêu khắc: Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc ở Cam-pu-chia thời kì này rất phát triển trên cơ sở chịu ảnh hưởng đậm nét của Phật giáo, tiêu biểu là quần thể kiến trúc Ăng-co Vát, Ăng-co Thom kì vĩ, độc đáo.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình. Đền Bay-on nằm trong quần thể đền Ăng-co Thom:* Nằm ở khu trung tâm của quần thể đền thờ Ăng-co Thom, đền Bay-on là một trong những ngôi đền có quy mô hùng vĩ và ấn tượng nhất trong kiến trúc đền núi của Cam-pu-chia. Vào thế kỉ XII, đền Bay-on được vua Giay-a-vác-man VII cho xây dựng, với 54 đền tháp lớn nhỏ, 216 gương mặt cười khổng lồ của vị thần Lo-kes-va-ra đầy bí ẩn, bởi mỗi tháp đều được khắc bốn gương mặt của vị thần này quay về bốn hướng khác nhau, điều này tượng trưng cho sự quan sát của thần linh ở cả bốn phía. Sau khi vua Giay-a-vác-man VII băng hà, khu đền này được tôn tạo và

trùng tu lại mang hơi hướng kiến trúc của Hin-đu giáo và Phật giáo nguyên thuỷ – khuynh hướng tôn giáo riêng mà các vị vua sau này hướng theo.

Mỗi đền tháp đều có ba tầng, bốn mặt tượng nhìn về bốn hướng. Ngoài những đền tháp được khắc những bức tượng thần bốn mặt, Bay-on cũng có khá nhiều bức tranh điêu khắc rất tỉ mỉ và tinh xảo, mô tả cuộc sống, sinh hoạt của người Khơ-me, các đoàn xe chở lương thực, các đoàn diễu binh hay đặc biệt hơn cả là bức tranh rất lớn mô tả một trận chiến được chạm khắc công phu.

Trải qua nhiều thế kỉ với các biến cố lịch sử và chiến tranh, ngôi đền vẫn được bảo tồn và thách thức với thời gian. Đây cũng là một điểm đến thu hút rất đông khách du lịch đến tham quan.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể phát Phiếu học tập để HS tìm hiểu những nét tiêu biểu về văn hoá Cam-pu-chia: tín ngưỡng, tôn giáo, chữ viết, văn học, kiến trúc và điêu khắc.

– HS hoàn thành phiếu trong khoảng thời ngắn, GV thu lại và chốt kiến thức.

– GV có thể cho HS xem hình ảnh về quần thể Ăng-co, đền Bay-on và giới thiệu vài nét đặc sắc để HS hiểu được giá trị của quần thể nói chung và ngôi đền nói riêng.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét tiêu biểu về văn hoá của Cam-pu-chia như ở phần a. *Nội dung chính* ở trên.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập bảng hệ thống hoặc sơ đồ tư duy theo các nội dung: chính trị, xã hội, kinh tế, mở mang lãnh thổ với các biểu hiện thể hiện sự phát triển của Cam-pu-chia.

4. Vận dụng

Câu 2. GV hướng dẫn HS tìm thông tin trên các sách, báo, internet và cách thức HS giới thiệu một di sản văn hoá của Cam-pu-chia thời kì này để giới thiệu với bạn hoặc trước lớp. Những nội dung quan trọng khi giới thiệu:

– Tên di sản đó?

– Nét đặc sắc của di sản.

– Vì sao lại ấn tượng về di sản đó?

– Những giá trị của di sản đó.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Vua Giay-a-vác-man II: Đây là vị vua được đánh giá là một trong các vị vua vĩ đại nhất của đế quốc Khơ-me. Thời gian ông trị vì từ năm 1113 đến năm 1149, đến nay ông vẫn là vị vua huyền thoại nhất trong lòng người dân Cam-pu-chia. Thành tựu rực rỡ của ông được thể hiện qua những tuyệt tác kiến trúc cùng với những chuyến chinh phạt, chiến dịch quân sự vang dội, xây dựng nên đế chế Ăng-co hùng mạnh nhất lúc bấy giờ.

– Về Vương quốc Chân Lạp và vùng đất Thuỷ Chân Lạp (Nam Bộ Việt Nam): Đế chế Phù Nam bắt đầu quá trình suy yếu vào cuối thế kỉ VI. Nhân cơ hội này, vào đầu thế kỉ VII,

Chân Lạp – một thuộc quốc của Phù Nam, do người Khơ-me xây dựng, lúc bấy giờ ở vùng trung lưu sông Mê Công và khu vực phía Bắc Biển Hồ, đã đánh chiếm một phần lãnh thổ của Phù Nam ở vùng hạ lưu sông Mê Công. Sau năm 627, vùng đất Nam Bộ bị phụ thuộc vào Chân Lạp và được gọi là Thuỷ Chân Lạp (để phân biệt với vùng đất Lục Chân Lạp, vùng đất gốc của nước Chân Lạp).

Vào nửa sau thế kỉ VIII, quân đội nước Sri Vi-giay-a của người Gia-va liên tục tấn công và chiếm Thủy Chân Lạp. Cả vương quốc Chân Lạp gần như bị lệ thuộc vào Sri Vi-giay-a. Cục diện này mãi đến năm 802 mới kết thúc.

Một trở ngại nữa trong việc cai quản và khai phá vùng Thủy Chân Lạp là tình trạng chiến tranh diễn ra thường xuyên giữa Chân Lạp với Chăm-pa. Chân Lạp chỉ dồn sức phát triển ở khu vực Biển Hồ, trung lưu sông Mê Công và mở rộng ảnh hưởng sang phía tây. Từ thế kỉ IX đến cuối thế kỉ XI, Chân Lạp cường thịnh, mở rộng lãnh thổ tận Nam Lào. Trong khi đó, dấu ấn Chân Lạp trên vùng đất phía Nam không nhiều và ảnh hưởng văn minh Ăng-co ở vùng này cũng không đậm nét.

Cho đến thế kỉ XIII, cư dân ở vùng đất Nam Bộ còn thưa thớt. Chu Đạt Quan, một người có dịp đến vùng đất Nam Bộ vào năm 1296 – 1297, đã mô tả vùng đất này như sau: "hầu hết là rừng thấp cây rậm. Sông dài cảng rộng, kéo dài mấy trăm dặm cổ thụ rậm rạp, mây leo um tùm, tiếng chim muông chen lẫn nhau ở trong đó. Đến nửa cảng mới thấy ruộng đồng rộng rãi, tuyệt không có một tấc cây. Nhìn xa chỉ thấy cây lúa rờn rờn mà thôi. Trâu rừng họp nhau thành từng đàn trăm ngàn con, tụ tập ở đấy. Lại có giống đất đầy tre dài dằng dặc mấy trăm dặm. Loại tre đó, đốt có gai, măng rất đắng".

Bắt đầu từ cuối thế kỉ XIV, nước Chân Lạp phải đối phó với sự bành trướng của các vương triều Xiêm từ phía tây, đặc biệt là từ sau khi Vương triều A-út-thay-a hình thành vào giữa thế kỉ XIV. Trong suốt 78 năm (từ 1353 đến 1431), A-út-thay-a liên tiếp tiến công Chân Lạp.

Sang thế kỉ XVI, và nhất là thế kỉ XVII, do sự can thiệp của nước Xiêm, triều đình Chân Lạp bị chia rẽ sâu sắc. Chân Lạp bước vào thời kì suy vong.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 4. ĐẤT NƯỚC DƯỚI THỜI CÁC VƯƠNG TRIỀU NGÔ – ĐINH – TIỀN LÊ (939 – 1009)

1. Gợi ý khai thác trang mở đầu chương

Trang mở đầu chương được biên soạn với dụng ý giới thiệu một cách khái quát nhất những nội dung cốt lõi của chương. GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, quan sát kênh hình và trục thời gian. GV gợi mở vấn đề: *Kênh hình gợi cho em suy nghĩ gì về đất nước dưới thời các vương triều Ngô – Đinh – Tiền Lê? Em đã từng nghe về một sự kiện tiêu biểu nào diễn ra dưới thời các vương triều này? Em hãy thử suy đoán dụng ý của các tác giả biên soạn sách khi giới thiệu những kênh hình này là gì?...* Trên cơ sở định hướng của GV, HS có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

2. Gợi ý khai thác kênh hình trang mở đầu chương

– Hình Khu di tích Cổ Loa (Hà Nội): Đây từng là nơi An Dương Vương chọn làm kinh đô của nước Âu Lạc, nay thuộc huyện Đông Anh – Hà Nội. Đến khi Ngô Quyền lên ngôi cũng đã chọn Cổ Loa làm nơi đóng đô (939 – 944). Trong 6 năm ngắn ngủi đó chắc chắn triều Ngô vẫn chưa xây dựng được thêm gì nhiều ở Loa thành xưa. Khảo cổ học chỉ phát hiện được những đoạn thành sửa, đắp thêm vào thời Ngô Quyền trên nền thành hoang phế thời An Dương Vương.

Truyền thuyết dân gian vùng đất Cổ Loa kể lại rằng, Ngô Quyền khi đóng đô ở đây đã cho trồng cây đa ở trước am thờ Mỵ Châu và cho đào cái giếng nước ở trên cửa đền. Người dân vùng này còn truyền tụng những câu cửa miệng: "cây đa nghìn tuổi", "giếng nước nhà Ngô".

Với việc Ngô Quyền đóng đô ở Cổ Loa, vùng đất Hà Nội lại khôi phục vị trí trung tâm chính trị của đất nước trong buổi đầu phục hưng nền độc lập sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

– Hình Khu di tích Hoa Lư (Ninh Bình): Hoa Lư là kinh đô nhà nước Đại Cồ Việt trong 42 năm (968 – 1010) dưới hai thời Đinh và Tiền Lê. Bên cạnh đó, vùng đất này cũng gắn với sự ra đời của triều Lý. Sau khi dẹp xong tình trạng cát cứ của 12 sứ quân, Đinh Tiên Hoàng đã khai thác triệt để thiên nhiên để phục vụ con người bằng cách cho xây tường thành nhân tạo nối các dãy núi với nhau. Sách *Bảy Di tích – Danh thắng Ninh Bình* đã ghi chép: "Kinh đô Hoa Lư là một quân thành vững chắc do thiên nhiên và con người làm nên. Khác với mọi đô thành đã xây dựng trên đất nước ta, thành Hoa Lư bao gồm những dãy núi đá vôi và các tường thành nhân tạo đan xen, nối liền với nhau, nhấp nhô tạo nên một đô thành độc đáo mà không nơi nào có được".

– Trục thời gian giới thiệu những sự kiện chính và tiêu biểu từ khi Ngô Quyền xưng vương (939), Lê Hoàn lập ra nhà Tiền Lê (980),… để HS có thể ghi nhớ dễ dàng hơn sau khi học xong chương này.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 9. ĐẤT NƯỚC BUỔI ĐẦU ĐỘC LẬP (939 – 967)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được những nét chính về tổ chức chính quyền, đời sống xã hội và văn hoá dưới thời Ngô Quyền.

– Trình bày được công cuộc thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh và sự thành lập nhà Đinh.

2. Về năng lực

– Biết sưu tầm, khai thác tư liệu, kênh hình trong học tập lịch sử, rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Biết trình bày, suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

Giáo dục ý thức độc lập tự chủ của dân tộc, thống nhất đất nước của mọi người dân.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Một số tranh ảnh, lược đồ: Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước, Lược đồ 12 sứ quân, Một số tranh, ảnh (như đền thờ của Vua Đinh, Vua Lê,...).

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là bài học đầu tiên nối tiếp phần lịch sử Việt Nam đã học ở lớp 6, cụ thể là bài "Bước ngoặt lịch sử thế kỉ X". Sau khi đánh bại quân Nam Hán, Ngô Quyền xưng vương, đặt nền móng cho một quốc gia độc lập bằng việc định đô, xây dựng cung điện, tổ chức bộ máy nhà nước theo cách riêng của mình.

– Tuy nhiên triều đại nhà Ngô không tồn tại được lâu do mâu thuẫn nội bộ đã dẫn đến tình trạng cát cứ của 12 sứ quân. GV cần phân tích cho HS thấy rõ đặc điểm này để các em biết rằng đất nước ta ít khi được thanh bình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Việc Đinh Bộ Lĩnh thống nhất được đất nước là do tài năng của ông, song cũng do được nhân dân ủng hộ, đáp ứng được yêu cầu khách quan của lịch sử lúc đó là ổn định, củng cố và xây dựng đất nước.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

Cách 1: Nhắc lại đôi nét về Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938, trong đó nhấn mạnh ý nghĩa của chiến thắng vĩ đại này đã khẳng định quyền tự chủ của nhân dân ta sau 30 năm thoát khỏi sự đô hộ của phong kiến phương Bắc, mở ra thời kì mới. GV có thể đặt câu hỏi cho HS: *Chiến thắng Bạch Đằng diễn ra như thế nào? Ngô Quyền xây dựng nền độc lập trong hoàn cảnh như thế nào?,…*

Cách 2: GV có thể dẫn dắt như phần mở đầu trong SGK. Với câu hỏi: *Chính thống của nước Việt ta, ngõ hầu đã được nối lại?*, GV không kì vọng HS trả lời được mà chỉ mang tính dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

GV nhắc lại những sự kiện chính của giai đoạn lịch sử trước đó, chủ yếu là cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta được kết thúc bằng chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền.

Mục 1. Ngô Quyền dựng nền độc lập

a) Nội dung chính

– Năm 939, sau chiến thắng Bạch Đằng, Ngô Quyền bỏ chức tiết độ sứ, xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa.

– Một chính quyền mới được thiết lập, trong đó nhà vua giữ quyền quyết định mọi việc trọng yếu, các quan văn, võ phụ trách từng công việc. Ở địa phương, vua giao các tướng lĩnh trấn giữ các châu quan trọng.

– Đất nước được yên bình, văn hoá dân tộc được chú ý khôi phục. Từ đây, nền độc lập dân tộc được khẳng định, tạo ra nền tảng căn bản cho công cuộc phát triển đất nước sau này.

b) Tư liệu, kênh hình được khai thác

Tư liệu 1 trích trong *Đại Việt sử ký toàn thư* nói đến công lao của Ngô Quyền trong việc giành lại độc lập dân tộc, tạo ra nền tảng căn bản cho công cuộc phát triển đất nước.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Khi hướng dẫn HS nhắc lại ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng năm 938, GV có thể đặt câu hỏi về tình hình đất nước khi quân Nam Hán thua chạy. GV đặt câu hỏi: *Hãy trình bày những nét chính về tổ chức chính quyền, đời sống xã hội và văn hoá thời Ngô.*

+ Với hoạt động này, GV tổ chức HS thảo luận cặp đôi, sau đó trình bày trước lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV dựa vào phần *Em có biết* trong SGK, giúp HS trao đổi và phân tích để hiểu rõ tính chất độc lập tự chủ của nhà Ngô. Cần hướng dẫn cho HS biết là bộ máy của tổ chức này còn rất đơn giản và giải thích thêm: Các tướng lĩnh trấn giữ các châu quan trọng hay còn gọi là "Thứ sử các châu" như: Đinh Công Trứ làm Thứ sử Hoan Châu (vùng Nghệ – Tĩnh), Kiều Công Hãn làm Thứ sử Phong Châu (Phú Thọ),...

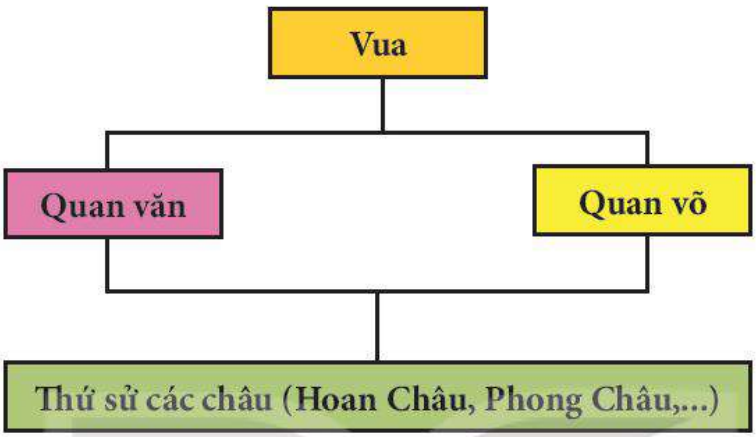

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nội dung chính về tổ chức chính quyền, đời sống xã hội và văn hoá như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV đặt câu hỏi để HS thảo luận: *Quyết định bỏ chức tiết độ sứ, thiết lập chính quyền độc lập của Ngô Quyền có ý nghĩa như thế nào?*

+ Để HS trả lời được câu hỏi này, GV có thể đặt câu hỏi để kiểm tra lại kiến thức cũ của HS: *Tiết độ sứ là chức quan gì? Trong lịch sử, những nhân vật nào đã từng xưng là tiết độ sứ?* (Tiết độ sứ là chức quan cai quản một đơn vị hành chính lớn gồm nhiều châu, quận ở vùng biên giới Trung Quốc thời Đường (gọi là phiên trấn). Vào nửa sau thế kỉ IX, chức quan đô hộ An Nam đô hộ phủ được đổi thành tiết độ sứ. Trong phần Lịch sử đã học ở lớp 6, Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ đã xưng tiết độ sứ).

+ GV có thể hướng dẫn HS đọc đoạn tư liệu để hiểu rõ vai trò, công lao của Ngô Quyền trong buổi đầu dựng nước.

Yêu cầu cần đạt: HS nhớ lại kiến thức cũ, liên hệ kết nối với kiến thức mới để rút ra được nhận xét: Việc quyết định bỏ chức tiết độ sứ, thiết lập chính quyền độc lập của Ngô Quyền đã chứng tỏ nền độc lập dân tộc được khẳng định, vị thế của đất nước đã khác trước. Đây cũng chính là nền tảng căn bản cho công cuộc phát triển đất nước sau này.

Mục 2. Công cuộc thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh và sự thành lập nhà Đinh

a) Nội dung chính

– Năm 944, Ngô Quyền mất, chính quyền nhà Ngô suy yếu nhanh chóng. Nhân cơ hội đó, các thế lực hào trưởng địa phương nổi lên, mỗi người chiếm cứ một vùng. Đất nước rơi vào tình trạng cát cứ của 12 sứ quân.

– Trong hoàn cảnh đó, tại đất Hoa Lư (Ninh Bình) xuất hiện nhân vật Đinh Bộ Lĩnh.

– Với tài năng của mình, lại được nhân dân ủng hộ, Đinh Bộ Lĩnh đánh đâu thắng đó, được tôn là Vạn Thắng Vương. Trong 2 năm (966 – 967), bằng các biện pháp vừa mềm dẻo vừa cứng rắn, ông đã lần lượt dẹp yên các sứ quân, chấm dứt tình trạng cát cứ, thống nhất đất nước và sau đó lập ra nhà Đinh.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 1. Lược đồ cát cứ 12 sứ quân.

– Hình 2. Đền thờ Đinh Tiên Hoàng thuộc Quần thể di tích danh thắng Tràng An – được UNESCO công nhận Di sản văn hoá thế giới năm 2014. Vị trí của đền thuộc trung tâm thành Đông của kinh đô Hoa Lư xưa. Đây là nơi duy nhất ở Việt Nam thờ đồng thời Đinh Tiên Hoàng, cha mẹ ông cùng các con trai và có bài vị thờ các tướng triều Đinh. Đền Vua Đinh cùng với đền Vua Lê được xếp hạng *Top 100 công trình 100 tuổi* nổi tiếng ở Việt Nam.

– *Tư liệu 2* là đánh giá của nhà sử học Lê Văn Hưu (thời Trần) được ghi lại trong tác phẩm *Đại Việt sử ký toàn thư* (thời Lê) về Đinh Tiên Hoàng và những việc làm, công lao của ông đối với dân tộc.

c) Gợi ý cách thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi: *Tình hình nước ta sau khi Ngô Quyền mất như thế nào?*

+ GV cho HS đọc thông tin, quan sát lược đồ hình 1 để trả lời câu hỏi.

+ GV có thể cung cấp thêm thông tin như sau: Sau khi Ngô Quyền mất, con còn nhỏ, lợi dụng tình hình này, Dương Tam Kha đã tiếm quyền. Ngô Xương Ngập sợ bị liên luỵ, bèn bỏ trốn. Năm 950, khi Dương Tam Kha cử Ngô Xương Văn và Đỗ Cảnh Thạc đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn thì Ngô Xương Văn quay lại đánh úp kinh thành, giành lại ngôi vua.

Lúc bấy giờ, tình hình trong nước đã rất rối loạn, các thế lực hào trưởng địa phương nổi lên khắp nơi.

+ GV dùng lược đồ trong SGK để giới thiệu thêm về 12 sứ quân. Trong SGK nêu các sứ quân theo địa bàn, chứ không xếp theo thứ tự của 12 sứ quân, nên GV có thể dùng cả lược đồ và phần ghi tên và nơi chiếm giữ của các sứ quân để giúp HS hoàn thành Phiếu học tập theo mẫu sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Số TT	Tên các sứ quân	Địa điểm đóng quân
-		
-		

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được tình hình nước ta sau khi Ngô Quyền mất: Chính quyền nhà Ngô suy yếu nhanh chóng, các thế lực hào trưởng địa phương nổi lên, mỗi người chiếm cứ một vùng. Đến năm 965, chính quyền nhà Ngô hoàn toàn tan rã, đất nước rơi vào tình trạng cát cứ của 12 sứ quân.

– GV dẫn dắt thêm: Đất nước trong tình trạng rối ren, nhà Tống đang có mưu đồ xâm lược nước ta. Tình hình đó đã đặt nước ta trước nguy cơ ngoại xâm mới, đòi hỏi tầng lớp thống trị trong nước phải nhanh chóng thống nhất lực lượng để đối phó với nạn ngoại xâm

có thể xảy ra và đó cũng là nguyện vọng của nhân dân ta thời bấy giờ. Trong hoàn cảnh đó đã xuất hiện một người tài năng xuất chúng đó là Đinh Bộ Lĩnh.

+ GV cho HS đọc thông tin về Đinh Bộ Lĩnh và giới thiệu về vị anh hùng này. Đây là một câu chuyện hay, GV có thể tìm hiểu thêm để kể cho HS nghe hoặc cho HS tìm hiểu trước ở nhà và chia sẻ trước lớp.

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin, thảo luận cặp đôi, thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày công cuộc thống nhất đất nước và thành lập nhà Đinh của Đinh Bộ Lĩnh.*

+ Gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được: Trong 2 năm (966 – 967), bằng các biện pháp vừa mềm dẻo vừa cứng rắn, Đinh Bộ Lĩnh đã lần lượt dẹp yên các sứ quân, chấm dứt tình trạng cát cứ, thống nhất đất nước và sau đó lập ra nhà Đinh.

3. Luyện tập

Câu 1. HS nêu được các ý sau: xưng vương, chọn đất đóng đô, bỏ bộ máy cai trị cũ của họ Khúc, thiết lập bộ máy chính quyền mới, cử người có công coi giữ những nơi quan trọng, đặt nền móng xây dựng chính quyền độc lập.

Câu 2. Hướng dẫn HS đọc lại tư liệu 2 để làm dẫn chứng cho công lao Đinh Bộ Lĩnh đối với dân tộc: chấm dứt tình trạng cát cứ của 12 sứ quân, thống nhất đất nước.

4. Vận dụng

Câu 3. Với câu hỏi này, GV dẫn dắt, định hướng để HS đưa ra lí do mà mình đồng ý với ý kiến: "Ngô Quyền quyết định về đóng đô ở Cổ Loa là để tiếp nối truyền thống cha ông".

Cổ Loa vốn là kinh đô của nước Âu Lạc (khoảng năm 208 TCN), sau khi Thục Phán An Dương Vương lên làm vua. Khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán (938), xưng vương, lại một lần nữa quyết định về đóng đô ở Cổ Loa. Vùng đất này lại khôi phục vị trí trung tâm chính trị của đất nước trong buổi đầu phục hưng độc lập sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– GV có thể sử dụng đoạn thông tin sau để mô tả việc thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh:

"Với một lực lượng quân sự mạnh, là một sứ quân có tài, Đinh Bộ Lĩnh đánh đâu thắng đấy, tự xưng là Vạn Thắng Vương. Cùng với các tướng Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lưu Cơ, Lê Hoàn,... Đinh Bộ Lĩnh đánh chiếm các vùng xung quanh Hoa Lư rồi kéo quân ra đánh Đằng Châu. Sứ quân Phạm Bạch Hổ xin đem lực lượng của mình đi theo Đinh Bộ Lĩnh. Tiếp đó, ông đánh sang Thanh Oai, chiếm giữ Đỗ Động Giang của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc, rồi chia hai cánh quân đánh sang Giao Châu và đánh lên Tiên Du. Nguyễn Thủ Tiệp thua to, phải bỏ đất Tiên Du mà chạy. Sứ quân Ngô Nhật Khánh chống không nổi, xin hàng. Đinh Bộ Lĩnh lại tiến đánh Kiều Công Hãn, sứ quân này thua, bỏ chạy về Trường Châu rồi mất ở đó. Các sứ quân khác lần lượt bị đánh tan.

Được sự ủng hộ của nhân dân các nơi, Đinh Bộ Lĩnh đánh bại tất cả các thế lực cát cứ, thống nhất lại đất nước trên một cơ sở vững chắc hơn...".

(Dẫn theo Nguyễn Phan Quang, *Lịch sử Việt Nam,* NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2000)

BÀI 10. ĐẠI CỒ VIỆT THỜI ĐINH VÀ TIỀN LÊ (968 – 1009)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Giới thiệu được những nét chính về tổ chức chính quyền thời Đinh – Tiền Lê.

– Mô tả được cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn năm 981.

– Nhận biết được đời sống xã hội, văn hoá thời Đinh – Tiền Lê.

2. Về năng lực

– Biết sưu tầm, khai thác tư liệu, kênh hình trong học tập lịch sử, rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Biết trình bày, suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

Giáo dục ý thức độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Tranh, ảnh về đền thờ Vua Đinh, Vua Lê tại Ninh Bình.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Sau khi chấm dứt tình trạng cát cứ của sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế (968), đặt tên nước là Đại Cồ Việt (*Đại* là lớn, *Cồ* cũng có nghĩa là lớn, ý nói là "nước Việt lớn"), chọn Hoa Lư làm kinh đô và lấy niên hiệu là Thái Bình. Nhà Đinh thành lập và tồn tại được 13 năm (968 – 980), truyền được hai đời vua. Nhà Đinh đã có ý thức xây dựng nền độc lập tự chủ.

– Cuối thời Đinh, nội bộ ngày càng mâu thuẫn, nhà Tống âm mưu xâm lược nước ta. Lê Hoàn được suy tôn lên làm vua. Ông tiếp tục hoàn thiện bộ máy chính quyền ở trung ương và địa phương nhằm xây dựng, củng cố nền độc lập, tự chủ của đất nước.

– Khi quân Tống kéo vào xâm lược nước ta, Lê Hoàn đã tổ chức cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi. Sau đó ông vẫn đặt lại quan hệ ngoại giao bình thường với nhà Tống.

– Trong bài này, GV có thể sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, cũng có thể kết hợp nhiều phương pháp trong cùng một hoạt động dạy học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

Cách 1: GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK để khởi động cho HS. HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ. GV khuyến khích, động viên và dẫn dắt các em vào bài học mới.

Cách 2: GV có thể cho HS nhắc lại ý nghĩa việc thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh, đưa đất nước trở lại bình yên; sau đó dẫn vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Công cuộc xây dựng chính quyền và bảo vệ đất nước thời Đinh – Tiền Lê

a) Nội dung chính

– Chính quyền thời Đinh:

+ Sau khi thống nhất đất nước, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng), đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đặt niên hiệu là Thái Bình, đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình).

+ Chính quyền thời Đinh được kiện toàn thêm một bước. Ở trung ương đứng đầu là Hoàng đế có quyền lực cao nhất, giúp việc có Ban Văn, Ban Võ và cao tăng. Chính quyền địa phương gồm các cấp: đạo (châu), giáp, xã.

+ Nhà vua phong vương cho các hoàng tử, cử tướng lĩnh thân cận nắm giữ chức vụ chủ chốt; cho đúc tiền để lưu hành trong nước. Những người phạm tội nặng bị xử phạt rất nghiêm khắc. Nhà Đinh tổ chức quân đội gồm 10 đạo, sai sứ sang giao hảo với nhà Tống.

Những việc làm của Đinh Tiên Hoàng trong tổ chức bộ máy chính quyền đã khẳng định vị thế độc lập của Đại Cồ Việt.

– Cuộc kháng chiến chống Tống (năm 981):

+ Cuối năm 979, Đinh Tiên Hoàng và con trai trưởng là Đinh Liễn bị ám sát. Con thứ là Đinh Toàn mới 6 tuổi nối ngôi. Lê Hoàn được cử làm phụ chính. Nhân cơ hội đó, nhà Tống âm mưu xâm lược Đại Cồ Việt. Triều thần đồng lòng suy tôn Lê Hoàn lên làm vua để lãnh đạo kháng chiến.

+ Đầu năm 981, quân Tống tiến đánh Đại Cồ Việt. Lê Hoàn trực tiếp tổ chức, lãnh đạo kháng chiến. Nhiều trận chiến ác liệt đã diễn ra khiến cánh quân Tống bị tổn thất nặng nề. Quân Tống đại bại, buộc phải rút quân về nước.

+ Cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi vẻ vang đã bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, chứng tỏ bước phát triển mới của quốc gia Đại Cồ Việt.

– Chính quyền thời Tiền Lê:

+ Lê Hoàn lập nên nhà Tiền Lê, đổi niên hiệu là Thiên Phúc, tiếp tục công cuộc xây dựng quốc gia độc lập.

+ Chính quyền trung ương do vua đứng đầu, nắm mọi quyền hành. Giúp vua bàn việc nước có thái sư và đại sư. Dưới vua là các chức quan văn, võ. Các con vua được phong vương và cử đi trấn giữ những vùng hiểm yếu.

+ Ở địa phương, cả nước được chia thành 10 đạo. Đến năm 1002, vua cho đổi đạo thành lộ, phủ, châu rồi đến giáp. Đơn vị cấp cơ sở là xã. Các quan lại địa phương chưa được sắp xếp đầy đủ.

+ Quân đội được xây dựng gồm hai bộ phận: cấm quân (bảo vệ vua và kinh thành) và quân đóng tại các địa phương.

+ Triều đình chú trọng xây dựng pháp luật như định ra luật lệnh (năm 1002) và tăng cường quan hệ ngoại giao với nhà Tống.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 1. Lược đồ cuộc kháng chiến chống Tống (năm 981).

c) Gợi ý cách thức tổ chức dạy học

Mục a. Chính quyền thời Đinh

– GV dẫn dắt: Sau khi chấm dứt tình trạng cát cứ của 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô tại Hoa Lư. Sau đó đặt câu hỏi: *Việc nhà Đinh đặt tên nước và không dùng niên hiệu của hoàng đế Trung Quốc nói lên điều gì?*

+ HS thảo luận cặp đôi, có thể trả lời câu hỏi trên chưa đúng, GV khuyến khích để rèn luyện khả năng tư duy lịch sử cho HS.

+ GV phân tích: Đinh Bộ Lĩnh là người Việt đầu tiên xưng đế (*Hoàng đế* là tước hiệu của vua nước lớn mạnh, có nhiều nước thần phục; *vương* là tước hiệu của vua nước nhỏ), đặt niên hiệu riêng (Thái Bình), đặt tên nước (Đại Cồ Việt), định đất đóng đô (Hoa Lư) và phong vương cho các hoàng tử nhằm khẳng định người Việt có giang sơn, bờ cõi riêng; nước Đại Cồ Việt độc lập và ngang hàng với Trung Quốc chứ không phải là nước phụ thuộc.

– GV cho HS quan sát hình Khu di tích Hoa Lư (Ninh Bình) ở trang mở đầu Chương 4, đọc thông tin ở phần *Kết nối với địa lí*, thảo luận theo cặp đôi để trả lời câu hỏi: *Vì sao Đinh Bộ Lĩnh lại chọn Hoa Lư làm nơi đóng đô?*

+ HS giải thích được hai lí do chính khiến Đinh Bộ Lĩnh chọn Hoa Lư làm nơi đóng đô: Hoa Lư là quê hương của Đinh Bộ Lĩnh; Địa thế của Hoa Lư nhiều đồi núi tạo được ra thế phòng thủ trước kẻ thù xâm lược.

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân để vẽ sơ đồ tổ chức chính quyền thời Đinh theo ý tưởng riêng.

+ Trong quá trình HS làm việc, GV quan sát và hướng dẫn thêm cho những em chưa hiểu. GV có thể tham khảo sơ đồ bên:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Sau khi HS vẽ xong sơ đồ, GV đặt câu hỏi: *Em có nhận xét gì về tổ chức chính quyền thời Đinh?*

+ Đây là một yêu cầu hơi khó, HS thảo luận cặp đôi để trả lời.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách rút ra thông tin từ SGK để vẽ được sơ đồ tổ chức chính quyền thời Đinh theo các cách khác nhau và đưa ra được nhận xét: Tổ chức chính quyền thời Đinh được xây dựng từ trung ương đến địa phương khá quy củ với nhiều cấp hành chính; Hoàng đế là người đứng đầu có quyền lực cao nhất. Đinh Bộ Lĩnh đã tiến thêm một bước trong việc xây dựng chính quyền độc lập, tự chủ, khẳng định chủ quyền quốc gia dân tộc so với thời Ngô Quyền.

– GV có thể giảng thêm: Mặc dù Đinh Bộ Lĩnh xưng hoàng đế, nhưng ông đã ý thức được mối quan hệ bang giao rất quan trọng giữa nước ta và Trung Quốc. GV có thể nhắc lại tình hình nước ta sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền đã giành lại độc lập cho Tổ quốc, nhưng vẫn nhận thức rằng mối quan hệ bang giao giữa nước ta và Trung Quốc là rất quan trọng, nên ông thận trọng chỉ xưng vương, chưa lên ngôi đế để tránh sự đối đầu với phong kiến phương Bắc khi nền độc lập của ta còn non trẻ.

Mục b. Cuộc kháng chiến chống Tống (năm 981)

– Ở mục này, GV cho HS quan sát *Lược đồ cuộc kháng chiến chống Tống năm 981*, sau đó gọi 1 – 2 HS lên trình bày lại diễn biến của cuộc kháng chiến theo cách hiểu của các em.

– Sau khi trình bày những nét chính về diễn biến, GV phân tích cho HS thấy rõ ý nghĩa lịch sử lớn lao của cuộc kháng chiến: đã đánh bại nguy cơ xâm lược của nước ngoài, giữ vững nền độc lập, củng cố vững chắc lòng tin ở sức mạnh và tiền đồ của dân tộc.

– GV cho HS đọc thông tin ở phần *Em có biết* để giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Hoàn cũng như vì sao triều thần nhà Đinh suy tôn Lê Hoàn lên làm vua. Sự kiện Thái hậu họ Dương ủng hộ các đại thần trong triều đình suy tôn Lê Hoàn lên làm vua, GV giải thích cho HS hiểu được: Trước tình thế nguy ngập, vua Đinh vừa mất, người kế vị còn nhỏ tuổi, quân Tống lại ngấp nghé ở biên cương, thì hành động của Thái hậu họ Dương là đúng đắn và rất đáng ca ngợi. Bà đã biết hi sinh quyền lợi của dòng họ, vượt lên quan niệm của chế độ phong kiến để bảo vệ lợi ích của cả dân tộc.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được trên lược đồ diễn biến chính và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Tống năm 981.

Mục c. Chính quyền thời Tiền Lê

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân và thực hiện yêu cầu: *Nêu những nét chính về tổ chức chính quyền thời Tiền Lê.*

+ Để giúp HS hiểu được nhà Tiền Lê đã tiến thêm một bước trong việc xây dựng chính quyền độc lập tự chủ, GV có thể cho HS so sánh tình hình nhà Tiền Lê với nhà Đinh.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được: Tổ chức chính quyền thời Tiền Lê là sự hoàn thiện thêm về tổ chức bộ máy cai trị ở trung ương (vua nắm mọi quyền hành, giúp vua có thái sư, đại sư và quan lại gồm ba ban) và ở địa phương (cả nước chia làm 10 đạo; đến năm 1002, vua cho đổi đạo thành lộ, phủ, châu; đơn vị cấp cơ sở là xã). Đồng thời, nhà Tiền Lê cũng chú ý xây dựng quân đội và tiếp tục giữ mối bang giao với nhà Tống.

Mục 2. Đời sống xã hội và văn hoá thời Đinh – Tiền Lê

a) Nội dung chính

– Tình hình xã hội: Xã hội phân chia thành hai bộ phận là thống trị và bị trị. Bộ phận thống trị gồm vua, quan; bị trị chủ yếu là người dân lao động (nông dân, thợ thủ công, thương nhân, nô tì). Nông dân có số lượng đông đảo nhất, cày cấy ruộng đất công làng xã. Nô tì có địa vị thấp kém nhất, số lượng không nhiều.

– Đời sống văn hoá:

+ Thời Đinh – Tiền Lê, giáo dục chưa phát triển. Nho giáo chưa có ảnh hưởng sâu rộng. Phật giáo được truyền bá rộng rãi, chùa được xây dựng ở nhiều nơi, các nhà sư được triều đình đề cao và nhân dân quý trọng.

+ Xu hướng khôi phục và phát triển văn hoá dân tộc bước đầu đạt được một số thành tựu. Nhiều loại hình văn hoá dân gian tiếp tục được giữ gìn trong đời sống như ca hát, nhảy múa, đua thuyền, đấu võ, đấu vật,...

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 2. Cột kinh Phật thời Đinh nằm trong khuôn viên Di tích cấp quốc gia chùa Nhất Trụ (Hoa Lư, Ninh Bình ngày nay): Chùa Nhất Trụ là ngôi chùa cổ có từ thế kỉ X, lưu giữ nhiều cổ vật gắn với lịch sử hình thành kinh đô Hoa Lư. Vua Lê Đại Hành đã cho dựng cột kinh (trụ đá) để khắc kinh dâng nhà Phật và xây dựng theo kiểu chữ Đinh, hướng chính tây, gồm có cột kinh, chính điện, nhà tổ, phòng khách, nhà ăn, tháp,… Chùa có tên Nhất Trụ vì trước chùa có cột đá cao hơn 3 m, tiết diện hình bát giác. Trên thân cột ngoài ba phần chữ khắc gồm có Lạc khoản, Kệ, Kinh còn có các chữ "Đệ tử Thăng Bình Hoàng đế tả đạo" ("Hoàng đế Thăng Bình" tức vua Lê Hoàn).

c) Gợi ý cách thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc thông tin để thực hiện yêu cầu: *Trình bày những nét chính về tình hình xã hội thời Đinh – Tiền Lê.*

+ Khi trình bày về tổ chức xã hội, GV phân tích và lí giải các điểm sau:

- Giải thích tại sao một số nhà sư lại thuộc tầng lớp thống trị và cũng là trả lời cho câu hỏi: *Tại sao các nhà sư lại được trọng dụng?* (Do lúc này, đạo Phật có điều kiện truyền bá rộng rãi hơn trước; giáo dục chưa phát triển nên số người được đi học rất ít, mà phần lớn người có học là các nhà sư nên họ được nhân dân và nhà nước rất quý trọng).
- GV có thể minh hoạ bằng câu chuyện đối đáp của nhà sư Đỗ Thuận với sứ thần nhà Tống là Lý Giác. Năm 987, nhà Tống sai Lý Giác sang sứ nước ta. Vua Lê sai Đỗ Thuận giả làm người chèo thuyền đưa sứ giả qua sông. Bỗng thấy hai con ngỗng bơi trên mặt nước, Lý Giác bèn ngâm :

Ngỗng kia ngỗng một đôi

Ngửa mặt nhìn chân trời.

Đỗ Thuận đang cầm chèo liền đọc theo:

Lông trắng phô nước biếc

Chèo hồng rẽ sóng bơi (ý chỉ đôi chân ngỗng).

- Chỉ rõ thành phần chủ yếu trong xã hội là nông dân, đó là những người dân tự do, cày ruộng công làng xã. Quyền lợi của họ gắn bó với làng, với nước; cuộc sống của họ còn đơn giản, bình dị.
- Tầng lớp nô tì chiếm số lượng không nhiều, họ có đời sống khổ cực nhất và là tầng lớp dưới cùng của xã hội.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về tình hình xã hội như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV cho HS đọc thông tin, thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi: *Đời sống văn hoá thời Đinh – Tiền Lê có điểm gì nổi bật?*

+ GV có thể cung cấp thêm cho HS:

- Vào những ngày vui, vua cũng thích đi chân đất, cầm chiếc xiên lội ao đâm cá. Hành động này chứng tỏ thời đó sự phân biệt giàu – nghèo, sang – hèn chưa sâu sắc, quan hệ vua – tôi chưa có khoảng cách lớn.
- Vùng nào cũng có lò vật, trai gái đều chuộng võ, ca hát nhảy múa phát triển,... Điều này chứng tỏ nhân dân ta không những có tinh thần thượng võ, mà còn thích ca hát, nhảy múa và từng bước tạo nên nền nghệ thuật sân khấu (chèo) của mình.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận xét được những điểm nổi bật về đời sống văn hoá thời Đinh – Tiền Lê: Nho giáo đã được du nhập vào nước ta nhưng ảnh hưởng còn hạn chế. Đạo Phật được truyền bá rộng rãi, chùa được xây dựng ở nhiều nơi. Xu hướng phục hưng văn hoá dân tộc cũng bước đầu đạt được một số thành tựu. Nhiều loại hình văn hoá dân gian tiếp tục được giữ gìn trong đời sống văn hoá.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS so sánh tổ chức chính quyền thời Đinh – Tiền Lê với thời Ngô: Tổ chức chính quyền thời Đinh – Tiền Lê là sự hoàn thiện thêm về tổ chức bộ máy cai trị ở trung ương (vua nắm mọi quyền hành, giúp vua có thái sư, đại sư và quan lại gồm ba ban) và ở địa phương (cả nước chia làm 10 đạo).

Câu 2. GV hướng dẫn HS rút ra nhận xét về vai trò của Lê Hoàn thông qua những nét chính của cuộc kháng chiến chống Tống:

– Trên cơ sở nắm chắc tình hình và căn cứ vào tương quan lực lượng giữa quân giặc và quân ta, Lê Hoàn đã phán đoán chính xác hướng tiến công của các đạo quân Tống.

– Khẩn trương chuẩn bị lực lượng, xây dựng phòng tuyến chủ động phòng ngự và phản công tiêu diệt quân giặc khi thời cơ xuất hiện.

– Năm 981, Lê Hoàn cùng các tướng lĩnh và quân đội đã tổ chức những trận địa phòng thủ vững chắc, lãnh đạo cuộc kháng chiến khiến quân Tống đại bại.

4. Vận dụng

Câu 3. Đây là một câu hỏi vận dụng đòi hỏi khả năng tư duy cao của HS. HS có thể đưa ra ý kiến riêng, điều quan trọng đó là phải giải thích được lí do vì sao mình lại đưa ra ý kiến đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Về lăng Vua Đinh và Vua Lê (Ninh Bình):

Tương truyền, đền thờ Vua Đinh và Vua Lê được xây dựng trên nền cung điện chính thuở xưa, nằm ở trung tâm khu vực Thành Ngoại. Đền Vua Đinh tựa lưng vào dãy núi Phi Vân, phía trước là Mã Vân Sơn. Theo lời các bô lão địa phương, đền được xây dựng từ thời Lý. Ngoài cùng là Ngọ môn quan, tiếp đó là hồ sen, núi giả rồi đền Nghi môn ngoại (cổng ngoài), một con đường lát gạch, hai bên là vườn hoa, dẫn tới hai cột trụ cao có đôi câu đối nêu bật địa thế hiểm trở của núi non sông nước đất Hoa Lư. Gần đó là tấm bia lớn, dựng năm 1696 ca tụng công đức của vua Đinh. Qua hai cột trụ là đền sân Rồng. Giữa sân Rồng là một sập Rồng đặt trên bệ cao, dài 1,9 m, rộng 1,4 m; mặt sập và thành sập là một khối đá. Hai bên sập Rồng có đôi nghê đá rất sống động.

Đền gồm ba lớp: ngoài là toà bái đường, giữa là gian thiên hương thờ.

Trong cùng là toà chính cung, giữa có tượng Đinh Tiên Hoàng đúc bằng đồng, khoác mũ áo thiên tử, ngồi trên bệ Rồng. Bên trái là tượng Nam Việt Vương Đinh Liễn, bên phải là tượng Đinh Toàn, Đinh Hạng Lang (đều là con trai vua).

Đền Vua Lê cách đền Vua Đinh khoảng 500 m, được xây gần một nhánh sông Hoàng Long, dựa vào núi Đìa, phía trước là núi Đèn. Kiểu thức xây dựng cũng tương tự như đền Vua Đinh: cũng có Nghi môn ngoại, hồ sen, núi giả, Nghi môn nội, sân Rồng, sập Rồng; bia ca tụng công đức vua Lê Đại Hành được dựng năm 1608, ba toà bái đường, thiên hương và chính cung.

Vì ít được trùng tu do quan niệm "coi trọng Đinh, coi thường Lê" của các triều vua sau, nên đền Vua Lê còn giữ được nhiều dấu tích kiến trúc trang trí cổ, thể hiện rõ cảm hứng nghệ thuật phóng khoáng và tài năng của các nghệ nhân đương thời.

Trong chính cung đền Vua Lê, có đặt tượng vua Lê Đại Hành ngồi trên ngai vàng, mang dáng dấp võ tướng, bên phải là tượng Lê Long Đĩnh, bên trái là tượng Thái hậu họ Dương xiêm y lộng lẫy, nét mặt thanh tú.

Lăng vua Đinh Tiên Hoàng đặt trên đỉnh Mã Yên Sơn, giữa chỗ hơi võng xuống, hình yên ngựa, khá rộng rãi bằng phẳng. Đường lên lăng có gần 300 bậc đá, gập ghềnh, cheo leo. Lăng xây bằng đá tảng, có bệ thờ, lư hương cũng bằng đá. Trước lăng là tấm bia lớn ghi: "Đinh triều Tiên Hoàng đế chi lăng".

Lăng vua Lê Đại Hành đặt ở phía nam chân núi Mã Yên cũng xây bằng đá, trước lăng có bia. Hai bên lăng có hai quả núi nhỏ ứng với thế "rồng chầu, hổ phục".

Đứng bên lăng vua Đinh Tiên Hoàng trên đỉnh Mã Yên, có thể nhìn thấy toàn cảnh khu di tích cố đô Hoa Lư với núi non trùng điệp vây quanh, ở giữa là dòng Hoàng Long quanh co, uốn lượn.

Hằng năm, để tưởng nhớ công lao của người anh hùng đã dựng nền thống nhất độc lập cho đất nước, nhân dân vùng Trường Yên, Hoa Lư tưng bừng mở hội vào ngày 10 – 3 âm lịch, là ngày sinh của Đinh Tiên Hoàng. Người bốn phương kéo về dự hội rất đông.

(Dẫn theo Nguyễn Thị Côi (Chủ biên), *Hướng dẫn sử dụng kênh hình trong dạy và học theo SGK Lịch sử 7*, NXB Giáo dục, 2007, tr. 10 – 12)

CHƯƠNG 5. ĐẠI VIỆT THỜI LÝ – TRẦN – HỒ (1009 – 1407)

1. Gợi ý khai thác trang mở đầu chương

Trang mở đầu chương được biên soạn với dụng ý giới thiệu một cách khái quát nhất những nội dung cốt lõi của chương. GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, quan sát kênh hình và trục thời gian. GV gợi mở vấn đề: *Kênh hình gợi cho em suy nghĩ gì về Đại Việt thời Lý – Trần – Hồ (1009 – 1407)? Em đã từng nghe về một cuộc kháng chiến chống ngoại xâm tiêu biểu nào diễn ra dưới thời các triều đại này? Em hãy thử suy đoán dụng ý của các tác giả biên soạn sách khi giới thiệu những kênh hình này là gì?...* Trên cơ sở định hướng của GV, HS có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

2. Gợi ý khai thác kênh hình trang mở đầu chương

– **Hình Chùa Một Cột (Hà Nội):** Chùa được vua Lý Thái Tông cho xây dựng vào mùa đông năm 1049. Theo dân gian tương truyền thì trong một đêm nằm mơ, vua Lý Thái Tông đã mơ thấy Phật Bà Quan Âm đang toạ thiền trên toà sen toả ra hào quang, dắt vua lên đài ngồi cùng. Sau khi thức giấc vua liền kể cho các quan đại thần nghe và được nhà sư Thiền Tuệ khuyên hãy xây dựng lại trụ đá như trong mơ, làm thành toà sen cho Phật Bà Quan Âm toạ thiền. Sau khi dựng trụ đá xong, ngày ngày vua đều đến đây tụng kinh niệm Phật. Đến đời của hoàng tử nối dõi vua cha thì mới sửa lại thành chùa và xây thêm một ngôi chùa cách đó khoảng 10 m ở hướng tây nam. Sau đó được đặt tên là Diên Hựu Tự mang ý nghĩa phước lành dài lâu. Năm 2012, chùa chính thức đón nhận kỉ lục "Ngôi chùa có kiến trúc độc đáo nhất châu Á" do Tổ chức Kỉ lục châu Á trao tặng.

– **Trục thời gian** giới thiệu những sự kiện chính và tiêu biểu từ khi nhà Lý thành lập (1009) đến khi nhà Hồ thành lập (1400) để HS có thể ghi nhớ dễ dàng hơn sau khi học xong chương này.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 11. NHÀ LÝ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC (1009 – 1225)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được những nét chính về thành lập nhà Lý.
– Đánh giá được ý nghĩa của sự kiện dời đô ra Đại La của Lý Công Uẩn.
– Mô tả được những nét chính về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, tôn giáo thời Lý.
– Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu về văn hoá, giáo dục.

2. Về năng lực

– Biết sưu tầm, khai thác tư liệu, kênh hình trong học tập lịch sử, rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Biết trình bày, suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

– Lòng tự hào dân tộc.

– Ý thức chấp hành pháp luật và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu về sự thành lập nhà Lý và sự kiện Lý Công Uẩn dời đô ra Đại La, GV chú ý khai thác về con người Lý Công Uẩn cũng như tầm nhìn sáng suốt của ông khi quyết định dời đô từ mảnh đất Hoa Lư (Ninh Bình) ra Đại La (Hà Nội).

– Xung quanh sự kiện Lý Công Uẩn dời đô ra Đại La và thời nhà Lý có rất nhiều câu chuyện lịch sử rất hay và ý nghĩa, GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu để từ đó hình thành kĩ năng và năng lực lịch sử như: tìm hiểu, phản biện dựa trên những thông tin khách quan thay vì lời dẫn của tác giả SGK.

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu và giới thiệu về những thành tựu tiêu biểu về văn hoá, giáo dục,… GV khuyến khích HS giới thiệu bằng các cách khác nhau (theo ý tưởng của từng cá nhân, từng nhóm). Từ đó, HS có thể tự do sáng tạo và yêu thích hơn đối với môn học Lịch sử, tuy nhiên GV cần có sự định hướng rõ ràng và đánh giá bài giới thiệu của HS một cách khách quan.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

Cách 1: GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK để khởi động cho HS. HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ. GV khuyến khích, động viên và dẫn dắt các em vào bài học mới.

Cách 2: GV có thể giới thiệu đôi điều về nhà Tiền Lê, nói thêm sự đóng góp của vương triều này, nhưng khi Lê Hoàn qua đời thì mâu thuẫn nội bộ trong triều nảy sinh ra sao và trong bối cảnh đó, nhà Lý được thành lập như thế nào? Đây là phương pháp đặt vấn đề để HS theo dõi bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Nhà Lý thành lập và định đô ở Thăng Long

a) Nội dung chính

– Sự thành lập nhà Lý: Cuối năm 1009, Lê Long Đĩnh mất. Giới sư sãi và các đại thần trong triều đã tôn Lý Công Uẩn lên ngôi vua. Nhà Lý được thành lập.

– Năm 1010, Lý Công Uẩn đặt niên hiệu là Thuận Thiên và quyết định dời đô về Đại La (Hà Nội ngày nay), đổi tên là Thăng Long; năm 1054 đổi tên nước là Đại Việt. Ở khu vực trung tâm, nhà Lý đã xây dựng nhiều cung điện làm nơi ở và làm việc của vua và triều đình, nơi ở của hoàng gia. Bên ngoài là khu vực buôn bán, làm ăn của dân chúng.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Tượng đài vua Lý Thái Tổ (Hà Nội):* Đây là công trình văn hoá trọng điểm chào mừng 50 năm giải phóng Thủ đô và kỉ niệm 1 030 năm ngày sinh Lý Thái Tổ, khắc hoạ hình tượng người có công khởi lập và tạo dựng nên mảnh đất ngàn năm văn hiến – vua Lý Thái Tổ, đầu đội mũ bình thiên, tay phải cầm *Chiếu dời đô*, tay trái chỉ xuống nơi định đô. Tượng được đặt trên đài hình bát giác (tượng trưng cho tám hướng), phần trên đài cách điệu hình bốn cổng thành Hà Nội, phần bệ gồm ba bậc thềm tượng trưng cho thiên thời – địa lợi – nhân hoà, những yếu tố làm cơ sở để vua Lý Thái Tổ đặt niên hiệu Thuận Thiên. Xung quanh câu chuyện về tượng đài Lý Thái Tổ có rất nhiều điều thú vị như con số 214 chữ trong *Chiếu dời đô* ứng với 214 năm nhà Lý trị vì thiên hạ.

– *Hình 2. Sơ đồ phục dựng Cấm thành trong Hoàng thành Thăng Long:* Từ năm 2011, Viện Nghiên cứu Kinh thành bắt đầu nghiên cứu phục dựng bằng công nghệ 3D hoàng cung Thăng Long thời nhà Lý, dựa trên vết tích khảo cổ học, quy mô kiến trúc, tư liệu lịch sử, so sánh với cung điện cổ các nước Á Đông như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Năm 2016, hoàng cung Thăng Long được phục dựng thành công bước đầu.

Đến nay, toàn bộ chi tiết, công trình đã được phục dựng 3D thành công, gồm 64 kiến trúc; 38 cung điện và hành lang; 26 lầu lục giác cùng tường bao, đường đi và cổng ra vào. Điều này đã chứng tỏ hoàng cung thời Lý được quy hoạch bài bản, khoa học, được xây dựng nguy nga với nhiều kiến trúc gỗ lớn, không thua kém cung điện nổi tiếng ở châu Á với những nét đặc sắc riêng biệt, nhất là mái được trang trí ngói âm dương, ngói ống có diềm gắn hình lá đề. Bờ rào tường bao lợp ngói nóc, trang trí rồng, phượng.

– *Tư liệu 1* trích trong *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn miêu tả về thế địa linh nhân kiệt của thành Đại La – cũng là lí do để Lý Công Uẩn dời đô.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: *Nhà Lý được thành lập như thế nào?*

+ Sau đó, cho đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp để HS rèn luyện được kĩ năng thuyết trình trước lớp.

+ GV khuyến khích, động viên và chốt lại kiến thức (có thể trình bày rõ hơn trong SGK):

- Sau khi Lê Hoàn mất, tháng 10 – 1005, Thái tử Long Việt lên ngôi. Long Việt lên ngôi được 3 ngày, Long Đĩnh tự lập làm vua. Long Đĩnh là một ông vua càn rỡ, dâm đãng, tàn bạo khiến cho trong và ngoài triều ai ai cũng căm giận và gọi là Lê Ngoạ Triều. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho nhà Tiền Lê sụp đổ.
- Mùa đông năm 1009, Lê Long Đĩnh qua đời. Giới sư sãi và đại thần chán ghét triều Tiền Lê nên đã tôn Lý Công Uẩn lên làm vua, nhà Lý được thành lập.

+ GV đặt câu hỏi: *Hình 1 và thông tin ở phần Em có biết cho em biết điều gì về vua Lý Công Uẩn?*

- GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu trước về con người, cuộc đời, công lao của vua Lý Công Uẩn.
- Từ việc tìm hiểu trước, HS có thể sáng tạo các cách giới thiệu khác nhau, miễn sao nêu bật được: Lý Công Uẩn là người có học, có đức, có tài.

Yêu cầu cần đạt: HS rèn luyện được kĩ năng tìm hiểu, thuyết trình một vấn đề lịch sử. Đồng thời trình bày được những nét chính về sự thành lập nhà Lý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– Sau đó, GV trình bày: Năm 1010, nhà Lý quyết định dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La và đổi tên là Thăng Long. Đến đây, GV có thể sử dụng bản đồ Việt Nam ngày nay, cho HS quan sát và nhận biết vị trí Hoa Lư và Thăng Long trên bản đồ.

+ GV cho HS đọc tư liệu 1, thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu: *Gạch chân dưới từ, cụm từ miêu tả về thành Đại La. Những thông tin đó chứng tỏ điều gì về vùng đất này?*

HS đọc tư liệu, thảo luận, sau đó GV gọi đại diện trả lời trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ Sau khi thực hiện yêu cầu trên, GV đặt câu hỏi: *Hãy cho biết ý nghĩa của sự kiện Lý Công Uẩn dời đô về thành Đại La.* Đây là một câu hỏi mang tính tổng hợp, HS phải nhớ lại kiến thức cũ về kinh đô Hoa Lư kết hợp với kiến thức trong bài học để trả lời.

- GV tổ chức thảo luận nhóm 6 – 8 HS rồi gọi đại diện nhóm trình bày, các bạn khác trong nhóm có thể bổ sung.
- Khi tổ chức hoạt động này, GV có thể mở rộng cho HS: Khi thấy đất Hoa Lư – cố đô của Đại Cồ Việt chật hẹp, không thể mở mang ra làm chỗ đô hội được nên Lý Công Uẩn quyết định dời kinh đô từ vùng núi non hiểm trở ra vùng đồng bằng, trung tâm của đất nước, thuận tiện giao thông,... Từ đó cho thấy bản lĩnh và tầm nhìn của vị hoàng đế khai sáng ra triều Lý. Cũng trong *Chiếu dời đô*, Lý Thái Tổ khẳng định làm thế không phải theo ý riêng như các cựu triều Đinh và Tiền Lê, mà để mưu việc lớn, thấy thuận tiện thì thay đổi.

+ GV chốt lại ý:

- Những từ/cụm từ miêu tả về thành Đại La: *ở giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuộn hổ ngồi, vị trí giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện hình thế nhìn sông dựa núi, địa thế rộng mà bằng phẳng, đất cao, sáng sủa, muôn vật phồn thịnh, phong phú, thắng địa, tụ hội trọng hội, kinh sư muôn đời,...* Từ đó, chứng tỏ đây là vùng đất có địa thế rất thuận lợi để xây dựng đất nước lâu dài.
- Ý nghĩa: Đây là quyết định sáng suốt của Lý Công Uẩn, đã chuyển vị thế đất nước từ phòng thủ sang thế phát triển lâu dài, đặt nền móng cho việc xây dựng kinh đô Thăng Long trở thành đô thị phát triển thịnh vượng, là trung tâm của đất nước về sau, mở ra bước ngoặt mới cho sự phát triển của dân tộc.

Nhà Lý cho xây dựng một số cung điện, thành luỹ,… và đến thời kì này Hoàng thành Thăng Long được hoàn chỉnh với ba vòng thành, thể hiện sự phát triển của Đại Việt thời Lý.

Yêu cầu cần đạt: HS rèn luyện được khả năng đọc hiểu tư liệu lịch sử để tìm ra từ khoá quan trọng. Từ đó, HS có thể tự suy luận và rút ra được nội dung cần đạt: Đánh giá được ý nghĩa của sự kiện dời đô ra Thăng Long của Lý Công Uẩn và nêu được dẫn chứng cho đánh giá đó.

Mục 2. Tình hình chính trị

a) Nội dung chính

– Tổ chức chính quyền:

+ Nhà Lý xây dựng hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương. Đứng đầu là vua, dưới có các quan đại thần (quan văn, quan võ) giúp việc. Vua ở ngôi theo chế độ "cha truyền con nối". Những người thân tín được cất nhắc lên nắm các chức vụ cao trong triều đình.

+ Nhà Lý chia cả nước thành 24 lộ, phủ, ở miền núi gọi là châu. Dưới lộ (phủ, châu) là hương, huyện. Đơn vị cấp cơ sở là xã.

– Xây dựng luật pháp và quân đội:

+ Ban hành bộ *Hình thư* – Bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta.

+ Quân đội được huấn luyện chu đáo với hai bộ phận là cấm quân và quân địa phương. Nhà Lý thi hành chính sách "ngụ binh ư nông".

– Chính sách đối nội, đối ngoại: Các vua Lý đã thực hiện chính sách mềm dẻo, khôn khéo song cũng kiên quyết trấn áp những thế lực có mưu đồ tách khỏi Đại Việt. Đồng thời nhà Lý giữ mối quan hệ hoà hiếu với nhà Tống, dẹp tan cuộc tấn công của Chăm-pa, đưa quan hệ Đại Việt – Chăm-pa trở lại bình thường.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Tư liệu 2: Tư liệu về việc các vua Lý gả con gái cho các tù tưởng, châu mục có thế lực nhằm thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo để thu phục các tù trưởng bằng con đường liên kết hôn nhân. Thông qua đó, vua Lý nắm đất, nắm dân miền biên ải, đồng thời thắt chặt khối đoàn kết các dân tộc, mở rộng phạm vi ảnh hưởng của triều đình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Với nội dung mục 2, GV có thể tổ chức hoạt động học tập cho HS theo tiến trình trong SGK: tìm hiểu từng mục nhỏ từ *Tổ chức chính quyền* đến *Xây dựng luật pháp và quân đội* và sau đó là *Chính sách đối nội, đối ngoại.*

Mục a. Tổ chức chính quyền

– GV dẫn dắt: Sau khi thành lập, các vua Lý đã xây dựng hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương. Sau đó, tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi: *Trình bày những nét chính về tổ chức chính quyền thời Lý. Từ đó, em có nhận xét gì?*

+ Sau đó GV gọi một số HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về tổ chức chính quyền thời Lý và có thể trình bày lại sơ đồ đó theo ý tưởng của mình, đảm bảo được những nội dung như phần a. *Nội dung chính* ở trên. Từ đó, HS rút ra được nhận xét: Tổ chức chính quyền nhà Lý khá hoàn chỉnh, thể hiện sự chăm lo củng cố chính quyền của triều Lý.

+ GV có thể mở rộng cho HS: Dưới thời Lý, khi một hoàng tử được chọn nối ngôi, vua Lý bắt người đó phải ra ngoài thành để tìm hiểu cuộc sống nhân dân. Ở trước điện Long Trì, vua Lý sai treo chuông lớn, cho phép dân có gì oan ức thì đánh chuông xin vua xét xử. Nhà Lý làm như vậy là vì: Chính quyền mà nhà Lý xây dựng là chính quyền quân chủ, nhưng khoảng cách giữa chính quyền với nhân dân, giữa vua với dân chưa phải là xa lắm. Nhà Lý quan tâm đến đời sống nhân dân và luôn coi dân là gốc rễ lâu bền của chính quyền.

Mục b. Xây dựng luật pháp và quân đội

– GV có thể đặt câu hỏi: *Thời Ngô – Đinh và Tiền Lê, nước ta đã từng xây dựng được bộ luật nào chưa?* để vừa kiểm tra lại kiến thức cũ của HS, vừa để làm cơ sở so sánh với luật pháp thời Lý.

Với câu hỏi này, GV nhấn mạnh: Năm 1042, nhà Lý ban hành bộ *Hình thư*. Trước đó, nước ta chưa từng xây dựng được bộ luật nào.

– GV đặt câu hỏi: *Nhà Lý ban hành bộ Hình thư đã chứng tỏ điều gì? Luật pháp nhà Lý có điểm gì tiến bộ?*

+ Để rèn luyện kĩ năng suy luận cho HS, GV có thể cung cấp thêm tư liệu, đó là nhận xét của nhà sử học Ngô Sĩ Liên về bộ *Hình thư*: "Trước kia, trong nước, việc kiện tụng phiền nhiễu, quan giữ việc hình câu nệ luật văn, cốt làm khắc nghiệt, thậm chí bị oan uổng. Vua lấy làm thương xót, sai sửa định luật lệnh, châm chước cho, thích dụng với thời bấy giờ, chia ra môn loại, biên ra điều khoản làm sách hình luật của mọi triều đại để cho người xem dễ biết. Sách làm xong, chiếu ban ra cho thi hành. Dân đều lấy làm tiện".

+ GV tổ chức HS thảo luận cặp đôi, sau đó trình bày trước lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận xét được: Bộ *Hình thư* là bộ luật thành văn đầu tiên của nhà nước quân chủ Việt Nam. Việc xây dựng một bộ luật với những quy định rõ ràng làm căn cứ cho việc xét xử là thật sự cần thiết. Điều này đã chứng tỏ tình hình chính trị nhà Lý ngày càng ổn định và chế độ quân chủ trung ương tập quyền được xây dựng và củng cố.

Từ đó, HS nêu và rút ra được những điểm tiến bộ về luật pháp thời Lý:

+ Bộ luật *Hình thư* ra đời thay thế cho các quy chế, luật lệ, chiếu chỉ trước đó.

+ Pháp luật đặt ra những nội dung, quy định bảo vệ nhà vua và giai cấp thống trị.

+ Luật pháp thời Lý đã chú ý phát triển sản xuất và quyền lợi của nhân dân, nghiêm cấm việc mổ trộm trâu bò, bảo vệ sản xuất nông nghiệp.

+ Những người phạm tội sẽ bị xử phạt rất nghiêm khắc.

– GV nêu yêu cầu đối với HS: *Trình bày nét chính về tổ chức quân đội thời Lý.*

+ HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân. Sau đó, GV gọi 1 – 2 HS trả lời trước lớp.

+ GV có thể phân tích thêm nhiệm vụ cũng như cách tuyển chọn hai loại quân. Có thể giải thích thêm như sau: *Cấm quân* là quân đội được chọn lựa kĩ càng về lí lịch và sức khoẻ, có nhiệm vụ bảo vệ nhà vua và kinh thành. *Cấm quân* có nhiều đội quân với những tên gọi khác nhau (như đội quân *Phụng quốc vệ đô,* là đội quân thân tín nhất chuyên bảo vệ nhà vua). Quân địa phương gọi là *lộ quân, sương quân* (quân ở phủ, lộ), ngoài ra còn có lực lượng dân binh.

Quân đội thời Lý bao gồm các binh chủng: bộ, thuỷ, kị và tượng binh. Vũ khí có giáo mác, dao kiếm, cung nỏ, máy bắn đá,...

+ GV có thể giải thích thêm về chính sách "ngụ binh ư nông" thời Lý và cho HS rút ra nhận xét về chính sách này.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nét chính tổ chức quân đội thời Lý: Quân đội được xây dựng với kỉ luật nghiêm minh, huấn luyện chu đáo, vũ khí trang bị khá đầy đủ, được chia thành hai bộ phận là cấm quân và quân địa phương.

Ở mức độ đơn giản, HS hiểu được chính sách "ngụ binh ư nông" của nhà Lý và rút ra được: Đây là một chính sách hài hoà giữa quân sự và nông nghiệp, thể hiện sự sáng suốt của các vị vua nhà Lý. Nhờ chính sách này, triều đình có được lực lượng quân đội hùng mạnh, đông đảo trong khi sản xuất nông nghiệp vẫn phát triển.

Mục c. Chính sách đối nội, đối ngoại

– GV có thể dẫn dắt và đặt câu hỏi: *Ngay từ khi mới lên ngôi, Lý Công Uẩn đã rất chú trọng việc củng cố khối đoàn kết các dân tộc, theo em, vì sao vua Lý lại làm như vậy?*

+ GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, liên hệ với truyền thống đoàn kết của dân tộc để trả lời câu hỏi. Một số đại diện cặp đôi trình bày kết quả thảo luận câu hỏi trước lớp. HS khác có thể bổ sung để câu trả lời đầy đủ.

Yêu cầu cần đạt: HS biết liên hệ, phân tích ở mức độ đơn giản để rút ra được: Truyền thống đoàn kết các dân tộc là cội nguồn sức mạnh trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là việc làm góp phần củng cố sự thống nhất quốc gia.

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đọc tư liệu 2 để trả lời câu hỏi: *Tư liệu 2 cho các em biết điều gì về chính sách của nhà Lý đối với các tù trưởng miền núi?*

Sau đó GV gọi 1 – 2 HS trả lời trước lớp. GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt:

+ HS biết cách đọc tư liệu và rút ra những cụm từ thể hiện chính sách của nhà Lý đối với tù trưởng miền núi: *gả con gái cho tù trưởng động giáp ở Lạng Châu, lấy con gái của châu mục làm phi.*

+ Từ đó, HS rút ra được: Đây là biện pháp liên kết bằng hôn nhân nhằm thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo để thu phục các tù trưởng. Nhưng nhà Lý cũng kiên quyết trấn áp những thế lực có ý định tách khỏi Đại Việt.

+ Thông qua những chính sách trên, vua Lý nắm đất, nắm dân miền biên ải, đồng thời thắt chặt khối đoàn kết các dân tộc, mở rộng phạm vi ảnh hưởng của triều đình.

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin, thảo luận cặp đôi: *Trình bày nét chính về chính sách đối ngoại của nhà Lý.*

+ GV hướng dẫn HS phân tích vị trí nước ta với Chăm-pa và Chân Lạp, đặc biệt với nhà Tống – nước láng giềng nằm tiếp giáp với nước ta, nước lớn hùng mạnh hơn ta, lại đã từng đô hộ thống trị nước ta hàng nghìn năm,... Do đó, quan hệ giữa nước ta với Trung Quốc là mối quan hệ có ý nghĩa sống còn. Vì thế ngay từ khi mới giành lại được quyền độc lập, Ngô Quyền (sau đó là triều Đinh – Tiền Lê) đã hết sức chú trọng giữ mối bang giao hoà hiếu với Trung Quốc. Nhà Lý tiếp thu truyền thống đó và cũng tiến hành những công việc nhằm giữ mối hoà hiếu lâu dài. Nhưng để duy trì mối bang giao với các nước láng giềng, nhà Lý đã thực hiện một nguyên tắc không thể nhân nhượng, đó là chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Nếu nguyên tắc này bị vi phạm, nhà Lý sẽ sai sứ sang kiên quyết đòi lại, thậm chí cử quân đánh trả. Cuộc kháng chiến chống Tống 1075 – 1077 (sẽ học ở những tiết sau); cuộc đánh trả quân Chăm-pa năm 1068 (Năm 1068, để chuẩn bị xâm lược Đại Việt, nhà Tống đã xúi giục Chăm-pa đánh Đại Việt hòng làm suy yếu lực lượng của Đại Việt. Nhà Lý đã chủ động đánh bại cuộc tiến công đó của Chăm-pa, ổn định biên giới phía nam) đã thể hiện ý chí đó của nhà Lý.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được chính sách ngoại giao của nhà Lý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 3. Tình hình kinh tế, xã hội

a) Nội dung chính

– Tình hình kinh tế:

+ Nông nghiệp: Nhà Lý thực hiện nhiều biện pháp thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, mùa màng bội thu: chính sách "ngụ binh ư nông", cày tịch điền, bảo vệ trâu bò, khai khẩn đất hoang, đào kênh mương,…

+ Thủ công nghiệp: Thủ công nghiệp thời kì này khá phát triển, bao gồm hai bộ phận: thủ công nghiệp nhà nước và thủ công nghiệp nhân dân.

+ Thương nghiệp :

+ Ở các địa phương, hình thành các chợ, các trung tâm trao đổi hàng hoá.

+ Quan hệ buôn bán giữa Đại Việt với Trung Quốc khá phát triển, nhiều chợ ở vùng biên giới được hình thành. Cảng biển Vân Đồn trở thành nơi buôn bán với nước ngoài tấp nập, sầm uất.

– Tình hình xã hội: Xã hội có xu hướng phân hoá hơn.

+ Tầng lớp quý tộc (vua, quan) có nhiều đặc quyền.

+ Một số ít dân thường có nhiều ruộng đất trở thành địa chủ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Nông dân chiếm đa số trong dân cư, nhận ruộng đất công làng xã để cày cấy và nộp thuế, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước; một số phải lĩnh canh ruộng đất và nộp tô cho địa chủ.

+ Thợ thủ công và thương nhân khá đông đảo.

+ Nô tì có địa vị thấp kém nhất, phục vụ trong triều đình và gia đình quan lại.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Ấm gốm hoa nâu thời Lý:* Đồ gốm men hoa nâu là một dòng gốm độc đáo trong truyền thống chế tạo gốm Việt Nam. Với đặc điểm dùng màu nâu để trang trí, đồ gốm hoa nâu có cốt dày dặn, phù hợp với kĩ thuật trang trí tạo bằng nét khắc chìm và tô nâu trên nền men ngà. Hoạ tiết trang trí được sắp xếp thành những mảng to trên nền thoáng trở thành phong cách trang trí tiêu biểu. Bên cạnh đó còn có những trang trí màu nâu trên men trắng như một gạch nối với dòng gốm hoa lam. Hơn nữa trang trí nổi theo phong cách phù điêu cũng góp phần làm phong phú và tăng thêm tính hoành tráng cho sản phẩm gốm hoa nâu. Hoa văn trang trí trên gốm hoa nâu không chỉ có chủ đề Phật giáo, Đạo giáo mà còn phần nào phản ánh cuộc sống con người và thiên nhiên.

– *Hình 4. Đồng tiền Thuận Thiên đại bảo:* Tuy nhiều bộ sử không chép về việc Lý Thái Tổ cho đúc tiền, nhưng trong lịch sử, chỉ có hai vị vua lấy niên hiệu là Thuận Thiên, đó là Lý Thái Tổ và Lê Thái Tổ. Và có hai đồng tiền của nước Việt được ra đời trong hai thời kì đó là Thuận Thiên đại bảo và Thuận Thiên nguyên bảo (loại nhỏ). Thuận Thiên đại bảo hiếm gặp và chỉ xuất hiện trong các di tích thời Lý – Trần hoặc lẫn với các đồng tiền khác thời Lý – Trần. Trong khi đó, ở các di tích thời Lê chưa lần nào gặp loại tiền này, mà chỉ gặp Thuận Thiên nguyên bảo. Ngoài ra, cách khắc ba chữ "Thuận", "Thiên" và "bảo" ở hai loại tiền này có sự khác biệt rất lớn. Bởi vậy, nhiều nhà nghiên cứu nhất trí phân loại: Thuận Thiên đại bảo là tiền được đúc dưới thời Lý Thái Tổ, còn Thuận Thiên nguyên bảo là tiền được đúc dưới thời Lê Thái Tổ.

Đồng tiền Thuận Thiên đại bảo có đường kính từ 24 mm đến 25,5 mm. Trên lưng đồng tiền này có chữ "nguyệt". Bề mặt tiền có in bốn chữ Hán "Thuận Thiên đại bảo".

– *Tư liệu 3* trích trong *Đại Việt sử ký toàn thư* chứng tỏ hàng tơ lụa của Đại Việt thời Lý đã có sự phát triển vượt bậc. Trong nước có nhiều thợ thủ công giỏi, khéo tay làm ra các loại gấm vóc không thua kém gì so với gấm vóc của nhà Tống.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, chia lớp thành hai nhóm, thảo luận và thực hiện yêu cầu sau:

Nhóm 1: *Trình bày nét chính về tình hình kinh tế thời Lý. Em có nhận xét gì về các chính sách của nhà Lý trong phát triển kinh tế? Những chính sách đó tác dụng gì?* (Trong lúc HS trình bày, GV có thể giới thiệu về nguồn gốc của hoạt động cày tịch điền thời Lý, qua đó nhận thức được một cách sinh động, cụ thể về chính sách khuyến khích nông nghiệp của vua Lý).

Nhóm 2: *Trình bày những nét chính về tình hình xã hội Đại Việt thời Lý.*

– Các nhóm có thể trình bày bằng các hình thức khác nhau: lập bảng hệ thống, lập sơ đồ tư duy,... rồi thuyết trình, miễn sao tất cả HS của nhóm đều tham gia, bổ sung và hỗ trợ nhau.

Yêu cầu cần đạt:

+ Với yêu cầu 1, HS trình bày được tình hình, thành tựu về kinh tế như phần a. *Nội dung chính* ở trên. Sự phát triển của kinh tế nước ta thời Lý đã chứng tỏ nhân dân ta có đủ tài năng, sức lực để xây dựng một nền kinh tế tự chủ, phát triển.

+ Với yêu cầu 2, các chính sách của nhà Lý về nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp, từ đó rút ra được nhận xét:

- Nông nghiệp: Nhà nước rất quan tâm, cố gắng trong khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp như tổ chức lễ cày tịch điền, đi xem dân gặt hái, khai hoang, tiến hành đắp đê ngăn nước lụt, đào vét kênh mương, bảo vệ sức kéo rất chặt chẽ,...
- Thủ công nghiệp: Nhà nước quan tâm và chú ý mở rộng, phát triển cả thủ công nghiệp nhà nước và nhân dân.
- Thương nghiệp: Nhà nước cho xây dựng các chợ và một số trung tâm trao đổi hàng hoá ở các địa phương và vùng biên giới. Triều đình cho xây dựng cảng Vân Đồn trở thành nơi buôn bán sầm uất với nước ngoài.

Từ đó có thể khẳng định đó là những chính sách tiến bộ, có tác dụng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Đời sống của nhân dân ổn định cùng với điều kiện độc lập, tự chủ của đất nước và ý thức dân tộc thúc đẩy sự phát triển của thủ công nghiệp và thương nghiệp đương thời.

+ Với yêu cầu 3, HS rèn luyện được kĩ năng tìm hiểu lịch sử và biết rút ra những nét chính về đời sống xã hội như ở phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể cho mở rộng cho HS liên hệ với những nghề thủ công cổ truyền ở địa phương (nếu có).

Mục 4. Tình hình văn hoá, giáo dục

a) Nội dung chính

– Tôn giáo: Phật giáo được các vua Lý tôn sùng và truyền bá rộng rãi trong nhân dân. Nho giáo bắt đầu được mở rộng và ngày càng có vai trò trong xã hội. Đạo giáo cũng khá thịnh hành, được kết hợp với các tín ngưỡng dân gian.

– Văn học, nghệ thuật:

+ Văn học chữ Hán bước đầu phát triển, xuất hiện một số tác phẩm văn học có giá trị như *Chiếu dời đô, Nam quốc sơn hà,...*

+ Hát chèo, múa rối nước đều phát triển. Các trò chơi dân gian rất được ưa chuộng.

+ Thời kì này, một số công trình kiến trúc có quy mô tương đối lớn và độc đáo được xây dựng. Trình độ điêu khắc tinh vi, thanh thoát, được thể hiện trên các tượng Phật, ở hình trang trí rồng, phượng và các bệ đá hình hoa sen,...

– Giáo dục: Nhà Lý đã chú ý đến việc học tập, thi cử để tuyển chọn những người tài bổ sung vào bộ máy chính quyền. Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu; năm 1075, cho mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn quan lại. Năm 1076, Quốc Tử Giám được thành lập, là nơi học tập của con em quý tộc; sau đó, mở rộng đến con quan lại và những người giỏi trong nước.

KẾT NỐI TRI THỨC
CUỘC SỐNG

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 5. Tượng Phật A Di Đà (chùa Phật Tích, Bắc Ninh):* Một tác phẩm điêu khắc bằng đá từ thời Lý, được đánh giá là tượng Phật mẫu mực và "kiệt tác" mĩ thuật của Việt Nam.

– *Hình 6. Ngói úp trang trí đôi chim phượng bằng đất nung thời Lý (được tìm thấy ở Hoàng thành Thăng Long):* Theo tài liệu hồ sơ lí lịch hiện vật, ngói úp trang trí đôi chim phượng gồm hai phần, thân và bệ. Thân có hình dáng giống hình lá cây bồ đề, một loại cây mang tính biểu tượng của Phật giáo, ở hai mặt trang trí đôi chim phượng. Phần bệ có mặt cắt ngang uốn cong để khớp với ngói lợp bò nóc của mái. Hình ảnh đôi chim phượng được thể hiện ở tư thế nhún đẩy dâng ngọc báu, đầu ngẩng cao, thân hình mềm mại, thanh thoát. Kĩ thuật tạo tác hoa văn, tất cả các bộ phận, chi tiết đều được khắc chìm bằng tay với các đường nét tả thực vừa tỉ mỉ, rõ nét, vừa sinh động, biến hoá.

Theo các nhà nghiên cứu, ngói úp chim phượng này có thể được trang trí ở chính giữa nóc mái cung điện, bởi quy mô kích thước to lớn và ý nghĩa biểu tượng của hiện vật. Đây là một tư liệu đặc biệt quan trọng cho việc nghiên cứu nghệ thuật, kiến trúc và tư tưởng thời Lý nói riêng và Đại Việt thời Lý – Trần nói chung, đã được công nhận là Bảo vật Quốc gia.

– *Hình 7. Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội):* Văn Miếu được lập dưới thời Lý Thánh Tông (1070) là nơi thờ Khổng Tử, Chu Công và bốn học trò xuất sắc của Khổng Tử cùng 72 nhà nho tiêu biểu được tôn lên bậc hiền triết, đồng thời là nơi Hoàng Thái tử Lý Càn Đức tới học. Quốc Tử Giám được lập dưới thời Lý Nhân Tông (1076) là nơi để quan viên văn chức biết chữ và con em hoàng gia, đại thần ở kinh đô đến học. Văn Miếu – Quốc Tử Giám là Trường Quốc học đầu tiên ở nước ta, đã đào tạo được nhiều thế hệ hiền tài từ thời Lý đến thời Lê – những người đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của đất nước. Những giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học "kết tinh" trong di tích là "tấm gương" phản chiếu về truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo, coi trọng hiền tài của dân tộc ta trong lịch sử ngàn năm văn hiến.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể tổ chức cả lớp thành ba nhóm chuẩn bị trước ở nhà về thành tựu tiêu biểu (văn hoá, giáo dục, văn học và nghệ thuật) thời Lý, rồi trình bày kết quả làm việc trước lớp.

+ Một số thành tựu tiêu biểu mà GV có thể định hướng cho HS tìm hiểu: sự kiện lớn trong năm 1070 và 1075 – đánh dấu sự ra đời của nền giáo dục Đại Việt; một số bài thơ bằng chữ Hán nổi tiếng như *Nam quốc sơn hà* đã khẳng định quyền độc lập của dân tộc, nhân dân ta; một số công trình kiến trúc, điêu khắc thể hiện rõ nét đặc điểm của nghệ thuật thời Lý như ngói úp trang trí chim phượng bằng đất nung thời Lý,…

+ HS có thể trình bày theo các cách khác nhau: vẽ sơ đồ tư duy, viết bài giới thiệu kèm hình ảnh,...

+ GV khuyến khích, động viên sự sáng tạo của HS.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu về văn hoá, giáo dục như phần a. *Nội dung chính* ở trên. Đồng thời rèn luyện kĩ năng lựa chọn, thuyết trình trước cả lớp cho HS.

– GV dẫn dắt và đặt câu hỏi: Nhà Lý đã bắt đầu chú ý đến việc đẩy mạnh học tập, thi cử, tuyển chọn những người có năng lực. *Vậy việc xây dựng Văn Miếu – Quốc Tử Giám và mở khoa thi đầu tiên có ý nghĩa như thế nào?*

+ Tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK và liên hệ với vai trò của giáo dục đối với sự phát triển của đất nước ngày nay để trả lời câu hỏi.

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS biết liên hệ, so sánh để rút ra được: Việc xây dựng Văn Miếu – Quốc Tử Giám và mở khoa thi, đánh dấu sự ra đời của nền giáo dục Đại Việt, đã chứng tỏ ý thức đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, thể hiện truyền thống hiếu học của nhân dân ta. Từ đó góp phần quan trọng để giữ gìn và củng cố độc lập cho quốc gia, xây dựng văn hoá dân tộc.

– GV có thể kết bài: Sự phát triển đồng đều của các mặt kinh tế, xã hội, văn hoá, nghệ thuật của nhân dân ta thời Lý đã khẳng định khả năng xây dựng nền độc lập: sự phát triển nền văn hoá dân tộc – *văn hoá Thăng Long*.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn và khuyến khích HS lập sơ đồ tư duy thể hiện những nét chính về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội thời Lý theo các cách khác nhau tuỳ sự sáng tạo riêng của HS, nhưng đảm bảo được nội dung chính trong các mục.

Câu 2. HS so sánh và nêu được điểm khác của bộ máy nhà nước thời Lý so với thời Đinh – Tiền Lê: Chính quyền được xây dựng hoàn chỉnh hơn từ trung ương đến địa phương. Ở địa phương các cấp hành chính được lập ra quy củ hơn, cấp bậc rõ ràng hơn. Qua việc xây dựng bộ máy nhà nước hoàn chỉnh hơn chứng tỏ nhà Lý đã thiết lập chính quyền quân chủ lên một tầm cao mới.

4. Vận dụng

Câu 3. GV hướng dẫn HS tìm hiểu từ sách, báo, internet về một thành tựu văn hoá, giáo dục tiêu biểu để viết đoạn văn giới thiệu. HS có thể lựa chọn các thành tựu khác nhau nhưng khi trình bày cần đảm bảo được những nội dung sau:

– Tên thành tựu.

– Lịch sử, nguồn gốc (ai xây dựng, ai sáng lập,…).

– Giá trị của thành tựu đó.

– Dấu ấn còn lại và liên hệ với ngày nay.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

– *Về việc Lý Công Uẩn cho xây dựng kinh đô Thăng Long:*

Sau khi lên ngôi vua và dời đô về Thăng Long, vua Lý Thái Tổ cho xây dựng cung điện trong thành: "Phía trước dựng điện Càn Nguyên, làm chỗ coi chầu, bên tả làm điện Tập Hiền, bên hữu dựng điện Giảng Võ. Lại mở cửa Phi Long thông với cung Nghênh Xuân, cửa Đan Phượng thông với cửa Uy Viễn, hướng chính nam dựng điện Cao Minh, đều có thềm rồng; trong thềm rồng có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía... Dựng kho tàng, đắp thành, đào hào. Bốn mặt thành mở bốn cửa... Lại ở trong thành xây chùa Hưng Thiên ngự và lầu Ngũ Phượng tinh. Ngoài thành về phía nam dựng chùa Thắng Nghiêm.

(Dẫn theo *Đại Việt sử ký toàn thư,* Tập I, NXB Khoa học xã hội, 1993, tr. 241)

Năm 1049, vua Lý Thái Tông cho xây chùa Diên Hựu (Một Cột) – "dựng cột đá ở giữa ao, làm toà sen của Phật Quan âm ở trên cột...". Năm 1105, vua Lý Nhân Tông cho sửa lại đẹp hơn: "... đào hồ Liên Hoa đài, gọi là hồ Linh Chiểu, ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy xung quanh, ngoài hành lang lại đào hồ gọi là Bích Trì đều bắc cầu vồng đi qua. Trước sân chùa xây bảo tháp".

(Dẫn theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 268 – 285)

– *Về một số chính sách cai trị – pháp luật thời Lý:*

"... Để bảo đảm tuyệt đối tính mệnh của nhà vua, năm 1150, Lý Anh Tông đã hạ lệnh cấm hoạn quan không được tự tiện vào cung cấm, người nào vi phạm thì bị tội chết, kẻ nào canh giữ không cẩn thận để cho người khác vào cung, cũng bị tội chết. Các triều quan không được đi lại với các vương hầu ở trong cấm đình, hội họp không quá ba người, không bàn bạc, chê bai, không được qua lại hành lang,... ai phạm tội đó bị đánh 80 trượng và chịu tội đồ. Người nào vào trong hành lang ấy thì bị xử tử. Ngay cả quân phụng vệ, có chiếu chỉ mới được cầm khí giới, nếu không có chiếu chỉ mà cầm vũ khí đi qua phía ngoài hành lang cũng bị xử tử,... Pháp luật thời Lý thể hiện rõ sự phân biệt đẳng cấp xã hội. Đẳng cấp quý tộc quan liêu được hưởng nhiều đặc quyền, ngay cả trang phục, nhà cửa cũng phân biệt với nhân dân,... Con cái dân gian không được bắt chước cách trang sức ở trong cung...".

(Dẫn theo *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, tr. 129 – 130)

Bài 12. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC TỐNG (1075 – 1077)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Đánh giá được những nét độc đáo trong cuộc kháng chiến chống Tống (1075 – 1077).

– Đánh giá được vai trò của Lý Thường Kiệt trong cuộc kháng chiến chống Tống.

2. Về năng lực

– Rèn luyện kĩ năng quan sát và sử dụng bản đồ trong khi học và trả lời câu hỏi.

– Biết trình bày, suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

Giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập dân tộc trước nguy cơ bị xâm lược.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
– Lược đồ các cuộc kháng chiến treo tường.
– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.
– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Với yêu cầu mà HS cần đạt được trong bài học này đó là: Để đánh giá được những nét độc đáo và vai trò của Lý Thường Kiệt trong cuộc kháng chiến chống Tống, khi tổ chức hoạt động dạy học, GV vẫn phải tổ chức cho HS tìm hiểu những nét chính trong diễn biến của cuộc kháng chiến chống Tống để từ đó rút ra điểm độc đáo của cuộc kháng chiến dưới sự lãnh đạo của vị tướng tài ba này. Tuy nhiên, GV không yêu cầu HS phải ghi nhớ sự kiện lịch sử.

– Bài học này có nội dung phù hợp để GV tổ chức và sử dụng phương pháp học qua lược đồ.

– GV cũng cần nắm chắc một số nội dung sau đây:

+ Từ giữa thế kỉ XI, quan hệ giữa Đại Việt và nhà Tống ngày càng xấu đi do nhà Tống vẫn âm mưu xâm lược nước ta. Do những khó khăn về tài chính và xã hội ở trong nước, cũng như sự quấy nhiễu của các tộc người Liêu, Hạ ở ngoài biên cương nên nhà Tống muốn giải quyết tình hình trên bằng cuộc xâm lược Đại Việt. Biết rõ dã tâm của nhà Tống, vua tôi nhà Lý đã tích cực chủ động phòng vệ bằng cách tăng cường lực lượng quân đội trong nước và tiến hành cuộc hành quân chinh phạt Chăm-pa nhằm ổn định biên giới phía nam.

+ Cuộc kháng chiến chống Tống giai đoạn thứ nhất (năm 1075): Năm 1072, khi vua Lý Thánh Tông chết, vua mới là Lý Nhân Tông còn nhỏ tuổi, nhà Tống ráo riết chuẩn bị xâm lược nước ta. Thấy được nguy cơ đó, Lý Thường Kiệt đã chủ trương táo bạo "ngồi yên đợi giặc, không bằng đem quân đánh trước để chặn thế mạnh của giặc". Năm 1075, hơn 10 vạn quân ta đã tiến hành cuộc tập kích vào thành Khâm Châu và Ung Châu của nhà Tống. Sau 42 ngày đêm bao vây, công phá, quân ta đã đạt được mục tiêu, giành thắng lợi lớn và rút quân về nước.

+ Cuộc kháng chiến chống Tống giai đoạn thứ hai (năm 1077): Sau khi rút quân về nước, Lý Thường Kiệt hạ lệnh cho các địa phương ráo riết chuẩn bị bố phòng ở các nẻo đường hiểm yếu gần biên giới phía bắc Đại Việt, đặc biệt là xây dựng tuyến phòng thủ trên bờ nam sông Như Nguyệt. Bị thất bại nặng nề và bất ngờ ở Ung Châu, vua Tống hết sức tức tối, cho xúc tiến ngay cuộc xâm lược, tập trung một lực lượng lớn ở Ung Châu. Cuối năm

1076, quân Tống tấn công xâm lược nước ta bằng hai cánh quân thuỷ, bộ. Quân ta lui về phòng thủ và chặn đứng quân thù ở sông Như Nguyệt.

+ Chờ mãi không thấy quân thuỷ đến tiếp viện, Quách Quỳ liều mạng hai lần vượt sông tấn công nhưng bị quân ta đánh bật trở lại. Quân Tống phải phòng thủ bị động và từ bỏ hẳn ý định vượt sông. Chúng mệt mỏi, chán nản, ốm đau và chết dần chết mòn. Tình thế ngày càng bi đát.

+ Cuối mùa xuân 1077, quân ta vượt sông tấn công quân Tống. Quân Tống thua to, bị tiêu diệt đến quá nửa. Lý Thường Kiệt chủ động cử người đến gặp Quách Quỳ để thương lượng. Chiến tranh kết thúc, quân Tống vội vã rút quân về nước.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Cách 1: GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK để kích thích HS và dẫn dắt vào bài học mới.

Cách 2: GV có thể lấy hình ảnh con sông Như Nguyệt để dẫn dắt vào tình huống khởi động: *Em đã từng bao giờ nghe đến sông Như Nguyệt? Hãy nêu hiểu biết của em về con sông đó. Em có biết con sông đó gắn với sự kiện lịch sử nào hoặc với vị anh hùng dân tộc nào?*

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Cuộc kháng chiến chống Tống giai đoạn thứ nhất (năm 1075)

a) Nội dung chính

– Giữa thế kỉ XI, nhà Tống lại âm mưu đưa quân xâm lược Đại Việt. Vua nhà Lý cử Lý Thường Kiệt làm Tổng chỉ huy lãnh đạo cuộc kháng chiến; chủ động và khẩn trương tiến hành các biện pháp đối phó như đem quân đánh bại ý đồ tiến công phối hợp của nhà Tống với Chăm-pa,...

– Sau khi ổn định được phía nam, Lý Thường Kiệt đã nhận định: "Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân đánh trước để chặn thế mạnh của giặc". Do vậy, tháng 10 – 1975, Lý Thường Kiệt chỉ huy hơn 10 vạn quân thuỷ bộ, chia làm hai đạo tiến vào đất Tống, chủ động thực hiện chủ trương "tiến công trước để tự vệ".

– Sau 42 ngày chiến đấu, quân Lý đã hạ được thành Ung Châu – căn cứ mạnh nhất của quân Tống, tiêu huỷ hết kho lương dự trữ của địch. Dù khí thế mạnh nhưng mục đích của cuộc tập kích đã đạt được, Lý Thường Kiệt nhanh chóng chủ động rút quân, chuẩn bị phòng tuyến chặn giặc trong nước.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Khu di tích Lý Thường Kiệt (Bắc Ninh):* Việc xây dựng tượng đài Lý Thường Kiệt có ý nghĩa để tri ân và khắc ghi công lao của vị anh hùng nổi tiếng trong lịch sử dân tộc theo đạo lí và văn hoá dân tộc. Đồng thời, đây cũng là công trình văn hoá, mĩ thuật có nhiều giá trị, ý nghĩa lịch sử, phục vụ việc giáo dục truyền thống cho các thế hệ người dân địa phương và du khách về lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm giữ nước của cha ông ta.

– *Hình 2. Lược đồ cuộc kháng chiến chống Tống giai đoạn thứ nhất (1075):* Mô tả hướng tiến quân của quân ta sang đất Tống.

– *Tư liệu 1* nói về ý nghĩa của việc chủ động tấn công để tự vệ của Lý Thường Kiệt: đẩy quân Tống vào thế bị động, tạo điều kiện có lợi cho ta có thể đánh bại khi chúng kéo quân sang xâm lược nước ta.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV đặt câu hỏi: *Đứng trước âm mưu xâm lược của nhà Tống, nhà Lý chuẩn bị đối phó với quân Tống như thế nào?*

+ HS làm việc cá nhân sau đó trả lời trước lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những biện pháp: Vua Lý đã cử Thái uý Lý Thường Kiệt làm Tổng chỉ huy, chủ động tiến hành các biện pháp đối phó (làm thất bại ý đồ tiến công phối hợp của nhà Tống với Chăm-pa),...

– GV có thể cho HS đọc thông tin phần *Em có biết* (tr. 58, SGK), tìm hiểu thêm về nhân vật Lý Thường Kiệt để giới thiệu trước lớp. Từ hoạt động này, HS có thêm kiến thức và hiểu biết khi đánh giá vai trò của Lý Thường Kiệt trong cuộc kháng chiến chống Tống.

– GV có thể đặt câu hỏi: *Trước âm mưu và hành động chuẩn bị xâm lược của nhà Tống, chủ trương đối phó của nhà Lý và Lý Thường Kiệt như thế nào? Em có nhận xét gì về chủ trương đó?*

+ GV cho HS thảo luận theo cặp đôi và định hướng cho HS phân tích chủ trương táo bạo của Lý Thường Kiệt trước tình thế quân xâm lược đang đến gần: "Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân đánh trước để chặn thế mạnh của giặc".

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu và rút ra được nhận xét: Chủ trương đối phó của Lý Thường Kiệt là chủ động tấn công để tự vệ nhằm giành thế chủ động, tiêu hao sinh lực địch ngay từ lúc chúng chưa tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược. Đây là một chủ trương táo bạo, thể hiện trí tuệ, tầm nhìn của Lý Thường Kiệt và sự chủ động của vua tôi nhà Lý.

– GV có thể mở rộng giới thiệu cho HS: Địa điểm chuẩn bị cho cuộc xâm lược của quân Tống là vùng gần biên giới hai nước, chủ yếu là thành Ung Châu (Quảng Tây) và thành Khâm Châu (Quảng Đông). Đây là địa điểm tập kết binh sĩ và kho tàng lương thực của quân Tống. Việc này đã được nhà Tống ngấm ngầm chuẩn bị từ lâu.

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, sau đó trình bày về cuộc tập kích vào đất Tống của quân Đại Việt cuối năm 1075 trên lược đồ.

– GV cho HS đọc tư liệu 1 trong SGK, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi: *Việc chủ động tấn công để tự vệ của nhà Lý có ý nghĩa như thế nào?*

+ GV gọi đại diện 2 – 3 nhóm HS trả lời, cả lớp lắng nghe rồi nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách đọc tư liệu để rút ra ý chính trả lời cho câu hỏi: Việc chủ động tấn công để tự vệ có ý nghĩa quan trọng, đó là: đẩy kẻ thù vào thế bị động, tạo ra nhiều điều kiện có lợi để đánh bại kẻ thù khi chúng sang xâm lược nước ta.

– GV đặt câu hỏi: *Chỉ ra những nét độc đáo trong cuộc kháng chiến chống Tống giai đoạn thứ nhất (năm 1075).*

+ Có thể tổ chức HS làm việc cặp đôi, trả lời có thể đúng hoặc chưa đúng, GV định hướng và phân tích để HS hiểu rõ:

- Ta chỉ tấn công các căn cứ quân sự, các kho lương thảo là những nơi nhà Tống chuẩn bị cho cuộc tấn công xâm lược nước ta.
- Ta treo bảng nói rõ cho nhân dân hai nước biết được mục đích cuộc tấn công,... Sau khi thực hiện mục đích của mình, quân ta nhanh chóng rút về nước.

Yêu cầu cần đạt: HS rút ra được nhận xét: Đây là cuộc tấn công để tự vệ chứ không phải là cuộc tấn công xâm lược, chủ trương đúng đắn và là điểm độc đáo của cuộc kháng chiến chống Tống; đồng thời thể hiện tài năng, vai trò và sự sáng suốt của Lý Thường Kiệt.

Mục 2. Cuộc kháng chiến chống Tống giai đoạn thứ hai (năm 1077)

a) Nội dung chính

– Chuẩn bị kháng chiến: Dự đoán các hướng tiến công của quân Tống, Lý Thường Kiệt hạ lệnh tích cực chuẩn bị kháng chiến:

+ Hạ lệnh cho các tù trưởng dân tộc ít người ở gần biên giới bố trí quân đánh chặn để kiềm chế, tiêu hao sinh lực địch khi chúng vừa tiến sang.

+ Bố trí lực lượng thuỷ binh ở vùng Đông Bắc để chặn thuỷ binh địch, phá vỡ kế hoạch phối hợp thuỷ – bộ của giặc.

+ Xây dựng phòng tuyến kiên cố bên bờ nam sông Như Nguyệt và bố trí bộ binh đóng giữ.

– Cuộc chiến đấu trên phòng tuyến sông Như Nguyệt:

+ Năm 1077, quân Tống chia làm hai đạo tiến vào xâm lược Đại Việt. Quân bộ do Quách Quỳ chỉ huy vượt qua biên giới vùng Đông Bắc nước ta rồi bị chặn đứng trước phòng tuyến sông Như Nguyệt. Quân thuỷ tiến vào vùng ven biển Đông Bắc, nhưng bị chặn đánh, không thể tiến sâu vào nội địa để hỗ trợ cho quân bộ. Quách Quỳ nhiều lần cho quân tìm cách vượt sông Như Nguyệt nhưng đều bị đẩy lùi về phía bờ bắc.

+ Cuối Xuân năm 1077, Lý Thường Kiệt quyết định mở cuộc tấn công lớn. Đang đêm, quân ta lặng lẽ vượt sông, đánh thẳng vào doanh trại quân Tống. Quân giặc thua to, lâm vào tình thế hết sức khó khăn, tuyệt vọng.

+ Lý Thường Kiệt đã chủ động đề nghị "giảng hoà" thực chất là cho quân Tống một lối thoát. Quân Tống vội vã rút về nước.

– Ý nghĩa: Đánh tan cuộc xâm lược của nhà Tống, bảo vệ vững chắc nền độc lập, tự chủ của dân tộc; thể hiện tinh thần đoàn kết, quyết tâm chống ngoại xâm của nhân dân Đại Việt và sự lãnh đạo sáng suốt, tài ba của Lý Thường Kiệt.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2* mô tả cách xây dựng phòng tuyến sông Như Nguyệt với thành, hào kiên cố của Lý Thường Kiệt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– *Hình 3. Lược đồ trận chiến trên phòng tuyến sông Như Nguyệt năm 1077:* Mô tả về trận đánh trên sông Như Nguyệt giữa quân ta và quân Tống.

– *Tư liệu 3* nói về lí do Lý Thường Kiệt đề nghị "giảng hoà", cho quân rút quân về nước.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Chuẩn bị kháng chiến

– GV đặt câu hỏi: *Sau khi rút quân về nước, Lý Thường Kiệt đã chuẩn bị kháng chiến như thế nào? Qua đó em rút ra điều gì?*

– HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận cặp đôi và phát biểu ý kiến, sau đó GV có thể chốt: Sau khi rút quân về nước, Lý Thường Kiệt tích cực chuẩn bị kháng chiến như phần a. *Nội dung chính* ở trên. Từ đó, có thể rút ra kết luận: Việc chuẩn bị kháng chiến được vua tôi nhà Lý tổ chức một cách tích cực, chặt chẽ. Điều này cũng thể hiện được vai trò, công lao và sự sáng suốt của Lý Thường Kiệt trong cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược.

– GV cho HS quan sát lược đồ treo tường Phòng tuyến sông Như Nguyệt, có thể khai thác thêm thông tin trong phần *Kết nối với địa lí* và tư liệu 2 (tr. 60, SGK), thảo luận cặp đôi để thực hiện các yêu cầu:

+ *Mô tả phòng tuyến sông Như Nguyệt và lí giải vì sao Lý Thường Kiệt lại cho xây dựng phòng tuyến chặn giặc ở đây.*

+ *Việc xây dựng phòng tuyến Như Nguyệt thể hiện điều gì?*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả và rút ra được nhận xét:

+ Lý Thường Kiệt cho xây dựng phòng tuyến chặn giặc ở sông Như Nguyệt vì: Đây là một đoạn của sông Cầu (từ ngã ba sông Cà Lồ và sông Cầu trở xuống đến Phả Lại – lúc đó là Vạn Xuân). Dòng sông chặn ngang con đường bộ mà quân Tống có thể vượt qua để tiến về Thăng Long.

+ Lý Thường Kiệt cho xây phòng tuyến sông Như Nguyệt: đắp đê cao như bức tường thành ở mặt nam sông Cầu, bên trên đóng tre làm giậu dày mấy tầng, kiên cố dài gần 10 km từ chân núi Tam Đảo, bao bọc, che đỡ cho cả hai vùng đồng bằng rộng lớn. Thành hào kiên cố giúp dễ dàng phòng thủ hơn một đồn thành độc lập giữa kinh thành.

+ Việc xây dựng phòng tuyến đã thể hiện sự độc đáo trong cách tổ chức đánh giặc cũng như vai trò, tầm nhìn sáng tạo của Lý Thường Kiệt. Chính nhờ việc xây dựng phòng tuyến Như Nguyệt dựa trên sự kết hợp giữa địa hình tự nhiên, bãi chướng ngại vật cùng với lực lượng thuỷ – bộ được bố trí trọng điểm nên vừa có thể bảo vệ được toàn chiến tuyến, vừa nhanh chóng tập trung tổ chức phản công địch.

Mục b. Cuộc chiến đấu trên phòng tuyến sông Như Nguyệt

– GV tổ chức cho HS khai thác thông tin trong SGK kết hợp quan sát lược đồ hình 3 và tập trình bày diễn biến cuộc chiến đấu trên phòng tuyến sông Như Nguyệt (sơ lược).

– GV gọi 1 – 2 HS lên trình bày, các bạn khác lắng nghe và nêu nhận xét. GV có thể chốt lại những ý chính.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS có thể khai thác thêm thông tin trong phần *Kết nối với văn học* về bài thơ *Thần (Nam quốc sơn hà)*:

Sông núi nước Nam vua Nam ở,
Rành rành định phận ở sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

+ GV có thể yêu cầu HS đọc bài thơ trên và nêu ý chính của bài thơ.

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK và tư liệu 3 để trả lời câu hỏi: *Em có nhận xét gì về cách kết thúc chiến tranh của Lý Thường Kiệt?*

+ Để trả lời câu hỏi trên, GV có thể gợi ý cho HS trả lời câu hỏi: *Tình thế của quân giặc sau khi Lý Thường Kiệt mở cuộc tấn công vào trận tuyến của địch? Vì sao Lý Thường Kiệt lại cử người đến thương lượng giảng hoà với quân Tống?*

+ HS có thể thảo luận cặp đôi, cử đại diện trả lời trước lớp. GV nhận xét, bổ sung (nếu cần).

+ Dựa vào kết quả của hoạt động trên, HS có thể rút ra nhận xét về cách kết thúc chiến tranh của Lý Thường Kiệt.

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác thông tin trong SGK, lược đồ, thảo luận và rút ra nhận xét: Đây là một cách kết thúc chiến tranh rất độc đáo của Lý Thường Kiệt – không tiêu diệt toàn bộ quân thù khi chúng đã ở "thế cùng, lực kiệt", mà kết thúc chiến tranh bằng cách giảng hoà để bảo đảm mối quan hệ bang giao, hoà hiếu giữa hai nước sau chiến tranh; không làm tổn thương danh dự của nước lớn, bảo đảm một nền hoà bình lâu dài. Đồng thời, cũng nhằm bảo toàn lực lượng của quân dân ta, tránh những tổn thất, hi sinh không cần thiết. Qua đó chứng tỏ tinh thần nhân đạo của dân tộc ta và vai trò to lớn của Lý Thường Kiệt.

– GV yêu cầu HS: *Trình bày ý nghĩa của chiến thắng trên sông Như Nguyệt.*

+ HS có thể làm việc nhóm (lớp chia thành 4 – 6 nhóm), sau đó cử đại diện trình bày.

Yêu cầu cần đạt: HS rút ra được ý nghĩa: Cuộc chiến đấu trên sông Như Nguyệt là trận chiến chiến lược có ý nghĩa kết thúc cuộc chiến tranh chống Tống thắng lợi. Nhà Tống buộc phải từ bỏ hoàn toàn giấc mộng thôn tính Đại Việt. Nền độc lập, tự chủ của Đại Việt được bảo vệ.

3. Luyện tập

Câu 1, 2: GV hướng dẫn HS thông qua thông tin của cả bài học để chỉ ra những nét độc đáo trong cuộc kháng chiến chống Tống. Sự độc đáo đó cũng gắn với vai trò của Lý Thường Kiệt trong cuộc kháng chiến chống Tống:

+ Thực hiện chiến thuật "tiến công trước để tự vệ": chủ động tiến công địch, đẩy chúng vào thế bị động.

+ Lựa chọn và xây dựng phòng tuyến phòng ngự vững chắc trên sông Như Nguyệt.

+ Tiêu diệt thuỷ quân của địch, không cho thuỷ quân tiến sâu vào hỗ trợ cánh quân bộ.

+ Sử dụng chiến thuật đánh vào tâm lí của địch, làm cho địch hoang mang, đồng thời khích lệ, động viên tinh thần quân sĩ bằng bài thơ *Thần* (*Nam quốc sơn hà*).

+ Chủ động tiến công khi thời cơ đến: nhận thấy quân địch đã suy yếu, hoang mang, Lý Thường Kiệt mở cuộc tấn công quy mô lớn vào trận tuyến của địch.

+ Chủ động kết thúc chiến sự bằng biện pháp mềm dẻo, đề nghị "giảng hoà" để giữ quan hệ bang giao với nước lớn và cũng hạn chế tổn thất của quân ta.

4. Vận dụng

Câu 3. GV có thể hướng dẫn HS liên hệ thực tế để tìm hiểu và rút ra bài học phù hợp. HS có thể có nhiều cách suy nghĩ, suy luận khác nhau, GV cần khuyến khích, động viên và định hướng cho HS về những bài học như: đường lối và phương pháp đấu tranh (kháng chiến toàn dân, đánh địch trên nhiều phương diện, bằng nhiều hình thức, trong chỉ đạo kháng chiến, đảm bảo cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược,…).

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– *Về Lý Thường Kiệt:*

"... Lý Thường Kiệt vốn người họ Ngô, tên huý là Tuấn, người làng An Xá, huyện Quảng Đức (nay thuộc Hà Nội)... Ông sinh năm Kỉ Mùi (1019), tức năm Thuận Thiên thứ 10, đời vua Lý Thái Tổ (1009 – 1028). Sử cũ chép rằng, lúc còn trai trẻ, ông là người có vẻ mặt "tươi đẹp lạ thường", cho nên năm 23 tuổi, được tuyển làm Hoàng môn chi hậu (một chức hoạn quan nhỏ ở trong triều). Nhưng cũng từ đấy, Lý Thường Kiệt bắt đầu một quá trình dài và liên tục, tỏ cho thiên hạ thấy rằng, ông không phải chỉ có vẻ mặt "tươi đẹp lạ thường", mà còn có cốt cách và tài năng phi thường.

Sinh thời, Lý Thường Kiệt có ba cống hiến lớn. Một là, không ngừng nêu cao tấm gương sáng ngời về tinh thần đoàn kết vì nghĩa cả, không ngừng nêu cao phẩm giá trung quân ái quốc tốt đẹp của bậc đại thần khi vận nước lâm nguy cũng như khi non sông được thái bình. Hai là, góp phần đắc lực cùng vua và triều đình trong sự nghiệp xây dựng đất nước, đặc biệt là góp phần củng cố sức mạnh của guồng máy nhà nước đương thời. Ba là, đập tan hoàn toàn mưu đồ xâm lăng nguy hiểm và xảo quyệt của quân Tống, bảo vệ vững chắc nền độc lập nước nhà.

Lý Thường Kiệt qua đời vào tháng 6 năm Ất Dậu (1105), thọ 86 tuổi. Điều đáng nói là trước khi qua đời một năm, Lý Thường Kiệt vẫn còn là một vị tướng – Tổng chỉ huy quân đội, đã đánh thắng một trận rất lớn ở phía nam đất nước".

(Dẫn theo Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam*, Tập I, NXB Giáo dục Việt Nam, 2010, tr. 41 – 43)

Bài 13. ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN (1226 – 1400)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được sự thành lập nhà Trần.

– Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, tôn giáo thời Trần.

– Nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá của Đại Việt thời Trần.

2. Về năng lực

– Biết sưu tầm, khai thác tư liệu, kênh hình trong học tập lịch sử, rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Biết trình bày, suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng cho HS tinh thần đấu tranh bất khuất chống áp bức bóc lột và tinh thần sáng tạo trong xây dựng đất nước.

– Giáo dục lòng yêu nước, tự hào dân tộc, biết ơn tổ tiên và ý thức kế thừa truyền thống dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cho HS.

II CHUẨN BỊ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

GV cần lưu ý sắp xếp các mục cho phù hợp với thời lượng từng tiết học theo cấu trúc trong SGK nhưng cần lưu ý những điểm sau:

– Những lí do dẫn đến sự sụp đổ của nhà Lý vào đầu thế kỉ XIII: sự ăn chơi xa hoa, bất lực, không chăm lo đến đời sống nhân dân của vua quan nhà Lý, làm cho nhân dân đói khổ, bất mãn và nổi dậy khởi nghĩa. Các thế lực phong kiến ở các địa phương đánh giết lẫn nhau càng làm cho triều đình nhà Lý thêm suy yếu, xã hội rối loạn. Trong hoàn cảnh đó, nhà Trần

thành lập, thay nhà Lý quản lí đất nước là việc làm cần thiết để ổn định tình hình chính trị, xã hội, cải thiện đời sống cho nhân dân, xây dựng và bảo vệ đất nước.

– Nhà Trần xây dựng chính quyền mới dựa theo cơ cấu bộ máy nhà nước thời Lý nhưng có một số điểm khác và mới làm cho nhà nước quân chủ trung ương tập quyền thời Trần được hoàn chỉnh và chặt chẽ hơn thời Lý. GV cần chỉ ra những điểm khác và mới để HS thấy được, đó là: Ở triều đình có thêm chức danh Thái thượng hoàng (vua cha) cùng với vua con cai quản đất nước trong thời gian đầu khi vua con mới lên ngôi; bộ máy hành chính ở triều đình và các địa phương được tổ chức quy củ và đầy đủ hơn, có thêm nhiều cơ quan quản lí nhà nước,... Điều đó chứng tỏ năng lực quản lí đất nước của nhà Trần được nâng cao.

– Cần lưu ý việc nhà Trần rất quan tâm đến pháp luật và có những biện pháp để tăng cường và hoàn thiện hơn cơ quan pháp luật,... Nhờ vậy, pháp luật thời Trần đã góp phần tích cực, hiệu quả vào việc củng cố Vương triều Trần, ổn định xã hội và phát triển kinh tế.

– Ở thời Trần, sinh hoạt văn hoá có những điểm khác thời Lý như: Phật giáo tuy vẫn thịnh hành nhưng không phát triển bằng thời Lý, trong khi đó các tín ngưỡng cổ truyền, Nho giáo lại phát triển hơn thời Lý (sở dĩ Nho giáo ngày càng được thịnh hành ở thời Trần là do nhu cầu xây dựng bộ máy nhà nước của giai cấp thống trị. Việc quan tâm đến chế độ học tập, thi cử để đào tạo, tuyển dụng quan lại với nội dung học tập Nho học ngày càng trở nên cần thiết đối với chế độ phong kiến Việt Nam).

Hình thức sinh hoạt văn hoá trong nhân dân cũng rất phong phú, đa dạng với tập quán sống giản dị, yêu quê hương đất nước tha thiết và trọng nhân nghĩa. Văn học thời Trần đã phát triển mạnh mẽ mang đậm bản sắc dân tộc và chứa đựng sâu sắc lòng yêu nước, tự hào dân tộc (GV có thể lấy dẫn chứng qua một số bài thơ của Trần Quang Khải, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu để minh hoạ).

+ Giáo dục và khoa học – kĩ thuật thời Trần đã phát triển hơn thời Lý, đạt được nhiều thành tựu mới như đã trình bày trong SGK.

+ Về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc: HS cần biết được dưới thời Trần có nhiều công trình nghệ thuật mới có giá trị ra đời (như đã trình bày trong SGK).

– GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung tư liệu để hình thành kĩ năng và năng lực lịch sử như: tìm hiểu, phản biện dựa trên những thông tin khách quan thay vì lời dẫn của tác giả SGK.

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu và giới thiệu những thành tựu tiêu biểu về văn hoá, giáo dục,… GV khuyến khích HS giới thiệu bằng các cách khác nhau (theo ý tưởng của từng cá nhân, từng nhóm). GV cần có sự định hướng rõ ràng và đánh giá bài giới thiệu của HS một cách khách quan.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

Cách 1: GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK để khởi động cho HS*: Nhà Trần phát triển tiếp nối nhà Lý, đưa văn minh Đại Việt phát triển lên một tầm cao mới. Lê Quý Đôn – nhà bác học ở thế kỉ XVIII đã đánh giá: "Nhà Trần... làm cho quang vinh cả sử sách, không thẹn với trời đất". Theo em, vì sao Lê Quý Đôn có những đánh giá cao về nhà Trần như vậy? Hãy chia sẻ những điều em biết về thời đại nhà Trần trong lịch sử.* HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ. GV khuyến khích, động viên và dẫn dắt các em vào bài học mới.

Cách 2: GV có thể yêu cầu HS quan sát một số hình ảnh về thành tựu văn hoá tiêu biểu (*ví dụ:* Hình 3, 4, tr. 64, SGK), sau đó đặt câu hỏi, yêu cầu HS suy nghĩ và trả lời: *Quan sát hình và cho biết em có suy nghĩ gì về trình độ kĩ thuật cũng như đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân Đại Việt thời Trần?* HS trả lời theo cách hiểu của mình, có thể đúng hoặc không đúng. GV không đánh giá, kết luận mà chỉ căn cứ vào những nhận thức của HS về vấn đề nêu ra từ đó dẫn dắt các em vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Sự thành lập nhà Trần

a) Nội dung chính

Từ cuối thế kỉ XII, nhà Lý ngày càng suy yếu, phải dựa vào họ Trần để đánh dẹp các thế lực chống đối. Nhờ đó, họ Trần đã từng bước thâu tóm quyền hành. Tháng 1 – 1226, Lý Chiêu Hoàng (vị vua cuối cùng của nhà Lý) buộc phải nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh, nhà Trần được thành lập.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 1. Đền Trần (Nam Định): Khu di tích Đền Trần (Nam Định) là ngôi đền thờ 14 vị vua Trần cùng các quan lại có công phù tá. Nơi đây còn nổi tiếng với Lễ Khai ấn Đền Trần dịp đầu xuân và hội Đền Trần vào tháng Tám Âm lịch hằng năm. Trải qua chiều dài lịch sử, đến nay, Lễ Khai ấn Đền Trần không chỉ mang đậm giá trị truyền thống mà còn mang ý nghĩa giáo dục lịch sử sâu sắc, thể hiện đạo lí "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc ta.

c) Gợi ý một số cách thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Nhà Trần được thành lập như thế nào?*

+ Sau đó, GV gọi 1 – 2 HS lên trình bày, cho một số HS khác nhận xét, bổ sung và GV chốt lại ý và khẳng định: Nhà Trần được thành lập là cần thiết trong hoàn cảnh lịch sử nước Đại Việt bấy giờ.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những nét chính về sự thành lập nhà Trần.

Mục 2. Tình hình chính trị

a) Nội dung chính

– Nhà Trần tiếp tục củng cố chế độ quân chủ trung ương tập quyền, thi hành chính sách cai trị khoan hoà, gần gũi với dân chúng.

– Bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương được tổ chức quy củ và hoàn thiện hơn so với thời Lý. Quan lại được hưởng nhiều bổng lộc. Nhiều tôn thất họ Trần nắm giữ các vị trí trọng yếu trong triều, ở các địa phương và được phép lập thái ấp.

– Quân đội tiếp tục được hoàn thiện, bao gồm: quân triều đình, quân các lộ, phủ, quân vương hầu và dân binh các làng xã. Nhà Trần tiếp tục thi hành chính sách "ngụ binh ư nông".

– Luật pháp: Nhà Trần ban hành bộ *Quốc triều hình luật*, các cơ quan pháp luật được tăng cường và hoàn thiện hơn.

– Chính sách đối nội: Nhà Trần tăng cường quản lí các địa phương, nhất là các khu vực miền núi và biên viễn.

– Chính sách đối ngoại: Nhà Trần thi hành chính sách ngoại giao hoà hiếu với các vương triều phương Bắc. Chăm-pa, Chân Lạp, Ai Lao,... đều đến tiến cống, thiết lập quan hệ bang giao và buôn bán với Đại Việt.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 2. Thạp gốm có trang trí cảnh chiến binh luyện tập võ nghệ: Thạp gốm hoa nâu này được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia, tiêu biểu nhất cho kĩ thuật làm gốm thời Lý – Trần. Lịch sử nước Đại Việt thời Trần gắn liền với các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm với hào khí Đông A và lời thề "Sát Thát",... Trong bối cảnh đó, trên nhiều sản phẩm của người thợ thủ công thời Trần đã thể hiện những hình ảnh rất sinh động, phản ánh lòng yêu nước, tự hào dân tộc và tinh thần thượng võ. Hình 2 trong SGK là một sản phẩm như vậy. Đó là hình ảnh một phần của chiếc bình gốm hoa nâu thời Trần. Trên đó có hình ảnh của những người chiến binh trong tay cầm khiên, cầm mác,… đang hăng say luyện tập; bên cạnh là chú voi chiến, con vật được coi như "người bạn" chiến đấu thân thiết của các tướng lĩnh và binh sĩ thời Trần,… Hình ảnh phần nào khắc hoạ tinh thần thượng võ, ý chí quyết tâm kháng chiến chống giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc của nhân dân ta thời kì này.

c) Gợi ý một số cách thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi: *Em có nhận xét gì về tổ chức chính quyền thời Trần?*

+ Để HS dễ rút ra được nhận xét, GV có thể cho HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi nhỏ: *Trình bày tổ chức chính quyền thời Trần* (Tổ chức chính quyền gồm cấp trung ương (đứng đầu là vua rồi đến quan lại) và địa phương (cả nước chia thành 12 lộ, phủ)). *So sánh với bộ máy chính quyền thời Lý, em thấy có điểm gì giống và khác nhau?* (Tổ chức bộ máy chính quyền và hành chính các cấp thời Trần được tổ chức quy củ và hoàn thiện hơn so với thời Lý).

+ Sau đó cho đại diện cặp đôi trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS thảo luận và rút ra nhận xét: Chính quyền thời Trần được tổ chức quy củ từ trung ương đến địa phương, chứng tỏ chế độ chuyên chế trung ương tập quyền thời Trần ngày càng được củng cố hơn.

– GV có thể phát Phiếu học tập (theo gợi ý sau) để HS hoàn thiện theo nhóm. GV cần định hướng, động viên HS và chốt kiến thức.

PHIẾU HỌC TẬP

Tình hình chính trị	Những nét chính
Tổ chức chính quyền	
Chính sách đối nội	
Quân đội	
Luật pháp	
Chính sách đối ngoại	

Yêu cầu cần đạt: HS rút ra được những nét chính về tình hình chính trị thời Trần và từ đó rút ra được nhận xét: Bằng nhiều biện pháp tích cực, nhà Trần đã củng cố được chế độ quân chủ trung ương tập quyền, tăng cường pháp luật; nhờ vậy quốc gia Đại Việt thời Trần đã có bước phát triển mới trên các mặt.

Mục 3. Tình hình kinh tế, xã hội

a) Nội dung chính

– Tình hình kinh tế:

+ Nhà Trần đề ra nhiều chính sách tích cực nhằm phục hồi và phát triển nông nghiệp như: khai hoang, đắp đê phòng lụt, xây dựng các công trình thuỷ lợi, miễn giảm tô thuế,...

+ Thủ công nghiệp có bước phát triển mới: Các xưởng thủ công của nhà nước chuyên việc đúc tiền, chế tạo vũ khí, đóng thuyền chiến,... Ngoài ra, triều đình còn trưng dụng những người thợ giỏi để xây dựng các công trình lớn. Tại các làng xã và kinh đô hình thành thêm nhiều làng nghề, phường nghề. Sản phẩm thủ công làm ra rất đa dạng, được trao đổi, buôn bán ở các chợ và kinh thành Thăng Long.

+ Hoạt động buôn bán diễn ra ở khắp nơi. Kinh đô Thăng Long hình thành nhiều phường nghề và buôn bán. Các cửa khẩu dọc biên giới và các cửa biển như Vân Đồn (Quảng Ninh), Hội Thống (Nghệ An),… trở thành những nơi buôn bán tấp nập, thu hút nhiều thuyền buôn và thương nhân các nước đến trao đổi hàng hoá.

– Tình hình xã hội: Xã hội tiếp tục có sự phân hoá:

+ Tầng lớp quý tộc (vua, quan lại) có nhiều đặc quyền, nắm giữ các chức vụ chủ chốt của bộ máy chính quyền, là chủ các thái ấp, điền trang.

+ Nhân dân lao động (chủ yếu là nông dân) cày cấy ruộng đất công làng xã, nhưng do chế độ tư hữu mở rộng nên ngày càng có nhiều người phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ.

+ Kinh tế công thương khá phát triển nên số lượng thợ thủ công và thương nhân tăng nhanh.

+ Tầng lớp nông nô, nô tì có số lượng khá đông đảo, chuyên cày cấy trong các điền trang hoặc phục dịch trong các gia đình quý tộc.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Thống đồng thời Trần*: Đây là vật dụng để tế lễ trong cung đình, được công nhận là Bảo vật quốc gia, trưng bày ở Bảo tàng Quảng Ninh. Thống có trọng lượng 15 kg, cao 37 cm, đường kính miệng 42,5 – 43,5 cm, đường kính thân 45 cm, đường kính đáy 37,5 cm, có dáng hình trụ, thành cong, gờ miệng phẳng, loe ngang; thân phình tang trống, đáy bằng. Thân đúc hai đôi quai nổi đối xứng qua thân, quai thống nằm giữa hai đường gờ nổi. Bám vào chân quai là bông hoa mai đúc nổi nhiều cánh, vừa có tác dụng gia cố, vừa mang tính chất trang trí. Trên thân thống khắc chìm bốn băng hoa văn, từ trên xuống dưới: hoa văn hình rồng, hoa văn hoa chanh, các chủ đề: vinh quy bái tổ, cảnh đấu vật, đấu kiếm, lễ hội, hoa văn cánh sen ở viền chân đế. Hoạ tiết hình rồng được trang trí chạy vòng quanh, gồm sáu hoạ tiết hình rồng được khắc bay ngược theo chiều kim đồng hồ.

Thống đồng thời Trần là hiện vật gốc độc bản, sử dụng các loại hoa văn trang trí điển hình của văn hoá thời Trần, có sự kế thừa nghệ thuật trống đồng Văn hoá Đông Sơn. Chiếc thống ở Bảo tàng Quảng Ninh là một tác phẩm nghệ thuật đặc sắc, có những yếu tố mang tính truyền thống nhưng cũng thể hiện đặc trưng riêng của văn hoá thời Trần.

– *Hình 4. Hộp vàng hoa sen thời Trần*: Được phát hiện ngày 21 – 6 – 2012 tại khu vực gần xã An Sinh (huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), hiện đang trưng bày ở Bảo tàng Quảng Ninh. Chiếc hộp (gồm phần thân và nắp rời nhau) có chiều cao 4,2 cm, đường kính đế 3,5 cm, đường kính miệng 4,9 cm và làm bằng vàng ròng, với trọng lượng tương đương 1,5 cây vàng. Với phần thân của chiếc hộp được trang trí hoa văn cánh sen và khi đậy khít cùng phần nắp, thì toàn bộ hộp mang hình dạng của một bông hoa sen đang độ đẹp nhất. Qua so sánh phong cách trang trí, đặc biệt là với loại hình hoa văn cánh sen và hoa văn hoa chanh thường gặp trên các loại cổ vật thời Trần, chiếc hộp được xác định có niên đại khoảng thế kỉ XIII – XIV, là sự kết tinh của những giá trị vô cùng đặc biệt về văn hoá và lịch sử.

– *Hình 5. Cảng Vân Đồn ngày nay:* Vân Đồn là một thương cảng được hình thành từ thời Lý, đến thời Trần thì ngày càng sầm uất. Ngày nay, Vân Đồn trở thành khu kinh tế ven biển quan trọng, thúc đẩy và gắn kết quan hệ thương mại giữa Việt Nam với quốc tế.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Tình hình kinh tế

– GV tổ chức cho HS khai thác thông tin trong SGK và thảo luận cặp đôi: *Nêu những dẫn chứng chứng tỏ nhà Trần chú trọng và khuyến khích phát triển nông nghiệp.*

+ Với hoạt động này, HS làm việc cá nhân. GV cho 2 – 3 HS trả lời trước lớp. GV nhận xét và chốt lại ý chính.

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác nội dung SGK, nêu dẫn chứng chứng tỏ chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp của nhà Trần: khai hoang, đắp đê phòng lụt, xây dựng nhiều công trình thuỷ lợi, miễn giảm tô, thuế, khuyến khích ruộng đất của tư nhân, khai khẩn đất hoang để lập điền trang,…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV có thể mở rộng thêm cho HS: *Vì sao việc lập điền trang của các tôn thất cũng là một biện pháp phục hồi và phát triển nông nghiệp của nhà Trần?* Đây là một câu hỏi khó, HS có thể không trả lời được, GV giải thích: Nhà Trần cho phép tôn thất (vương hầu, công chúa, phò mã,...) chiêu tập những người phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, lập các điền trang, góp phần mở rộng diện tích trồng trọt,...

– GV định hướng HS: *Quan sát hình 3, 4 (tr. 64, SGK), em có nhận xét gì về sản xuất thủ công nghiệp thời Trần?* (Sản xuất thủ công nghiệp thời Trần rất phát triển với sản phẩm đa dạng, tinh xảo, thể hiện trình độ thẩm mĩ và đời sống văn hoá tinh thần phong phú của nhân dân thời Trần); *Sự phát triển của một số thương cảng thời Trần chứng tỏ điều gì?* (Chứng tỏ thương nghiệp thời Trần phát triển với nhiều thương cảng trở thành nơi thu hút thuyền buôn và thương nhân nước ngoài đến trao đổi buôn bán).

– GV phát Phiếu học tập hoặc yêu cầu HS lập sơ đồ tư duy để HS hoàn thiện mô tả những nét chính về tình hình thủ công nghiệp và thương nghiệp thời Trần.

PHIẾU HỌC TẬP

Nội dung	Những nét chính
Thủ công nghiệp	
Thương nghiệp	

– GV khuyến khích những HS hoàn thành tốt và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS biết lập bảng hệ thống hoặc lập sơ đồ tư duy theo cách riêng của mình và mô tả được tình hình thủ công nghiệp, thương nghiệp như phần a. *Nội dung chính* ở trên (có kèm dẫn chứng minh hoạ: thương cảng Vân Đồn, kinh thành Thăng Long,...).

Mục b. Tình hình xã hội

– GV dẫn dắt: Sự phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp đã dẫn đến sự phân hoá khá sâu sắc trong xã hội thời Trần; sau đó hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi: *Xã hội thời Trần bao gồm những tầng lớp nào? Nêu đặc điểm của mỗi tầng lớp.*

+ Sau khi HS trả lời, GV có thể tổ chức cho HS vẽ sơ đồ theo các cách khác nhau miễn là thể hiện đúng về các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

+ GV cho HS lên bảng trình bày ý tưởng của mình và khuyến khích, động viên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được các tầng lớp trong xã hội và đặc điểm của các tầng lớp đó như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 4. Tình hình văn hoá

a) Nội dung chính

– Tư tưởng – tôn giáo:

Thời Trần, cả Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo đều được coi trọng. Nho giáo ngày càng được nâng cao vị thế với nhiều nhà nho được cử giữ các chức vụ quan trọng trong triều. Phật giáo được cả vua, quý tộc và nhân dân tôn sùng.

– Giáo dục: Thời Trần, Quốc Tử Giám tiếp tục được mở rộng, là nơi dạy học cho các hoàng tử và con em các quý tộc, quan lại cấp cao. Nhiều trường công và trường tư xuất hiện ở nhiều nơi. Các kì thi Nho học thời Trần được tổ chức thường xuyên và quy củ hơn.

– Về sử học: Nhiều bộ sử lớn và có giá trị được biên soạn như bộ *Đại Việt sử ký*,…

– Về quân sự, có các tác phẩm *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* của Trần Hưng Đạo.

– Trong y học, Tuệ Tĩnh là thầy thuốc nổi tiếng, nghiên cứu và viết sách về cây thuốc nam.

– Văn học: Văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm tiếp tục phát triển.

– Kiến trúc và điêu khắc: Nhiều công trình được xây dựng như kinh đô Thăng Long (Hà Nội), thành Tây Đô (Thanh Hoá).

– Nghệ thuật diễn xướng phát triển gồm nhiều loại hình.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 6. Tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông ở Yên Tử (Quảng Ninh):* Bảo tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông được đúc năm 2009 và khánh thành năm 2013 nhân kỉ niệm 705 năm ngày Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập niết bàn.

Tượng được đúc liền khối bằng đồng nguyên chất và được đặt ngồi trên bệ làm bằng bê tông cốt thép, ốp đá điêu khắc cao 2,7 m, phần đài sen và tượng cao 9,9 m. Tổng thể tượng cao 12,6 m, trọng lượng nặng 138 tấn. Bức tượng chứa đựng tâm huyết và lòng thành kính của người dân Việt Nam dành cho Đức Phật hoàng Trần Nhân Tông, vị vua tài đức vẹn toàn, người có công sáng lập và trở thành vị tổ thứ nhất của thiền phái Trúc Lâm Việt Nam.

– *Hình 7. Tháp Phổ Minh (Nam Định):* Tháp Phổ Minh được vua Trần Anh Tông cho xây dựng, để bày tỏ lòng hiếu thảo của mình đối với Thượng hoàng Trần Nhân Tông. Tháp có độ cao 19,51 m, gồm 14 tầng, là một công trình xây dựng tổng hoà giữa các chất liệu gạch và đá. Nếu như bệ và tầng dưới xây hoàn toàn bằng đá xanh mịn thì 13 tầng trên được xây bằng gạch nung đỏ. Ở phần tầng 1 phía đáy tháp giống như một cỗ kiệu nâng toàn bộ 13 tầng tháp bên trên. Xung quanh cỗ kiệu nâng tháp có thể thấy rất nhiều hoa văn mềm mại, uyển chuyển xung quanh như sóng nước thuỷ ba, cỏ sương bồ, cánh sen kép. Mỗi hoa văn biểu thị cho một ý nghĩa khác nhau và đều là những tinh hoa của văn hoá thời Trần. Tầng trên cùng của cây tháp có một hình khối giống như búp sen chưa nở bằng đất nung già. Trải qua hơn tám thế kỉ, tháp vẫn giữ được nét đẹp cổ kính, sự bề thế và vững chắc.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể sưu tầm và đọc cho HS nghe một số đoạn văn, thơ tiêu biểu thời Trần trích trong các tác phẩm như: *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *Phò giá về kinh* (Trần Quang Khải), *Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu),…

Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Nét nổi bật về văn học thời Trần là gì? Sự phát triển của dòng văn học chữ Nôm thời Trần có ý nghĩa như thế nào?*

+ GV chia lớp thành hai nhóm thảo luận rồi cử đại diện trình bày trước lớp ý kiến của nhóm mình. Các HS khác trong nhóm bổ sung. Với câu hỏi rút ra nhận xét, GV khuyến khích HS có kèm dẫn chứng minh hoạ từ những bài thơ mà các em đã được học hoặc tìm hiểu.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách tìm hiểu và rút ra nhận xét đồng thời nêu được quan điểm về một vấn đề lịch sử:

+ Văn học thời Trần bao gồm chữ Hán và chữ Nôm rất phát triển, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc, chứa đựng lòng yêu nước sâu sắc, tự hào dân tộc, đã làm rạng rỡ cho văn học Đại Việt với nhiều tác giả nổi tiếng và tác phẩm đặc sắc.

+ Sự phát triển của dòng văn học chữ Nôm đã thể hiện tinh thần dân tộc, lòng yêu nước sâu sắc dưới thời Trần.

– GV cho HS quan sát hình 8, 9 trong SGK hoặc trên máy chiếu và thực hiện yêu cầu: *Nêu những thành tựu tiêu biểu về kiến trúc và điêu khắc thời Trần.*

+ HS làm việc cá nhân, sau đó GV gọi 2 – 3 HS trình bày trước lớp. GV chốt lại.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được: Các công trình tiêu biểu về kiến trúc, điêu khắc (kinh đô Thăng Long (Hà Nội), thành Tây Đô (Thanh Hoá), các lăng mộ vua Trần ở Đông Triều (Quảng Ninh), tháp Phổ Minh (Nam Định),…) đã thể hiện trình độ kiến trúc và điêu khắc tinh xảo của nghệ nhân Đại Việt thời Trần.

– GV chốt lại kiến thức của mục như phần a. *Nội dung chính* ở trên. Những nội dung đó cũng là một phần của câu trả lời cho câu hỏi ở phần mở đầu bài học: *Vì sao Lê Quý Đôn có những đánh giá cao về nhà Trần?*

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập bảng thống kê theo mẫu trong SGK về một số thành tựu chính và nêu ý nghĩa của thành tựu đó.

4. Vận dụng

Câu 2. GV hướng dẫn HS dựa vào kiến thức trong bài để trả lời câu hỏi: Sự thành lập triều Trần thay cho triều Lý là phù hợp với yêu cầu lịch sử. Khuyến khích HS tìm hiểu thêm thông tin để giải thích lí do vì sao.

Câu 3. GV hướng dẫn HS tìm hiểu về một thành tựu văn hoá Đại Việt dưới thời Trần còn được bảo tồn và phát huy giá trị đến ngày nay và chia sẻ cảm xúc của mình.

HS có thể lựa chọn các thành tựu khác nhau nhưng khi trình bày cần đảm bảo được những nội dung sau:

– Tên thành tựu.

– Lịch sử, nguồn gốc (ai xây dựng, ai sáng lập,…).

– Giá trị của thành tựu đó.

– Dấu ấn còn lại và giá trị đối với ngày nay.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– *Về việc củng cố Vương triều Trần:*

"...Nhà Trần thay nhà Lý mở ra một thời kì tiếp tục phát triển cao hơn của xã hội Đại Việt. Chính quyền nhà Trần trong thế kỉ XIII vững vàng mà năng động, đã tạo ra sự thống nhất và ổn định cho đến giữa thế kỉ XIV.

Để đảm bảo vững chắc vị trí và khả năng nắm chính quyền trong tay vua, tránh những vụ tranh ngôi trong nội bộ hoàng tộc và cũng để cho vua trẻ điều khiển chính quyền vững vàng, nhà Trần áp dụng chế độ Thái thượng hoàng. Vua cha chỉ làm việc một số năm rồi truyền ngôi cho con, còn bản thân lui về Tức Mặc (Nam Định) giữ tư cách cố vấn. Chế độ này được thực hiện trong suốt thời gian triều Trần tồn tại. Họ Trần xây dựng Tức Mặc như kinh đô thứ hai, cũng có một số cơ quan chuyên trách. Quyền hành của Thái thượng hoàng rất lớn, không chỉ có quyền chỉ định người con kế vị mà khi cần có thể truất bỏ ngôi vua...".

Về chế độ học tập, thi cử và tác dụng của nó đối với việc tuyển chọn nhân tài: Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của nhà sử học Phan Huy Chú ở thế kỉ XIX có chép: "Năm 1396, có chiếu định cách thức thi cử. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội, ai đỗ kì thi Hội (tiến sĩ) thì nhà vua ra một đề thi văn sách (thi Đình) để định thứ tự (tam khôi).

Phép khoa cử thời Trần đến đây mới đủ văn tự bốn trường, đến nay còn theo (thế kỉ XIX) không thay đổi được. Chọn nhân tài bằng văn học không gì hơn phép này (phép thi)".

(Dẫn theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III, NXB Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 9)

BÀI 14. BA LẦN KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG – NGUYÊN

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Lập được sơ đồ diễn biến chính của ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên.

– Phân tích được nguyên nhân thắng lợi, nêu được ý nghĩa lịch sử của ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên, nhận thức được sâu sắc tinh thần đoàn kết và quyết tâm chống giặc ngoại xâm của quân và dân Đại Việt.

– Đánh giá được vai trò của các nhân vật lịch sử tiêu biểu thời Trần: Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhân Tông,...

2. Về năng lực

– Rèn luyện kĩ năng quan sát và sử dụng bản đồ trong khi học và trả lời câu hỏi.

– Biết trình bày, suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– Biết phân tích, so sánh, đối chiếu diễn biến giữa ba lần kháng chiến.

3. Về phẩm chất

Giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập dân tộc trước nguy cơ bị xâm lược.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
– Lược đồ các cuộc kháng chiến treo tường.
– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.
– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Bài này dự kiến giảng trong ba tiết, do vậy, GV cần lưu ý sắp xếp các mục cho phù hợp với thời lượng từng tiết.

– Âm mưu xâm lược Đại Việt của quân Mông Cổ là nhằm chiếm đóng, thiết lập ách đô hộ của đế chế Mông Cổ đối với Đại Việt, dùng Đại Việt làm bàn đạp tấn công lên phía nam Trung Quốc, phối hợp với các cánh quân của chúng từ phía bắc xuống, để tiêu diệt Nam Tống, thôn tính toàn bộ Trung Quốc.

– GV cần giúp HS nhận thức được đường lối đánh giặc đúng đắn, sáng tạo của nhà Trần. Đó là việc thực hiện chủ trương: tránh thế giặc mạnh khi chúng kéo đến xâm lược, cho quân rút lui để bảo toàn lực lượng, thực hiện "vườn không nhà trống", sơ tán nhân dân khỏi kinh thành để dồn quân giặc vào thế bị động khó khăn, thiếu lương thảo nuôi quân, tạo thời cơ để tiến công tiêu diệt quân xâm lược.

– Trong cuộc kháng chiến năm 1285, GV cần định hướng để HS nhận thức được rằng, khác với lần xâm lược Đại Việt năm 1258, trong lần xâm lược này, quân Mông Cổ đã thôn tính và thống trị toàn bộ Trung Quốc, thiết lập đế chế Nguyên rất hùng mạnh, quyết tâm thôn tính bằng được Đại Việt để rửa nhục cho thất bại trong cuộc xâm lược trước và thiết lập cầu nối xâm lược các nước khác ở phía nam Trung Quốc. Điều đó được thể hiện ở việc nhà Nguyên đã huy động một lực lượng tham chiến rất đông (50 vạn), có nhiều danh tướng, phối hợp lực lượng từ Trung Quốc đánh xuống, từ Chăm-pa đánh lên để tiêu diệt quân đội nhà Trần. Âm mưu đó là rất thâm độc. Cuộc kháng chiến năm 1285 của quân dân Đại Việt, do đó gặp nhiều khó khăn, nguy hiểm hơn.

– GV cần tập trung vào sự kiện chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 và làm rõ hai điểm: *Thứ nhất,* việc bố trí trận địa bãi cọc ở Bạch Đằng thể hiện mưu lược trong kế hoạch đánh giặc của nhà Trần bấy giờ là khai thác, biết lợi dụng địa hình, địa vật hiểm yếu, bố trí trận địa bãi cọc và phục kích, kết hợp với quy luật lên xuống của thuỷ triều để tiêu diệt địch. *Thứ hai,* ý nghĩa lịch sử to lớn của chiến thắng Bạch Đằng là tiêu diệt được ý đồ xâm lược Đại Việt của đế chế Nguyên. Sau lần thất bại này, quân Nguyên đã phải từ bỏ hoàn toàn tham vọng thôn tính Đại Việt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Khi giảng về phần ý nghĩa lịch sử, GV nên nhắc lại sức mạnh của đế chế Mông – Nguyên khi xâm lược Đại Việt và tình hình nước ta lúc bấy giờ (số lượng quân lính, dân số của Đại Việt bấy giờ). Điều này giúp HS thấy được tương quan lực lượng giữa ta và quân xâm lược rất chênh lệch, do vậy cuộc kháng chiến của nhân dân ta gặp rất nhiều khó khăn, nhưng kết quả ta đã thắng lợi. Điều đó càng thể hiện rõ ý nghĩa lịch sử của ba lần kháng chiến chống xâm lược.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Cách 1: GV có thể sử dụng phần mở đầu bài học trong SGK để khởi động và dẫn dắt HS vào bài học mới.

Cách 2: GV có thể sử dụng hình ảnh về sông Bạch Đằng để khởi động: *Em có biết sông Bạch Đằng đã từng gắn với những sự kiện lịch sử nào và với những vị anh hùng nào trong lịch sử dân tộc? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về sông Bạch Đằng và sự kiện lịch sử liên quan đến địa danh đó.*

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ năm 1258

a) Nội dung chính

– Từ cuối năm 1257, quân Mông Cổ chuẩn bị xâm lược Đại Việt, nhà Trần đã chủ động đề ra kế hoạch đối phó: tăng cường phòng thủ ở biên giới, chuẩn bị lực lượng, vũ khí,...

– Diễn biến:

+ Tháng 1 – 1258, 3 vạn quân Mông Cổ do tướng Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy, từ Vân Nam tiến vào Đại Việt .

+ Vua Trần Thái Tông trực tiếp chỉ huy chặn giặc ở Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phúc). Trước thế giặc mạnh, quân ta tạm rút lui để bảo toàn lực lượng.

+ Nhà Trần đã thi hành kế sách "vườn không nhà trống", quân Mông Cổ chiếm được Thăng Long nhưng chỉ là một toà thành trống rỗng.

+ Trước tình cảnh khó khăn của quân giặc, nhà Trần mở cuộc tấn công quyết định vào Đông Bộ Đầu (Hà Nội ngày nay). Quân Mông Cổ thua trận, rút chạy khỏi Thăng Long, đến phủ Quy Hoá (khu vực Yên Bái, Lào Cai ngày nay) lại bị dân binh địa phương chặn đánh.

+ Cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi sau chưa đầy một tháng.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Lược đồ cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ năm 1258:* Mô tả hướng tiến công của quân Mông Cổ, quân ta; những địa danh diễn ra các trận đánh; hướng rút lui của quân Mông Cổ.

– *Tư liệu 1:* Câu trả lời của Thái sư Trần Thủ Độ sau trận Bình Lệ Nguyên: "Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo", thể hiện quyết tâm đánh giặc của vua tôi nhà Trần.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Mở đầu, GV giới thiệu khái quát về sự hình thành và phát triển của đế chế Mông Cổ: Thế kỉ XIII, các bộ lạc du mục (Thát Đát, Tác-ta) bước vào giai đoạn thống nhất, dần hình thành đế quốc Mông Cổ. Ngay trong quá trình thống nhất, Mông Cổ đã tổ chức các đạo quân xâm lược, không ngừng bành trướng lãnh thổ.

"Nỗi sợ hãi ghê gớm trước đội quân dã man (Mông Cổ, sau năm 1279 là quân Mông – Nguyên) lan tận các nước xa xôi, không những ở Pháp mà ở cả Tây Ban Nha, là những nơi từ trước tới nay chưa hề biết đến cái tên Tác-ta".

(Theo *Biên niên sử* của tu viện thành Pan-ta-lê-on ở Cô-lôn)

"...Không còn một dòng suối
một con sông nào không tràn đầy nước mắt chúng ta
Không còn một ngọn núi
một cánh đồng nào không bị quân Tác-ta giày xéo".

(Thơ của nhà thơ Phơ-rích – người Ác-mê-ni, dẫn theo Hà Văn Tấn, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông – Nguyên thế kỉ XIII*, NXB Khoa học xã hội, 1972, tr. 38)

– GV có thể chuẩn bị "Bản đồ đế quốc Mông – Nguyên thế kỉ XIII" và chỉ cho HS rõ phạm vi thống trị của đế quốc Mông – Nguyên từ bờ Địa Trung Hải đến Thái Bình Dương bao gồm những quốc gia bị đô hộ. Tiếp đó, trình bày về âm mưu xâm lược Đại Việt lần này của quân Mông – Nguyên và kết luận: Đại Việt đứng trước nguy cơ bị quân Mông – Nguyên xâm lược là không thể tránh khỏi.

– GV đặt câu hỏi: *Trước nguy cơ bị xâm lược và trước thế lực mạnh của quân Mông Cổ, thái độ của Vương triều Trần và quân dân Đại Việt như thế nào?*

+ Với yêu cầu này, GV có thể cho HS đọc thông tin phần *Em có biết* để rút ra:

- Chiến thuật quen thuộc của quân Mông Cổ là cho quân áp sát biên giới để uy hiếp rồi cử sứ giả đến dụ hàng. Trước khi tiến vào Đại Việt, quân Mông Cổ đã ba lần cử sứ giả đến Thăng Long. Tuy nhiên, cả ba lần cử sứ giả đi thì đều không thấy trở về. Điều này cũng đã chứng tỏ tinh thần quyết không đầu hàng của quân dân nhà Trần. Đồng thời nhà Trần đã ban lệnh chuẩn bị kháng chiến.
- Nhà Trần đề ra chủ trương đánh giặc đúng đắn (thể hiện qua diễn biến cuộc kháng chiến năm 1258).

– GV tổ chức cho HS thực hiện yêu cầu: *Trình bày những nét chính của cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ năm 1258.* Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong sơ đồ diễn biến cuộc kháng chiến và trình bày trên lược đồ hình 1.

+ Sau đó, gọi 1 – 2 HS lên chỉ và trình bày trước lớp, GV và các bạn khác bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính của cuộc kháng chiến như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV tổ chức cho HS thảo luận theo cặp đôi về tư liệu 1 và trả lời câu hỏi: *Câu nói của Trần Thủ Độ thể hiện điều gì về tinh thần đánh giặc của quân dân nhà Trần?*

+ GV giảng cho HS: Đây là câu nói nổi tiếng của Thái sư Trần Thủ Độ – người có công lớn đối với sự thành lập nhà Trần mà các em đã được học.

+ Cho đại diện cặp đôi trả lời trước lớp, GV khuyến khích và chốt lại ý. Đây cũng là một dẫn chứng để HS đánh giá công lao của Trần Thủ Độ.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách đọc tư liệu và rút ra được nhận xét: Câu nói đó đã thể hiện tinh thần quyết tâm đánh giặc và bộc lộ niềm tin chiến thắng của quân dân nhà Trần.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: *Vì sao quân Mông Cổ mạnh mà vẫn bị quân ta đánh bại?* để HS thảo luận cặp đôi, sau đó GV chốt lại ý: Mặc dù so sánh lực lượng chênh lệch, nhưng Vương triều Trần và quân dân Đại Việt không hề run sợ, vẫn bình tĩnh, sáng suốt chuẩn bị và tổ chức kháng chiến. Với tinh thần chống xâm lược đến cùng và đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo và tinh thần quyết chiến, quyết thắng quân xâm lược, quân Mông Cổ đã bị đánh bại trong vòng chưa đầy một tháng.

Mục 2. Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285

a) Nội dung chính

– Năm 1279, nhà Nguyên sau khi thống trị toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc, ráo riết chuẩn bị xâm lược Chăm-pa và Đại Việt.

– Trước tình hình đó, nhà Trần đã triệu tập Hội nghị Bình Than (Bắc Ninh), mở Hội nghị Diên Hồng (Thăng Long), cử Trần Quốc Tuấn làm Quốc công tiết chế – tổng chỉ huy các lực lượng kháng chiến.

– Nhà Trần tổ chức cuộc tập trận lớn và duyệt binh ở Đông Bộ Đầu, chia quân đóng giữ những nơi trọng yếu. Cả nước sẵn sàng chiến đấu.

– Diễn biến:

+ Tháng 1 – 1285, hơn 50 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy tràn vào xâm lược Đại Việt. Trần Quốc Tuấn cho lui quân về đóng ở Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Dương).

+ Nhà Trần tiếp tục thực hiện kế sách "vườn không nhà trống", rút từ Thăng Long về Thiên Trường (Nam Định).

+ Quân dân nhà Trần kiên cường chiến đấu, bảo vệ được bộ chỉ huy kháng chiến, phá vỡ kế hoạch hội quân của Toa Đô và Thoát Hoan tại vùng Thiên Trường, từng bước làm tiêu hao lực lượng địch.

+ Quân Nguyên rút về Thăng Long chờ tiếp viện trong tình cảnh thiếu lương thực và bị động đối phó trước các cuộc tập kích của quân dân nhà Trần.

+ Tháng 5 – 1285, nhà Trần tổ chức phản công, đánh bại quân giặc ở nhiều nơi như Tây Kết, Hàm Tử (Hưng Yên), Chương Dương (Hà Nội) rồi tiến vào giải phóng Thăng Long. Quân giặc phải rút chạy về nước. Cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Lược đồ cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285:* Mô tả hướng tiến công của quân Nguyên, hướng quân Trần phản công, những địa danh quân Trần giành chiến thắng,...

– *Tư liệu 2, 3:* Những việc làm, hành động, câu nói thể hiện tinh thần, sự quyết tâm, đồng lòng đánh giặc của vua tôi nhà Trần (từ các tướng sĩ, đến các bô lão, thiếu niên,…).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV hỏi HS: *Hốt Tất Liệt chủ trương xâm lược Chăm-pa và Đại Việt để làm gì? Tại sao quân Nguyên đánh Chăm-pa trước Đại Việt?* (GV có thể gợi mở HS quan sát lược đồ, xác định vị trí của Chăm-pa đã được học ở lớp 6 và rút ra được: Mục đích xâm lược Chăm-pa và Đại Việt của nhà Nguyên là nhằm mở rộng phạm vi thống trị, đô hộ và thôn tính các nước khác. Nhà Nguyên đánh Chăm-pa trước là để phối hợp thực hiện kế hoạch "gọng kìm", nhanh chóng đánh bại Đại Việt).

– Sau khi HS nhận thức được về hoạt động chuẩn bị kháng chiến của nhà Trần về *quân sự* (triệu tập hội nghị Bình Than để bàn kế đánh giặc, cử các tướng chỉ huy, duyệt binh, chia quân đóng giữ các nơi hiểm yếu,...), về *chính trị* (triệu tập Hội nghị Diên Hồng), GV yêu cầu HS đọc tư liệu 2, 3 trong SGK (tham khảo thông tin phần *Em có biết*), thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi: *Em hãy rút ra điểm chung về tinh thần chiến đấu của vua tôi nhà Trần.*

+ GV hướng dẫn HS đọc lần lượt từng tư liệu, gạch chân dưới những cụm từ khoá quan trọng, sau đó rút ra điểm chung.

+ Đại diện nhóm trả lời, các HS khác trong nhóm có thể bổ sung để làm rõ thêm. GV động viên, khuyến khích HS.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách đọc tư liệu để rút ra nhận xét: Nội dung tư liệu 2, 3 đều thể hiện ý chí quyết chiến của quân dân nhà Trần (thông qua việc khắc hoạ hình ảnh các bô lão họp tại điện Diên Hồng (kinh thành Thăng Long) khi được hỏi về kế đánh giặc đã đồng thanh hô "Đánh!"; về câu nói thể hiện ý chí quyết tâm đánh giặc đến cùng của vị Tổng chỉ huy Trần Quốc Tuấn; về hành động của các tướng sĩ khi tự thích vào cánh tay của mình hai chữ "Sát Thát"; về lòng căm thù giặc và ý chí quyết tâm đánh giặc dù còn nhỏ tuổi của người thiếu niên Trần Quốc Toản). Thông qua khai thác tư liệu 2 và các thông tin liên quan trong mục, GV cần giúp HS nhận thức được: Trong bối cảnh cực kì khó khăn của cuộc kháng chiến lần thứ hai, chính tinh thần quyết tâm, đồng lòng đánh giặc của cả triều đình và quân dân Đại Việt đã trở thành một trong những nhân tố quan trọng nhất dẫn đến thắng lợi vẻ vang của quân dân Đại Việt trong cuộc kháng chiến này (sẽ được phân tích kĩ ở nội dung tiếp theo).

– GV tổ chức cho HS thực hiện yêu cầu: *Trình bày tóm lược những nét chính của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285.*

+ Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS đọc thông tin về diễn biến cuộc kháng chiến trong SGK và trình bày trên lược đồ một cách tóm lược.

+ GV gọi 1 – 2 HS lên tập chỉ trên lược đồ và trình bày trước lớp, GV và các bạn khác bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính của cuộc kháng chiến như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– Về kết quả của cuộc kháng chiến: Từ việc hướng dẫn HS khai thác và nhận thức các thông tin (như trên) thì việc HS chỉ ra được kết quả thắng lợi của cuộc kháng chiến như một điều tất yếu.

Mục 3. Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1287 – 1288

a) Nội dung chính

– Sau hai lần thất bại thảm hại, khiến vua Nguyên vô cùng tức tối, đã tiếp tục cử Thoát Hoan chỉ huy 50 vạn quân theo hai đường thuỷ, bộ tấn công Đại Việt lần thứ ba.

– Đoán được dã tâm và ý đồ xâm lược của kẻ thù, nhà Trần lại tích cực ngày đêm chuẩn bị kháng chiến.

– Cuối năm 1287, quân Nguyên ồ ạt tiến vào Đại Việt. Quân dân nhà Trần chặn đường tiến quân của giặc đến Thăng Long.

– Trần Khánh Dư bố trí quân phục kích, tấn công đoàn thuyền lương của quân Nguyên, giành thắng lợi tại Vân Đồn – Cửa Lục (Quảng Ninh). Đầu năm 1288, quân Nguyên chiếm Thăng Long, nhưng vẫn trúng kế "vườn không nhà trống" của nhà Trần.

– Ngày càng lâm vào tình cảnh khó khăn, Thoát Hoan quyết định rút quân sang Vạn Kiếp rồi về nước.

– Nhà Trần quyết định tổ chức phản công và bố trí trận địa mai phục tại sông Bạch Đằng. Trận Bạch Đằng đại thắng, cánh quân bộ trên đường tháo lui cũng bị quân dân nhà Trần đánh cho tan tác. Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1287 – 1288 kết thúc thắng lợi.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Lược đồ kháng chiến chống quân Nguyên năm 1287 – 1288:* Mô tả hướng tiến công của quân Nguyên, hướng quân Trần tiến công, những địa danh quân Trần giành chiến thắng,...

– *Tư liệu 4.* Câu trả lời của Trần Quốc Tuấn thể hiện sự tự tin vào thế trận, vào năng lực của quân ta và tin tưởng vào tiền đồ tất thắng của cuộc kháng chiến.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV giảng vắn tắt tham vọng của nhà Nguyên trong cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ ba: Cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ ba của nhà Nguyên được chuẩn bị rất công phu, kĩ lưỡng, thể hiện ý đồ quyết tâm thôn tính nước ta của chúng.

– GV cho HS quan sát lược đồ kết hợp đọc thông tin trong SGK để lập sơ đồ diễn biến cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba vào Phiếu học tập.

+ GV hướng dẫn HS cách lập trục thời gian thể hiện diễn biến chính cuộc kháng chiến (tham khảo sơ đồ trong SGK về cuộc kháng chiến năm 1258). Chú ý đến trận chiến Bạch Đằng năm 1288, sự rút chạy của cánh quân bộ của Thoát Hoan (tướng giặc là Lý Hằng hoảng sợ phải giấu Thoát Hoan vào ống đồng, sai quân lính khiêng chạy mới trốn thoát về nước). Dựa vào đoạn chữ nhỏ trong SGK, GV cho HS mô tả địa thế khu vực sông Bạch Đằng và giải thích rõ lí do vì sao lại chọn sông Bạch Đằng để mai phục.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng cho HS thảo luận, trả lời: *Cách đánh giặc của nhà Trần trong cuộc kháng chiến lần thứ ba có gì giống và khác so với lần thứ hai?* (Cách đánh của nhà Trần trong lần thứ ba giống như cách đánh lần thứ hai ở chỗ: tránh thế giặc mạnh lúc đầu, chủ động vừa chặn giặc vừa rút lui để bảo toàn lực lượng, chờ thời cơ để phản công tiêu diệt giặc, thực hiện kế hoạch "vườn không nhà trống". Cách đánh lần này khác lần thứ hai là tập

trung tiêu diệt đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ để quân Mông – Nguyên không có lương thảo nuôi quân, dồn chúng vào thế bị động, khó khăn; chủ động bố trí trận địa bãi cọc ở sông Bạch Đằng để tiêu diệt đoàn thuyền chiến của giặc và đánh sập ý đồ xâm lược của nhà Nguyên đối với nước ta). Sau đó GV chốt lại ý chính.

Yêu cầu cần đạt: HS lập được trục thời gian và trình bày được những nét chính của cuộc kháng chiến năm 1287 – 1288 như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 4. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của ba lần kháng chiến chống quân Mông – Nguyên

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân thắng lợi:

+ Là kết quả của lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, ý chí độc lập tự chủ và quyết tâm đánh giặc của quân dân Đại Việt.

+ Nhà Trần đã đề ra kế sách đánh giặc đúng đắn và sáng tạo: chủ động trong chuẩn bị kháng chiến, tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu,...

+ Cuộc kháng chiến của quân dân nhà Trần được đặt dưới sự chỉ huy tài ba của vua Trần Thái Tông, Thượng hoàng Trần Thánh Tông, vua Trần Nhân Tông và các danh tướng như Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Khánh Dư, Trần Nhật Duật,... Đó là những anh hùng dân tộc góp công lớn vào các cuộc kháng chiến.

– Ý nghĩa lịch sử:

+ Đã đập tan tham vọng và ý chí xâm lược của kẻ thù, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc.

+ Là kì tích quân sự của Đại Việt vào thế kỉ XIII, đánh bại đế chế hùng mạnh nhất thế giới thời bấy giờ; viết tiếp trang sử chống ngoại xâm hào hùng của dân tộc, đóng góp vào truyền thống và nghệ thuật quân sự Việt Nam.

+ Để lại những bài học lịch sử quý giá: chăm lo sức dân, củng cố khối đoàn kết toàn dân tộc, phát huy sức mạnh của nhân dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ Góp phần ngăn chặn cuộc xâm lược của quân Nguyên đối với Nhật Bản và các nước ở Đông Nam Á, góp phần làm suy yếu đế chế Mông – Nguyên.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 5:* Vị tướng tài ba Trần Quốc Tuấn – Tổng chỉ huy hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285 và năm 1287 – 1288 đã tổng kết một nguyên nhân rất cơ bản, quyết định thắng lợi: "vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận, cả nước góp sức". Điều đó cũng được coi là một bài học, một sách lược trong dựng nước và giữ nước.

– *Hình 4. Tượng đài Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo (Khu di tích Bạch Đằng Giang, Hải Phòng):* Đây là một trong ba tượng đài của ba vị anh hùng dân tộc: Ngô Quyền, Lê Đại Hành và Trần Hưng Đạo được dựng tại Quảng trường Chiến thắng, Khu di tích Bạch Đằng Giang. Quảng trường được xây nổi trên sông Bạch Đằng với diện tích 2 000 m^2.

Các pho tượng được đúc bằng đồng nguyên khối, có chiều cao 8 m, trọng lượng 40 tấn. Ba vị anh hùng được tạc với thần thái sống động, mỗi vị mang một sắc thái riêng. Trong đó,

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trong dáng vẻ khoan thai, tay phải giữ *Binh thư yếu lược,* tay trái nắm chắc chuôi gươm, dáng hiên ngang trong tư thế: "Năm nay đánh giặc nhàn",…

Cả ba vị đứng tựa lưng vào dãy tùng xanh Thiên niên thịnh, mắt dõi trùng khơi trong tư thế uy phong, rực sáng giữa màu xanh của trời, của núi và của nước, là sự hoà quyện linh khí Thiên – Địa – Nhân, làm nên sự trường tồn của đất Việt. Dưới mặt nước là bãi cọc lim bịt sắt gồm 180 cọc được dựng lại, tượng trưng cho thế trận năm xưa mà các tiền nhân đã cho dựng lên để tiêu diệt quân thù.

Quốc công tiết chế Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn sinh ngày 10 tháng Chạp năm 1228 tại Tức Mạc – phủ Thiên Trường (nay là xã Tức Mạc – Mỹ Lộc – Nam Định). Với tài thao lược, trí dũng song toàn luôn đặt lợi ích dân tộc lên trên hết, trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285 và năm 1287 – 1288, Ngài đều được các vua Trần giao quyền: "Quốc công tiết chế" – tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang Đại Việt, cản phá quân thù hung bạo mà vó ngựa đã giày xéo khắp Á, Âu, từ Thái Bình Dương đến tận bờ Địa Trung Hải. Nhưng cả ba lần chúng đều bị thất bại "kinh hồn, lạc phách", Toa Đô bị chém, Ô Mã Nhi, Phàm Tiếp, Tích Lệ Cơ bị bắt sống, chủ tướng Thoát Hoan thì phải chui đầu vào ống đồng để kéo qua biên ải mới thoát chết. Đặc biệt, trận Bạch Đằng năm 1288 chỉ trong một ngày đã đánh tan 6 vạn tên giặc cùng 600 chiến thuyền do Ô Mã Nhi cầm đầu, kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ ba của đế chế Mông – Nguyên.

Ngày 20 tháng 8 năm Canh Tý (1300), Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn quy tiên hiển thánh, hưởng thọ 73 tuổi. Ngài được người dân Đại Việt – Việt Nam tôn là Đức Thánh Trần, được nhân loại suy tôn là danh nhân quân sự kiệt xuất từ cổ chí kim của thế giới.

Ngài đã để lại *Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư, Hịch tướng sĩ,…* đúc kết những kinh nghiệm, truyền thống, nghệ thuật quân sự đánh giặc của tổ tiên ta. Ngài đã từng căn dặn lại những người cầm quân, cầm quyền, với giặc phương Bắc cần "giặc cậy trường trận ta dùng đoản binh", với dân phải "khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc", với việc giữ nước phải "chúng chí thành thành" nghĩa là ý chí đoàn kết của dân chúng là thành trì vững bền nhất,…

– *Hình 5. Hào khí Đông A (tranh sơn mài của Nguyễn Trường Linh)*: Bức tranh sơn mài lấy chủ đề trận Bạch Đằng vĩ đại trong lịch sử chống quân xâm lược Mông – Nguyên của nhà Trần để thể hiện "Hào khí Đông A" thời Trần.

Trong 175 năm trị vì, nhà Trần đạt được rất nhiều thành tựu về văn hoá, tôn giáo cũng như ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên thắng lợi. "Hào khí Đông A" chính là hào khí nhà Trần bởi những lí do:

+ Theo lối chiết tự, chữ *Trần* được ghép từ chữ *Đông* và chữ *A*.

+ Theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, nhà Trần là triều đại phong kiến đầu tiên của lịch sử Việt Nam có thể tạo được sự đồng tâm, nhất trí tối cao từ trên xuống dưới, từ quân đến dân. Lần đầu tiên, tất cả nhân dân Đại Việt đồng lòng vì nghĩa lớn, với tinh thần quyết tử để chống giặc ngoại xâm. Lúc bấy giờ, đứng trước kẻ địch cường mãnh nhất thế giới, nhưng quân dân Đại Việt đã kiên cường chiến đấu và chiến thắng vẻ vang.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu câu hỏi cho HS thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu: *Khai thác tư liệu 5 và thông tin trong mục, em hãy phân tích nguyên nhân thắng lợi của ba lần kháng chiến chống quân Mông – Nguyên.*

+ Sau khi HS trả lời (có thể gọi từ 1 đến 2 HS khác bổ sung), GV tiến hành phân tích và đưa thêm dẫn chứng một số sự kiện thể hiện các vua và triều đình nhà Trần rất quan tâm, chăm lo đến đời sống nhân dân, gần gũi dân,... (có thể tham khảo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết về thời Trần) để giúp HS hiểu rõ hơn nguyên nhân tạo nên sự gắn bó, đoàn kết giữa các tầng lớp nhân dân, các thành phần dân tộc trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên.

+ GV sơ kết, chốt lại nguyên nhân chính đưa đến thắng lợi trong ba lần kháng chiến chống quân Mông – Nguyên ở thế kỉ XIII.

Yêu cầu cần đạt: HS phân tích được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên như ở phần a. *Nội dung chính* ở trên. Trong khi phân tích, có thể đưa ra thêm dẫn chứng, về những anh hùng có công lớn trong ba cuộc kháng chiến, đặc biệt là vai trò của vị tướng tài ba Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn,...

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Theo em, ba lần kháng chiến chống quân Mông – Nguyên thắng lợi có ý nghĩa quan trọng như thế nào?*

+ GV yêu cầu HS khai thác nội dung mục b trong SGK, thảo luận nhóm, sau đó đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu và biết phân tích ý nghĩa lịch sử cũng như bài học kinh nghiệm quý giá của cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên.

– GV tổng kết lại nội dung bài học để HS ghi nhớ những kiến thức chính của bài.

3. Luyện tập

Câu 1. Đây là yêu cầu luyện tập lại kiến thức đã học, GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng về ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên theo những nội dung đã gợi ý.

4. Vận dụng

Câu 2. Đây là một yêu cầu mang tính chất tổng hợp, vận dụng, GV hướng dẫn HS phải biết kết hợp thông tin ở cả hai bài học, đặc biệt là lấy dẫn chứng từ những đoạn tư liệu trong bài học để đánh giá công lao của từng nhân vật đối với Vương triều Trần và cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên. *Gợi ý:*

– Trần Thủ Độ: Vị quan khai quốc của Vương triều Trần. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ năm 1258, Thái sư Trần Thủ Độ làm Tổng chỉ huy quân đội, đã lãnh đạo quân dân nhà Trần đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi bờ cõi.

– Trần Quốc Tuấn: Vị Tổng chỉ huy quân đội trong hai cuộc kháng chiến năm 1285 và năm 1287 – 1288, đã cùng với các vua Trần đưa ra những chủ trương, kế sách đúng đắn, là điều kiện tiên quyết dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến; là người huấn luyện quân đội, khích lệ tinh thần các chiến sĩ thông qua việc soạn thảo *Hịch tướng sĩ;* là tác giả của các bộ binh thư nổi tiếng: *Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư,...*

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Câu 3. Đây là một câu hỏi vận dụng, liên hệ đến ngày nay. GV hướng dẫn HS có thể tìm hiểu và liên hệ theo cách riêng của mình. *Gợi ý*: kiên quyết giữ vững nền độc lập dân tộc, bờ cõi của đất nước; củng cố khối đoàn kết toàn dân, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ đất nước,…

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Để có tài liệu bổ sung cho bài giảng, GV có thể tham khảo đoạn trích sau đây nói về thái độ kiên quyết chuẩn bị đánh giặc và tinh thần chiến đấu anh dũng của Vương triều Trần trong sử sách bấy giờ (cũng có thể đọc cho HS nghe nội dung này): "... Mùa thu, tháng 8 (năm 1257), chủ trại Quy Hoá là Hà Khuất sai người chạy trạm tâu (vua) là có sứ nhà Nguyên sang.

Tháng 9, xuống chiếu, lệnh tả hữu tướng quân đem quân thuỷ – bộ ra ngăn giữ biên giới, theo sự tiết chế của Quốc Tuấn.

Mùa đông, tháng 11, lệnh truyền cả nước sắm sửa vũ khí.

Tháng 12, ngày 12 (Đinh Tị, tức tháng 1 năm 1258), tướng nhà Nguyên là Ngột Lương Hợp Thai xâm lấn Bình Lệ Nguyên. Vua (Trần Thái Tông) thân hành đốc chiến, xông pha tên đạn. Tướng Lê Phụ Trần (tức Lê Tần) một mình một ngựa ra vào trận giặc... quân giặc bắn loạn xạ, Phụ Trần lấy ván thuyền để che cho vua khỏi trúng tên giặc...

Vua lập tức dời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ. Thủ Độ trả lời: "Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo".

(Dẫn theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, NXB Khoa học xã hội, 1998, tr. 27)

– GV có thể tham khảo đoạn trích sau đây trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết về sự thất bại nặng nề của quân Nguyên trong lần xâm lược Đại Việt thứ hai:

"Tháng 5 (1285) ngày 3, hai vua đánh được giặc ở phủ Trường Yên, chém đầu giặc không kể xiết. Ngày 10, Thượng tướng Quang Khải, Hoài Văn hầu Quốc Toản,... đem dân binh các lộ đánh được giặc ở các xứ kinh thành, Chương Dương, quân giặc tan vỡ. Bọn thái tử Thoát Hoan chạy qua sông Lô.

Ngày 20 (tháng 5 – 1285) đánh bại giặc ở Tây Kết, chém được đầu của Toa Đô.

Ô Mã Nhi vượt biển trốn thoát. Hưng Đạo Vương đánh bại Thoát Hoan ở Vạn Kiếp. Lý Hằng đem quân hộ tống Thoát Hoan chạy về Tư Minh (Trung Quốc). Lý Hằng bị tên thuốc độc bắn chết, tì tướng của Hằng là Lý Quán đã thu nhặt 5 vạn quân còn lại, lấy ống đồng giấu Thoát Hoan vào trong để trốn về Bắc".

(Dẫn theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 56)

– *Về mưu kế đánh giặc của Trần Hưng Đạo:*

Hưng Đạo Vương ốm nặng, vua ngự đến nhà thăm, hỏi rằng: "..., giặc phương Bắc lại xâm lấn thì kế sách làm sao?". Hưng Đạo trả lời: "Thời Đinh – Lê (Lê Hoàn) dùng được người hiền lương, đất phương Nam mạnh mà phương Bắc thì mỏi mệt suy yếu, trên dưới cùng lòng, lòng dân không chia, xây thành Bình Lỗ mà phá được giặc Tống, đó là một thời. Nhà Lý mở nền, nhà Tống xâm chiếm địa giới, dùng Lý Thường Kiệt đánh chiếm Khâm Châu, Liêm Châu đến tận Mai Lĩnh là vì có thể đánh được. Mới rồi Toa Đô và Ô Mã Nhi

bốn mặt bao vây, vì vua tôi cùng lòng, anh em hoà mục, nước nhà góp sức, giặc tự bị bắt. Tóm lại, giặc cậy trận dài, ta cậy binh ngắn, lấy ngắn chế dài là việc thường của binh pháp...".

(Dẫn theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 80)

"Đoàn thuyền Ô Mã Nhi đang xuôi sông Bạch Đằng trôi vào trận địa, quân ta từ Tràng Kênh lập tức đánh áp vào và từ đằng sau xông tới. Thuyền chiến của ta tả xung hữu đột trên quãng Ghềnh Cốc. Thuỷ quân của ta bắn tên như mưa, dồn thuyền địch về bên tả ngạn sông. Ô Mã Nhi phải thúc thuyền tiến về hướng các cửa sông Chanh, sông Kênh, sông Rút để tìm đường tháo chạy.

Trận địa cọc im lìm bấy giờ ẩn dưới làn nước triều mênh mông, giờ đây bỗng xuất hiện như vùng lên cùng người đánh giặc. Bị nước đẩy xuôi, lại bị đánh gấp sau lưng, thuyền giặc lớp trước lớp sau bị dồn vào bãi cọc, nhiều thuyền bị nghẽn trước cửa sông Chanh, một số thuyền bị cọc đâm thủng, nhiều thuyền va vào Ghềnh Cốc. Số thuyền giặc bị đắm, bị mắc cạn không tiến lên được nhiều vô kể.

Trên đà thắng lợi, quân ta càng đánh càng hăng hái tiêu diệt giặc. Phía núi Tràng Kênh, quân ta vừa dùng cung tên, vừa đánh gần, gạt toàn bộ quân của Phàn Tiếp xuống sông; địch chết, bị thương không kể xiết. Phàn Tiếp bị trúng tên, nhảy xuống sông, quân ta lấy câu liêm móc lên và bắt sống...

Đương lúc thuỷ chiến hoà công quyết liệt thì đoàn thuyền chiến của hai vua Trần xông tới kịp thời tiến công quân giặc...

Đến chiều, trận đánh kết thúc. Toàn bộ đoàn thuyền chiến của Ô Mã Nhi hàng mấy trăm chiếc cùng với hàng vạn quân lính bị tiêu diệt hoàn toàn, chủ tướng Ô Mã Nhi bị bắt sống".

(Dẫn theo *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, tr. 243 – 244)

KẾT NỐI TRI THỨC

BÀI 15. NƯỚC ĐẠI NGU THỜI HỒ (1400 – 1407)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Trình bày được sự ra đời của nhà Hồ.

– Giới thiệu được một số nội dung chủ yếu và tác động của cải cách Hồ Quý Ly đối với xã hội thời nhà Hồ.

– Mô tả được những nét chính về cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ và giải thích được nguyên nhân thất bại.

2. Về năng lực

– Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về nước Đại Ngu thời Hồ.

– Vận dụng hiểu biết về nước Đại Ngu thời Hồ để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam.

3. Về phẩm chất

– Tự hào và trân trọng về những giá trị của lịch sử dân tộc, bồi đắp lòng yêu nước.

– Có trách nhiệm gìn giữ, phát huy và quảng bá lịch sử văn hoá Việt Nam.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– *Tập bản đồ Lịch sử và Địa lí 7 – phần Lịch sử.*

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần nhấn mạnh đến bối cảnh lịch sử cụ thể dẫn đến sự thành lập nhà Hồ.

– GV cần phân tích sâu những tác động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ. Từ đó, hướng dẫn HS đánh giá những điểm tích cực và hạn chế của cuộc cải cách này.

– GV cần định hướng để HS nhận thức được sự sai lầm của nhà Hồ trong việc tiến hành cuộc kháng chiến chống Minh. Thay vì kế thừa truyền thống của các vương triều trước là dựa vào sức mạnh toàn dân kháng chiến chống ngoại xâm, Hồ Quý Ly và nhà Hồ lại quá chú trọng dựa vào lực lượng quân đội cũng như việc xây dựng các thành luỹ và phòng tuyến quân sự. Qua thất bại của nhà Hồ, càng chứng tỏ đặc trưng chiến tranh nhân dân của Việt Nam trong lịch sử và hiện tại là con đường không thể không trải qua trong việc bảo vệ Tổ quốc.

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu hình ảnh, bản đồ, phim để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV.

– GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm để lựa chọn phương pháp và nội dung dạy học phù hợp.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều; cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực cần đạt cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Sự thành lập nhà Hồ

a) Nội dung chính

– Nửa sau thế kỉ XIV, nhà Trần ngày càng suy yếu, tầng lớp quý tộc có xu hướng ăn chơi hưởng lạc, khiến nhân dân bất bình.

+ Khởi nghĩa của nông dân và nô tì nổ ra ở nhiều nơi, tiêu biểu nhất là khởi nghĩa của nhà sư Phạm Sư Ôn ở Hà Nội.

+ Những cuộc tấn công của Chăm-pa ra Thăng Long càng làm cho triều Trần thêm rệu rã.

– Hồ Quý Ly dần thâu tóm quyền lực. Năm 1397, ông ép vua Trần dời đô vào Thanh Hoá. Năm 1400, Hồ Quý Ly buộc vua Trần nhường ngôi, lập ra triều Hồ, đặt tên nước là Đại Ngu (niềm vui lớn). Triều Hồ chỉ tồn tại trong 7 năm với hai đời vua là Hồ Quý Ly (1400) và Hồ Hán Thương (1400 – 1407).

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Thành nhà Hồ hiện nay nằm trên hai xã Vĩnh Tiến và Vĩnh Long (Vĩnh Lộc, Thanh Hoá). Đây là công trình kiến trúc bằng đá độc đáo được Hồ Quý Ly cho xây dựng vào năm 1397 nhằm chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống Minh lâu dài, còn được gọi là Tây Đô (hay Tây Giai) để phân biệt với Đông Đô (Thăng Long – Hà Nội). Xây xong thành, Hồ Quý Ly đã dời đô từ Thăng Long về Tây Đô.

Thành nhà Hồ gồm ba bộ phận: La thành, Hào thành và Hoàng thành.

Cổng phía Nam là cổng chính, có ba cửa. Ba cổng còn lại chỉ có một cửa. Tường thành cao trung bình 5 – 6 m, chỗ cao nhất là cổng tiền cao 10 m. Nối liền với cửa Nam là con đường Hoa Nhai (đường Hoàng Gia) lát đá dài khoảng 2,5 km hướng về đàn tế Nam Giao (nơi nhà vua tế lễ) được xây dựng vào tháng 8 – 1402.

Toàn bộ tường thành và bốn cổng chính được xây dựng bằng những phiến đá vôi màu xanh, được đục đẽo tinh xảo, vuông vức, xếp chồng khít lên nhau mà không cần chất kết dính vẫn đảm bảo độ bền vững. Qua hơn 600 năm cùng những biến cố thăng trầm của lịch sử và tác động của thời tiết, hệ thống tường thành còn khá nguyên vẹn.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi: *Nhà Hồ được thành lập như thế nào?*

+ Để HS trả lời được câu hỏi này, GV có thể đặt những câu hỏi nhỏ: *Tình hình nhà Trần và giới quý tộc Trần nửa sau thế kỉ XIV như thế nào?* (Nhà Trần ngày càng suy yếu, quý tộc

Trần có xu hướng ăn chơi hưởng lạc, tăng cường bóc lột nhân dân, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra, Chăm-pa tiến công ra Đại Việt, xâm chiếm và đốt phá kinh đô Thăng Long), *Vì sao nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra thời kì này?* (Quý tộc Trần tăng cường bóc lột khiến nhân dân bất bình),…

– GV có thể đặt câu hỏi về nhân vật lịch sử Chu Văn An. Sau đó, có thể cho HS xem hình ảnh đền thờ Chu Văn An ở Hà Nội hoặc Hải Dương, cùng với ảnh chụp tượng Chu Văn An được thờ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội). Qua đó, nhấn mạnh đến đạo đức và lòng trung nghĩa của các nhà Nho cuối thời Trần.

– GV cho HS quan sát hình 1 trong SGK, cung cấp các thông tin về quá trình xây dựng và tồn tại đến nay của toà thành này và đặt câu hỏi cho HS: *Tại sao Hồ Quý Ly xây kinh đô mới ở Thanh Hoá?*

+ GV chia HS thành hai nhóm đại diện cho hai trường phái quý tộc cuối thời Trần: Một nhóm đồng ý dời đô và một nhóm không đồng ý dời đô, thảo luận và tranh biện về việc tại sao phải chuyển đô vào Thanh Hoá. Đây là một hoạt động nhằm kích thích tư duy phản biện cho HS, vì thế GV không đánh giá mà chỉ khuyến khích, động viên HS.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được sự thành lập nhà Hồ như nội dung phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 2. Một số nội dung và tác động của những cải cách của Hồ Quý Ly

a) Nội dung chính

– Nội dung:

+ Chính trị, quân sự:

- Hồ Quý Ly tiến hành các biện pháp để củng cố chế độ quân chủ tập quyền: cải tổ quy chế quan lại, lập lại kỉ cương,...
- Chú ý tăng cường lực lượng quân đội chính quy, xây dựng nhiều thành luỹ (Tây Đô, Đa Bang,…), chế tạo súng thần cơ, đóng thuyền chiến,…

+ Kinh tế, xã hội:

- Nhằm hạn chế quyền lực của quý tộc Trần, Hồ Quý Ly thực hiện các chính sách hạn điền, hạn nô.
- Phát hành tiền giấy, cải cách chế độ thuế khoá, thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước,...

+ Văn hoá, giáo dục:

- Nhà Hồ thực hiện cải cách chế độ học tập và thi cử để tuyển chọn nhân tài. Kì thi Thái học sinh đầu tiên (năm 1400) của nhà Hồ tuyển được nhiều người giỏi.
- Văn hoá dân tộc được đề cao với việc khuyến khích sử dụng chữ Nôm để dịch sách chữ Hán, dạy học và sáng tác văn chương,...

– Tác động:

+ Ưu điểm: Cải cách của Hồ Quý Ly có nhiều điểm tiến bộ, góp phần củng cố quyền lực của chính quyền trung ương, giảm bớt thế lực tầng lớp quý tộc, tăng cường tiềm lực kinh tế đất nước và phát triển văn hoá dân tộc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Hạn chế: Những cải cách đó vẫn còn chưa triệt để (như chính sách hạn nô) và kết quả trong thực tế còn hạn chế.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể mở rộng các câu hỏi để tổ chức hoạt động học tập cho HS: *Em hãy cho biết sự khác nhau giữa tiền giấy và tiền đồng. Liên hệ và cho biết ở Việt Nam hiện nay đang lưu hành phổ biến loại tiền nào. Vì sao?*

+ GV có thể chia HS thành hai nhóm: một nhóm đề cao tiền đồng và một nhóm đề cao tiền giấy để tranh biện với nhau, từ đó liên hệ thực tế hiện nay ở Việt Nam.

+ Với hoạt động này, HS nêu được sự khác nhau giữa tiền giấy và tiền đồng: nguyên liệu tạo ra tiền giấy rẻ hơn tiền đồng, tiền giấy không bị ô xi hoá như tiền đồng nhất là trong điều kiện thời tiết như ở nước ta,… Hiện nay nước ta đang lưu hành phổ biến tiền giấy vì tiền giấy có nhiều điểm ưu việt hơn tiền đồng.

– GV đặt yêu cầu: *Trình bày những nét chính về cải cách của Hồ Quý Ly trên các lĩnh vực. Tác động của những cải cách đó đối với xã hội như thế nào?*

+ GV chia HS thành hai nhóm, thảo luận, sau đó đại diện nhóm trình bày trước lớp. GV nhận xét, phần trình bày của HS, bổ sung (nếu cần), chốt lại kiến thức, nhấn mạnh đến yếu tố khách quan là âm mưu xâm lược của nhà Minh khiến cho cuộc cải cách nhanh chóng thất bại.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày những nét chính về cải cách của Hồ Quý Ly trên các lĩnh vực (chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục) và nêu được tác động (ưu điểm, hạn chế) của những cải cách đó đối với xã hội như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 3. Kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ

a) Nội dung chính

– Lấy cớ Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, cuối năm 1406 nhà Minh huy động lực lượng lớn do Trương Phụ và Mộc Thạnh chỉ huy tiến sang xâm lược Đại Ngu.

– Cuối tháng 1 – 1407, quân Minh chiếm được thành Đa Bang và Đông Đô, nhà Hồ phải rút quân về cố thủ ở Tây Đô. Đến tháng 6 – 1407, cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại.

– Nguyên nhân thất bại:

+ Nhà Hồ quá chú trọng vào việc xây dựng các phòng tuyến quân sự và lực lượng quân đội chính quy nên tự "giam mình" trong thế trận phòng ngự bị động.

+ Chưa kế thừa được truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc ta là chiến tranh nhân dân.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích dẫn trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*. Câu nói cho thấy nỗi lo của một tướng lĩnh nhà Hồ. Ông đã nhìn thấy đường lối kháng chiến sai lầm của nhà Hồ, đồng thời chỉ ra con đường tất yếu để đánh giặc giữ nước chính là dựa vào sự đoàn kết toàn dân tộc.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– *Tư liệu 2* được trích dẫn trong bài thơ *Quan hải* của Nguyễn Trãi. Đây như là một lời tổng kết về cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ. Thực tế cho thấy: dù có những thành luỹ phòng thủ vững chắc, kiên cố đến đâu chăng nữa nhưng nếu không có được lòng dân thì sẽ thất bại trước quân xâm lược. Sau này, bằng trải nghiệm của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi thêm một lần nữa khẳng định vai trò của nhân dân trong việc bảo vệ và xây dựng đất nước.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV giới thiệu cụ thể về âm mưu và lực lượng quân đội Minh sang xâm lược Đại Ngu, sau đó đặt câu hỏi: *Mô tả những nét chính của cuộc kháng chiến chống quân Minh.*

+ GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, sau đó 1 – 2 HS trả lời trước lớp, những HS khác bổ sung để câu trả lời được đầy đủ.

+ GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được những nét chính về cuộc kháng chiến chống quân Minh như nội dung phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV cho HS khai thác tư liệu 1, 2 và thông tin trong mục để trả lời câu hỏi: *Vì sao cuộc kháng chiến chống Minh của nhà Hồ thất bại nhanh chóng?*

+ GV chia HS thành các nhóm để tìm và phân tích các nguyên nhân chính dẫn đến thất bại của nhà Hồ trong kháng chiến chống giặc Minh xâm lược.

+ Sau khi các nhóm trả lời, GV đánh giá, bổ sung và tổng hợp các ý kiến để định hướng nhận thức của HS.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được nguyên nhân thất bại của cuộc kháng chiến trước hết là do không đoàn kết được nhân dân, sau đó là do nhà Hồ quá chú trọng vào việc xây dựng các phòng tuyến quân sự và dựa lực lượng quân đội chính quy nên tự "giam mình" trong thế trận phòng ngự bị động.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Luyện tập

Câu 1. HS dựa vào nội dung bài học để lập bảng hệ thống hoặc sơ đồ tư duy (tham khảo gợi ý sau) về nội dung chủ yếu trong cải cách của Hồ Quý Ly. Từ đó, chỉ ra những mặt tích cực và hạn chế của những cải cách đó. Gợi ý:

Lĩnh vực	Nội dung	Tích cực	Hạn chế
Chính trị	Tiến hành cải tổ quy chế quan lại, lập lại kỉ cương,...	Tăng cường quyền lực của nhà nước trung ương tập quyền, giảm bớt thế lực của tầng lớp quý tộc.	Chưa tiến hành triệt để các biện pháp.

Quân sự	Nhà Hồ tăng cường lực lượng quân đội chính quy, xây dựng nhiều thành luỹ kiên cố như Tây Đô, Đa Bang (Ba Vì, Hà Nội),… chế tạo súng thần cơ, đóng thuyền chiến,…	Chú trọng tăng cường tiềm lực quân sự cho đất nước.	Chưa tiến hành triệt để các biện pháp.
Kinh tế – xã hội	Thực hiện các chính sách hạn điền, hạn nô.	Làm giảm bớt thế lực của tầng lớp quý tộc Trần.	Chưa tiến hành triệt để và thực sự giải phóng được thân phận cho nô tì,...
.....	.....	.....	.....

Câu 2. Đường lối kháng chiến của nhà Hồ chống quân Minh khác so với đường lối kháng chiến của nhà Trần trong ba lần chống quân Mông – Nguyên:

– Nhấn mạnh đến chủ trương xây dựng nhiều thành luỹ và phòng tuyến quân sự. Trong đó nổi bật nhất là thành Đông Đô, Tây Đô (thành nhà Hồ), Đa Bang,… và phòng tuyến lớn nhất và trọng yếu nhất dài khoảng 400 km từ Đa Bang (Ba Vì, Hà Nội) qua Đông Đô (Hà Nội) đến Bình Than (Chí Linh, Hải Dương).

– Việc không đoàn kết, không huy động được sức dân, lòng dân là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược.

4. Vận dụng

Câu 3. Từ sự thất bại của cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ, bài học kinh nghiệm lớn nhất rút ra từ các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, cũng như trong xây dựng và bảo vệ đất nước ở Việt Nam đó là phải dựa vào sức dân. Phải huy động được tinh thần đoàn kết toàn dân mới có thể đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược. Như Bác Hồ từng nói: "Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong."

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

Những tư liệu cần tham khảo thêm bổ sung cho bài học:

– Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr. 7 – 47.

– Nguyễn Xuân Khánh, *Tiểu thuyết lịch sử Hồ Quý Ly*, NXB Phụ nữ Việt Nam, 2021.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Gợi ý khai thác trang mở đầu chương

Trang mở đầu chương được biên soạn với dụng ý giới thiệu một cách khái quát nhất những nội dung cốt lõi của chương. GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, quan sát kênh hình và trục thời gian. GV gợi mở vấn đề: *Kênh hình gợi cho em suy nghĩ gì về Đại Việt thời Lê sơ? Em đã từng nghe về một cuộc kháng chiến chống ngoại xâm tiêu biểu nào diễn ra trong triều đại này? Em hãy thử suy đoán dụng ý của các tác giả biên soạn sách khi giới thiệu những kênh hình này là gì?...* Trên cơ sở định hướng của GV, HS có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

2. Gợi ý khai thác kênh hình trang mở đầu chương

– Hình Bậc thềm chạm rồng thời Lê sơ ở điện Kính Thiên (Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội): Điện Kính Thiên là cung điện – trung tâm đầu não của cả nước, nơi nhà vua thiết triều và đưa ra những quyết sách quyết định vận mệnh của cả dân tộc. Theo tài liệu, đôi rồng ở hai bên bậc thềm điện Kính Thiên được xây dựng năm 1467, thuộc dòng rồng đế vương có năm móng. Đây là đôi rồng biểu tượng cho quyền lực của nhà vua, được đánh giá là di sản kiến trúc tuyệt tác, tiêu biểu cho nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ.

– Trục thời gian giới thiệu những sự kiện chính và tiêu biểu từ khi quân Minh đặt ách cai trị (1407), trải qua các chiến thắng tiêu biểu trong khởi nghĩa Lam Sơn đến khi Vương triều Lê sơ được thành lập (1428) để HS có thể ghi nhớ dễ dàng hơn sau khi học xong chương này.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 16. KHỞI NGHĨA LAM SƠN (1418 – 1427)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được một số sự kiện tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

– Giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

– Nêu được ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

– Đánh giá được vai trò của các nhân vật lịch sử tiêu biểu trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn như: Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Chích,…

2. Về năng lực

– Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về khởi nghĩa Lam Sơn.

– Vận dụng hiểu biết về khởi nghĩa Lam Sơn để thuyết trình về chiến lược chiến tranh nhân dân trong lịch sử dân tộc.

3. Về phẩm chất

– Tự hào và trân trọng về truyền thống đánh giặc cứu nước để bảo vệ nền độc lập dân tộc, bồi đắp lòng yêu nước.

– Có trách nhiệm gìn giữ và phát huy truyền thống lịch sử văn hoá tốt đẹp của dân tộc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– *Tập bản đồ Lịch sử và Địa lí 7 – phần Lịch sử.*

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần giúp HS nhận thức được quá trình phát triển lực lượng từ nhỏ yếu đến lớn mạnh của nghĩa quân Lam Sơn, từ đó, hướng dẫn HS đánh giá được tính đúng đắn về đường lối chiến lược và sách lược của Bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa cũng như tài năng của các tướng lĩnh cầm quân đánh giặc trực tiếp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– GV hướng dẫn HS:

+ Phân tích rõ ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa: chấm dứt ách thống trị của ngoại bang, giành lại độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân, khởi đầu cho một kỉ nguyên phát triển mới của đất nước.

+ Đánh giá những nguyên nhân thắng lợi của cuộc khởi nghĩa: nhân dân ta có lòng yêu nước nồng nàn, ý chí và quyết tâm giành lại nền độc lập cho đất nước. Dưới ngọn cờ khởi nghĩa Lam Sơn, nhân dân ta đã đóng góp của cải, lương thực, vũ khí,… và trải qua nhiều gian khổ, hi sinh để giành thắng lợi cuối cùng. Đường lối đúng đắn, sáng tạo của bộ chỉ huy nghĩa quân, đứng đầu là những lãnh tụ xuất sắc Lê Lợi và Nguyễn Trãi cùng những vị tướng tài như Nguyễn Chích, Nguyễn Xí, Nguyễn Biểu,...

– GV bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng những học liệu hình ảnh, bản đồ, sơ đồ, phim,… để sử dụng trong quá trình dạy học giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV.

– GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm để lựa chọn phương pháp và nội dung dạy học phù hợp.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều; cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực cần đạt cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng sáng tạo các hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

– Có thể cho HS quan sát hình 1 và đọc đoạn trích trong *Bình Ngô đại cáo* để đặt câu hỏi về anh hùng dân tộc Lê Lợi như gợi ý trong SGK.

– Sau đó, GV có thể sử dụng hình tượng đài Lê Thái Tổ ở bên hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội, dựng năm 1896) để giới thiệu thêm cho HS về tư thế ném gươm xuống nước gắn liền với sự tích Hồ Gươm, như là một biểu tượng cho khát vọng hoà bình sau khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Thái Tổ và Vương triều Lê sơ.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Một số sự kiện tiêu biểu của khởi nghĩa Lam Sơn

a) Nội dung chính

– Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa:

+ Sau khi đánh bại nhà Hồ, nhà Minh đặt Đại Ngu thành quận Giao Chỉ và chia thành các phủ, huyện để cai trị. Nhà Minh thực hiện chính sách dùng người Việt trị người Việt, bóc lột và đàn áp nhân dân ta tàn bạo, đặt ra nhiều thứ thuế nặng nề, bắt dân ta đổi theo phong tục người Minh, huỷ diệt văn hoá nước ta,...

+ Trong bối cảnh ấy, nhân dân đã nổi dậy chống quân Minh, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi (1407 – 1409), Trần Quý Khoáng (1409 – 1414),… thu hút được nhiều lực lượng tham gia, song cuối cùng đều thất bại.

+ Nghe tin Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa, nhiều người yêu nước từ các nơi về hội tụ, trong đó có Nguyễn Trãi.

+ Năm 1416, Lê Lợi cùng 18 hào kiệt đã tổ chức Hội thề ở Lũng Nhai (Thanh Hoá), quyết tâm đánh đuổi giặc Minh.

+ Đầu năm 1418, Lê Lợi tự xưng là Bình Định Vương, truyền hịch kêu gọi nhân dân đứng lên đánh giặc cứu nước.

– Những năm đầu của cuộc khởi nghĩa (1418 – 1423):

+ Trong những ngày đầu khởi nghĩa, căn cứ nhiều lần bị bao vây. Nghĩa quân gặp rất nhiều khó khăn, phải ba lần rút lên vùng núi Chí Linh (huyện Lang Chánh, Thanh Hoá), có lúc chỉ còn hơn 100 người.

+ Để khắc phục khó khăn, Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương tạm hoà với quân Minh, tranh thủ thời gian tìm phương hướng mới, củng cố lực lượng,... Việc ngoại giao với quân Minh do Nguyễn Trãi đảm trách.

– Giai đoạn mở rộng hoạt động và giành những thắng lợi đầu tiên (1424 – 1425):

+ Để gỡ thế bị bao vây, Nguyễn Chích hiến kế tiến vào đánh chiếm Nghệ An làm căn cứ, từ đó mở rộng giải phóng Tây Đô (Thanh Hoá) và Đông Quan.

+ Cuối năm 1424, nghĩa quân giải phóng Nghệ An, sau đó giải phóng một vùng rộng lớn từ Thanh Hoá đến đèo Hải Vân. Những thắng lợi này đã làm thay đổi căn bản cục diện cuộc chiến và so sánh lực lượng giữa hai bên theo hướng có lợi cho nghĩa quân.

– Khởi nghĩa toàn thắng (1426 – 1427):

+ Tiến quân ra Bắc: Tháng 9 – 1426, Lê Lợi và bộ chỉ huy quyết định tiến quân ra Bắc. Nghĩa quân đi đến đâu cũng được nhân dân ủng hộ, thắng nhiều trận lớn. Quân Minh phải rút vào thành Đông Quan cố thủ.

+ Chiến thắng Tốt Động – Chúc Động:

- Tháng 10 – 1426, Vương Thông dẫn viện binh đến thành Đông Quan và mở cuộc tấn công vào quân chủ lực của nghĩa quân ở quanh thành.
- Ngày 7 – 11 – 1426, quân ta mai phục và chặn đánh địch ở Tốt Động – Chúc Động (Chương Mỹ, Hà Nội ngày nay). Quân Minh thất bại nặng nề, nghĩa quân giải phóng nhiều đất đai và siết chặt vây hãm thành Đông Quan.

+ Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang:

- Tháng 10 – 1427, Liễu Thăng và Mộc Thạnh chỉ huy 15 vạn viện binh theo hai đường Quảng Tây, Vân Nam tiến vào nước ta. Nghĩa quân tổ chức phục kích tại ải Chi Lăng (Lạng Sơn), Liễu Thăng bị giết tại trận.
- Sau đó, nghĩa quân liên tiếp giành thắng lợi tại Cần Trạm, Phố Cát và Xương Giang (Bắc Giang).
- Lê Lợi sai người mang ấn tín và thư báo tin Liễu Thăng tử trận cho Mộc Thạnh (đang đóng ở vùng biên giới tỉnh Lào Cai ngày nay). Quân giặc vô cùng khiếp sợ, vội vàng rút về nước.

+ Hội thề Đông Quan:

- Nghĩa quân vừa tăng cường siết chặt vòng vây các thành còn lại (Đông Quan, Tây Đô,...) vừa khéo léo dụ hàng Vương Thông và các tướng lĩnh quân Minh.
- Ngày 10 – 12 – 1427, bên bờ sông Hồng, Lê Lợi và Vương Thông dẫn đầu hai phái đoàn tham gia Hội thề Đông Quan, chấm dứt chiến tranh. Đầu tháng 1 – 1428, quân Minh rút hết về nước, đất nước hoàn toàn giải phóng.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Bia Vĩnh Lăng ở khu di tích Lam Kinh (Thanh Hoá):* Bia do Nguyễn Trãi soạn sau khi Lê Thái Tổ mất (1433), triều đình cho khắc đá và dựng trong khu lăng mộ Lê Thái Tổ. Nội dung bia ghi chép về thân thế, sự nghiệp của Lê Lợi từ khi bắt đầu khởi nghĩa cho đến khi lên ngôi hoàng đế.

– *Hình 3. Lê Lợi và Nguyễn Trãi ở căn cứ Lam Sơn* (*tranh sơn dầu của hoạ sĩ Hoàng Mai Hoa*).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– *Tư liệu 1* được trích dẫn trong *Văn bia Vĩnh Lăng* cho thấy Lê Lợi là người có chí lớn, gặp cảnh đất nước bị giặc ngoại bang cai trị, ông vẫn nhẫn nhịn chờ thời. Để chuẩn bị tổ chức khởi nghĩa, ông mang hết gia sản ra để thu hút anh tài hào kiệt trong cả nước cùng tụ hội về vùng Lam Sơn.

– *Tư liệu 2* được trích dẫn trong sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Đây là kế sách của Nguyễn Chích dâng lên Lê Lợi, mục tiêu nhằm tiến đánh Nghệ An để mở rộng lực lượng, làm cơ sở tiến quân ra Bắc, giải phóng Đông Quan và cả nước.

– *Hình 4*: Lược đồ trận Tốt Động – Chúc Động.

– *Hình 5*: Lược đồ trận Chi Lăng – Xương Giang.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa

– GV cho HS đọc thông tin trong mục, thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi: *Nhà Minh thực hiện chính sách cai trị ở nước ta như thế nào?*

+ Cho đại diện cặp đôi trình bày trước lớp, GV chốt lại ý: Nhà Minh đặt nước ta thành quận Giao Chỉ; thực hiện chính sách cai trị cả về chính trị và văn hoá:

• Về chính trị: chia thành các phủ, huyện để cai trị; thực hiện chính sách "dùng người Việt trị người Việt", bóc lột và đàn áp nhân dân ta tàn bạo, đặt ra nhiều thứ thuế nặng nề,…

• Về văn hoá: bắt dân ta đổi theo phong tục người Minh,...

+ Sau đó, GV giới thiệu các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta, tiêu biểu là hai cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng. Nhưng nhấn mạnh rằng, sự đàn áp dã man của quân Minh đã khiến các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta đều đi đến thất bại. Điều đó càng dẫn đến khát vọng tột cùng của dân tộc ta về nền độc lập và tự do, chỉ chờ cơ hội có lãnh tụ để hợp nhau lại.

– GV giới thiệu về thân thế và vùng đất Lam Sơn – quê hương của Lê Lợi *(Kết nối với địa lí)*: Lê Lợi là một hào trưởng có uy tín ở vùng Lam Sơn, Lam Sơn (huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá) là một vùng đồi núi thấp, vừa nằm bên tả ngạn sông Chu, một mạch máu giao thông giữa miền núi và miền biển, lại nằm trên con đường nối liền Nghệ An và Đông Quan.

– GV cho HS khai thác tư liệu 1 và đặt câu hỏi: *Tại sao nhiều người yêu nước đều tìm về Lam Sơn hội tụ dưới ngọn cờ khởi nghĩa của Lê Lợi? Từ đó, nêu những hiểu biết của em về chủ tướng Lê Lợi.*

+ HS thảo luận theo cặp đôi, sau đó trả lời trước lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS nói được lí do vì sao nhiều người yêu nước đều tìm về Lam Sơn hội tụ dưới ngọn cờ khởi nghĩa của Lê Lợi. Điều đó thể hiện chủ tướng Lê Lợi là một hào trưởng có uy tín trong vùng, hơn nữa ông lại có chí căm thù giặc, yêu nước và có tài thao lược.

– GV đặt câu hỏi: *Khởi nghĩa ở Lam Sơn bùng nổ như thế nào?*

+ GV cho HS đọc thông tin trong mục, sau đó gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp.

+ GV chú ý nhấn mạnh và giới thiệu thêm về hai sự kiện Lê Lợi cùng 18 hào kiệt đã tổ chức Hội thề Lũng Nhai năm 1416 để quyết tâm đánh đuổi giặc Minh; và năm 1418, Lê Lợi tự xưng là Bình Định vương, truyền hịch kêu gọi nhân dân cả nước đứng lên đánh đuổi giặc Minh xâm lược.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ như ở phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục b. Những năm đầu của cuộc khởi nghĩa (1418 – 1423)

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi cặp đôi: *Trình bày những khó khăn mà nghĩa quân Lam Sơn gặp phải trong những năm tháng đầu của cuộc khởi nghĩa.*

+ GV hướng dẫn HS đọc thêm thông tin phần *Em có biết* để làm rõ thêm những khó khăn của nghĩa quân Lam Sơn. Sau đó đại diện cặp đôi trả lời trước lớp. Có thể gọi 2 – 3 HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV mở rộng thêm về Lê Lai: Năm 1419, quân khởi nghĩa rút lên núi Chí Linh lần thứ hai, quân giặc bao vây chặt, nghĩa quân hết lương ăn, phải ăn thịt cả con ngựa chiến cuối cùng. Để đánh lạc hướng quân giặc, duy trì cuộc khởi nghĩa, Lê Lai đã mặc áo hoàng bào giả làm chủ tướng Lê Lợi, cùng với 500 quân cảm tử xuống núi quyết chiến với quân Minh. Giặc bắt được Lê Lai tưởng là Lê Lợi nên rút quân khỏi núi Chí Linh, nhờ vậy cứu nguy cho quân khởi nghĩa. Tấm gương hi sinh của Lê Lai mãi được nhà Lê ghi nhớ. Năm 1428, ngay sau khi lên ngôi Hoàng đế, Lê Lợi đã truy tặng cho Lê Lai là Đệ nhất Khai quốc công thần, soạn hai bài văn thể mãi mãi ghi nhớ công lao của Lê Lai. Trước khi mất Lê Lợi dặn lại rằng: "Ta có được ngày hôm nay là nhờ có Lê Lai. Do ngày mất của Lê Lai không rõ nên sau khi ta chết phải làm giỗ cho Lê Lai trước khi làm giỗ cho ta một ngày".

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những khó khăn mà nghĩa quân Lam Sơn gặp phải trong những năm tháng đầu khởi nghĩa như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV cho HS đọc thông tin trong mục, thảo luận theo nhóm câu hỏi: *Trong tình hình khó khăn đó, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã có chủ trương gì? Em có nhận xét gì về chủ trương đó của nghĩa quân Lam Sơn?*

+ GV tổ chức cho HS tìm hiểu thêm về Nguyễn Trãi ở đoạn chữ nhỏ trong SGK: Nguyễn Trãi (1380 – 1442) hiệu Ức Trai, quê ở Thường Tín, Hà Nội, đỗ Thái học sinh và làm quan dưới triều Hồ. Ông học rộng, tài cao, có lòng yêu nước, thương dân. Sau khi nhà Hồ thất bại, ông vào Thanh Hoá tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, trở thành quân sư của Lê Lợi.

+ Đại diện từng nhóm lần lượt trả lời trước lớp. GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được: Chủ trương của Lê Lợi và Nguyễn Trãi trong những năm tháng đầu khởi nghĩa đó là tạm hoà hoãn với quân Minh. Từ đó, HS rút ra được nhận xét: Chủ trương đó thể hiện sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Nguyễn Trãi và Lê Lợi nhằm củng cố, bảo toàn lực lượng cho nghĩa quân trong lúc khó khăn để tìm ra phương hướng hoạt động mới.

Mục c. Giai đoạn mở rộng hoạt động và giành những thắng lợi đầu tiên (1424 – 1425)

– GV giới thiệu qua về kế sách của Nguyễn Chích là tiến đánh Nghệ An rồi từ đó tiến ra giải phóng ra Tây Đô (Thanh Hoá) và Đông Đô (Hà Nội). Sau đó kết hợp cho HS đọc tư liệu 2, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi: *Tại sao Nguyễn Chích đề xuất kế hoạch đánh chiếm Nghệ An. Kế hoạch đó đem lại kết quả như thế nào?*

+ Đây là một câu hỏi khó, GV gợi ý thêm cho HS như phân tích ý nghĩa của các chiến thắng đầu tiên ở vùng Nghệ An, Thanh Hoá,… góp phần mở rộng địa bàn hoạt động của nghĩa quân, chấm dứt giai đoạn khó khăn, nhanh chóng khai thác lợi thế của vùng đồng

bằng nhiều lúa gạo và dân cư để phát triển cục diện cuộc chiến theo hướng có lợi cho nghĩa quân; GV có thể cho HS thảo luận về quyết định tiến quân vào Nghệ An chứ không phải ra Đông Quan (nếu tiến quân ra Đông Quan luôn thì tình hình địch mạnh, ta yếu, không có cơ sở hậu phương, còn nếu đánh chiếm Nghệ An trước thì địch yếu, ta mạnh, có hậu phương vững chắc là vùng đồng bằng rộng lớn, nhiều lúa gạo).

+ GV cho 2 – 3 HS trả lời trước lớp và gọi HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV chốt lại ý và định hướng nhận thức của HS đến kiến thức cần đạt.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được lí do vì sao Nguyễn Chích đề xuất kế hoạch đánh chiếm Nghệ An và kế hoạch đó đã giúp nghĩa quân giải phóng một vùng rộng lớn từ Thanh Hoá đến đèo Hải Vân. Thắng lợi đó đã làm thay đổi căn bản cục diện cuộc chiến và so sánh lực lượng hai bên theo hướng có lợi cho nghĩa quân.

Mục d. Khởi nghĩa toàn thắng (1426 – 1427)

– GV phát Phiếu học tập cho HS, trong phiếu có một trục thời gian để HS hoàn thiện những sự kiện tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn giai đoạn 1426 – 1427 trên trục đó.

+ Sau khi HS làm việc, GV gọi một HS lên bảng trình bày kết quả làm việc của mình. GV nhận xét, kết hợp giảng chi tiết lần lượt về các sự kiện tiêu biểu đó.

+ Khi giảng diễn biến trận đánh, GV sử dụng phương pháp tường thuật kết hợp với chỉ bản đồ; đọc cho HS nghe (hoặc gọi một HS đọc đoạn chữ in nghiêng trích trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi viết về chiến thắng này). Sau đó gọi 1 – 2 HS lên bảng chỉ lần lượt về diễn biến chính của của trận Tốt Động – Chúc Động, trận Chi Lăng – Xương Giang trên lược đồ.

+ GV phân tích các chiến thắng quân sự trên các chiến trường Tốt Động – Chúc Động, Chi Lăng – Xương Giang,… là cơ sở để Lê Lợi và Nguyễn Trãi thúc đẩy các hoạt động dụ hàng thành Đông Quan và ngăn chặn đoàn quân tiếp viện của Mộc Thạnh.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những sự kiện tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trong giai đoạn 1426 – 1427: tiến quân ra Bắc, chiến thắng Tốt Động – Chúc Động, chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang và sau đó tổ chức Hội thề Đông Quan, chấm dứt chiến tranh.

– GV đặt câu hỏi: *Việc dụ hàng quân Minh và tổ chức Hội thề Đông Quan thể hiện điều gì trong kế sách đánh giặc của Lê Lợi và Nguyễn Trãi?*

+ Với yêu cầu này, GV cho HS nhận xét. Sau đó, GV bổ sung và định hướng nhận thức cho HS đến kiến thức cần đạt.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được: kế hoạch dụ hàng quân Minh và tổ chức Hội thề Đông Quan đã thể hiện kế sách đánh giặc tài tình, sáng tạo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Kế sách đó cũng thể hiện tinh thần nhân đạo của nghĩa quân Lam Sơn, vừa mở đường cho quân địch rút hết quân về nước, vừa bảo toàn được lực lượng cho quân ta.

Mục 2. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân thắng lợi:

+ Nhân dân ta luôn nêu cao tinh thần yêu nước nồng nàn, ý chí và quyết tâm giành lại độc lập cho dân tộc. Toàn dân đã đồng lòng đoàn kết chiến đấu, đóng góp của cải, lương thực, vũ khí, chịu nhiều gian khổ hi sinh để giành thắng lợi cuối cùng.

+ Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa còn gắn liền với đường lối đúng đắn, sáng tạo của bộ chỉ huy nghĩa quân, đứng đầu là những lãnh tụ xuất sắc như Lê Lợi và Nguyễn Trãi cùng những vị tướng tài như Nguyễn Chích, Nguyễn Xí, Nguyễn Biểu,…

– Ý nghĩa lịch sử: Khởi nghĩa Lam Sơn là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc có tính chất nhân dân rộng rãi, chấm dứt hơn hai mươi năm đô hộ của nhà Minh, khôi phục nền độc lập, mở ra thời kì phát triển mới cho dân tộc.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc thông tin, thảo luận nhóm, sau đó trình bày trước lớp về yêu cầu: *Giải thích nguyên nhân thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.*

+ Khi HS trả lời, GV khuyến khích HS đưa ra dẫn chứng từ tư liệu, từ những thông tin trong bài.

+ GV vừa nhận xét, vừa bổ sung và phân tích thêm về vai trò của những lãnh tụ xuất sắc như Lê Lợi và Nguyễn Trãi cùng những vị tướng tài như Nguyễn Chích, Nguyễn Xí, Nguyễn Biểu,... đối với thắng lợi của cuộc khởi nghĩa.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày và phân tích được nguyên nhân của khởi nghĩa Lam Sơn như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV đặt yêu cầu: *Hãy trình bày ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa.*

+ GV có thể cho HS làm việc cá nhân, viết vào Phiếu học tập rồi nộp lại cho GV.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng hệ thống những sự kiện tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (thời gian, sự kiện tiêu biểu, kết quả, ý nghĩa) theo mẫu gợi ý dưới đây.

Thời gian	Sự kiện tiêu biểu	Kết quả, ý nghĩa
?	?	?
?	?	?
?	?	?

Câu 2. Vai trò của các vị anh hùng dân tộc Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Chích,... đối với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn:

– Nhấn mạnh đến vai trò lãnh đạo tối cao của Lê Lợi trong toàn bộ tiến trình phát triển của cuộc khởi nghĩa.

– Nhấn mạnh đến vai trò quân sư và đấu tranh ngoại giao của Nguyễn Trãi trong toàn bộ tiến trình phát triển của cuộc khởi nghĩa.

– Nhấn mạnh đến chiến lược mở rộng địa bàn hoạt động vào Nghệ An làm chỗ đứng chân để phát triển lực lượng tiến quân ra Bắc của Nguyễn Chích trong cuộc khởi nghĩa.

4. Vận dụng

Câu 3. Từ khởi nghĩa Lam Sơn, chúng ta rút ra được bài học kinh nghiệm đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay:

– Phải dựa vào sức dân.

– Phải huy động được tinh thần đoàn kết toàn dân mới có thể đánh thắng được kẻ thù xâm lược, như Bác Hồ từng nói: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công".

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Về phong trào kháng chiến chống quân Minh và nguyên nhân thất bại của phong trào:

"Bấy giờ hào kiệt khắp nơi nghe tin đều hưởng ứng (cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng). Người Thanh Hoá là Đồng Mặc, hiệu là *Lỗ Lược tướng quân,* đánh giết bọn giặc không kể xiết. Nguyễn Ngân Hà tuy không bằng Mặc, nhưng cũng là người trội hơn trong đám hào kiệt. Người Thanh Oai là Lê Nhị giết cha con đô ti Lư Vượng, lại chiếm cứ Từ Liêm, người Minh sợ hãi. Người huyện Thanh Đàm là Lê Khang, người phủ Trường Yên (Nam Định) là Đỗ Cối, Nguyễn Hiệu cũng đem quân chống giặc. Chỉ vì hiệu lệnh bất nhất, quân không có chỉ huy chung, nên sau đều tan vỡ cả".

(Dẫn theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 240)

– Về sự tham gia, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của nhân dân:

"Tháng 2 năm 1425, Lê Lợi kéo quân đến làng Đa Lôi (xã Nam Kim, Nam Đàn, Nghệ An) thì già, trẻ tranh nhau đem trâu, rượu đến đón và khao quân. Họ đều nói: không ngờ ngày nay lại trông thấy uy nghi của nước cũ. Khi nghĩa quân chia nhau đi lấy đất các châu huyện, đi đến đâu người ta nghe tiếng là quy phụ và nhân dân trong cõi dắt díu nhau đến như đi chợ. Mỗi châu, huyện được giải phóng lại có hàng ngàn trai tráng nô nức gia nhập nghĩa quân. Có những gia đình, hai cha con hoặc mấy anh em cùng xin nhập ngũ...".

(Dẫn theo *Khởi nghĩa Lam Sơn*, NXB Khoa học xã hội, 1977, tr. 243, 265)

– Về Hội thề Đông Quan, Vương Thông xin rút quân về nước, cuộc kháng chiến thắng lợi:

"Hội thề được tổ chức vào ngày 10 – 12 – 1427 (ngày 22 – 11 năm Đinh Mùi) tại một địa điểm ở phía nam thành Đông Quan – đó là Hội thề Đông Quan. Phái đoàn nghĩa quân do Lê Lợi cầm đầu, phái đoàn quân Minh do Vương Thông cầm đầu. Trong hội thề, Vương Thông cam kết rút hết quân về nước, bắt đầu từ ngày 29 – 12 – 1427.

Văn bản hội thề do Nguyễn Trãi soạn thảo và Vương Thông thay mặt toàn thể quân Minh đọc tuyên thệ với nội dung :

"Từ sau khi lập lời thề này, quan Tổng binh thành Sơn Hầu là Vương Thông quả tự lòng thành, đúng theo lời bàn, đem quân về nước, không thể kéo dài năm tháng để đợi viện binh đến nơi...

Về phía bọn Tổng binh Vương Thông, nếu không có lòng thực lại tự trái lời thề... còn kéo dài năm tháng để đợi viện binh hoặc do quan quân đi qua đâu cướp bóc nhân dân thì

Trời, Đất cùng danh sơn, thần kì các xứ tất đem bọn quan quân Tổng binh Vương Thông cho đến cả nhà, thân thích, làm cho chết hết và cả quan quân cũng không một người nào về được đến nhà".

(Dẫn theo Viện sử học, *Nguyễn Trãi toàn tập*, NXB Khoa học xã hội, 2020, tr. 173)

BÀI 17. ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ (1428 – 1527)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Mô tả được sự thành lập nhà Lê sơ.

– Nhận biết được tình hình kinh tế – xã hội thời Lê sơ.

– Giới thiệu được sự phát triển văn hoá và giáo dục và một số danh nhân tiêu biểu thời Lê sơ.

2. Về năng lực

– Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về Vương triều Lê sơ.

– Vận dụng hiểu biết về những thành tựu của Vương triều Lê sơ để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam.

3. Về phẩm chất

– Tự hào và trân trọng về những giá trị lịch sử văn hoá của dân tộc, bồi đắp lòng yêu nước.

– Có trách nhiệm gìn giữ, phát huy và quảng bá lịch sử văn hoá Việt Nam.

VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– *Tập bản đồ Lịch sử và Địa lí 7 – phần Lịch sử.*

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần nhấn mạnh đến bối cảnh lịch sử cụ thể dẫn đến sự thành lập Vương triều Lê sơ. Có thể so sánh với bối cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời của nhà Trần hoặc nhà Hồ trước đó.

– GV cần phân tích sâu những thành tựu chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học kĩ thuật,… của thời Lê sơ. Từ đó, hướng dẫn HS đánh giá sự phát triển đỉnh cao của vương triều này trong thời kì quân chủ Việt Nam.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu về một số danh nhân văn hoá tiêu biểu thời Lê sơ như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Ngô Sĩ Liên, Lương Thế Vinh,…

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu hình ảnh, bản đồ, phim để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV.

– GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm để lựa chọn phương pháp và nội dung dạy học phù hợp.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều; cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực cần đạt cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng sáng tạo các hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK: cho HS quan sát hình 1. *Bình gốm hoa lam vẽ thiên nga được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia* và dẫn dắt thêm: Bình gốm này được khai quật cùng 240 000 đồ gốm trong tàu đắm ở vùng biển Cù Lao Chàm (Hội An, Quảng Nam). Con tàu này chuyên chở gốm nguồn gốc từ lò Chu Đậu (Nam Sách, Hải Dương) đang trên đường xuất khẩu sang các nước Đông Nam Á thì không may bị đắm. Bình gốm này đã được công nhận là Bảo vật quốc gia. Sau đó, GV đặt câu hỏi cho HS: *Hình ảnh đó gợi cho em suy nghĩ gì về trình độ kĩ thuật và đời sống văn hoá của cư dân Đại Việt thời Lê sơ*?

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Sự thành lập Vương triều Lê sơ

a) Nội dung chính

– Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, thành lập nhà Lê sơ, đặt niên hiệu Thuận Thiên, khôi phục quốc hiệu Đại Việt và đóng đô ở Thăng Long.

– Bộ máy nhà nước mới được xây dựng và từng bước hoàn chỉnh dưới thời vua Lê Thánh Tông. Hoàng đế trực tiếp nắm mọi quyền hành, kể cả chức tổng chỉ huy quân đội.

+ Chính quyền trung ương gồm sáu bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) do quan Thượng thư đứng đầu và nhiều cơ quan chuyên môn khác.

+ Chính quyền địa phương có các cấp hành chính: đạo/thừa tuyên, dưới là phủ đến huyện, châu và cuối cùng là xã/sách/động.

– Triều Lê sơ chú trọng xây dựng quân đội mạnh, tiếp tục thi hành chính sách "ngụ binh ư nông"; hoàn thiện pháp luật với việc ban hành bộ *Quốc triều hình luật* (Luật Hồng Đức) có nhiều điểm tiến bộ.

– Nhà Lê sơ thực hiện chính sách kiên quyết nhằm giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia cũng như mở rộng biên giới về phía nam. Năm 1471, biên giới Đại Việt đã mở rộng đến khu vực tỉnh Phú Yên ngày nay.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Lược đồ Đại Việt thời Lê Thánh Tông với 13 đạo thừa tuyên.*

– *Tư liệu 1* được trích dẫn trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho thấy Vương triều Lê sơ rất coi trọng vấn đề biên giới lãnh thổ, nhất là biên giới lãnh thổ phía bắc với nhà Minh. Trên phương diện ngoại giao, nhà Lê sơ yêu cầu các sứ thần phải giữ cho được từng thước đất quý giá do các đời tổ tiên gây dựng nên.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV đặt câu hỏi: *Vương triều Lê sơ được thành lập như thế nào?*

+ Đây là một yêu cầu không khó, HS chỉ cần đọc thông tin trong mục là trả lời được. Sau đó, GV gọi 1 – 2 HS trả lời và gọi các HS khác nhận xét.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được: Năm 1428, sau khi khởi nghĩa thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, thành lập nhà Lê sơ, đặt niên hiệu Thuận Thiên, khôi phục quốc hiệu Đại Việt và đóng đô ở Thăng Long.

– GV cho HS thảo luận về những việc làm của triều đình nhà Lê sơ để củng cố đất nước: xây dựng bộ máy nhà nước mới và được hoàn chỉnh nhất dưới triều vua Lê Thánh Tông; thực hiện các chính sách phát triển quân đội, luật pháp; bảo vệ chủ quyền, mở rộng biên giới lãnh thổ quốc gia.

– GV cho HS quan sát hình 2 và yêu cầu HS nhận xét về lãnh thổ nước ta dưới thời Lê sơ (lãnh thổ nước ta được mở rộng dần về phía nam).

– GV cho HS đọc tư liệu 1 và đặt câu hỏi: *Tư liệu 1 thể hiện quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ dưới thời Lê sơ như thế nào?*

+ HS thảo luận theo cặp đôi, trình bày trước lớp (HS tìm những từ/cụm từ thể hiện quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ: *một thước núi, một tấc sông... lẽ nào lại nên vứt bỏ?; phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần;... nếu ngươi dám đem một thước, một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di*).

+ Sau đó, GV nhận xét và định hướng nhận thức của HS đến kiến thức cần đạt.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được chủ trương của nhà Lê sơ là luôn cương quyết giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Đại Việt.

Mục 2. Tình hình kinh tế, xã hội

a) Nội dung chính

– Tình hình kinh tế:

+ Nông nghiệp: Nhà Lê sơ đặc biệt coi trọng và khuyến khích phát triển nông nghiệp:

- Đặt ra một số chức quan chuyên lo về nông nghiệp như Khuyến nông sứ, Hà đê sứ.
- Cấm để ruộng đất hoang, đẩy mạnh khẩn hoang và lập đồn điền ở các vùng đất mới.
- Khơi kênh, đào sông, đắp đê ngăn mặn, bảo vệ các công trình thuỷ lợi.
- Đặt phép quân điền, định kì chia đều ruộng đất công làng xã.

+ Thủ công nghiệp: Nhiều nghề thủ công truyền thống như dệt lụa, làm gốm,… phát triển nhanh chóng, hình thành những làng nghề chuyên nghiệp. Đặc biệt, nghề sản xuất gốm sứ xuất khẩu theo đơn đặt hàng của các thương nhân nước ngoài phát triển mạnh ở các làng nghề như Chu Đậu (Hải Dương), Bát Tràng (Hà Nội),...

– Thương nghiệp: Triều đình khuyến khích lập chợ, thúc đẩy buôn bán giữa các địa phương, giữa các làng nghề thủ công với các đô thị. Việc buôn bán với nước ngoài được duy trì. Thuyền buôn nhiều nước đã đến buôn bán tại các thương cảng như: Vân Đồn, Hội Thống, Tam Kỳ,... Các sản phẩm như: tơ lụa, gốm sứ, lâm thổ sản,... rất được ưa chuộng.

– Tình hình xã hội:

+ Xã hội phân hoá thành các tầng lớp có địa vị ngày càng khác biệt.

- Tầng lớp quý tộc (vua, quan lại) có nhiều đặc quyền, đặc lợi.
- Nông dân là bộ phận đông đảo nhất, cày cấy ruộng đất công, nộp thuế và làm các nghĩa vụ với Nhà nước hoặc lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, quan lại để cày cấy và nộp tô cho họ.
- Thợ thủ công và thương nhân ngày càng đông đảo nhưng không được coi trọng.
- Nô tì có xu hướng giảm về số lượng.

+ Sự phân biệt giữa quý tộc và bình dân trở nên sâu sắc và được quy định bởi pháp luật.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 4. Bình gốm sản xuất ở Chu Đậu năm 1450 (được trưng bày tại Bảo tàng Top-ka-pi – Thổ Nhĩ Kỳ): Chiếc bình gốm này được sản xuất tại Nam Sách (Hải Dương), là một trong những tác phẩm gốm sứ hoa lam đẹp nhất của nghề gốm Đại Việt thời Lê sơ. Trên bình có ghi chữ Hán chỉ rõ người thợ thủ công họ Bùi đã sản xuất chiếc bình vào năm 1450.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc thông tin trong mục, thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu: *Trình bày những nét chính về tình hình kinh tế (nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp) thời Lê sơ hoặc hoàn thiện Phiếu học tập với các nội dung chính như trên.*

+ Sau khi các nhóm thảo luận, thống nhất kết quả làm việc và cử đại diện báo cáo trước lớp, GV nhấn mạnh thêm về các chính sách nhằm bảo vệ và phát triển nông nghiệp, sản xuất thủ công nghiệp và thương mại. Đặc biệt nhấn mạnh về sự phát triển của sản xuất gốm sứ và tơ lụa đã góp phần tạo ra một số lượng lớn gốm sứ và tơ lụa xuất khẩu sang các nước Đông Nam Á, Nam Á và Tây Á,…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Yêu cầu cần đạt: HS chỉ ra được những nét nổi bật về tình hình kinh tế (nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp) thời Lê sơ như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– Hoặc GV có thể triển khai dạy học theo từng vấn đề nhỏ hơn, thông qua các câu hỏi để HS tìm hiểu về từng lĩnh vực như: *Những biện pháp của Nhà nước đã mang lại tác dụng gì đối với sự phát triển nông nghiệp thời Lê sơ?* (Nhà nước rất coi trọng và khuyến khích nông nghiệp như: đặt ra một số chức quan, định ra phép quân điền,… đã thúc đẩy nông nghiệp sớm được phục hồi và phát triển, đời sống nhân dân dần ổn định). *Quan sát hình 4 em có nhận xét gì về thủ công nghiệp thời Lê sơ?* (Bình gốm với hoa văn sắc nét, tinh xảo, màu men đẹp – là mặt hàng xuất khẩu ưa chuộng lúc bấy giờ, thể hiện thủ công nghiệp thời Lê sơ rất phát triển, không chỉ cung cấp trong nước mà còn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao. Đồng thời thể hiện thợ thủ công thời Lê sơ có trình độ kĩ thuật và tư duy thẩm mĩ cao),...

– GV phát Phiếu học tập với yêu cầu: *Nêu những nét chính về tình hình xã hội thời Lê sơ.*

+ GV có thể chia HS theo nhóm các giai cấp, tầng lớp như: địa chủ, nông dân và các tầng lớp thợ thủ công, thương nhân, nô tì,… Từng nhóm sau khi làm việc sẽ cử đại diện giới thiệu về số lượng, đặc điểm nổi bật về giai cấp, tầng lớp mình. Các nhóm khác lắng nghe và tự hoàn thiện nội dung Phiếu học tập theo yêu cầu như trên.

+ GV nhận xét và định hướng nhận thức của HS bám sát yêu cầu cần đạt.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét nổi bật về tình hình xã hội thời Lê sơ: xã hội phân hoá thành các tầng lớp có địa vị ngày càng khác biệt.

Mục 3. Phát triển văn hoá – giáo dục

a) Nội dung chính

– Nho giáo được đề cao, chiếm vị trí độc tôn; Phật giáo và Đạo giáo bị hạn chế.

– Văn học chữ Hán tiếp tục phát triển và giữ ưu thế với nhiều tác phẩm nổi tiếng như *Bình Ngô đại cáo* và tập thơ *Quân trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi, *Quỳnh Uyển cửu ca* của Hội Tao đàn,...

– Văn học chữ Nôm vẫn chiếm vị trí quan trọng với một số tác phẩm nổi tiếng như *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức quốc âm thi tập* của Lê Thánh Tông,...

– Nhà Lê sơ coi trọng việc chép sử, biên soạn các bộ sách về địa lí, bản đồ. Tiêu biểu có các tác phẩm: *Lam Sơn thực lục* (Nguyễn Trãi), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sỹ Liên), *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), *Hồng Đức bản đồ*,…

– Toán học có *Đại thành toán pháp, Lập thành toán pháp*; Y học có *Bản thảo thực vật toát yếu*,…

– Nhiều công trình kiến trúc tiêu biểu được xây dựng ở kinh đô Thăng Long, Lam Kinh (Thanh Hoá). Nghệ thuật điêu khắc trên đá, gỗ, gốm sứ,… rất tinh xảo với nhiều tác phẩm còn được lưu truyền đến nay.

– Nhã nhạc cung đình và nghệ thuật tuồng, chèo,... ngày càng phát triển.

– Vua Lê Thái Tổ cho dựng lại Quốc Tử Giám ở kinh thành Thăng Long. Nhà Lê tổ chức đều đặn các khoa thi Tiến sĩ để tuyển chọn quan lại và cho lập bia đá ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám để tôn vinh những người đỗ đạt.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 5. Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh (Thanh Hoá)*: Đây là nơi có hành cung và lăng tẩm các vị hoàng đế triều Lê. Mặc dù cung điện chỉ còn nền móng, nhưng lăng mộ của các vị hoàng đế vẫn còn.

– *Hình 6. Bia Tiến sĩ đầu tiên của Việt Nam (di vật tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám):* Bia được vua Lê Thánh Tông cho lập năm 1484, nội dung ghi chép họ tên những người đã thi đỗ Tiến sĩ trong khoa thi Nhâm Tuất năm 1442.

– *Tư liệu 2*: Năm 1484, khi soạn bia Tiến sĩ đầu tiên của Đại Việt, Thân Nhân Trung viết: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết".

Tư liệu được trích dẫn trong sách *Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất*. Điều này cho thấy, Vương triều Lê sơ rất coi trọng người hiền tài trong xây dựng và quản lý đất nước. Sự phát triển của đất nước hoàn toàn dựa vào những người có học hành và đỗ đạt qua con đường thi cử Nho học. Do đó, Vương triều Lê sơ rất quan tâm, chú ý đến việc học tập và thi cử để tuyển chọn quan lại.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS thông tin, quan sát hình và hoàn thành Phiếu học tập về những thành tựu văn hoá – giáo dục tiêu biểu thời Lê sơ.

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thành tựu
Tín ngưỡng, tôn giáo	
Văn học	
Luật pháp	
.....	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Sau khi HS hoàn thành, GV thu lại và nhận xét, chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những thành tựu văn hoá – giáo dục tiêu biểu thời Lê sơ.

– GV cho HS đọc tư liệu 2 và thông tin trong mục, chia lớp thành hai nhóm, mỗi nhóm thảo luận một câu hỏi sau:

+ *Vì sao nhà Lê sơ chú trọng phát triển giáo dục, khoa cử?* (Vì nhà Lê sơ nhận thức được: Hiền tài là nguyên khí của quốc gia... Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết).

+ *Hãy nêu chính sách giáo dục, khoa cử của nhà Lê sơ và tác dụng của chính sách đó đối với sự phát triển của đất nước?* (Vua Lê cho dựng lại Quốc Tử Giám ở kinh thành Thăng Long, tổ chức đều đặn các khoa thi để tuyển chọn quan lại. Mỗi khoa thi đều cho lập bia Tiến sĩ ở Văn Miếu để tôn vinh những người đỗ Tiến sĩ).

+ GV nhận xét, bổ sung và chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được chính sách giáo dục, khoa cử của nhà Lê sơ và giải thích được vì sao nhà Lê sơ lại chú trọng phát triển lĩnh vực này.

Mục 4. Một số danh nhân văn hoá tiêu biểu

a) Nội dung chính

– Thân thế, sự nghiệp và đóng góp của một số danh nhân tiêu biểu: Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Ngô Sĩ Liên, Lương Thế Vinh,...

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS tìm hiểu thêm về một số danh nhân văn hoá thời Lê sơ như định hướng trong SGK (khuyến khích tìm hiểu thêm về những danh nhân khác).

– GV đặt yêu cầu: *Nêu những đóng góp của các danh nhân tiêu biểu thời Lê sơ đối với sự phát triển của văn hoá dân tộc.*

+ HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp và HS khác bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được một số danh nhân tiêu biểu thời Lê sơ và nêu được những đóng góp của họ đối với sự phát triển của văn hoá dân tộc, như:

+ Lê Thánh Tông (1442 – 1497): Là một vị vua có tài năng xuất chúng trong quản lí, xây dựng đất nước và trong quan hệ bang giao với nước ngoài. Ông còn là nhà văn hoá kiệt xuất của Đại Việt, đặc biệt ông có công rất lớn trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo nhân tài.

+ Nguyễn Trãi là một nhân vật vĩ đại trong lịch sử Việt Nam. Ông là nhà tư tưởng, nhà thơ, nhà văn hoá lớn của nước ta với nhiều tác phẩm có giá trị về văn học, sử học, địa lí học,… Đặc biệt, tư tưởng "chở thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân" của ông vẫn là bài học quý báu cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS nhớ lại thông tin đã học để hoàn thành bảng so sánh tham khảo gợi ý dưới đây:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

So sánh		Thời Lê sơ	Thời Trần
Giống nhau		Đều coi trọng và khuyến khích phát triển nông nghiệp. Thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng phát triển.	
Khác nhau	*Nông nghiệp*	Đặt phép quân điền, định kì chia đều ruộng công làng xã.	Cho phép lập điền trang, thái ấp.
	Thủ công nghiệp	Thủ công truyền thống phát triển nhanh chóng, hình thành những làng nghề chuyên nghiệp. Đặc biệt, nghề sản xuất gốm sứ xuất khẩu cũng phát triển.	Hình thành nhiều làng nghề, phường nghề, sản phẩm thủ công làm ra đa dạng nhưng chỉ buôn bán ở trong nước.
	Thương nghiệp	...	...

Câu 2. GV hướng dẫn HS đọc đoạn tư liệu và xác định được những cụm từ chỉ sự tiến bộ của luật pháp thời Lê sơ, ví dụ: *Con gái được quyền thừa kế tài sản như con trai. Gia đình không có con trai thì con gái trưởng được quyền thừa kế tài sản. Khi gia đình phải phân chia tài sản thì tài sản do hai vợ chồng làm ra được chia đôi. Người chồng ruồng bỏ và không đi lại với người vợ trong năm tháng thì người vợ có quyền bỏ chồng.*

Nhấn mạnh đến tính nhân văn của xã hội thời Lê sơ. Trong đó, quyền lợi của người phụ nữ được coi trọng. Đây là một điểm tiến bộ của luật pháp thời Lê sơ, khác so với các nước Đông Á và Đông Nam Á lúc bấy giờ. Điều đó cũng phần nào được thể hiện trong luật pháp hiện nay của Việt Nam.

4. Vận dụng

Câu 3. Chủ trương của các vua thời Lê sơ về vấn đề chủ quyền lãnh thổ có giá trị đối với công cuộc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia ngày nay: Dù trong bất kì hoàn cảnh nào, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta sẽ quyết tâm giữ gìn từng tấc đất tổ tiên ta để lại. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh con đường ngoại giao, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải quốc gia dựa trên các công ước và luật quốc tế. Đồng thời, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta cùng đồng lòng, thống nhất, sẵn sàng chiến đấu hi sinh để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, cũng như từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Về bộ máy nhà nước thời Lê sơ:

"Xuất phát từ những yêu cầu mới về chính trị, trong những năm 1460 – 1471, vua Lê Thánh Tông tiến hành một cuộc cải cách hành chính lớn. Các chức vụ trung gian giữa vua và các cơ quan hành chính như Tướng quốc, Bộc xạ, Tư đồ, Đại hành khiển,... đều bị bãi bỏ. Vua trực tiếp chỉ đạo sáu bộ. Giúp việc cụ thể có các tự, Viện hàn lâm, Viện quốc sử, Quốc tử giám,... Bộ phận thanh tra quan lại được tăng cường, ngoài Ngự sử đài còn có sáu khoa chịu trách nhiệm theo dõi các bộ. Về võ, vua là người chỉ huy tối cao, bên dưới có năm quân đô đốc phủ, các vệ quân bảo vệ kinh thành và kinh đô.

Ở các đạo thừa tuyên, vua Lê Thánh Tông đặt ba ti: *Đô tổng binh sứ ti* phụ trách quân đội, *Thừa tuyên sứ ti* phụ trách các việc dân sự, *Hiến sát sứ ti* phụ trách việc thanh tra quan lại trong đạo thừa tuyên của mình. Các phủ có tri phủ; huyện, châu có tri huyện, tri châu đứng đầu. Đứng đầu xã là xã trưởng".

(Dẫn theo Trương Hữu Quýnh (Chủ biên) *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, NXB Giáo dục, 2005, tr. 320 – 321)

– Về đời sống kinh tế – xã hội thời Lê sơ:

"Nhờ sự nỗ lực của nhân dân và nhà nước, nền kinh tế nhanh chóng được phục hồi rồi phát triển. Dân số ngày càng tăng, nhà nước đã cho phép các làng có trên 500 hộ có thể tách ra thành lập thêm làng mới. Cuộc sống của nhân dân nói chung ổn định, thanh bình.

Nền độc lập và thống nhất của nước Đại Việt được củng cố, và có thể nói, bấy giờ Đại Việt là nước cường thịnh nhất ở Đông Nam Á".

(Dẫn theo *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 331)

– *Về sự quan tâm của nhà nước phong kiến thời Lê sơ đối với giáo dục, thi cử, coi trọng nhân tài, trí thức:*

"Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ nhất (1434) định phép thi chọn kẻ sĩ. *Chiếu* nói rằng: muốn có nhân tài, trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu. Nước ta từ khi trải qua binh lửa, anh tài ít như lá mùa thu, tuấn sĩ thưa như sao buổi sớm. Thái Tổ ta mới dựng nước đã lập ngay trường học, nhưng lúc mới mở mang chưa đặt khoa thi. Ta noi theo chí tiên đế, muốn cầu được người hiền tài để thoả lòng mong đợi. Nay định điều lệ khoa thi, hẹn tới năm Thiệu Bình thứ năm (1438) thì thi Hương ở các đạo, đến năm thứ sáu (1439) thì thi Hội ở đô sảnh đường (kinh đô Thăng Long). Từ đó về sau, cứ 3 năm mở một khoa thi (thời Trần 7 năm). Phép thi thì trường nhất thi một bài kinh nghĩa, tứ thư nghĩa; trường nhì thi chiếu, chế, biểu; trường ba thi thơ phú; trường bốn thi văn sách một bài trên 1 000 chữ. Ai thi đỗ đều cho là Tiến sĩ xuất thân theo thứ bậc khác nhau...".

(Dẫn theo Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III, NXB Sử học, 1961, tr. 10)

– GV có thể tham khảo tài liệu *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần "Nhân vật chí" để bổ sung thêm những hiểu biết về các danh nhân Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 7. VÙNG ĐẤT PHÍA NAM VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XVI

1. Gợi ý khai thác trang mở đầu chương

Trang mở đầu chương được biên soạn với dụng ý giới thiệu một cách khái quát nhất những nội dung cốt lõi của chương. GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, quan sát kênh hình và trục thời gian. GV gợi mở vấn đề: *Kênh hình gợi cho em suy nghĩ gì về vùng đất phía Nam Việt Nam từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI? Vùng đất đó bao gồm vương quốc và vùng đất nào? Em hãy thử suy đoán dụng ý của các tác giả biên soạn sách khi giới thiệu những kênh hình này là gì?...* Trên cơ sở định hướng của GV, HS có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

2. Gợi ý khai thác kênh hình trang mở đầu chương

Hình Cụm tháp Dương Long ở Bình Định ngày nay: Đây là cụm di tích gồm ba tháp Chăm thẳng hàng trên một gò cao thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, được xây dựng vào cuối thế kỉ XII, là thời kì phát triển rực rỡ nhất của nền văn hoá Chăm-pa.

Cụm tháp này gồm ba tháp: Tháp giữa cao 39 m, hai tháp bên cao 32 m. Phần thân của các tháp xây bằng gạch, các góc được ghép bởi những tảng đá lớn chạm trổ công phu. Tính quy mô của tháp Dương Long được thể hiện không chỉ ở chiều cao của tháp (cao nhất trong các tháp Chăm còn lại ở Việt Nam) mà còn ở lối kiến trúc độc đáo, đặc biệt là các hoa văn, hoạ tiết được khắc tạc trực tiếp trên những tảng đá đồ sộ đặt ngay trên đỉnh tháp. Cụm tháp Dương Long là một trong những di tích tiêu biểu nhất là hiện thân của trình độ kĩ thuật xây dựng đền tháp, nghệ thuật tạo hình của người Chăm-pa xưa.

Bài 18. VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA VÀ VÙNG ĐẤT NAM BỘ TỪ ĐẦU THẾ KỈ X ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XVI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được những diễn biến cơ bản về chính trị của Vương quốc Chăm-pa và vùng đất Nam Bộ từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI.

– Trình bày được những nét chính về kinh tế, văn hoá của Vương quốc Chăm-pa, vùng đất Nam Bộ từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI.

2. Về năng lực

– Biết sưu tầm, khai thác tư liệu, kênh hình trong học tập lịch sử, rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Biết trình bày, suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng tinh thần quý trọng, có ý thức bảo vệ đối với những thành tựu và di sản văn hoá của Chăm-pa, của cư dân sinh sống ở vùng đất Nam Bộ từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI để lại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS, Phiếu học tập.
– Lược đồ Vương quốc Chăm-pa (phóng to).
– Lược vùng Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ ngày nay.
– Một số video về thành tựu văn hoá Chăm-pa, vùng đất Nam Bộ từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI
– Máy tính, máy chiếu, giấy A0 (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.
– Đồ dùng học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài này được biên soạn dự kiến dạy học trong ba tiết. Trong thực tế, GV có thể linh hoạt điều chỉnh thời lượng dạy học trong từng nội dung tuỳ theo cách tiếp cận của mình và phù hợp với đối tượng HS từng vùng, miền.

– Về Vương quốc Chăm-pa: Khi tổ chức hoạt động dạy học, GV chú ý đây là giai đoạn nằm trong thời kì hưng thịnh và phát triển của Vương quốc Chăm-pa kéo dài gần năm thế kỉ (từ năm 850 – 1353). Thời kì đầu cũng là thời kì vàng son của kinh đô In-đra-pu-ra (khoảng năm 850 – 982) với 12 triều vua. Tiếp đến là thời kì Vi-giay-a (thế kỉ X – XV) thống nhất và phát triển thịnh đạt của Chăm-pa với 16 triều vua.

Ngoài những thông tin cơ bản nhất diễn biến chính trị của Vương quốc Chăm-pa trong giai đoạn này, GV chú ý nhấn mạnh những thành tựu và di sản văn hoá mà cư dân Chăm-pa để lại. Đây là một trong những nét đặc sắc, góp phần tạo nên tính đa dạng trong thống nhất của lịch sử, văn hoá Việt Nam.

– Về vùng đất Nam Bộ: Khi tổ chức hoạt động dạy học, GV phải luôn nhận thức đúng đắn: Nam Bộ là một phần của lãnh thổ Việt Nam. Lịch sử hình thành vùng đất Nam Bộ thể hiện rõ những luận cứ khoa học, phù hợp thông lệ quốc tế, chứng minh quá trình thụ đắc lãnh thổ của dân tộc ta. Để hiểu rõ về vấn đề chủ quyền vùng đất Nam Bộ, cần hiểu rõ về ba thời kì lịch sử lớn của vùng đất này: vùng đất Nam Bộ dưới thời Vương quốc Phù Nam (đã tìm hiểu ở lớp 6); vùng đất Nam Bộ dưới thời Chân Lạp (thời kì mà chúng ta tìm hiểu trong bài học này); vùng đất Nam Bộ của Việt Nam từ thời các chúa Nguyễn đến nay.

Chân Lạp phát triển thành một vương quốc độc lập vào thế kỉ VI và sau đó đánh chiếm một phần lãnh thổ của đế chế Phù Nam vào đầu thế kỉ VII. Như vậy, từ chỗ một vùng đất thuộc

Phù Nam, sau năm 627, vùng đất Nam Bộ bị phụ thuộc vào Chân Lạp và được gọi là Thuỷ Chân Lạp để phân biệt với vùng đất Lục Chân Lạp – vùng đất gốc của nước Chân Lạp.

Trên thực tế, việc cai quản vùng Thuỷ Chân Lạp gặp nhiều khó khăn. Trước hết, với truyền thống quen khai thác các vùng đất cao, với dân số ít, người Khơ-me khi đó không có khả năng tổ chức khai thác vùng đồng bằng rộng lớn mới được phù sa các con sông bồi lấp, còn ngập nước và sình lầy. Trong khi đó, việc khai khẩn đất đai trên vùng đất gốc – Lục Chân Lạp đang đòi hỏi rất nhiều thời gian và sức lực.

Vào nửa sau thế kỉ VIII, quân đội nước Sri Vi-giay-a của người Gia-va liên tục tấn công và chiếm Thuỷ Chân Lạp. Cả vương quốc Chân Lạp gần như bị lệ thuộc vào Sri Vi-giay-a. Cục diện này mãi đến năm 802 mới kết thúc.

Một trở ngại nữa trong việc cai quản và khai phá vùng Thuỷ Chân Lạp là tình trạng chiến tranh diễn ra thường xuyên giữa Chân Lạp với Chăm-pa. Chân Lạp chỉ dồn sức phát triển ở khu vực Biển Hồ, trung lưu sông Mê Công và mở rộng ảnh hưởng sang phía tây. Từ thế kỉ IX đến cuối thế kỉ XI, Chân Lạp cường thịnh, mở rộng lãnh thổ tận Nam Lào. Trong khi đó, dấu ấn Chân Lạp trên vùng đất phía Nam không nhiều và ảnh hưởng của văn minh Ăng-co ở vùng này cũng không đậm nét.

Cho đến thế kỉ XIII, cư dân ở vùng đất Nam Bộ còn thưa thớt. Bắt đầu từ cuối thế kỉ XIV, nước Chân Lạp phải đối phó với sự bành trướng của các vương triều Xiêm từ phía tây, đặc biệt là từ sau khi Vương triều A-út-thay-a hình thành vào giữa thế kỉ XIV. Trong suốt 78 năm (từ 1353 đến 1431), A-út-thay-a liên tiếp tiến công Chân Lạp.

Sang thế kỉ XVI, do sự can thiệp của nước Xiêm, triều đình Chân Lạp bị chia rẽ sâu sắc. Chân Lạp bước vào thời kì suy vong.

Như trên, trong thức tế Vương quốc Chân Lạp hầu như không có khả năng kiểm soát, quản lí vùng đất còn ngập nước ở phía nam, vốn là địa phận của Vương quốc Phù Nam. Trong bối cảnh đó, nhiều cư dân Việt từ đất Thuận Quảng đã vào vùng Mô Xoài, Đồng Nai (miền Đông Nam Bộ) khai khẩn đất hoang, lập làng sinh sống.

Ngoài những thông tin cơ bản nhất diễn biến chính trị của vùng đất Nam Bộ từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI như trên đã đề cập, GV chú ý nhấn mạnh những thành tựu và di sản văn hoá để lại của cư dân Nam Bộ thời kì này để lại. Đó là những nét đặc sắc, góp phần tạo nên tính đa dạng trong thống nhất của lịch sử, văn hoá Việt Nam.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới: *Trong giai đoạn từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI, vùng đất phía Nam của Đại Việt bao gồm những phần lãnh thổ nào thuộc Việt Nam hiện nay? Vùng đất đó đã phát triển ra sao trước khi sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt?*

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI

a) Nội dung chính

– Diễn biến cơ bản về chính trị:

+ Năm 988, một quý tộc người Chăm đã lập ra Vương triều Vi-giay-a, mở ra một thời kì phát triển mới của Vương quốc Chăm-pa. Kinh đô được chuyển về Vi-giay-a (còn gọi là Đồ Bàn hay Chà Bàn, thuộc An Nhơn, Bình Định ngày nay).

+ Từ năm 988 đến năm 1220:

- Tình hình Chăm-pa gặp nhiều khó khăn ở trong nước, phải tiến hành các cuộc chiến tranh với Chân Lạp cũng như giải quyết xung đột với Đại Việt ở phía bắc.
- Năm 1069, vua Chăm-pa cắt ba châu là Bố Chính, Địa Lý (Quảng Bình) và Ma Linh (phía bắc tỉnh Quảng Trị) cho Đại Việt.
- "Cuộc chiến tranh Một trăm năm" (khoảng từ năm 1113 đến 1220), khiến Chăm-pa hai lần bị Chân Lạp chiếm đóng.

+ Từ năm 1220 đến năm 1353: là thời kì thịnh đạt nhất của Vương triều Vi-giay-a cũng như trong lịch sử Vương quốc Chăm-pa. Chăm-pa thoát khỏi ách đô hộ của Chân Lạp, củng cố chính quyền, mở rộng và thống nhất lãnh thổ,...

+ Từ cuối thế kỉ XIV đến năm 1471: Vương triều Vi-giay-a lâm vào khủng hoảng, suy yếu rồi sụp đổ.

+ Từ năm 1471 đến đầu thế kỉ XVI: Lãnh thổ Chăm-pa bị thu hẹp nhiều phần và chia thành nhiều tiểu quốc khác nhau.

– Tình hình kinh tế:

+ Sản xuất nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ yếu trong hoạt động kinh tế của người Chăm. Họ tiếp tục phát triển các kĩ thuật đào kênh, đắp đập thuỷ lợi,...

+ Người Chăm khai thác và trao đổi, buôn bán nhiều loại lâm thổ sản quý như: trầm hương, long não, sừng tê giác, ngà voi, hồ tiêu,... Đánh bắt hải sản được phát triển từ trước, đến thời kì này vẫn là một nghề quan trọng của cư dân Chăm-pa.

+ Thời kì này, thương mại đường biển ở Vương quốc Chăm-pa vẫn được phát triển mạnh mẽ với nhiều hải cảng được mở rộng như Đại Chiêm (Quảng Nam) hoặc xây dựng mới như: Tân Châu (Thị Nại ở Bình Định),...

+ Các nghề thủ công tiếp tục phát triển, nhất là sản xuất gốm, dệt vải, chế tác đồ trang sức, đóng thuyền,... Thời kì này xuất hiện nhiều lò gốm nổi tiếng như: Gò Sành, Trường Cửu, Gò Cây Me (Bình Định),...

– Tình hình văn hoá:

+ Tôn giáo – tín ngưỡng: Thời kì này, Hin-đu giáo là tôn giáo có vị trí quan trọng nhất ở Chăm-pa, trong đó chủ yếu là thờ thần Si-va; Phật giáo tiếp tục có những bước phát triển. Bên cạnh đó, tín ngưỡng phồn thực được phổ biến rộng rãi trong đời sống văn hoá của cư dân.

+ Chữ viết: Chữ Chăm không ngừng được cải tiến và hoàn thiện.

+ Kiến trúc và điêu khắc: Nổi tiếng nhất thời kì này là các đền tháp được xây bằng gạch nung và trang trí phù điêu,... như cụm đền tháp Dương Long (Bình Định), Pô-na-ga (Khánh Hoà), Pô-klong Ga-rai (Ninh Thuận),...

+ Người Chăm sử dụng phong phú các bộ nhạc cụ như: trống, kèn Sa-ra-na,… Những điệu múa nổi tiếng của các vũ nữ Chăm-pa gồm có múa lụa, múa quạt, đặc biệt là vũ điệu Áp-sa-ra.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Cổng thành Đồ Bàn (An Nhơn, Bình Định ngày nay):* Thành Đồ Bàn được xây dựng từ năm 982, là một di tích lịch sử của người Chăm, còn được gọi là thành cổ Chà Bàn (Trà Bàn), thành Hoàng Đế hoặc thành Vi-giay-a. Năm 1982, thành cổ Đồ Bàn được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia, là niềm tự hào của người dân Bình Định mỗi khi nhắc tới quê hương mình. Bốn nhà thơ nổi tiếng gồm Hàn Mặc Tử, Quách Tấn, Yến Lan và Chế Lan Viên đã lập nên một nhóm thơ lấy tên "Bàn Thành tứ hữu" nghĩa là bốn người bạn ở thành Đồ Bàn.

– *Hình 2. Lược đồ Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI:* Thông qua lược đồ giúp HS hình dung được vị trí địa lí, không gian lãnh thổ của Vương quốc Chăm-pa trên dải đất miền Trung nước ta. Các kí hiệu trên lược đồ thể hiện sự thay đổi vị trí của kinh đô vương quốc gắn với các mốc thời gian và các vùng đất khác nhau.

– *Hình 3. Bình tì bà men nâu của Chăm-pa:* Đây là một hiện vật gốm của Chăm-pa (thế kỉ XV) được khai quật trên con tàu cổ ở Cù Lao Chàm những năm 1997 – 1999. Bình gốm này cùng với rất nhiều hiện vật khác thời Lê sơ đang trên đường xuất khẩu sang nhiều nước khác. Với chất men gốm mịn và đẹp, hình dáng bình gốm thanh thoát,... chiếc bình là hiện thân của đôi bàn tay tài hoa, kĩ thuật chế tác gốm điêu luyện của người Chăm xưa.

– *Hình 4. Tháp Pô-klong Ga-rai được xây dựng vào khoảng cuối thế kỉ XIII – đầu thế kỉ XIV:* Theo truyền thuyết của người Chăm, tháp Pô-klong Ga-rai được Chế Mân cho xây dựng để thờ Pô-klong Ga-rai – vị vua có nhiều công trạng đối với người Chăm trong việc chống giặc ngoại xâm, khai mương, đắp đập làm cho ruộng đồng tươi tốt,… Chính vì lẽ đó mà ông đã được người Chăm coi như một vị vua – tối thượng thần (Shi-va) và được thờ phụng trong tháp đến nay. Trong phạm vi di tích hiện nay, ngoài các hạng mục sân, vườn, tường rào, đường nội bộ, cổng (cổng vào di tích và cổng phía đông), tổ hợp công trình phục vụ du lịch – văn hoá, kiến trúc phụ trợ, miếu thờ, phế tích kiến trúc,… còn ba kiến trúc gốc tương đối hoàn chỉnh, gồm tháp trung tâm (Ka-lan), tháp cổng (Gô-pu-ra) và tháp nhà.

Với những giá trị đặc biệt tiêu biểu, di tích kiến trúc nghệ thuật này được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt năm 2016.

– *Hình 5. Phù điêu nữ thần Sa-ra-va-ti – thể hiện kiến trúc tinh xảo và đời sống tinh thần phong phú của người Chăm:* Phù điêu có niên đại thế kỉ XII, được phát hiện vào năm 1988 tại phế tích tháp Châu Thành (nay thuộc khu vực Châu Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định) trong quá trình người dân khai thác đất tại đây.

Hiện nay, phù điêu được trưng bày ở Bảo tàng tỉnh Bình Định và đã được công nhận Bảo vật quốc gia năm 2020. Phù điêu này có chất liệu đá sa thạch, cao 80 cm, rộng 60 cm, dày 26 cm, trọng lượng khoảng 200 kg.

Phù điêu trang trí một mặt chính diện, mặt sau lưng để trơn. Hình tượng thể hiện ở mặt chính là một vị nữ thần, được khắc tạc nổi trong một hình vòm cung đầu nhọn hình lá nhĩ. Vị nữ thần có ba đầu, bốn tay, thân mình uốn vặn trong tư thế múa, ngồi trên một toà sen, khuôn mặt nữ thần rất thanh tú. Phù điêu thể hiện trình độ kiến trúc – chạm khắc tinh xảo và đời sống tinh thần phong phú của người Chăm xưa.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Diễn biến cơ bản về chính trị

– GV hướng dẫn HS quan sát Hình 2. Lược đồ Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI và khai thác thông tin trong Bảng khái quát tình hình chính trị của Vương quốc Chăm-pa, yêu cầu HS: *Giới thiệu những diễn biến chính về chính trị của Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XI.*

– Khi tổ chức dạy học mục này, có những nội dung GV phải nắm chắc và hiểu rõ bản chất để cung cấp kiến thức phù hợp với nhận thức của HS lớp 7. Ví dụ:

+ Việc Chân Lạp sau một thời kì dài chiếm đóng đã phải rút quân về nước, trả lại quyền độc lập cho Chăm-pa, GV cần hiểu rõ tình hình Giay-a-vác-man VII của Vương quốc Cam-pu-chia trong thời đỉnh cao – thời kì Ăng-co (trị vì từ năm 1181 đến năm 1219) đã tập hợp một đội quân, đánh đuổi quân Chăm-pa và giành lại kinh đô Ya-sô-dha-ra-pu-ra. Năm 1181, ông lên ngôi và tiếp tục chiến tranh với Chăm-pa trong suốt 22 năm cho đến khi đánh bại nước này vào năm 1203 và xâm chiếm phần lớn lãnh thổ của Chăm-pa. Vua In-đra-vác-man II kế vị, Cam-pu-chia có sự ổn định chính trị trong nước. Tuy nhiên, sức chi phối đối với các vùng đất xa bắt đầu giảm đi. Kết quả, Chăm-pa đã giành lại độc lập.

+ Nhiều vùng đất tách khỏi quyền kiểm soát chính quyền trung ương hoặc được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt trong khoảng từ giữa thế kỉ XIV đến đầu thế kỉ XVI thông qua con đường hôn nhân như giữa vua Chế Mân với Công chúa Huyền Trân,…

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời trước lớp, GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS xác định giới thiệu được diễn biến chính về chính trị của Vương quốc Chăm-pa như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể nêu yêu cầu để HS mở rộng tìm hiểu thêm cho HS*: Quan sát lược đồ, cho HS đọc thông tin và trình bày hiểu biết của em về kinh đô Vi-giay-a.*

+ Với yêu cầu này, GV cho HS chỉ trên lược đồ kinh đô Vi-giay-a và biết được vị trí ngày nay thuộc tỉnh nào của Việt Nam; dấu ấn còn lại kinh đô này (*Vi-giay-a còn gọi là Đồ Bàn (Chà Bàn), nay thuộc địa phận xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn (tỉnh Bình Định) là tên kinh đô của Chăm-pa trong suốt năm thế kỉ (từ năm 999 đến 1471). Trong khoảng thời gian này, các triều vua Chăm cho xây dựng rất nhiều công trình ở kinh đô, tạo nên một phong cách riêng – phong cách Bình Định, hiện nay còn lại là tám ngôi tháp, trong đó có tháp Cánh Tiên).*

Mục b. Tình hình kinh tế, văn hoá

– GV cho HS quan sát hình, đọc thông tin trong mục và thực hiện yêu cầu*: Nêu những hoạt động kinh tế chủ yếu của Vương quốc Chăm-pa. Hoạt động nào khiến em ấn tượng nhất? Vì sao?*

+ Với hoạt động này, GV có thể tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó gọi đại diện cặp đôi trả lời trước lớp. Với yêu cầu nêu được hoạt động mà HS ấn tượng và giải thích lí do vì sao, GV khuyến khích HS mạnh dạn nêu ý kiến của mình.

+ GV có thể giải thích, mô tả thêm về những hình ảnh trong mục để HS hiểu rõ.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những hoạt động kinh tế chủ yếu của Vương quốc Chăm-pa về nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp như phần a. *Nội dung chính* ở

trên. Đồng thời, HS nêu được hoạt động kinh tế mà mình ấn tượng và rèn luyện được kĩ năng giải thích vì sao lại ấn tượng với hoạt động kinh tế đó.

– GV phát Phiếu học tập cho HS hoàn thiện: *Trình bày những nét chính về văn hoá ở Chăm-pa từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI.*

+ Có thể tham khảo mẫu Phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực văn hoá	Những nét chính
Tôn giáo – tín ngưỡng	
Chữ viết	
Kiến trúc, điêu khắc	
Ca múa nhạc	

+ GV khuyến khích, khen ngợi đối với những HS có thể tự sáng tạo hình thức phù hợp theo ý tưởng riêng của mình miễn là đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

+ GV có thể mở rộng kiến thức bằng cách cho HS tìm hiểu và kể thêm những công trình kiến trúc, thành tựu văn hoá của người Chăm giai đoạn này.

– GV có thể mở rộng thêm cho HS: *Em đã được tìm hiểu về thành tựu văn hoá Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X, em có nhận xét gì về thành tựu văn hoá giữa hai thời kì?*

+ Đây là một câu hỏi mang tính chất so sánh, suy luận. GV có thể gợi mở để HS nhớ lại những thành tựu văn hoá tiêu biểu của thời kì trước, sau đó các em thảo luận cặp đôi và rút ra được nhận xét: Thành tựu văn hoá Chăm-pa thời kì này có sự phát triển trên cơ sở nền tảng của những giá trị được tạo dựng được từ thời kì trước. Tuy nhiên, vẫn có những nét đặc trưng riêng mang dấu ấn lịch sử riêng của thời kì.

Mục 2. Lược sử vùng đất Nam Bộ từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI

a) Nội dung chính

– Diễn biến cơ bản về chính trị:

+ Sau khi Vương quốc Phù Nam sụp đổ (khoảng đầu thế kỉ VII), vùng đất Nam Bộ trên danh nghĩa bị đặt dưới quyền cai trị của Vương quốc Chân Lạp (Cam-pu-chia). Tuy nhiên, trong thực tế, triều đình Chân Lạp (kinh đô ở Ăng-co) gặp nhiều khó khăn và hầu như không thể quản lí được vùng đất này. Việc cai trị vùng đất Nam Bộ phải giao cho những người thuộc dòng dõi vua Phù Nam.

+ Từ khoảng cuối thế kỉ XIV, Chân Lạp phải lo đối phó với các cuộc tấn công của quân Xiêm, do đó càng không có khả năng kiểm soát trực tiếp vùng đất Nam Bộ.

+ Cũng từ sau thế kỉ X, khu vực Nam Bộ chịu ảnh hưởng nặng nề bởi điều kiện tự nhiên. Một phần đất đai bị ngấm mặn, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Suốt giai đoạn thế kỉ X đến đầu thế kỉ XIV, cư dân ở đây rất thưa vắng.

+ Phải đến vài thế kỉ sau đó mới có những nhóm lưu dân người Việt đến khẩn hoang và lập ra những làng người Việt đầu tiên ở vùng Mô Xoài (Bà Rịa – Vũng Tàu), Đồng Nai,...

– *Tình hình kinh tế và văn hoá:*

+ Thời kì này, cư dân ở vùng đất Nam Bộ tập trung tại những vùng đất cao về phía tây, tụ cư thành những xóm làng. Kinh tế chủ yếu dựa vào canh tác lúa nước kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt thuỷ hải sản. Bên cạnh đó, họ làm các nghề thủ công và buôn bán nhỏ. Thương nghiệp không còn phát triển như thời kì Vương quốc Phù Nam.

+ Ảnh hưởng của văn minh Ăng-co ở vùng đất Nam Bộ không đậm nét. Người dân vẫn giữ nhiều truyền thống văn hoá từ thời Phù Nam, đồng thời dần tiếp xúc và chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc. Hin-đu giáo, Phật giáo, các tín ngưỡng dân gian,... tiếp tục được duy trì trong đời sống văn hoá của cư dân. Đời sống vật chất và tinh thần phản ánh một nền văn hoá bình dân của những con người sống ở vùng khí hậu nóng ẩm và môi trường sông nước.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Diễn biến cơ bản về chính trị

– GV có thể đặt câu hỏi để kiểm tra lại kiến thức của HS: *Vì sao từng là một vương quốc hùng mạnh trong thế kỉ III – V nhưng sau đó vùng đất Nam Bộ lại bị suy yếu và bị xâm chiếm?* (GV cần gợi ý để HS hiểu được: do nhiều nguyên nhân: đất đai bị nhiễm mặn bởi những đợt biển tiến, diện tích đất canh tác cũng mất dần; tuyến đường giao thương trên biển không còn đi qua Phù Nam,... tác động đến tình hình kinh tế, xã hội của cư dân nơi đây, là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy vong của Vương quốc Phù Nam).

– GV hướng dẫn đọc thông tin yêu cầu HS: *Giới thiệu những nét chính về chính trị vùng đất Nam Bộ từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI.*

– Khi giảng về mục này, có những nội dung GV phải nắm chắc và hiểu rõ bản chất để cung cấp kiến thức phù hợp với nhận thức của HS lớp 7 như trình bày ở phần III. *Một số lưu ý về nội dung và phương pháp* ở trên.

– HS thảo luận cặp đôi sau đó trình bày trước lớp.

– GV cũng giải thích thêm cho HS hiểu về tên Thuỷ Chân Lạp, Lục Chân Lạp.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về chính trị vùng đất Nam Bộ từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI và hiểu được trong thực tế triều đình Chân Lạp (kinh đô đóng ở Ăng-co) gặp nhiều khó khăn và hầu như không thể quản lí được vùng đất này.

Mục b. Tình hình kinh tế và văn hoá

– GV cho HS quan sát hình, đọc thông tin trong mục và thực hiện yêu cầu: *Trình bày những nét chính về kinh tế, văn hoá của cư dân Nam Bộ từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI.*

+ Với hoạt động này, GV có thể lấy những thông tin mà HS đã học ở lớp 6 để tổ chức cho HS so sánh, từ đó rút ra những nét chính về tình hình kinh tế, văn hoá thời kì này.

+ GV có thể tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi hoặc phát Phiếu học tập để HS hoàn thiện.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về văn hoá, kinh tế vùng đất Nam Bộ trong giai đoạn này như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

3. Luyện tập

Câu 1. a) HS dựa vào nội dung kiến thức đã học để rút ra điểm giống nhau, khác nhau:

Giống nhau: Đều có hoạt động kinh tế chính: trồng lúa nước, chăn nuôi gia súc, gia cầm; sản xuất hàng thủ công; khai thác các nguồn lợi rừng và biển; buôn bán bằng đường biển.

Khác nhau: Thời kì này nông nghiệp phát triển hơn, kĩ thuật trong sản xuất nông nghiệp được chú trọng hơn; thủ công nghiệp phát triển hơn với nhiều sản phẩm gốm được xuất khẩu; đặc biệt Chăm-pa giữ vai trò là một đầu mối giao thương, một trung tâm thương mại liên vùng.

b) GV hướng dẫn HS lập bảng tóm tắt để so sánh những nét chính về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá giữa Vương quốc Phù Nam (trước thế kỉ VII) và vùng đất Nam Bộ trong giai đoạn từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI, theo mẫu sau:

So sánh	Vương quốc Phù Nam (trước thế kỉ VII)	Vùng đất Nam Bộ từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI
Giống nhau		
Khác nhau		

Ngoài nội dung kiến thức trong SGK, GV lưu ý cho HS khi so sánh: Vương quốc Phù Nam phát triển thành một đế chế có truyền thống hàng hải, thương nghiệp khá phát triển, có kinh nghiệm và tài nghệ trong làm thuỷ lợi, khai phá và canh tác ở đồng bằng trũng thấp.

Trong khi đó, dấu ấn triều đình Chân Lạp trên vùng đất Nam Bộ từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI không nhiều. Đây là vùng đất "hầu hết là rừng thấp cây rậm. Sông dài, cảng rộng, kéo dài mấy trăm dặm cổ thụ rậm rạp, mây leo um tùm, tiếng chim muông chen lẫn nhau ở trong đó. Đến nửa cảng mới thấy ruộng đồng rộng rãi, tuyệt không có một tấc cây. Nhìn xa chỉ thấy cây lúa rờn rờn mà thôi. Trâu rừng họp nhau thành từng đàn trăm ngàn con, tụ tập ở đấy. Lại có giồng đất đầy tre dài dằng dặc mấy trăm dặm. Loại tre đó, đốt có gai, măng rất đắng".

Câu 2. GV gợi ý cho HS: Sở dĩ trong một thời kì dài, triều đình Chân Lạp không thể quản lí và kiểm soát được vùng đất Nam Bộ là vì:

– Trước hết, với truyền thống quen khai thác các vùng đất cao, với dân số ít, người Khơ-me khi đó không có khả năng tổ chức khai thác vùng đồng bằng rộng lớn mới bồi lấp, còn ngập nước và sình lầy. Hơn nữa, việc khai khẩn đất đai trên vùng đất gốc – Lục Chân Lạp đòi hỏi rất nhiều thời gian và sức lực.

– Một trở ngại nữa trong việc cai quản và khai phá vùng Thuỷ Chân Lạp là tình trạng chiến tranh diễn ra thường xuyên giữa Chân Lạp với Chăm-pa. Chân Lạp chỉ dồn sức phát triển ở khu vực Biển Hồ, trung lưu sông Mê Công và mở rộng ảnh hưởng sang phía tây.

4. Vận dụng

Câu 3. GV hướng dẫn HS sưu tầm, tìm hiểu về một di tích đền tháp Chăm-pa được xây dựng trong giai đoạn từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI, sau đó viết bài giới thiệu, trong bài giới thiệu, các em thể hiện được những nội dung sau:

– Công trình tên là gì? Nằm ở đâu? Do ai xây dựng?

– Công trình xây dựng vì mục đích gì?

– Những nét đặc sắc của công trình đó?

– Giá trị của công trình đó?

– Theo em, cần phải làm gì để bảo vệ và phát huy giá trị của di tích đó?

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– *Huyền Trân công chúa:*

Công chúa Huyền Trân (1287 – 1340) là con gái vua Trần Nhân Tông và hoàng hậu Thiên Cảm, em gái của Trần Anh Tông. Sách *Việt sử giai thoại* viết: "Tháng 6 năm Bính Ngọ (1306), thực hiện lời hứa trước đó của Thượng hoàng Trần Nhân Tông, vua Trần Anh Tông gả Công chúa Huyền Trân cho Quốc vương Chiêm Thành là Chế Mân. Đáp lại, Chế Mân đã đem đất hai châu Ô và Lý – vùng tương ứng với phần phía nam tỉnh Quảng Trị và toàn bộ tỉnh Thừa Thiên ngày nay – dâng cho Đại Việt làm sính lễ".

Một năm sau, Chế Mân chết, Huyền Trân công chúa được vua Anh Tông sai tướng Trần Khắc Chung vờ sang viếng tang và tìm cách cứu về (vì theo tục lệ Chiêm Thành, hễ Vua mất thì Hoàng hậu phải lên giàn hoả thiêu để chết theo). Sau đó bà xuất gia rồi mất vào năm 1340. Dân chúng quanh vùng thương tiếc, tôn bà là Thần Mẫu và lập đền thờ cạnh chùa Nộm Sơn (nay thuộc tỉnh Nam Định). Ngày bà mất sau này hằng năm trở thành ngày lễ hội đền Huyền Trân trên núi Ngũ Phong (Huế).

– *Vua Chế Mân:*

Chế Mân là vị vua thứ 34 của Vương quốc Chăm-pa, trị vì từ năm 1288 đến năm 1307, là một vị vua anh minh, lại thương dân nên được nhân dân rất tôn trọng.

Vốn có tài thao lược, vào năm 1282, khi Hốt Tất Liệt chỉ huy quân Nguyên tấn công Chiêm Thành (tên gọi Chăm-pa thời kì đó), thái tử Chế Mân được cử ra chỉ huy quân đội kháng chiến. Điều khiển 20 nghìn quân Chiêm, được Đại Việt yểm trợ ngăn chặn đường bộ quân Nguyên, ông chống cự lại được quân xâm lăng trong nhiều năm liền. Sau đó quân Nguyên bỏ mộng xâm lược Chiêm Thành và Đại Việt.

Trong thời gian trị vì của Chế Mân, giữa Chăm-pa và Đại Việt luôn giữ mối quan hệ hoà hữu. Vua Trần Nhân Tông đã hứa gả con gái là công chúa Huyền Trân cho Chế Mân. Hai châu Ô, Lý được dâng làm sính lễ khi vua Chế Mân kết hôn với công chúa Đại Việt.

– GV có thể đọc thêm những tài liệu sau về vùng đất Nam Bộ:

+ Vũ Minh Giang (Chủ biên), *Lược sử vùng đất Nam Bộ – Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.

+ Bài viết: *Chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ*, Vũ Minh Giang, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 1, 2006.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN

ĐỊA LÍ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 7 – PHẦN ĐỊA LÍ

1. Mục tiêu

1.1. Kiến thức

Chương trình phần Địa lí lớp 7 cung cấp cho HS những kiến thức phổ thông, cơ bản về:

– Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên; đặc điểm dân cư, xã hội; phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở các châu lục trên thế giới.

– Các khu vực, trung tâm kinh tế lớn, các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi ở một số châu lục.

1.2. Năng lực

Hình thành và phát triển ở HS một số năng lực chung; một số kĩ năng, năng lực Địa lí, đó là:

* *Năng lực chung*:

– Năng lực tự chủ, tự học.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

* *Năng lực đặc thù của Địa lí*:

– Nhận thức khoa học địa lí:

+ Mô tả được một châu lục với các dấu hiệu đặc trưng về tự nhiên, dân cư – xã hội.

+ Phân tích được tác động của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tới sự phân bố dân cư, đến việc lựa chọn phương thức khai thác tự nhiên của dân cư các châu lục.

– Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng các công cụ của địa lí học: bản đồ/lược đồ, biểu đồ; hình ảnh; số liệu thống kê,...

+ Khai thác thông tin từ internet và các nguồn tư liệu khác để phục vụ cho việc học tập.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí; có khả năng trình bày kết quả một bài tập của cá nhân hay của nhóm.

1.3. Phẩm chất

Hình thành và phát triển ở HS một số phẩm chất chủ yếu:

– Yêu nước: Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Nhân ái: Tôn trọng sự đa dạng về văn hoá của các dân tộc, các nước.

– Chăm chỉ: Thích đọc sách, báo, tìm hiểu tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được vào đời sống.

– Trách nhiệm: Có trách nhiệm với môi trường sống (sống hoà hợp, thân thiện với thiên nhiên; có ý thức tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên).

2. Nội dung chương trình

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
CHÂU ÂU	
– Vị trí địa lí, phạm vi châu Âu	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Âu.
– Đặc điểm tự nhiên	– Phân tích được đặc điểm các khu vực địa hình chính của châu Âu; đặc điểm phân hoá khí hậu; xác định được trên bản đồ các sông lớn (Rai-nơ, Đa-nuýp, Von-ga); các đới thiên nhiên.
– Đặc điểm dân cư, xã hội	–Trình bày được đặc điểm của cơ cấu dân cư, di cư và đô thị hoá ở châu Âu.
– Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên	– Lựa chọn và trình bày được một vấn đề bảo vệ môi trường ở châu Âu.
– Khái quát về Liên minh châu Âu (EU)	– Nêu được dẫn chứng về Liên minh châu Âu (EU) như một trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.
CHÂU Á	
– Vị trí địa lí, phạm vi châu Á	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Á.
– Đặc điểm tự nhiên	– Trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên châu Á, ý nghĩa của đặc điểm này đối với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên. – Xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình và các khoáng sản chính ở châu Á.
– Đặc điểm dân cư, xã hội	– Trình bày được đặc điểm dân cư, tôn giáo; sự phân bố dân cư và các đô thị lớn.
– Bản đồ chính trị châu Á; các khu vực của châu Á	– Xác định được trên bản đồ chính trị các khu vực của châu Á. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên của một trong các khu vực ở châu Á.
– Các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi ở châu Á	– Biết cách sưu tầm tư liệu và trình bày về một trong các nền kinh tế lớn và nền kinh tế mới nổi của châu Á (Ví dụ: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Xin-ga-po).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHÂU PHI	
– Vị trí địa lí, phạm vi châu Phi	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Phi.
– Đặc điểm tự nhiên	– Phân tích được một trong những đặc điểm thiên nhiên châu Phi; một trong những vấn đề môi trường trong sử dụng thiên nhiên (ví dụ: vấn đề săn bắn và buôn bán động vật hoang dã, lấy ngà voi, sừng tê giác,...).
– Đặc điểm dân cư, xã hội	– Trình bày được một trong những vấn đề nổi cộm về dân cư, xã hội và di sản lịch sử châu Phi (ví dụ: vấn đề nạn đói, vấn đề xung đột quân sự,...).
– Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên	– Trình bày được cách thức người dân châu Phi khai thác thiên nhiên ở các môi trường khác nhau.
– Khái quát về Cộng hoà Nam Phi	– Biết cách sưu tầm tư liệu và trình bày được một số sự kiện lịch sử về Cộng hoà Nam Phi trong mấy thập niên gần đây.
CHÂU MỸ	
– Vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ	– Trình bày khái quát về vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ.
– Phát kiến ra châu Mỹ	– Phân tích được các hệ quả địa lí – lịch sử của việc C. Cô-lôm-bô phát kiến ra châu Mỹ (1492 –1502).
– Đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội của các khu vực châu Mỹ (Bắc Mỹ, Trung và Nam Mỹ)	***Bắc Mỹ:***
	– Trình bày được một trong những đặc điểm tự nhiên: sự phân hoá của địa hình, khí hậu; sông, hồ; các đới thiên nhiên.
	– Phân tích được một trong những vấn đề dân cư, xã hội: vấn đề nhập cư và chủng tộc, vấn đề đô thị hoá.
– Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở các khu vực châu Mỹ	– Phân tích được phương thức con người khai thác tự nhiên bền vững.
	– Xác định được trên bản đồ một số trung tâm kinh tế quan trọng.
	Trung và Nam Mỹ:
	– Trình bày được sự phân hoá tự nhiên theo chiều Đông – Tây, theo chiều Bắc – Nam và theo chiều cao (trên dãy núi An-đét); đặc điểm của rừng nhiệt đới A-ma-dôn.
	– Trình bày được đặc điểm nguồn gốc dân cư Trung và Nam Mỹ, vấn đề đô thị hoá, văn hoá Mỹ La-tinh.
	– Phân tích được vấn đề khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên thông qua trường hợp rừng A-ma-dôn.

CHÂU ĐẠI DƯƠNG	
– Vị trí địa lí, phạm vi châu Đại Dương – Đặc điểm thiên nhiên của các đảo, quần đảo và lục địa Ô-xtrây-li-a – Một số đặc điểm dân cư, xã hội; phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên	– Xác định được các bộ phận của châu Đại Dương; vị trí địa lí, hình dạng và kích thước lục địa Ô-xtrây-li-a. – Xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình và khoáng sản. Phân tích được đặc điểm khí hậu Ô-xtrây-li-a, những nét đặc sắc của tài nguyên sinh vật ở Ô-xtrây-li-a. – Trình bày được đặc điểm dân cư, một số vấn đề về lịch sử và văn hoá độc đáo của Ô-xtrây-li-a. – Phân tích được phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở Ô-xtrây-li-a.
CHÂU NAM CỰC	
– Vị trí địa lí của châu Nam Cực – Lịch sử phát kiến châu Nam Cực – Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của châu Nam Cực	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí của châu Nam Cực. – Trình bày được lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực. – Trình bày được đặc điểm thiên nhiên nổi bật của châu Nam Cực. – Mô tả được kịch bản về sự thay đổi của thiên nhiên châu Nam Cực khi có biến đổi khí hậu toàn cầu.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 7 – PHẦN ĐỊA LÍ

1. Quan điểm biên soạn

1.1. Hướng vào việc hình thành các năng lực cần thiết cho học sinh

Mục tiêu của giáo dục Địa lí không chỉ nhằm cung cấp cho HS các tri thức của khoa học Địa lí một cách có hệ thống, mà còn hướng tới việc phát triển những năng lực cần thiết của người lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

1.2. Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức với học sinh

Nội dung biên soạn phải đảm bảo tính khoa học, tính chính xác của khoa học Địa lí, bám sát nội dung và yêu cầu cần đạt của chương trình. Tuy vậy, những kiến thức cung cấp cho HS lớp 7 được lựa chọn sao cho phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trình độ nhận thức của HS. Có những nội dung chỉ đưa ra cho HS chấp nhận mà không giải thích, chứng minh.

1.3. Tăng tính thực tiễn

Tăng cường gắn nội dung môn học với thực tiễn, nhằm rèn luyện cho HS năng lực vận dụng tri thức địa lí vào thực tiễn để hiểu sâu hơn kiến thức đã học và giải quyết một số vấn đề của thực tiễn ở mức độ đơn giản.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1.4. Chú trọng đổi mới phương pháp dạy của giáo viên và phương pháp học của học sinh

Hiện nay, dạy học được coi là quá trình phát triển của bản thân HS, việc học tập không chỉ là quá trình lĩnh hội các kiến thức có sẵn, mà còn là quá trình HS tự khám phá, tự phát hiện, tự tìm tòi đến với kiến thức mới nhờ sự hướng dẫn, giúp đỡ, tổ chức của GV. Do đó, SGK được biên soạn theo hướng tạo điều kiện để GV tổ chức các hoạt động học tập của HS. Bên cạnh việc cung cấp kiến thức, SGK cũng chú trọng đến cách thức làm việc để HS có thể tự khám phá, lĩnh hội kiến thức.

2. Cấu trúc, nội dung và cách trình bày sách giáo khoa phần Địa lí 7

2.1. Cấu trúc

SGK Lịch sử và Địa lí 7 – phần Địa lí được biên soạn với cấu trúc theo thông tư 33/2017/TT–BGDĐT quy định về tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa SGK; tiêu chuẩn tổ chức, cá nhân biên soạn SGK; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định SGK. Phần Địa lí gồm 5 chương, mỗi chương tìm hiểu về một châu lục (riêng chương 5 tìm hiểu hai châu lục). Trong các chương sẽ có từ 2 – 5 bài học, mỗi bài học từ 1 – 5 tiết học tuỳ theo nội dung của yêu cầu cần đạt trong chương trình. Nội dung lí thuyết và thực hành được thiết kế lồng ghép, có thể là những bài thực hành riêng, cũng có thể là những nội dung thực hành trong các bài học. Sau các chương, bài có phần giải thích thuật ngữ, bảng phiên âm, giúp cho HS và GV có thể tìm hiểu, tra cứu thêm về các thuật ngữ, khái niệm, tên nước ngoài được sử dụng trong sách.

2.2. Nội dung

Nội dung SGK phần Địa lí 7 được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, bao gồm 5 chương với 19 bài học.

SGK phần Địa lí 7 có thể được phân bổ theo kế hoạch dạy học như sau:

CHƯƠNG	BÀI	Trong đó	
		Lí thuyết	Thực hành
1. Châu Âu	Bài 1. Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Âu	4	
	Bài 2. Đặc điểm dân cư, xã hội châu Âu	2	
	Bài 3. Khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở châu Âu	2	
	Bài 4. Liên minh châu Âu	1	
2. Châu Á	Bài 5. Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Á	4	
	Bài 6. Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á	3	
	Bài 7. Bản đồ chính trị châu Á, các khu vực của châu Á	5	
	Bài 8. Thực hành: Tìm hiểu về các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi của châu Á		2

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Châu Phi	Bài 9. Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Phi	3	
	Bài 10. Đặc điểm dân cư, xã hội châu Phi	1	
	Bài 11. Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở châu Phi	2	
	Bài 12. Thực hành: Tìm hiểu khái quát Cộng hoà Nam Phi		1
4. Châu Mỹ	Bài 13. Vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ. Sự phát kiến ra châu Mỹ	1	
	Bài 14. Đặc điểm tự nhiên Bắc Mỹ	2	
	Bài 15. Đặc điểm dân cư, xã hội, phương thức khai thác tự nhiên bền vững ở Bắc Mỹ	3	
	Bài 16. Đặc điểm tự nhiên Trung và Nam Mỹ	2	
	Bài 17. Đặc điểm dân cư, xã hội Trung và Nam Mỹ, khai thác, sử dụng và bảo vệ rừng A-ma-dôn	2	
5. Châu Đại Dương và châu Nam Cực	Bài 18. Châu Đại Dương	3	
	Bài 19. Châu Nam Cực	1	
Tổng số		41	3

2.3. Cách trình bày

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Mỗi chương sẽ có từ 2 – 5 bài học. Mỗi bài học sẽ có cấu trúc gồm 4 phần: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng; tuân thủ theo hướng dẫn cấu trúc bài học ở Thông tư 33.

– Mở đầu: Phần mở đầu thường được thể hiện dưới dạng các câu hỏi, các vấn đề có liên quan đến nội dung bài học. Mục đích của hoạt động này là định hướng hoạt động nhận thức, khơi gợi hứng thú của HS. Đồng thời, tạo điều kiện để HS chia sẻ những hiểu biết, kinh nghiệm của các em đã có về những vấn đề được nêu ra. Từ đó, GV kết nối những điều HS đã biết với kiến thức mới.

Ví dụ: phần mở đầu của bài 7. Bản đồ chính trị châu Á, các khu vực của châu Á.

Thiên nhiên châu Á phân hoá vô cùng đa dạng. Mỗi khu vực của châu Á lại có cảnh sắc thiên nhiên khác nhau, điều đó tạo nên những nét riêng biệt của từng khu vực.

Châu Á có những khu vực nào? Nêu một số hiểu biết của em về một số khu vực ở châu Á.

– Hình thành kiến thức mới:

Nhằm tạo điều kiện cho HS khám phá kiến thức mới, nội dung của chương trình được thể hiện một cách đồng bộ trên cả hai kênh: chữ và hình.

Kênh hình trong SGK (hình ảnh, hình vẽ, bản đồ,…) chủ yếu là những nguồn kiến thức, một phần không thể thiếu của nội dung bài học.

Trong phần hình thành kiến thức mới, ở mỗi mục đều có các câu hỏi gợi ý cho GV hướng dẫn HS khai thác, lĩnh hội kiến thức. Đồng thời, cũng tạo điều kiện để HS có thể tự tiếp cận, khai thác kiến thức qua việc trả lời các câu hỏi đó.

Ví dụ: Mục d. Khu vực Nam Á (bài 7. Bản đồ chính trị châu Á, các khu vực của châu Á).

d) Khu vực Nam Á

Khu vực Nam Á rộng khoảng 7 triệu km². Địa hình bao gồm hệ thống núi Hi-ma-lay-a đồ sộ chạy theo hướng tây bắc – đông nam ở phía bắc; sơn nguyên I-ran ở phía tây, sơn nguyên Đê-can tương đối thấp và bằng phẳng ở phía nam; đồng bằng Ấn – Hằng được bồi tụ bởi phù sa sông Ấn và sông Hằng ở giữa.

Đại bộ phận Nam Á nằm trong kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa đông có gió mùa đông bắc, thời tiết hơi lạnh và khô. Mùa hạ có gió mùa tây nam nóng và ẩm từ Ấn Độ Dương thổi vào gây mưa. Đặc biệt, sườn phía nam của Hi-ma-lay-a mưa rất nhiều, lũ lụt xảy ra hằng năm. Phía tây bắc Ấn Độ và sơn nguyên I-ran có khí hậu khô hạn.

Trên các vùng núi, khí hậu có sự thay đổi theo độ cao. Càng lên cao nhiệt độ càng giảm. Từ độ cao 4 500 m trở lên là băng tuyết vĩnh cửu.

Nam Á có nhiều hệ thống sông lớn như: sông Ấn, sông Hằng, sông Bra-ma-pút. Các con sông này bồi đắp nên vùng đồng bằng màu mỡ, sản xuất nhiều sản phẩm cho sản lượng lớn như bông, chè, lúa gạo, cây ăn quả nhiệt đới,…

Thảm thực vật chủ yếu của Nam Á là rừng nhiệt đới gió mùa và xa van.

Em có biết?

Nơi mưa nhiều nhất trên thế giới nằm ở sườn đón gió của dãy Hi-ma-lay-a thuộc Ấn Độ, mỗi năm tổng lượng mưa lên đến hơn 11 000 mm.

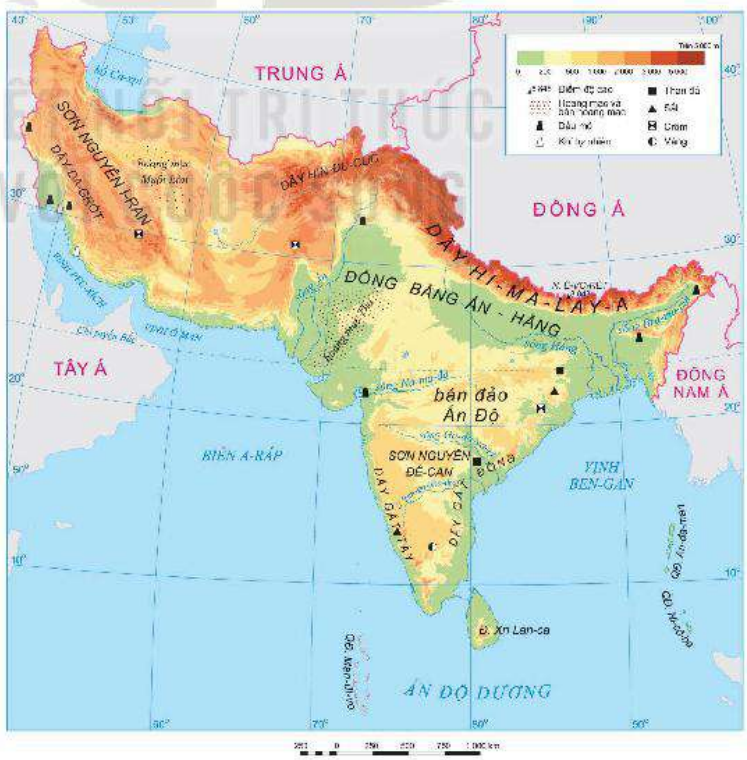

Hình 4. Bản đồ tự nhiên khu vực Nam Á

? Đọc thông tin trong mục d và quan sát hình 4, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của khu vực Nam Á.

Ngoài các nội dung chính, còn có các nội dung bổ trợ có liên quan đến nội dung chính, nhằm mở rộng kiến thức cho HS qua mục *"Em có biết"*. Những nội dung này không yêu cầu GV phải dạy nên cũng không làm nặng thêm nội dung bài học.

– Luyện tập: Phần này bao gồm những câu hỏi, bài tập HS cần trả lời, hoàn thành ngay trên lớp, qua đó giúp HS củng cố kiến thức mới học và rèn luyện kĩ năng, đồng thời qua đó GV cũng biết được mức độ nắm vững kiến thức và kĩ năng của HS.

Xác định mỗi biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa dưới đây thuộc kiểu khí hậu nào ở châu Âu. Giải thích vì sao.

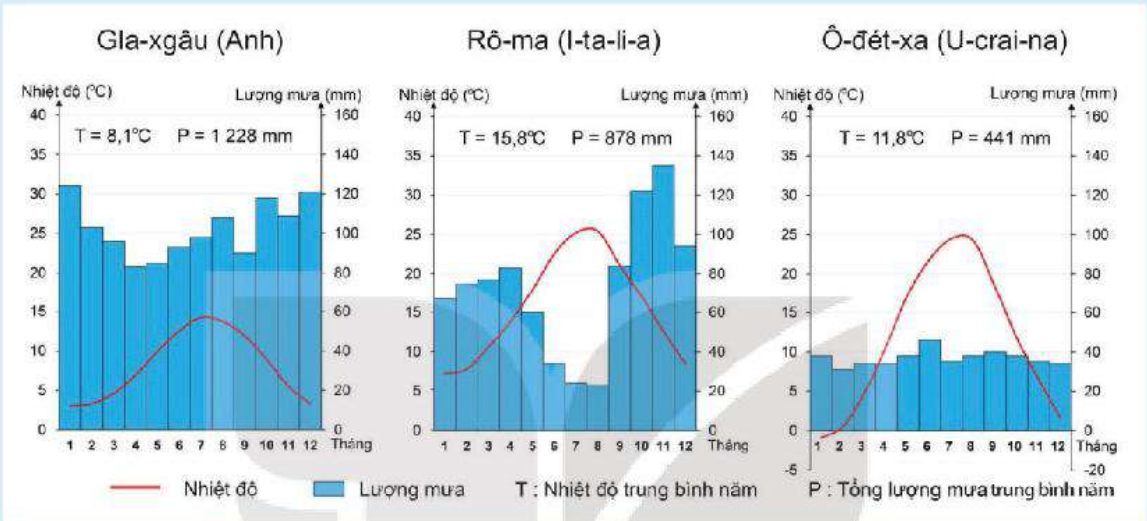

– Vận dụng: Phần này giúp HS vận dụng kiến thức đã học, kĩ năng đã hình thành vào tình huống mới trong học tập, vào thực tiễn để hiểu sâu sắc hơn nội dung đã học hoặc để giải quyết một số vấn đề thường gặp trong cuộc sống ở mức độ đơn giản.

Sưu tầm thông tin, tranh ảnh để viết bài giới thiệu về một loài thực vật/động vật địa phương độc đáo của châu Phi.

III PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Định hướng về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Luật Giáo dục, điều 28.2 đã ghi "Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh; phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học; bồi dưỡng phương pháp tự học, rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh".

a) Về phương pháp dạy học

"Tích cực hoá hoạt động học tập của HS, nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của HS trong học tập". Do đó, GV phải là người tổ chức, chỉ đạo, điều khiển các hoạt động học tập tự giác, chủ động và sáng tạo của HS. GV cần tạo điều kiện để HS trở thành chủ thể nhận thức, HS cần phải thực sự hoạt động để đạt được không chỉ kiến thức, kĩ năng của

môn học, mà quan trọng hơn là tiếp thu được cách học, rèn luyện thói quen và khả năng tự học.

Các hoạt động học tập bao gồm: hoạt động mở đầu, hoạt động hình thành kiến thức mới, hoạt động luyện tập và hoạt động vận dụng được thực hiện với sự hỗ trợ của các thiết bị dạy học.

b) Về hình thức tổ chức dạy học

Các hoạt động dạy học nói trên được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hành trên lớp; tham quan, khảo sát thực địa, thực hiện các dự án học tập ngoài nhà trường,...

Tuỳ theo mục tiêu, nội dung học tập, HS được tổ chức làm việc độc lập (cá nhân), làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HS được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Một số giải pháp

2.1. Đổi mới trong việc lập kế hoạch dạy học

Để có thể phát huy được tính tích cực, chủ động của HS trong hoạt động học tập, việc lập kế hoạch dạy học hiện nay không đơn thuần chỉ là việc tóm tắt những nội dung chính của SGK, mà giáo án phải là một bản thiết kế các hoạt động của GV và HS trên lớp.

2.2. Đổi mới trong tổ chức dạy học trên lớp

Dạy học trên lớp được tiến hành thông qua tổ chức các hoạt động học tập của HS:

a) Tổ chức và hướng dẫn HS hoạt động với các thiết bị dạy học Địa lí

Do đặc trưng về nội dung, phương pháp nghiên cứu và PPDH Địa lí, nên việc tổ chức và hướng dẫn HS hoạt động học tập của HS trước hết là hướng dẫn HS khai thác kiến thức từ các thiết bị dạy học (TBDH) như bản đồ, hình ảnh địa lí, phim video,... Các TBDH này cũng chính là những nguồn kiến thức địa lí.

Từ đó, HS vừa có kiến thức, vừa được rèn luyện các kĩ năng và phương pháp học tập địa lí; đồng thời cũng hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu địa lí (sử dụng các công cụ của địa lí học).

b) Tổ chức, hướng dẫn HS thu thập, xử lí thông tin trong SGK

SGK phần Địa lí 7 được biên soạn theo tinh thần cung cấp các tình huống, các thông tin đã được lựa chọn kĩ để GV có thể tổ chức, hướng dẫn HS thu thập và xử lí thông tin.

– Thu thập thông tin: Hoạt động thu thập thông tin của HS được tiến hành qua việc quan sát lược đồ, bản đồ, biểu đồ, hình ảnh, hình vẽ,... (kênh hình) và qua bài viết (kênh chữ) trong SGK.

– Xử lí thông tin: Thông qua các câu hỏi, bài tập trong mỗi bài, GV hướng dẫn HS căn cứ vào các thông tin đã thu thập được để rút ra những kết luận cần thiết về các biểu tượng, khái niệm, các mối quan hệ địa lí.

Thông qua hoạt động thu thập và xử lí thông tin, HS sẽ có được phương pháp học tập, biết cách thu thập và xử lí thông tin từ các nguồn tài liệu địa lí khác. Từ đó hình thành năng lực tự học.

c) Tổ chức hoạt động của HS theo những hình thức học tập khác nhau

Để có thể tích cực hoá hoạt động học tập của HS thì ngoài hình thức tổ chức học tập theo lớp như hiện nay, nên tổ chức cho HS học tập cá nhân và học tập theo nhóm.

– Hình thức học tập cá nhân: Hình thức học tập cá nhân tạo điều kiện cho mỗi HS trong lớp được suy nghĩ, được tự làm việc một cách tích cực để khai thác và lĩnh hội kiến thức mới. Đồng thời, hình thức này cũng tạo điều kiện để HS bộc lộ năng lực tự học của mỗi người.

– Hình thức học tập theo nhóm: Trong nhóm nhỏ, mỗi cá nhân đều phải nỗ lực, bởi mỗi cá nhân được phân công một phần công việc và toàn nhóm phải phối hợp với nhau để hoàn thành nhiệm vụ chung. Do đó, hình thức này không chỉ phát huy cao độ suy nghĩ của mỗi cá nhân, mà còn tạo điều kiện để HS được nói, được trao đổi nhiều hơn, hình thành nên mối quan hệ giao tiếp trò – trò. Thông qua sự hợp tác tìm tòi, thảo luận, tranh luận trong nhóm, ý kiến của mỗi cá nhân được bộc lộ, được điều chỉnh, khẳng định hay bác bỏ, qua đó người học nâng mình lên một trình độ mới, hứng thú và tự tin trong học tập. Hình thức học tập theo nhóm còn tạo điều kiện rèn luyện cho HS năng lực giao tiếp và hợp tác.

2.3. Phối hợp sử dụng các PPDH truyền thống với việc tăng cường sử dụng các PPDH tiên tiến, các kĩ thuật dạy học tích cực

a) PPDH truyền thống

– Phương pháp giảng dạy dùng lời (thuyết trình, giảng giải, đàm thoại).

– Phương pháp sử dụng các phương tiện trực quan (bản đồ, hình ảnh địa lí, biểu đồ, mô hình,...).

Các PPDH này luôn là các phương pháp quan trọng, chúng có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Vì vậy, để đạt được mục tiêu của chương trình mới, cần cải tiến các PPDH truyền thống nhằm khai thác những ưu điểm và hạn chế những nhược điểm của chúng.

b) Một số PPDH tích cực

Ngoài các PPDH truyền thống, cần tăng cường sử dụng một số PPDH có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS những phẩm chất, năng lực theo mục tiêu của chương trình mới. Đó là:

– Phương pháp giải quyết vấn đề (GQVĐ)

Bản chất của PPDH GQVĐ là đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, chuyển HS vào tình huống có vấn đề, kích thích họ tự học và có mong muốn giải quyết vấn đề.

Vấn đề là câu hỏi hay nhiệm vụ đặt ra mà việc giải quyết chúng chưa có quy luật sẵn hoặc những tri thức, kĩ năng sẵn có chưa đủ để giải quyết.

Tình huống có vấn đề xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một mục đích muốn đạt tới, nhận biết một nhiệm vụ cần giải quyết nhưng chưa biết bằng cách nào, chưa đủ kiến thức – kĩ năng để giải quyết.

Trong dạy học GQVĐ, GV đưa HS vào tình huống có vấn đề rồi giúp HS giải quyết vấn đề đặt ra. Thông qua việc giải quyết vấn đề, HS vừa lĩnh hội được kiến thức, kĩ năng vừa nắm được phương pháp nhận thức, phát triển tư duy tích cực, sáng tạo.

Đặc biệt PPDH GQVĐ có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– PPDH hợp tác theo nhóm nhỏ

Bản chất của PPDH hợp tác theo nhóm nhỏ là phương pháp tổ chức cho HS học tập theo các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề/thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến nội dung bài học.

PPDH hợp tác theo nhóm nhỏ có nhiều ưu điểm nổi bật đến mức phương pháp này đã trở thành đặc trưng căn bản của dạy học hiện đại. Thực tế dạy học ở các nước phát triển đã chứng tỏ rằng hoạt động nhóm nếu được tổ chức tốt sẽ làm tăng đáng kể chất lượng của giờ học.

Dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ là PPDH có nhiều khả năng hình thành, phát triển ở HS năng lực giao tiếp và hợp tác.

– Dạy học dự án (DHDA)

Dạy học dự án là một phương pháp dạy học, trong đó người học thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu. Nhiệm vụ này được người học thực hiện với tính tự lực cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ việc xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, kiểm tra, điều chỉnh, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện. Làm việc nhóm là hình thức cơ bản của DHDA.

DHDA có khả năng hình thành và phát triển ở HS nhiều năng lực như: năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực nhận thức khoa học địa lí; tìm hiểu địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế.

c) Một số kĩ thuật dạy học tích cực để nâng cao hiệu quả của các PPDH

Kĩ thuật dạy học (KTDH) là những động tác, cách thức hành động của GV và HS trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học.

Các KTDH chưa phải là các PPDH độc lập, có tới hàng ngàn các KTDH khác nhau. Hiện nay người ta đặc biệt chú trọng các KTDH tích cực như:

– Kĩ thuật động não (công não): Là kĩ thuật giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. HS được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng.

– Kĩ thuật phòng tranh: Kĩ thuật này có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm. Sau khi GV nêu câu hỏi/vấn đề, mỗi thành viên/cặp đôi/nhóm phác hoạ những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên giấy và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. GV cho HS cả lớp đi xem "triển lãm" và yêu cầu HS có ý kiến bình luận hoặc bổ sung sau khi xem.

– Kĩ thuật khăn trải bàn: HS được chia thành các nhóm nhỏ từ 4 đến 6 người, mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy A0 đặt trên bàn như một chiếc khăn trải bàn. Chia giấy A0 thành phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tùy theo số thành viên của nhóm. Mỗi HS sẽ viết ý kiến của mình vào một phần xung quanh, sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần giữa của giấy A0.

– Sơ đồ tư duy: Là một sơ đồ nhằm trình bày một cách rõ ràng những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân/nhóm về một chủ đề.

Cách tiến hành:

+ Viết tên chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm.

+ Từ chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm vẽ các nhánh chính, trên mỗi nhánh chính viết một nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng ở trung tâm nói trên.

+ Từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó.

+ Tiếp tục như vậy ở các nhánh phụ tiếp theo.

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Một số vấn đề chung

Mục tiêu đánh giá kết quả học tập (ĐGKQHT) là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học.

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình các môn học. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của HS.

ĐGKQHT có thể dựa vào các nhận xét (đánh giá định tính) hoặc dựa vào các giá trị (đánh giá định lượng bằng số). Phương thức đánh giá cần bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, không gây áp lực lên HS.

Việc đánh giá ở cơ sở giáo dục (các nhà trường) do GV dạy bộ môn phụ trách, kết hợp đánh giá của phụ huynh HS, của bản thân HS được đánh giá và của các HS khác.

2. Nội dung đánh giá

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nội dung đánh giá bao gồm:

2.1. Các kiến thức lí thuyết

– Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên của các châu lục.

– Đặc điểm dân cư, xã hội của các châu lục.

– Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở các châu lục.

– Một số nội dung khác như: Liên minh châu Âu; các khu vực, các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi ở châu Á,...

2.2. Các phẩm chất, năng lực được quy định trong chương trình tổng thể

– Các phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm,...

– Các năng lực chung : năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2.3. Các kĩ năng và năng lực đặc thù của môn học

– Nhận thức khoa học Địa lí: Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến tự nhiên, phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong tự nhiên, phân tích được tác động

của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến việc lựa chọn phương thức khai thác tự nhiên của dân cư các châu lục, đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên đến sự phân bố dân cư.

– Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ của địa lí học: bản đồ, biểu đồ, các bảng thống kê,...; biết tìm kiếm thông tin theo chủ đề để hoàn thành bài tập được giao từ internet và các nguồn thông tin khác.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế: Mục đích để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí; có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

3.1. Các bài kiểm tra

Kiến thức và kĩ năng của HS được đánh giá chủ yếu thông qua các bài kiểm tra viết (15 phút, 45 phút) và kiểm tra miệng.

Trắc nghiệm là phương pháp thông dụng để lượng giá trong giáo dục. Trắc nghiệm có hai hình thức cơ bản là trắc nghiệm tự luận (gọi tắt là tự luận) và trắc nghiệm khách quan (gọi tắt là trắc nghiệm). Thực tế kiểm tra, đánh giá cho thấy cả hai phương pháp tự luận và trắc nghiệm đều là những phương pháp hữu hiệu để ĐGKQHT của HS.

– Tự luận là hình thức kiểm tra với các câu hỏi mở, yêu cầu HS phải tự trình bày ý kiến trong một bài viết để giải quyết vấn đề nêu ra. Tự luận là kiểu trắc nghiệm thuận lợi cho việc kiểm tra, đánh giá cách diễn đạt và khả năng tư duy, năng lực giải quyết vấn đề của HS. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp tự luận giúp cho GV có thể đánh giá được các mức độ nhận thức của HS như: biết, hiểu, vận dụng. Tuy vậy, tính khách quan của phương pháp này có thể bị hạn chế.

– Trắc nghiệm là hình thức kiểm tra mà trong đó các đề kiểm tra thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu nêu ra một vấn đề cùng với những thông tin cần thiết, sao cho HS chỉ phải trả lời vắn tắt đối với từng câu.

Một số hình thức trắc nghiệm cơ bản thường được sử dụng trong ĐGKQHT là:

+ Trắc nghiệm đúng – sai.

+ Trắc nghiệm điền khuyết.

+ Trắc nghiệm ghép đôi.

+ Trắc nghiệm nhiều lựa chọn.

3.2. Quan sát các hoạt động học tập trên lớp

Các hoạt động học tập trên lớp bao gồm các hoạt động như: thực hiện các nhiệm vụ do GV giao cho cá nhân, cặp hay nhóm; tham gia xây dựng bài, trả lời các câu hỏi của GV,...

Khi quan sát các hoạt động của HS, GV có thể đánh giá được:

– Mức độ nắm vững kiến thức của HS.

– Kĩ năng, đồng thời cũng là năng lực tìm hiểu địa lí (khai thác thông tin từ bài viết, sử dụng các công cụ của địa lí học như bản đồ, biểu đồ, các bảng số liệu,...).

– Năng lực tự chủ và tự học của HS (khi HS hoạt động độc lập, cặp đôi hoặc nhóm).

– Năng lực giao tiếp và hợp tác (khi HS hoạt động cặp đôi hoặc nhóm).

3.3. Sản phẩm học tập ở trên lớp

Các sản phẩm học tập trên lớp có thể là các câu trả lời của HS, các phiếu học tập đã hoàn thành, các báo cáo kết quả làm việc cặp đôi, nhóm. Các sản phẩm này có thể được đánh giá định tính (nhận xét của GV) hoặc định lượng (cho điểm) tuỳ thuộc vào mục đích đánh giá của GV.

3.4. Các bài trình bày về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, thực hiện dự án học tập

Với các nhiệm vụ học tập giao cho HS (cá nhân, cặp hoặc nhóm) thực hiện ngoài nhà trường (ở nhà) đòi hỏi HS phải có sản phẩm cụ thể. Các sản phẩm có thể là các đoạn viết ngắn của HS; các bài viết, hình ảnh thu thập, sưu tầm được theo từng chủ đề, từng nội dung học tập.

Nếu HS được GV giao nhiệm vụ thực hiện một dự án học tập ngoài thực địa thì sản phẩm sẽ là kết quả thực hiện dự án. GV sẽ yêu cầu HS trình bày trước lớp các sản phẩm đã hoàn thành. Trên cơ sở đó, GV sẽ đánh giá kết quả làm việc của HS.

Việc ĐGKQHT và rèn luyện của HS bằng phương pháp quan sát các hoạt động học tập, các sản phẩm học tập của HS, qua đó GV có thể đánh giá được một số phẩm chất của HS như: chăm chỉ (luôn cố gắng thực hiện nhiệm vụ được giao; thích đọc sách báo, tìm tư liệu trên mạng internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống); có trách nhiệm với môi trường sống (có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường,...).

Tóm lại:

– Việc đánh giá kiến thức, kĩ năng của HS chủ yếu qua các bài kiểm tra và thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học. Còn đánh giá năng lực có thể qua nhiều hình thức đánh giá khác nhau và được đánh giá ở mọi thời điểm trong quá trình dạy học (đánh giá thường xuyên).

– Việc kiểm tra, đánh giá KQHT của HS sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì.

VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

CHƯƠNG 1. CHÂU ÂU

Mở đầu cho phần địa lí, sẽ học về châu Âu – một châu lục nhỏ nằm ở phía tây lục địa Á – Âu, có thiên nhiên phân hoá đa dạng và lịch sử cư trú lâu đời. Cho đến nay, châu Âu là khu vực có nền kinh tế – xã hội phát triển ở trình độ cao và vấn đề bảo vệ môi trường tự nhiên luôn được chú trọng. Trong chương này, đề cập đến các nội dung:

– Vị trí địa lí, phạm vi châu Âu
– Đặc điểm tự nhiên châu Âu
– Đặc điểm dân cư, xã hội châu Âu
– Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở châu Âu
– Khái quát về Liên minh châu Âu (EU)

BÀI 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CHÂU ÂU

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Âu.
– Phân tích được đặc điểm các khu vực địa hình chính của châu Âu; đặc điểm phân hoá khí hậu; xác định được trên bản đồ các sông lớn (Rai-nơ, Đa-nuýp, Vôn-ga); các đới thiên nhiên ở châu Âu.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định vị trí, phạm vi, sự phân bố), giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên; phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa các đối tượng tự nhiên.
– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, biểu đồ, hình ảnh, video).
– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.
– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Yêu thiên nhiên; có ý thức bảo vệ tự nhiên.
– Yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ tự nhiên châu Âu.
– Bản đồ các đới và kiểu khí hậu ở châu Âu.
– Hình ảnh, video về thiên nhiên châu Âu.
– Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Mục tiêu của hoạt động này một mặt định hướng HS vào nội dung bài học mới, mặt khác giúp GV biết được những thông tin HS đã có về thiên nhiên châu Âu, để có thể liên hệ và lưu ý khi dạy bài mới.

b) Nội dung

Châu Âu là nơi được biết đến có thiên nhiên phong phú, đa dạng. Bài học này sẽ giúp các em có hiểu biết về đặc điểm tự nhiên của châu Âu.

Em hãy kể một số thông tin mà em biết về châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

Dựa vào kiến thức cá nhân, HS đưa ra một số thông tin về châu Âu. HS không nhất thiết phải trả lời đúng.

d) Hướng dẫn thực hiện

Đây là câu hỏi mở, HS có thể có những thông tin khác nhau, GV cần động viên để HS nêu được nhiều ý kiến. GV ghi tóm tắt ý kiến của HS lên bảng, sau đó nhận xét câu trả lời của HS. Từ đó, GV dẫn dắt vào bài học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Vị trí địa lí, hình dạng, kích thước

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước của châu Âu.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 1 và quan sát hình 1, hãy:
– Trình bày đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Âu.
– Kể tên các biển và đại dương bao quanh châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

– Vị trí địa lí, hình dạng và kích thước của châu Âu:

+ Vị trí địa lí: Châu Âu nằm ở phía tây lục địa Á – Âu, ngăn cách với châu Á bởi dãy núi U-ran. Phần lớn lãnh thổ châu Âu nằm giữa các vĩ tuyến 36°B và 71°B, chủ yếu thuộc đới ôn hoà của bán cầu Bắc.

+ Hình dạng: Châu Âu có đường bờ biển bị cắt xẻ mạnh, tạo thành nhiều bán đảo, biển, vũng vịnh ăn sâu vào đất liền.

+ Kích thước: Châu Âu có diện tích trên 10 triệu km^2, so với các châu lục khác thì chỉ lớn hơn châu Đại Dương.

– Châu Âu có phía bắc giáp Bắc Băng Dương, phía tây giáp Đại Tây Dương, phía nam giáp Địa Trung Hải và Biển Đen, phía đông giáp châu Á.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong mục và sử dụng bản đồ hình 1 để trả lời các câu hỏi trong mục.

– HS thực hiện nhiệm vụ, sau đó báo cáo kết quả làm việc. GV yêu cầu HS sử dụng bản đồ tự nhiên châu Âu khi trình bày.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của HS, bổ sung và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Đặc điểm tự nhiên

Mục 2 a) Địa hình

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm các khu vực địa hình chính ở châu Âu.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục a và quan sát hình 1, hãy:

– Phân tích đặc điểm các khu vực địa hình chính ở châu Âu.

– Xác định vị trí một số dãy núi và đồng bằng lớn ở châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

– Châu Âu có hai khu vực địa hình: đồng bằng và miền núi.

+ Đồng bằng chiếm 2/3 diện tích châu lục. Các đồng bằng được hình thành do nhiều nguồn gốc khác nhau nên có đặc điểm địa hình khác nhau.

+ Khu vực miền núi gồm núi già và núi trẻ. Địa hình núi già phân bố ở phía bắc và trung tâm châu lục; phần lớn là các núi có độ cao trung bình hoặc thấp. Địa hình núi trẻ phân bố chủ yếu ở phía nam; phần lớn là các núi có độ cao trung bình dưới 2 000 m.

– HS xác định được trên bản đồ một số dãy núi và đồng bằng lớn ở châu Âu:

+ Một số dãy núi: Xcan-đi-na-vi, U-ran, An-pơ, Các-pát, Ban-căng,…

+ Một số đồng bằng: Bắc Âu, Đông Âu, Hạ lưu Đa-nuýp, Trung lưu Đa-nuýp,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc cặp đôi.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục a và quan sát hình 1, cho biết:

+ Châu Âu có các khu vực địa hình chính nào? Phân bố ở đâu?

+ Đặc điểm chính của mỗi khu vực địa hình?

– GV chỉ định một vài cặp đôi trình bày, kết hợp sử dụng bản đồ treo tường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của HS và chốt kiến thức. GV có thể sử dụng các hình ảnh trong SGK, cung cấp thêm hình ảnh, video về các khu vực địa hình ở châu Âu để HS có biểu tượng rõ nét hơn về các khu vực địa hình. GV cần làm rõ thêm:

+ Đồng bằng phân bố chủ yếu ở phía bắc và phía đông của châu lục; bề mặt đồng bằng không đồng nhất bởi có nơi được hình thành do băng hà bào mòn, có nơi được hình thành do phù sa của biển, sông bồi tụ.

+ Địa hình núi già phân bố chủ yếu ở phía bắc và trung tâm châu lục, ngoài ra còn có ở đảo Anh và Ai-len, bán đảo I-bê-rích.

– Để mở rộng về đặc điểm địa hình khu vực đồng bằng, GV yêu cầu HS đọc phần *"Em có biết"*.

Mục 2 b) Khí hậu

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm phân hoá khí hậu ở châu Âu.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục b và hình 3, hãy trình bày đặc điểm phân hoá khí hậu ở châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

Khí hậu châu Âu có sự phân hoá từ bắc xuống nam và từ tây sang đông, tạo nên nhiều đới và kiểu khí hậu khác nhau:

– Đới khí hậu cực và cận cực: quanh năm giá lạnh, lượng mưa trung bình năm dưới 500 mm.

– Đới khí hậu ôn đới phân hoá thành các kiểu khí hậu khác nhau:

+ Khí hậu ôn đới hải dương: ôn hoà, mùa đông ấm, mùa hạ mát. Mưa quanh năm, lượng mưa khoảng 800 – 1 000 mm/năm trở lên.

+ Khí hậu ôn đới lục địa: mùa đông khô và lạnh, mùa hạ nóng và ẩm. Lượng mưa nhỏ, mưa chủ yếu vào mùa hạ, lượng mưa trung bình năm trên dưới 500 mm.

– Khí hậu cận nhiệt địa trung hải: mùa hạ khô và nóng, mùa đông ấm và mưa nhiều. Lượng mưa trung bình năm từ 500 – 700 mm.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi, đọc thông tin trong SGK, kết hợp với quan sát hình 3. Bản đồ các đới và kiểu khí hậu ở châu Âu để nêu được các đặc điểm phân hoá khí hậu ở châu Âu.

– GV gợi ý:

+ Từ bắc xuống nam có các đới, kiểu khí hậu nào? Từ tây sang đông có các kiểu khí hậu nào?

+ Đặc điểm của mỗi đới, mỗi kiểu khí hậu là gì?

+ Nhận xét chung về sự phân hoá khí hậu ở châu Âu.

– GV chỉ định một vài cặp đôi trình bày kết quả làm việc, yêu cầu HS xác định vị trí, phạm vi các đới và kiểu khí hậu ở châu Âu trên bản đồ các đới và kiểu khí hậu ở châu Âu treo tường.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV tóm tắt, nhận xét phần trình bày của HS, chuẩn hoá kiến thức và làm rõ thêm:

+ Khí hậu châu Âu có sự phân hoá đa dạng từ bắc xuống nam và từ tây sang đông.

+ Từ bắc xuống nam có các đới khí hậu cực và cận cực, ôn đới và kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải.

+ Từ tây sang đông có các kiểu khí hậu ôn đới hải dương và ôn đới lục địa. Khu vực Tây Âu do chịu ảnh hưởng trực tiếp của dòng biển nóng Bắc Đại Tây Dương và gió Tây ôn đới từ biển vào, vì thế khí hậu điều hoà, mùa đông tương đối ấm, mùa hạ mát: mưa quanh năm, lượng mưa trung bình năm từ 800 – 1 000 mm trở lên. Vào sâu trong lục địa: mùa đông khô và lạnh, mùa hạ nóng và ẩm, lượng mưa ít (khoảng 500 mm/năm), mưa chủ yếu vào mùa hạ.

Mục 2 c) Sông ngòi

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ các sông lớn ở châu Âu.

b) Nội dung

Hãy xác định các sông: Von-ga, Đa-nuýp, Rai-nơ trên bản đồ hình 1.

c) Sản phẩm học tập

HS xác định được trên bản đồ các sông: Rai-nơ, Đa-nuýp, Von-ga.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và quan sát bản đồ hình 1 để thực hiện nhiệm vụ. GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi mở: Mạng lưới sông ngòi châu Âu dày đặc hay thưa thớt? Chế độ nước của sông ngòi tại đây như thế nào? Tên một số sông lớn ở châu Âu?

– HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ học tập.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của học sinh và chốt kiến thức. GV có thể cung cấp thêm thông tin: Các sông đổ ra Bắc Băng Dương thường đóng băng trong một thời gian dài vào mùa đông, nhất là khu vực các cửa sông.

– GV yêu cầu HS đọc phần "*Em có biết*" để có thêm thông tin về các sông lớn ở châu Âu.

Mục 2 d) Các đới thiên nhiên

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm các đới thiên nhiên ở châu Âu.

b) Nội dung

Đọc thông tin và quan sát các hình ảnh trong mục d, hãy trình bày đặc điểm các đới thiên nhiên ở châu Âu.

Để thực hiện nhiệm vụ này, GV tổ chức cho HS hoàn thành nội dung phiếu học tập (theo mẫu ở dưới):

Phiếu học tập

Đới thiên nhiên	Phân bố	Đặc điểm khí hậu	Thực vật và đất	Động vật

c) Sản phẩm học tập

Phiếu học tập

Đới thiên nhiên	Phân bố	Đặc điểm khí hậu	Thực vật và đất	Động vật
Đới lạnh	Các đảo, quần đảo ở Bắc Băng Dương và một dải hẹp ở Bắc Âu	Hàn đới, quanh năm lạnh giá.	Chủ yếu là rêu, địa y, cây bụi. Mặt đất bị tuyết bao phủ quanh năm.	Một số loài chịu được lạnh.
Đới ôn hoà	Bắc Âu	Khí hậu lạnh và ẩm ướt.	Chủ yếu là rừng lá kim. Nhóm đất điển hình là đất pốt dôn.	Đa dạng về số loài và số lượng cá thể trong mỗi loài. Có các loài thú lớn: gấu nâu, chồn, linh miêu, chó sói, sơn dương,… cùng nhiều loài bò sát và các loài chim.
	Tây Âu và Trung Âu	– Tây Âu có khí hậu ôn hoà, mùa đông ấm, mùa hạ mát, mưa nhiều. – Trung Âu có lượng mưa ít, mùa đông lạnh, mùa hạ nóng.	Thực vật có rừng lá rộng. Sâu trong lục địa là rừng hỗn hợp. Nhóm đất điển hình là đất rừng nâu xám.	
	Đông Nam Âu	Khí hậu mang tính chất lục địa, mưa ít.	Chủ yếu là thảo nguyên ôn đới. Đất điển hình là đất đen thảo nguyên ôn đới.	
	Nam Âu	Khí hậu cận nhiệt địa trung hải, mùa hạ nóng, khô; mùa đông ấm và mưa nhiều hơn.	Rừng và cây bụi lá cứng phát triển.	

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, khai thác thông tin và quan sát các hình ảnh trong mục để hoàn thành phiếu học tập. Sau quá trình làm việc, các nhóm trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

– GV có thể cung cấp thêm cho HS hình ảnh, video về cảnh quan, giới sinh vật ở các đới thiên nhiên châu Âu.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố cho HS về đặc điểm khí hậu của châu Âu.

– Rèn luyện kĩ năng đọc và phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa.

b) Nội dung

Xác định mỗi biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa dưới đây thuộc kiểu khí hậu nào ở châu Âu. Giải thích vì sao.

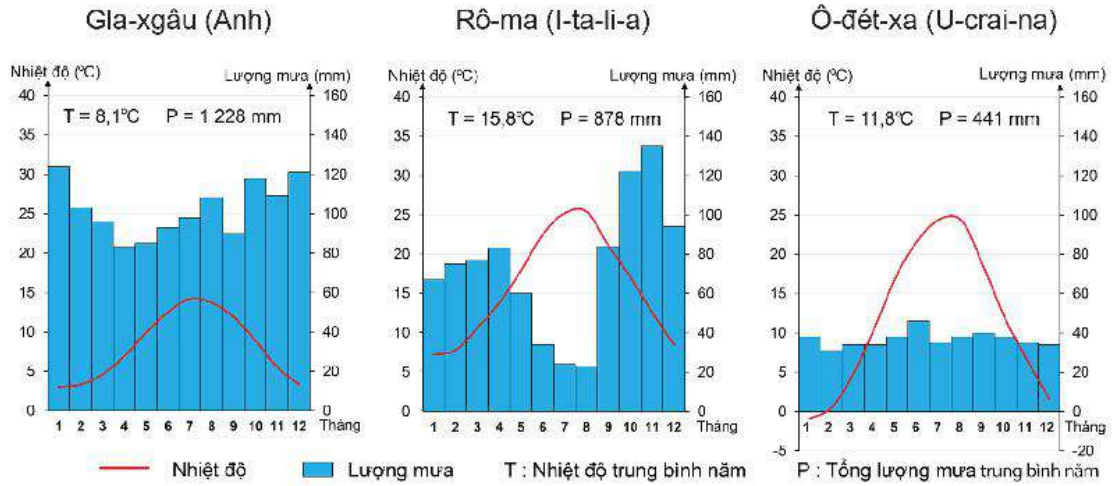

c) Sản phẩm học tập

– Biểu đồ của Gla-xgâu thuộc kiểu khí hậu ôn đới hải dương, vì mùa đông tương đối ấm, mùa hạ mát, chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa tháng cao nhất và tháng thấp nhất ít (khoảng 11°C); có mưa quanh năm và lượng mưa trung bình năm trên 1 000 mm.

– Biểu đồ của Rô-ma thuộc kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải, vì có mùa hạ nóng (nhiệt độ trung bình tháng cao nhất trên 25°C) và ít mưa, mùa đông mát dịu và mưa nhiều; lượng mưa trung bình năm trên 700 mm.

– Biểu đồ của Ô-đét-xa thuộc kiểu khí hậu ôn đới lục địa, vì có mùa đông lạnh, mùa hạ nóng, chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa tháng cao nhất và tháng thấp nhất lớn (trên 25°C); lượng mưa trung bình năm dưới 500 mm.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ. GV yêu cầu một vài HS/nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Tìm kiếm thông tin để mở rộng kiến thức về tự nhiên châu Âu.

– Rèn luyện năng lực tìm kiếm thông tin, giải quyết vấn đề,...

b) Nội dung

Sưu tầm những hình ảnh đẹp về thiên nhiên châu Âu (núi, sông, hồ, rừng,…) và viết bài (khoảng 15 dòng) giới thiệu về những cảnh đẹp đó.

c) Sản phẩm học tập

Hình ảnh và bài viết giới thiệu về thiên nhiên châu Âu.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc ở nhà, HS có thể làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm. GV sẽ tổ chức cho HS trình bày sản phẩm vào đầu giờ học sau và nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. An-pơ là một trong những dãy núi lớn nhất, dài nhất châu Âu, trải dài qua 8 quốc gia (từ tây sang đông), lần lượt là: Pháp, Thuỵ Sỹ, I-ta-li-a, Mô-na-cô, Lích-ten-ten, Áo, Đức và Xlô-vê-ni-a. Dãy An-pơ được hình thành từ hơn 10 triệu năm trước, khi các mảng Phi và Âu – Á xô vào nhau. Sự va chạm khiến các lớp đá trầm tích biển nâng lên bởi các hoạt động đứt gãy và uốn nếp hình thành nên những ngọn núi cao như Mông Blăng và Mát-tơ-ho. Núi Mông Blăng kéo dài theo ranh giới của Pháp – I-ta-li-a, với độ cao 4 810 m, đây là ngọn núi cao nhất dãy An-pơ.

2. Sông Đa-nuýp là con sông dài thứ hai ở châu Âu. Sông Đa-nuýp bắt nguồn từ sườn đông dãy núi Rừng Đen của Đức và chảy theo hướng đông nam qua trung tâm và phía đông châu Âu đến Biển Đen. Dòng sông là một tuyến giao thông và thương mại kể từ buổi bình minh của lịch sử. Sông Đa-nuýp chảy qua nhiều thành phố quan trọng của châu Âu, bao gồm bốn thủ đô: Viên (Áo), Bra-ti-xla-va (Xlô-va-ki-a), Bu-đa-pét (Hung-ga-ri), Bê-ô-grát (Xéc-bi) và nhiều thành phố quan trọng khác.

BÀI 2. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU ÂU

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được đặc điểm của cơ cấu dân cư, di cư và đô thị hoá ở châu Âu.
– Phân tích được bảng số liệu về dân cư.
– Đọc được bản đồ tỉ lệ dân đô thị và một số đô thị ở châu Âu, năm 2020.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: giải thích hiện tượng và quá trình địa lí dân cư – xã hội.
– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí.
– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.
– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

Yêu khoa học, biết khám phá, tìm hiểu các vấn đề xã hội.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ tỉ lệ dân đô thị và một số đô thị ở châu Âu, năm 2020.
– Các bảng số liệu về dân cư châu Âu.
– Hình ảnh, video về dân cư, đô thị,… ở châu Âu.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

HS được chia sẻ những hiểu biết về dân cư, xã hội châu Âu, đồng thời GV cũng biết được những kiến thức HS đã có để kết nối với nội dung bài mới.

b) Nội dung

Dân cư và xã hội châu Âu có những nét khác biệt so với các châu lục khác. Điều này tác động tới nhiều mặt đời sống của người dân châu Âu.

Hãy nêu một số hiểu biết của em về dân cư, xã hội ở châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

HS nêu được một số thông tin về dân cư, xã hội châu Âu từ vốn kiến thức sẵn có.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS nêu những hiểu biết về dân cư, xã hội châu Âu. GV có thể gợi ý: Em có biết ở châu Âu phần lớn dân cư sống ở nông thôn hay đô thị? Em hãy kể tên một số thành phố ở châu Âu mà em biết,...

– Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt, kết nối với nội dung bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Cơ cấu dân cư

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm của cơ cấu dân cư ở châu Âu.

– Phân tích được bảng số liệu về dân cư.

b) Nội dung

Đọc thông tin và khai thác bảng số liệu 1, 2 trong mục 1, hãy nêu đặc điểm cơ cấu dân cư ở châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

– Năm 2020, số dân của châu Âu khoảng 747 triệu người (bao gồm cả số dân Liên bang Nga) và đứng thứ tư thế giới (sau châu Á, châu Phi, châu Mỹ).

– Châu Âu có cơ cấu dân số già. Tỉ lệ người dưới 15 tuổi thấp và có xu hướng giảm (năm 1990 là 20,5%, năm 2020 giảm xuống còn 16,1%); tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên cao và có xu hướng tăng (năm 1990 là 12,6%, năm 2020 tăng lên 19,1%).

– Các quốc gia ở châu Âu có tình trạng mất cân bằng giới tính, với số nữ nhiều hơn số nam: năm 1990 tỉ lệ nữ là 51,9%, tỉ lệ nam là 48,1%; năm 2020 tỉ lệ nữ là 51,7%, tỉ lệ nam là 48,3%.

– Dân cư châu Âu có trình độ học vấn cao, ảnh hưởng rõ rệt đến năng suất lao động ở châu Âu. Năm 2020, số năm đi học bình quân của người trên 25 tuổi ở châu Âu là 11,8 năm, thuộc hàng cao nhất thế giới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, ghi lại một số ý chính về đặc điểm dân cư, xã hội của châu Âu.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin trong mục và khai thác bảng 1, 2 để thực hiện nhiệm vụ.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của HS, lưu ý một số nội dung chính:

+ Số dân châu Âu năm 2020 là 747 triệu người, đứng thứ tư thế giới.

+ Châu Âu có cơ cấu dân số già.

+ Châu Âu có tình trạng mất cân bằng giới tính.

+ Dân cư châu Âu có trình độ học vấn cao.

Hoạt động 2.2. Đô thị hoá

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở châu Âu.

– Đọc được bản đồ tỉ lệ dân đô thị và một số đô thị ở châu Âu, năm 2020.

b) Nội dung

Câu 1. Đọc thông tin trong mục 2, cho biết các đặc điểm của đô thị hoá ở châu Âu.

Câu 2. Dựa vào hình 1, hãy kể tên các đô thị từ 5 triệu người trở lên ở châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Đặc điểm đô thị hoá ở châu Âu:

– Châu Âu có lịch sử đô thị hoá lâu đời. Từ thế kỉ XIX, quá trình đô thị hoá gắn liền với công nghiệp hoá.

– Ở các vùng công nghiệp lâu đời, nhiều đô thị mở rộng và nối liền với nhau tạo thành dải đô thị, cụm đô thị xuyên biên giới.

– Đô thị hoá nông thôn phát triển nhanh, tạo nên các đô thị vệ tinh.

– Châu Âu có mức độ đô thị hoá cao (75% dân cư sống ở thành thị) và có sự khác nhau giữa các khu vực.

Câu 2. Các đô thị lớn từ 5 triệu dân trở lên ở châu Âu: Pa-ri, Mát-xcơ-va, Luân Đôn, Xanh Pê-téc-bua, Ma-đrít, Bác-xê-lô-na.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và phân tích bản đồ hình 1 để trả lời các câu hỏi trong mục.

– HS làm việc với thông tin và bản đồ để thực hiện nhiệm vụ.

– GV nhận xét sản phẩm của HS, chốt kiến thức.

– GV có thể cung cấp cho HS một số hình ảnh, video về các đô thị, cụm đô thị, đô thị vệ tinh ở châu Âu.

Hoạt động 2.3. Di cư

a) Mục tiêu

Trình bày được vấn đề di cư ở châu Âu.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 3, cho biết đặc điểm di cư ở châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

– Nhập cư là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến châu Âu là một châu lục đông dân từ thời cổ đại.

– Từ đầu thế kỉ XX đến đầu thế kỉ XXI, số lượng người từ các châu lục, khu vực khác nhập cư vào châu Âu ngày càng nhiều. Năm 2019, châu Âu tiếp nhận khoảng 82 triệu người di cư quốc tế.

– Di cư trong nội bộ châu Âu ngày càng gia tăng và có ảnh hưởng đến dân số của các quốc gia.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc với thông tin trong mục để nắm được những nội dung chính về vấn đề di cư của châu Âu.

– GV giải thích ngắn gọn thuật ngữ di cư, di cư quốc tế và di cư nội địa.

– HS làm việc với thông tin để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– GV nhận xét sản phẩm học tập và chuẩn hoá kiến thức.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ tròn và nhận xét biểu đồ.

– Củng cố kiến thức về đặc điểm dân cư của châu Âu.

b) Nội dung

Dựa vào bảng 1 trang 101, vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở châu Âu năm 1990 và năm 2020. Nêu nhận xét.

c) Sản phẩm học tập

– HS vẽ được biểu đồ cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở châu Âu năm 1990 và năm 2020.

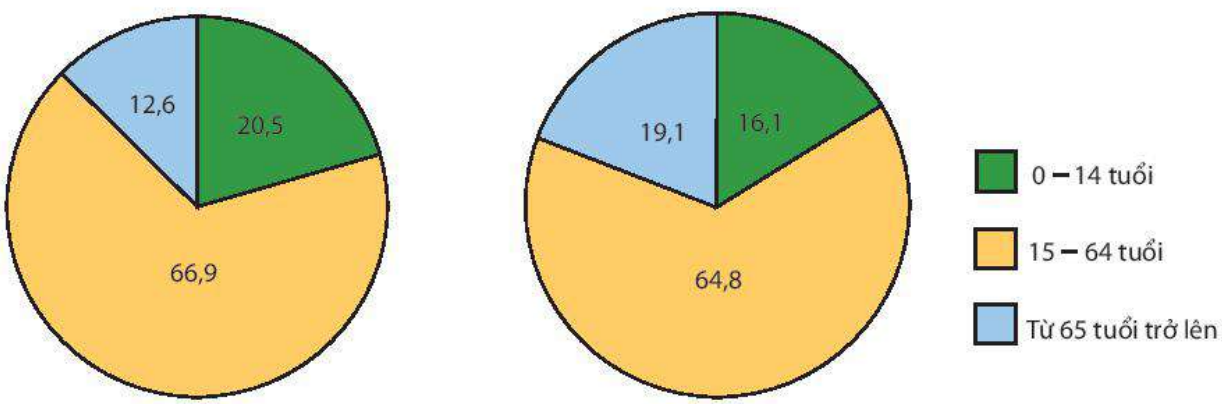

Năm 1990 Năm 2020

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở CHÂU ÂU NĂM 1990 VÀ NĂM 2020 (%)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Nhận xét: Châu Âu có cơ cấu dân số già. Giai đoạn 1990 – 2020, trong cơ cấu dân số châu Âu, nhóm 0 – 14 tuổi và 15 – 64 tuổi có xu hướng giảm, nhóm trên 65 tuổi có xu hướng tăng.

+ Nhóm 0 – 14 tuổi chiếm tỉ lệ thấp, có xu hướng giảm. Năm 1990 là 20,5%, năm 2020 giảm xuống còn 16,1% (giảm 4,4%).

+ Nhóm 15 – 64 tuổi chiếm tỉ lệ lớn nhất nhưng cũng đang có xu hướng giảm. Năm 1990 là 66,9%, năm 2020 là 64,8% (giảm 2,1%).

+ Nhóm từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh. Năm 1990 chiếm tỉ lệ 12,6%, năm 2020 tăng lên 19,1% (tăng 6,5%).

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu HS/nhóm trình bày kết quả làm việc, các HS khác lắng nghe, bổ sung. GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Tìm kiếm thông tin để mở rộng kiến thức về ảnh hưởng của cơ cấu dân số già đến kinh tế – xã hội ở châu Âu và liên hệ được với Việt Nam.

– Rèn luyện năng lực tìm kiếm thông tin, giải quyết vấn đề,...

b) Nội dung

Tìm hiểu về ảnh hưởng của cơ cấu dân số già đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

HS tìm kiếm thông tin về ảnh hưởng của cơ cấu dân số già đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu Âu, sau đó ghi lại những nội dung tìm hiểu được thành một bài báo cáo chia sẻ với cả lớp và GV.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, thu thập thông tin từ internet về ảnh hưởng của cơ cấu dân số già đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu Âu. GV có thể gợi ý HS: ảnh hưởng của cơ cấu dân số già đến lực lượng lao động, đến các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người già,…

– GV yêu cầu HS báo cáo kết quả làm việc vào đầu giờ học sau.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự kiến đến năm 2050, số người từ 65 tuổi trở lên ở châu Âu sẽ chiếm 27% – hơn 1/4 dân số (theo WHO). Để giải quyết vấn đề dân số già, các quốc gia châu Âu đã đưa ra nhiều biện pháp, một trong số đó là tăng tỉ lệ sinh. Theo Liên hợp quốc, 2/3 các quốc gia ở châu Âu đã đưa ra các biện pháp để tăng tỉ lệ sinh như thưởng tiền, nghỉ phép có lương cho các cha mẹ khi sinh con,… Ví dụ: Ở Hy Lạp, mỗi đứa bé sinh ra sẽ được tặng 2 000 Ơ-rô để khuyến khích người dân sinh thêm con. Ở Phần Lan, ngoài khoản tiền thưởng 10 000 Ơ-rô khi sinh con,

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

các ông bố cũng sẽ được nghỉ thai sản có lương giống như các bà mẹ. Hay như ở Hung-ga-ri, khi một phụ nữ sinh con thứ tư, sẽ được miễn thuế thu nhập cá nhân vĩnh viễn.

2. Theo số liệu từ Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), chỉ tính riêng sáu tháng đầu năm 2015, đã có 137 000 người tị nạn và di cư cố gắng vào EU, tăng 83% so với cùng kì năm 2014. Phần lớn người di cư, tị nạn đến từ Xi-ri, I-rắc, Áp-ga-ni-xtan (là những quốc gia bị ảnh hưởng bởi chiến tranh). Đối với một số người, cuộc hành trình này sẽ là chuyến đi cuối cùng của họ. Hàng nghìn người đã thiệt mạng hoặc mất tích kể từ năm 2015. Năm 2018, hơn 138 000 người đã cố gắng đến châu Âu bằng đường biển, hơn 2 000 người trong số họ đã bị chết đuối.

BÀI 3. KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ THIÊN NHIÊN Ở CHÂU ÂU

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được một vấn đề bảo vệ môi trường ở châu Âu.

– Biết cách khai thác thông tin qua hình ảnh.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa các đối tượng tự nhiên và kinh tế – xã hội.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Yêu thiên nhiên; có ý thức bảo vệ thiên nhiên.

– Yêu khoa học, ham học hỏi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Hình ảnh, video về một số hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường ở châu Âu.

– Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo kết nối giữa kiến thức của HS về một số vấn đề môi trường ở châu Âu với bài học.

b) Nội dung

Trong quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, các quốc gia châu Âu cũng phải đối mặt với nhiều vấn đề về môi trường.

Dựa vào hiểu biết bản thân, hãy nêu một số vấn đề về môi trường được quan tâm ở châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

HS nêu được một số vấn đề về môi trường được quan tâm ở châu Âu từ vốn hiểu biết của bản thân.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV định hướng cho HS biết nội dung của bài. Giới thiệu một vài thông tin, hình ảnh, video về vấn đề bảo vệ thiên nhiên, môi trường ở châu Âu, hỏi thêm HS về những hiểu biết của các em về vấn đề môi trường ở châu lục này để dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Vấn đề bảo vệ môi trường

Mục 1 a) Bảo vệ môi trường không khí

a) Mục tiêu

– Trình bày được vấn đề bảo vệ môi trường không khí ở châu Âu.

– Biết cách khai thác thông tin qua hình ảnh.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục a, hãy trình bày vấn đề bảo vệ môi trường không khí ở châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

Một số giải pháp cải thiện chất lượng không khí của các quốc gia ở châu Âu:

– Kiểm soát lượng khí thải trong khí quyển.

– Giảm khí thải CO_2 vào khí quyển bằng cách đánh thuế các-bon, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các nhiên liệu có hàm lượng các-bon cao.

– Đầu tư phát triển công nghệ xanh, năng lượng tái tạo để dần thay thế năng lượng hoá thạch.

– Đối với thành phố: giảm lượng xe lưu thông, ưu tiên giao thông công cộng, xây dựng cơ sở hạ tầng ưu tiên cho người đi xe đạp và đi bộ.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin và hình ảnh trong mục để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở cho HS. Ví dụ: Nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí ở châu Âu là gì? Các quốc gia ở châu Âu đã thực hiện những giải pháp nào để cải thiện chất lượng không khí?...

– Sau quá trình làm việc, HS trình bày kết quả.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của HS và chốt kiến thức.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Mục 1 b) Bảo vệ môi trường nước

a) Mục tiêu

Trình bày được vấn đề bảo vệ môi trường nước ở châu Âu.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục b, hãy trình bày vấn đề bảo vệ môi trường nước ở châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

Trước đây, môi trường nước ở châu Âu bị ô nhiễm do các chất thải từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt. Nhờ các biện pháp bảo vệ nên môi trường nước hiện nay đã được cải thiện:

– Tăng cường kiểm soát đầu ra của nguồn rác thải, hoá chất độc hại từ sản xuất nông nghiệp.

– Xử lí rác thải, nước thải từ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

– Kiểm soát và xử lí các nguồn gây ô nhiễm từ hoạt động kinh tế biển.

– Nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường nước,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– GV có thể cung cấp một số dữ liệu, hình ảnh, video về một số biện pháp bảo vệ môi trường nước ở châu Âu để HS có thêm thông tin.

– Sau quá trình làm việc, HS trình bày kết quả.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của HS và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học

a) Mục tiêu

– Trình bày được vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học ở châu Âu.

– Biết cách khai thác thông tin qua hình ảnh.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục 2, hãy trình bày vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học ở châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

– Đa dạng sinh học ở châu Âu rất được các nước chú trọng bảo vệ, các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước được bảo tồn tương đối tốt.

– Các nước châu Âu đã ban hành nhiều chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững, giảm thiểu các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước và môi trường đất để bảo vệ sự đa dạng sinh học.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục để hoàn thành nhiệm vụ.

– Sau quá trình làm việc, HS trình bày kết quả.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của HS và chốt kiến thức.

– GV yêu cầu HS đọc mục *"Em có biết"* để có thêm thông tin về vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học ở châu Âu. Ngoài ra, GV có thể cung cấp thêm hình ảnh, video về các hoạt động bảo vệ đa dạng sinh học ở các nước châu Âu để HS mở rộng kiến thức.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoạt động 2.3. Vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Mục tiêu

– Trình bày được vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu ở châu Âu.

– Biết cách khai thác thông tin qua hình ảnh.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và quan sát hình 3 trong mục 3, hãy trình bày vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu ở châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

– Châu Âu bị ảnh hưởng liên tiếp của các hiện tượng thời tiết cực đoan trong những năm gần đây, như: các đợt nắng nóng bất thường ở Bắc Âu, các trận cháy rừng ở Nam Âu do nắng nóng, các đợt mưa lũ ở Tây và Trung Âu.

– Các hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ở châu Âu:

+ Trồng và bảo vệ rừng giúp giảm thiểu khí CO_2 và giảm nguy cơ lũ lụt, chống hạn hán.

+ Hạn chế tối đa việc sử dụng nhiên liệu hoá thạch và phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường như năng lượng gió, mặt trời, sóng biển, thuỷ triều.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin và hình ảnh trong mục để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV có thể cung cấp thêm hình ảnh, video về biểu hiện, tác động và các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở các nước châu Âu để HS có thêm thông tin.

– Sau quá trình làm việc, HS trình bày kết quả.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của HS và chốt kiến thức.

– GV yêu cầu HS đọc mục *"Em có biết"* để mở rộng kiến thức về giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu của các quốc gia ở châu Âu.

* *Lưu ý:* Để dạy và học bài này, GV có thể tổ chức cho HS hoạt động nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một vấn đề bảo vệ môi trường ở châu Âu (có thể cho HS chuẩn bị trước ở nhà). Sau đó, GV tổ chức cho các nhóm trình bày kết quả làm việc. GV nhận xét và chốt kiến thức.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về vấn đề bảo vệ môi trường ở châu Âu.

b) Nội dung:

Hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở:

VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở CHÂU ÂU

Loại môi trường	Biện pháp bảo vệ
– Môi trường không khí – Môi trường nước	

c) Sản phẩm học tập

VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở CHÂU ÂU

Loại môi trường	Biện pháp bảo vệ
Môi trường không khí	– Giảm lượng xe lưu thông trong thành phố, ưu tiên giao thông công cộng, xây dựng cơ sở hạ tầng ưu tiên cho người đi xe đạp và đi bộ. – Kiểm soát lượng khí thải trong khí quyển. – Giảm khí thải CO_2 vào khí quyển bằng cách đánh thuế các-bon, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các nhiên liệu có hàm lượng các-bon cao. – Đầu tư phát triển công nghệ xanh, năng lượng tái tạo để dần thay thế năng lượng hoá thạch.
Môi trường nước	– Tăng cường kiểm soát đầu ra của nguồn rác thải, hoá chất độc hại từ sản xuất nông nghiệp. – Đảm bảo việc xử lí rác thải, nước thải từ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp trước khi thải ra môi trường. – Kiểm soát và xử lí các nguồn gây ô nhiễm từ hoạt động kinh tế biển. – Nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường nước,…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu HS trình bày câu trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Tìm kiếm thông tin để mở rộng kiến thức về việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường ở một quốc gia của châu Âu.

– Rèn luyện năng lực tìm kiếm thông tin, giải quyết vấn đề,...

b) Nội dung

Tìm hiểu thông tin về việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường ở một quốc gia của châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

Báo cáo của HS về nội dung đã tìm hiểu.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Yêu cầu: Thông tin thu thập bao gồm các bài viết, hình ảnh. Nếu là các bài viết dài, cần tóm tắt một vài ý chính.

– GV tổ chức cho HS trình bày sản phẩm vào đầu giờ học sau.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quản lí rừng bền vững là vấn đề được các quốc gia châu Âu đặc biệt quan tâm. Hội nghị Bộ trưởng về Bảo vệ Rừng ở Châu Âu (MCPFE) được thành lập năm 1990, là tiến trình chính trị cấp cao tự nguyện nhằm đối thoại và hợp tác liên chính phủ để thúc đẩy quản lí rừng bền vững của châu Âu. MCPFE xây dựng các chiến lược chung cho 46 thành viên về cách bảo vệ, quản lí rừng bền vững và cân bằng các trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội của mỗi quốc gia.

2. Thuỵ Điển là một trong những quốc gia hàng đầu về xử lí rác thải. Để có được thành công này, Thuỵ Điển đã phải nỗ lực hàng chục năm nhờ những quy định chặt chẽ về phân loại rác thải trong các hộ gia đình, nhà máy và địa phương từ những năm 1970. Chỉ khoảng 1% rác thải sinh hoạt ở Thuỵ Điển được đưa vào các bãi chôn lấp. Phần còn lại sẽ được tái chế hoặc sử dụng làm nhiên liệu trong các nhà máy điện, biến chất thải thành năng lượng. Do vậy, Thuỵ Điển còn xảy ra tình trạng thiếu rác thải nhiên liệu. Theo Cơ quan Bảo vệ Môi trường Thuỵ Điển, hơn 2,5 triệu tấn chất thải được nhập khẩu vào Thuỵ Điển mỗi năm, phần lớn từ Na Uy và Anh.

BÀI 4. LIÊN MINH CHÂU ÂU

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Nêu được dẫn chứng về Liên minh châu Âu (EU) như một trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.

– Đọc được bản đồ các nước thành viên của Liên minh châu Âu.

– Phân tích bảng số liệu về các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.

2. Về năng lực

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

Yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ các nước thành viên của Liên minh châu Âu, năm 2020.

– Bảng số liệu về GDP và GDP/người của các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2020.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Khuyến khích HS chia sẻ những thông tin đã biết về Liên minh châu Âu (EU), từ đó kết nối giữa kiến thức của HS với nội dung bài học.

b) Nội dung

Liên minh châu Âu là tổ chức kinh tế lớn trên thế giới, có tầm ảnh hưởng đối với toàn cầu. Hãy kể tên một số quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu.

c) Sản phẩm học tập

HS kể được tên một số nước thành viên của Liên minh châu Âu.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV đưa ra nhiệm vụ học tập và yêu cầu HS thực hiện. HS đưa ra câu trả lời dựa vào kiến thức của bản thân. GV dẫn dắt vào nội dung bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Khái quát về Liên minh châu Âu (EU)

a) Mục tiêu

– Trình bày được khái quát về Liên minh châu Âu (EU).

– Xác định được các nước thành viên của Liên minh châu Âu trên bản đồ.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục và quan sát hình 1, hãy kể tên các nước thành viên của EU.

c) Sản phẩm học tập

HS sử dụng bản đồ hình 1, kể tên được 27 quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục và quan sát hình 1 để hoàn thành nhiệm vụ.

– HS làm việc cá nhân, trình bày kết quả. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV chuẩn hoá kiến thức và bổ sung thêm:

+ EU hiện nay có 27 quốc gia thành viên, Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len rời khỏi EU từ ngày 31 tháng 1 năm 2020.

+ EU đã thiết lập một thị trường chung và có hệ thống tiền tệ chung (đồng Ơ-rô).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoạt động 2.2. Liên minh châu Âu – một trung tâm kinh tế lớn trên thế giới

a) Mục tiêu

– Nêu được dẫn chứng về Liên minh châu Âu (EU) như một trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.

– Phân tích bảng số liệu về GDP và GDP/người của các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2020.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và bảng số liệu trong mục 2, nêu dẫn chứng để thấy EU là một trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.

c) Sản phẩm học tập

EU là một trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới:

– EU đã thiết lập được một thị trường kinh tế duy nhất ở châu Âu, bao gồm lãnh thổ của tất cả các quốc gia thành viên.

– Có 3/7 nước công nghiệp hàng đầu thế giới.

– Là trung tâm trao đổi hàng hoá và dịch vụ lớn nhất thế giới, chiếm trên 31% giá trị xuất khẩu thế giới, năm 2020.

– Năm 2020, GDP của EU đứng thứ hai (sau Hoa Kỳ) và GDP/người đứng thứ ba trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới (sau Hoa Kỳ, Nhật Bản).

– Là đối tác thương mại hàng đầu của 80 quốc gia.

– Là trung tâm tài chính lớn trên thế giới. Các ngân hàng nổi tiếng, uy tín ở EU có tác động lớn đến hệ thống tài chính và tiền tệ thế giới.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin và bảng số liệu trong mục, làm việc cặp đôi hoặc nhóm để chứng minh EU là một trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.

– HS làm việc với thông tin và bảng số liệu để thực hiện nhiệm vụ.

– GV có thể cung cấp thêm một số thông tin, hình ảnh, video về hoạt động kinh tế, hợp tác của Liên minh châu Âu với các khu vực, quốc gia trên thế giới.

– Sau khi HS trình bày kết quả làm việc, GV nhận xét và chốt kiến thức.

– GV cho HS đọc mục "*Em có biết*" để mở rộng kiến thức về thành tựu trong ngành sản xuất máy bay của Liên minh châu Âu.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng xử lí số liệu và vẽ biểu đồ.

b) Nội dung

Cho biết GDP của thế giới năm 2020 là 84 705,4 tỉ USD, hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện tỉ lệ GDP của EU trong tổng GDP của thế giới.

c) Sản phẩm học tập

– HS xử lí được số liệu và vẽ được biểu đồ tròn thể hiện tỉ lệ GDP của EU trong tổng GDP của thế giới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Năm 2020, GDP của thế giới là 84 705,4 tỉ USD; của EU là 15 192,6 tỉ USD. Ta có cơ cấu GDP của EU là: (15 192,6/84 705,4) x 100% = 17,9%.

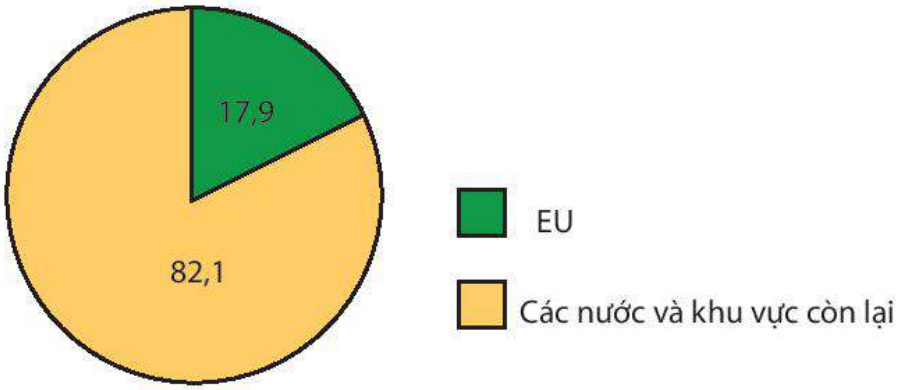

BIỂU ĐỒ TỈ LỆ GDP CỦA EU TRONG TỔNG GDP CỦA THẾ GIỚI NĂM 2020 (%)

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Tìm kiếm thông tin để mở rộng kiến thức về mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU.

– Rèn luyện năng lực tìm kiếm thông tin, giải quyết vấn đề,...

b) Nội dung

Thu thập thông tin về mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU.

c) Sản phẩm học tập

HS thu thập, tổng hợp thông tin và ghi lại thành một bản báo cáo để chia sẻ với cả lớp và GV.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, sau đó có thể kiểm tra kết quả làm việc của HS vào đầu tiết học sau hoặc yêu cầu chia sẻ trong nhóm học tập, cặp đôi học tập.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Việt Nam và EU hiện có mối quan hệ rất sâu rộng, hai bên đã đạt nhiều hiệp định về khuôn khổ hợp tác – đối tác: Hiệp định Đối tác và Hợp tác toàn diện Việt Nam – EU (PCA), có hiệu lực từ năm 2016, với các cơ chế hợp tác thực chất trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, thương mại, đầu tư, phát triển bền vững, an ninh – quốc phòng, pháp quyền – quản trị; Hiệp định Thương mại tự do (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Giữa hai bên còn có Hiệp định Đối tác tự nguyện về Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (VPA-FLEGT) có hiệu lực từ tháng 6/2019; Hiệp định khung về hợp tác Quốc phòng – An ninh (FPA) tháng 10/2019; cơ chế Đối thoại nhân quyền hằng năm,... Các khuôn khổ hợp tác này đã đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia châu Á có quan hệ toàn diện, sâu rộng nhất với EU, nước ASEAN duy nhất có tất cả các trụ cột hợp tác với EU.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

EU là một đối tác kinh tế hàng đầu của Việt Nam, một trong ba đối tác thương mại và thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam (sau Trung Quốc, Hoa Kỳ). Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ hai của EU trong ASEAN (sau Xin-ga-po). Kim ngạch thương mại Việt Nam – EU đã tăng 17 lần trong 20 năm qua, đạt 56,45 tỉ USD năm 2019, trong đó Việt Nam xuất khẩu vào EU 41,54 tỉ USD hàng hoá và nhập khẩu từ EU 14,9 tỉ USD. EU luôn là thị trường xuất siêu lớn thứ hai của Việt Nam (sau Hoa Kỳ). Ngay khi EVFTA có hiệu lực, tháng 8/2020, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU đã đạt 3,25 tỉ USD, tăng 4,2% so với cùng kì năm 2019. Nhờ EVFTA có hiệu lực, các doanh nghiệp Việt Nam tuy bị ảnh hưởng nặng nề do đại dịch Covid-19 vẫn tăng xuất khẩu sang EU.

EU nằm trong nhóm năm nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam (cùng với Hàn Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po và Đài Loan – Trung Quốc). Xu thế đầu tư của EU chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, gần đây có xu hướng phát triển sang các ngành dịch vụ (bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng, văn phòng cho thuê, bán lẻ,...).

EU là nhà cung cấp viện trợ phát triển ODA không hoàn lại lớn nhất cho Việt Nam. Giai đoạn 2014 – 2020, EU đã viện trợ 400 triệu Ơ-rô cho Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực năng lượng bền vững và tăng cường năng lực thể chế.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 2. CHÂU Á

Để dẫn dắt HS vào chương mới, gợi sự tò mò, hứng thú của HS, GV có thể tìm thêm thông tin bổ sung từ các tài liệu hoặc từ nguồn thông tin trong SGK. Sau đó, định hướng cho HS các nội dung của chương:

– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ châu Á
– Đặc điểm tự nhiên châu Á
– Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á
– Bản đồ chính trị. Các khu vực châu Á
– Các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi của châu Á

BÀI 5. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CHÂU Á

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Á.
– Trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên châu Á, ý nghĩa của đặc điểm này đối với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên.
– Xác định được vị trí châu Á trên bản đồ.
– Xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình và các khoáng sản chính ở châu Á.
– Xác định được trên bản đồ các đới và kiểu khí hậu ở châu Á.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên.
– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, hình ảnh, video,...).
– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.
– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

Yêu thiên nhiên; có ý thức bảo vệ tự nhiên (bảo vệ rừng, đa dạng sinh học; sử dụng hợp lí, khai thác đi đôi phục hồi tài nguyên thiên nhiên; phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu).

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ tự nhiên châu Á.
– Bản đồ các đới và kiểu khí hậu ở châu Á.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Một số hình ảnh, video về cảnh quan tự nhiên châu Á (đỉnh Ê-vơ-rét, các sông lớn, sinh vật,…).

– Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức của HS với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Châu Á là một bộ phận của lục địa Á – Âu. Châu Á có diện tích rộng lớn, tiếp giáp nhiều châu lục và đại dương, có sự đa dạng về đặc điểm tự nhiên.

Hãy chia sẻ một số thông tin em biết về châu Á.

c) Sản phẩm học tập

HS nêu được một số thông tin về tự nhiên châu Á, dựa vào kiến thức của bản thân để chia sẻ được một số thông tin về châu Á.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV đưa ra yêu cầu ở mục b, HS đưa ra câu trả lời dựa vào kiến thức của bản thân. Sau đó, GV có thể cung cấp thêm một số thông tin về châu Á và dẫn dắt vào bài học mới.

– Ngoài ra, GV có thể nêu một số câu hỏi gợi mở nội dung bài học: Em đã có hiểu biết gì về châu Á?... Sau khi HS nêu ra những hiểu biết của mình, GV dẫn dắt HS vào bài học. GV cũng có thể thiết kế những hoạt động mở đầu khác phù hợp với thực tế lớp học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Vị trí địa lí, hình dạng và kích thước

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Á.

– Xác định được vị trí châu Á trên bản đồ.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 1, hãy:

– Xác định vị trí châu Á trên bản đồ.

– Trình bày đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Á.

c) Sản phẩm học tập

– HS xác định được vị trí châu Á trên bản đồ.

– Châu Á tiếp giáp với hai châu lục (châu Âu, châu Phi) và ba đại dương (Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương). Châu Á có diện tích 44,4 triệu km^2, là châu lục lớn nhất thế giới. Châu Á có dạng hình khối. Theo chiều bắc – nam, châu Á kéo dài khoảng 8 500 km, từ trên vòng cực Bắc xuống phía nam Xích đạo. Theo chiều đông – tây, nơi rộng nhất khoảng 9 200 km, trải từ ven Địa Trung Hải tới ven Thái Bình Dương.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS quan sát hình 1. Bản đồ tự nhiên châu Á trong SGK hoặc bản đồ tự nhiên châu Á treo tường. Sau khi cho HS quan sát bản đồ, GV có thể gọi một HS lên xác định vị trí của châu Á trên bản đồ.

– Để thực hiện được nhiệm vụ 2, GV cho HS đọc thông tin trong SGK kết hợp quan sát bản đồ tự nhiên châu Á, hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV dùng phương pháp đàm thoại gợi mở, dẫn dắt để HS trao đổi và phân tích được đặc điểm về vị trí, hình dạng, kích thước của châu Á. GV có thể đặt một số câu hỏi gợi ý cho HS tìm ra câu trả lời: Châu Á tiếp giáp với các lục địa và đại dương nào? Hãy so sánh tương quan giữa chiều dài và chiều rộng của châu Á,… Sau đó, GV chuẩn hoá và chốt lại kiến thức.

– Để mở rộng kiến thức về đảo Ca-li-man-tan, GV cho HS đọc mục *"Em có biết"*.

Hoạt động 2.2. Đặc điểm tự nhiên

Mục 2 a, b) Địa hình và khoáng sản

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm địa hình, khoáng sản châu Á, ý nghĩa của địa hình và khoáng sản đối với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

– Xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình và các khoáng sản chính ở châu Á.

b) Nội dung

Câu 1. Đọc thông tin trong mục a và quan sát hình 1, hãy:

– Xác định trên bản đồ các khu vực địa hình của châu Á.

– Nêu đặc điểm địa hình của châu Á và ý nghĩa của địa hình đối với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

Câu 2. Xác định trên hình 1, sự phân bố của một số loại khoáng sản chính ở châu Á.

Câu 3. Đọc thông tin mục b, cho biết tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa như thế nào đối với các nước châu Á.

– Để thực hiện ba nhiệm vụ trên, có thể cho HS hoàn thành phiếu học tập sau:

	Địa hình	Khoáng sản
Trung tâm		
Phía bắc		
Phía đông		
Phía nam và tây nam		
Ý nghĩa		

c) Sản phẩm học tập

– HS xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình và sự phân bố một số loại khoáng sản chính ở châu Á.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Phiếu học tập:

	Địa hình	Khoáng sản
Trung tâm	Là vùng núi cao, đồ sộ và hiểm trở nhất thế giới.	Không đáng kể.
Phía bắc	Gồm các đồng bằng và các cao nguyên thấp, bằng phẳng.	Dầu mỏ, khí đốt, than, vàng, kim cương, thiếc,…
Phía đông	Địa hình thấp dần về phía biển, gồm các núi, cao nguyên và đồng bằng ven biển.	Than, sắt, thiếc, dầu mỏ,…
Phía nam và tây nam	Gồm các dãy núi trẻ, các sơn nguyên và đồng bằng nằm xen kẽ.	Dầu mỏ, sắt, thiếc, than,…
Ý nghĩa	– Địa hình núi cao và hiểm trở chiếm tỉ lệ lớn gây khó khăn cho giao thông, sản xuất và đời sống. Địa hình chia cắt mạnh nên cần lưu ý vấn đề chống xói mòn, sạt lở đất trong quá trình khai thác, sử dụng. – Các khu vực cao nguyên, đồng bằng rộng lớn thuận lợi cho sản xuất và định cư.	Là cơ sở để phát triển các ngành khai thác, chế biến và xuất khẩu khoáng sản; cung cấp nguyên liệu cần thiết cho các ngành công nghiệp như sản xuất ô tô, luyện kim,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– Để dạy – học phần địa hình: GV sử dụng hình 1 trong SGK hoặc bản đồ tự nhiên châu Á treo tường. GV có thể gợi mở bằng cách so sánh địa hình châu Á với địa hình của châu Âu, giúp HS thấy được các đặc điểm địa hình chính của châu Á.

– Để hoàn thành nhiệm vụ học tập, GV cho HS làm việc nhóm. Mỗi nhóm sẽ tìm hiểu một khu vực địa hình, có thể chia nhóm theo gợi ý sau:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu đặc điểm địa hình và khoáng sản khu vực trung tâm.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm địa hình và khoáng sản khu vực phía bắc.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu đặc điểm địa hình và khoáng sản khu vực phía đông.

+ Nhóm 4: Tìm hiểu đặc điểm địa hình và khoáng sản khu vực phía nam và tây nam.

– GV cần lưu ý HS quan sát kĩ thang địa hình để nhận xét đặc điểm địa hình các khu vực trên bản đồ cũng như các khoáng sản chủ yếu ; từ đó rút ra được ý nghĩa của địa hình và khoáng sản đối với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên. Các nhóm làm việc, hoàn thiện phiếu học tập, đại diện các nhóm trình bày kết quả, xác định các dạng địa hình nổi bật ở từng khu vực, sự phân bố các khoáng sản chính ở châu Á trên bản đồ. GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức.

– GV cung cấp thêm một số hình ảnh, video về các cảnh quan núi cao, sơn nguyên, cao nguyên,… ở châu Á để HS có cái nhìn thực tế về sự đa dạng địa hình của châu lục này.

Mục 2 c) Khí hậu

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm khí hậu châu Á, ý nghĩa của khí hậu đối với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

– Xác định được phạm vi các kiểu khí hậu ở châu Á.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin ở mục c và hình 2, hãy:

– Nêu đặc điểm khí hậu châu Á.

– Xác định phạm vi của các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa.

– Nêu ý nghĩa của khí hậu đối với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

c) Sản phẩm học tập

– Khí hậu châu Á phân hoá đa dạng thành nhiều đới, mỗi đới lại gồm nhiều kiểu. Kiểu khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa chiếm diện tích lớn nhất.

+ Khí hậu gió mùa phân bố ở Đông Á, Nam Á, Đông Nam Á. Vào mùa đông, gió từ lục địa thổi ra, khô, lạnh, ít mưa. Vào mùa hạ, gió từ đại dương thổi vào, nóng, ẩm, mưa nhiều. Đây cũng là khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão.

+ Khí hậu lục địa phân bố chủ yếu ở các vùng nội địa và khu vực Tây Á. Những khu vực này có mùa đông khô, lạnh; mùa hạ khô, nóng. Lượng mưa rất thấp, trung bình 200 – 500 mm/năm.

– HS xác định được trên bản đồ các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa.

– Ý nghĩa: Khí hậu phân hoá tạo nên sự đa dạng của các sản phẩm nông nghiệp và hình thức du lịch ở các khu vực khác nhau. Châu Á là nơi chịu nhiều tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu, nên cần có các biện pháp để phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

d) Hướng dẫn thực hiện

– Để dạy – học phần này, GV có thể đặt câu hỏi để gợi mở về các nhân tố hình thành khí hậu từ đó đưa đến các vòng đai nhiệt (các đới). Các đới lại phân chia thành các kiểu khí hậu do chịu ảnh hưởng của biển nhiều hay ít.

– GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin và bản đồ hình 2 trong SGK để thực hiện nhiệm vụ. Sau thời gian làm việc, GV yêu cầu HS trình bày kết quả và xác định trực tiếp trên bản đồ phạm vi các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa.

– *Lưu ý*: GV giải thích cho HS khái niệm gió mùa khi tìm hiểu về khí hậu gió mùa ở châu Á. Với kiểu khí hậu lục địa, GV nhấn mạnh nguyên nhân sinh ra kiểu khí hậu này là do khoảng cách từ khu vực trung tâm châu Á ra đến biển và đại dương rất xa cũng như ảnh hưởng của địa hình chắn gió.

– Để mở rộng kiến thức, GV cho HS đọc mục *"Em có biết"* về nơi có khí hậu lạnh nhất bán cầu Bắc.

Mục 2 d) Sông ngòi

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm sông, hồ châu Á và ý nghĩa của sông, hồ đối với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục d và các hình 3, 4, hãy:

– Trình bày đặc điểm sông, hồ của châu Á.

– Kể tên một số sông lớn ở châu Á và nêu ý nghĩa của chúng đối với đời sống, sản xuất và bảo vệ tự nhiên.

c) Sản phẩm học tập

* Đặc điểm sông, hồ ở châu Á:

– Mạng lưới sông ở châu Á khá phát triển, nhiều hệ thống sông lớn nhưng phân bố không đều và có chế độ nước rất phức tạp.

+ Bắc Á: mạng lưới sông dày, sông bị đóng băng vào mùa đông, có lũ vào mùa xuân.

+ Đông Á, Nam Á, Đông Nam Á: mạng lưới sông dày, nhiều sông lớn. Mùa lũ trùng mùa mưa, mùa cạn trùng mùa khô.

+ Tây Á, Trung Á: mạng lưới sông ngòi kém phát triển.

– Châu Á có nhiều hồ lớn được hình thành từ các đứt gãy hoặc miệng núi lửa (Ca-xpi, Bai-can, A-ran,…).

* Một số sông lớn ở châu Á: Lê-na, I-ê-nít-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Hằng, Mê Công,…

* Ý nghĩa: cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, sông cũng gây lũ lụt hằng năm, làm thiệt hại nhiều về người và tài sản.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác hình 1, để nhận xét khu vực nào có nhiều sông ngòi, khu vực nào có ít sông ngòi. Ở mục này, cần chỉ ra sự khác biệt ở bốn khu vực nhiều sông: Bắc Á, Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á. Trong đó, Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á có nhiều sông do nhiều mưa còn Bắc Á ít mưa (chỉ khoảng 200 – 300 mm/năm) nhưng vẫn có mạng lưới sông dày do bốc hơi kém, một phần quan trọng nước được cung cấp bởi tuyết và băng tan từ trên núi.

– GV gợi mở, hướng dẫn, cho HS quan sát bản đồ để nêu tên các sông lớn ở từng khu vực. Sau khi HS thực hiện nhiệm vụ, GV nhận xét, chuẩn hoá kiến thức.

– GV cho HS quan sát hình 5, 6 trong SGK; cung cấp thêm hình ảnh, video về các sông lớn ở châu Á và yêu cầu HS đọc mục *"Em có biết"* để mở rộng kiến thức.

Mục 2 e) Đới thiên nhiên

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm các đới thiên nhiên của châu Á và ý nghĩa của các đới thiên nhiên đối với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục e, hãy:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Trình bày đặc điểm các đới thiên nhiên ở châu Á.

– Nêu vấn đề cần lưu ý trong sử dụng và bảo vệ tự nhiên ở châu Á.

Để thực hiện nhiệm vụ đầu tiên, có thể cho HS hoàn thành phiếu học tập sau:

Đới	Phân bố	Đặc điểm
Lạnh		
Ôn hoà		
Nóng		

c) Sản phẩm học tập

– Phiếu học tập:

Đới	Phân bố	Đặc điểm
Lạnh	Dải hẹp ở phía bắc	– Khí hậu cực và cận cực, lạnh giá, khắc nghiệt. – Thực vật: chủ yếu là rêu, địa y; không có cây thân gỗ. – Động vật: các loài chịu được lạnh hoặc di cư.
Ôn hoà	Vùng Xi-bia, phía bắc đới ôn hoà	– Khí hậu ôn đới lục địa, lạnh, khô về mùa đông. – Rừng lá kim phát triển trên đất pốt dôn. – Hệ động vật tương đối phong phú.
	Phía đông, đông nam Trung Quốc và quần đảo Nhật Bản	– Khí hậu cận nhiệt gió mùa, lượng mưa tương đối lớn. – Thảm rừng lá rộng cận nhiệt phổ biến, trong rừng nhiều loài cây lấy gỗ và dược liệu quý, có chất lượng tốt.
	Các khu vực sâu trong lục địa	– Khí hậu khô hạn, khắc nghiệt. – Cảnh quan: thảo nguyên, hoang mạc, bán hoang mạc.
Nóng	Đông Nam Á, Nam Á	– Khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo. – Thảm thực vật điển hình là rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới gió mùa; thành phần loài đa dạng, nhiều loại gỗ tốt; nhiều động vật quý hiếm.

– Vấn đề cần lưu ý trong sử dụng và bảo vệ tự nhiên ở châu Á: Rừng tự nhiên ở châu Á còn lại rất ít, nhiều loài động, thực vật bị suy giảm nghiêm trọng về số lượng. Vì vậy, việc bảo vệ, phục hồi rừng là nhiệm vụ rất quan trọng của các quốc gia ở châu Á.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Với nhiệm vụ đầu tiên, GV cho HS làm việc theo nhóm, khai thác thông tin và hình ảnh trong mục để hoàn thành phiếu học tập. Các nhóm sau đó trình bày kết quả làm việc, GV chuẩn kiến thức.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Dựa trên kết quả đã hoàn thành từ nhiệm vụ 1, GV cho HS thảo luận chung trên lớp để thực hiện nhiệm vụ 2. GV đưa ra các câu hỏi gợi ý, cung cấp thêm thông tin để HS đưa ra câu trả lời.

– GV cung cấp thêm hình ảnh, video về cảnh quan các đới thiên nhiên ở châu Á và cho HS đọc mục *"Em có biết"* để HS mở rộng kiến thức.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố về nội dung đặc điểm tự nhiên và vấn đề khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên ở châu Á.

b) Nội dung

Trình bày một trong những đặc điểm thiên nhiên châu Á và ý nghĩa của đặc điểm đó với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

c) Sản phẩm học tập

HS lựa chọn và trình bày một trong các đặc điểm tự nhiên đã học (địa hình; khoáng sản; khí hậu; sông, hồ; đới thiên nhiên).

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu HS trình bày câu trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Nội dung

Tìm hiểu và trình bày về khí hậu nhiệt đới gió mùa ở nước ta. Khí hậu gió mùa ảnh hưởng như thế nào đến đời sống và sản xuất ở địa phương em?

c) Sản phẩm học tập

Thông tin HS tìm hiểu được về khí hậu nhiệt đới gió mùa ở Việt Nam và ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa đến đời sống và sản xuất tại địa phương nơi HS sinh sống.

d) Hướng dẫn thực hiện

– HS tìm hiểu thông tin và trình bày về khí hậu nhiệt đới gió mùa ở Việt Nam và ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa đến đời sống và sản xuất tại địa phương nơi HS sinh sống.

– GV có thể hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin, gợi ý một số ý chính để HS có thể hoàn thành nhiệm vụ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tây Tạng là sơn nguyên có độ cao trung bình trên 4 200 m. Phần lớn dãy Hi-ma-lay-a nằm trong địa phận Tây Tạng. Đỉnh cao nhất của dãy núi này là đỉnh E-vơ-rét. Khí hậu ở đây rất khô suốt 9 tháng trong năm. Có những dãy núi tuyết vĩnh cửu ở độ cao 5 000 – 7 000 m.

2. Phi-líp-pin là quốc gia hứng chịu nhiều cơn bão nhất trên thế giới. Có tới 19 cơn bão di chuyển vào khu vực Phi-líp-pin một năm. Trong đó có từ 6 đến 9 cơn bão là đổ bộ trực tiếp vào quốc gia này. Năng lượng của những cơn bão nhiệt đới cũng rất "khổng lồ". Chẳng hạn, siêu bão Hải Yến năm 2013 với năng lượng sinh ra được cho là lớn gấp 10 lần quả bom nguyên tử mà Mỹ ném xuống thành phố Hi-rô-si-ma (Nhật Bản) vào năm 1945. Không những chịu ảnh hưởng từ các cơn bão, Phi-líp-pin còn phải hứng chịu loạt thảm hoạ như động đất, núi lửa phun trào và nhiều thiên tai khác. Nguyên nhân là do quốc gia này có vị trí nằm dọc theo vành đai bão và vành đai lửa Thái Bình Dương, khu vực vốn nổi tiếng với nhiều vụ phun trào núi lửa và động đất thuộc hàng mạnh nhất thế giới.

BÀI 6. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU Á

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được đặc điểm dân cư, tôn giáo; sự phân bố dân cư và các đô thị lớn ở châu Á.

– Rèn luyện kĩ năng phân tích, khai thác số liệu.

– Biết cách sử dụng bản đồ để xác định sự phân bố dân cư, các đô thị lớn ở châu Á.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí kinh tế – xã hội.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, bảng số liệu, hình ảnh,…).

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Có những hiểu biết trung thực, khách quan về đặc điểm dân cư, tôn giáo, sự phân bố dân cư, các đô thị lớn ở châu Á và ảnh hưởng của các yếu tố đó đến sản xuất và đời sống.

– Yêu khoa học, biết khám phá, tìm hiểu các vấn đề xã hội.

– Có tinh thần chung sống hoà bình, hợp tác và sẻ chia, tôn trọng nét khác biệt trong văn hoá, xã hội giữa các khu vực của châu Á.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị lớn ở châu Á, năm 2020.
– Các bảng số liệu, video, hình ảnh về dân cư của các đô thị lớn ở châu Á.
– Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức của HS về dân cư, xã hội châu Á với bài học.
– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Châu Á là nơi có con người cư trú từ rất sớm, cũng là nơi có những nền văn minh cổ đại phát triển rực rỡ trong lịch sử. Với quá trình phát triển lâu đời, dân cư, xã hội châu Á ngày nay có những đặc điểm như thế nào?

Nêu một số hiểu biết của em về dân cư, xã hội châu Á.

c) Sản phẩm học tập

Dựa vào kiến thức và hiểu biết cá nhân, HS đưa ra các câu trả lời.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, để HS đưa ra câu trả lời. GV nhận xét câu trả lời của HS, từ đó GV dẫn dắt vào bài mới. Hoặc HS không cần thiết đưa ra câu trả lời. GV đưa ra nhiệm vụ, dẫn dắt HS vào bài mới và giải quyết nhiệm vụ trong quá trình hình thành kiến thức mới.

– Ngoài ra, GV có thể nêu một số câu hỏi gợi mở nội dung bài học: Các em có hiểu biết gì về dân số châu Á? Có bao nhiêu tôn giáo ở châu Á? Sau khi HS nêu những hiểu biết của mình, GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Dân cư, tôn giáo

Mục 1 a) Dân cư

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm dân cư ở châu Á.
– Rèn luyện kĩ năng phân tích, khai thác số liệu.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và bảng 1 trong mục a, hãy trình bày đặc điểm dân cư châu Á.

c) Sản phẩm học tập

– Châu Á có số dân đông nhất trong các châu lục: 4 641,1 triệu người, năm 2020.
– Hơn một nửa số dân thế giới sống ở châu Á.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Số dân châu Á tăng nhanh trong nửa cuối thế kỉ XX. Hiện nay, do nhiều nước thực hiện các chính sách hạn chế gia tăng dân số nên mức tăng dân số của châu Á đã giảm đáng kể. Giai đoạn 2015 – 2020, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của châu Á là 0,95%, thấp hơn mức gia tăng trung bình của thế giới (1,09%).

– Châu Á có cơ cấu dân số trẻ, nhưng đang chuyển biến theo hướng già hoá.

– Cư dân châu Á thuộc nhiều chủng tộc: Môn-gô-lô-it, Ơ-rô-pê-ô-it, Ô-xtra-lô-it.

d) Hướng dẫn thực hiện

Để dạy – học phần dân cư, GV cho HS đọc thông tin và bảng số liệu trong mục, dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để HS thấy được đặc điểm của dân số châu Á.

Mục 1 b) Tôn giáo

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm tôn giáo ở châu Á.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục b, trình bày đặc điểm tôn giáo ở châu Á.

c) Sản phẩm học tập

– Châu Á là nơi ra đời của bốn tôn giáo lớn trên thế giới: Ấn Độ giáo và Phật giáo ra đời ở Ấn Độ, Ki-tô giáo ra đời ở Pa-le-xtin và Hồi giáo ra đời ở A-rập Xê-út.

– Từ châu Á, các tôn giáo này lan truyền khắp thế giới, thu hút số lượng lớn tín đồ.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS đọc thông tin trong mục, hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi để thấy được đặc điểm tôn giáo ở châu Á.

– GV có thể cung cấp thêm các hình ảnh, video về các tôn giáo ở châu Á, để HS có cái nhìn trực quan, thực tế và mở rộng kiến thức.

Hoạt động 2.2. Sự phân bố dân cư. Các đô thị lớn

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự phân bố dân cư và các đô thị lớn ở châu Á.

– Biết cách sử dụng bản đồ để xác định sự phân bố dân cư, các thành phố lớn ở châu Á.

– Rèn luyện kĩ năng phân tích, khai thác số liệu.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào thông tin và hình 1 trong mục 2, cho biết các khu vực đông dân và các khu vực thưa dân ở châu Á.

Câu 2. Dựa vào hình 1 và bảng 2, hãy:

– Xác định vị trí của các đô thị từ 20 triệu người trở lên ở châu Á.

– Cho biết các nước ở châu Á có nhiều đô thị trên 10 triệu dân.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1.

– Các khu vực đông dân ở châu Á: Đông Á, Nam Á và một phần khu vực Đông Nam Á.

– Các khu vực thưa dân ở châu Á: Bắc Á, khu vực núi cao ở trung tâm châu Á, khu vực bán đảo A-ráp.

Câu 2.

– HS dựa vào hình 1 và bảng 2, xác định được trên bản đồ vị trí của các đô thị từ 20 triệu người trở lên ở châu Á.

– Các nước ở châu Á có nhiều đô thị trên 10 triệu dân: Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, Pa-ki-xtan.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc với thông tin trong mục 2 và hình 1. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị lớn ở châu Á, năm 2020 trong SGK hoặc bản đồ mật độ dân số và một số đô thị lớn ở châu Á treo tường để thực hiện nhiệm vụ 1.

– GV yêu cầu HS quan sát bản đồ hình 1 kết hợp phân tích bảng 2 trong SGK để thực hiện nhiệm vụ 2. GV gọi HS lên xác định vị trí các đô thị từ 20 triệu người trở lên ở châu Á trên bản đồ và các quốc gia ở châu Á có nhiều đô thị trên 10 triệu dân.

– GV cung cấp thêm hình ảnh, video về các đô thị lớn ở châu Á để HS thấy được cảnh quan đông đúc tại các siêu đô thị, đô thị lớn ở châu Á.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Rèn luyện kĩ năng xử lí và nhận xét số liệu.

– Củng cố kiến thức về nội dung dân cư châu Á.

b) Nội dung

Dựa vào bảng 1 trang 115, hãy tính tỉ lệ số dân và so sánh mật độ dân số của châu Á với thế giới và nêu nhận xét.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c) Sản phẩm học tập

– Tỉ lệ số dân châu Á so với thế giới: (4 641,1/7 794,8) x 100% = 59,5%.

– Số dân của châu Á chiếm 59,5%, hơn một nửa số dân thế giới; châu Á có số dân đông nhất trong các châu lục trên thế giới.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu HS xử lí số liệu, từ kết quả đó đưa ra nhận xét.

– Một số HS trình bày kết quả, các HS khác lắng nghe, bổ sung.

– Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Nội dung

Tìm hiểu và cho biết số dân và mật độ dân số của các thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

c) Sản phẩm học tập

Số dân và mật độ dân số một số thành phố lớn ở Việt Nam năm 2019:

	Thành phố Hồ Chí Minh	Hà Nội
Số dân (nghìn người)	9 038,6	8 093,9
Mật độ dân số (người/km^2)	4 385	2 410

d) Hướng dẫn thực hiện

HS tìm kiếm thông tin trên sách, báo, internet để hoàn thành nhiệm vụ. GV có thể hướng dẫn để HS tìm kiếm số liệu từ nguồn tin chính thống, đáng tin cậy như số liệu ở Tổng cục Thống kê (địa chỉ website: gso.gov.vn).

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phật giáo (đạo Phật): Là một tôn giáo đồng thời cũng là một hệ thống triết học bao gồm một loạt các giáo lí, tư tưởng triết học cũng như tư tưởng cùng tư duy về nhân sinh quan, vũ trụ quan, thế giới quan, giải thích hiện tượng tự nhiên, tâm linh, xã hội, bản chất sự vật và sự việc; các phương pháp thực hành, tu tập dựa trên lời dạy của một nhân vật lịch sử có thật là Tất-đạt-đa Cồ-đàm và các truyền thống, tín ngưỡng được hình thành trong quá trình truyền bá, phát triển Phật giáo sau thời của Tất-đạt-đa Cồ-đàm. Tất-đạt-đa Cồ-đàm thường được gọi là Phật hoặc người giác ngộ, người tỉnh thức. Theo kinh điển của Phật giáo, cũng như các tài liệu khoa học khảo cổ chứng minh rằng, Tất-đạt-đa Cồ-đàm đã sống và thuyết giảng ở vùng đông bắc bán đảo Ấn Độ xưa (nay thuộc Ấn Độ, Nê-pan, Bu-tan) từ khoảng thế kỉ thứ VI TCN. Sau khi Tất-đạt-đa Cồ-đàm nhập niết bàn thì Phật giáo bắt đầu phân hoá ra thành nhiều nhánh và nhiều hệ tư tưởng khác nhau, với nhiều sự khác biệt, mặc dù cùng có xuất phát từ tư tưởng của Phật giáo nguyên thuỷ:

– Phật giáo Nam tông, còn gọi là Phật giáo Thượng toạ, Phật giáo Tiểu thừa. Đây là nhánh Phật giáo có hệ thống kinh điển được coi là gần nhất với triết lí nguyên thuỷ của Phật giáo.

– Phật giáo Bắc tông, còn gọi là Phật giáo Đại chúng, Phật giáo Đại thừa.

– Phật giáo Mật tông, còn gọi là Phật giáo Chân ngôn, Phật giáo Kim cương thừa.

2. Siêu đô thị ở châu Á: Theo một báo cáo mới của Liên hợp quốc, hầu hết các thành phố lớn nhất thế giới sẽ ở châu Phi và châu Á vào năm 2030. Trong số 34 siêu đô thị trên hành tinh (năm 2020), 27 trong số đó là ở các nước đang phát triển. Số lượng lớn nhất tập trung ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, nơi có 21 trong số 34 siêu đô thị. Trung Quốc và Ấn Độ dẫn đầu, với lần lượt 6 và 5 siêu đô thị. Làn sóng di dân từ nông thôn ra thành thị rất mạnh ở châu Á sẽ làm nảy sinh ra những vấn đề lớn như nhà ở, nạn tắc đường, ô nhiễm

môi trường hay tình trạng tội phạm,… Tuy nhiên, các chuyên gia về phát triển đô thị cũng cho rằng chính các thành phố là địa bàn để thúc đẩy những tiến bộ kinh tế và xã hội. Chỉ có thành phố mới là trung tâm hành chính, là nơi tập trung các hoạt động thông tin, kiến thức và phổ biến ý tưởng. Theo Hội đồng Kinh tế – Xã hội của Liên hợp quốc thì vẫn còn 40% dân thành phố châu Á sống trong các khu ổ chuột, không có các dịch vụ cơ bản được bảo đảm về thu nhập. Nhìn chung thì các đô thị châu Á vẫn đóng góp nhiều vào việc cải thiện điều kiện sống cho người dân. Người dân thành thị vẫn có nhiều cơ hội tiếp cận giáo dục hơn là người dân nông thôn. Trong khi ai cũng phải thừa nhận giáo dục là yếu tố tiên quyết để phát triển phúc lợi xã hội.

BÀI 7. BẢN ĐỒ CHÍNH TRỊ CHÂU Á, CÁC KHU VỰC CỦA CHÂU Á

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Xác định được trên bản đồ chính trị các khu vực của châu Á.
– Trình bày được đặc điểm tự nhiên của một trong các khu vực của châu Á.
– Biết cách sử dụng bản đồ để phân tích các đặc điểm tự nhiên của từng khu vực.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên và kinh tế – xã hội, phân tích được mối quan hệ giữa các đối tượng; nhận thức sự phân bố trong không gian, vị trí địa lí,…
– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, bảng số liệu, hình ảnh,…).
– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.
– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Có những hiểu biết đúng đắn về các khu vực của châu Á.
– Yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.
– Có trách nhiệm trong việc sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ chính trị châu Á.
– Bản đồ tự nhiên của từng khu vực châu Á.
– Các hình ảnh, clip về tự nhiên, kinh tế – xã hội của các khu vực châu Á.
– Phiếu học tập.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức của HS về đặc điểm tự nhiên, văn hoá của các khu vực châu Á với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Thiên nhiên châu Á phân hoá vô cùng đa dạng. Mỗi khu vực của châu Á lại có cảnh sắc thiên nhiên khác nhau, điều đó tạo nên những nét văn hoá riêng biệt của từng khu vực.

Châu Á có những khu vực nào? Nêu một số hiểu biết của em về một số khu vực ở châu Á.

c) Sản phẩm học tập

Dựa vào kiến thức và hiểu biết cá nhân, HS đưa ra các câu trả lời.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b và dẫn dắt HS vào bài học. GV có thể dẫn dắt HS theo gợi ý: Chúng ta đã học về các đặc điểm tự nhiên chung của châu Á, nhưng mỗi khu vực có những đặc điểm riêng. Bài học này chúng ta sẽ nghiên cứu đặc điểm của các khu vực.

– Ngoài ra, GV cũng có thể có những cách mở đầu khác cho phù hợp với thực tế của lớp học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Bản đồ chính trị châu Á

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ chính trị các khu vực của châu Á.

b) Nội dung

Xác định các khu vực của châu Á trên bản đồ hình 1.

c) Sản phẩm học tập

HS xác định được trên bản đồ các khu vực của châu Á: Bắc Á, Trung Á, Tây Á, Nam Á, Đông Á, Đông Nam Á.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Để dạy – học nội dung này, GV cho HS quan sát hình 1. Bản đồ chính trị châu Á (hoặc bản đồ các nước châu Á treo tường) kết hợp nghiên cứu bảng 1 và thông tin trong SGK, dùng phương pháp đàm thoại, gợi mở để giới thiệu cho HS những nét chính về các khu vực của châu Á.

– GV yêu cầu HS xác định các khu vực của châu Á trên bản đồ. Các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV chuẩn kiến thức.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoạt động 2.2. Các khu vực thuộc châu Á

Mục 1 a) Khu vực Bắc Á

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm tự nhiên của khu vực Bắc Á.

– Biết cách sử dụng bản đồ để nhận biết các đặc điểm tự nhiên của khu vực.

b) Nội dung

Dựa vào hình 2 và thông tin trong mục a, hãy nêu một số đặc điểm của tự nhiên Bắc Á.

c) Sản phẩm học tập

– Khu vực Bắc Á gồm toàn bộ vùng Xi-bia của Nga, với ba bộ phận: đồng bằng Tây Xi-bia, cao nguyên Trung Xi-bia, miền núi Đông Xi-bia.

– Khí hậu lạnh giá khắc nghiệt, mang tính lục địa sâu sắc.

– Khoáng sản phong phú, một số loại có trữ lượng lớn: dầu mỏ, than đá, kim cương, vàng, đồng, thiếc,…

– Mạng lưới sông dày, có nhiều sông với nguồn thuỷ năng lớn (Ô-bi, I-ê-nít-xây, Lê-na,…).

– Rừng có diện tích lớn, được bảo tồn tương đối tốt, chủ yếu là rừng lá kim.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS đọc thông tin trong mục, quan sát hình 1, 2 trong SGK, để HS nắm rõ phạm vi và đặc điểm tự nhiên của khu vực Bắc Á.

– GV cho HS khai thác thông tin kết hợp với hình 3. Bản đồ các đới và kiểu khí hậu ở châu Á (trang 112 SGK) để thấy đặc điểm khí hậu của khu vực này. GV cho HS nhớ lại kiến thức trong mục *"Em có biết"* đã tìm hiểu ở bài học trước, nơi có khí hậu lạnh nhất bán cầu Bắc nằm ở vùng Xi-bia.

– GV có thể đặt một số câu hỏi gợi mở cho HS: Địa hình Bắc Á có những bộ phận nào? Bắc Á có những loại khoáng sản nào? Khí hậu Bắc Á có đặc điểm gì nổi bật?...

Mục 2 b) Khu vực Trung Á

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm tự nhiên của khu vực Trung Á.

– Biết cách sử dụng bản đồ để phân tích các đặc điểm tự nhiên của khu vực.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục b và hình 2, hãy nêu đặc điểm tự nhiên khu vực Trung Á.

c) Sản phẩm học tập

– Trung Á là khu vực duy nhất của châu Á không tiếp giáp với đại dương, có diện tích trên 4 triệu km^2.

– Địa hình thấp dần từ đông sang tây: phía đông là miền núi cao Pa-mia, Thiên Sơn và An-tai; phía tây là cao nguyên và đồng bằng kéo dài tới hồ Ca-xpi; ở trung tâm là hồ A-ran.

– Khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt, than, sắt, vàng và nhiều kim loại màu khác.

– Khí hậu: ôn đới lục địa khô. Lượng mưa rất thấp, khoảng 300 – 400 mm/năm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Hai con sông lớn nhất của khu vực là Xưa Đa-ri-a và A-mu Đa-ri-a đều đổ vào hồ A-ran.

– Cảnh quan tự nhiên chủ yếu là thảo nguyên, bán hoang mạc và hoang mạc.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, quan sát hình 2. Bản đồ tự nhiên khu vực Bắc Á và Trung Á trong SGK. GV dùng phương pháp đàm thoại, gợi mở để HS thấy được đặc trưng về vị trí của khu vực Trung Á: nằm ở trung tâm của châu lục, không tiếp giáp với bất kì đại dương nào. Điều này có ảnh hưởng đến tự nhiên và dân cư, kinh tế của khu vực. GV lưu ý HS quan sát thang phân tầng độ cao trên bản đồ để HS thấy được đặc điểm địa hình của Trung Á. GV gọi HS lên xác định các khoáng sản và sự phân bố các khoáng sản của khu vực này trên bản đồ.

– GV yêu cầu HS quan sát hình 2 (trang 112 SGK) và dựa vào kiến thức đã học để nêu được đặc điểm khí hậu của Trung Á.

– HS khai thác thêm thông tin trong mục để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV có thể đặt một số câu hỏi gợi mở cho HS: Vị trí của Trung Á có gì đặc biệt? Địa hình Trung Á có sự phân hoá như thế nào? Cảnh quan nào là chủ yếu ở Trung Á và nguyên nhân nào khiến cảnh quan đó chiếm ưu thế?...

Mục 2 c) Khu vực Tây Á

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm tự nhiên của khu vực Tây Á.

– Biết cách sử dụng bản đồ để trình bày các đặc điểm tự nhiên của khu vực.

b) Nội dung

Dựa vào hình 3 và thông tin trong mục c, hãy nêu đặc điểm tự nhiên của khu vực Tây Á.

c) Sản phẩm học tập

– Tây Á bao gồm: bán đảo A-ráp, bán đảo Tiểu Á, đồng bằng Lưỡng Hà. Địa hình có nhiều núi và sơn nguyên.

– Khoáng sản chính là dầu mỏ với hơn một nửa trữ lượng dầu mỏ thế giới tại Tây Á. Dầu mỏ phân bố chủ yếu ở đồng bằng Lưỡng Hà, các đồng bằng của bán đảo A-ráp, vùng vịnh Péc-xích.

– Khí hậu khô hạn và nóng. Lượng mưa rất thấp, khoảng 200 – 300 mm/năm, một số vùng gần Địa Trung Hải có mưa nhiều hơn.

– Sông ngòi kém phát triển, nguồn nước rất hiếm. Nước cho sinh hoạt và sản xuất được lấy từ sông Ti-grơ, sông Ơ-phrát, nước ngầm và nước lọc từ biển.

– Cảnh quan tự nhiên phần lớn là bán hoang mạc và hoang mạc.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, quan sát hình 3 kết hợp kiến thức đã học về khí hậu châu Á để nêu được đặc điểm tự nhiên của Tây Á.

– Để gợi ý cho HS, GV có thể đặt một số câu hỏi: Tây Á tiếp giáp với các biển, vịnh và khu vực nào? Tây Á có khoáng sản nào là chủ yếu? Khí hậu Tây Á có đặc điểm gì?...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Mục 2 d) Khu vực Nam Á

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm tự nhiên của khu vực Nam Á.

– Biết cách sử dụng bản đồ để nhận biết các đặc điểm tự nhiên của khu vực.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục d và quan sát hình 4, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của khu vực Nam Á.

c) Sản phẩm học tập

– Nam Á có diện tích khoảng 7 triệu km^2. Địa hình bao gồm: hệ thống núi Hi-ma-lay-a chạy theo hướng tây bắc – đông nam ở phía bắc; sơn nguyên I-ran ở phía tây; sơn nguyên Đê-can tương đối thấp và bằng phẳng ở phía nam; ở giữa là đồng bằng Ấn – Hằng.

– Nam Á phần lớn nằm trong kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa đông có gió mùa đông bắc, thời tiết lạnh và khô. Mùa hạ có gió mùa tây nam nóng và ẩm từ Ấn Độ Dương thổi vào gây mưa. Sườn phía nam của Hi-ma-lay-a có mưa rất nhiều, lũ lụt xảy ra hằng năm. Từ sông Ấn đến sơn nguyên I-ran có khí hậu khô hạn.

– Có nhiều hệ thống sông lớn (Ấn, Hằng, Bra-ma-pút), bồi đắp nên vùng đồng bằng màu mỡ.

– Thảm thực vật chủ yếu: rừng nhiệt đới gió mùa và xa van.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS quan sát bản đồ tự nhiên khu vực Nam Á kết hợp khai thác thông tin trong SGK để xác định và kể tên các khu vực địa hình của khu vực này.

– HS nghiên cứu thông tin trong mục kết hợp quan sát bản đồ các đới và kiểu khí hậu ở châu Á, bản đồ tự nhiên khu vực Nam Á để thấy được đặc điểm khí hậu của khu vực. GV có thể cho HS đọc mục *"Em có biết"* để tìm hiểu về nơi có lượng mưa lớn nhất thế giới, cung cấp thêm thông tin, các hình ảnh, video về địa điểm này.

– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi đồng thời dẫn dắt, gợi mở bằng một số câu hỏi: Từ bắc xuống nam, Nam Á có các khu vực địa hình nào? Khí hậu Nam Á có đặc điểm gì?... để HS hoàn thành nhiệm vụ.

Mục 2 e) Khu vực Đông Á

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm tự nhiên của khu vực Đông Á.

– Biết cách sử dụng bản đồ để nhận biết các đặc điểm tự nhiên của khu vực.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục e và quan sát hình 5, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của khu vực Đông Á.

c) Sản phẩm học tập

– Khu vực Đông Á rộng khoảng 11,5 triệu km^2, gồm phần đất liền và hải đảo. Phần đất liền chiếm hơn 96% diện tích, địa hình đa dạng: phía tây có nhiều hệ thống núi và sơn nguyên cao, các bồn địa rộng lớn; phía đông có nhiều núi trung bình, thấp và đồng bằng

rộng. Phần hải đảo có địa hình phần lớn là đồi núi; có nhiều núi lửa, thường xuyên có động đất, sóng thần.

– Các khoáng sản chính là: than, dầu mỏ, sắt, thiếc, đồng, man-gan,…

– Phần hải đảo và phía đông phần đất liền có khí hậu gió mùa. Mùa đông có gió tây bắc, khô và lạnh. Mùa hạ có gió đông nam, nóng và ẩm, thường chịu ảnh hưởng của bão. Những nơi rừng bao phủ có hệ động vật đa dạng, nhiều loài đặc hữu. Phía tây phần đất liền (gồm lãnh thổ Mông Cổ và tây Trung Quốc) quanh năm khô hạn, phát triển cảnh quan thảo nguyên, bán hoang mạc và hoang mạc.

– Một số sông lớn ở khu vực Đông Á: Trường Giang, Hoàng Hà,… Các sông có nhiều giá trị, tuy nhiên vào mùa mưa sông hay gây ngập lụt.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS quan sát bản đồ hình 5 trong SGK kết hợp khai thác thông tin trong mục để thấy được đặc điểm địa hình, khoáng sản của khu vực Đông Á.

– HS nghiên cứu thông tin trong mục kết hợp quan sát bản đồ các đới và kiểu khí hậu ở châu Á, bản đồ tự nhiên khu vực Đông Á để thấy được đặc điểm khí hậu của khu vực. GV yêu cầu HS nêu các hướng gió chính trong mùa đông và mùa hạ. Đồng thời, GV cũng lưu ý HS về tác động của các dãy núi như dãy Đại Hưng An. Các dãy núi này chạy theo hướng đông bắc – tây nam, vuông góc với luồng gió đông nam mang hơi ẩm từ biển vào. Bởi vậy, gió gây mưa nhiều ở phía đón gió và ít mưa ở phía khuất gió. Do bị nhiều núi chắn nên không khí ẩm không thể đi sâu vào trong nội địa. Kết quả là vùng nội địa và phía tây của Đông Á rất khô hạn.

– GV yêu cầu HS kể tên và xác định trên bản đồ tự nhiên khu vực Đông Á các sông lớn ở khu vực này. Ngoài ra, GV có thể cho HS quan sát một số hình ảnh, video về các sông lớn ở đây, kèm theo các thông tin, ví dụ như: đập Tam Hiệp – đập thuỷ điện lớn nhất thế giới được xây dựng trên sông Trường Giang.

– Để gợi mở cho HS, GV có thể đặt một số câu hỏi: Địa hình khu vực Đông Á có đặc điểm gì? Đông Á có những sông lớn nào? Hãy so sánh khí hậu ở nửa đông và nửa tây phần đất liền của khu vực Đông Á…

– Ngoài ra, GV có thể cho HS quan sát hình 6 trong SGK, cung cấp thêm các hình ảnh, video về tự nhiên, cách con người khai thác tự nhiên ở khu vực này để mở rộng kiến thức.

Mục 2 g) Khu vực Đông Nam Á

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm tự nhiên của khu vực Đông Nam Á.

– Biết cách sử dụng bản đồ để trình bày các đặc điểm tự nhiên của khu vực.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và các hình ảnh trong mục g, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của khu vực Đông Nam Á.

c) Sản phẩm học tập

– Đông Nam Á rộng khoảng 4,5 triệu km^2, gồm hai phần: phần đất liền (bán đảo Trung Ấn) và phần hải đảo (quần đảo Mã Lai):

+ Phần đất liền có các dãy núi cao trung bình hướng bắc – nam và đông bắc – tây nam, xen kẽ là các thung lũng sông cắt xẻ sâu, làm địa hình bị chia cắt mạnh. Đồng bằng phù sa phân bố ở ven biển và hạ lưu các sông.

+ Phần hải đảo có nhiều đồi, núi, ít đồng bằng, nhiều núi lửa hoạt động và thường xảy ra động đất, sóng thần.

– Phần đất liền có khí hậu nhiệt đới gió mùa; mùa hạ có gió tây nam nóng, ẩm gây mưa nhiều; mùa đông có gió đông bắc khô, lạnh. Phần hải đảo có khí hậu xích đạo quanh năm nóng ẩm, mưa nhiều. Đông Nam Á là khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của các cơn bão nhiệt đới.

– Mạng lưới sông tương đối dày, các sông chính: Mê Công, Mê Nam, I-ra-oa-đi, sông Hồng,…

– Rừng chủ yếu là rừng mưa nhiệt đới, thành phần loài phong phú.

– Khoáng sản: dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, sắt, thiếc, đồng,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS quan sát bản đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á kết hợp với thông tin trong mục dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để HS mô tả được đặc điểm địa hình cùng các đặc điểm tự nhiên khác của khu vực.

– GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin trong mục kết hợp với bản đồ các đới và kiểu khí hậu ở châu Á, bản đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á để tìm hiểu về khí hậu của khu vực này.

– Ngoài ra, GV có thể cho HS quan sát hình 8 trong SGK, các hình ảnh về giới sinh vật phong phú, đa dạng ở Đông Nam Á.

– GV cho HS đọc phần *"Em có biết"* để mở rộng kiến thức.

* *Lưu ý:* Đây là bài có nội dung đầy đủ về các khu vực của châu Á, GV có thể linh hoạt tổ chức các hình thức dạy học như tổ chức cho HS học ở thư viện, tổ chức học theo nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu về một khu vực; cũng có thể tổ chức học tập dự án, thành lập các nhóm nghiên cứu về một khu vực của châu Á.

ĐỂ NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về các khu vực ở châu Á.

b) Nội dung

Câu 1. Kể tên các nước ở khu vực Đông Nam Á.

Câu 2. So sánh một đặc điểm tự nhiên của hai khu vực ở châu Á.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Các nước ở khu vực Đông Nam Á: Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Bru-nây, Đông Ti-mo.

Câu 2. HS lựa chọn và so sánh được một đặc điểm tự nhiên của hai khu vực ở châu Á.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu HS trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

– Đối với nhiệm vụ 2, HS lựa chọn một đặc điểm tự nhiên (địa hình, khí hậu,…) của hai khu vực ở châu Á để so sánh.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua hình ảnh, sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Nội dung

Tìm hiểu thông tin về tự nhiên ở một khu vực của châu Á mà em quan tâm và chia sẻ với các bạn.

c) Sản phẩm học tập

Thông tin HS tìm được về về tự nhiên ở một khu vực của châu Á mà HS quan tâm.

d) Hướng dẫn thực hiện

HS tìm kiếm thông tin trên sách, báo, internet để hoàn thành nhiệm vụ. HS tìm hiểu và làm việc ở nhà, báo cáo kết quả vào tiết học sau.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đông Nam Á chịu ảnh hưởng chủ yếu của gió mùa, tạo nên hai mùa tương đối rõ rệt: mùa khô, mát và mùa mưa tương đối nóng và ẩm. Vì thế, Đông Nam Á nằm trong khu vực "Châu Á gió mùa" (bao gồm cả miền Nam Trường Giang và vùng Đông Bắc của Ấn Độ). Chính gió mùa và biển làm cho khí hậu vùng Đông Nam Á không khô cằn như một số khu vực lục địa khác có cùng vĩ độ. Gió mùa kèm theo những cơn mưa nhiệt đới đã cung cấp đủ nước cho con người dùng trong đời sống và sản xuất hằng năm, tạo nên những cánh rừng nhiệt đới phong phú về thảo mộc và chim muông. Đông Nam Á từ lâu đã trở thành quê hương của những cây gia vị, cây hương liệu đặc trưng như hồ tiêu, sa nhân, đậu khấu, hồi, quế, trầm hương,... và cây lương thực đặc trưng là lúa nước.

2. Sông Mê Công là một trong những con sông lớn nhất trên thế giới, bắt nguồn từ cao nguyên Thanh Tạng thuộc tỉnh Thanh Hải, chảy qua Vân Nam (Trung Quốc), qua các nước Lào, Mi-an-ma, Thái Lan, Cam-pu-chia và đổ ra Biển Đông ở Việt Nam. Tính theo độ dài sông Mê Công đứng thứ 12 thế giới (thứ 7 tại châu Á), còn tính theo lưu lượng nước đứng thứ 10 trên thế giới (lưu lượng hằng năm đạt khoảng 475 tỉ m^3). Lưu lượng trung bình 13 200 m^3/s, vào mùa lũ có thể lên tới 30 000 m^3/s. Lưu vực của sông rộng khoảng 795 000 km^2 (theo số liệu của Uỷ hội sông Mê Công).

3. Hoang mạc Gô-bi là hoang mạc lớn nhất châu Á nằm trên lãnh thổ Trung Quốc và nam Mông Cổ. Khu vực hoang mạc này giáp dãy núi An-tai và các thảo nguyên Mông Cổ về phía bắc, cao nguyên Tây Tạng về phía tây nam, đồng bằng Hoa Bắc về phía đông nam. Đây là hoang mạc lớn thứ 4 thế giới về diện tích.

BÀI 8. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CÁC NỀN KINH TẾ LỚN VÀ KINH TẾ MỚI NỔI CỦA CHÂU Á

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Biết cách sưu tầm tư liệu và trình bày về một trong các nền kinh tế lớn và nền kinh tế mới nổi của châu Á: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Xin-ga-po.

– Biết thu thập, xử lí thông tin, số liệu thống kê, biểu đồ, bản đồ của một quốc gia.

– Rèn luyện kĩ năng viết, trình bày báo cáo.

2. Về năng lực

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí để phân tích nghiên cứu một đối tượng Địa lí.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí để viết báo cáo.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Có hiểu biết về các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi ở châu Á, có ý thức xây dựng đất nước ngày càng phát triển.

– Chăm chỉ: tìm hiểu kiến thức từ các phương tiện truyền thông phục vụ cho học tập.

– Yêu khoa học, ham học hỏi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ (tự nhiên, kinh tế, hành chính) của bốn quốc gia: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Xin-ga-po.

– Các hình ảnh, video về kinh tế – xã hội của các quốc gia trên.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Đây là bài thực hành tìm hiểu về các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi ở châu Á. Nội dung không có sẵn trong SGK, phải tìm tài liệu từ các nguồn khác nhau. Công việc đòi hỏi nhiều thời gian, vì vậy GV có thể giao cho HS về nhà sưu tầm, tìm hiểu trước một số nội dung sẽ thực hành trong bài học tại lớp theo từng nhóm.

Hoạt động 2.1. Chuẩn bị

a) Mục tiêu

Biết sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin, số liệu thống kê, biểu đồ, bản đồ của một quốc gia.

b) Nội dung

– Lựa chọn nội dung tìm hiểu: Sưu tầm tư liệu, viết một báo cáo ngắn về một trong các nền kinh tế lớn và nền kinh tế mới nổi của châu Á.

+ Trung Quốc.

+ Nhật Bản.

+ Hàn Quốc.

+ Xin-ga-po.

– Sưu tầm thông tin, dữ liệu về nội dung đã lựa chọn: Có thể tìm kiếm thông tin từ:

+ Mạng internet.

+ Sách, báo.

– Chọn lọc, xử lí thông tin.

+ Chọn lọc tư liệu từ các nguồn đã tìm.

+ Xử lí số liệu, tư liệu, hình ảnh.

+ Sắp xếp các thông tin, số liệu,… theo đề cương của báo cáo.

c) Sản phẩm học tập

Thông tin HS sưu tầm và đã chọn lọc, xử lí về một trong các nền kinh tế lớn và nền kinh tế mới nổi ở châu Á.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị ở nhà, từ buổi học trước.

– GV chia lớp thành nhiều nhóm. Mỗi nhóm lựa chọn một nền kinh tế để chuẩn bị nội dung báo cáo. Có thể gợi ý cho HS một số chủ đề để HS tìm hiểu:

+ Đặc điểm phát triển của nền kinh tế Trung Quốc.

+ Nhân tố tạo nên sự phát triển của nền kinh tế Nhật Bản.

+ Trình bày về một ngành kinh tế nổi bật ở Hàn Quốc.

+ Đặc điểm nền kinh tế Xin-ga-po.

+ Bài học kinh nghiệm phát triển kinh tế Việt Nam từ các nước Hàn Quốc, Xin-ga-po, Trung Quốc, Nhật Bản.

+ …

– GV giới thiệu cho HS một số địa chỉ để sưu tầm, khai thác thông tin: các trang web chính thống, uy tín như worldbank.org (Ngân hàng Thế giới), un.org (Liên hợp quốc), fao.org (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc), gso.gov.vn (Tổng cục Thống kê), mofa.gov.vn (Bộ Ngoại giao Việt Nam),…

– GV hướng dẫn HS cách khai thác, chọn lọc và xử lí thông tin.

Hoạt động 2.2. và 2.3. Viết báo cáo và trình bày báo cáo

a) Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng viết, trình bày báo cáo.

b) Nội dung

– Viết báo cáo.

+ Mở bài: Giới thiệu khái quát về nền kinh tế đã lựa chọn.

+ Nội dung chính: Trình bày các thông tin, số liệu, biểu đồ, hình ảnh sưu tầm được về một trong các nền kinh tế lớn và nền kinh tế mới nổi.

• Quá trình phát triển.

• Hiện trạng nền kinh tế (tổng GDP, GDP/người, giá trị xuất khẩu,…).

• Nguyên nhân.

• …

+ Kết luận: Nhận xét tổng quan, bài học kinh nghiệm trong phát triển kinh tế,…

– Trình bày báo cáo.

c) Sản phẩm học tập

Bài báo cáo của HS về một trong các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi mà HS lựa chọn.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV hướng dẫn HS thực hiện theo các bước đã nêu ở mục b.

– HS trình bày trước lớp theo các nội dung đã chuẩn bị trước theo nhóm.

– GV hướng dẫn HS trao đổi, thảo luận sau từng bài báo cáo được trình bày. Sau khi các HS trao đổi và trả lời, GV chuẩn hoá và chốt lại các kiến thức chính để HS hiểu rõ bài.

– Ngoài ra, GV có thể bổ sung thêm một số thông tin, hình ảnh, video minh hoạ (nếu có) về các nền kinh tế đang tìm hiểu.

Là một bài thực hành với nội dung khá mở, GV có thể thiết kế bài học thực hành cho phù hợp với thực tế lớp học. Việc chuẩn bị trước ở nhà là rất cần thiết và quan trọng, tuy nhiên cũng cần linh động để phù hợp với đối tượng HS. GV cần chủ động khi xây dựng kế hoạch dạy học.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trung Quốc

Kinh tế Trung Quốc là một nền kinh tế thị trường có quy mô lớn thứ hai trên thế giới (sau Hoa Kỳ) nếu tính theo tổng sản phẩm quốc nội (GDP giá hiện hành) và đứng thứ nhất nếu tính theo GDP sức mua tương đương (PPP). GDP Trung Quốc năm 2019 là 14 280 nghìn tỉ USD. GDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2019 là 10 216 USD (16 804 USD nếu tính theo sức mua tương đương (PPP)), ở mức trung bình cao so với các nền kinh tế khác trên thế giới. Trong những năm gần đây, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc tăng lên nhanh chóng nhờ tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định ở mức cao. Kể từ năm 1978, chính quyền Trung Quốc đã cải cách nền kinh tế từ một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang một nền kinh tế theo định hướng thị trường. Các cải cách quyết liệt từ những năm 1978 đã giúp hàng triệu người thoát nghèo, đưa tỉ lệ nghèo từ 53% dân số năm 1981 xuống còn 8% vào năm 2001. Để đạt được mục tiêu này, chính quyền đã chuyển đổi từ chế độ hợp tác xã sang chế độ khoán đến từng hộ gia đình trong lĩnh vực nông nghiệp, tăng quyền tự chủ của các quan chức địa phương và các thủ trưởng nhà máy, cho phép sự phát triển đa dạng của doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp nhẹ, mở cửa nền kinh tế để tăng ngoại hối và đầu tư nước ngoài. Chính phủ cũng đã tập trung vào ngoại thương như một đòn bẩy cho tăng trưởng kinh tế.

Đường giao thông ở thành phố Thượng Hải

Cảng biển Hồng Công

2. Nhật Bản

Kinh tế Nhật Bản là một nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa phát triển với mức độ công nghiệp hoá cao, là quốc gia châu Á đầu tiên trong lịch sử có nền kinh tế đạt ngưỡng phát triển cũng như là cường quốc kinh tế công nghiệp đầu tiên của châu lục này. Năm 2019, quy mô nền kinh tế Nhật Bản tính theo thước đo GDP theo giá thực tế đạt 5 081,7 tỉ USD, xếp thứ 3 trên thế giới sau Hoa Kỳ và Trung Quốc, thứ 2 châu Á. Kinh tế Nhật Bản cũng là nền kinh tế đầu tiên và duy nhất ở châu Á góp mặt trong G7. Kinh tế Nhật Bản phát triển với tốc độ cao trong giai đoạn 1955 – 1973, với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của thời kì này là trên 13%. Sau nhiều thăng trầm trong quá trình phát triển, đến nay nền kinh tế Nhật Bản đang ở giai đoạn tăng trưởng ở mức thấp (khoảng 1% mỗi năm). Kinh tế Nhật Bản còn phải đối mặt với một thách thức mới là tình trạng già hoá dân số khiến lực lượng lao động bị thiếu hụt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Hàn Quốc

Kinh tế Hàn Quốc là một nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa phát triển với công nghệ cùng mức độ công nghiệp hoá cao, đây là quốc gia châu Á thứ hai có nền kinh tế đạt tới ngưỡng phát triển chỉ sau Nhật Bản. Hàn Quốc là một trong bốn con rồng kinh tế của châu Á cùng với Hồng Công, Đài Loan và Xin-ga-po. Nền kinh tế Hàn Quốc đã khiến thế giới ngạc nhiên với sự trỗi dậy thần kì từ năm 1960. Những cải cách mạnh mẽ khiến Hàn Quốc trở thành một cường quốc về công nghiệp và dịch vụ. Hiện nay, Hàn Quốc đang là nền kinh tế lớn thứ 12 thế giới, với tổng giá trị GDP là 1 626,7 tỉ USD, GDP đầu người đạt 31 850 USD năm 2019. Hàn Quốc đã trở thành hình mẫu lí tưởng của một quốc gia phát triển có xuất phát điểm là một trong các nước kém phát triển. Hàn Quốc có ngành công nghiệp giải trí và ngành du lịch rất phát triển, có sức ảnh hưởng và truyền bá đi khắp thế giới.

4. Xin-ga-po

Là một đất nước nhỏ bé, có diện tích hơn 700 km^2, nhưng với vị trí địa lí đặc biệt, Xin-ga-po đã tận dụng để trở thành một cảng hàng hoá được lựa chọn hàng đầu trên bản đồ vận tải đường biển của thế giới, sự nổi lên và tăng trưởng không ngừng của các dịch

vụ tài chính đáng tin cậy tại nước này đã đảm bảo cho sự phát triển thịnh vượng của các dòng thương mại. Nền kinh tế Xin-ga-po lớn thứ 4 ở khu vực Đông Nam Á, lần lượt xếp hạng 14 châu Á và 34 toàn cầu theo giá thực tế, GDP bình quân đầu người năm 2019 ở top cao nhất thế giới đạt 65 233 USD/người/năm.

Cả thế giới biết đến Xin-ga-po như một trung tâm luân chuyển hàng hoá, trung tâm tài chính, giáo dục và y tế uy tín, chất lượng. Lĩnh vực tài chính – bao gồm ngân hàng, quản lí tài sản, bảo hiểm và các thị trường vốn – chiếm khoảng 15% tổng GDP của Xin-ga-po và cung cấp việc làm cho hàng chục nghìn người dân của "đảo quốc sư tử".

Đô thị Xin-ga-po

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 3. CHÂU PHI

GV có thể tạo sự tò mò, hứng thú cho HS vào chương mới bằng cách đặt một số câu hỏi, gợi ý: Các em biết gì về châu Phi? Nhắc đến châu Phi sẽ nhắc đến những gì?... Sau đó, GV dẫn dắt, định hướng cho HS các nội dung sẽ tìm hiểu trong chương 3. Châu Phi gồm:

– Vị trí địa lí, phạm vi, đặc điểm tự nhiên châu Phi

– Đặc điểm dân cư và xã hội châu Phi

– Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên châu Phi

– Thực hành tìm hiểu khái quát về Cộng hoà Nam Phi

BÀI 9. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CHÂU PHI

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Phi.

– Phân tích được một trong những đặc điểm tự nhiên của châu Phi, một trong những vấn đề môi trường trong sử dụng thiên nhiên (ví dụ vấn đề săn bắn và buôn bán động vật hoang dã, lấy ngà voi, sừng tê giác,…).

– Biết phân tích một số vấn đề môi trường trong sử dụng thiên nhiên châu Phi.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, hình ảnh, video,...).

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Yêu thiên nhiên; có ý thức bảo vệ những loài thực vật, động vật hoang dã, có nguy cơ tuyệt chủng.

– Chăm chỉ: tìm hiểu kiến thức trên internet phục vụ cho học tập, yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ tự nhiên châu Phi.

– Bản đồ các đới khí hậu ở châu Phi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Bản đồ các môi trường tự nhiên ở châu Phi.
– Một số hình ảnh về cảnh quan các môi trường tự nhiên ở châu Phi.
– Các video về đặc điểm các môi trường tự nhiên châu Phi.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức của HS về tự nhiên châu Phi với bài học.
– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Châu Phi là châu lục có hệ sinh thái tự nhiên độc đáo, nơi bảo tồn các loài thực, động vật hoang dã phong phú bậc nhất thế giới và cũng là nơi phát sinh loài người. Hãy nêu một số thông tin mà em biết về tự nhiên châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

Dựa vào kiến thức cá nhân, HS đưa ra các câu trả lời. HS không nhất thiết phải trả lời đúng.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, để HS đưa ra câu trả lời. GV nhận xét câu trả lời của HS, từ đó GV dẫn dắt vào bài mới. Hoặc GV cùng HS có thể xác định câu trả lời của HS đúng hay sai qua quá trình hình thành kiến thức mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Vị trí địa lí, hình dạng và kích thước

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Phi.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 1, hãy cho biết:
– Châu Phi tiếp giáp với các biển, đại dương và châu lục nào.
– Hình dạng, kích thước châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

– Phía bắc châu Phi giáp với Địa Trung Hải, qua đó là châu Âu. Phía đông bắc giáp với châu Á ở eo đất Xuy-ê (đã bị cắt bởi kênh đào Xuy-ê) và giáp Biển Đỏ. Phía đông, nam và tây giáp với Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

– Hình dạng: Châu Phi có dạng hình khối rõ rệt, đường bờ biển ít bị chia cắt, có rất ít các vịnh biển, bán đảo và đảo.

– Kích thước: Châu Phi có diện tích 30,3 triệu km^2, lớn thứ ba thế giới (sau châu Á và châu Mỹ). Phần đất liền kéo dài từ khoảng 37°B đến 35°N.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS quan sát hình 1. Bản đồ tự nhiên châu Phi trong SGK hoặc bản đồ tự nhiên châu Phi treo tường. Sau khi cho HS quan sát bản đồ, GV có thể gọi một HS lên xác định trực tiếp trên bản đồ các biển và đại dương tiếp giáp với châu Phi.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục kết hợp với bản đồ hình 1 trong SGK, dùng phương pháp đàm thoại gợi mở, dẫn dắt để HS trao đổi và trình bày được hình dạng, kích thước của châu Phi. Sau đó, GV chuẩn hoá và chốt lại các kiến thức HS đã trả lời về vị trí, hình dạng, kích thước của châu Phi.

– GV yêu cầu HS đọc phần "*Em có biết*" về đảo Ma-đa-ga-xca, để có thêm thông tin về một phần lãnh thổ của châu Phi.

Hoạt động 2.2. Đặc điểm tự nhiên

Mục 2 a) Địa hình và khoáng sản

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm địa hình, khoáng sản ở châu Phi.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục a và hình 1, hãy:

– Trình bày đặc điểm địa hình châu Phi.

– Xác định vị trí phân bố một số khoáng sản chính ở châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

– Địa hình châu Phi: Gần như toàn bộ châu lục là một khối cao nguyên khổng lồ với độ cao trung bình khoảng 750 m. Địa hình chủ yếu là các sơn nguyên xen các bồn địa thấp. Phần đông được nâng lên mạnh, có nhiều thung lũng sâu, nhiều hồ dài và hẹp; có rất ít núi cao và đồng bằng thấp.

– Sự phân bố một số khoáng sản chính ở châu Phi:

+ Vàng, u-ra-ni-um: chủ yếu ở Trung Phi và Nam Phi.

+ Đồng, kim cương: chủ yếu ở Nam Phi.

+ Dầu mỏ, khí tự nhiên, phốt-pho-rít, sắt: Bắc Phi.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin trong mục và làm việc với bản đồ tự nhiên châu Phi ở hình 1, yêu cầu HS nhận xét chung về địa hình châu Phi: Gồm những dạng địa hình nào? Các dạng địa hình đó phân bố như thế nào? Có những loại khoáng sản nào? Các loại khoáng sản đó phân bố ở đâu?

– Sau khi HS trình bày kết quả làm việc, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

Mục 2 b) Khí hậu

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm khí hậu của châu Phi (phân hoá, phân bố, đặc điểm,…).

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục b và hình 2, hãy cho biết đặc điểm nổi bật của khí hậu châu Phi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c) Sản phẩm học tập

– Châu Phi có khí hậu khô nóng bậc nhất thế giới, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C, lượng mưa tương đối thấp. Các đới khí hậu phân bố gần như đối xứng qua Xích đạo:

+ Khí hậu xích đạo: nóng ẩm, mưa nhiều quanh năm.

+ Khí hậu cận xích đạo: chịu tác động của gió mùa, một mùa nóng ẩm, mưa nhiều; một mùa khô, mát.

+ Khí hậu nhiệt đới: ở Bắc Phi mang tính lục địa, rất khô, nóng; ở Nam Phi ẩm và đỡ nóng hơn.

+ Khí hậu cận nhiệt: mùa đông ấm, ẩm, mưa nhiều; mùa hạ khô nóng, trời trong sáng.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, kết hợp với quan sát hình 2. Bản đồ các đới khí hậu ở châu Phi để nêu được các đặc điểm của khí hậu châu Phi. GV đặt các câu hỏi gợi mở: Châu Phi có các đới khí hậu nào? Đới khí hậu nào là chủ yếu? Vì sao châu Phi là châu lục khô nóng bậc nhất thế giới?...

– HS đọc thông tin trong SGK, kết hợp quan sát lược đồ các đới khí hậu ở châu Phi, trả lời các câu hỏi, yêu cầu của giáo viên cũng như trong SGK để nắm được nội dung của mục.

Mục 2 c) Sông, hồ

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm sông ngòi của châu Phi.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục c và hình 1, hãy:

– Nêu đặc điểm sông, hồ ở châu Phi.

– Xác định vị trí các sông và hồ lớn ở châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

– Mạng lưới sông của châu Phi phân bố không đều, tuỳ thuộc vào lượng mưa. Sông có nhiều thác ghềnh, giao thông không thuận tiện nhưng có trữ năng thuỷ điện lớn.

– Châu Phi có nhiều hồ lớn, trong đó có nhiều hồ được hình thành bởi các đứt gãy.

– HS xác định được vị trí các sông, hồ lớn ở châu Phi trên bản đồ.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và quan sát hình 1. Bản đồ tự nhiên châu Phi. GV đưa ra các câu hỏi gợi mở: Mạng lưới sông ngòi ở châu Phi dày đặc hay thưa thớt? Sự phân bố sông ngòi ở châu Phi như thế nào? Tên một số sông, hồ lớn ở châu Phi?

– HS làm việc cá nhân, trả lời các câu hỏi gợi mở của GV và thực hiện nhiệm vụ trong SGK.

– GV gọi một HS lên xác định vị trí một số sông, hồ lớn ở châu Phi trên bản đồ.

– GV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức.

Mục 2 d) Các môi trường tự nhiên

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm của các môi trường tự nhiên của châu Phi.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục d, hãy trình bày đặc điểm của một trong các môi trường tự nhiên ở châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

HS lựa chọn và trình bày được đặc điểm của một trong các môi trường tự nhiên ở châu Phi, đảm bảo mỗi môi trường trình bày đủ các nội dung: phạm vi, đặc điểm khí hậu, hệ động, thực vật.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và quan sát hình 4, giới thiệu về các môi trường tự nhiên ở châu Phi.

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, HS lựa chọn một môi trường tự nhiên ở châu Phi để trình bày.

– HS làm việc dựa trên thông tin cung cấp trong SGK và hình 4. Bản đồ các môi trường tự nhiên ở châu Phi để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV cho HS quan sát hình 5, cung cấp thêm hình ảnh, video về các môi trường tự nhiên ở châu Phi để bài học thêm hấp dẫn.

– Để mở rộng kiến thức về sự phong phú, đa dạng của hệ động, thực vật ở rừng mưa nhiệt đới châu Phi, GV cho HS đọc mục *"Em có biết"*.

Hoạt động 2.3. Vấn đề môi trường trong sử dụng thiên nhiên

a) Mục tiêu

Phân tích được một trong những vấn đề môi trường trong sử dụng thiên nhiên (ví dụ vấn đề săn bắn và buôn bán động vật hoang dã, lấy ngà voi, sừng tê giác,…).

b) Nội dung

Đọc thông tin và hình ảnh trong mục 3, hãy nêu một số vấn đề môi trường trong sử dụng thiên nhiên ở châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

– Một số vấn đề môi trường nổi cộm trong sử dụng thiên nhiên ở châu Phi là:

+ Sự suy giảm tài nguyên rừng: tốc độ khai thác quá nhanh và không có biện pháp phục hồi khiến diện tích rừng giảm; các loài động vật hoang dã mất môi trường sống, tình trạng hoang mạc hoá diễn ra nhanh, nguồn nước suy giảm.

+ Nạn săn bắt và buôn bán động vật hoang dã, lấy ngà voi, sừng tê giác làm giảm số lượng các loài động vật hoang dã, nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng. Hiện nay, các tổ chức bảo vệ động vật hoang dã trên thế giới và chính quyền các nước châu Phi đã có nhiều biện pháp (kiểm soát, tuyên truyền, ban hành các quy định và xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên) để bảo vệ động vật hoang dã và môi trường sống của chúng.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS khai thác thông tin và hình 6 trong mục. Ngoài ra, GV có thể chuẩn bị thêm một số hình ảnh hoặc video (nếu có) về một số vấn đề môi trường nổi cộm hiện nay

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ở châu Phi (suy giảm tài nguyên rừng, nạn săn bắt và buôn bán động vật hoang dã, lấy ngà voi, sừng tê giác).

– HS chọn một trong các vấn đề môi trường trong sử dụng thiên nhiên châu Phi đã nêu để phân tích hậu quả. Sau đó, GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về vị trí địa lí, các đặc điểm tự nhiên của châu Phi.

b) Nội dung

Câu 1. Trình bày khái quát đặc điểm tự nhiên châu Phi.

Câu 2. Lập bảng so sánh đặc điểm của các môi trường tự nhiên ở châu Phi (về khí hậu, sinh vật).

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. HS trình bày khái quát đặc điểm tự nhiên châu Phi (địa hình, khoáng sản, khí hậu, sông, hồ, môi trường tự nhiên).

– Địa hình:

+ Địa hình khá đơn giản, gần như toàn bộ địa hình bề mặt châu Phi được xem như một khối cao nguyên khổng lồ, độ cao trung bình 750 m.

+ Địa hình thấp dần theo chiều đông nam – tây bắc.

+ Các dạng địa hình chính: sơn nguyên xen các bồn địa thấp, châu Phi có rất ít núi cao và đồng bằng thấp.

– Khoáng sản:

+ Khoáng sản của châu Phi rất phong phú và đa dạng, phân bố tập trung ở phía bắc và phía nam lục địa.

+ Khoáng sản chính ở Bắc Phi: dầu mỏ, khí đốt, phốt-pho-rít, sắt; khoáng sản chính ở Nam Phi: vàng, đồng, kim cương, man-gan,…

– Khí hậu:

+ Phần lớn lãnh thổ châu Phi có khí hậu khô nóng bậc nhất thế giới, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C.

+ Các đới khí hậu nằm gần như đối xứng qua Xích đạo: đới khí hậu xích đạo, đới khí hậu cận xích đạo, đới khí hậu nhiệt đới, đới khí hậu cận nhiệt.

– Sông, hồ:

+ Mạng lưới sông ngòi của châu Phi phân bố không đồng đều, phụ thuộc vào lượng mưa. Khu vực tập trung nhiều sông ngòi ở châu Phi là khu vực Trung Phi, Đông Phi.

+ Có nhiều hồ lớn, trong đó, nhiều hồ được hình thành bởi các đứt gãy.

– Các môi trường tự nhiên: nằm đối xứng qua Xích đạo, phân bố tương ứng với các đới khí hậu, gồm:

+ Môi trường xích đạo.

+ Môi trường nhiệt đới.

+ Môi trường hoang mạc.

+ Môi trường cận nhiệt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 2. Bảng so sánh các môi trường tự nhiên.

Các môi trường	Khí hậu	Thực vật	Động vật
Xích đạo	Nóng, ẩm; mưa nhiều quanh năm.	Rừng rậm xanh quanh năm.	Phong phú, đa dạng (linh trưởng, loài leo trèo, loài biết bay,…).
Nhiệt đới	Nóng, có sự phân hoá thành mùa mưa và mùa khô rõ rệt.	Rừng thưa, xa van cây bụi.	Động vật ăn cỏ (ngựa vằn, sơn dương, hươu cao cổ,…), động vật ăn thịt (sư tử, báo gấm,…).
Hoang mạc	Khô hạn.	Nghèo nàn, có một số ít loài cỏ theo mùa.	Nghèo nàn: rắn, kì đà, các loài gặm nhấm,…
Cận nhiệt	Mùa đông ấm và có mưa, mùa hạ nóng và khô.	Rừng và cây bụi lá cứng.	Có các loài ăn cỏ, gặm nhấm,…

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ ở mục b, yêu cầu HS/nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung. Sau đó GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua hình ảnh, sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Nội dung

Sưu tầm thông tin, hình ảnh để viết bài giới thiệu về một loài thực vật/động vật địa phương độc đáo của châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

Thông tin, hình ảnh và bài giới thiệu của HS.

d) Hướng dẫn thực hiện

– HS tìm hiểu, sưu tầm thông tin, hình ảnh và viết một bài giới thiệu về một loài thực vật hoặc động vật độc đáo của châu Phi mà HS cảm thấy hứng thú.

– GV có thể hướng dẫn HS cách tìm kiếm, sưu tầm thông tin, gợi ý một số loài thực vật/động vật, ví dụ: cây bao báp, hươu cao cổ, hà mã, tê giác, ngựa vằn,…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kênh đào Xuy-ê: dài hơn 160 km, nối liền Địa Trung Hải và Biển Đỏ. Phải mất hơn 10 năm mới đào xong và khi hoàn thành vào năm 1869, nó giúp giảm được khoảng cách hơn 11 000 km cho các tàu bè đến Đông Á. Hiện nay, mỗi ngày có hơn 50 tàu đi qua kênh đào này. Kênh đào Xuy-ê là con đường thông thương quan trọng, thường là trung tâm của các cuộc xung đột ở Trung Đông. Đã vài lần, con đường thuỷ này bị đóng cửa vì chiến tranh hoặc những bất đồng chính trị, gần đây nhất là năm 1968 vì chiến tranh giữa I-xra-en và các nước A-rập.

2. Đứt gãy Lớn (Đứt gãy Đông Phi): trải dài từ Xi-ri ở châu Á tới Mô-dăm-bích. Đứt gãy Lớn là một vết nứt khổng lồ trên bề mặt Trái Đất, được hình thành khi châu Phi và bán đảo A-ráp dần tách khỏi nhau. Thung lũng được hình thành cách đây khoảng 30 triệu năm, dài 6 500 km và rộng tới 64 km. Ở Kê-ni-a và Tan-da-ni-a, thung lũng được đánh dấu bởi những hồ nước sâu giống như vịnh hẹp. Ở những nơi khác lại là các đỉnh núi lửa từng phun trào và những cao nguyên rộng lớn như cao nguyên A-thi ở Kê-ni-a được hình thành khi dung nham trào lên bề mặt Trái Đất.

BÀI 10. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU PHI

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được một trong những vấn đề nổi cộm về dân cư, xã hội và di sản lịch sử châu Phi.

– Rèn luyện kĩ năng phân tích, khai thác số liệu.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: giải thích hiện tượng và quá trình địa lí kinh tế – xã hội.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí như bảng số liệu, hình ảnh.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Đồng cảm, chia sẻ với những khó khăn của cộng đồng dân cư các nước châu Phi.

– Yêu khoa học, biết khám phá, tìm hiểu các vấn đề xã hội.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

Một số hình ảnh, video (nếu có) về một số vấn đề xã hội tại châu Phi hiện nay (gia tăng dân số, nạn đói, xung đột quân sự).

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức của HS về dân cư, xã hội châu Phi với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Châu Phi là châu lục còn tồn tại nhiều vấn đề nổi cộm về dân cư và xã hội.

Bằng hiểu biết của bản thân, em hãy nêu một số thông tin về dân cư, xã hội của châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

Dựa vào kiến thức và hiểu biết cá nhân, HS đưa ra các câu trả lời. HS không nhất thiết phải trả lời đúng.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, để HS đưa ra câu trả lời. GV nhận xét câu trả lời của HS, từ đó GV dẫn dắt vào bài mới.

– Ngoài ra, GV có thể nêu một số câu hỏi gợi mở nội dung bài như: Các em có biết khu vực nào trên thế giới có tỉ lệ gia tăng dân số cao nhất hiện nay? Những tác động của việc dân số tăng nhanh là gì? Châu Phi đã làm thế nào để đối mặt với vấn đề gia tăng dân số nhanh? Châu lục nào hiện nay đang thường xuyên lâm vào tình trạng thiếu lương thực?... Sau khi HS đưa những hiểu biết của mình, GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Một số vấn đề dân cư, xã hội

Mục 1 a) Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên cao

a) Mục tiêu

– Trình bày được vấn đề tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao ở châu Phi.

– Rèn luyện kĩ năng phân tích, khai thác số liệu.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và bảng trong mục a, hãy trình bày vấn đề gia tăng dân số tự nhiên ở châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

– Năm 2020, số dân châu Phi khoảng 1 340 triệu người, chiếm khoảng 17% số dân thế giới.

– Dân số châu Phi tăng rất nhanh từ những năm 50 của thế kỉ XX, do các nước thuộc địa ở châu Phi giành được độc lập, đời sống được cải thiện và những tiến bộ về y tế làm giảm nhanh tỉ lệ tử vong, trong khi tỉ lệ sinh lại cao. Giai đoạn 1950 – 2020, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của châu Phi luôn cao hơn mức trung bình thế giới.

– Tăng dân số nhanh là một trong những nguyên nhân kìm hãm sự phát triển, dẫn đến đói nghèo, tài nguyên bị khai thác kiệt quệ, suy thoái và ô nhiễm môi trường,… ở châu Phi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS đọc thông tin và phân tích các dữ liệu ở bảng số liệu trong mục, từ đó GV hướng dẫn, gợi mở giúp HS hoàn thành nhiệm vụ học tập.

– GV cho HS nhận xét tỉ lệ tăng dân số tự nhiên theo từng giai đoạn, sau đó đi sâu phân tích giai đoạn 2015 – 2020, HS sẽ trả lời dựa trên số liệu giai đoạn này.

– GV dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để HS trao đổi và phân tích được những hậu quả do tỉ lệ tăng dân số tự nhiên cao đối với kinh tế – xã hội, môi trường ở châu Phi. Sau đó, GV chuẩn hoá và chốt lại các kiến thức.

Mục 1 b) Nạn đói

a) Mục tiêu

Trình bày được tình trạng, đặc điểm nạn đói ở châu Phi.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục b, hãy trình bày vấn đề nạn đói ở châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

– Mỗi năm, có hàng chục triệu người dân châu Phi bị nạn đói đe doạ; trong đó, vùng nam hoang mạc Xa-ha-ra là nơi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do tình trạng hạn hán, bất ổn chính trị,...

– Rất nhiều quốc gia châu Phi phải phụ thuộc vào viện trợ lương thực của thế giới hằng năm.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS đọc các thông tin trong SGK, ngoài ra, GV có thể chuẩn bị thêm một số hình ảnh, video (nếu có) minh hoạ về tình trạng nạn đói tại một số khu vực của châu Phi. Từ đó, GV gợi mở, hướng dẫn HS tìm hiểu về nạn đói tại châu Phi, HS thấy được hậu quả và đưa ra một số biện pháp mà Chính phủ các nước châu Phi có thể làm để khắc phục nạn đói.

Mục 1 c) Xung đột quân sự

a) Mục tiêu

Trình bày được vấn đề xung đột quân sự ở châu Phi.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục c, hãy trình bày vấn đề xung đột quân sự ở châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

– Xung đột quân sự đang là một vấn đề nghiêm trọng tại châu Phi. Xung đột xảy ra do mâu thuẫn giữa các bộ tộc, do cạnh tranh về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên nước,… ở một số khu vực của châu Phi.

– Hậu quả của xung đột quân sự: gây thương vong về người, gia tăng nạn đói, bệnh tật, di dân, bất ổn chính trị, ảnh hưởng đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, tạo cơ hội để nước ngoài can thiệp,...

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cần giúp HS hiểu rõ khái niệm xung đột quân sự là gì? Xung đột quân sự (hay còn gọi là xung đột vũ trang) là tình trạng sử dụng bạo lực để giải quyết các mâu thuẫn.

– GV cho HS đọc các thông tin trong SGK, ngoài ra, GV có thể chuẩn bị thêm một số hình ảnh, video minh hoạ về tình trạng xung đột quân sự hiện nay tại một số khu vực của châu Phi.

Hoạt động 2.2. Di sản lịch sử châu Phi

a) Mục tiêu

Trình bày được một số di sản lịch sử của châu Phi.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2 và hiểu biết của bản thân, hãy kể tên một số di sản lịch sử của châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

Một số di sản lịch sử nổi tiếng của châu Phi: chữ viết tượng hình, phép tính diện tích các hình, giấy pa-pi-rút, các công trình kiến trúc nổi tiếng (các kim tự tháp, tượng Nhân sư,…),…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS đọc các thông tin và hình ảnh trong mục 2, yêu cầu HS kể tên một số di sản lịch sử nổi tiếng của châu Phi. Để bài học thêm hấp dẫn, GV có thể cung cấp thêm cho HS các hình ảnh, video liên quan đến nội dung bài.

– GV có thể cho HS kết hợp khai thác các kiến thức trong mục "*Em có biết*"về giấy pa-pi-rút để HS hiểu thêm nội dung bài.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về nội dung dân cư, xã hội châu Phi.

b) Nội dung

Hãy nêu hậu quả của một trong các vấn đề nổi cộm về dân cư, xã hội đối với sự phát triển của các nước châu Phi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c) Sản phẩm học tập

HS lựa chọn, trình bày hậu quả của một vấn đề dân cư, xã hội nổi cộm ở châu Phi: gia tăng dân số cao, nạn đói, xung đột quân sự.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu HS trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua hình ảnh, sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Nội dung

Sưu tầm thông tin về một di sản lịch sử nổi tiếng của châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

Thông tin, hình ảnh HS sưu tầm được.

d) Hướng dẫn thực hiện

– HS tìm hiểu, sưu tầm thông tin, hình ảnh về một di sản lịch sử nổi tiếng của châu Phi mà HS cảm thấy hứng thú.

– GV có thể hướng dẫn HS cách tìm kiếm, sưu tầm thông tin, gợi ý một số di sản lịch sử của châu Phi: Kim tự tháp Khê-ốp, lăng mộ các pha-ra-ông, tượng Nhân sư,…

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến tranh và nạn đói ở châu Phi: Nội chiến và nạn đói thường xuyên diễn ra ở châu Phi. Nguyên nhân chủ yếu do những bất đồng về chính trị hoặc xung đột giữa các bộ tộc. Ở Sát là nội chiến kéo dài nhiều năm giữa tộc người Tu-a-rét được Li-bi hậu thuẫn với những người nông dân sống ở vùng đất nhiều mưa hơn. Ở Ru-an-đa và Bu-run-đi, cuộc chiến giữa tộc Tút-xi và Hu-tu đã khiến hàng nghìn người thiệt mạng. Nạn đói cũng là một thảm kịch đối với người dân nơi đây. Trước kia, người dân thường có đủ lương thực cho đến vụ mùa năm sau. Thế nhưng, các quốc gia châu Phi lại chú trọng nhiều đến việc canh tác cây trồng xuất khẩu và ngày càng phụ thuộc vào thực phẩm nhập khẩu. Nếu việc phân phối thực phẩm bị gián đoạn hoặc mất mùa do hạn hán thì hàng chục nghìn người có thể chết đói.

2. Chữ tượng hình Ai Cập: Chữ cái tượng hình của người Ai Cập cổ đại có vào khoảng năm 3 000 trước Công nguyên. Lúc đầu, mỗi đồ vật được hiển thị chính xác bằng hình ảnh. Dần dần, các hình ảnh này bắt đầu tượng trưng cho âm thanh. Các nhóm chữ tượng thanh được dùng để đánh vần từ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 11. PHƯƠNG THỨC CON NGƯỜI KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ THIÊN NHIÊN Ở CHÂU PHI

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được cách thức người dân châu Phi khai thác thiên nhiên ở các môi trường khác nhau.

– Rèn luyện kĩ năng so sánh cách thức khai thác thiên nhiên ở các môi trường với nhau.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích mối quan hệ giữa đối tượng tự nhiên và đối tượng kinh tế – xã hội.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí.

3. Về phẩm chất

– Hiểu rõ thiên nhiên, tôn trọng và bảo vệ thiên nhiên.

– Yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Một số hình ảnh về khai thác và sử dụng thiên nhiên tại các môi trường tự nhiên ở châu Phi.

– Các video về khai thác và sử dụng thiên nhiên tại các môi trường tự nhiên châu Phi.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức của HS về các môi trường tự nhiên châu Phi với cách thức người dân châu Phi khai thác thiên nhiên ở các môi trường khác nhau.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Thiên nhiên châu Phi phân hoá thành các môi trường tự nhiên khác nhau. Mỗi môi trường tự nhiên có đặc điểm riêng về khí hậu, đất, nguồn nước, sinh vật,…

Người dân châu Phi sinh sống ở các môi trường đã khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên như thế nào?

c) Sản phẩm học tập

HS dựa vào kiến thức và hiểu biết cá nhân để đưa ra câu trả lời.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV đưa ra tình huống và câu hỏi. HS có thể trả lời hoặc không trả lời. GV dẫn dắt vào bài học mới.

– HS không nhất thiết phải trả lời đúng. Câu hỏi này mang tính chất gợi mở, kích thích sự tò mò của HS đối với nội dung bài học.

– Ngoài ra, GV có thể cho HS quan sát lại hình 4. Bản đồ các môi trường tự nhiên ở châu Phi ở bài học trước, sau đó đặt câu hỏi gợi mở: Môi trường tự nhiên châu Phi có đa dạng không? Người dân châu Phi sinh sống ở các môi trường khác nhau đã khai thác và bảo vệ thiên nhiên như thế nào để phù hợp với điều kiện tự nhiên? GV dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở môi trường xích đạo

a) Mục tiêu

Trình bày được cách thức người dân châu Phi khai thác thiên nhiên ở môi trường xích đạo.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục và quan sát hình 4 (trang 131), hãy:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Xác định phạm vi môi trường xích đạo ở châu Phi.

– Trình bày cách thức con người khai thác, bảo vệ thiên nhiên ở môi trường xích đạo.

c) Sản phẩm học tập

– HS xác định được phạm vi của môi trường xích đạo ở châu Phi.

– Cách thức con người khai thác, bảo vệ thiên nhiên ở môi trường xích đạo:

+ Trồng gối vụ, xen canh nhờ nhiệt độ và độ ẩm cao giúp cây trồng phát triển quanh năm.

+ Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp (cọ dầu, ca cao,…) theo quy mô lớn nhằm xuất khẩu hoặc cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến.

+ Bảo vệ rừng và trồng rừng để giữ tầng mùn trong đất không bị nước mưa rửa trôi (đặc biệt là ở các sườn dốc của đồi, núi).

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục, quan sát hình ảnh trong SGK và các hình ảnh do GV sưu tầm (nếu có) để thực hiện nhiệm vụ. Sau khi HS trả lời, GV chuẩn hoá, chốt lại các nội dung để HS hình thành những kiến thức của phần học.

– Để giúp HS hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập, GV cho HS đọc thông tin ở phần "*Em có biết*" trong mục.

Hoạt động 2.2. Khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở môi trường nhiệt đới

a) Mục tiêu

Trình bày được cách thức người dân châu Phi khai thác, bảo vệ thiên nhiên ở môi trường nhiệt đới.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 2 và quan sát hình 4 (trang 131), hãy:

– Xác định phạm vi môi trường nhiệt đới ở châu Phi.

– Trình bày cách thức con người khai thác, bảo vệ thiên nhiên ở môi trường nhiệt đới.

c) Sản phẩm học tập

– HS xác định được phạm vi của môi trường nhiệt đới ở châu Phi.

– Cách thức con người khai thác, bảo vệ thiên nhiên ở môi trường nhiệt đới:

+ Ở những khu vực khô hạn như vùng xa van ở Nam Xa-ha-ra: làm nương rẫy, cây trồng chính là lạc, bông, kê,…; chăn nuôi dê, cừu,… theo hình thức chăn thả.

+ Ở những khu vực có khí hậu nhiệt đới ẩm như Đông Nam Phi: hình thành các vùng trồng cây ăn quả (chuối,…) và cây công nghiệp (mía, chè, thuốc lá, bông, cà phê,…) để xuất khẩu.

+ Phát triển hoạt động khai thác và xuất khẩu khoáng sản (vàng, đồng, chì, dầu mỏ, khí tự nhiên,…); phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm cây nông nghiệp và sản phẩm chăn nuôi.

+ Cần chú ý xây dựng các công trình thuỷ lợi để đảm bảo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân trong mùa khô.

+ Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên vừa để bảo vệ môi trường sinh thái cho sinh vật tự nhiên, vừa phát triển du lịch sinh thái.

d) Hướng dẫn thực hiện

– HS đọc thông tin trong mục, quan sát hình ảnh trong SGK và các hình ảnh do GV cung cấp thêm, để thực hiện nhiệm vụ. Sau khi HS đưa ra câu trả lời, GV chuẩn hoá, chốt lại các nội dung để HS hình thành những kiến thức của phần học.

– GV cần nhấn mạnh, đối với môi trường nhiệt đới, lưu ý vấn đề thuỷ lợi, vấn đề khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường sinh thái.

– GV có thể cho HS khai thác thêm thông tin ở phần "*Em có biết*" về cây cà phê của châu Phi.

Hoạt động 2.3. Khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở môi trường hoang mạc

a) Mục tiêu

Trình bày được cách thức người dân châu Phi khai thác thiên nhiên ở môi trường hoang mạc.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 3 và quan sát hình 4 (trang 131), hãy:

– Xác định phạm vi môi trường hoang mạc ở châu Phi.

– Trình bày cách thức con người khai thác, bảo vệ thiên nhiên ở môi trường hoang mạc.

c) Sản phẩm học tập

– HS xác định được phạm vi của môi trường hoang mạc ở châu Phi.

– Cách thức con người khai thác thiên nhiên ở môi trường hoang mạc:

+ Trồng một số loại cây nông nghiệp phù hợp trong các ốc đảo (cam, chanh, chà là, lúa mạch,…), chăn nuôi gia súc theo hình thức du mục.

+ Dùng sức lạc đà để vận chuyển hàng hoá và buôn bán xuyên hoang mạc.

+ Ứng dụng kĩ thuật khoan sâu để khai thác một số nguồn tài nguyên trong lòng đất (dầu mỏ, khí đốt, khoáng sản, nước ngầm).

+ Các nước trong khu vực thực hiện nhiều biện pháp chống hoang mạc hoá như thành lập "vành đai xanh",…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể giới thiệu cho HS một vài hình ảnh hoặc video về hoang mạc ở châu Phi (hoang mạc Xa-ha-ra, hoang mạc Ca-la-ha-ri, hoang mạc Na-míp,…) hoặc gợi mở cho HS nhớ lại nội dung về môi trường hoang mạc mà HS đã được tìm hiểu ở bài 9. GV đặt câu hỏi cho HS trả lời: Liệu con người có thể sinh sống ở những nơi khô cằn, khắc nghiệt như vậy không? Người dân châu Phi đã khai thác môi trường thiên nhiên khắc nghiệt này như thế nào?

– GV gợi mở, dẫn dắt HS thực hiện nhiệm vụ học tập, sau đó chuẩn hoá, chốt lại các nội dung để HS hình thành kiến thức.

Hoạt động 2.4. Khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở môi trường cận nhiệt

a) Mục tiêu

Trình bày được cách thức người dân châu Phi khai thác thiên nhiên ở môi trường cận nhiệt.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 4 và quan sát hình 4 (trang 131), hãy:

– Xác định phạm vi môi trường cận nhiệt ở châu Phi.

– Trình bày cách thức con người khai thác thiên nhiên ở môi trường cận nhiệt.

c) Sản phẩm học tập

– HS xác định được phạm vi môi trường cận nhiệt ở châu Phi.

– Cách thức con người khai thác thiên nhiên ở môi trường cận nhiệt:

+ Trồng các loại cây ăn quả (nho, cam, chanh, ô liu,…) có giá trị xuất khẩu và một số cây lương thực (lúa mì, ngô). Gia súc chính là cừu.

+ Phát triển khai thác khoáng sản, là trung tâm lớn của thế giới về khai thác dầu (An-giê-ri), đứng đầu thế giới về khai thác vàng, kim cương (Cộng hoà Nam Phi).

+ Phát triển các hoạt động du lịch.

+ Các nước trong khu vực cần chống khô hạn và hoang mạc hoá.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể giới thiệu một số hình ảnh về sản phẩm cây ăn quả đặc trưng của vùng có khí hậu cận nhiệt (nho, ô liu, hoa quả có múi,…). Sau đó, GV hướng dẫn, gợi mở để HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức cách thức người dân châu Phi khai thác thiên nhiên ở các môi trường khác nhau.

– Rèn luyện kĩ năng so sánh cách thức khai thác thiên nhiên ở các môi trường với nhau.

b) Nội dung

Hãy lập bảng so sánh cách thức con người khai thác thiên nhiên ở môi trường xích đạo và môi trường nhiệt đới châu Phi.

c) Sản phẩm học tập

Bảng so sánh cách thức con người khai thác thiên nhiên ở môi trường xích đạo và môi trường nhiệt đới châu Phi.

MÔI TRƯỜNG XÍCH ĐẠO	MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI
– Trồng gối vụ, xen canh nhiều loại cây. – Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp (cọ dầu, ca cao,…) theo quy mô lớn để xuất khẩu hoặc cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến.	– Làm nương rẫy; trồng lạc, bông, kê,…; chăn nuôi dê, cừu,… theo hình thức chăn thả ở khu vực khô hạn. – Hình thành vùng trồng cây ăn quả và cây công nghiệp để xuất khẩu ở khu vực có khí hậu nhiệt đới ẩm. – Phát triển hoạt động khai thác và xuất khẩu khoáng sản, công nghiệp chế biến sản phẩm cây nông nghiệp và sản phẩm chăn nuôi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân (hoặc cặp đôi/nhóm tuỳ vào thực tế lớp học) để thực hiện nhiệm vụ. Sau quá trình làm việc, GV yêu cầu HS trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Nội dung

Tìm hiểu về hoang mạc Xa-ha-ra.

c) Sản phẩm học tập

HS tìm hiểu thông tin, hình ảnh về hoang mạc Xa-ha-ra, ghi chép lại thành một đoạn giới thiệu.

d) Hướng dẫn thực hiện

Đây là câu hỏi kích thích tư duy sáng tạo của HS, GV cho HS tự chuẩn bị ở nhà và trình bày trước lớp.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khai thác gỗ ở Bờ Biển Ngà: Những khu rừng mưa nhiệt đới trong vùng nội địa ẩm ướt của Bờ Biển Ngà đang bị phá hoại nghiêm trọng. Người ta chặt cây rừng để trồng cây ca cao có giá trị kinh tế hơn. Hạt ca cao được chuyển tới các nhà máy dọc bờ biển để chế biến thành bơ ca cao – một nguyên liệu quan trọng để làm sô-cô-la và một số loại mĩ phẩm. Hàng xuất khẩu được gửi qua cảng A-bít-gian, nơi trước đây từng là thủ đô của Bờ Biển Ngà, hiện tại là một hải cảng lớn ở Tây Phi.

2. Đập Át-xu-an (Ai Cập): Thuỷ lợi có thể biến một vùng hoang mạc thành vùng đất màu mỡ, xanh tươi. Ai Cập đã xây dựng đập nước Át-xu-an cao 111 m, dài 3,8 km trên dòng sông Nin để ngăn lũ trên sông, mở rộng diện tích tưới tiêu cho nông nghiệp và đem lại giá trị thuỷ điện. Đập này cho phép Ai Cập mở rộng khoảng 840 000 ha đất ở đồng bằng châu thổ hạ lưu và dọc theo thung lũng sông Nin. Đặc biệt mở rộng diện tích trồng bông là cây xuất khẩu chính cùng với đậu, lúa mì, ngô, kê,…

BÀI 12. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU KHÁI QUÁT CỘNG HOÀ NAM PHI

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Biết cách sưu tầm tư liệu, tài liệu về Cộng hoà Nam Phi.

– Trình bày được một số sự kiện lịch sử về Cộng hoà Nam Phi trong mấy thập niên gần đây.

– Biết phân tích, khai thác dữ liệu, tư liệu.

– Rèn luyện kĩ năng viết, trình bày báo cáo.

2. Về năng lực

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí để phân tích nghiên cứu một đối tượng Địa lí.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí để viết báo cáo.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ: tìm hiểu kiến thức từ các phương tiện truyền thông phục vụ cho học tập.

– Yêu khoa học, yêu môn Địa lí, thích khám phá.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Nội dung các báo cáo trình bày.

– Một số hình ảnh về tự nhiên, kinh tế – xã hội và hình ảnh về một số sự kiện lịch sử của Cộng hoà Nam Phi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Đây là một bài học mang tính chất thực hành một vấn đề kiến thức mà HS gần như cần tự chuẩn bị trước. Chính vì vậy, GV cần phải giao cho HS về nhà sưu tầm, tìm hiểu trước một số nội dung sẽ thực hành trong bài học tại trường theo từng nhóm.

Hoạt động 2.1. Chuẩn bị

a) Mục tiêu

– Lựa chọn được nội dung tìm hiểu.

– Biết sưu tầm, chọn lọc, xử lí thông tin, số liệu thống kê, hình ảnh theo chủ đề đã chọn.

b) Nội dung

– Lựa chọn nội dung tìm hiểu về một số sự kiện lịch sử của Cộng hoà Nam Phi. Gợi ý một số nội dung:

+ Quá trình thành lập Cộng hoà Nam Phi.

+ Chế độ phân biệt chủng tộc (A-pác-thai).

+ Tổng thống da màu đầu tiên của Nam Phi.

– Sưu tầm thông tin, dữ liệu về Cộng hoà Nam Phi. Có thể tìm kiếm thông tin từ:

+ Mạng internet.

+ Sách, báo viết về châu Phi và Cộng hoà Nam Phi.

– Chọn lọc, xử lí thông tin.

+ Chọn lọc tư liệu từ các nguồn đã tìm.

+ Xử lí số liệu, tư liệu, hình ảnh để trình bày kết quả sưu tầm.

+ Sắp xếp các thông tin, số liệu,… theo đề cương của báo cáo.

c) Sản phẩm học tập

– HS chọn được nội dung tìm hiểu về một số sự kiện lịch sử của Cộng hoà Nam Phi.

– Thông tin HS sưu tầm và đã chọn lọc, xử lí theo nội dung HS lựa chọn.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị ở nhà, từ buổi học trước.

– GV chia lớp thành nhiều nhóm. Mỗi nhóm lựa chọn một sự kiện lịch sử của Cộng hoà Nam Phi. Ngoài ra, có thể gợi ý thêm cho HS một số chủ đề: Đảng Đại hội Dân tộc Phi (ANC), kinh tế của Nam Phi,…

– GV giới thiệu cho HS sưu tầm, khai thác thông tin ở các nguồn đáng tin cậy như các bài viết của Bộ Ngoại giao, Liên hợp quốc; các địa chỉ website: gov.za (Chính phủ Nam Phi), mofa.gov.vn (Bộ Ngoại giao Việt Nam),...

– Hướng dẫn HS cách khai thác, chọn lọc và xử lí thông tin.

Hoạt động 2.2. và 2.3. Viết báo cáo và trình bày báo cáo

a) Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng viết, trình bày báo cáo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b) Nội dung

– Viết báo cáo.

+ Mở bài: Giới thiệu về nội dung báo cáo: Sự kiện lịch sử nào? Diễn ra trong khoảng thời gian nào?

+ Nội dung chính: Trình bày các thông tin, số liệu, hình ảnh sưu tầm được về sự kiện, các nhân vật liên quan, tiến trình sự kiện,…

+ Kết luận: Nêu ý nghĩa của sự kiện.

– Trình bày báo cáo.

c) Sản phẩm học tập

Bài báo cáo của HS theo nội dung mà HS đã lựa chọn về một sự kiện lịch sử của Cộng hoà Nam Phi.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV hướng dẫn HS thực hiện theo các bước đã nêu ở mục b.

– HS trình bày trước lớp theo các nội dung đã chuẩn bị trước theo nhóm.

– GV hướng dẫn HS trao đổi, thảo luận sau từng bài báo cáo được trình bày. Sau khi các HS trao đổi và trả lời, GV chuẩn hoá và chốt lại các kiến thức chính để HS hiểu rõ bài.

– Ngoài ra, GV có thể bổ sung, minh hoạ thêm một số thông tin, hình ảnh, video (nếu có) về Cộng hoà Nam Phi.

Đây là bài thực hành, nội dung khá mở, GV có thể thiết kế bài học thực hành cho phù hợp với thực tế lớp học. Nhất là đối với các vùng, miền khác nhau trong cả nước với điều kiện học tập và trang thiết bị học tập khác nhau, nên việc chuẩn bị trước ở nhà các tư liệu về các sự kiện lịch sử của Cộng hoà Nam Phi cần linh động cho phù hợp đối tượng HS, yêu cầu GV cần chủ động khi xây dựng giáo án bài học.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ A-pác-thai: Năm 1948, Đảng Quốc gia Nam Phi lên cầm quyền ở Nam Phi thi hành chính sách phân biệt chủng tộc, tức là mọi quyền lực đều nằm trong tay người da trắng còn người da đen bị tước bỏ rất nhiều quyền, trong đó có quyền bầu cử. Người da đen và người da trắng ở Nam Phi sống hoàn toàn tách biệt. Người da đen không được phép bầu cử ngay tại nước mình và bị buộc phải sinh sống trong những vùng nghèo khổ.

Năm 1990, Đại hội Dân tộc Phi (ANC), một phong trào dân tộc bị cấm của người da đen do Nen-xơn Man-đê-la lãnh đạo, đã được hợp pháp hoá, sau đó các luật phân biệt chủng tộc bị bãi bỏ. Cuộc bầu cử tự do lần đầu tiên đã được tổ chức vào năm 1994.

2. Nen-xơn Man-đê-la (1918 – 2013): là người cả đời đấu tranh chống chính sách phân biệt chủng tộc của Chính phủ Nam Phi do người da trắng nắm quyền. Sau bốn năm lãnh đạo Đảng Đại hội dân tộc Phi tiến tới thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử, ông đã trở thành vị tổng thống da màu đầu tiên của đất nước Nam Phi dân chủ đa chủng tộc. Ông đã nỗ lực làm việc hết mình để đem lại hoà bình, đoàn kết giữa các dân tộc trong cả nước. Cho đến khi nghỉ hưu năm 1999, ông là một trong những lãnh tụ chính trị nổi tiếng và được yêu mến trên thế giới.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 4. CHÂU MỸ

Để giới thiệu các nội dung của chương, GV có thể đặt ra một số câu hỏi cho HS như: Châu lục nào được gọi là "Tân thế giới"? Cô-lôm-bô đã tìm ra châu lục nào?

Sau đó, GV giới thiệu những nội dung HS sẽ tìm hiểu trong chương 4. Châu Mỹ gồm:

– Vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ

– Phát kiến ra châu Mỹ

– Đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội của các khu vực châu Mỹ

– Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở các khu vực châu Mỹ

BÀI 13. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI CHÂU MỸ. SỰ PHÁT KIẾN RA CHÂU MỸ

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được khái quát về vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ.

– Phân tích được các hệ quả địa lí – lịch sử của việc Cri-xtô-phơ Cô-lôm-bô phát kiến ra châu Mỹ (1492 – 1502).

– Xác định được vị trí và phạm vi châu Mỹ trên bản đồ tự nhiên châu Mỹ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên, phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng lịch sử, địa lí.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, niềm đam mê học hỏi, khám phá miền đất mới.

– Chăm chỉ: tìm hiểu kiến thức trên internet phục vụ cho học tập, yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ thế giới.
– Bản đồ tự nhiên châu Mỹ.
– Lược đồ hành trình đến châu Mỹ của Cô-lôm-bô (nếu có).

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về vị trí địa lí châu Mỹ và sự phát kiến châu Mỹ với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Châu Mỹ là vùng đất rộng lớn nằm tách biệt với các châu lục khác, vì thế mãi đến cuối thế kỉ XV, với cuộc thám hiểm của Cri-xtô-phơ Cô-lôm-bô (C. Cô-lôm-bô), châu lục này mới được tìm ra. Vị trí địa lí châu Mỹ có gì đặc biệt? Việc tìm ra châu Mỹ có ý nghĩa như thế nào?

c) Sản phẩm học tập

Dựa vào kiến thức và hiểu biết cá nhân, HS đưa ra các câu trả lời. HS không nhất thiết phải trả lời đúng, cũng có thể không cần trả lời. Câu hỏi này chỉ mang tính chất gợi mở, kích thích sự tò mò của HS đối với nội dung bài học.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV đưa ra tình huống, HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời. GV dẫn dắt vào bài học mới.

– Ngoài ra, GV có thể cho HS quan sát bản đồ thế giới, đưa ra câu hỏi gợi mở: Châu Mỹ nằm ở đâu? Châu Mỹ có vị trí như thế nào so với các châu lục khác?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Vị trí địa lí và phạm vi

a) Mục tiêu

– Trình bày được khái quát về vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ.
– Biết sử dụng bản đồ tự nhiên châu Mỹ để xác định vị trí và phạm vi.
– Xác định được trên bản đồ các đại dương tiếp giáp với châu Mỹ.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 1, hãy:
– Cho biết châu Mỹ tiếp giáp những đại dương nào.
– Xác định vị trí, phạm vi châu Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

– Châu Mỹ tiếp giáp với các đại dương: Bắc Băng Dương ở phía bắc, Đại Tây Dương ở phía đông và Thái Bình Dương ở phía tây.

– Châu Mỹ nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, phần đất liền trải từ khoảng 72°B đến 54°N. Châu Mỹ gồm hai lục địa là Bắc Mỹ và Nam Mỹ, nối với nhau bằng eo Trung Mỹ (hiện đã bị cắt ngang bởi kênh đào Pa-na-ma).

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS khai thác thông tin trong mục và quan sát hình 1. Bản đồ tự nhiên châu Mỹ trong SGK hoặc bản đồ tự nhiên châu Mỹ treo tường. Sau đó, GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ trong SGK, HS có thể làm việc cá nhân hoặc cặp đôi. GV có thể gọi một HS lên xác định trực tiếp trên bản đồ những đại dương tiếp giáp với châu Mỹ, các bộ phận của châu Mỹ.

– GV dùng phương pháp đàm thoại gợi mở, dẫn dắt để HS trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí, phạm vi của châu Mỹ. Sau đó, GV chuẩn hoá và chốt lại các kiến thức HS đã trả lời về vị trí, phạm vi châu Mỹ.

Hoạt động 2.2. Hệ quả địa lí – lịch sử của việc phát kiến ra châu Mỹ

a) Mục tiêu

Phân tích được các hệ quả địa lí – lịch sử của việc Cri-xtô-phơ Cô-lôm-bô phát kiến ra châu Mỹ (1492 – 1502).

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 2 và kết hợp hiểu biết của bản thân, hãy phân tích hệ quả địa lí – lịch sử của việc phát kiến ra châu Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

Hệ quả địa lí – lịch sử của việc phát kiến ra châu Mỹ:

– Tìm ra một châu lục mới.

– Mở ra một thời kì khám phá và chinh phục thế giới.

– Sau khi tìm ra châu Mỹ, người châu Âu bắt đầu sang xâm chiếm và khai phá châu Mỹ, khai thác nguyên liệu, khoáng sản và xây dựng nền văn hoá phương Tây tại châu Mỹ.

– Đẩy nhanh quá trình di dân từ các châu lục khác đến châu Mỹ.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, đồng thời GV cung cấp thêm thông tin để HS có hiểu biết khái quát về hành trình phát kiến châu Mỹ của Cô-lôm-bô. GV có thể cho HS quan sát lược đồ hành trình đến châu Mỹ của Cô-lôm-bô (nếu có), sử dụng phương pháp đàm thoại, gợi mở để HS khám phá kiến thức.

– Từ những thông tin đã tìm hiểu, GV cho HS hoạt động theo cặp đôi, thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ. GV có thể đưa ra gợi ý, dẫn dắt. GV gọi HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV chuẩn hoá lại kiến thức.

– Để mở rộng, GV yêu cầu HS đọc phần "*Em có biết*" để có thêm thông tin về C. Cô-lôm-bô.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố về nội dung vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ.

b) Nội dung

Dựa vào bản đồ tự nhiên châu Mỹ (trang 140), hãy cho biết lãnh thổ châu Mỹ trải dài khoảng bao nhiêu vĩ độ.

c) Sản phẩm học tập

Châu Mỹ trải dài từ khoảng 72°B đến 54°N, khoảng 126 vĩ độ.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu HS xác định trên bản đồ châu Mỹ kéo dài từ khoảng vĩ độ nào đến vĩ độ nào, từ đó tính toán được châu Mỹ trải dài trên khoảng bao nhiêu vĩ độ.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua tranh ảnh, sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Nội dung

Em hãy tìm hiểu và viết một bài giới thiệu (10 – 15 dòng) về hành trình thám hiểm tìm ra châu Mỹ của C. Cô-lôm-bô.

c) Sản phẩm học tập

Bài giới thiệu của HS về hành trình thám hiểm tìm ra châu Mỹ của C. Cô-lôm-bô.

d) Hướng dẫn thực hiện

– HS tìm hiểu, sưu tầm thông tin và viết một bài giới thiệu về hành trình thám hiểm tìm ra châu Mỹ của C. Cô-lôm-bô.

– GV có thể hướng dẫn HS cách tìm kiếm, sưu tầm thông tin và lưu ý với HS độ dài bài giới thiệu chỉ từ 10 – 15 dòng. HS nên chọn lọc thông tin để bài viết đầy đủ, hấp dẫn nhưng vẫn đảm bảo độ dài yêu cầu.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Kênh đào Pa-na-ma dài 64 km, được khởi công lần đầu năm 1882 bởi người Pháp. Năm 1904, Hoa Kỳ đã tiến hành đào lại kênh Pa-na-ma và hoàn thành vào năm 1914. Năm 1920, kênh Pa-na-ma được đưa vào sử dụng.

Kênh đào Pa-na-ma trở thành con đường giao thông quốc tế quan trọng nối liền Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Nếu không có kênh đào Pa-na-ma thì khi đi từ Thái Bình Dương sang Đại Tây Dương và ngược lại phải vòng qua mũi Hon mất hơn 12 000 km và chi phí gấp 10 lần chi phí qua kênh đào. Ví dụ như đi từ Niu Oóc đến Xan Phran-xi-xcô nếu vòng qua Nam Mỹ, chiều dài quãng đường là trên 20 900 km, nhưng qua kênh đào thì chỉ còn 8 370 km. Mỗi năm có khoảng 15 000 chiếc tàu thuyền qua lại kênh đào này (42 chuyến/ngày).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 14. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN BẮC MỸ

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được một trong những đặc điểm của tự nhiên: sự phân hoá của địa hình; khí hậu; sông, hồ; các đới thiên nhiên ở Bắc Mỹ.

– Xác định được các đối tượng trên bản đồ tự nhiên, bản đồ các đới khí hậu, bản đồ các đới thiên nhiên.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Yêu thiên nhiên; có ý thức bảo vệ thiên nhiên.

– Chăm chỉ: tìm hiểu kiến thức trên internet phục vụ cho học tập, yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ tự nhiên châu Mỹ.

– Bản đồ các đới và kiểu khí hậu ở Bắc Mỹ.

– Một số hình ảnh, video về cảnh quan đới thiên nhiên ở Bắc Mỹ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối cho HS với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Thiên nhiên Bắc Mỹ phân hoá đa dạng, phức tạp từ bắc xuống nam, từ đông sang tây. Em hãy nêu một số hiểu biết về thiên nhiên Bắc Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

– HS dựa vào hiểu biết của bản thân về thiên nhiên Bắc Mỹ để đưa ra câu trả lời.

– HS có sự hứng thú, tò mò với nội dung bài học.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV đưa ra tình huống ở mục b để HS trả lời, sau đó GV dẫn dắt vào bài học mới.

– Ngoài ra, GV có thể cho HS xem một số hình ảnh về thiên nhiên ở Bắc Mỹ và dẫn dắt HS vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Địa hình

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự phân hoá của địa hình ở Bắc Mỹ.

– Xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình của Bắc Mỹ.

b) Nội dung

Quan sát hình 1 (trang 140) và đọc thông tin trong mục 1, hãy trình bày sự phân hoá địa hình ở Bắc Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

Địa hình Bắc Mỹ gồm ba khu vực rõ rệt:

– Miền núi Coóc-đi-e ở phía tây, độ cao trung bình 3 000 – 4 000 m, kéo dài 9 000 km theo chiều bắc – nam, gồm nhiều dãy núi chạy song song, xen vào giữa là các cao nguyên và sơn nguyên.

– Miền đồng bằng ở giữa bao gồm đồng bằng Ca-na-đa, đồng bằng Lớn, đồng bằng Trung Tâm và đồng bằng Duyên Hải, độ cao từ 200 – 500 m, thấp dần từ bắc xuống nam.

– Dãy núi A-pa-lát ở phía đông có hướng đông bắc – tây nam. Độ cao ở phần bắc A-pa-lát từ 400 – 500 m. Phần nam A-pa-lát cao 1 000 – 1 500 m.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS quan sát bản đồ tự nhiên châu Mỹ trong SGK hoặc bản đồ treo tường và cho biết vĩ tuyến 40°B từ tây sang đông khu vực Bắc Mỹ cắt qua các dạng địa hình nào. HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

– Để hoàn thành nhiệm vụ, GV yêu cầu HS dựa vào bản đồ tự nhiên châu Mỹ và khai thác thông tin trong mục, hoàn thành bảng theo mẫu sau:

	Miền núi Coóc-đi-e	Miền đồng bằng ở giữa	Dãy A-pa-lát
Vị trí			
Độ cao			
Hướng			

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm và tìm hiểu về đặc điểm địa hình của ba khu vực:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu miền núi Coóc-đi-e ở phía tây.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu miền đồng bằng ở giữa.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu dãy núi A-pa-lát.

– Sau quá trình làm việc, đại diện của từng nhóm sẽ trình bày kết quả của mình, các nhóm khác nhận xét và bổ sung. GV chuẩn lại kiến thức và nhấn mạnh địa hình Bắc Mỹ cao ở hai bên, thấp ở giữa tạo cho bề mặt địa hình Bắc Mỹ có dạng lòng máng.

– GV yêu cầu một HS kể tên và xác định vị trí một số đồng bằng trên lược đồ. Các HS khác nhận xét, GV chuẩn kiến thức.

– GV cho HS đọc phần *"Em có biết"* để mở rộng kiến thức về dạng địa hình ca-ny-on.

Hoạt động 2.2. Khí hậu

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm phân hoá của khí hậu ở Bắc Mỹ.

– Xác định được các đới khí hậu trên bản đồ khí hậu.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình trong mục 2, hãy trình bày sự phân hoá khí hậu của Bắc Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

– Do lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến khoảng vĩ tuyến 25°B, khí hậu Bắc Mỹ có sự phân hoá từ bắc xuống nam, gồm các đới khí hậu: cực và cận cực, ôn đới, cận nhiệt, nhiệt đới. Trong đó, khí hậu ôn đới có diện tích lớn nhất.

– Do ảnh hưởng của địa hình, khí hậu Bắc Mỹ có sự phân hoá theo chiều đông – tây và theo độ cao. Các khu vực ven biển có khí hậu điều hoà, mưa nhiều; càng vào sâu trong lục địa biên độ nhiệt độ năm càng lớn, mưa ít hơn, khí hậu khô hạn hơn.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp, khai thác thông tin trong mục kết hợp quan sát bản đồ hình 2 và đặt câu hỏi: Từ bắc xuống nam, Bắc Mỹ có các đới khí hậu nào? Đới khí hậu nào có diện tích lớn nhất? Vì sao khí hậu Bắc Mỹ có sự phân hoá từ tây sang đông?...

– GV dẫn dắt, gợi mở để HS có thể hoàn thành nhiệm vụ.

Hoạt động 2.3. Sông, hồ

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm sông, hồ ở Bắc Mỹ.

– Xác định được trên bản đồ vị trí các sông, hồ lớn.

b) Nội dung

Quan sát bản đồ tự nhiên châu Mỹ (trang 140) và đọc thông tin, quan sát hình ảnh trong mục 3, hãy trình bày đặc điểm của sông, hồ ở Bắc Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

– Mạng lưới sông khá dày đặc và phân bố khắp lãnh thổ. Sông nhiều nước. Chế độ nước sông khá đa dạng do được cung cấp từ nhiều nguồn: mưa, tuyết và băng tan. Các sông lớn: hệ thống sông Mít-xu-ri – Mi-xi-xi-pi, sông Mác-ken-di, sông Cô-lô-ra-đô.

– Bắc Mỹ đứng đầu thế giới về số lượng hồ có diện tích lớn với 14 hồ có diện tích trên 5 000 km^2. Phần lớn là các hồ nước ngọt. Các hồ lớn: hệ thống Ngũ Hồ, hồ Uy-ni-pếc, hồ Gấu Lớn,…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS đọc thông tin trong mục kết hợp với quan sát bản đồ tự nhiên châu Mỹ để tìm hiểu về mạng lưới sông, chế độ nước sông, các sông, hồ lớn ở Bắc Mỹ. GV có thể đặt một số câu hỏi gợi ý: Mạng lưới sông dày đặc hay thưa thớt? Phân bố như thế nào? GV gọi HS trả lời sau đó chuẩn hoá kiến thức.

– GV yêu cầu HS xác định vị trí một số sông và hồ lớn trên bản đồ. GV có thể gọi 1 – 2 HS lên bảng, xác định trên bản đồ treo tường.

– Để mở rộng kiến thức, GV cho HS tìm hiểu phần *"Em có biết"* về hệ thống sông Mít-xu-ri – Mi-xi-xi-pi và hệ thống Ngũ Hồ.

– GV có thể cho HS quan sát hình 3 trong SGK, cung cấp thêm hình ảnh, video về các sông, hồ lớn khác ở Bắc Mỹ, giới thiệu thêm về vai trò của các sông, hồ này đối với tự nhiên, đời sống con người ở Bắc Mỹ để bài học thêm phong phú, sinh động.

Hoạt động 2.4. Các đới thiên nhiên

a) Mục tiêu

Trình bày được các đới thiên nhiên ở Bắc Mỹ.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục 4, hãy trình bày sự phân hoá thiên nhiên ở Bắc Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

– Thiên nhiên Bắc Mỹ chủ yếu nằm trong đới lạnh và đới ôn hoà.

– Đới lạnh có khí hậu cực và cận cực, lạnh giá, nhiều nơi băng tuyết phủ dày trên diện tích rộng. Ở phía nam khí hậu ấm hơn, có mùa hạ ngắn, thực vật chủ yếu là rêu, địa y, cỏ và cây bụi. Giới động vật nghèo nàn, có một số loài chịu được lạnh như tuần lộc, cáo Bắc cực,… và một số loài chim di cư.

– Đới ôn hoà chiếm diện tích rộng, phân hoá đa dạng.

+ Phía bắc có khí hậu ôn đới, phát triển rừng lá kim.

+ Phía đông nam, khí hậu cận nhiệt, ấm, ẩm, phát triển rừng hỗn hợp và rừng lá rộng với thành phần loài rất phong phú.

+ Khu vực ở sâu trong lục địa, mưa ít, hình thành thảo nguyên.

+ Trên các cao nguyên của miền núi Coóc-đi-e, khí hậu khô hạn, hình thành hoang mạc và bán hoang mạc.

+ Động vật trong đới ôn hoà phong phú cả về số loài và số lượng mỗi loài, gồm các loài ăn cỏ, ăn thịt, gặm nhấm và bò sát,...; ở vùng hoang mạc và bán hoang mạc, động vật nghèo nàn.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục, hoạt động theo cặp đôi hoặc nhóm để thực hiện nhiệm vụ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV có thể đặt một số câu hỏi gợi mở cho HS: Bắc Mỹ có những đới thiên nhiên nào? Đới thiên nhiên nào chiếm diện tích lớn nhất và vì sao? Các đới thiên nhiên có sự phân hoá như thế nào?...

– GV cũng có thể cho HS so sánh đặc điểm các đới thiên nhiên ở Bắc Mỹ với các đới tương ứng ở châu Âu.

– Từ kết quả làm việc, mỗi HS có thể thực hiện nhiệm vụ ở mục b một cách dễ dàng.

– GV sử dụng hình 4 trong SGK và cung cấp thêm hình ảnh, video về cảnh quan các đới thiên nhiên để HS có cái nhìn trực quan, bài học thêm sinh động.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố nội dung về đặc điểm các đới thiên nhiên Bắc Mỹ.

– Rèn luyện kĩ năng xác định vị trí của một đối tượng tự nhiên trên bản đồ.

b) Nội dung

Xác định vị trí của các thảm thực vật: đài nguyên, rừng lá kim, rừng lá rộng, thảo nguyên trên bản đồ tự nhiên khu vực Bắc Mỹ (trang 140).

c) Sản phẩm học tập

HS xác định được trên bản đồ vị trí của các thảm thực vật: đài nguyên, rừng lá kim, rừng lá rộng, thảo nguyên.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu 1 – 2 HS đại diện lên xác định trên bản đồ treo tường, các HS khác bổ sung. GV nhận xét và chuẩn kiến thức, kĩ năng.

4. Vận dụng

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Nội dung

Sưu tầm thông tin, hình ảnh về thiên nhiên Bắc Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

Những thông tin và hình ảnh HS sưu tầm được về thiên nhiên Bắc Mỹ.

d) Hướng dẫn thực hiện

– HS tìm hiểu, sưu tầm, tổng hợp thông tin để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV có thể hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin, gợi ý một số ý chính để HS có thể hoàn thành nhiệm vụ.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đỉnh Đê-na-li (Mác Kin-lây) nằm trên dãy núi A-la-xca của miền núi Coóc-đi-e ở phía tây Bắc Mỹ. Độ cao đỉnh núi đạt tới 6 194 m, là đỉnh núi cao nhất khu vực Bắc Mỹ. Núi Đê-na-li quanh năm tuyết phủ từ chân lên đỉnh do độ cao lớn lại nằm ở vĩ độ cao, nhiệt độ ở đây có thể xuống -60°C.

Vào năm 1896 ngọn núi này được đặt tên là Mác Kin-lây – tên vị tổng thống thứ 25 của Hoa Kỳ Uy-li-am Mác Kin-lây. Ngày 30 – 8 – 2015, ngọn núi được đổi tên Đê-na-li cho phù hợp với văn hoá bản địa trước chuyến thăm của tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma tới A-la-xca.

BÀI 15. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI, PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC TỰ NHIÊN BỀN VỮNG Ở BẮC MỸ

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Phân tích được một trong những vấn đề về dân cư, xã hội: vấn đề nhập cư và chủng tộc, vấn đề đô thị hoá ở Bắc Mỹ.

– Phân tích được phương thức con người khai thác tự nhiên bền vững ở Bắc Mỹ.

– Xác định được các luồng nhập cư vào Bắc Mỹ trên lược đồ.

– Xác định được trên bản đồ một số trung tâm kinh tế quan trọng ở Bắc Mỹ.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế – xã hội.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Có nhận thức đúng đắn về các vấn đề dân cư, xã hội ở Bắc Mỹ.

– Yêu khoa học, biết khám phá, tìm hiểu các vấn đề xã hội.

– Chăm chỉ: tìm hiểu kiến thức trên internet phục vụ cho học tập, yêu khoa học, ham học hỏi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Lược đồ các luồng nhập cư vào châu Mỹ.

– Bản đồ các trung tâm kinh tế quan trọng ở Bắc Mỹ, năm 2020.

– Một số hình ảnh, video về dân cư, xã hội, các hoạt động khai thác tự nhiên bền vững ở Bắc Mỹ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối cho HS với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Dân cư Bắc Mỹ đa chủng tộc với nhiều nguồn gốc khác nhau. Đây là khu vực phát triển kinh tế nhất thế giới, nhờ vào việc khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Người dân ở Bắc Mỹ đã khai thác tự nhiên như thế nào để đạt hiệu quả cao?

c) Sản phẩm học tập

HS dựa vào sự hiểu biết của bản thân để đưa ra câu trả lời.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV đưa ra tình huống ở mục b để HS trả lời, HS không nhất thiết phải trả lời đúng. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài học mới.

– Ngoài ra, GV có thể cho HS xem một số hình ảnh về dân cư, xã hội, hoạt động khai thác tự nhiên của con người ở Bắc Mỹ và dẫn dắt HS vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Đặc điểm dân cư, xã hội

Mục 2 a) Vấn đề nhập cư và chủng tộc

a) Mục tiêu

– Phân tích được vấn đề nhập cư và chủng tộc ở Bắc Mỹ.

– Xác định được các luồng nhập cư vào Bắc Mỹ trên lược đồ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b) Nội dung

Dựa vào hình 1 và thông tin trong mục a, hãy nêu đặc điểm nhập cư và chủng tộc ở Bắc Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

– Người Anh-điêng và người E-xki-mô thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-it, di cư từ châu Á sang Bắc Mỹ từ khoảng 20 – 30 nghìn năm trước.

– Sau cuộc phát kiến ra châu Mỹ năm 1492, người châu Âu thuộc chủng tộc Ơ-rô-pê-ô-it (người Anh, I-ta-li-a, Đức,...) di cư sang Bắc Mỹ ngày càng nhiều. Người da đen thuộc chủng tộc Nê-grô-it từ châu Phi bị bắt sang làm nô lệ, lao động trong các đồn điền trồng bông, thuốc lá,…

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, có các đợt di dân từ nhiều khu vực trên thế giới (trong đó có châu Á) vào Bắc Mỹ.

– Lịch sử nhập cư đã tạo nên thành phần chủng tộc đa dạng ở Bắc Mỹ. Trong quá trình chung sống, các chủng tộc hoà huyết khiến thành phần dân cư thêm phức tạp.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Để thực hiện nhiệm vụ, GV yêu cầu HS quan sát lược đồ các luồng nhập cư vào châu Mỹ kết hợp khai thác thông tin trong mục, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để HS hiểu rõ về thành phần dân cư Bắc Mỹ. Có thể đặt một số câu hỏi gợi ý: Người nhập cư đến từ đâu? Gồm những chủng tộc nào?... Đồng thời nhấn mạnh cho HS: Trong quá trình chung sống, sự hoà huyết các chủng tộc tạo nên các thành phần người lai. Vì vậy, dân cư Bắc Mỹ có chủng tộc đa dạng và thành phần phức tạp.

Mục 2 b) Vấn đề đô thị hoá

a) Mục tiêu

Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Bắc Mỹ.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và bảng số liệu trong mục b, hãy trình bày đặc điểm đô thị hoá ở Bắc Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

Do sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp đã thúc đẩy quá trình đô thị hoá ở Bắc Mỹ, làm xuất hiện các siêu đô thị và các dải siêu đô thị. Bắc Mỹ có tỉ lệ dân đô thị đạt 82,6% (năm 2020) cao hơn so với châu Phi, châu Á, châu Âu. Các đô thị lớn cũng đồng thời là các trung tâm kinh tế lớn. Các đô thị lớn chủ yếu tập trung ở phía nam hệ thống Ngũ Hồ và ven Đại Tây Dương, nối tiếp nhau tạo thành hai dải siêu đô thị từ Niu Oóc đến Oa-sinh-tơn và từ Môn-trê-an đến Si-ca-gô. Vào sâu trong nội địa, các đô thị nhỏ hơn và thưa thớt hơn.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, quan sát bảng số liệu, đọc thông tin trong mục để hoàn thành nhiệm vụ. GV có thể đặt thêm một số câu hỏi gợi mở cho HS: Tỉ lệ dân đô thị ở Bắc Mỹ so với một số châu lục khác như thế nào? Các đô thị ở Bắc Mỹ có sự phân bố như thế nào?...

Hoạt động 2.2. Các trung tâm kinh tế quan trọng

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ một số trung tâm kinh tế quan trọng ở Bắc Mỹ.

b) Nội dung

Quan sát hình 2, hãy:

– Xác định trên bản đồ các trung tâm kinh tế quan trọng ở Bắc Mỹ.

– Kể tên các ngành kinh tế ở một số trung tâm.

c) Sản phẩm học tập

– HS xác định được các trung tâm kinh tế quan trọng ở Bắc Mỹ trên bản đồ: Van-cu-vơ, Xan Phran-xi-xcô, Lốt An-giơ-lét, Hau-xtơn, Niu Oóc-lin, Si-ca-gô, Oa-sinh-tơn, Niu Oóc, Tô-rôn-tô, Môn-trê-an.

– HS kể tên được các ngành kinh tế ở một số trung tâm:

+ Oa-sinh-tơn: điện tử – viễn thông, sản xuất máy bay, hoá chất, dệt may, chế biến nông sản.

+ Niu-Oóc: điện tử – viễn thông, sản xuất máy bay, hoá chất, dệt may, luyện kim đen, du lịch, ngân hàng, chế biến nông sản.

+ Lốt An-giơ-lét: sản xuất máy bay, ngân hàng, sản xuất ô tô, điện tử – viễn thông, du lịch, dệt may, hải cảng, sân bay, chế biến nông sản, đóng tàu.

+ …

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS quan sát bản đồ hình 2 trong SGK hoặc bản đồ các trung tâm kinh tế quan trọng ở Bắc Mỹ treo tường để HS xác định được các trung tâm kinh tế quan trọng ở Bắc Mỹ và kể tên được các ngành kinh tế ở một số trung tâm.

– GV cung cấp thêm thông tin, hình ảnh, video về các trung tâm, các ngành kinh tế tại các trung tâm kinh tế ở Bắc Mỹ để HS mở rộng kiến thức, bài học thêm sinh động.

Hoạt động 2.3. Phương thức con người khai thác tự nhiên bền vững ở Bắc Mỹ

a) Mục tiêu

Phân tích được phương thức con người khai thác tự nhiên bền vững ở Bắc Mỹ.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy phân tích phương thức con người khai thác tự nhiên bền vững ở Bắc Mỹ thông qua việc sử dụng tài nguyên rừng, nước, đất, khoáng sản.

c) Sản phẩm học tập

– Phương thức khai thác bền vững tài nguyên rừng: Bắc Mỹ có tài nguyên rừng giàu có. Trong thời gian dài, rừng bị khai thác mạnh để lấy gỗ, làm giấy, lấy đất canh tác nên diện tích bị suy giảm nhanh. Chính phủ Hoa Kỳ và Ca-na-đa đã đưa ra nhiều biện pháp quản lí và khai thác bền vững tài nguyên rừng như: thành lập các vườn quốc gia, khai thác có chọn lọc và để rừng tái sinh tự nhiên, quy định trồng mới sau khi khai thác, phòng chống cháy rừng,…

– Phương thức khai thác bền vững tài nguyên nước: Bắc Mỹ có nguồn nước ngọt phong phú. Trước đây nhiều sông, hồ bị ô nhiễm do chất thải từ sinh hoạt và sản xuất. Hiện nay, chất lượng nguồn nước được cải thiện nhờ các biện pháp như: quy định xử lí nước thải, ban hành Đạo luật nước sạch,… Tài nguyên nước được khai thác tổng hợp nhằm tăng hiệu quả sử dụng và mang tính bền vững trong khai thác.

– Phương thức khai thác bền vững tài nguyên đất: Các đồng bằng rộng lớn và màu mỡ ở Bắc Mỹ được khai thác để trồng trọt và chăn nuôi; sau thời gian dài sử dụng lượng lớn phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hoá học, đất đã bị thoái hoá. Hiện nay, các nước Bắc Mỹ đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng "nông nghiệp xanh", ứng dụng khoa học – công nghệ trong quá trình sản xuất, nhờ đó đem lại năng suất cao, đồng thời bảo vệ tài nguyên đất.

– Phương thức khai thác bền vững tài nguyên khoáng sản: Bắc Mỹ có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, dồi dào. Tuy nhiên, việc khai thác với quy mô lớn và sử dụng không hợp lí đã gây ô nhiễm môi trường và một số loại khoáng sản dần trở nên cạn kiệt. Các nước

Bắc Mỹ đã có nhiều biện pháp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên khoáng sản, đồng thời đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và vật liệu thay thế.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Để dạy – học phần phương thức con người khai thác tự nhiên bền vững ở Bắc Mỹ, GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm ở trên lớp. Mỗi nhóm có nhiệm vụ tìm hiểu về phương thức khai thác đối với một loại tài nguyên. Dựa trên cơ sở bài học và nhiệm vụ cần thực hiện, mỗi nhóm sẽ có nhiệm vụ khác nhau.

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về phương thức con người khai thác bền vững tài nguyên rừng (Kể tên các loại rừng ở Bắc Mỹ. Rừng ở Bắc Mỹ được khai thác như thế nào? Nêu những biện pháp các quốc gia sử dụng để bảo vệ rừng).

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về phương thức con người khai thác bền vững tài nguyên nước (Nêu đặc điểm của sông, hồ Bắc Mỹ. Kể tên một số sông, hồ lớn ở đây. Nguồn nước được sử dụng vào những lĩnh vực gì?).

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về phương thức con người khai thác bền vững tài nguyên đất (Đất được sử dụng vào những lĩnh vực gì? Trong quá trình khai thác, người dân đã sử dụng các biện pháp gì để nâng cao hiệu quả sử dụng đất?).

+ Nhóm 4: Tìm hiểu về phương thức con người khai thác bền vững tài nguyên khoáng sản (Kể tên các loại khoáng sản ở Bắc Mỹ. Trình bày sự thay đổi trong việc sử dụng tài nguyên khoáng sản ở Bắc Mỹ).

– GV có thể đưa ra các gợi ý để hỗ trợ các nhóm thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm lần lượt báo cáo kết quả hoạt động. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung. GV nhận xét, chuẩn hoá và chốt lại kiến thức.

– Từ kết quả của các nhóm, mỗi HS có thể dễ dàng hoàn thành nhiệm vụ ở mục b.

– Để mở rộng kiến thức cho HS, GV có thể cung cấp thêm hình ảnh, video về phương thức con người khai thác, sử dụng tự nhiên bền vững ở Bắc Mỹ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố nội dung về dân cư, xã hội ở Bắc Mỹ.

b) Nội dung

Lựa chọn và phân tích một trong những vấn đề dân cư, xã hội ở Bắc Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

HS lựa chọn và phân tích được một trong những vấn đề dân cư, xã hội ở Bắc Mỹ.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu HS trình bày câu trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Nội dung

Tìm hiểu thông tin và chia sẻ với bạn về hoạt động sản xuất nông nghiệp ở khu vực Bắc Mỹ (cách thức canh tác, sản lượng, các trang trại,…).

c) Sản phẩm học tập

Thông tin, hình ảnh HS sưu tầm được về hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Bắc Mỹ.

d) Hướng dẫn thực hiện

– HS tìm hiểu, sưu tầm, tổng hợp thông tin để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV có thể hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin, gợi ý một số ý chính để HS có thể hoàn thành nhiệm vụ.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Người E-xki-mô hay được gọi là người I-núc thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-it di cư từ châu Á sang Bắc Mỹ khoảng 20 – 30 nghìn năm trước. Họ cư trú trên những vùng băng tuyết hoang vu, lạnh giá ở Grơn-len và A-la-xca – nơi lạnh giá mà ít người dám đặt chân đến. Phần lớn người E-xki-mô đều sống trong căn nhà xây bằng băng, nửa chôn dưới đất nửa ở trên mặt đất; hình tròn, chữ nhật hoặc đa giác; nhiệt độ ấm hơn bên ngoài từ 5 – 7°C. Đây là tộc người chịu rét cực giỏi.

Người E-xki-mô nổi tiếng với tài săn bắt. Họ là những chuyên gia hàng đầu thế giới về việc săn bắt cá voi mà không một tàu thuyền nào trên thế giới có thể sánh ngang với người E-xki-mô. Thực phẩm truyền thống của họ vào mùa đông chủ yếu là: hải cẩu, gấu Bắc cực,… Họ thường tích trữ các sản phẩm mình săn bắt được ở mùa hè để dành cho mùa đông khắc nghiệt. Một món ăn truyền thống của người E-xki-mô là kem E-xki-mô, được làm từ quả mâm xôi, mỡ hải cẩu, cá và thịt tuần lộc. Ở trên mảnh đất với thời tiết khắc nghiệt, nhưng với người E-xki-mô cuộc sống vẫn luôn tươi đẹp và hạnh phúc.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN TRUNG VÀ NAM MỸ

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được sự phân hoá tự nhiên theo chiều đông – tây, theo chiều bắc – nam và theo chiều cao (trên dãy núi An-đét).

– Biết sử dụng các bản đồ để xác định phạm vi, các khu vực địa hình, các đới và kiểu khí hậu,…

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí.
– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.
– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Có ý thức bảo vệ thiên nhiên.
– Yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ tự nhiên châu Mỹ.
– Bản đồ các đới và kiểu khí hậu ở Trung và Nam Mỹ.
– Phiếu học tập.
– Một số hình ảnh về thiên nhiên ở Trung và Nam Mỹ.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối giữa kiến thức, hiểu biết của HS với nội dung bài học.
– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Khu vực Trung và Nam Mỹ gồm Trung Mỹ, các đảo, quần đảo trong vùng biển Ca-ri-bê và toàn bộ lục địa Nam Mỹ. Đây là khu vực có thiên nhiên đa dạng. Hãy nêu một số hiểu biết của em về khu vực Trung và Nam Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

Dựa vào kiến thức cá nhân, HS đưa ra các câu trả lời. HS không nhất thiết phải trả lời đúng.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân, HS đưa ra câu trả lời. GV nhận xét câu trả lời của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Sự phân hoá tự nhiên theo chiều bắc – nam

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự phân hoá tự nhiên theo chiều bắc – nam ở Trung và Nam Mỹ.
– Biết sử dụng bản đồ để xác định vị trí của các đới thiên nhiên.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục 1, hãy trình bày sự phân hoá thiên nhiên theo chiều bắc – nam ở Trung và Nam Mỹ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c) Sản phẩm học tập

Sự phân hoá thiên nhiên theo chiều bắc – nam ở Trung và Nam Mỹ được thể hiện rõ nét ở sự khác biệt về khí hậu và cảnh quan.

– Đới khí hậu xích đạo nóng ẩm quanh năm, rừng mưa nhiệt đới phát triển trên diện rộng.

– Đới khí hậu cận xích đạo một năm có hai mùa (mùa mưa và mùa khô) rõ rệt, hệ thực vật điển hình là rừng thưa nhiệt đới.

– Đới khí hậu nhiệt đới nóng, lượng mưa giảm dần từ đông sang tây. Cảnh quan thay đổi từ rừng nhiệt đới ẩm đến xa van, cây bụi và hoang mạc.

– Đới khí hậu cận nhiệt mùa hạ nóng, mùa đông ấm. Cảnh quan điển hình là rừng cận nhiệt và thảo nguyên rừng (nơi mưa nhiều); bán hoang mạc và hoang mạc (nơi mưa ít).

– Đới khí hậu ôn đới mát mẻ quanh năm. Cảnh quan điển hình là rừng hỗn hợp và bán hoang mạc.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS quan sát hình 2. Bản đồ các đới và kiểu khí hậu Trung và Nam Mỹ trong SGK, gọi một HS kể tên và xác định vị trí các đới và kiểu khí hậu trên bản đồ. Sau đó, tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi, tìm hiểu về sự phân hoá thiên nhiên theo chiều bắc – nam. Sau khi HS trình bày kết quả, GV chuẩn hoá và chốt kiến thức.

– GV dẫn dắt, gợi ý HS dựa vào kiến thức đã học giải thích vì sao thiên nhiên Trung và Nam Mỹ có sự phân hoá theo chiều bắc – nam để HS có thêm kiến thức.

– Để mở rộng, GV cho HS đọc phần "*Em có biết*" về hoang mạc A-ta-ca-ma.

– GV có thể sử dụng hình 1, cung cấp thêm hình ảnh về cảnh quan các đới thiên nhiên ở khu vực này để bài học thêm hấp dẫn.

Hoạt động 2.2. Sự phân hoá tự nhiên theo chiều đông – tây

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự phân hoá tự nhiên theo chiều đông – tây ở Trung và Nam Mỹ.

– Biết sử dụng bản đồ để xác định phạm vi, các khu vực địa hình.

b) Nội dung

Dựa vào hình 1 (trang 140) và thông tin trong mục 2, hãy trình bày sự phân hoá tự nhiên theo chiều đông – tây ở Trung và Nam Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

– Trung Mỹ: phía đông và các đảo có lượng mưa nhiều hơn phía tây nên thảm rừng rậm nhiệt đới phát triển; phía tây khô hạn nên chủ yếu là xa van, rừng thưa.

– Nam Mỹ: sự phân hoá tự nhiên theo chiều đông – tây thể hiện rõ nhất ở địa hình:

+ Phía đông là các sơn nguyên bị bào mòn mạnh, địa hình chủ yếu là đồi núi thấp. Sơn nguyên Guy-a-na có khí hậu nóng ẩm, rừng rậm rạp; sơn nguyên Bra-xin khí hậu khô hạn hơn, cảnh quan rừng thưa và xa van là chủ yếu.

+ Ở giữa là các đồng bằng rộng và bằng phẳng, bao gồm đồng bằng: Ô-ri-nô-cô, A-ma-dôn, La Pla-ta và Pam-pa. Đồng bằng A-ma-dôn nằm trong khu vực có khí hậu xích đạo, cận xích đạo

nóng ẩm, mưa nhiều nên rừng rậm bao phủ, hệ thực – động vật vô cùng phong phú. Các đồng bằng còn lại có mưa ít nên chủ yếu là xa van, cây bụi.

+ Phía tây là miền núi An-đét cao trung bình 3 000 – 5 000 m, gồm nhiều dãy núi, xen giữa là các thung lũng và cao nguyên. Thiên nhiên có sự khác biệt rõ rệt giữa sườn đông và sườn tây.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV giới thiệu sự phân hoá tự nhiên theo chiều đông – tây ở Trung Mỹ thể hiện rõ nhất ở thảm thực vật và cảnh quan; ở Nam Mỹ thể hiện rõ nhất ở địa hình. Sau đó, yêu cầu HS quan sát bản đồ tự nhiên châu Mỹ kết hợp với đọc SGK, so sánh đặc điểm địa hình Nam Mỹ với địa hình Bắc Mỹ. GV có thể gợi ý: Địa hình gồm mấy khu vực? Là những khu vực nào?

– Để hoàn thành nhiệm vụ, GV có thể cho HS làm việc cặp đôi hoặc làm việc nhóm. Sau thời gian làm việc, HS lên trình bày về sự phân hoá theo chiều đông – tây của Trung và Nam Mỹ. GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức.

Hoạt động 2.3. Sự phân hoá tự nhiên theo chiều cao

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phân hoá tự nhiên theo chiều cao trên dãy núi An-đét.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và quan sát hình 4 trong mục 3, hãy:

– Kể tên các đai thực vật theo chiều cao của sườn đông An-đét qua lãnh thổ Pê-ru.

– Cho biết các đai thực vật được phân bố theo độ cao như thế nào.

Để hoàn thành nhiệm vụ, GV cho HS điền vào phiếu học tập:

CÁC ĐAI THỰC VẬT THEO CHIỀU CAO CỦA SƯỜN ĐÔNG AN-ĐÉT

STT	Đai thực vật	Độ cao (m)
1		
2		
3		
4		
5		
6		

c) Sản phẩm học tập

HS hoàn thành phiếu học tập:

CÁC ĐAI THỰC VẬT THEO CHIỀU CAO CỦA SƯỜN ĐÔNG AN-ĐÉT

STT	Đai thực vật	Độ cao (m)
1	Rừng nhiệt đới	0 – 1 000
2	Rừng lá rộng	1 000 – 1 300
3	Rừng lá kim	1 300 – 3 000
4	Đồng cỏ	3 000 – 4 000
5	Đồng cỏ núi cao	4 000 – 5 300
6	Băng tuyết	Trên 5 300

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Từ mặt đất đến độ cao 1 000 m, nhiệt độ sẽ thay đổi như thế nào? GV gợi ý HS dựa vào kiến thức đã học ở lớp 6 để trả lời. GV dẫn dắt, gợi mở để HS thấy được thiên nhiên miền núi An-đét thay đổi theo chiều cao rất rõ nét.

– GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, đọc thông tin trong mục và quan sát hình 4. Sườn đông dãy An-đét qua lãnh thổ Pê-ru và hoàn thành phiếu học tập.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố về đặc điểm tự nhiên ở Trung và Nam Mỹ.

b) Nội dung

Trình bày một đặc điểm tự nhiên (địa hình, khí hậu, đới thiên nhiên) ở khu vực Trung và Nam Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

HS dựa vào kiến thức đã học để lựa chọn và trình bày được một đặc điểm tự nhiên (địa hình, khí hậu, đới thiên nhiên) ở khu vực Trung và Nam Mỹ.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu HS trình bày câu trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua hình ảnh, sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Nội dung

Sưu tầm thông tin về kênh đào Pa-na-ma.

c) Sản phẩm học tập

Thông tin, hình ảnh HS sưu tầm được và bài giới thiệu của HS.

d) Hướng dẫn thực hiện

– HS tìm hiểu, sưu tầm thông tin, hình ảnh về kênh đào Pa-na-ma, tập hợp thành một bài báo cáo và chia sẻ với các bạn.

– GV có thể hướng dẫn HS cách tìm kiếm và sưu tầm thông tin để thực hiện nhiệm vụ.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

An-đét là miền núi uốn nếp trẻ cao và đồ sộ bậc nhất thế giới. Các dãy núi kéo dài gần 9 000 km từ bắc xuống nam, độ cao trung bình từ 3 000 – 5 000 m, tựa như một bức trường thành khổng lồ chạy dọc bờ tây lục địa Nam Mỹ. Miền núi An-đét được hình thành cách đây khoảng 180 triệu năm do mảng đại dương Na-xca xô húc với mảng Nam Mỹ theo cơ chế hút chìm. Mảng Na-xca bị hút chìm dưới mảng Nam Mỹ ở độ sâu lớn sinh ra mac-ma. Mac-ma này theo các khe nứt, phun trào lên bề mặt tạo thành các núi lửa. Vì vậy, trên miền núi An-đét tập trung rất nhiều các đỉnh núi lửa và là một điểm nóng trong vành đai núi lửa Thái Bình Dương.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 17. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI TRUNG VÀ NAM MỸ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ RỪNG A-MA-DÔN

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được đặc điểm nguồn gốc dân cư Trung và Nam Mỹ, vấn đề đô thị hoá, văn hoá Mỹ La-tinh.

– Trình bày đặc điểm của rừng nhiệt đới A-ma-dôn. Phân tích được vấn đề khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên thông qua trường hợp rừng A-ma-dôn.

– Biết sử dụng bản đồ để xác định các đô thị lớn.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Yêu thiên nhiên và có ý thức khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên theo hướng bền vững.

– Yêu khoa học, biết khám phá, tìm hiểu các vấn đề xã hội.

– Chăm chỉ: tìm hiểu kiến thức trên sách báo, internet phục vụ cho học tập, yêu khoa học, ham học hỏi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Lược đồ các luồng nhập cư vào châu Mỹ.

– Bản đồ tỉ lệ dân đô thị và một số đô thị ở Trung và Nam Mỹ, năm 2020.

– Một số hình ảnh, video về dân cư, xã hội ở Trung và Nam Mỹ; cảnh quan rừng A-ma-dôn, các hoạt động khai thác, bảo vệ rừng A-ma-dôn.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối cho HS với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Khu vực Trung và Nam Mỹ có nền văn hoá Mỹ La-tinh vô cùng đặc sắc. Đây cũng là khu vực có nhiều đô thị đông dân trên thế giới.

Nêu hiểu biết của em về dân cư, xã hội của khu vực Trung và Nam Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

– HS dựa vào sự hiểu biết của bản thân để đưa ra câu trả lời.

– HS có sự hứng thú, tò mò với nội dung bài học.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV đưa ra tình huống mở đầu để HS trả lời. Sau đó GV dẫn dắt vào bài học mới.

– Ngoài ra, GV có thể cho HS xem một số hình ảnh về dân cư, xã hội ở khu vực Trung và Nam Mỹ, sau đó dẫn dắt HS vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Đặc điểm dân cư, xã hội

Mục 1 a) Nguồn gốc dân cư Trung và Nam Mỹ

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm nguồn gốc dân cư Trung và Nam Mỹ.

– Biết sử dụng lược đồ để xác định các luồng nhập cư vào Trung và Nam Mỹ.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục a và hình 1 (trang 146), hãy:

– Xác định các luồng nhập cư vào Trung và Nam Mỹ.

– Cho biết thành phần chủng tộc của cư dân Trung và Nam Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

– Các luồng nhập cư vào Trung và Nam Mỹ:

+ Từ châu Á: Chủng tộc Môn-gô-lô-it cổ.

+ Từ châu Âu: người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

+ Từ châu Phi: Chủng tộc Nê-grô-it.

– Thành phần chủng tộc của Trung và Nam Mỹ:

+ Chủng tộc Môn-gô-lô-it cổ: người Anh-điêng.

+ Chủng tộc Ơ-rô-pê-ô-it: người Âu chủ yếu đến từ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

+ Chủng tộc Nê-grô-it: người gốc Phi.

+ Người lai: sự hợp huyết giữa người gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha với người gốc Phi và người Anh-điêng.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và quan sát lược đồ các luồng nhập cư vào châu Mỹ, kết hợp thông tin trong mục để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– GV lưu ý cho HS thấy được sự đa dạng chủng tộc, thành phần dân cư đã tạo nên một nền văn hoá Mỹ La-tinh vô cùng độc đáo ở khu vực này.

Mục 1 b) Vấn đề đô thị hoá

a) Mục tiêu

– Trình bày được vấn đề đô thị hoá ở Trung và Nam Mỹ.

– Biết sử dụng lược đồ để xác định vị trí các đô thị lớn ở Trung và Nam Mỹ.

b) Nội dung

Đọc thông tin và quan sát hình 1 trong mục b, hãy:

– Trình bày vấn đề đô thị hoá ở Trung và Nam Mỹ.

– Kể tên và xác định vị trí của các thành phố có từ 10 triệu người trở lên ở Trung và Nam Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

– Vấn đề đô thị hoá ở Trung và Nam Mỹ:

+ Tốc độ đô thị hoá nhanh nhất thế giới. Tỉ lệ dân đô thị chiếm khoảng 80% số dân (năm 2020).

+ Ở một số nơi, quá trình đô thị hoá mang tính tự phát đã làm nảy sinh nhiều vấn đề như thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, tội phạm,…

– HS kể tên và xác định được vị trí của các đô thị trên 10 triệu dân trên bản đồ: Mê-hi-cô Xi-ti, Xao Pao-lô, Bu-ê-nốt Ai-rét, Ri-ô đê Gia-nê-rô, Li-ma, Bô-gô-ta.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục để nắm được đặc điểm đô thị hoá ở Trung và Nam Mỹ là: tốc độ đô thị hoá nhanh nhất thế giới, đô thị hoá mang tính tự phát.

– GV có thể cung cấp cho HS hình ảnh, video về sự phát triển các thành phố lớn và những vấn đề xã hội, môi trường (các khu ổ chuột, ô nhiễm môi trường,…) ở Trung và Nam Mỹ để HS thấy được sự tương phản rõ nét giữa sự phát triển của đô thị hoá và những hệ quả do đô thị hoá quá nhanh, tự phát.

Mục 1 c) Văn hoá Mỹ La-tinh

a) Mục tiêu

Trình bày được về văn hoá Mỹ La-tinh.

b) Nội dung

Nêu những nét đặc sắc của văn hoá Mỹ La-tinh.

c) Sản phẩm học tập

Văn hoá Mỹ La-tinh được thể hiện qua các nền văn hoá cổ (văn hoá May-a, văn hoá In-ca, văn hoá A-dơ-tếch), các lễ hội đặc sắc (Ca-na-van, Ô-ru-rô, La-ti-nô, Pa-rin-tin,…), các điệu nhảy La-tinh, ngôn ngữ chính là tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha thuộc ngữ hệ La-tinh.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin và các hình ảnh trong mục, làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ.

– GV cung cấp cho HS những hình ảnh, video về các nền văn hoá cổ, các lễ hội, điệu nhảy đặc sắc,… của văn hoá Mỹ La-tinh, yêu cầu HS khai thác thêm thông tin trong SGK, đọc mục *"Em có biết"* để HS thấy được những yếu tố tạo nên nền văn hoá Mỹ La-tinh độc đáo.

Hoạt động 2.2. Khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở rừng A-ma-dôn

Để dạy phần khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở rừng A-ma-dôn, GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm. GV có thể cho HS chuẩn bị trước ở nhà và báo cáo ở trên lớp.

a) Mục tiêu

– Phân tích được vấn đề khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở rừng A-ma-dôn.

– Phân tích được các bảng số liệu.

b) Nội dung

Các nhóm thực hiện bài báo cáo về việc khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở rừng A-ma-dôn và trình bày bài báo cáo trên lớp. Nội dung của mỗi nhóm cần đảm bảo đủ các yếu tố: đặc điểm rừng A-ma-dôn, vấn đề khai thác và sử dụng rừng A-ma-dôn (nhấn mạnh sự thay đổi diện tích rừng và nguyên nhân), bảo vệ rừng A-ma-dôn (vì sao phải bảo vệ rừng, các biện pháp bảo vệ rừng A-ma-dôn) và trả lời được các câu hỏi:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 1. Đọc thông tin trong mục a, hãy nêu khái quát đặc điểm rừng A-ma-dôn.

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu và thông tin trong mục b, hãy:

– Nhận xét sự thay đổi diện tích rừng A-ma-dôn ở Bra-xin giai đoạn 1970 – 2019.

– Nêu nguyên nhân của việc suy giảm rừng A-ma-dôn.

– Nêu một số biện pháp bảo vệ rừng A-ma-dôn.

c) Sản phẩm học tập

– Bài báo cáo của các nhóm về việc khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở rừng A-ma-dôn.

Câu 1. Đặc điểm rừng A-ma-dôn:

– Diện tích: trên 5 triệu km^2, là rừng nhiệt đới rộng nhất thế giới.

– Khí hậu nóng ẩm quanh năm. Sinh vật rất phong phú.

– Rừng phát triển nhiều tầng: tầng vượt tán, tầng tán, tầng dưới tán và tầng thảm phủ.

– Động vật gồm nhiều loài sống trên cây, trên mặt đất, dưới nước, các loài chim và rất nhiều côn trùng.

Câu 2.

– Diện tích rừng A-ma-dôn ở Bra-xin giai đoạn 1970 – 2019 liên tục giảm. Năm 1970, diện tích rừng là 4 triệu km^2, năm 2019 giảm còn 3,39 triệu km^2, diện tích rừng mất đi là 0,61 triệu km^2.

– Nguyên nhân chính của việc suy giảm diện tích là do con người đã khai thác rừng A-ma-dôn để lấy gỗ, lấy đất canh tác, khai thác khoáng sản, làm đường giao thông và cháy rừng (tự nhiên hoặc do con người).

– Một số biện pháp bảo vệ rừng A-ma-dôn: tăng cường giám sát các hoạt động khai thác rừng, trồng phục hồi rừng, tuyên truyền và đẩy mạnh vai trò của người dân bản địa trong việc bảo vệ rừng.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể tổ chức để HS làm việc trước tại nhà hoặc hoạt động trên lớp. Đại diện các nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét kết quả làm việc của các nhóm và chuẩn kiến thức.

– GV cung cấp thêm các hình ảnh, video, thông tin về rừng, các loài sinh vật sống trong rừng A-ma-dôn; các số liệu, hình ảnh về diện tích rừng A-ma-dôn bị khai thác, bị cháy trong vài năm gần đây,…

– GV nhận xét kết quả làm việc của các nhóm, đánh giá kết quả và chốt kiến thức.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố nội dung về thiên nhiên, dân cư, xã hội ở Trung và Nam Mỹ.

b) Nội dung

Trình bày một đặc điểm dân cư, xã hội ở khu vực Trung và Nam Mỹ.

c) Sản phẩm học tập

HS lựa chọn và trình bày được một đặc điểm dân cư, xã hội ở khu vực Trung và Nam Mỹ.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu HS trình bày câu trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Phát triển năng lực tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, năng lực tự chủ và tự học.

– Nâng cao khả năng tìm hiểu kiến thức thông qua hình ảnh, sách, báo, internet phục vụ học tập.

b) Nội dung

Tìm hiểu một nét văn hoá Mỹ La-tinh độc đáo và chia sẻ với các bạn.

c) Sản phẩm học tập

Thông tin, hình ảnh HS sưu tầm được và bài giới thiệu của HS.

d) Hướng dẫn thực hiện

– HS tìm hiểu, sưu tầm thông tin, hình ảnh và viết một bài giới thiệu về một nét văn hoá Mỹ La-tinh độc đáo mà HS thấy hứng thú: một lễ hội, nền văn hoá cổ (văn hoá May-a, văn hoá In-ca, văn hoá A-dơ-tếch), phong tục tập quán, ngôn ngữ bản địa,...

– GV có thể hướng dẫn HS cách tìm kiếm và sưu tầm thông tin để thực hiện nhiệm vụ.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lễ hội Ri-ô Ca-na-van

Ri-ô Ca-na-van là lễ hội thường niên của Bra-xin diễn ra trước khi bắt đầu lễ Phục sinh và kéo dài trong 5 ngày. Lễ hội diễn ra trong tháng 2, tháng nóng nhất ở bán cầu Nam.

Ri-ô Ca-na-van không phải là một hoạt động văn hoá mang tính bản địa, mà là một lễ hội được hình thành trong quá trình du nhập văn hoá mang tính điển hình ở quốc gia này. Lễ hội độc đáo bởi sự pha trộn văn hoá bản địa với văn hoá châu Âu và châu Phi. Ca-na-van có nguồn gốc từ châu Âu là lễ hội bao gồm các bữa tiệc, lễ diễu hành bằng xe hoa và lễ hội hoá trang. Ca-na-van theo chân người Bồ Đào Nha du nhập vào Bra-xin, thêm vũ điệu Săm-ba của người châu Phi đã khiến cho lễ hội Ri-ô Ca-na-van có một phong cách độc đáo. Săm-ba hiện được coi là nhạc truyền thống của Bra-xin.

CHƯƠNG 5. CHÂU ĐẠI DƯƠNG VÀ CHÂU NAM CỰC

Chương này học về hai châu lục là châu Đại Dương và châu Nam Cực.

Châu Đại Dương là một châu lục nằm ở bán cầu Nam, nổi lên giữa Thái Bình Dương mênh mông, nơi có thiên nhiên, hệ động – thực vật vô cùng đặc sắc.

Châu Nam Cực – nơi không có dân cư sinh sống thường xuyên, không có hoạt động kinh tế nhưng lại là nơi dự trữ nước ngọt lớn nhất của Trái Đất với 90% lượng băng (lên tới 35 triệu km^3), chiếm tới 60% lượng nước ngọt của Trái Đất.

Trong chương này, đề cập đến các nội dung:

– Vị trí địa lí, phạm vi châu Đại Dương

– Đặc điểm thiên nhiên của các đảo, quần đảo và lục địa Ô-xtrây-li-a

– Một số đặc điểm dân cư, xã hội và phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở Ô-xtrây-li-a

– Lịch sử phát kiến châu Nam Cực

– Vị trí địa lí của châu Nam Cực

– Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của châu Nam Cực

BÀI 18. CHÂU ĐẠI DƯƠNG

I MỤC TIÊU

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Xác định được các bộ phận của châu Đại Dương; vị trí, hình dạng và kích thước lục địa Ô-xtrây-li-a.

– Nêu được các khu vực địa hình và khoáng sản của châu Đại Dương.

– Phân tích được đặc điểm khí hậu Ô-xtrây-li-a, những nét đặc sắc của tài nguyên sinh vật ở Ô-xtrây-li-a.

– Trình bày được đặc điểm dân cư, một số vấn đề về lịch sử và văn hoá độc đáo của Ô-xtrây-li-a.

– Phân tích được phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở Ô-xtrây-li-a.

– Xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình và khoáng sản của Ô-xtrây-li-a.

– Đọc được bản đồ phân bố lượng mưa trên lục địa Ô-xtrây-li-a.

– Khai thác được các hình ảnh về tự nhiên, dân cư, xã hội Ô-xtrây-li-a.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định vị trí, các bộ phận và sự phân bố), giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên;

phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa đối tượng tự nhiên với phương thức khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở Ô-xtrây-li-a.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí trong học tập.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Có những hiểu biết đúng đắn về đặc điểm tự nhiên châu Đại Dương.

– Yêu thiên nhiên; có ý thức bảo vệ tự nhiên (bảo vệ rừng, đa dạng sinh học; sử dụng hợp lí, khai thác đi đôi phục hồi tài nguyên thiên nhiên,...).

– Yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ tự nhiên châu Đại Dương.

– Lược đồ hướng gió và phân bố lượng mưa trên lục địa Ô-xtrây-li-a.

– Lược đồ một số đô thị ở Ô-xtrây-li-a, năm 2020.

– Hình ảnh về tự nhiên, dân cư, xã hội Ô-xtrây-li-a.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối cho HS với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Từ thế kỉ I, nhà khoa học cổ Hy Lạp Ptô-lê-mê đã dự đoán về sự tồn tại của một lục địa nằm ở phía nam Ấn Độ Dương mà ông gọi là Ô-xtrây-li-a. Tuy nhiên, mãi đến thế kỉ XVIII, cùng với sự phát triển của ngành hàng hải, người châu Âu mới đặt chân lên được lục địa này.

Hãy nêu những hiểu biết của em về thiên nhiên và xã hội của châu Đại Dương.

c) Sản phẩm học tập

HS nắm được một số thông tin về châu Đại Dương, nêu được một số thông tin về châu Đại Dương từ vốn kiến thức sẵn có; từ đó có sự hứng thú, tò mò với nội dung bài học.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV định hướng cho HS biết nội dung của bài. Giới thiệu một vài thông tin gây ấn tượng, hấp dẫn, độc đáo về tự nhiên châu Đại Dương, hỏi thêm HS về những hiểu biết của các em về thiên nhiên và xã hội của châu lục này, để dẫn dắt vào bài học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Vị trí địa lí, phạm vi châu Đại Dương

a) Mục tiêu

Xác định được các bộ phận của châu Đại Dương; vị trí, hình dạng và kích thước lục địa Ô-xtrây-li-a.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 1, hãy:

– Xác định trên hình 1, vị trí của lục địa Ô-xtrây-li-a và các khu vực của vùng đảo châu Đại Dương.

– Nêu đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước của lục địa Ô-xtrây-li-a.

c) Sản phẩm học tập

– HS xác định được trên bản đồ vị trí của lục địa Ô-xtrây-li-a và các khu vực của vùng đảo châu Đại Dương.

– Đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước của lục địa Ô-xtrây-li-a:

+ Vị trí: Lục địa Ô-xtrây-li-a nằm cách biệt với các châu lục khác, ở phía tây nam Thái Bình Dương, thuộc bán cầu Nam.

+ Kích thước và hình dạng: Tuy có diện tích nhỏ (7,7 triệu km^2) nhưng do bờ biển ít bị chia cắt nên lục địa Ô-xtrây-li-a có dạng hình khối rõ rệt, từ bắc xuống nam dài hơn 3 000 km và từ tây sang đông, nơi rộng nhất khoảng 4 000 km.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS quan sát hình 1. Bản đồ tự nhiên châu Đại Dương trong SGK hoặc bản đồ tự nhiên châu Đại Dương treo tường, gọi một HS lên xác định các bộ phận của châu Đại Dương.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và làm việc cá nhân để trả lời các câu hỏi trong mục.

– HS làm việc với thông tin và bản đồ để thực hiện nhiệm vụ.

– GV có thể hỗ trợ HS bằng các câu hỏi gợi mở, sau đó nhận xét sản phẩm học tập của HS.

Hoạt động 2.2. Đặc điểm tự nhiên

Mục 2 a) Địa hình và khoáng sản

a) Mục tiêu

– Nêu được các khu vực địa hình và khoáng sản.

– Xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình và khoáng sản của Ô-xtrây-li-a.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục a và hình 1, hãy:

– Xác định vị trí và nêu đặc điểm của các khu vực địa hình trên lục địa Ô-xtrây-li-a.

– Kể tên các loại khoáng sản ở các khu vực địa hình.

c) Sản phẩm học tập

– HS xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình của lục địa Ô-xtrây-li-a.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Lục địa Ô-xtrây-li-a có ba khu vực địa hình bao gồm: phía tây là sơn nguyên Tây Ô-xtrây-li-a, có nhiều sa mạc, hoang mạc đá, cao nguyên và núi thấp. Ở giữa có tên gọi là vùng đồng bằng Trung Tâm, độ cao dưới 200 m, bề mặt có nhiều bãi đá, đồng bằng cát. Phía đông là dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a, cao trung bình 800 – 1 000 m, sườn đông dốc, sườn tây thoải.

– Lục địa Ô-xtrây-li-a có các loại khoáng sản: than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên ở dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a; sắt, vàng, đồng, bô-xít, ni-ken ở phía sơn nguyên Tây Ô-xtrây-li-a.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng bản đồ hình 1, yêu cầu HS nhận xét chung về địa hình của lục địa Ô-xtrây-li-a.

– HS làm việc với bản đồ, đọc bảng chú giải để hiểu được các nội dung được thể hiện trên bản đồ, một số câu hỏi cần trả lời được: Trên bản đồ thể hiện các nội dung gì? Độ cao địa hình lục địa Ô-xtrây-li-a như thế nào? Khoáng sản ở lục địa Ô-xtrây-li-a có những loại gì và phân bố như thế nào?

– GV nhận xét sản phẩm học tập của HS và chốt kiến thức.

Mục 2 b) Khí hậu

a) Mục tiêu

– Phân tích được đặc điểm khí hậu Ô-xtrây-li-a.

– Đọc được lược đồ phân bố lượng mưa trên lục địa Ô-xtrây-li-a.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình 3 trong mục b, hãy phân tích đặc điểm khí hậu của Ô-xtrây-li-a.

c) Sản phẩm học tập

Đại bộ phận lãnh thổ lục địa Ô-xtrây-li-a thuộc đới nóng. Khí hậu có sự thay đổi từ bắc xuống nam và từ đông sang tây.

– Dải bờ biển hẹp phía bắc lục địa có khí hậu cận xích đạo, nhìn chung nóng, ẩm và mưa nhiều. Lượng mưa trung bình từ 1 000 – 1 500 mm/năm.

– Khí hậu nhiệt đới chiếm phần lớn diện tích lục địa, nhưng có sự khác biệt từ đông sang tây.

+ Sườn đông dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a có khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều. Thời tiết mát mẻ. Lượng mưa từ 1 000 – 1 500 mm/năm.

+ Từ sườn tây của dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a đến bờ tây lục địa có khí hậu nhiệt đới lục địa khắc nghiệt. Độ ẩm rất thấp, ít mưa (ở trung tâm, lượng mưa dưới 250 mm/năm). Mùa hạ nóng, mùa đông tương đối lạnh.

– Dải đất hẹp phía nam lục địa có khí hậu cận nhiệt đới. Nhìn chung, mùa hạ nóng, mùa đông ấm áp. Lượng mưa dưới 1 000 mm/năm.

– Phía nam của đảo Ta-xma-ni-a có khí hậu ôn đới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi mở: Lục địa Ô-xtrây-li-a có khí hậu nào là chủ yếu? Vì sao? Khí hậu giữa các khu vực trên lục địa khác nhau như thế nào?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV hướng dẫn HS cách đọc bản đồ: Quan sát bảng chú giải để hiểu các kí hiệu trên bản đồ, xác định các khu vực mưa nhiều, khu vực mưa ít.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của học sinh và chốt kiến thức.

Mục 2 c) Sinh vật

a) Mục tiêu

– Phân tích được những nét đặc sắc của tài nguyên sinh vật ở Ô-xtrây-li-a.

– Khai thác được các hình ảnh về giới sinh vật ở Ô-xtrây-li-a.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục c, hãy nêu những nét đặc sắc của sinh vật ở Ô-xtrây-li-a.

c) Sản phẩm học tập

– Sinh vật của Ô-xtrây-li-a không đa dạng về thành phần loài nhưng lại có nhiều nét đặc sắc và mang tính địa phương cao. Các loài thực vật bản địa nổi bật là keo và bạch đàn, riêng bạch đàn có 600 loài khác nhau.

– Giới động vật rất phong phú, độc đáo, đặc sắc nhất là hơn 100 loài thú có túi. Các loài nổi bật là gấu túi, đà điểu Ô-xtrây-li-a, thú mỏ vịt, chuột túi.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát các hình ảnh trong mục để nắm được những đặc điểm nổi bật, đặc sắc về giới sinh vật ở Ô-xtrây-li-a và hoàn thành nhiệm vụ.

– GV có thể cung cấp thêm cho HS các thông tin, hình ảnh, video về các loài sinh vật bản địa, độc đáo tại Ô-xtrây-li-a để bài học thêm hấp dẫn.

Hoạt động 2.3. Dân cư, một số vấn đề về lịch sử và văn hoá của Ô-xtrây-li-a

Mục 3 a) Dân cư

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm dân cư của Ô-xtrây-li-a.

– Khai thác được lược đồ một số đô thị ở Ô-xtrây-li-a, năm 2020.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào thông tin ở mục a, hãy nêu những đặc điểm về dân cư của Ô-xtrây-li-a.

Câu 2. Quan sát lược đồ hình 5, nêu đặc điểm phân bố các thành phố lớn ở Ô-xtrây-li-a.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Đặc điểm dân cư của Ô-xtrây-li-a:

– Có ít dân sinh sống (25,5 triệu người, năm 2020), mật độ dân số thưa (3 người/km^2). Dân cư phân bố không đều: tập trung ở các vùng duyên hải phía đông, đông nam, tây nam, các vùng khác hầu như không có người.

– Mức độ đô thị hoá rất cao, tỉ lệ dân thành thị là 86% (năm 2020).

– Có nhiều người nhập cư đến từ mọi châu lục (đặc biệt là lao động chất lượng cao).

Câu 2. Các thành phố lớn ở Ô-xtrây-li-a chủ yếu nằm ở ven biển phía đông và phía nam Ô-xtrây-li-a.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, ghi lại một số ý chính về đặc điểm dân cư của Ô-xtrây-li-a.

– HS hoạt động cá nhân, khai thác thông tin và quan sát hình 5. Lược đồ các thành phố lớn ở Ô-xtrây-li-a trong mục để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV có thể giải thích thêm cho HS về nguyên nhân vì sao dân cư ở Ô-xtrây-li-a phân bố không đồng đều: do điều kiện khí hậu, nguồn nước, đất canh tác ở khu vực trung tâm lục địa rất khắc nghiệt, khó khăn (khô hạn, chủ yếu là các hoang mạc,...).

Mục 3 b) Một số vấn đề về lịch sử và văn hoá của Ô-xtrây-li-a

a) Mục tiêu

Trình bày được một số vấn đề về lịch sử, văn hoá độc đáo của Ô-xtrây-li-a.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục b, hãy trình bày một số nét độc đáo về lịch sử và văn hoá của Ô-xtrây-li-a.

c) Sản phẩm học tập

– Người bản địa sinh sống trên lục địa Ô-xtrây-li-a từ rất lâu, khoảng 10 000 năm trước. Từ năm 1901, Ô-xtrây-li-a trở thành nhà nước liên bang, độc lập trong khối Liên hiệp Anh.

– Ô-xtrây-li-a là quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, đa văn hoá. Cộng đồng dân cư đa sắc tộc cùng sinh sống, gồm nhiều nét văn hoá khác nhau cùng tồn tại, nhiều ngôn ngữ khác nhau cùng được sử dụng.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, ghi lại những nét chính về lịch sử và văn hoá của Ô-xtrây-li-a.

– HS hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi, làm việc và thực hiện nhiệm vụ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoạt động 2.4. Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở Ô-xtrây-li-a

a) Mục tiêu

Phân tích được phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở Ô-xtrây-li-a.

b) Nội dung

Đọc thông tin và quan sát hình ảnh trong mục 4, hãy phân tích phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở Ô-xtrây-li-a.

c) Sản phẩm học tập

– Khai thác thiên nhiên trong sản xuất nông nghiệp:

+ Chăn nuôi gia súc (đặc biệt là cừu) được chú trọng phát triển phù hợp với điều kiện khô hạn, đồng cỏ thưa. Kết hợp cả hình thức chăn nuôi truyền thống (chăn thả) và chăn nuôi hiện đại (sử dụng công nghệ cao trong các trang trại).

+ Trồng trọt gồm cả hình thức quảng canh (với cây ưa khô, chịu hạn) và hình thức thâm canh ở các nông trại.

+ Sản phẩm nông nghiệp được chế biến và xuất khẩu.

+ Các vấn đề được quan tâm trong nông nghiệp: bảo vệ nguồn nước; chống hạn hán, nhiễm mặn.

– Khai thác khoáng sản có vai trò quan trọng nhưng tốc độ khai thác đã giảm, đồng thời phát triển công nghiệp chế tạo.

– Du lịch rất phát triển nhằm khai thác lợi thế về thiên nhiên, văn hoá,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu về một nội dung, bao gồm:

+ Khai thác thiên nhiên trong sản xuất nông nghiệp.

+ Khai thác khoáng sản.

+ Khai thác tài nguyên du lịch tự nhiên.

– Các nhóm HS làm việc, sau đó trình bày các nội dung này trước lớp, GV chốt kiến thức.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức về tự nhiên và dân cư, xã hội của Ô-xtrây-li-a.

– Rèn luyện năng lực sử dụng bản đồ.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào bản đồ hình 1, hãy xác định vị trí các khu vực địa hình, khoáng sản của Ô-xtrây-li-a.

Câu 2. Nguyên nhân nào dẫn đến sự độc đáo về dân cư, xã hội ở Ô-xtrây-li-a?

c) Sản phẩm học tập

Câu 1.

– HS biết đọc bản đồ, xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình (vùng sơn nguyên tây Ô-xtrây-li-a, vùng đồng bằng Trung Tâm, dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a) và một số địa hình tiêu biểu của các khu vực.

– HS nêu được tên các loại khoáng sản chính trong các khu vực địa hình (vùng sơn nguyên Tây Ô-xtrây-li-a có nhiều mỏ kim loại như sắt, đồng, vàng, ni-ken, bô-xít,…; dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a có nhiều mỏ nhiên liệu như than, dầu mỏ, khí tự nhiên).

Câu 2. Nguyên nhân dẫn đến sự độc đáo về dân cư, xã hội ở Ô-xtrây-li-a: sự tồn tại của cộng đồng dân cư đa sắc tộc, sự dung hoà giữa nhiều nét văn hoá khác nhau trên thế giới (do dân di cư mang đến) với văn hoá bản địa.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ; yêu cầu HS/nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Tìm kiếm thông tin để mở rộng kiến thức về mối quan hệ giữa Việt Nam và Ô-xtrây-li-a.

– Rèn luyện năng lực tìm kiếm thông tin, giải quyết vấn đề,...

b) Nội dung

Em hãy tìm hiểu và nêu một số nét về mối quan hệ (kinh tế, xã hội,…) giữa hai nước Việt Nam và Ô-xtrây-li-a.

c) Sản phẩm học tập

HS tìm kiếm thông tin và ghi lại thành một bản báo cáo kết quả tìm hiểu để chia sẻ với cả lớp và GV.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, sau đó có thể kiểm tra vào đầu tiết học sau hoặc yêu cầu chia sẻ trong nhóm học tập, cặp đôi học tập.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sự thay đổi khí hậu rõ rệt giữa các khu vực khiến sự phân bố thực vật ở Ô-xtrây-li-a vô cùng đa dạng. Ở trung tâm lục địa là vùng rừng cây bụi được gọi là "rừng Ô-xtrây-li-a", ở đây các cây hoè gai mọc thành bụi. Từ hồ A-rơ đến bờ biển phía tây là các hoang mạc. Phía tây nam có rừng bạch đàn; bạch đàn cùng keo hoa vàng tạo thành cảnh quan độc đáo nổi tiếng, không thấy ở bất kì đâu khác trên thế giới. Hoa của cây keo hoa vàng được gọi là quốc hoa của Ô-xtrây-li-a. Miền đông bắc và miền bắc có rừng nhiệt đới rậm rạp, cây cối bốn mùa xanh tốt.

2. Chuột túi (Can-gu-ru) là động vật biểu tượng của đất nước Ô-xtrây-li-a. Tháng 7 năm 1770, thuyền trưởng Cúc (Cook) nổi tiếng đặt chân lên đất Ô-xtrây-li-a. Ở đây, ông nhìn thấy một loài vật kì lạ, rất cao lớn, hai chân sau cứng cáp, khoẻ mạnh, hai chân trước ngắn, co lại trước ngực; ở bụng có túi và có thể đựng con vào đó. Thuyền trưởng Cúc chỉ vào con vật và hỏi người thổ dân đứng cạnh: "Nó là con gì?". Người thổ dân không hiểu tiếng Anh nên hỏi lại: "Can-gu-ru (Kangaroo)?", theo tiếng địa phương nghĩa là: Ông hỏi gì? Thuyền trưởng Cúc liền tưởng Can-gu-ru là tên con vật và sự hiểu lầm đó được lưu truyền đến tận ngày nay.

3. Người Anh đầu tiên phát hiện ra Ô-xtrây-li-a không phải một nhà hàng hải mà là một cướp biển tên là Uy-li-am Đam-pi (William Dampier). Sau đó, chính phủ Anh đã sử dụng Ô-xtrây-li-a làm nơi lưu đày các tù nhân phạm tội nặng. Chính những tù nhân này là những người châu Âu đầu tiên khai phá Ô-xtrây-li-a nhằm duy trì cuộc sống của mình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 19. CHÂU NAM CỰC

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực.

– Trình bày được những đặc điểm về vị trí địa lí và thiên nhiên nổi bật của châu Nam Cực.

– Mô tả được kịch bản về sự thay đổi của thiên nhiên châu Nam Cực khi có biến đổi khí hậu toàn cầu.

– Phân tích được bản đồ và các hình ảnh về châu Nam Cực.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định vị trí), giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên; phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa các đối tượng tự nhiên và của biến đổi khí hậu toàn cầu tới thiên nhiên châu Nam Cực.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Có những hiểu biết đúng đắn về đặc điểm tự nhiên châu Nam Cực.

– Yêu thiên nhiên; có ý thức bảo vệ tự nhiên giữa bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu.

– Yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ châu Nam Cực.

– Hình ảnh, video về tự nhiên Nam Cực, các hoạt động nghiên cứu tại châu Nam Cực.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Cung cấp thông tin, tạo kết nối cho HS với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b) Nội dung

Trong các châu lục trên thế giới, cho đến nay chỉ có một châu lục duy nhất chưa có dân cư sinh sống thường xuyên, đó là châu Nam Cực.

Hoàn cảnh nào khiến cho cả một châu lục rộng tới hơn 14 triệu km^2 mà hầu như vắng bóng con người?

c) Sản phẩm học tập

HS dựa vào vốn kiến thức, hiểu biết của bản thân để trả lời, không nhất thiết phải trả lời đúng. Từ tình huống này, HS có sự tò mò, hứng thú với nội dung bài học.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV đưa ra tình huống ở mục b, HS đưa ra câu trả lời dựa vào hiểu biết và vốn kiến thức của bản thân. GV dẫn dắt vào nội dung bài học. HS không nhất thiết phải trả lời đúng, GV có thể cho HS tự tìm ra câu trả lời đúng sau khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực

a) Mục tiêu

Trình bày được lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực.

b) Nội dung

Hãy nêu các mốc lớn trong lịch sử khám phá, nghiên cứu châu Nam Cực.

c) Sản phẩm học tập

Các mốc lớn trong lịch sử khám phá, nghiên cứu châu Nam Cực:

– Năm 1820, hai nhà hàng hải người Nga là Bê-linh-hao-den và La-da-rép đã phát hiện ra lục địa Nam Cực.

– Năm 1900, nhà thám hiểm người Na-uy là Boóc-rơ-grê-vim đã đặt chân tới lục địa Nam Cực.

– Ngày 14/12/1911, nhà thám hiểm A-mun-sen người Na Uy (cùng các đồng đội) tới được điểm cực Nam của Trái Đất.

– Từ năm 1957, việc nghiên cứu châu Nam Cực được xúc tiến mạnh mẽ và toàn diện.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và làm việc cá nhân, liệt kê (hoặc sơ đồ hoá, trục thời gian) các dấu mốc quan trọng trong lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực. HS làm việc với thông tin để thực hiện nhiệm vụ.

– GV cho HS đọc mục "*Em có biết*" để HS có thêm kiến thức về "Hiệp ước châu Nam Cực".

Hoạt động 2.2. Vị trí địa lí

a) Mục tiêu

– Trình bày được vị trí địa lí của châu Nam Cực.

– Phân tích được bản đồ và các hình ảnh về châu Nam Cực.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2 và bản đồ hình 2, hãy:

– Xác định trên bản đồ vị trí của châu Nam Cực.

– Cho biết vị trí địa lí ảnh hưởng như thế nào tới khí hậu của châu Nam Cực.

c) Sản phẩm học tập

– HS xác định được trên bản đồ vị trí của châu Nam Cực (nằm trong phạm vi phía nam của vòng cực Nam, đại dương bao bọc xung quanh, cách xa các châu lục khác).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– Châu Nam Cực nằm gần như hoàn toàn trong đới lạnh, vì thế có khí hậu lạnh giá quanh năm.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS quan sát bản đồ hình 2 trong SGK hoặc bản đồ châu Nam Cực treo tường, gọi một HS lên xác định lục địa Nam Cực và nêu các đặc điểm về vị trí địa lí của châu Nam Cực.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và làm việc cá nhân để trả lời các câu hỏi trong mục.

– Đối với nhiệm vụ thứ 2, GV có thể hỗ trợ HS bằng các câu hỏi gợi mở để HS liên hệ với các kiến thức đã học về các đới khí hậu, sau đó nhận xét sản phẩm học tập của HS.

Hoạt động 2.3. Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Mục 3 a) Đặc điểm tự nhiên

a) Mục tiêu

– Trình bày được những đặc điểm tự nhiên nổi bật của châu Nam Cực.

– Phân tích được các hình ảnh về châu Nam Cực.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục a, nêu đặc điểm tự nhiên của châu Nam Cực.

c) Sản phẩm học tập

– Địa hình: tương đối bằng phẳng, được coi là một cao nguyên băng khổng lồ, 98% bề mặt bị phủ bởi băng. Độ cao trung bình lớn nhất trong các châu lục với độ cao hơn 2 040 m.

– Khí hậu: lạnh và khô nhất thế giới. Nhiệt độ không bao giờ vượt quá 0°C, nhiệt độ thấp nhất là -94,5°C (năm 1967). Lượng mưa, tuyết rơi rất thấp, vùng ven biển chỉ dưới 200 mm/năm; vào sâu trong lục địa, lượng mưa, tuyết rơi càng thấp. Gió từ trung tâm lục địa thổi ra với vận tốc thường trên 60 km/giờ; đây là nơi có gió bão nhiều nhất thế giới.

– Sinh vật: rất nghèo nàn, chỉ ở ven lục địa mới có một số loài thực vật bậc thấp (rêu, địa y, tảo, nấm) và một vài loài động vật chịu được lạnh (chim cánh cụt, chim biển, hải cẩu,…). Giới động vật ở vùng biển phong phú hơn trên lục địa, động vật biển nổi bật là cá voi xanh.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong SGK để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một đặc điểm tự nhiên: địa hình, khí hậu, sinh vật. Sau quá trình làm việc, các nhóm trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. Qua hoạt động này, HS sẽ nắm được những đặc điểm tự nhiên của châu Nam Cực, từ đó hoàn thành được nhiệm vụ.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của HS và chốt kiến thức.

– Ngoài các hình ảnh trong SGK, GV có thể cung cấp thêm cho HS các hình ảnh, video về tự nhiên châu Nam Cực.

– Ở đây, GV có thể gợi lại vấn đề ở phần mở đầu và nhiệm vụ đã đặt ra ở hoạt động mở đầu: Hoàn cảnh nào khiến cho cả một châu lục rộng tới hơn 14 triệu km² mà hầu như vắng bóng con người? Tại sao các điểm mốc trong lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực lại cách xa nhau như vậy? HS dựa vào kiến thức vừa học để trả lời.

Mục 3 b) Tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

Trình bày được những đặc điểm tài nguyên thiên nhiên nổi bật của châu Nam Cực.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục b, hãy kể tên các tài nguyên thiên nhiên ở châu Nam Cực.

c) Sản phẩm học tập

Tài nguyên thiên nhiên ở châu Nam Cực:

– Nước ngọt: chiếm 60% lượng nước ngọt trên Trái Đất.

– Các loại khoáng sản: than đá, sắt, đồng. Vùng thềm lục địa có tiềm năng về dầu mỏ, khí tự nhiên.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong SGK và làm việc cá nhân để trả lời các câu hỏi trong mục.

– HS làm việc với thông tin và bản đồ để thực hiện nhiệm vụ.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của HS và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Kịch bản về sự thay đổi thiên nhiên châu Nam Cực khi có biến đổi khí hậu toàn cầu

a) Mục tiêu

– Mô tả được kịch bản về sự thay đổi của thiên nhiên châu Nam Cực khi có biến đổi khí hậu toàn cầu.

– Phân tích được bản đồ và các hình ảnh về châu Nam Cực.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 4, cho biết kịch bản về sự thay đổi thiên nhiên châu Nam Cực khi có biến đổi khí hậu toàn cầu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c) Sản phẩm học tập

– Thiên nhiên châu Nam Cực có tính nhạy cảm cao nên dễ bị thay đổi khi có biến đổi khí hậu.

– Đến cuối thế kỉ XXI, nhiệt độ ở châu Nam Cực sẽ tăng 0,5°C, lượng mưa cũng tăng lên, mực nước biển sẽ dâng thêm 0,05 – 0,32 m.

– Hệ quả: nhiều hệ sinh thái sẽ mất đi nhưng lại xuất hiện các đồng cỏ ở vùng ven biển. Lớp băng phủ ở vùng trung tâm sẽ dày thêm do có nước mưa cung cấp.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, GV cung cấp các hình ảnh, video về sự thay đổi tự nhiên ở châu Nam Cực do biến đổi khí hậu, kịch bản biến đổi khí hậu ở châu Nam Cực và những hệ quả.

– HS làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của HS và chốt kiến thức.

– GV cho HS đọc mục "*Em có biết*" để mở rộng kiến thức.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về tự nhiên châu Nam Cực.

b) Nội dung

Trình bày một trong các đặc điểm tự nhiên: địa hình, khí hậu, sinh vật ở châu Nam Cực.

c) Sản phẩm học tập

HS lựa chọn và trình bày được một đặc điểm tự nhiên ở châu Nam Cực.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ; yêu cầu HS trình bày câu trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Tìm kiếm thông tin để mở rộng kiến thức.

– Rèn luyện năng lực tìm kiếm thông tin, giải quyết vấn đề,...

b) Nội dung

Tìm hiểu về tác động của việc tan băng ở châu Nam Cực do biến đổi khí hậu toàn cầu đối với thiên nhiên hoặc con người trên Trái Đất.

c) Sản phẩm học tập

HS tìm kiếm thông tin và ghi lại thành một bản báo cáo kết quả tìm hiểu để chia sẻ với cả lớp và GV.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, sau đó có thể kiểm tra vào đầu tiết học sau.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bán đảo Nam Cực là một trong những khu vực ấm lên nhanh chóng nhất trên thế giới, nhiệt độ trung bình tăng 3°C trong hơn 50 năm qua, cao gấp năm lần tốc độ trung bình của hiện tượng ấm lên toàn cầu, theo báo cáo của Uỷ ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC). Vào năm 2013, Báo cáo đánh giá lần thứ năm của IPCC (IPCC AR5) kết luận rằng toàn bộ dải băng Nam Cực đã góp phần làm mực nước biển dâng với tốc độ 0,41 mm/năm.

2. Với sự phát triển của khoa học – kĩ thuật, việc khám phá, thám hiểm châu Nam Cực đã trở nên dễ dàng hơn, các chuyến du lịch châu Nam Cực ngày càng được ưa chuộng. Năm 1992, số lượng khách du lịch đến châu Nam Cực là 6 704 người, con số này đã lên đến 27 000 người vào năm 2008. Tuy nhiên, sự gia tăng khách du lịch có thể gây ra các tác động đến môi trường như thảm thực vật (rêu, địa y,…) bị phá huỷ, làm xáo trộn đời sống của động vật hoang dã và nguy cơ du nhập các loài ngoại lai vào bản địa.

CHỦ ĐỀ CHUNG

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

Phần Chủ đề chung là một điểm mới nổi bật trong Chương trình giáo dục phổ thông mới môn Lịch sử và Địa lí, được bắt đầu từ lớp 7 với hai chủ đề: *Các cuộc đại phát kiến địa lí; Đô thị: Lịch sử và hiện tại*. Việc xây dựng chủ đề chung, tích hợp lịch sử – địa lí dựa trên những nội dung gần nhau, giao nhau, tạo ra không gian môn học, ở đó học sinh có thể vận dụng các khái niệm cơ bản của lịch sử và địa lí, tìm hiểu thêm các tư liệu lịch sử và địa lí dưới sự hướng dẫn của giáo viên, rèn luyện tư duy lịch sử và tư duy địa lí.

Chủ đề 1: Các cuộc đại phát kiến địa lí. Các cuộc đại phát kiến địa lí có ý nghĩa hết sức to lớn về lịch sử giao thương trên thế giới, trong đó nổi bật là cuộc thám hiểm của C. Cô-lôm-bô tìm ra châu Mỹ (1492 –1502), cuộc thám hiểm của Ph. Ma-gien-lăng vòng quanh Trái Đất (1519 – 1522). Hai cuộc đại phát kiến địa lí này đã mở đầu cho thời kì thực dân hoá các vùng đất mới, đánh dấu thời kì phát triển mới của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa và cũng đánh dấu thời kì đầu của toàn cầu hoá.

Chủ đề 2: Đô thị: Lịch sử và hiện tại. Chủ đề này được dạy một phần ở lớp 7 và trọng tâm ở lớp 9. Đây là chủ đề được đề cập trong nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, từ cổ đại, trung đại đến cận đại và hiện đại. Ở lớp 7, học sinh được học về các đô thị cổ đại và các nền văn minh cổ đại; các đô thị trung đại châu Âu và giới thương nhân (tương ứng với các thời đại lịch sử).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CÁC NỘI DUNG CỐT LÕI VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

CHỦ ĐỀ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Chủ đề chung 1. Các cuộc đại phát kiến địa lí	– Giải thích được nguyên nhân và những yếu tố tác động đến các cuộc đại phát kiến địa lí. – Mô tả được các cuộc đại phát kiến địa lí: C. Cô-lôm-bô tìm ra châu Mỹ (1492 – 1502), cuộc thám hiểm của Ph. Ma-gien-lăng vòng quanh Trái Đất (1519 – 1522). – Phân tích được tác động của các cuộc đại phát kiến địa lí đối với tiến trình lịch sử.

Chủ đề chung 2. Đô thị: Lịch sử và hiện tại	– Phân tích được các điều kiện địa lí và lịch sử góp phần hình thành và phát triển một đô thị cổ đại và trung đại (qua một số trường hợp cụ thể). – Trình bày được mối quan hệ giữa đô thị với các nền văn minh cổ đại; vai trò của giới thương nhân với sự phát triển đô thị châu Âu trung đại.

Cấu trúc của chủ đề được thiết kế thống nhất với cấu trúc của bài học mới trong các phần Lịch sử và Địa lí. Phương pháp và hình thức dạy học cũng như đánh giá kết quả học tập cũng tuân thủ như hai phần trên. Vì vậy, khi dạy học các chủ đề này, GV hoàn toàn chủ động lựa chọn các hình thức tổ chức dạy học phù hợp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CHỦ ĐỀ CỤ THỂ

CHỦ ĐỀ CHUNG 1. CÁC CUỘC ĐẠI PHÁT KIẾN ĐỊA LÍ

I MỤC TIÊU

Sau chủ đề này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Giải thích được nguyên nhân và những yếu tố tác động đến các cuộc đại phát kiến địa lí.

– Mô tả được các cuộc đại phát kiến địa lí: C. Cô-lôm-bô tìm ra châu Mỹ (1492 – 1502), cuộc thám hiểm của Ph. Ma-gien-lăng vòng quanh Trái Đất (1519 – 1522).

– Phân tích được những tác động của các cuộc đại phát kiến địa lí đối với tiến trình lịch sử.

2. Về năng lực

– Đọc và chỉ ra được hành trình của các cuộc phát kiến địa lí trên lược đồ.

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng tinh thần dũng cảm, yêu thích khám phá cái mới, tinh thần đoàn kết các dân tộc; đồng thời giúp HS hiểu giá trị của lao động, căm ghét bóc lột, áp bức.

– Biết quý trọng những di sản văn hoá các dân tộc trên thế giới,...

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ hành trình của các cuộc đại phát kiến địa lí treo tường hoặc file trình chiếu.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

– *Tập bản đồ Lịch sử và Địa lí 7 – Phần lịch sử.*

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Chủ đề chung là một điểm mới trong CTGDPT năm 2018, khi triển khai chủ đề gắn với từng phân môn, với mức độ kiến thức lịch sử, địa lí khác nhau. Nội dung Chủ đề chung 1 có ý nghĩa hết sức to lớn về lịch sử giao thương trên thế giới, trong đó nổi bật là cuộc thám hiểm của C. Cô-lôm-bô tìm ra châu Mỹ (1492 – 1502), cuộc thám hiểm của Ph. Ma-gien-lăng vòng quanh Trái Đất (1519 – 1522). Hai cuộc đại phát kiến địa lí này đã mở đầu cho thời kì thực dân hoá các vùng đất mới, đánh dấu thời kì phát triển mới của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa và cũng đánh dấu thời kì đầu của toàn cầu hoá.

– Cấu trúc và hình thức biên soạn phần Chủ đề chung về cơ bản là tuân thủ theo phần Lịch sử và Địa lí, chính vì vậy phương pháp tổ chức hoạt động học tập cũng không có điểm gì khác.

– Do là chủ đề tích hợp nên nội dung đề cập kĩ hơn và GV khi triển khai có thể mở rộng, bổ sung thêm cho HS.

– Vì nội dung phát kiến địa lí ở Bài 2 (phần Lịch sử) đã đề cập đến mục tiêu là sử dụng lược đồ hoặc bản đồ giới thiệu được những nét chính về hành trình của một số cuộc phát kiến địa lí lớn trên thế giới, vì thế trong chủ đề này, chúng ta sẽ chỉ tập trung mô tả hành trình đến cuộc đại phát kiến của C. Cô-lôm-bô và Ph. Ma-gien-lăng chi tiết hơn. Nguyên nhân và tác động của các cuộc đại phát kiến này được phân tích sâu hơn.

– Dạy học là một quá trình đòi hỏi tính khoa học nhưng cũng cần có tính nghệ thuật để tạo sự sinh động, hấp dẫn, thu hút HS, vì vậy, rất cần sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của GV. GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp, cặp đôi, cá nhân,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được hiệu quả dạy học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Mở đầu

GV có thể đặt câu hỏi: *Em hãy kể tên sáu châu lục trên Trái Đất*, sau đó GV dẫn dắt theo phần mở đầu trong SGK để kích thích HS đối với bài học mới: Trong tiến trình lịch sử, từ rất sớm, để phát triển kinh tế, con người luôn có nhu cầu kết nối và giao lưu rộng mở giữa các châu lục với nhau. Từ nửa cuối thế kỉ XV, các nhà thám hiểm phương Tây đã tìm ra những vùng đất mới. Hãy chia sẻ những điều em biết về một số cuộc phát kiến địa lí lớn và tác động của nó đối với tiến trình lịch sử.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Nguyên nhân và điều kiện của các cuộc đại phát kiến địa lí

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân:

+ Từ giữa thế kỉ XV, do sự phát triển của nền sản xuất ở các nước Tây Âu nên nhu cầu về nguyên liệu, vàng bạc và mở rộng thị trường ngày một tăng.

+ Thời kì đó, các con đường buôn bán truyền thống từ châu Âu sang phương Đông qua Địa Trung Hải bị người Ả Rập và Thổ Nhĩ Kỳ độc chiếm, hàng hoá của thương nhân bị cướp đoạt một cách vô lí. Nhu cầu tìm kiếm một con đường khác để sang phương Đông được đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết.

– Điều kiện:

+ Từ quan niệm đúng đắn về hình dạng Trái Đất và hiểu biết về các đại dương, người châu Âu đã vẽ được bản đồ, hải đồ có ghi các vùng đất, hòn đảo, bến cảng,...

+ Các nhà hàng hải cũng bắt đầu nghiên cứu các dòng hải lưu, hướng gió,... Cuối thế kỉ XV, la bàn nam châm được sử dụng một cách phổ biến để đi trên sông, biển khi không có Mặt Trời hay trăng, sao.

+ Đặc biệt, kĩ thuật đóng tàu lúc đó có những bước tiến mới, đóng được những con tàu dài có bánh lái và hệ thống buồm lớn để vượt đại dương (như tàu Ca-ra-ven).

+ Sự bảo trợ của một số nhà nước phong kiến ở châu Âu cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc phát kiến địa lí.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Tư liệu được trích từ cuốn *Lịch sử thế giới, Tập 2: Thời trung cổ* do tác giả Lưu Minh Hàn là chủ biên, Phong Đảo dịch. Tư liệu mô tả về sự giàu có của phương Đông lúc bấy giờ. Vàng và gia vị, hương liệu là ước vọng mà người Tây Âu mong muốn chiếm được.

– *Hình 1. Tàu Ca-ra-ven (tranh vẽ)* là loại tàu thám hiểm do vua Hen-ri của Bồ Đào Nha phát minh. Loại tàu mới này có trọng tải hơn 150 tấn, dùng buồm hình tam giác nên dễ điều khiển hơn, có thể đi ngược hướng gió.

Hơn nữa, với kích thước nhỏ hơn và sống thuyền nông hơn nên Ca-ra-ven có thể di chuyển vào vùng nước cạn hoặc ngược dòng sông xa hơn lên thượng lưu. Từ đó, ngành hàng hải Âu châu phát triển mạnh cùng những chuyến thám hiểm của hai nước Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc tư liệu trong SGK, thảo luận cặp đôi để tìm ra những cụm từ thể hiện sự giàu có của phương Đông trong trí tưởng tượng của người Tây Âu.

+ HS tìm được những cụm từ đó là: *thế giới thần tiên giàu có, khắp mặt đất đều là vàng, còn các loại hương liệu thì ngoài đồng nội đâu đâu cũng có.*

– GV đặt yêu cầu: *Từ những cụm từ tìm được trong tư liệu và thông tin trong SGK, hãy lí giải vì sao đến thế kỉ XV, việc tìm đường biển sang phương Đông của người Tây Âu được đặt ra cấp thiết.*

+ Cho 1 – 2 HS trả lời trước lớp, HS khác bổ sung. GV chốt lại ý.

+ GV giải thích thêm cho HS về việc các con đường giao thương qua Hồng Hải, giữa Ấn Độ và châu Âu bị người Ả Rập khống chế; qua Hắc Hải và vịnh Ba Tư bị người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm lĩnh; một con đường thương mại khác đến Trung Quốc bằng cách dùng lạc đà chở tơ lụa và các sản phẩm hương liệu, gia vị, trầm hương,… của Trung Quốc xuyên qua sa mạc, những hẻm núi của Tây Á đến châu Âu (con đường tơ lụa) cũng bị thương nhân

Áp-ga-ni-xtan chiếm giữ. Trước tình hình đó, thương nhân châu Âu phải mua lại hàng hoá của thương nhân Ả Rập với giá đắt hơn từ 8 đến 10 lần. Vì thế, việc tìm ra một con đường mới sang phương Đông là một nhu cầu cấp bách của thương nhân châu Âu.

Yêu cầu cần đạt: HS lí giải được đến thế kỉ XV, việc tìm đường biển sang phương Đông của người phương Tây được đặt ra cấp thiết.

– GV cho HS đọc thông tin, thảo luận cặp đôi, thực hiện yêu cầu: *Phân tích những yếu tố tác động đến các cuộc phát kiến địa lí trong lịch sử.*

+ Đây cũng là yêu cầu khó, GV hướng dẫn HS thực hiện theo các ý sau:

- Nắm chắc những yếu tố tác động đến các cuộc phát kiến địa lí, mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đó.
- Phải có quan điểm lịch sử đúng đắn, khoa học.
- Khi phân tích phải tìm ra các luận điểm, luận cứ rõ ràng, mạch lạc, lôgic. Phân tích thường đi liền với chứng minh để có tính thuyết phục cao.

+ Sau khi thảo luận xong, GV cho đại diện cặp đôi lên trả lời, HS khác có thể bổ sung.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu và phân tích được những yếu tố tác động đến các cuộc phát kiến địa lí trong lịch sử theo phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục 2. Một số cuộc đại phát kiến địa lí

a) Nội dung chính

– C. Cô-lôm-bô và cuộc thám hiểm tìm ra châu Mỹ (1492 – 1502): Tháng 8 – 1492, trên ba chiếc tàu, C. Cô-lôm-bô cùng đoàn thuỷ thủ Tây Ban Nha rời cảng đi về hướng tây. Sau hơn hai tháng lênh đênh trên biển, ông và đoàn thuỷ thủ dũng cảm đã đến được một số đảo thuộc vùng biển Ca-ri-bê ngày nay. Ông đinh ninh rằng đã tới "Đông Ấn Độ", nhưng thực ra đó là vùng đất mới – châu Mỹ. C. Cô-lôm-bô được coi là người phát hiện ra châu lục này. Tiếp theo, ông còn tiến hành ba cuộc thám hiểm đến châu Mỹ vào các năm 1493, 1498 và 1502.

– Cuộc thám hiểm vòng quanh Trái Đất của Ph. Ma-gien-lăng (1519 – 1522):

Tháng 9 – 1519, đoàn thám hiểm của Ma-gien-lăng gồm năm chiếc tàu ra khơi từ Tây Ban Nha, cũng nhằm tìm kiếm tuyến đường biển theo hướng tây tới quần đảo Gia Vị (thuộc In-đô-nê-xi-a ngày nay). Sau khi khám phá ra eo biển nằm ở cực nam châu Mỹ, đoàn thám hiểm tiến vào một đại dương rộng lớn mà Ma-gien-lăng gọi là Thái Bình Dương. Trải qua nhiều ngày lênh đênh trên biển, đoàn đã đến được Phi-líp-pin. Tại đây, Ma-gien-lăng đã thiệt mạng trong cuộc đụng độ với thổ dân. Các thuỷ thủ trong đoàn tiếp tục hành trình qua Ấn Độ Dương đến mũi Hảo Vọng (Nam Phi) rồi trở về bờ biển Tây Ban Nha (9 – 1522), mang theo về rất nhiều hương liệu và gia vị,...

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. C. Cô-lôm-bô (1451 – 1506):* C. Cô-lôm-bô là người I-ta-li-a. Khi còn ở tuổi thiếu niên, Cô-lôm-bô đã lênh đênh trên biển dài ngày và dần coi Bồ Đào Nha là nơi định cư. Cũng chính tại đây, ông bắt đầu vận động sự tài trợ từ hoàng gia cho một chuyến thám hiểm theo hướng tây (qua Đại Tây Dương) để đến phương Đông (Ấn Độ) nhưng

không được chấp nhận. Ông đã sang Tây Ban Nha và được nhà vua nước này phê chuẩn kế hoạch thám hiểm.

– *Hình 4. Ph. Ma-gien-lăng (1480 – 1521).* Ph. Ma-gien-lăng là một nhà thám hiểm hàng hải người Bồ Đào Nha nhưng sau đó đã sang Tây Ban Nha nhằm tìm kiếm sự hỗ trợ cho chuyến đi đến "quần đảo Gia vị".

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV dẫn dắt: Với vị trí địa lí thuận lợi, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là những nước tiên phong trong các cuộc thám hiểm, khám phá những vùng đất mới. Các cuộc phát kiến của Cô-lôm-bô và Ma-gien-lăng đều được xuất phát từ đất nước Tây Ban Nha.

– GV cho HS quan sát sơ đồ hình 1 (tr. 14, SGK), đọc thông tin trong mục: *Mô tả hành trình các cuộc phát kiến địa lí của C. Cô-lôm-bô* và *Ph. Ma-gien-lăng.*

+ HS có thể mô tả hành trình của hai cuộc phát kiến theo cách riêng của mình, có thể là vạch một con đường sau đó đánh dấu mốc địa danh mà đoàn thuỷ thủ của C. Cô-lôm-bô và Ph. Ma-gien-lăng đi qua.

+ GV có thể cung cấp thêm thông tin mở rộng ở phần *Em có biết.*

+ GV khuyến khích các cách trình bày sáng tạo của HS, sau đó chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được hành trình của hai cuộc phát kiến địa lí như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó trình bày trước lớp: *Nêu ý nghĩa của hai cuộc đại phát kiến địa lí.*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được ý nghĩa của hai cuộc đại phát kiến địa lí:

+ Hành trình của Cô-lôm-bô đã giúp ông và đoàn thuỷ thủ phát hiện ra vùng đất "Đông Ấn Độ", nhưng thực chất là vùng đất mới – châu Mỹ. Ông được coi là người phát hiện ra châu lục này.

+ Hành trình của Ma-gien-lăng và các thuỷ thủ đã chứng minh một cách thuyết phục nhất Trái Đất có dạng hình cầu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Mục 3. Tác động của các cuộc đại phát kiến địa lí

a) Nội dung chính

– Về kinh tế, góp phần mở rộng phạm vi buôn bán trên thế giới, thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của thương nghiệp và công nghiệp. Nhờ vậy, tầng lớp thương nhân và chủ xưởng sản xuất,... ở Tây Âu trở nên giàu có.

– Đem lại cho loài người hiểu biết về những con đường mới, vùng đất mới,... Từ đó, sự giao lưu văn hoá giữa các dân tộc được tăng cường và mở rộng. Tuy nhiên, trong sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế, người lao động (nhất là nông dân) ngày càng bị bần cùng hoá.

– Các cuộc phát kiến địa lí cũng đã dẫn đến nạn buôn bán nô lệ và làm nảy sinh quá trình cướp bóc thuộc địa.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 5. Tàu buôn bán nô lệ da đen (tranh vẽ): Tranh vẽ mô tả hình ảnh những người da đen ở châu Phi bị bắt làm nô lệ và bị dồn lên những chiếc tàu trùng dương bán cho các

chủ xưởng, chủ đồn điền ở châu Âu và Bắc Mỹ. Nô lệ được xem như một mặt hàng phổ biến trong thời trung đại, sau đó được bán để làm việc trên các đồn điền cà phê, thuốc lá, ca cao, đường và bông, mỏ vàng và bạc,… Đại đa số những người bị bắt làm nô lệ là những người đến từ Trung Phi và Tây Phi.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm thực hiện yêu cầu sau: *Phân tích những tác động của các cuộc đại phát kiến địa lí đối với tiến trình lịch sử.*

– HS phân tích theo hướng dẫn ở trên, sau đó GV có thể gọi đại diện mỗi nhóm HS trình bày và phân tích một tác động.

– Trong quá trình HS phân tích, GV có thể mở rộng thêm kiến thức hoặc kể những những câu chuyện cho HS nghe.

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và phân tích được những tác động của các cuộc phát kiến địa lí đối với tiến trình lịch sử thế giới như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

3. Luyện tập

Câu 1. Trong các tác động của các cuộc đại phát kiến địa lí, HS lựa chọn và chỉ ra một tác động mà theo HS là quan trọng nhất. Điều quan trọng, HS lí giải được tại sao các em lựa chọn điều đó.

4. Vận dụng

Câu 2. Đây là một câu hỏi đòi hỏi HS phải liên hệ với lịch sử Đông Nam Á và Việt Nam và mở rộng tìm hiểu để rút ra câu trả lời. HS có thể trình bày suy nghĩ của mình và lí giải được ở mức độ đơn giản vì sao sự có mặt của người châu Âu vừa mang lại những tác động tích cực, vừa mang lại những tác động tiêu cực.

Câu 3. GV hướng dẫn HS cách sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet về C. Cô-lôm-bô, Ph. Ma-gien-lăng, sau đó đánh giá công lao của họ đối với sự khám phá ra các vùng đất mới, con đường mới trong tiến trình lịch sử, thúc đẩy nền kinh tế thế giới phát triển,…

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Sau những cuộc phát kiến địa lí đã diễn ra những cuộc di dân với quy mô lớn. Thương nhân tranh nhau giành giật những thị trường và nguồn tài nguyên, các nước tranh nhau đẩy mạnh quá trình xâm chiếm và đặt ách thống trị ở những vùng đất mới. Người da đen từ châu Phi bị bắt đem bán sang châu Mỹ làm nô lệ. Các nhà truyền giáo châu Âu đã mang Kinh thánh đi đến khắp nơi và "họ đổi Kinh thánh để lấy những vùng đất đai trù phú, màu mỡ của người thổ dân châu Mỹ". Chính những cuộc xâm chiếm, truyền giáo, bóc lột, đặt ách thống trị đó đã tạo nên sự tiếp xúc giữa các nền văn minh với nhau. Người châu Âu tiếp thu nền văn minh truyền thống của phương Đông. Người châu Á, châu Phi tiếp cận với trình độ công nghệ cao hơn của người châu Âu. Do đó, ở châu Âu dần dần hình thành nền văn minh rất đa dạng do sự hoà hợp giữa các yếu tố văn hoá châu Á – châu Phi – bản địa. Đặc biệt, họ còn phát hiện ra nền văn minh tiền Cô-lôm-bô với ba dân tộc chính là In-ca, May-a và A-dơ-tếch.

– Người May-a và người A-dơ-tếch là chủ nhân của Mê-hi-cô ngày nay. Họ có nền văn minh lâu đời (xuất hiện từ thế kỉ I TCN đến thế kỉ X) và đạt trình độ cao. Họ sớm có nhà nước và xây dựng nhiều thành thị, lâu đài bằng đá, nhiều lễ đường nguy nga. Các công trình kiến trúc như miếu thần, cung điện, đường phố, đàn cầu khấn, quảng trường,… đều được xây dựng rất đàng hoàng. Họ có những quảng trường rộng đến 50 000 m^2, bốn phía được bố trí với khoảng 1 000 cột hình tròn cao 23 m. Họ có những kim tự tháp cao 75 m, rộng 350 m^2 và ngày 21 – 6 vào 12 giờ trưa thì mặt trời chiếu rọi bốn mặt tháp, tức thành đường thẳng. Hiện nay, ở bảo tàng Thủ đô Mê-hi-cô còn lại tờ lịch bằng đá nặng 20 tấn của người A-dơ-tếch. Chữ viết của họ vừa tượng âm vừa tượng hình, được khắc trên đá. Vào những thập niên 70, 80 của thế kỉ XX, các học giả thông qua các công trình nghiên cứu quy mô dần giải mã những bí ẩn và khẳng định đây là một hệ thống chữ viết hoàn chỉnh. Người dân biết làm ruộng bậc thang với hệ thống tưới nước khá hoàn chỉnh.

– Nền văn minh In-ca khởi nguồn từ vùng cao nguyên Pê-ru vào khoảng đầu thế kỉ XIII. Hoạt động kinh tế chính của người In-ca chủ yếu là nông nghiệp, họ đã tổ chức thành những công xã nông thôn. Họ cũng có chữ viết và tôn giáo riêng. Trình độ văn minh rất cao và có niên đại cách ngày nay khoảng 3 500 – 4 000 năm. Các nhà khoa học tìm thấy những củ khoai tây, gói muối có niên đại cách ngày nay 5 000 năm. Nhiều công trình kiến trúc đồ sộ có hình dáng và cấu tạo giống như Kim tự tháp Ai Cập được xây dựng như Kim tự tháp Pa-rai-sô mang tính chất lễ nghi tôn giáo (xây bằng 200 nghìn phiến đá, có phiến nặng tới 200 tấn).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHỦ ĐỀ CHUNG 2. ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

I MỤC TIÊU

Sau chủ đề này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Phân tích được các điều kiện địa lí và lịch sử góp phần hình thành và phát triển một đô thị cổ đại và trung đại (qua một số trường hợp cụ thể).

– Trình bày được mối quan hệ giữa đô thị với các nền văn minh cổ đại; vai trò của giới thương nhân với sự phát triển đô thị châu Âu trung đại.

2. Về năng lực

– Khai thác và sử dụng được một số thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Trân trọng những giá trị di sản văn hoá của nhân loại, kế thừa và phát huy trong công cuộc phát triển đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Phiếu học tập.

– Tranh, ảnh, tư liệu, video về một số nội dung trong bài học.

2. Học sinh

Tranh, ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

GV cần nhấn mạnh:

– Cấu trúc và hình thức biên soạn phần Chủ đề chung về cơ bản là tuân thủ theo phần Lịch sử và Địa lí, chính vì vậy phương pháp tổ chức hoạt động học tập cũng không có điểm gì khác.

– Do là chủ đề tích hợp nên nội dung để cập kĩ hơn và GV khi triển khai có thể mở rộng, bổ sung thêm cho HS.

– Nội dung về điều kiện địa lí (tự nhiên) để góp phần hình thành và phát triển các quốc gia cổ đại, HS đã được học ở lớp 6. Trong chủ đề chung này, GV cho HS nhớ lại kiến thức đã học, trên cơ sở làm nổi bật được điều kiện địa lí và lịch sử đã góp phần hình thành và phát triển một đô thị cổ đại như thế nào, mối quan hệ giữa đô thị với các nền văn minh cổ đại (phân tích qua trường hợp cụ thể: Ba-bi-lon, Mô-hen-giô Đa-rô, A-ten,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Nội dung về sự xuất hiện của thành thị trung đại đã được học ở Bài 1 (phần Lịch sử), ở chủ đề này, GV tập trung phân tích thông qua thành thị cụ thể (như Pa-ri, Luân Đôn,…).

– Dạy học là một quá trình đòi hỏi tính khoa học nhưng cũng cần có tính nghệ thuật để tạo sự sinh động, hấp dẫn, thu hút HS, vì vậy, ở đây rất cần sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của GV. GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp, cặp đôi, cá nhân,... sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được hiệu quả dạy học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Cách 1: GV có thể sử dụng hình 1 trong SGK, đặt câu hỏi: *Em có biết A-ten là thành phố thuộc đất nước nào ngày nay?,* sau đó dẫn dắt HS vào bài học mới: A-ten (Hy Lạp) là một trong những thành phố lớn và lâu đời nhất của châu Âu và thế giới. Thời cổ đại, A-ten được coi là "cái nôi" của văn minh phương Tây, cũng là nơi sản sinh ra nền dân chủ. Vậy, A-ten và những đô thị phương Tây cổ đại đã hình thành như thế nào, có điều gì khác biệt so với các đô thị cổ đại ở phương Đông? Những đô thị cổ đại có mối quan hệ ra sao đối với các nền văn minh ở các khu vực? Giới thương nhân đã có vai trò như thế nào đối với sự phát triển của đô thị châu Âu thời trung đại?

Cách 2: GV có thể sử dụng hình ảnh hội chợ thời trung đại và ngân hàng thời hiện đại, hỏi HS: *Các em có biết mối liên hệ giữa hai hình ảnh này là gì không?*

Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt: Các hội chợ thời trung đại là nơi trao đổi buôn bán hàng hoá, nơi gặp gỡ, giao lưu của những thương nhân đến từ nhiều vùng đất khác nhau. Trong các hội chợ đó, đã xuất hiện những quầy đổi tiền, ở đó có các bàn dài để các thương nhân ngồi đổi tiền. Từ "ban-ca" nghĩa là *cái bàn dài,* sau này trở thành từ "bank" trong tiếng Anh. Đó chính là hình thức tiền thân của các ngân hàng hiện đại. Vậy các thành thị từ thời cổ đại đến thời trung đại đã được hình thành và phát triển ra sao? Những hoạt động kinh tế chủ yếu của các thành thị đó và vai trò của giới thương nhân thế nào?

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Đô thị và sự hình thành các nền văn minh cổ đại

a) Nội dung chính

– Các điều kiện địa lí và lịch sử góp phần hình thành và phát triển của một đô thị cổ đại:

+ Ở phương Đông:

- Từ khoảng thiên niên kỉ IV TCN đến thiên niên kỉ III TCN, trên lưu vực các dòng sông lớn ở châu Á, châu Phi như: sông Nin (ở Ai Cập), sông Ti-gơ-rơ và Ơ-phơ-rát (ở Lưỡng Hà), sông Ấn, sông Hằng (ở Ấn Độ),… đã có cư dân tập trung sinh sống. Họ canh tác nông nghiệp trên những đồng bằng màu mỡ, phì nhiêu, chăn nuôi gia súc, dệt vải, làm đồ gốm,...
- Do sản xuất dần phát triển, dân số tăng lên, những khu định cư nhỏ ban đầu đã dần mở rộng thành các khu dân cư đông đúc và có sự phân công lao động. Từ đó,

hình thành các đô thị (thành thị) cổ đại như: Ba-bi-lon (ở vùng Lưỡng Hà), Mem-phít (ở Ai Cập), Mô-hen-giô Đa-rô (ở Ấn Độ),…

+ Ở phương Tây:

- Ở Hy Lạp, La Mã cổ đại, đất đai khô cằn chỉ thích hợp trồng những cây lâu năm. Bù lại, nơi đây có nhiều vũng, vịnh thuận lợi cho việc hình thành những hải cảng. Chính những hải cảng này đã trở thành trung tâm của các đô thị.
- Do sống gần biển, lại có nhiều mỏ khoáng sản nên cư dân ở đây sớm phát triển mạnh hoạt động buôn bán hàng hải và sản xuất thủ công nghiệp.

– Mối quan hệ giữa đô thị với các nền văn minh cổ đại:

+ Tồn tại và phát triển cùng với sự hình thành của các nền văn minh cổ đại.

+ Hầu hết đô thị ở phương Đông là trung tâm hành chính, quân sự, đầu mối kinh tế và giao thông của các quốc gia cổ đại. Những đô thị cổ gắn liền với sự hưng thịnh và suy tàn của các nền văn minh đầu tiên ở phương Đông.

+ Các đô thị ở phương Tây cổ đại đều đóng vai trò là trung tâm kinh tế, chính trị của nhà nước, đồng thời cũng đặt nền tảng cho sự hình thành và phát triển của các nền văn minh.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 2. Đô thị cổ Mô-hen-giô Đa-rô (phục dựng): Các nhà khảo cổ đã tiến hành khai quật trên quy mô lớn ở Mô-hen-giô Đa-rô (thuộc Pa-ki-xtan ngày nay) trên diện tích khoảng l00 km^2 chia thành hai khu đông – tây. Khu đông là phố phường lớn, khu tây là thành quách. Kiến trúc thành quách phía tây cao 10 m. Trong thành có kho thóc xây bằng gạch và những công trình kiến trúc dùng để tắm rửa gọi là "Hồ khe lớn". Kho thóc rất lớn khiến mọi người kinh ngạc. Điều này chứng tỏ: Mô-hen-giô Đa-rô là một đô thị lớn. Và câu hỏi đặt ra là người xưa trưng thu số lượng thóc lớn như vậy để trong kho như thế nào? Khu đông là những đường phố thông đi bốn phương với kích thước rộng hơn 10 m theo hướng đông tây và nam bắc. Nhà dân đều có giếng nước và sân vườn. Nhà cửa xây bằng gạch đá đốt qua lửa. Điều khiến các nhà khảo cổ kinh ngạc nhất là ở đây có một hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Trình độ hoàn thiện của hệ thống thoát nước này ở một số các đô thị hiện đại bậc trung cũng chưa thể đạt tới được. Nước xối ở nhà vệ sinh tầng hai có thể đi theo ống dẫn trong tường xuống cống ngầm. Có gia đình còn có ống đổ rác từ trên tầng cao. Nước bẩn từ các nhà chảy ra rãnh thoát nước, sau đó chảy xuống cống ngầm như con kênh ngầm. Đường cống ngầm chằng chịt khắp thành phố. Đứng trước hệ thống cống ngầm chằng chịt này, mọi người không khỏi khâm phục sức sáng tạo của người xưa. Tất cả các khu nhà ở đều có đặt vọng gác. Xét từ kết quả khai quật, đây là một thành phố rất chú ý đến các công trình công cộng phục vụ dân sinh. Mô-hen-giô Đa-rô còn có rất nhiều cảng sông thông với sông Ấn và biển Ả Rập.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể tổ chức hình thức dạy học dự án đối với kiểu bài chuyên đề này.

+ Chia lớp thành hai nhóm: Nhóm 1 tìm hiểu về các đô thị cổ đại phương Đông: điều kiện hình thành (địa lí, lịch sử), mối quan hệ với các nền văn minh cổ đại; nhóm 2 tìm hiểu về những đô thị cổ đại phương Tây.

+ Các nhóm sẽ báo cáo phần làm việc của mình. GV nhận xét và đánh giá sản phẩm làm việc nhóm, chốt lại các nội dung chính.

Yêu cầu cần đạt:

+ HS nêu và phân tích được sự khác biệt về điều kiện địa lí và lịch sử để hình thành các thành thị cổ đại ở phương Đông và phương Tây.

+ HS phân tích được vai trò của các thành thị đối với những nền văn minh cổ đại.

Mục 2. Các đô thị châu Âu thời trung đại và vai trò của giới thương nhân

a) Nội dung chính

– Sự ra đời của các đô thị châu Âu thời trung đại:

+ Từ thế kỉ XI, sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp trong các lãnh địa phong kiến có nhiều biến đổi.

+ Một số thợ thủ công đã tìm cách trốn khỏi lãnh địa hoặc dùng tiền để chuộc lại tự do. Họ tìm đến những nơi đông dân cư, gần nguồn nguyên liệu, nơi giao nhau của các trục đường chính,... nhóm nhau lại để cùng sản xuất, buôn bán. Từ đó các đô thị hình thành. Bên cạnh đó, còn có những đô thị do lãnh chúa, Giáo hội xây dựng hoặc được phục hồi từ những đô thị cổ đại.

– Vai trò của giới thương nhân trong các đô thị châu Âu trung đại:

+ Trong các đô thị ở châu Âu thời trung đại, tầng lớp thương nhân dần đông hơn và có vai trò ngày càng to lớn.

+ Hoạt động của thương nhân và thương hội đã thúc đẩy kinh tế hàng hoá phát triển, làm tan rã dần nền kinh tế tự nhiên, đóng kín trong các lãnh địa trước đây. Việc buôn bán giữa các nước ngày càng sôi động, đặc biệt xung quanh vùng Địa Trung Hải.

+ Thương nhân là những người có đầu óc thích khám phá, ham hiểu biết, làm giàu,… nên họ phản đối văn hoá phong kiến lỗi thời, lạc hậu và đòi hỏi xây dựng một nền văn hoá mới. Do đó, phong trào Văn hoá Phục hưng đã nảy nở, mở ra thời kì phát triển xán lạn của văn hoá phương Tây thời trung đại.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 3. Thành phố Luân Đôn thời trung đại (tranh vẽ): Luân Đôn hiện nay là thủ đô của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, nằm ở Đông Nam nước Anh, trên bờ sông Thêm, cách cửa sông đổ ra Biển Bắc khoảng 64 km. Đây là thành phố lớn nhất Tây Âu. Từ thế kỉ I, Luân Đôn là doanh trại của chiến binh La Mã. Người La Mã rút khỏi Anh vào đầu thế kỉ V. Từ cuối thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ VII, Luân Đôn là thủ đô chính thức của nước Anh. Từ cuối thế kỉ XV đến cuối thế kỉ XVII, Luân Đôn phát triển mạnh về ngành tài chính – thương mại và trở thành trung tâm buôn bán lớn ở châu Âu. Ngày nay, Luân Đôn vẫn là một trong những trung tâm tài chính – thương mại hàng đầu của thế giới.

– Hình 4. Ngân hàng Môn-te-đây Pat-chi-đi Si-ê-na (I-ta-li-a) – Ngân hàng lâu đời nhất thế giới (viết tắt là BMPS) được thành lập từ năm 1472. Ngày nay, BMPS là ngân hàng bán lẻ thương mại lớn thứ tư ở I-ta-li-a.

– *Hình 5. Lễ hội Han-se-tic ở Lít-va ngày nay có truyền thống từ hội chợ trung đại*: Han-se-tic (hay còn gọi là Đồng minh Hăn-xơ) là một liên minh thương mại mạnh nhất vùng Bắc Âu, được thành lập vào khoảng năm 1159 và chính thức giải thể vào năm 1862, gồm nhiều thành phố, trong đó Lu-bếch (thuộc Đức) là trung tâm thương mại lớn nhất toàn vùng. Những hội chợ lớn thường được tổ chức ở đây.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi, trả lời câu hỏi trong Phiếu học tập: *Phân tích điều kiện dẫn đến sự ra đời các đô thị trung đại ở Tây Âu.*

+ GV có thể gợi ý lại những kiến thức mà HS đã được học ở Bài 1 (phần Lịch sử) để trả lời câu hỏi.

+ GV chốt ý sau khi HS trả lời.

– GV yêu cầu HS đọc tư liệu 2 và thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Cho biết tầng lớp thương nhân có vai trò như thế nào đối với các đô thị trung đại ở châu Âu.*

+ HS trả lời, GV chốt nội dung chính.

+ GV có thể gợi ý giúp HS liên hệ: *Vai trò của giới thương nhân trong các thành phố hiện nay và trong nền kinh tế chung của các quốc gia như thế nào?*

Yêu cầu cần đạt: HS phân tích được điều kiện dẫn đến sự ra đời của các thành thị trung đại ở Tây Âu và nêu được vai trò của giới thương nhân đối với sự phát triển của các thành thị trung đại ở châu Âu.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS nêu được những điều kiện địa lí và lịch sử khác biệt đưa đến sự hình thành các đô thị ở phương Đông và phương Tây cổ đại:

– Ở phương Đông: Việc hình thành những khu quần cư ven các sông lớn, trên những vùng đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu, dựa trên hoạt động kinh tế chủ đạo là nông nghiệp, đòi hỏi phải có sự liên kết nhau làm thuỷ lợi, khiến các nhà nước được hình thành sớm và các thành thị cũng ra đời sớm.

– Ở phương Tây: Điều kiện tự nhiên không mấy thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp nhưng lại rất lí tưởng để phát triển sản xuất thủ công nghiệp và buôn bán, những khu vực dân cư đông đúc được hình thành muộn hơn và không có nhu cầu liên kết để làm thuỷ lợi chung nên nhà nước ra đời muộn hơn, các thành thị cổ đại cũng hình thành muộn hơn ở phương Đông.

Điều này cũng chi phối đến vai trò của thành thị trong nền văn minh phương Đông và phương Tây cổ đại cũng có những phần khác biệt. Tính chất "thành" nhiều hơn tính chất "thị", đó là đặc trưng của các thành thị phương Đông, trong cả thời cổ đại và trung đại, nhưng ở phương Tây xuyên suốt từ thời cổ đại đến trung đại thì thành thị đều đóng vai trò là những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng của nhà nước, quốc gia.

Câu 2. GV hướng dẫn HS tìm thông tin về vai trò của thành thị cổ Ha-ráp-pa và Mô-hen-giô Đa-rô với sự hưng thịnh và suy tàn của văn minh sông Ấn ở Ấn Độ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GV có thể gợi ý HS tìm hiểu về cảng thị Óc Eo và vai trò của nó trong sự hưng thịnh và suy tàn của đế quốc Phù Nam và văn hoá Phù Nam từ thế kỉ thứ I đến thế kỉ VII.

4. Vận dụng

Câu 3. Là câu hỏi mở, GV hướng dẫn HS suy nghĩ và tìm thông tin thêm về hoạt động kinh tế và vai trò của giới thương nhân trong các thành phố lớn hiện nay, cũng như ý nghĩa của chúng đối với sự phát triển của các quốc gia trong thời kì hiện đại.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– *Về thành phố Ba-bi-lon cổ:*

Nhiều nhà khoa học đã xem những đô thị trong thung lũng sông Ơ-phơ-rát là những thành thị cổ xưa nhất. Dựa vào các cổ vật đã khai quật được, các nhà khoa học khẳng định nền văn minh Ba-bi-lon cách thời đại chúng ta khoảng 8 000 năm về trước. Cũng nhờ vào các cổ vật, chúng ta có thể biết được rằng cách đây 8 000 năm, những người Xu-me đã từng sống tại Ba-bi-lon. Họ cư ngụ trong một lãnh thổ có các tường thành bao bọc. Vào thời kì này, họ đã biết xây dựng những bức tường thành vững chắc để bảo vệ đất nước, cùng một hệ thống thuỷ lợi quy mô để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cày cấy, trồng trọt. Các nhà khoa học rất chú ý đến hệ thống kênh đào của người Ba-bi-lon cổ đại. Nó đã làm biến đổi vùng thung lũng khô cằn thành một vùng đất trồng trọt, chăn nuôi phì nhiêu. Theo những dấu tích để lại, các nhà khoa học cho biết, các con kênh, các đường mương rất lớn, hơn mười con ngựa có thể chạy hàng ngang dưới lòng kênh. Ngoài việc xây dựng công trình thuỷ lợi nhằm dẫn nước vào những vùng đất nằm bên trong thung lũng, những kĩ sư của Ba-bi-lon cũng hoàn thành một công trình khác có quy mô lớn không kém. Đó là hệ thống tiêu úng nước khá phức tạp và hiệu quả. Với hệ thống này, họ đã làm khô cạn vùng đầm lầy rộng lớn nằm gần các con sông Ơ-phơ-rát và Ti-gơ-rơ để biến chúng thành những vùng trồng trọt màu mỡ.

(Nguồn: https://nghiencuulichsu.com/2014/04/08/lich-su-thanh-co-babylon/)

– *Về hoạt động buôn bán của các thương nhân trong các thành thị trung* đại:

"Tình trạng đường sá rất tồi, hầu như không đâu có cầu… Kị sĩ không cần đến đường, vì chúng đã chẳng phải gồng gánh gì mà lại ngồi trên lưng ngựa. Nông dân không mấy khi rời khỏi làng, còn những người hành hương rất mực mê tín thì lại chỉ đặt hi vọng vào đôi chân và coi những chuyến đi bộ xa là biểu hiện của lòng sùng kính sâu xa. Trong một thời gian dài, chính các lái buôn đã bắt chước những người hành hương và đóng vai người bán rong cuốc bộ cho nên ở Anh họ được mang biệt hiệu "những người chân lấm". Tuy nhiên, hàng hoá của các thương nhân nặng nề hơn "tội lỗi" của những người hành hương, nên họ thường phải dùng đến những chiếc xe chở hàng lớn mà hình dáng và kích thước của chúng rất khác nhau.

… Ở thế kỉ XI, cả vua Pháp cũng tham gia những vụ cướp đường; còn đối với kị sĩ nhỏ thì việc này không những hấp dẫn mà lại còn có lợi. Cho nên, để tự vệ, thương nhân phải tổ chức đi thành đoàn, vì đối với lữ khách, châu Âu thời đó cũng đáng sợ chẳng kém gì các sa mạc châu Á. Đi trên biển thì bị nạn cướp biển nên họ phải tổ chức thành đội thương thuyền, có chiến thuyền hộ tống, để phòng cướp. Nạn cướp biển đặc biệt nguy hiểm vì nó

thường kèm theo việc giết hại thương nhân. Bọn cướp không chỉ chiếm lấy hàng hoá mà còn ném phăng cả các lái buôn xuống biển.

… Thương nghiệp trung đại còn đặc biệt khổ sở vì các đặc quyền phong kiến của quý tộc, những đặc quyền đã cho phép chúng thu thuế của thương nhân ở mỗi chỗ ngoặt và do đó rất nhiều hạng thuế. Thuế nhiều đến nỗi không thể phân hạng được nữa. Phải có đến hàng chục loại thuế và đều chỉ là sự ăn cướp thương nhân được hợp pháp hoá. Người ta thu thuế cầu, thuế đò, thuế xe, thuế chở hàng, lại còn thu cả thuế thương nhân làm tung bụi khi đi qua lãnh địa… Nếu xe của thương nhân bị vỡ bánh và trục xe chạm đất của quý tộc thì tên có quý tộc có quyền chiếm toàn bộ hàng hoá,… bọn quý tộc đặc biệt không chịu sửa đường vì đối với chúng những ổ gà cũng là một nguồn thu nhập. Trái lại, bọn chúng cho xây cầu ở những nơi hoàn toàn không cần đến cầu chỉ để thu được thuế cầu… đường sông dù có giảm được chi phí chuyên chở, cũng không giúp thương nhân thoát được sự sách nhiễu của bọn phong kiến. Cứ mỗi khúc sông bọn lãnh chúa Pháp lại lập một trạm thu thuế: vào thế kỉ XIV riêng trên sông Loa-rơ đã có đến 74 trạm như thế, trên Ga-rôn có 70 và 60 trạm trên sông Rôn và Sôn... Nếu xảy ra tai nạn đắm thuyền thì bọn phong kiến lại lợi dụng "quyền bờ sông" để tịch thu những hàng hoá vớt lên bờ. Bọn chúng còn làm đèn pha báo giả để làm tăng vụ đắm thuyền…".

(Nguồn: Pô-li-an-xki, *Lịch sử kinh tế các nước ngoài Liên Xô – Thời đại phong kiến.* Người dịch: Trương Hữu Quýnh, Lương Ninh, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 438 – 441)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN
Thiết kế sách: PHẠM NGỌC THÀNH
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 7 (SÁCH GIÁO VIÊN)
Mã số: G1HG7U001H22

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in ..... Số ĐKXB: 520-2022/CXBIPH/48-280/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 2022.
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 2022.
Mã số ISBN: 978-604-0-31737-7

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 7 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 7, tập một – SGV
2. Ngữ văn 7, tập hai – SGV
3. Toán 7 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 7 – SGV
5. Công nghệ 7 – SGV
6. Lịch sử và Địa lí 7 – SGV
7. Mĩ thuật 7 – SGV
8. Âm nhạc 7 – SGV
9. Giáo dục công dân 7 – SGV
10. Tin học 7 – SGV
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 – SGV
12. Giáo dục thể chất 7 – SGV
13. Tiếng Anh 7 – Global Success – SGV

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-31737-7

9 786040 317377

Giá: 59.000 đ